THÁI LUÂN THI

MỘ TÁNG PHONG THỦY TOÀN THƯ

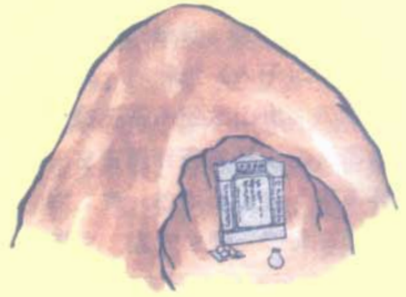
墓葬风水全书



* Văn hóa mộ táng, Sơn thủy âm phần, Địa lý âm phần
* Mộ phần tầm long điểm huyệt
* Luận thủy pháp, luận long mạch, luận về hình huyệt, Sa thủy...



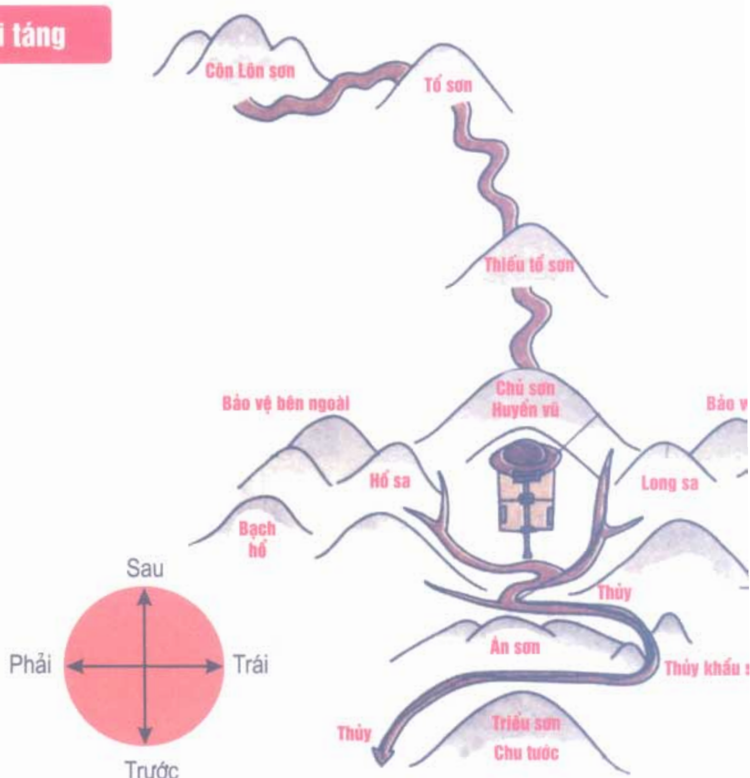
NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI



墓葬風水全書

MỘ TÁNG PHONG THỦY TOÀN THƯ

Chọn địa điểm mai táng



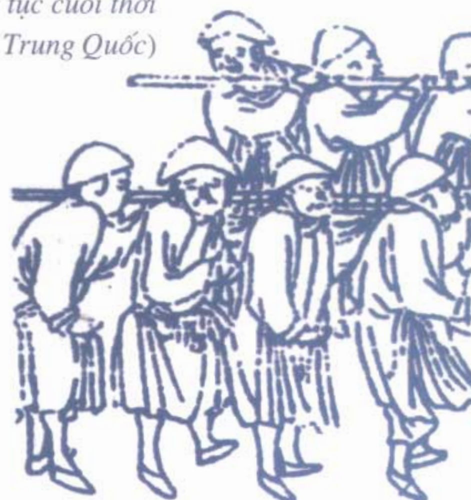
TINH HOA CỦA VĂN HÓA MAI TÁNG

Tập tục mai táng dựa trên những quan niệm về vong linh trong một thời kỳ xã hội nhất định để đưa ra những nghi thức phù hợp khi xử lý thi thể của người mất. Mai táng bao gồm những nội dung văn hóa vô cùng phong phú về những quan niệm mai táng, tập tục mai táng, phương thức mai táng, sự phân loại của mộ táng, cho đến những giá trị quan, sinh tử quan, lịch sử quan của mai táng. Mai táng còn là một phương thức biểu hiện tư tưởng và những quan niệm của con người đối với việc tôn sùng đạo hiếu, đề cao sinh mệnh, và sự truy tìm sự vĩnh hằng đối với cõi nhân sinh. Đồng thời, mai táng cũng chính là cách con người thể hiện sự hiểu biết của mình đối với sinh mệnh và cuộc sống. Mục đích cuối cùng của việc mai táng cũng chính là sự sống. Như vậy, có thể nói bản chất của văn hóa mai táng là một loại văn hóa sinh tồn mang tính chất đặc thù.

Chọn đất để mai táng

Người xưa cho rằng, chỗ đất mai táng có ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sau của người mất. Do vậy vị trí chôn cất đối với con người là quan còn sống, con người đã bắt đầu tìm kiếm cho mình một cuộc đất tốt đ Trong quá trình chọn mộ, yếu tố phong thủy được đề cao, chủ yếu là núi, tàng phong, tụ khí. Nhìn một cách hình tượng, huyệt mộ cũng giống người phụ nữ, núi ở phía sau chính là phần thân, Thanh long và Bạch hổ tựa như hai chân, vị trí của huyệt mộ chính là nữ âm của người phụ nữ. như vậy tượng trưng cho hồn phách của con người khi mất sẽ quay người mẹ để sớm được tái sinh.

Đám tang (*Phong tục cuối thời Thanh, Trung Quốc*)

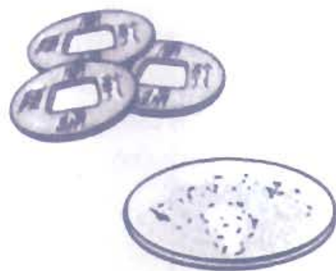


Cuối cùng là linh cữu, co

bên ngoài

hanh
long

vận mệnh các thế
trọng. Ngay từ khi
ể về sau yên nghỉ.
thế bên sông, dựa
g như thân thể một
ở hai bên phải trái
Với cách hình dung
ể với thân thể của



Phong hàm

Cần phải đặt trong miệng của người chết một vài hạt gạo và đồng tiền. Trước đây, người ta đặt vào miệng của người chết một miếng ngọc, nhưng thường bị trộm cắp nên về sau người ta chỉ đặt vào miệng người mất 3 đồng tiền xu.



Cành cây tùng bách

Trên các miếu thờ, các linh đường thường cài cành tùng bách, khi làm lễ tiễn đưa người đã mất cũng phải đốt cành tùng bách.



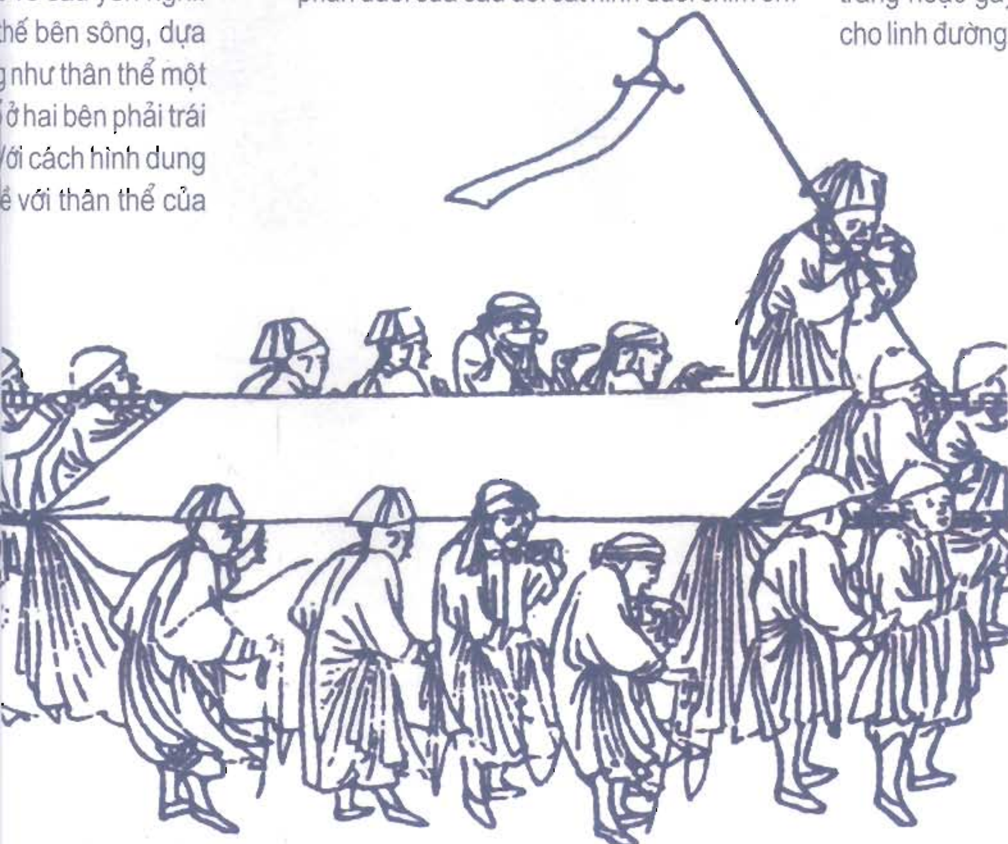
Vòng hoa

Trên mặt của vòng hoa có gắn câu đối, phần đuôi của câu đối cắt hình đuôi chim én.



Hoa giấy

Người ta thường dùng giấy màu trắng hoặc gấy màu xanh để trang trí cho linh đường.

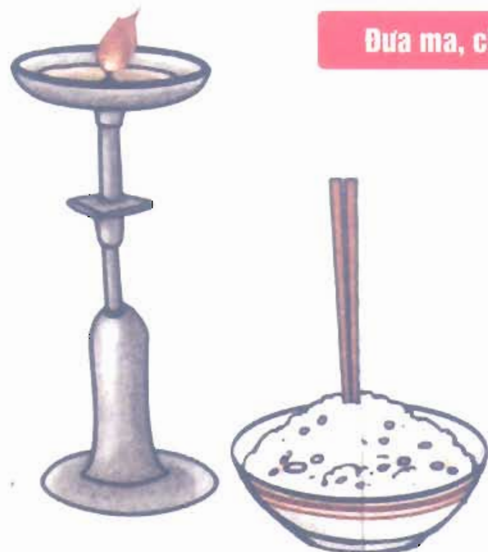


n cháu khiêng linh cữu mà đi.



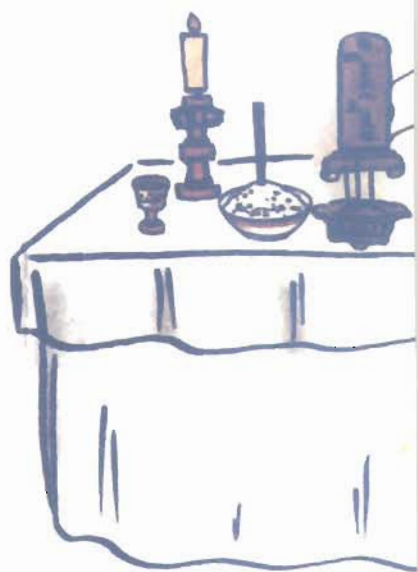
Khi phụ n
ngồi kiệu ấm,
vải màu trắng b

Đưa ma, chôn cất



Một bát cơm đầy

Bên cạnh ngọn đèn đặt một bát cơm, trên bát cơm cắm lên một đôi đũa tre hoặc một cây gậy, dân gian gọi là đả cẩu bổng dùng để linh hồn đánh chó.



Ngọn đèn

Người ta đặt ngọn đèn ở trước đầu của thi thể, ũng có thể đặt ở dưới chân với hàm ý ngọn đèn sẽ ẫn đường cho linh hồn. Ngọn đèn cần phải sáng ường xuyên không được tắt.



Huyệt mộ thường nằm theo hướng Nam Bắc, dài 9 tấc, rộng 3 tấc 3, táng xong thường đắp gò đất nổi.



. đi đưa tang thường ên ngoài kiệu dùng ao lại.







Ban nhạc đám ma

Đưa ma, chôn cất





Một bát cơm đầy

Bên cạnh ngọn đèn đặt một bát cơm, trên bát cơm cắm lên một đôi đũa tre hoặc một cây gậy, dân gian gọi là đả cẩu bổng dùng để linh hồn đánh chó.

Ngọn đèn

Người ta đặt ngọn đèn ở trước đầu của thi thể, ũng có thể đặt ở dưới chân với hàm ý ngọn đèn sẽ ẫn đường cho linh hồn. Ngọn đèn cần phải sáng ường xuyên không được tắt.



Huyệt mộ thường nằm theo hướng Nam Bắc, dài 9 tấc, rộng 3 tấc 3, táng xong thường đắp gò đất nổi.



đi đưa tang thường ên ngoài kiệu dùng ao lại.



Ban nhạc đám ma

Sau khi chôn cất

Tế ngu

Sau khi an táng thi thể người chết trở về, con cái của vong linh cần cảm tạ khách đến chia buồn và làm lễ từ linh, tức là lễ bái linh vị vong linh và làm cỗ mời khách.



Canh trường thọ
Hầm xương, thịt làm canh.



Đậu trường thọ
Đậu vàng được nấu nhừ.

Sau khi tế ngu, những người đến phúng viếng đều được mời ở lại để ăn uống. Ở Trung Quốc, người mất trên 70 tuổi, con cháu mời người phúng viếng ăn canh trường thọ và đậu trường thọ, mang ý nghĩa người mất được tuổi thọ lâu, có phúc cho con cháu.

Mộ địa

Nơi chôn cất thường trồng hai cây tùng. Theo truyền thuyết Trung Quốc, dưới đất có loài quỷ chuyên ăn não người chết. Nhưng nếu ở hướng Đông Nam có trồng cây tùng thì loài quỷ đói không đến gần.

Kiệu để bài vị và lư hương

Cờ phan và đèn lồng đi trước để tiếp thỉnh vong linh và mở đường.

Côn Lôn sơn

Côn Lôn sơn nằm ở cao nguyên ở phía Tây của Trung Quốc, chạy n
vùng Tân Cương, Tây Tạng. Các nhà phong thủy tôn Côn Lôn sơn là núi tổ, l
phát của các mạch núi ở Trung Quốc, đồng thời cũng là nơi phát nguồn
mạch. Do vậy trong sách *Phát vi luận* có viết: "Phàm các núi đều có núi tổ là
sau đó phân nhánh, phân mạch ngày càng nhiều, nhưng cái gốc của nó chỉ



PHONG THỦY BẢO ĐỊA

Cuộc đất âm phần tốt cần có: Thanh long, Bạch hổ, Chu tước, Huyền vũ, gò đất, đồi núi bao bọc mà bảo vệ huyệt trường, giúp cho huyệt trường tàng phong nạp khí. Đây là bức thư họa đời Minh miêu tả đầy đủ các yếu tố quan trọng hợp thành cuộc đất chân quý.



Trạch cát

Là một nội dung qua
âm trạch, thường phải dựa
Hà lạc... để tiến hành trắc
cát, tránh hung.

gang qua
à nơi khởi
của long
Côn Lôn,
có một".

Đảo trượng

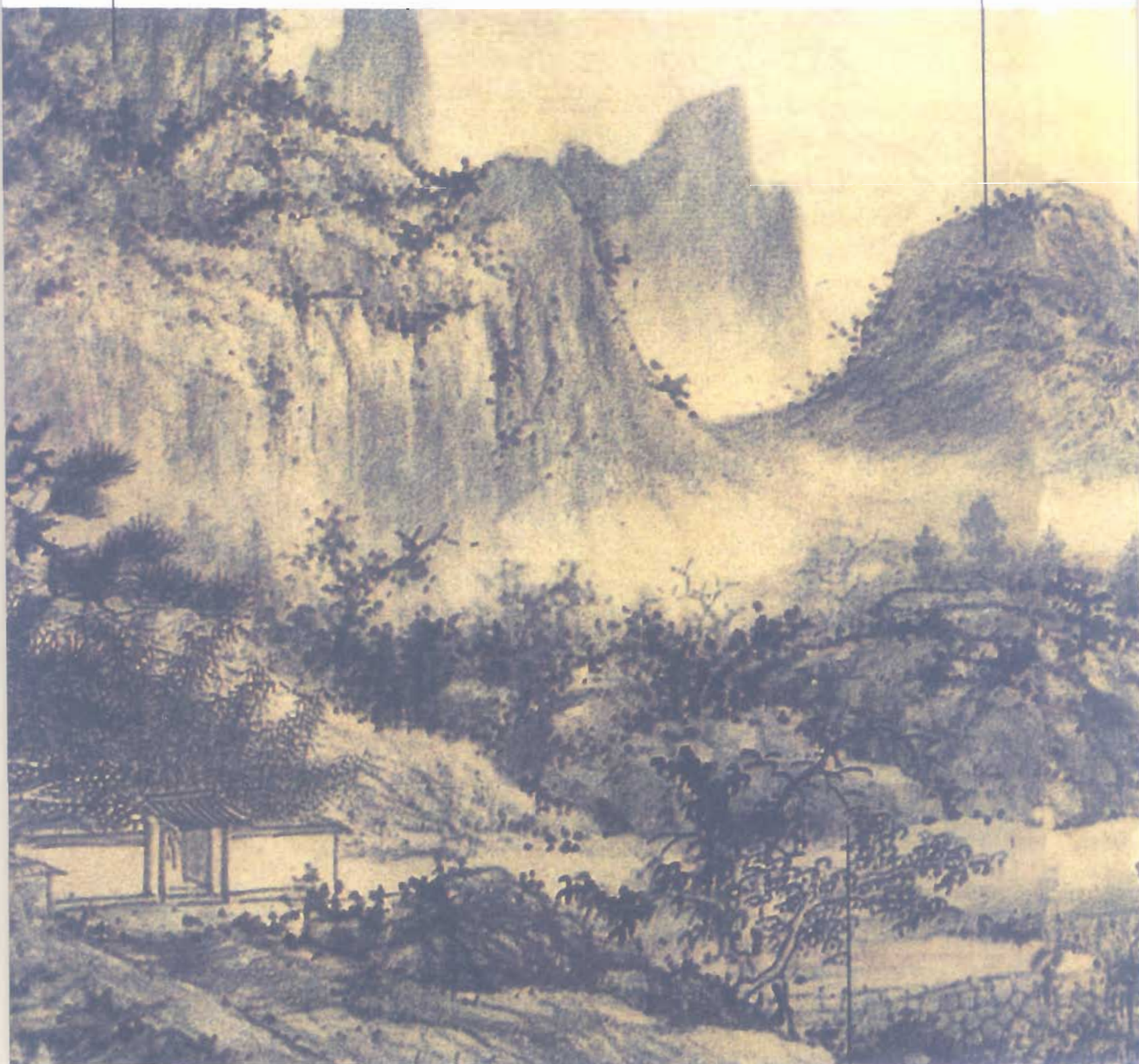
Đảo trượng là một trong những phép táng trong phong thủy, chỉ cách lập huyệt để đặt quan tài. Trượng tức là cây gậy trúc dùng để xác định vị trí của huyệt.

Huyền vũ

Huyền vũ cũng là một trong bốn thế mà các nhà phong thủy thường nhắc đến. Đó là khái niệm dùng để chỉ sơn sa ở phía sau của huyệt mộ. Trong sách *Táng thư* của Quách Phác viết: "Phía sau huyệt là Huyền vũ".

Minh đ

Minh đư
phẳng, rộng
đường. Dựa v
minh đường,
đường (gọi là



n trọng của phong thủy
vào âm dương, Bát quái,
thiên thời, địa lợi để đón

Dựa núi

Sau huyệt phải dựa núi thì sự nghiệp của gia chủ mới ổn định, con cháu hạnh phúc.

Chu tước

Chu tước cũng là một tron
các nhà kham dư địa lý thường s
khái niệm dùng để chỉ sơn loa
thủy ở phương chính diện phía tr

ường

ờng lại còn gọi là Nội dương. Các nhà phong thủy gọi chỗ đất bằng
rãi ở trước huyệt hoặc nơi các dòng nước giao nhau hội tụ là Minh
vào khoảng cách xa gần so với huyệt vị, người ta có thể chia làm Tiểu
Trung minh đường (gọi chung là Nội minh đường) và Đại minh
Ngoại minh đường).

Bạch hổ

Bạch hổ cũng là một trong bốn thế mà các nhà kham dư phong thủy thường sử dụng. Đó là cách gọi sơn sa bên phải của huyệt trường.

Sa

Còn gọi là sa đầu, đ
gọi tổng quát của các núi
phía trước, sau, bên trái,
của long huyệt.



g bốn thế mà
ử dụng. Đó là
n hoặc dòng
ước huyệt.

Huyệt

Huyệt là cách các nhà phong thủy gọi nơi khí của sơn, địa quy tụ. Vị trí này phù hợp với việc xây dựng nhà cửa hoặc thiết lập phần mộ.

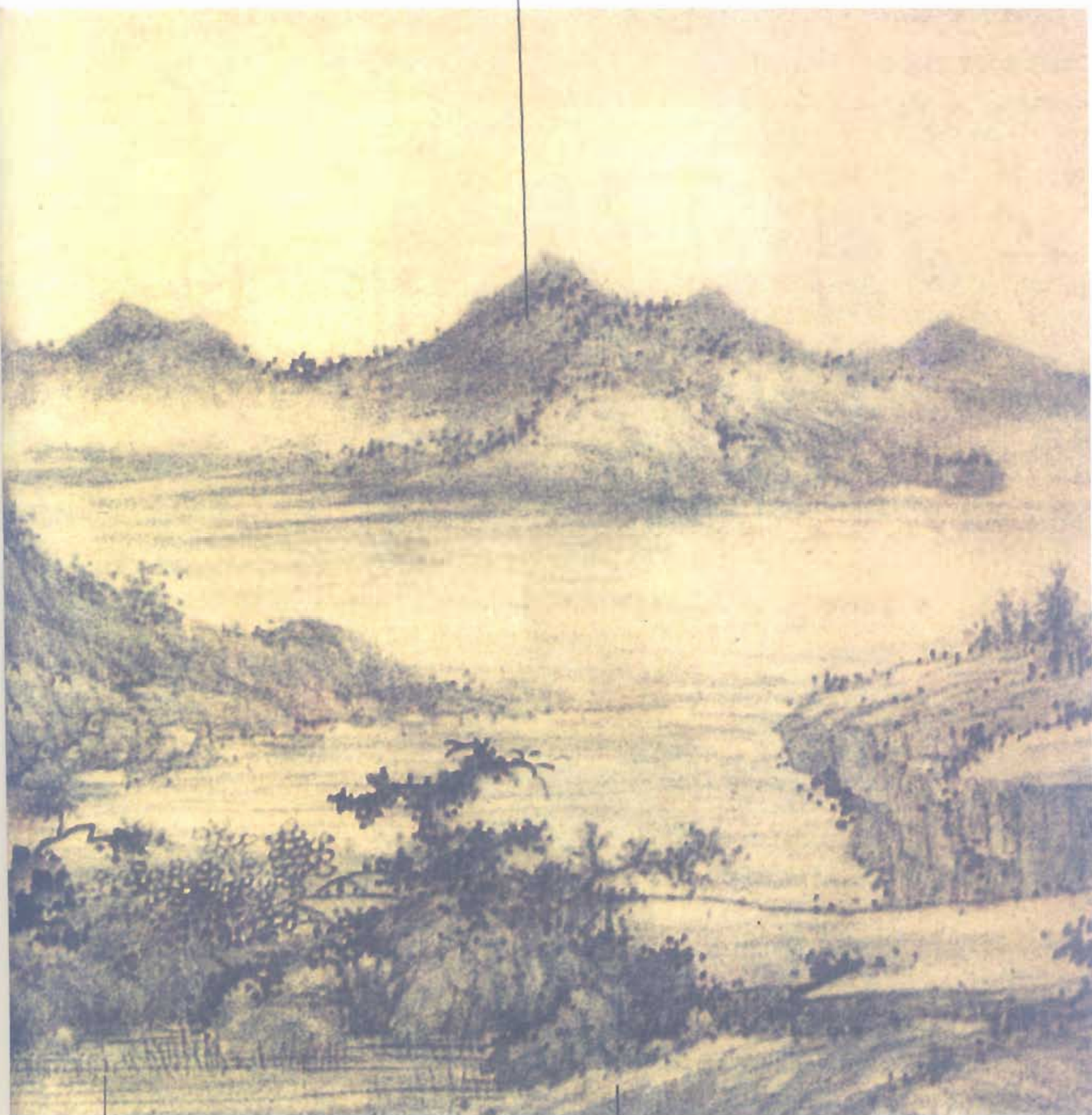
Thanh long

Thanh long là một trong bốn thế mà các nhà Kham dư địa lý thường nhắc đến. Đó là khái niệm dùng để sơn sa nằm ở bên trái của huyệt.

ó là cách
gò đất ở
bên phải

Long

Các nhà phong thủy dùng khái niệm long để chỉ thế của núi. Bởi vì, mạch núi kéo dài, nhấp nhô uốn lượn như hình dáng của con rồng.



Thủy

Chỉ dòng nước gần với huyệt trường. Dòng nước cần phải phù hợp với đất, giúp cho huyệt trường tàng phong nạp khí, không được xung phá huyệt mộ.

Thủy khẩu

Thủy khẩu là chỉ chỗ nước chảy ra ở phía trước của huyệt. Theo các nhà địa lý, thủy khẩu tốt nhất là chảy vòng trở lại, và có nhiều núi nhỏ làm then chắn. Nếu thuỷ khẩu thoáng và rộng tất nước sẽ chảy thẳng đi, sinh khí cũng theo đó mà bị tiết ra ngoài, không có lợi cho sự tích tụ huyệt khí.

THÁI LUÂN THI
HUY CỔ (dịch)

MỘ TÁNG
PHONG THỦY TOÀN THƯ

墓葬风水全书



NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

MỘ TÁNG PHONG THỦY TOÀN THƯ

墓葬風水全書

LỜI NÓI ĐẦU

Mọi hoạt động của con người đều có ý nghĩa hiện thực nhất định. Đối tượng của mai táng là người đã chết, nhưng đối với người còn sống, những người đang sống nó vẫn có mối quan hệ mật thiết, thậm chí là rất quan trọng.

Mai táng trên thực tế là một bộ phận thuộc hệ thống tín ngưỡng và văn hóa tâm linh. Nó tượng trưng cho một thế giới khác trong trí tưởng tượng của con người, đó là thế giới của các linh hồn và quỷ thần. Nó cũng tượng trưng cho xã hội hiện thực.

Theo ghi chép trong lịch sử thì Tử Cống từng hỏi Khổng Tử: "Thưa thầy! Con người sau khi chết rồi cuộc có còn tri giác hay không?". Khổng Tử trả lời rằng: "Nếu ta nói người chết vẫn còn tri giác thì sợ những đứa con hiếu thảo sẽ dùng mọi cách, dù cách đó có ảnh hưởng xấu tới người sống, để mai táng cho người chết, mà nói con người sau khi chết không có tri giác nữa thì lại sợ những đứa con bất hiếu không chịu mai táng cho cha mẹ tới nơi tới chốn...". Ghi chép này cho thấy ngay từ hơn 2.500 năm trước Khổng Tử đã cho rằng người chết đi cần được mai táng. Chính quan niệm này đã hình thành nên văn hóa mộ táng với không ít những vấn đề liên quan như phong thủy âm phần, phương pháp tầm long điểm huyệt; tập tục, các hình thức, nghi lễ mai táng; tác dụng giáo dục cũng như mối quan hệ của văn hóa mộ táng. Với sự phát triển của khoa học, đời sống, tín ngưỡng tôn giáo để từ đó tìm ra nguồn gốc hình thành tế bào hạt nhân của văn hóa xã hội này.

Để giúp bạn đọc có cái nhìn hoàn chỉnh về những vấn đề trên chúng tôi xin trân trọng giới thiệu ấn phẩm **Mộ táng phong thủy toàn thư**.

Cuốn sách này là toàn thư về văn hóa mộ táng cũng như phong thủy âm phần, được tích lũy qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau, bởi triết thuyết của bách gia chư tử thời Tiên Tần như Khổng Tử, Tuân Tử.. và các tổ sư phong thủy như Quách Phác, Dương Quân Tùng...

Ngoài hệ thống hình ảnh minh họa chi tiết giúp bạn đọc dễ dàng nắm bắt và vận dụng tri thức tầm long điểm huyệt, cuốn sách còn kèm theo những lời ca quyết được giải thích rõ ràng cũng như những dẫn chứng sinh động về văn hóa mộ táng của nhiều tộc người khác nhau trên thế giới mà

điển hình là đặc trưng văn hóa mộ táng của tộc người Hán ở Trung Quốc, một trong những nền văn hóa có ảnh hưởng sâu rộng đến các nước trong khu vực Đông Nam Á và gần gũi với quan niệm văn hóa của người Việt.

Mong muốn lớn nhất của chúng tôi trong quá trình thực hiện cuốn sách này là giúp bạn đọc có thể tham khảo về văn hoá mộ táng và phong thuỷ âm phần để chắt lọc những tinh hoa văn hóa và loại trừ những tư tưởng cổ hủ, tích lũy được những kiến thức hữu ích cho riêng mình.

Trong quá trình biên tập khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Vì thế chúng tôi rất mong được bạn đọc chân thành đóng góp ý kiến để khi tái bản cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

Phần một

KHÁI NIỆM THƯỜNG DÙNG VÀ CÔNG CỤ CƠ BẢN CỦA PHONG THỦY

Kham dư phong thủy học của Trung Quốc cổ đại là những học thuyết về thiên địa lấy Ngũ hành, Lạc thư làm cơ sở kết hợp với Bát quái, cửu tinh và sự sinh khắc, chế hóa của Ngũ hành. Đó là một hệ thống lý luận hoàn chỉnh và mang tính chất đặc thù do sự kết hợp của ba yếu tố là sự vận hành của thiên đạo, sự lưu chuyển của địa khí và con người tạo thành. Từ đó, có thể suy đoán hoặc cải biến cát hung, họa phúc, thọ yểu của con người. Dưới đây giới thiệu một số thuật ngữ thường dùng trong phong thủy.





THUẬT NGỮ CƠ BẢN

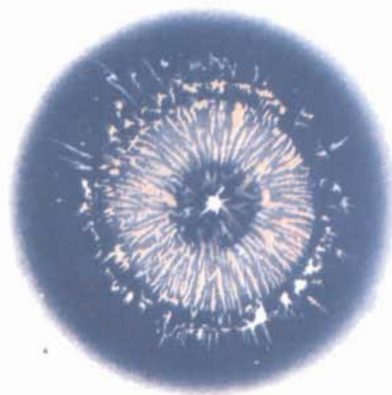
Ngũ khí

Ngũ khí là chỉ khí của ngũ hành, cũng là một cách nói khác của sinh khí mà các nhà phong thủy thường dùng. Đó là một loại khí lưu chuyển trên mặt đất mang tính chất của lực lượng thần kỳ mà con người không thể nhìn thấy và mô phỏng được. Các nhà phong thủy cho rằng, ngũ khí có thể điều hòa âm dương, sinh ra vạn vật. Xây dựng nhà cửa mà được ngũ khí tất được bình an phúc lộc, mộ phần được nó tất con cháu được thịnh vượng an khang. Cái gốc của thuật phong thủy mục đích cuối cùng là dạy cho con người cách phân biệt và lợi dụng ngũ khí. Trong sách *Táng thư* của Quách Phác có ghi chép rằng: "Chôn cất là nhuận sinh khí. Ngũ khí lưu chuyển trên mặt đất, sinh ra vạn vật. Con người nhận hình thể từ cha mẹ, thể cốt được khí, di thể vong linh để lại phúc ấm cho con cháu sau này".



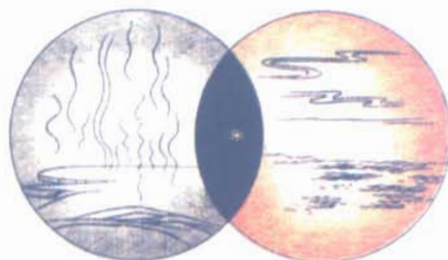
Thái cực

Từ thái cực xuất hiện sớm nhất trong *Dịch truyện - Hệ từ thượng*: "Dịch hữu thái cực, thị sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát quái". (Dịch có thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát quái). Có thể nói đó là sự giải thích sớm nhất về khái niệm thái cực. Về sau, thái cực đã được giải thích là vạn vật trong vũ trụ luôn ở trong trạng thái biến hóa vận động mà sau mỗi lần vận động thì hình thành âm dương lưỡng nghi, rồi tiếp đó mà sinh ra tứ tượng Bát quái, cứ thế mà sinh sôi không ngừng.



Lưỡng nghi

Lưỡng nghi là chỉ trời đất, là sự phân chia ban đầu của thái cực, là số của trời đất, mở rộng ra nó là đại biểu cho tất cả có thể phân chia làm hai và sự vật là tương đối. Trong dương trạch phong thủy, mở rộng của lưỡng nghi là Đông tứ vị và Tây tứ vị.





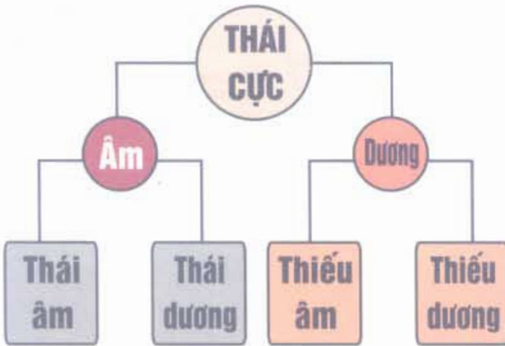






Thái cực đồ

Thái cực đồ là sự khái quát âm dương dịch lý của người Trung Quốc cổ đại và phản ánh sự phát sinh và hình thức của quy luật biến hóa phát triển của thế giới. Nó bao hàm quy luật tác động qua lại của vạn vật trong trời đất, cho nên đã có người nói đó là mô thức của vũ trụ, là ngọn đèn soi sáng của khoa học. Từ thái cực đồ có thể đưa ra kết luận, thái cực đồ là một hình tròn, chính là đại biểu cho vũ trụ, đại biểu cho vô cực. Hai màu đen trắng trong thái cực đồ là đại biểu cho âm dương, cho trời đất; giới hạn của hai nửa đen trắng là con người phân chia trời đất âm dương. Điểm đen trong nửa trắng là biểu thị trong dương có âm, điểm trắng trong nửa đen là biểu thị trong âm có dương.



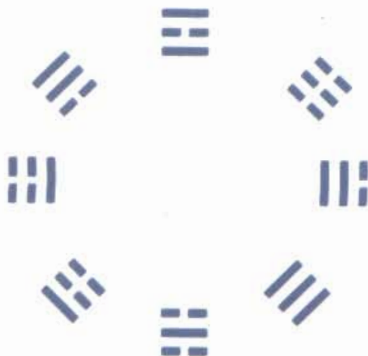
Bát quái

Bát quái xuất hiện sớm nhất trong *Chu Dịch*: "Lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh Bát quái". Bát quái là 8 loại hiện tượng trong vũ trụ, nó đại biểu cho 8 loại nguyên tố để cấu thành thiên địa vạn vật.

Những cái thuộc Bát quái: Càn, Đoài (Kim); Chấn, Tốn (Mộc); Khôn, Cấn (Thổ); Ly (Hỏa); Khảm (Thủy).

Bát quái vượng suy: Càn, Đoài vượng vào mùa thu, suy vào mùa đông; Chấn, Tốn vượng vào mùa xuân, suy vào mùa hạ; Khôn, Cấn vượng vào tứ quý nhưng suy vào mùa thu; Ly vượng vào mùa hạ, suy vào tứ quý; Khảm vượng vào mùa đông, suy vào mùa xuân (Tứ quý là chỉ một tháng sau của mỗi mùa).

Bát quái trong thái cực được chia làm Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái.

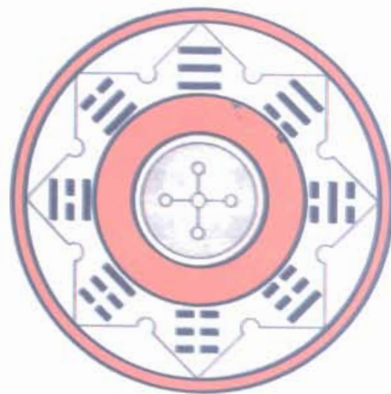


Hào

Hào là những vạch liền và đứt tạo nên Bát quái. Sự biến hóa của quái (quẻ) được quyết định bởi sự biến hóa của hào, cho nên hào là biểu thị cho sự giao thoa và mang ý nghĩa chỉ sự biến động. Phù hiệu để tạo thành Bát quái "—" là hào dương, "— —" là hào âm. Cứ 3 hào hợp thành một quẻ.

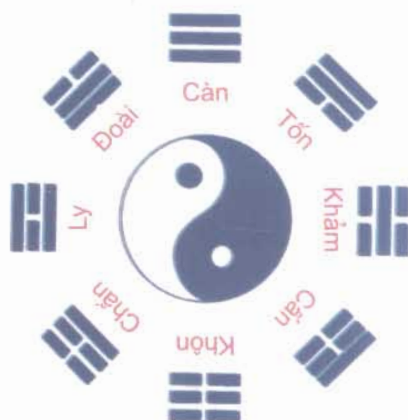


Bát quái đồ



Bát quái đồ là một phù hiệu mang ý nghĩa tượng trưng hoàn chỉnh của người Trung Quốc cổ đại. Dùng vạch để đại biểu cho âm dương, mỗi một quẻ có ba vạch tạo nên hình thức của Bát quái. Mỗi tượng quẻ đại biểu cho một sự vật nhất định. Bát quái cùng phối hợp với nhau sẽ tạo nên 64 quẻ và được dùng để tượng trưng cho các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội.

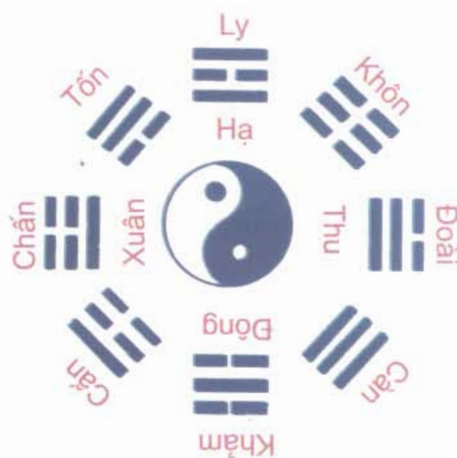
Tiên thiên bát quái



Tương truyền Tiên thiên Bát quái là do Phục Hy sáng tạo, phản ánh hình tượng vạn vật vạn tượng được sinh ra trong vũ trụ.

Bát quái hình thành trong thời kỳ đầu của vạn vật trong vũ trụ, đó là hiện tượng đại biểu cho sự hình thành của vũ trụ. Từ đó hình thành Nam - Càn, Bắc - Khôn, Đông - Ly, Tây - Khảm, Đông Bắc - Chấn, Tây Nam - Tốn, Đông Nam - Đoài; Tây Bắc - Cấn.

Hậu thiên bát quái



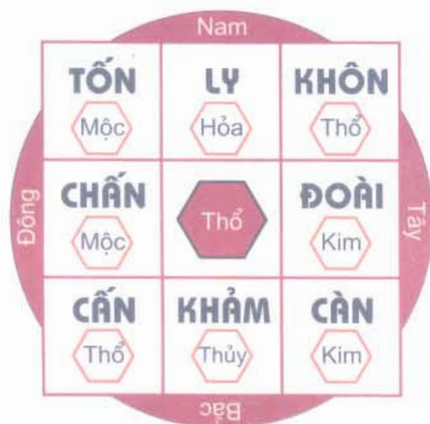
Hậu thiên Bát quái là do Chu Văn Vương sáng tạo, phản ánh tình hình chân thực của giới tự nhiên và xã hội loài người. Hậu thiên Bát quái được hình thành sau khi vạn vật trong vũ trụ đã hình thành, đại biểu cho việc con người phải ứng phó như thế nào đối với sự biến hóa của vạn vật trong thế giới tự nhiên. Hình thành nên Nam - Ly, Bắc - Khảm, Đông - Chấn; Tây - Đoài, Đông Bắc - Cấn, Tây Nam - Khôn, Tây Bắc - Càn, Đông Nam - Tốn. Mỗi quẻ có 3 hào.

Hậu thiên Bát quái do sự thay đổi của 4 mùa mà ra, là quy luật sinh trưởng thu tàng của vạn vật, vạn vật sinh vào mùa xuân, trưởng vào mùa thu, thu (thu hoạch) vào mùa thu và tàng vào mùa đông, mỗi năm có 360 ngày, mỗi quẻ trong Bát quái giữ 45 ngày, điểm thay đổi của mỗi quẻ là dựa trên tiết của tứ chính tứ ngung.









Ngũ hành

Ngũ hành là chỉ Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Cổ nhân cho rằng, vũ trụ là do 5 vật chất cơ bản nhất Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ tạo nên; sự phát triển, biến hóa của các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ đều là kết quả dưới sự vận động không ngừng và tác dụng tương hỗ lẫn nhau của những thuộc tính khác nhau của 5 vật chất đó. Trong phong thủy, các phương vị được phân chia là đại biểu cho sự khác nhau của Ngũ hành. Bố cục trong phòng phải lựa chọn phương vị Ngũ hành tương sinh với mệnh quái của mình.



La bàn

La bàn còn được gọi là La kinh, Châm bàn. Theo các cứ liệu ghi chép, la bàn xuất hiện sớm nhất vào thời nhà Tống. La bàn có hình tròn. Thông thường, la bàn được phân chia làm 24 phương vị. Về sau, trải qua quá trình phát triển dần dần đã có nhiều cải biến. Mặt của la bàn ngày càng trở nên phức tạp và số lượng các vòng tròn trên la bàn cũng ngày càng nhiều hơn. Thông thường, các nhà phong thủy sử dụng la bàn Bát quái. Loại la bàn này gồm có 3 vòng: Vòng ngoài cùng khắc 24 phương vị, vòng giữa khắc tám cung là: Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài, Càn. Vòng trong cùng khắc 12 cung: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Ở giữa la bàn là hình vẽ âm dương nửa đen nửa trắng. La bàn Bát quái không chỉ dùng để xác định phương vị, mà còn dùng để suy đoán cát hung của vận mệnh, năm tháng, ngày giờ.



Tứ tượng

Tứ tượng là bốn đặc trưng chỉ âm dương tiêu trưởng trong *Kinh Dịch*, tức là Thái dương, Thiếu dương, Thái âm và Thiếu âm. Trong dương trạch phong thủy, nghĩa mở rộng của tứ tượng là chỉ tứ phương, tức là Đông, Tây, Nam, Bắc. "Tứ tượng tề toàn" là chỉ dương trạch có đầy đủ: Tả Thanh long, hữu Bạch hổ, tiền Chu tước, hậu Huyền vũ.



Đông Tây tứ mệnh

Đem vận mệnh của con người chia thành Đông tứ mệnh và Tây tứ mệnh, gọi đó là "mệnh quái". Cái gọi là bản mệnh quái là dựa vào năm sinh để suy ra phù hiệu thay thế trong Bát quái, sau khi đã xác định được "mệnh quái" của mình rồi mới xác định được "Đông tứ mệnh" hay "Tây tứ mệnh". Dựa vào mệnh quái có thể phán đoán được phương vị cát hung đã định của mình, trong 8 phương vị, mỗi người đều có bốn "phương hung" và bốn "phương cát" để có thể chọn lựa cho phù hợp.



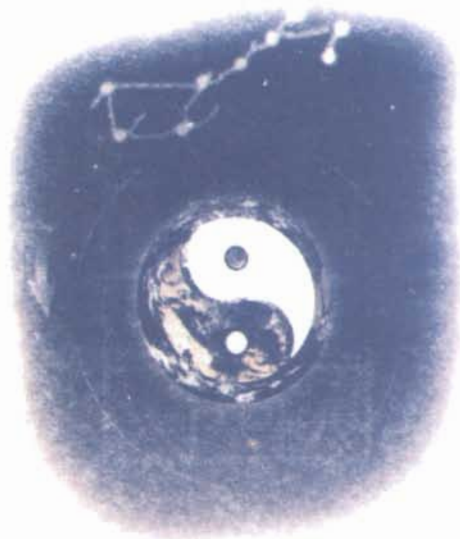
Phúc nguyên

Tam nguyên quái mệnh của con người, tức là phúc nguyên, phúc đức, tục gọi đó là mệnh tướng của con người. Là mệnh đề cơ bản của "thiên địa nhân cảm ứng" trong phong thủy học Trung Quốc, đem mệnh tướng của con người và quái tượng của vật kiến trúc liên kết thành thể thống nhất để xem xét.

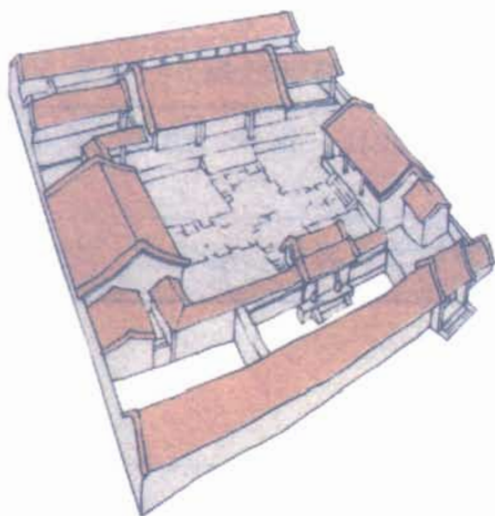


Nguyên vận

Tam nguyên Cửu vận là phương pháp mà cổ nhân dựa vào để phân chia thời gian, đem 20 năm phân làm 1 vận, 3 lần 20 năm chính là Tam vận và hình thành Nhất nguyên. Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên, mỗi một nguyên nắm giữ 60 năm, tổng cộng là 180 năm, gọi đó là "Tam nguyên Cửu vận". Khi "Cửu vận" tức là 180 năm kết thúc, thì lại do "Nhất vận" lặp lại từ đầu, cứ tuần hoàn mãi mãi như vậy để luận đoán thời gian của trái đất.







Dương trạch

Các nhà phong thủy cho rằng ngôi nhà, nơi ở hàng ngày của con người gọi là dương trạch, là khái niệm đối ngược với âm trạch. Trong sách *Trạch kinh - phàm tu trạch thứ pháp* có ghi chép rằng: "Trước phải tu sửa hình xấu, sau mới tu sửa phần phúc đức, là tốt. Nếu trước tu sửa phần phúc đức, sau mới tu sửa hình thế xấu là không tốt. Âm trạch khởi công ở Tỵ theo chiều thuận, dương trạch khởi công từ Hợi theo chiều thuận. Dương trạch phần lớn là tu sửa bên ngoài, Âm trạch chủ yếu là tu sửa bên trong".

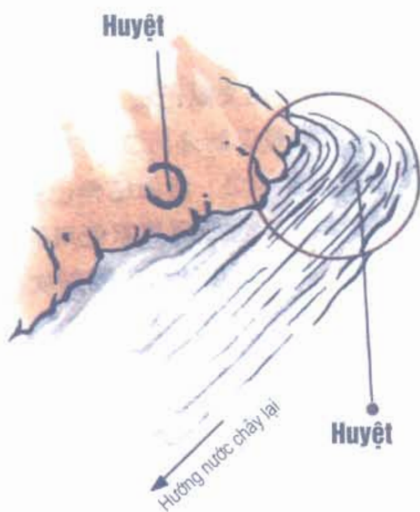






Âm trạch

Âm trạch là cách các nhà phong thuỷ gọi mộ phần. Trong sách *Dịch kê lãm đồ* viết: "Âm trạch lấy ngày lẻ, dương trạch lấy tháng chẵn". Phong thuỷ âm trạch có liên quan đến giàu nghèo, sang hèn của con cháu, sự vượng suy của nhân đinh.



Thiên môn

Thiên môn còn được gọi là Tâm môn, Thiên quan, Huyền quan, là cách các nhà phong thủy gọi dòng nước chảy đến trước huyệt, tức là nơi thủy phát tích của long tùy theo sự phân chia của long mạch. Thiên môn rộng rãi, thông thoáng là tốt. Trong sách *Nhân tử tu tri - Sa pháp* của Từ Thiện Kế viết: "Thiên môn cũng gọi là Tam môn, Thiên môn cần phải rộng rãi, thoáng đãng. Dòng nước đến bên trái hoặc bên phải của huyệt, bên Thanh long hay Bạch hổ gọi là Thiên môn".



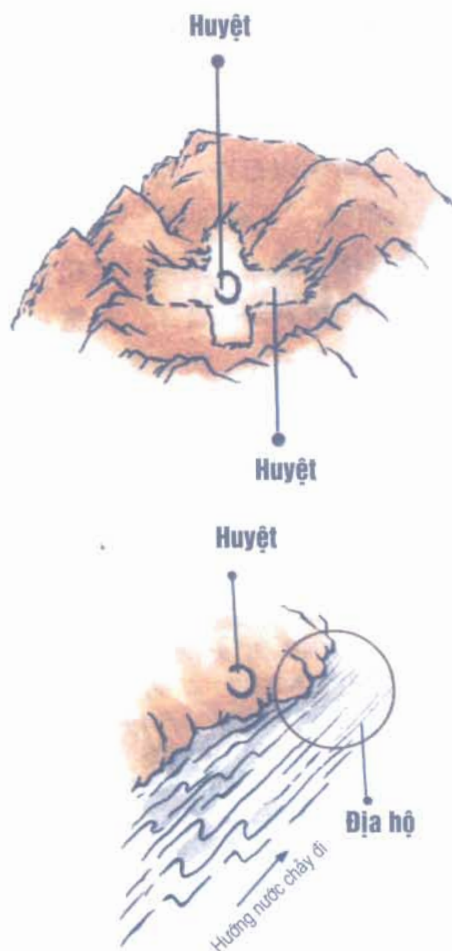
24 sơn

24 sơn còn được gọi là 24 lộ. Các nhà phong thủy đem 24 phương vị xung quanh dương trạch hoặc mộ phần phân biệt thành 12 địa chi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi và 8 Thiên can là Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý (không dùng Mậu và Kỷ), và 4 quẻ trong Bát quái là Càn, Cấn, Khôn, Tốn để biểu thị. Mỗi một phương vị chiếm 15 độ. Trong sách *Tuyết tâm phú* của Bốc Tắc Nguy có viết: "24 sơn có tên gọi khá phức tạp", lại nói: "Sơn phân Bát quái. Mỗi một quái quản 3 sơn, như quẻ Càn cai quản Tuất, Càn, Hợi; Khảm cai quản Nhâm, Tý, Quý; Cấn quản Sửu , Cấn, Dần; Chấn quản Giáp, Mão, Ất; Tốn quản Thìn, Tốn, Tỵ; Ly quản Bính, Ngọ, Đinh; Khôn quản Mùi, Khôn, Thân; Đoài quản Canh, Dậu, Tân, hợp lại thành 24 sơn vậy".



Thiên tâm thập đạo

Thiên tâm thập đạo là cách gọi chung của các sơn ứng trái phải, trước sau của long huyệt. Các nhà phong thủy khi điểm huyệt cần phải dựa vào nó để xác định vị trí chính xác của địa điểm huyệt trường. Trong sách *Nhân tử tu tri - Huyệt pháp* của Từ Thiện Kế có viết: "Thiên tâm thập đạo là các sơn ở ứng trái, phải, trước, sau của huyệt. Phía sau có Cái sơn, phía trước có Chiếu sơn, bên trái, bên phải có các sơn Hiệp, Nhĩ gọi là ứng đối bốn phía. Cái, Chiếu, Củng, Hiệp không thể khuyết thiếu. Nếu là chân huyệt sẽ có đầy đủ các vị trí đó. Nếu thiếu đi các vị trí đó gọi là thất huyệt. Các vị trí phải ngay ngắn, không được nghiêng lệch trước sau tạo nên sự đối xứng. Đó được xem là Thiên tâm thập đạo hoàn mỹ".



Địa hộ

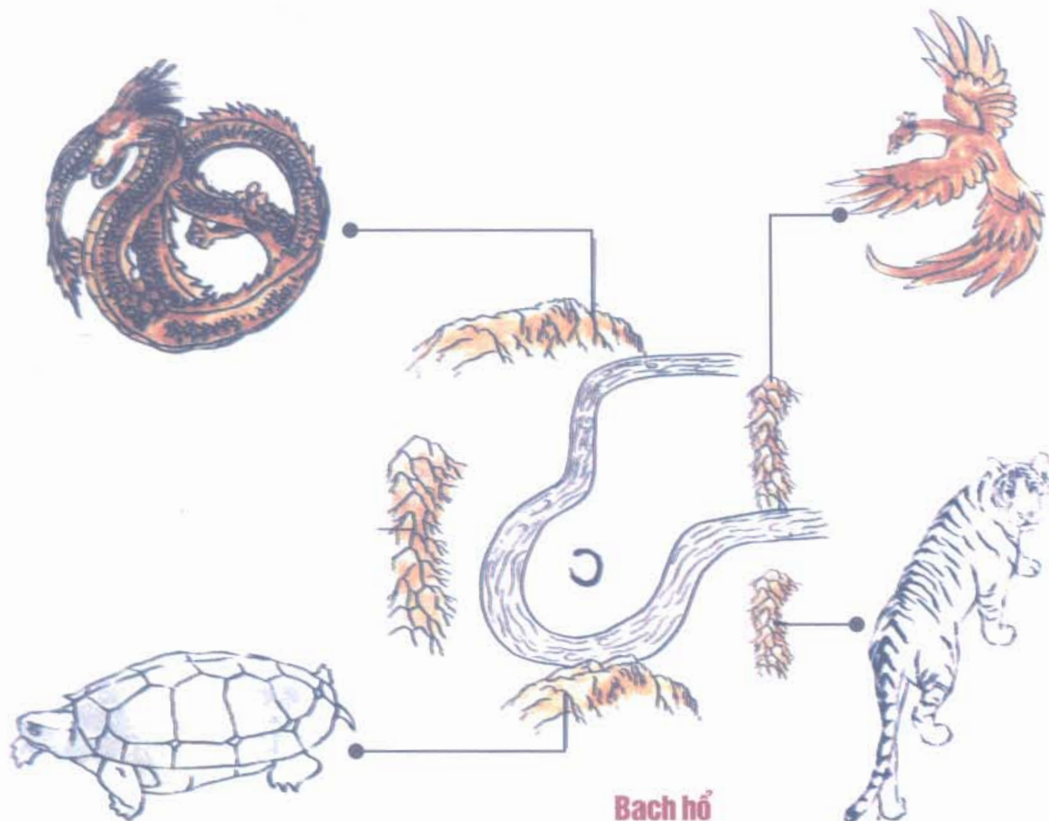
Địa hộ còn được gọi là Địa trục, Ngũ hộ. Các nhà phong thuỷ dùng để chỉ chỗ nước chảy đi phía trước của huyệt. Ý nghĩa của nó là "có nhiều núi ngăn chắn dòng nước là cát". Trong sách *Nhân tử tu tri - Sa pháp* của Từ Thiện Kế có viết: "Địa hộ cũng gọi là Ngũ hộ, cần phải được khép kín. Ở bên trái, bên phải của huyệt, Thanh long hay Bạch hổ, chỗ nước chảy đi, gọi là Địa hộ. Địa hộ nên khép kín, có nhiều tầng lớp các núi che chắn, không nhìn thấy dòng nước chảy đi là tốt".

Thanh long

Thanh long là một trong bốn thế mà các nhà Kham dư địa lý thường nhắc đến. Đó là khái niệm dùng để chỉ núi nằm ở bên trái của huyệt. Theo quan điểm của các nhà phong thủy, Thanh long cùng với Bạch hổ cần có sự ôm ấp, bao bọc lẫn nhau và cùng che chắn cho huyệt mộ. Tối kỵ là Thanh long quá cao hoặc quay lưng lại với huyệt. Trong sách *Táng thư* của Quách Phác có viết: "Mai táng lấy bên trái của huyệt gọi là Thanh long. Thanh long ngoằn nghèo, hình thế quay lưng với huyệt, là thế ảnh hưởng xấu tới con cháu".

Chu tước

Chu tước cũng là một trong bốn thế mà các nhà kham dư địa lý thường sử dụng. Đó là khái niệm dùng để chỉ sơn loan hoặc dòng thủy ở phương chính diện phía trước huyệt. Quách Phác trong sách *Táng thư* có viết: "Phép táng lấy phía trước của huyệt mộ làm Chu tước". Trong sách *Tuyết tâm phú* của Bốc Tắc Nguy viết: "Chu tước tối kỵ là đầu bị phá nát".





Bạch hổ

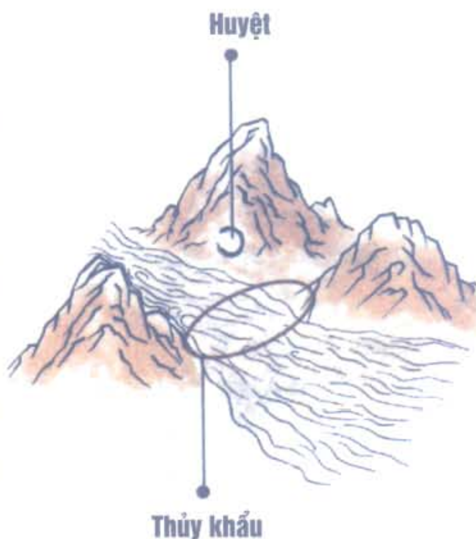
Bạch hổ cũng là một trong bốn thế mà các nhà kham dư phong thủy thường sử dụng. Đó là cách gọi sơn sa bên phải của huyệt trường. Theo quan điểm của các nhà phong thủy học, Bạch hổ nên thế tròn và hơi cúi xuống, cùng với hình thế của Thanh long ở bên trái huyệt bao bọc lẫn nhau, để che chở cho huyệt, khiến huyệt không bị sự xâm lấn của gió mưa bên ngoài. Trong sách *Táng thư* của Quách Phác có viết: "Phép táng lấy bên phải của huyệt làm Bạch hổ. Bạch hổ nên thuần phục cúi đầu".

Huyền vũ

Huyền vũ cũng là một trong bốn thế mà các nhà phong thủy thường nhắc đến. Đó là khái niệm dùng để chỉ sơn sa ở phía sau của huyệt mộ. Trong sách *Táng thư* của Quách Phác viết: "Phía sau huyệt là Huyền vũ".

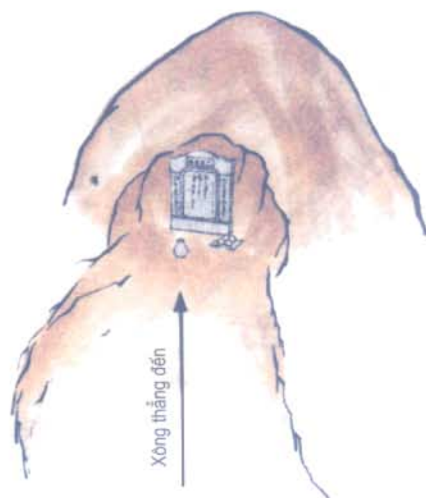
Thủy khẩu

Thủy khẩu là chỉ chỗ nước chảy ra ở phía trước của huyệt. Theo các nhà địa lý, thủy khẩu tốt nhất là chảy vòng trở lại, và có nhiều núi nhỏ làm then chắn. Nếu thuỷ khẩu thoáng và rộng tất nước sẽ chảy thẳng đi, sinh khí cũng theo đó mà bị tiết ra ngoài, không có lợi cho sự tích tụ huyệt khí. Trong sách *Tuyết tâm phú* của Bốc Tắc Nguy có viết: "Thủy khẩu được khóa chắn, nhưng không có nhiều núi nhỏ tạo thành nhiều lớp khóa thì chủ nhân dễ thành nhưng cũng dễ bại... Thủy khẩu tốt nhất là có hình thắt lại như cổ chiếc hồ lô". Trong sách *Táng kinh dực - Thủy khẩu thiên* của Mậu Hy Ung có viết : "Thủy khẩu là nơi nguồn nước tập trung lại mà chảy đi... cần phải có nhiều núi nhỏ làm khóa. Các núi có nhiều dáng hình khác nhau. Hình thế sao cho không nhìn thấy nước chảy đi là tốt nhất".



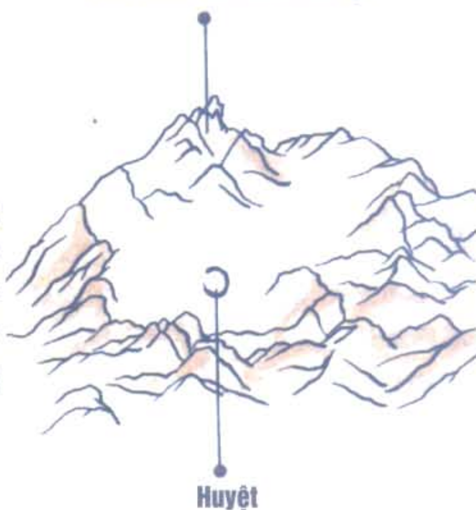
Xung phá

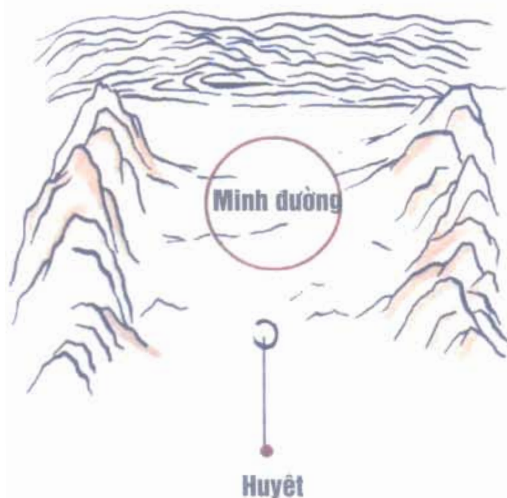
Các nhà địa lý cho rằng, có con đường lớn chạy đâm thẳng vào nhà ở hoặc phần mộ gọi là xung phá. Đây là loại cách cục xấu, khiến vượng khí bị tản mát, dẫn đến nhà ở hoặc phần mộ đều bất an. Trong sách *Tiết thiên cơ - Điểm huyệt pháp* của Liêu Vũ có viết: "Phàm kỵ nhất là đường chạy xông thẳng vào nơi ở gọi là xung phá, khiến cho nhà cửa bất an, nên tạo nên độ uốn khúc cho con đường ở phía trước nơi ở".



Tàng phong

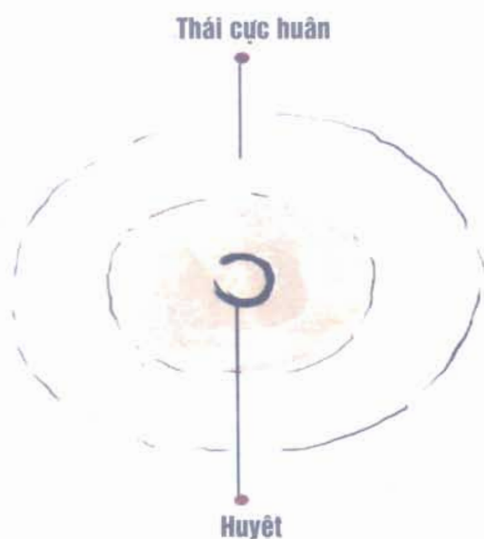
Các nhà kham dư gọi chung loại hình thế kín đáo ở xung quanh của huyệt trường, có thể bảo vệ huyệt, ngăn cản sự xâm lấn của gió từ bên ngoài thổi đến làm tiêu hao sinh khí của huyệt là tàng phong. Trong sách *Táng thư* của Quách Phác có viết: "Trong phong thủy, quan trọng nhất là đắc thủy, tiếp theo là tàng phong nạp khí".





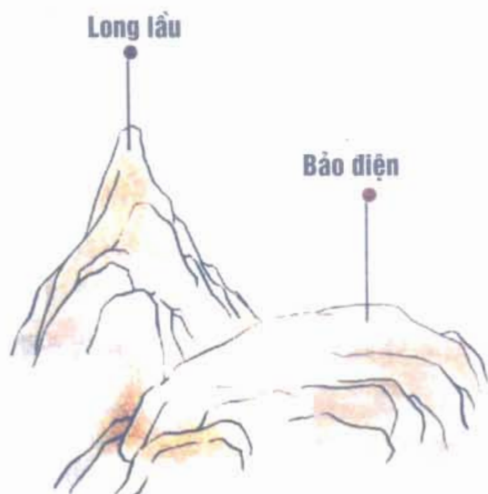
Minh đường

Minh đường lại còn gọi là Nội dương. Các nhà phong thủy gọi chỗ đất bằng phẳng, rộng rãi ở trước huyệt hoặc nơi các dòng nước giao nhau hội tụ là Minh đường. Dựa vào khoảng cách xa gần so với huyệt vị, người ta có thể chia làm Tiểu minh đường, Trung minh đường (gọi chung là Nội minh đường) và Đại minh đường (gọi là Ngoại minh đường). Trong sách *Tiết thiên cơ - Minh đường nhập thức ca* của Liêu Vũ có viết: "Minh đường khí tụ lại là đẹp, khí không tụ lại là không thích hợp. Mảnh đất ở phía trước huyệt gọi là Minh đường. Minh đường rộng rãi, thoáng đãng là tốt. Mậu Hy Ung trong sách *Táng kinh dực - Minh đường thiên* có viết: "Minh đường là nơi thủy tụ ở trước huyệt vậy".



Thái cực huân

Thái cực huân còn gọi là Viên huân, Thái cực quyển, là chỉ vòng tròn (ẩn hiện ở phía xa bao quanh huyệt trường). Các nhà kham dư cho rằng đó là phạm vi của sinh khí của huyệt trường ngưng tụ. Huyệt phải có vòng tròn này mới được xem là chân huyệt. Trong sách *Nhân tử tu tri huyệt pháp* có viết: "Đứng ở phía trong của huyệt trường nhìn ra xa thấy vòng tròn sáng ẩn hiện phía xa gọi là Thái cực huân". Triệu Duyên Đốc trong sách *Huyệt quyết* có viết: "Nhìn từ xa thì tựa như có, lại gần thì không thấy, nhìn nghiêng thấy hiện, nhìn thẳng thì mơ hồ, đều là sự vi diệu của hình dạng thái cực".



Long lầu bảo điện

Long lầu, Bảo điện gọi tắt là Lầu điện. Các nhà kham dư cho rằng, đỉnh núi của núi thái tổ có hình dáng nhọn được gọi là Long lầu, có hình dáng bằng phẳng gọi là Bảo điện. Trong sách *Tiết thiết cơ - Toàn cục nhập thức ca* có viết : "Tổ long có đỉnh cao gọi là Lầu điện, thường có vân khí hiện ở đó".

LUẬN VỀ TINH ĐỈNH[1]



Thổ tinh

Thổ tinh được các nhà phong thủy gọi là một trong ngũ tinh, là tên gọi dùng để chỉ dáng núi có đỉnh hình vuông. Các nhà phong thủy cho rằng: "Long mạch cần có Thổ tinh và Thủy tinh mới có thể kết huyệt. Thổ tinh nên vuông vắn, ngay ngắn và đầy đặn. Kỵ nhất là Thổ tinh bị khuyết hãm ở giữa". Bốc Tắc Nguy trong sách *Tuyết tâm phú - Ngũ tinh ca* có viết: "Mộc thẳng, Kim gấp, Thổ co ngang", lại nói: "Thổ tinh tính trọc".



Kim tinh

Kim tinh là một trong ngũ tinh của phong thủy, chỉ các đỉnh núi có hình tròn, hình bầu. Các nhà phong thủy cho rằng, tính chất của nó ngay ngắn, bằng phẳng, tràn đầy, kỵ nhất là đỉnh núi nhọn và nghiêng lệch. Tốt nhất nên có Thổ tinh làm hậu long. Nếu Hỏa tinh làm hậu long thì Kim tinh trở thành hung tinh. Trong sách *Ngũ tinh tróc mạch chính kiến minh đồ* của Không Thạch Trường có viết: "Hình thể của Kim tròn mà không nhọn, tính của Kim tĩnh không động. Hình thế, bề mặt, đỉnh lấy sự tĩnh, sáng và tròn đầy, ngay ngắn là tốt. Dáng lưu động nghiêng lệch hoặc đỉnh bị phá nát là xấu".

(1) *Tinh đỉnh*: Chỉ hình dạng đỉnh của các ngọn núi phân theo Ngũ hành và cửu tinh.





Mộc tinh

Mộc tinh là một trong ngũ tinh thường dùng trong phong thủy, dùng để chỉ các đỉnh núi có đỉnh tròn, thân núi thẳng. Tính chất đặc trưng của Mộc tinh là thẳng, ngay ngắn, cao và đẹp. Mộc tinh kị nhất là hình thế nghiêng lệch và khô héo. Trong sách *Ngũ tinh tróc mạch chính biến minh đồ* có viết: "Hình thể của Mộc có dáng thẳng từ trên xuống dưới. Hình thế, bề mặt, đỉnh núi, chân núi thanh tú, sáng sủa, tinh tế là tốt. Đỉnh núi tản nát hoặc bị vỡ vụn là xấu".





Hỏa tinh

Hỏa tinh là một trong Ngũ tinh của phong thủy, chỉ các đỉnh núi nhọn. Các nhà phong thủy cho rằng, tính chất cơ bản của Hỏa tinh là khô, hình dáng nên nhọn sắc, sáng rõ là đẹp. Kỵ nhất là đỉnh núi bị vụn nát, lởm chởm. Nếu có Mộc tinh làm hậu long thì tốt. Nếu Thủy tinh làm hậu long thì trở thành hung tinh. Trong sách *Tuyết tâm phú* của Bốc Tắc Nguy có viết: "Hỏa tinh nhọn đẹp, hướng về phương Nam". Còn có người bình chú rằng: "Hỏa tinh khô, phần lớn là núi cao, quý ở chỗ không có kẻ địch. Tính chất của nó thường nóng và hiếu động, thường làm núi tổ tông".





Thủy tinh

Thủy tinh cũng là một trong ngũ tinh của phong thủy, chỉ những đỉnh núi có đỉnh nhấp nhô, gấp khúc. Tính chất cơ bản của Thuỷ tinh là mềm mại, nhu hòa, núi có dáng thấp thì có thế. Kỵ nhất là các đỉnh núi tản mạn, nghiêng lệch. Thủy tinh nên lấy Kim tinh làm hậu long thì tốt. Nếu Thổ tinh làm hậu long thì biến thành hung tinh. Trong sách *Tuyết tâm phú* của Bốc Tắc Nguy có viết: "Thủy tinh tựa hồ như một con rắn đang bò đi". Không Thạch Trường trong sách *Ngũ tinh tróc mạch chính kiến minh đồ* có viết: "Hình thể của Thủy là động, không tĩnh, tính chất của nó là chảy xuống chỗ thấp. Hình thế, bề mặt, đỉnh và chân núi có sự phân tầng, linh hoạt là tốt, nếu tản mạn, nghiêng lệch và lao thẳng xuống như sợi dây thừng là xấu".





Tả phù tinh

Tả phù tinh là một trong cửu tinh của phong thủy. Các nhà phong thủy cho rằng, hình thế của nó như chiếc khăn đội đầu. Phần đỉnh gần giống với Vũ khúc tinh, Ngũ hành thuộc Kim, vị trí nằm ở bên trái của Minh đường, cùng với Hữu bật tinh tạo thành then chắn ngăn dòng nước chảy đi khỏi huyệt, tạo điều kiện cho sinh khí trong huyệt tích tụ, ngưng kết. Trong sách *Hám long kinh*, Dương Quân Tùng có viết: "Hình thể của Tả phù như chiếc khăn đội đầu, trước cao, sau thấp xuống, phía trước to, sau nhỏ, phần eo kéo dài, phần chân núi giống như hai chân đang bước song song".





Hữu bật tinh

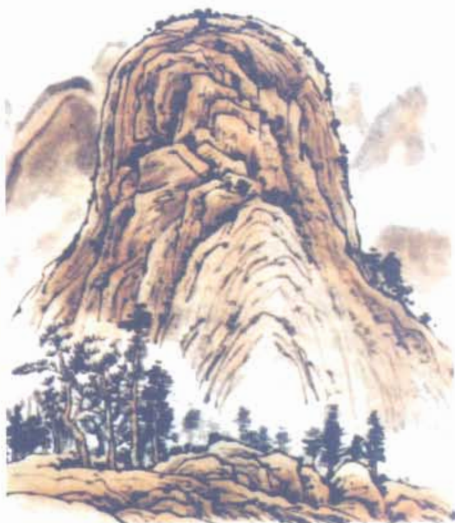
Hữu bật tinh là một trong cửu tinh của phong thủy. Các nhà phong thủy cho rằng, hình thế của nó giống như trải chiếu, rải thảm trên mặt đất, không có loan đầu nhô cao, và cũng không có hình thể cố định. Hữu bật tinh có Ngũ hành thuộc Thủy, vị trí nằm ở bên phải Minh đường của huyệt trường. Hữu bật kết hợp với Tả phù tinh làm then khóa, chắn dòng nước chảy ra khỏi huyệt trường, giúp cho huyệt trường tích tụ sinh khí. Dương Quân Tùng trong sách *Hám long kinh* có viết: "Hữu bật vốn không có hình thể chính, hình thể tùy thuộc vào sự cao thấp của Bát diệu mà sinh ra. Muốn biết được hình dạng chính của Hữu bật tinh, cần phải nắm được sự hành tàng, ẩn hiện của tám sao còn lại".





Tham lang tinh

Tham lang tinh cũng là một trong cửu tinh. Hình thế của nó như cây măng đâm ra khỏi mặt đất. Bốn mặt đều tròn và nhọn, nhưng đỉnh lại bằng phẳng. Tham lang tinh có Ngũ hành thuộc Mộc. Trong sách *Hám long kinh*, Dương Quân Tùng viết: "Tham lang tinh có hình thế như cây măng non,...về hình thế, Tham lang tinh được chia làm 12 loại khác nhau, họa phúc, khinh trọng cũng tùy theo hình dạng của nó".









Cự môn tinh

Cự môn tinh cũng là một trong cửu tinh, đó là một cát tinh (sao tốt). Cự môn tinh có hình thể vuông, đỉnh bằng phẳng. Các nhà phong thủy cho rằng, hình thể của nó tựa như kho chứa, Ngũ hành thuộc Thổ, Bát quái thuộc Khôn, chủ kết huyệt phú quý. Liêu Vũ trong sách *Tiết thiên cơ - Cửu tinh thích nghĩa* viết: "Kho trời có thể dùng lời để bày tỏ. Vạn vật vốn sinh ra từ đất, do vậy có đất tức có của cải. Phàm hình thể hoặc bị gãy khúc, hoặc bằng phẳng, hoặc phân thành hai thân, đều được gọi là kho trời".



Liêm trinh tinh

Liêm trinh tinh cũng là một trong cửu tinh của phong thủy. Liêm trinh tinh là những đỉnh núi nhọn, và cao sừng sững. Các nhà phong thủy cho rằng, Liêm trinh tinh có Ngũ hành thuộc Hỏa. Dương Quân Tùng trong sách *Hám long kinh* viết: "Liêm trinh tinh vì sao gọi là độc Hỏa? Bởi vì hình thể của nó cao lớn, đỉnh tinh cao chót vót như đâm thẳng lên mây xanh. Tính chất nóng nên gọi là Hỏa tinh. Long lầu, Bảo điện sinh ra từ đỉnh của Liêm trinh tinh, các sao Tham lang, Cự môn, Vũ khúc cũng đều từ đó mà sinh ra".



Văn khúc tinh

Văn khúc tinh là một trong cửu tinh, dùng để chỉ các ngọn núi có hình dáng kéo dài, đỉnh hình lượn sóng. Theo các nhà phong thủy, Văn khúc tinh có Ngũ hành thuộc Thủy, vì Thủy tinh cũng có hình dáng kéo dài. Do vậy, sự quy định cát hung của sao này cũng tương tự như Thủy tinh. Dương Quân Tùng trong sách *Hám long kinh* có viết: "Thủy tinh uốn khúc, kéo dài là Văn khúc. Nếu núi không có Văn khúc tinh thì khó có thể mở rộng. Cho nên, các dãy núi, các vùng đất bằng đều có loại sơn tinh này".







Lộc tồn tinh



Lộc tồn cũng là một trong cửu tinh, chỉ các ngọn núi có thân vuông, đỉnh tròn, và phần chân núi chia làm nhiều nhánh. Theo các nhà phong thủy, Lộc tồn tinh có Ngũ hành vừa thuộc Thổ vừa thuộc Kim. Sự quy định cát hung của loại sao này chủ yếu phụ thuộc vào hình dạng của các nhánh phần chân núi. Dương Quân Tùng trong sách *Hám long kinh* có viết: "Lộc tồn tinh có phần trên như mặt trống, phần dưới như thân của cây bầu". Trong sách *Thanh nang hải giác kinh* có viết: "Vũ khúc mang hình Thổ trở thành Lộc tồn tinh".

Vũ khúc tinh

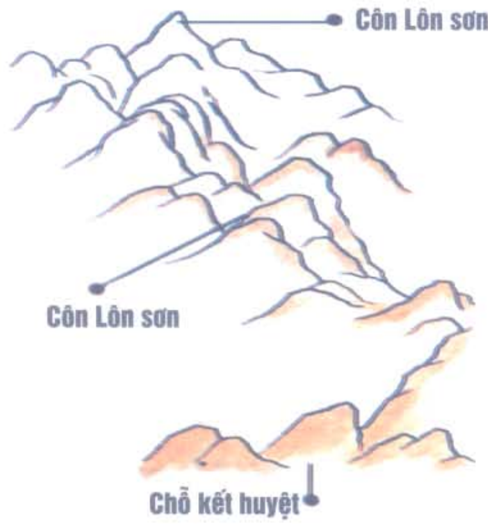


Vũ khúc là một trong cửu tinh, chỉ những ngọn núi có phần đỉnh tròn, phần eo núi có hình hơi vuông. Các nhà phong thủy cho rằng, hình thể của loại núi này có Ngũ hành thuộc Kim. Sự quy định cát hung của loại sao này phức tạp. Có nét tương tự với Kim tinh trong ngũ tinh.

Phá quân tinh

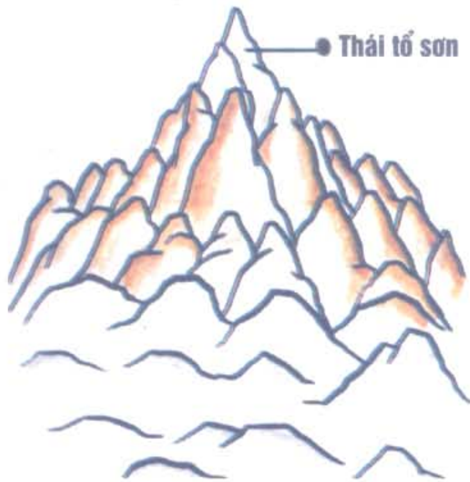


Phá quân tinh là một trong cửu tinh, chỉ những ngọn núi có đỉnh tròn mà phần chân núi không ngay ngắn. Ngũ hành của Phá quân tinh thuộc Kim, nhưng dễ bị pha trộn tính chất của Thủy, Hỏa. Nếu đỉnh núi nghiêng lệch, phá nát thì không tốt. Dương Quân Tùng trong sách *Hám long kinh* có viết: "Đỉnh núi có hình Phá quân tinh có phần đầu cao, phần sau thấp, hai bên hông núi có hình dốc hãm khuyết".



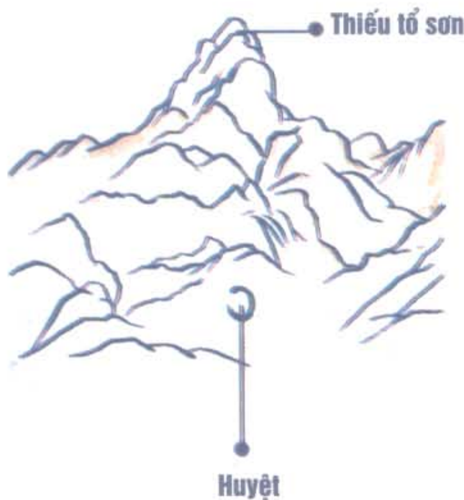
Côn Lôn sơn

Côn Lôn sơn nằm ở cao nguyên ở phía Tây của Trung Quốc, chạy ngang qua vùng Tân Cương, Tây Tạng. Các nhà phong thủy tôn Côn Lôn sơn là núi tổ, là nơi khởi phát của các mạch núi ở Trung Quốc, đồng thời cũng là nơi phát nguồn của long mạch. Do vậy trong sách *Phát vi luận* có viết: "Phàm các núi đều có núi tổ là Côn Lôn, sau đó phân nhánh, phân mạch ngày càng nhiều, nhưng cái gốc của nó chỉ có một".



Thái tổ sơn

Thái tổ sơn là chỉ ngọn núi nơi bắt nguồn của long mạch. Các nhà phong thủy cho rằng, núi thái tổ cao và to lớn, mạch khí dày và kéo dài sẽ kết được nhiều huyệt tốt. Nhưng khoảng cách với huyệt núi khá xa, nên sự phân nhánh và sự quy định cát hung của huyệt sơn còn phụ thuộc vào sự phân chia của long mạch và hình thể tốt xấu của thiếu tổ sơn.

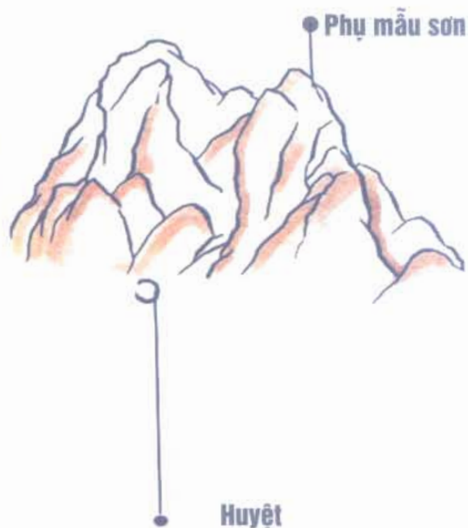


Thiếu tổ sơn

Thiếu tổ sơn là một cách gọi khác của các nhà phong thủy đối với núi tổ. Thiếu tổ sơn còn có tên gọi là chủ sơn (núi chủ), chủ tinh (sao chủ), là chỉ ngọn núi cao lớn gần sát với huyệt sơn. Tác dụng của nó là thu khí mạch để cung cấp cho huyệt trường. Nó có quan hệ trực tiếp đối với sự cát hung của long huyệt. Thiếu tổ sơn, cao lớn thanh tú là tốt.

Phụ mẫu sơn

Phụ mẫu sơn là cách gọi ví von của một ngọn núi ở phía sau huyệt sơn của các nhà phong thủy. Họ cho rằng, ngọn núi này trực tiếp mang thai và sinh ra long huyệt của huyệt sơn. Trong sách *Nhân tử tu tri - Long pháp* của Từ Thiện Kế có viết: "Từ núi thiếu tổ trở xuống, hoặc khởi hoặc phục, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc thẳng hoặc cong, sau lưng Huyền vũ là núi phụ mẫu".



Thạch sơn

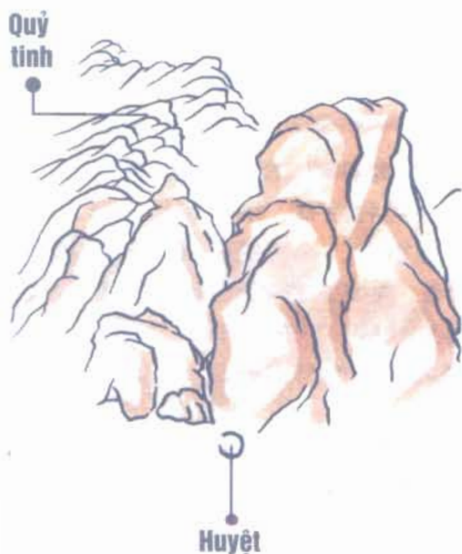
Thạch sơn được các nhà phong thủy liệt vào một trong "ngũ bất táng" (năm loại địa thế núi không mai táng được). Trong sách *Táng thư* của Quách phác có ghi chép: "Khí dựa vào Thổ mà vận hành được nên núi đá không thể mai táng". Trong sách *Tuyết tâm phú* cũng nói: "Táng huyệt ở núi đá, cheo leo không tốt".



Quan tinh

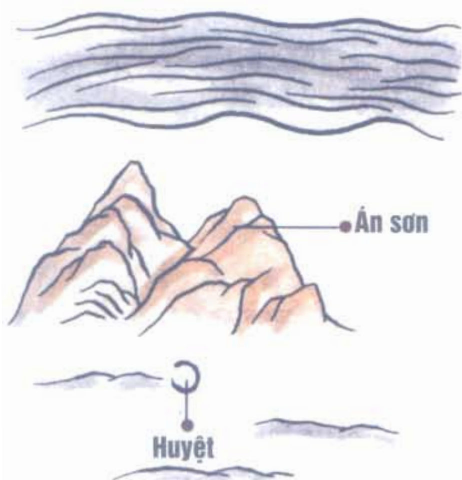
Quan tinh là tên gọi mà các nhà phong thủy dùng để chỉ ngọn núi nhỏ ở phía trước mà quay lưng lại với huyệt sơn, đó là nơi kết tụ dư khí của chân huyệt, có thể dựa vào Quan tinh để kiểm chứng độ cát lành, phú quý của huyệt. Bốc Tắc Nguy trong sách *Tuyết tâm phú* viết: "Cần phải quan sát trước Quan, sau Quỷ thì mới có thể biết được huyệt kết là thực hay hư".





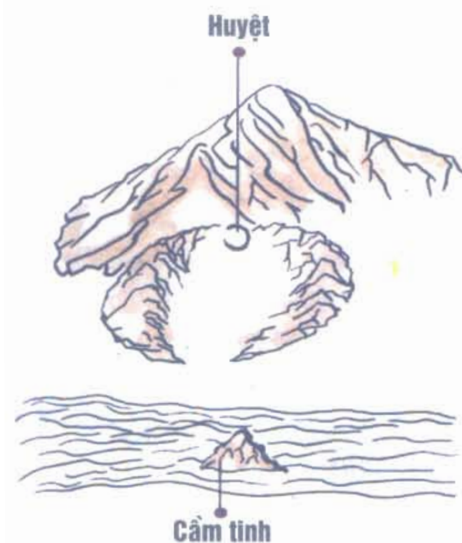
Quỷ tinh

Quỷ tinh còn được gọi là Quỷ sơn. Chỉ ngọn núi nhỏ kéo dài ngang qua và quay lưng lại với huyệt sơn. Các nhà phong thủy cho rằng Quỷ tinh cùng với Quan tinh, Cầm tinh, Diệu tinh là nơi kết tụ mạch khí của long mạch đêu có thể dùng để kiểm chứng sự chân ngụy của long huyệt. Từ Thiện Kế trong sách *Nhân tử tu tri - Sa pháp* có viết: "Hoành long kết huyệt, tất có Quỷ tinh nắm quyền điều khiển phía sau của huyệt, đủ để kiểm chứng độ chân thật của huyệt khí".



Án sơn

Án sơn còn gọi là Cận án, Ngưỡng sa, chỉ những ngọn núi thấp ở phía trước và gần huyệt sơn. Theo các nhà phong thủy, án sơn có tác dụng trợ giúp cho sự tích tụ khí của huyệt sơn. Liêu Vũ trong sách *Tiết thiên cơ - An phẩn nhập thức ca* viết: "Nếu mộ phần không có án sơn, chuyện cơm áo sẽ gian nan, lận đận".

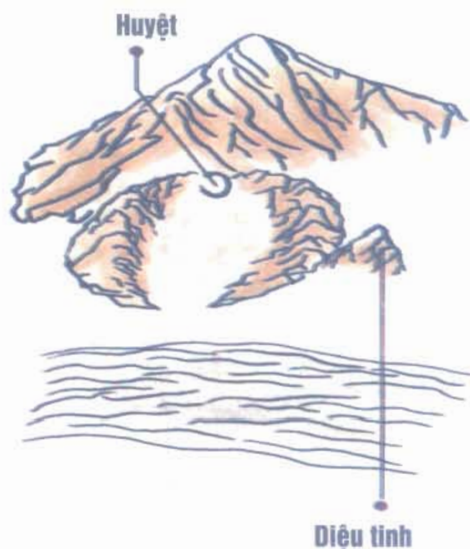


Cầm tinh

Cầm tinh còn gọi là Lạc hà Hỏa tinh, là chỉ mỏm đá trong dòng nước, nằm ở vị trí thủy khẩu khứ (nơi dòng nước chảy đi) phía trước của huyệt trường. Các nhà phong thủy cho rằng, đó là nơi kết dư khí của chân huyệt, có thể dựa vào nó để xác định mức độ cát lợi và chân quý của huyệt. Trong sách *Nhân tử tu tri* của Từ Thiện Kế viết: "Cầm tinh là mỏm đá nằm trong dòng nước, còn được gọi là Lạc hà Hỏa tinh...Phàm nơi hương thôn có nó nằm ở chỗ thủy khẩu là mảnh đất đại quý, đại lợi".

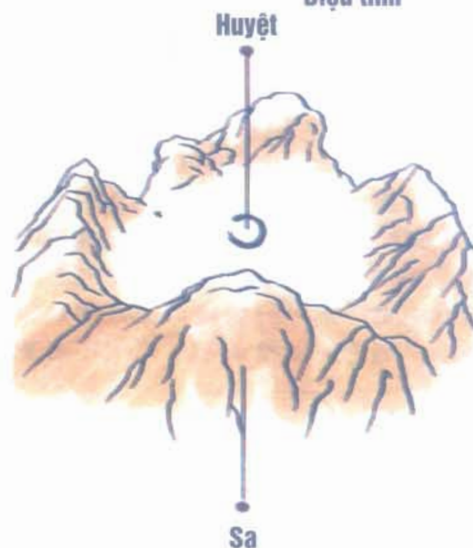
Diệu tinh

Diệu tinh còn gọi là diệu khí, chỉ mỏm đá có kích thước to lớn, đỉnh nhọn, nằm ở bên ngoài hai tay Long, Hổ của minh đường, các nhà phong thủy cũng cho rằng, đây là chỗ kết tụ dư khí của chân huyệt, có thể căn cứ vào đó để đánh giá mức độ cát hung của huyệt. Từ Thiện Kế trong sách *Nhân tử tu tri - Sa pháp* viết: "Diệu tinh là do phần quý khí của long còn thịnh phát tiết mà sinh ra. Phàm chỗ khửu của tay Long, Hổ, phần thân, tay, chân của long mạch, các sa bên trái, bên phải, phía trước của huyệt, có những mỏm đá có kích thước lớn, đỉnh sắc nhọn, đều gọi là Diệu tinh".



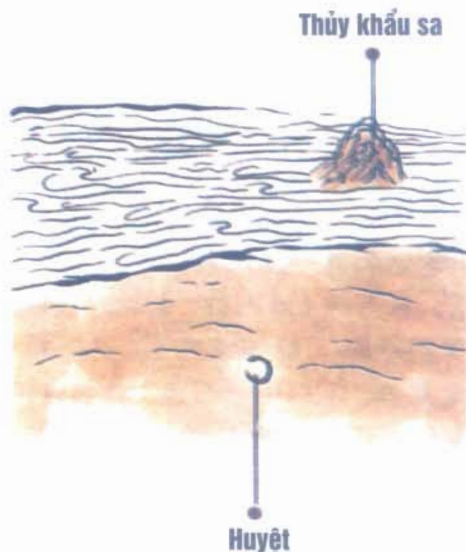
Sa

Còn gọi là sa đầu, đó là cách gọi tổng quát của các núi, gò đất ở phía trước, sau, bên trái, bên phải của long huyệt. Trong sách *Nhân tử tu tri - Sa pháp* viết: "Sa là các núi, gò đất ở phía trước, sau, trái, phải của huyệt...Trước triều sơn, sau hậu sơn, trái Thanh long, phải Bạch hổ cho đến Quan, Quỷ, Cầm, Diệu, các mỏm đá gò đất ở thủy khẩu đều được gọi chung là sa".



Thủy khẩu sa

Thuỷ khẩu sa là chỉ các núi ở giữa dòng, hoặc hai bên bờ của dòng nước chảy phía trước minh đường của huyệt sơn. Các nhà phong thủy cho rằng ở vị trí này nên có tầng tầng lớp lớp các sa che chắn, khiến cho mạch khí tụ vào trong, tạo thuận lợi cho huyệt sơn kết huyệt. Bốc Tắc Nguy trong sách *Tuyết tâm phú* viết: "Các sa của thủy khẩu có vị trí vô cùng quan trọng đối với huyệt trường".



LUẬN VỀ LONG



Long

Các nhà phong thủy dùng khái niệm long để chỉ thế của núi. Bởi vì, mạch núi kéo dài, nhấp nhô uốn lượn như hình dáng của con rồng. Liêu Vũ trong sách *Tiết thiên cơ - Tầm long nhập thức ca* viết: "Thế núi có chỗ cao, chỗ thấp, chỗ nhấp nhô lên xuống như dấu chân để lại trên đất, chỗ uốn lượn thường tĩnh lặng, không động. Nếu dáng núi động thì trở thành long".



Can long
Là chủ can của long mạch

Can long

Can long là can chủ của đại long mạch, còn gọi là Chính long, có thể phân thành Đại can long và Tiểu can long. Dương Quân Tùng trong sách *Hám long kinh* viết: "Phàm tìm long, trước tiên cần phải tìm can long". Ngô Cảnh Loan trong sách *Ngô công giải nghĩa* viết: "Luận về chi, can không thể không phân biệt lớn nhỏ, nặng nhẹ".

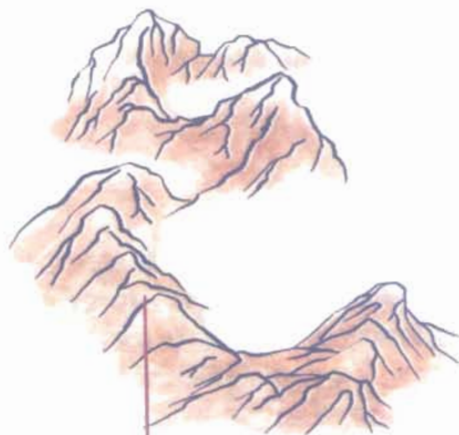


Chi long
Trên long mạch phân nhánh

Chi long

Chi long là cách các nhà phong thủy gọi long mạch nơi đất bằng, cùng với Lũng long (long mạch nơi núi cao) là hai loại long mạch lớn được phân chia theo hình thế. Có thể nói long mạch nơi đất bằng phẳng mà rộng rãi là quý, mạch khí của Chi long so với Lũng long tương đối nông, tính thuộc dương, không sợ gió, có thể gọi là cát quý. Quách Phác trong sách *Táng thư* viết: "Phép quan sát Chi long, ẩn tàng khó đoán, vô cùng vi diệu, cát lợi trong đó".



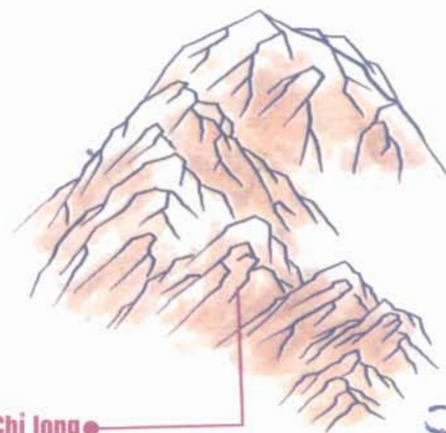


Lũng long

Lũng long chỉ long mạch nơi núi cao. Hoàng Diệu Ứng trong sách *Bác sơn thiên* viết: "Lũng long thuộc âm, khí của nó trôi nổi, sợ nhất gió thổi".









Chỉ long

Là khái niệm các nhà phong thủy gọi núi nơi mạch dừng lại để kết huyệt. Đặc trưng cơ bản của nó là được núi non ôm ấp, nước chảy vây quanh. Dương Quân Tùng trong sác *Thanh nang áo ngữ* viết: "Vấn đề đầu tiên cần phải bàn luận đó là cần nắm vững thân long hành (vận động) và chỉ (dừng lại)".

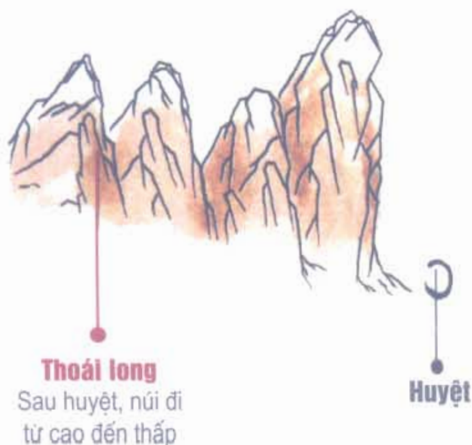




Tiến long

Tiến long là chỉ lộ trình từ nơi huyệt sơn đến nơi phát mạch, ở giữa các dãy núi, long mạch đi từ thấp đến cao. Các nhà phong thủy cho rằng, long mạch nên theo tuần tự và tiến chậm một cách chắc chắn là quý nhất. Liêu Vũ trong sách *Tiết thiên cơ - Toàn cục nhập thức ca* viết: "Long di chuyển có đẹp có xấu, có thuận có nghịch, có tiến có thoái, đó là điều nhất thiết cần phải nắm. Tiến nghĩa là thân long dần dần lên vị trí cao hơn".





Thoái long

Thoái long là chỉ long mạch từ sau của huyệt có thể di chuyển ngày càng thấp xuống. Theo nhận xét của các nhà phong thủy, đó là hình thế chủ hung. Liêu Vũ trong sách *Tiết Thiên cơ - Toàn cục nhập thức ca* viết: "Long di chuyển có đẹp có xấu, có thuận có nghịch, có tiến có thoái, nhất thiết cần phải nắm vững... Thoái có nghĩa là long mạch dần dần di chuyển xuống thấp".



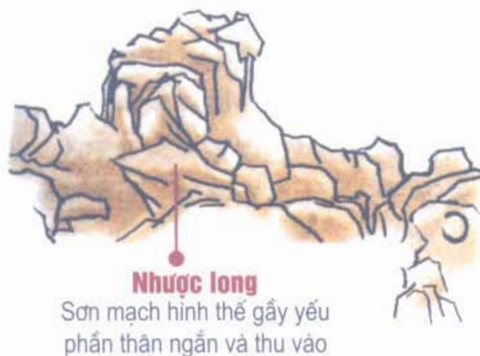
Kiếp long

Kiếp long là cách các nhà phong thủy gọi các long mạch có sự phân chia nhiều nhánh, không phân biệt được đâu là phần nhánh, đâu là thân chính của long. Kiếp long là hình thể long mang tướng hung, không kết huyệt được.



Lai long

Lai long là khái niệm các nhà phong thủy gọi hướng mà long mạch của huyệt sơn vươn thẳng tới. Triệu Dữ Thời trong sách *Tân thoái lục* viết: "Chu Văn Công cùng với khách bàn luận về phong thủy trong thế tục nói: Ký Châu là nơi có phong thủy tốt, các núi ở Vân Trung là Lai long vậy". Trong sách *Táng kinh dực - Sát hình thiên* viết: "Thế tức lai long, thế như muốn tiến tới, hình như muốn dừng lại".



Nhược long

Các nhà phong thủy gọi các mạch núi có hình thế gầy yếu, phần chân ngắn và có xu hướng co lại, là Nhược long. Nhược long không thể tụ khí kết huyệt. Liêu Vũ trong sách *Tiết thiên cơ - Toàn cụ nhập thức ca* viết: "Long vận hành có đẹp xấu, có sinh tử, cường nhược...nhược là gầy yếu vậy".

Cường long
Sơn mạch khí thế mạnh mẽ

Huyệt

Cường long

Các nhà phong thủy gọi các sơn mạch có hình thế mạnh mẽ, phần chân mập mạp, chắc chắn là Cường long. Đây là một khái niệm tương đối để phân biệt với Nhược long. Trong sách *Tiết thiên cơ - Toàn cục nhập thức ca* viết: "Hành long có đẹp, có xấu, có sinh có tử, có cường có nhược...cường là thể hiện thế vận hành đầy sức mạnh".

Hành long
Khí mạnh chưa dừng để kết huyệt

Hành long

Hành long còn được gọi là Quá long, Quá sơn, chỉ những sơn mạnh mà khí chưa dừng để kết huyệt, là khái niệm đối lập với Chỉ long. Các nhà phong thủy cho rằng, chỗ Hành long không thể xây nhà hoặc tạo mộ, an táng. Đặc trưng cơ bản của Hành long là sơn thủy có khí thế vững mạnh, đầy đủ, khỏe khoắn. Sách *Nhân tử tu tri - Long pháp* viết: "Núi dáng nghiêng ngả, nước không dừng, không phải là chân long, không thể kết huyệt. Long di chuyển chưa dừng kết huyệt gọi là Hành long, hay còn gọi là Quá long".

Sát long
Sơn mạch có hình thế hiểm ác

Sát long

Sát long là chỉ long mạch ở nơi có thế núi hiểm trở. Các nhà phong thủy cho rằng, đó là nơi hình thế vô cùng xấu. Từ Thiện Kế trong sách *Nhân tử tu tri - Long pháp* viết: "Long sát nghĩa là thân long mang sát khí, hình thế thô ác, đá lởm chởm, lộ cốt, phần chân nhọn sắc....Nếu gặp long mạch này thì nên bỏ, nếu không sẽ ứng với tai họa".





Tử long
Thế mạnh khô cứng, khuyết thiếu không có sinh khí

Long tử

Long tử là loại núi có hình thế khô cứng, khuyết thiếu, không có sự nhấp nhô, uốn lượn, không có sinh khí, không thể kết huyệt. Liêu Vũ trong *Tiết thiên cơ - Toàn cục nhập thức ca* có viết: "Long di chuyển có đẹp xấu, sinh tử, cường nhược. Long tử là không có độ nhấp nhô lên xuống".

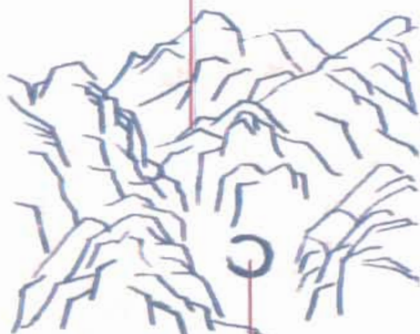


Sinh long
Thế núi nhấp nhô, biến hóa linh hoạt

Sinh long

Thế long mạch, nhấp nhô, linh hoạt, biến hóa gọi là Sinh long. Sách *Tiết thiên cơ - Toàn cục nhập thức ca* viết: "Long di chuyển có đẹp, có xấu, có sinh có tử, có cường có nhược...".

Thuận long
Sơn mạch hữu tình ôm ấp huyệt



Thuận long

Thuận long chỉ long mạch có thể di chuyển thuận, phần nhánh và chân gắn liền với thân long, long mạch hữu tình, ôm ấp với huyệt. Sách *Tiết thiên cơ* viết: "Thuận, nghịch tiến thoái của long cần phải nắm vững, thuận là hướng thẳng về phía trước mà vận hành".

Nghịch long
Sơn mạch có các nhánh ngược hướng thân long, hai sa long, hổ bảo vệ huyệt



Nghịch long

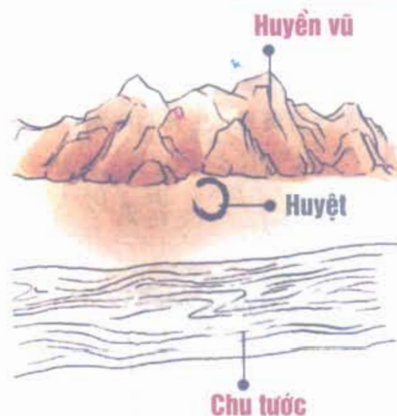
Nghịch long là loại long mạch có thế nghiêng lệch, phần nhánh và chân long ngược với hướng thân long, hai tay Long Hổ không bảo vệ huyệt. Đó là hình thế hung ác, ngược lại với Thuận long. Sách *Tiết thiên cơ* viết: "Nghịch là hướng ngược lại, vô tình với huyệt trường mà đi".





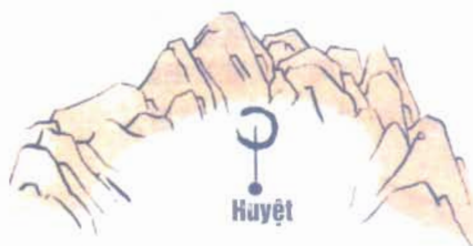


LUẬN VỀ HUYỆT



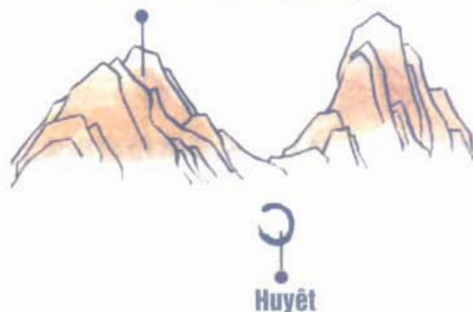
Long huyệt

Long huyệt là cách các nhà phong thủy gọi nơi khí của sơn, địa quy tụ. Vị trí này phù hợp với việc xây dựng nhà cửa hoặc thiết lập phần mộ. Trong sách *Tiết thiên cơ - Minh đường nhập thức ca* viết: "Nếu long huyệt và minh đường đều xấu thì con cháu khó hưng thịnh được. Nếu long huyệt tốt mà minh đường xấu thì dễ bần khốn".



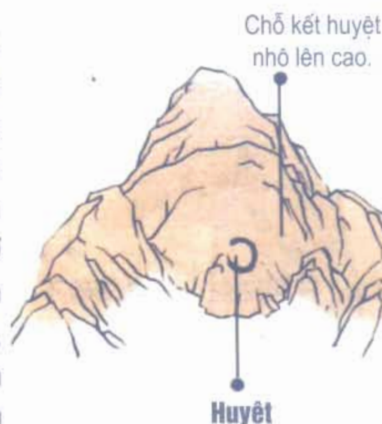
Ao phong huyệt

Theo quan điểm của các nhà phong thủy, Ao phong huyệt là những huyệt xung quanh đều khuyết thiếu không có sự che chắn khiến cho huyệt bị gió bên ngoài thổi vào, sinh khí bị thất tán. Liêu Vũ trong sách *Tiết thiên cơ - An phần nhập thức ca* viết: "Điều tối kị thứ ba là Ao phong huyệt, ảnh hưởng không nhỏ đến nhân đinh, khiến nhân đinh bị tuyệt vong".



Ngưỡng ngõa huyệt

Ngưỡng ngõa huyệt là chỉ Huyền vũ ở phía sau của huyệt trường có hai bên cao, ở giữa bị thấp xuống. Các nhà phong thủy cho rằng, loại hình thế này chỉ phù hợp với những đỉnh tinh có hình thể vuông đỉnh tròn, không phù hợp với tụ khí kết huyệt. Bốc Tắc Nguy trong sách *Tuyết tâm phú* viết: "Ở phía sau của huyệt nên đề phòng thế ngưỡng ngõa".



Nhũ huyệt

Nhũ huyệt còn gọi là Huyền nhũ huyệt, Thùy nhũ huyệt, Nhũ đầu huyệt, cùng với Oa huyệt, Kiềm huyệt, Đột huyệt là bốn loại chính của huyệt trường, chỉ dáng núi đang ở thế hạ xuống thấp lại nhô cao lên ở chỗ kết huyệt. Từ Thiện Kế trong sách *Nhân tử tu tri - Huyệt pháp* viết: "Nhũ huyệt là huyệt trường phân làm hai cánh tay, ở giữa có chỗ nhô ra như bầu vú của phụ nữ". Ở nơi núi cao và nơi bình địa đều có loại huyệt này. Dựa vào hình thế, Nhũ huyệt được chia làm sáu loại: trường nhũ, đoản nhũ, đại nhũ, tiểu nhũ, song thùy nhũ và tam thùy nhũ. Trong đó, bốn loại đầu là thể chính, hai loại sau là loại biến cách. Nếu là hậu long chân huyệt nhập thủ một cách rõ ràng là huyệt chân quý".





Đột huyệt

Đột huyệt lại còn gọi là Bào huyệt, cùng với Oa huyệt, Kiềm huyệt, Nhũ huyệt là bốn loại huyệt chính. Đột huyệt chỉ những huyệt nổi lên ở chỗ đất bằng phẳng. Từ Thiện Kế trong sách *Nhân tử tu tri - Huyệt pháp* viết: "Đột huyệt còn gọi là Bào huyệt". Trong sách *Táng thư* viết: "Đột huyệt là huyệt tinh khởi lên nơi đất bằng. Cả nơi núi cao và bình địa đều có, nhưng ở nơi bình địa chiếm đa số. Dựa vào hình thế, Đột huyệt được chia làm bốn loại chính là đại đột, tiểu đột, song đột và tam đột, trong đó hai loại hình thế đầu là chính cách, hai loại hình thế sau là biến cách. Yêu cầu của loại hình huyệt này cần có hình thể đẹp. Nếu ở núi cao tất kị nhất gió thổi. Nếu ở đất bằng thì cần có hình thế thủy đẹp".

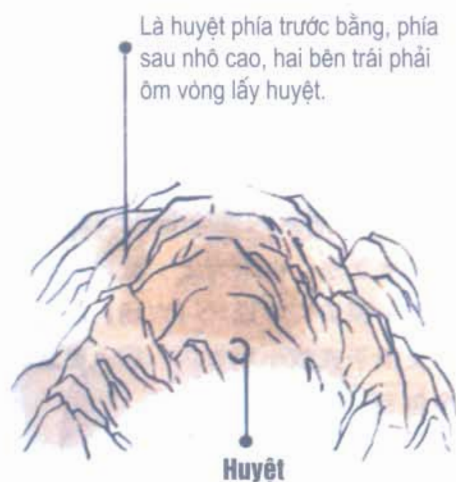




Kiềm huyệt

Kiềm huyệt là cách các nhà phong thủy gọi loại huyệt có hình thế hai bên của huyệt kéo dài ôm vòng lấy phần nhô ra phía bên trong của huyệt. Kiềm huyệt còn được gọi là Khai cước huyệt, Thoa kiềm huyệt, Hổ khẩu huyệt, Tiên cung huyệt. Kiềm huyệt cùng với Oa huyệt, Đột huyệt, Nhũ huyệt là bốn loại hình chính của huyệt. Trong sách *Hám Long kinh* viết: "Kiềm huyệt như chiếc châm cài vào chỗ gấp khúc của cánh tay, trên đỉnh của huyệt thường không có thủy. Nếu đầu của châm không tròn mà thường bị phá nát, thủy hướng vào huyệt tất sinh họa. Ví như khi để ngửa lòng bàn tay, nước cần đọng ở giữa, nếu nghiêng lệch qua hai bên tất dễ sinh điều thị phi".





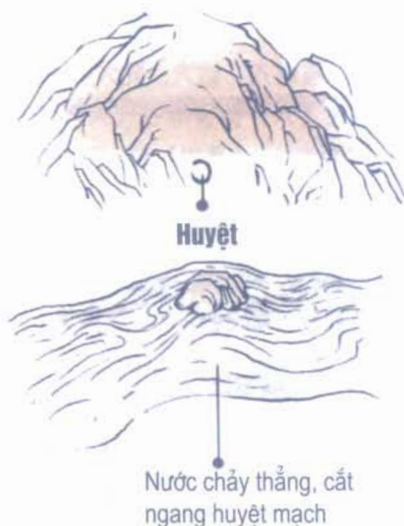
Oa huyệt

Oa huyệt còn được gọi là Khai khẩu huyệt, Kim bồn huyệt, cùng với Kiềm huyệt, Nhũ huyệt, Đột huyệt là bốn loại hình chính của huyệt. Oa huyệt dùng để chỉ hình thế huyệt có phía trước bằng, phía sau hơi nhô lên, hai bên trái phải ôm vòng lấy huyệt. Trong sách *Táng thư* viết: "Hình thế như tổ chim yến, ở đất bằng và vùng núi cao đều có, nhưng đa số ở vùng núi cao. Nếu là chân long đến nhập thủ rõ ràng, tinh thần hợp với cách cục là huyệt chân quý".



Cát cước huyệt

Cát cước huyệt là cách các nhà phong thủy gọi loại huyệt không có khí dư và có dòng nước chảy đến cắt ngang chân của huyệt khiến cho sinh khí trong huyệt bị thất tán ra ngoài. Mậu Hi Ung trong sách *Táng kinh dực - Huyệt bệnh thiên* viết: "Huyệt có thế cắt ngang chân, hình thế tuy ngay ngắn, nhưng thủy đến cuốn trôi hết phần khí dư, khiến sinh khí không thể tích tụ".

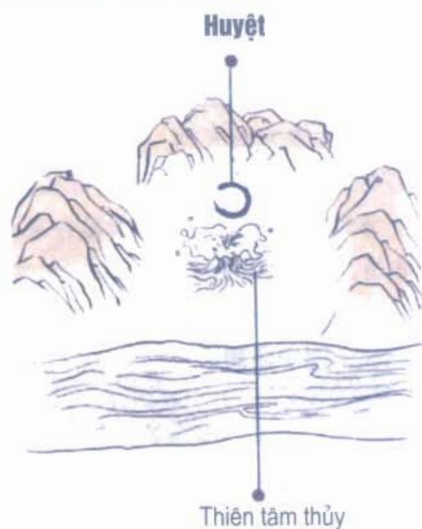


Nước chảy thẳng, cắt ngang huyệt mạch

LUẬN VỀ THỦY

Thiên tâm thủy

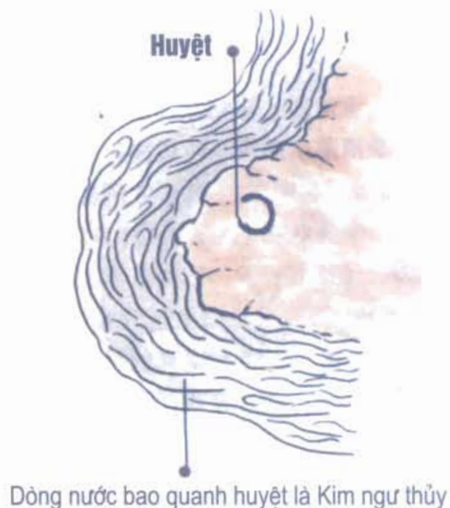
Các nhà phong thủy gọi thế nước tích tụ lại ở chính giữa của minh đường gọi là Thiên tâm thủy. Thiên tâm thủy chủ phát phú quý. Thiên tâm là chỉ trung tâm của minh đường phía trước của huyệt. Từ Thiện Kế trong sách *Nhân tử tu tri thủy pháp* viết: "Thủy tụ thiên tâm, ai bảo đó không phải là thế cục phú quý". Trong sách *Nhân tử tu tri - Thủy pháp* viết: "Thiên tâm là chính giữa minh đường, phía trước của huyệt trường, nếu có nước tụ lại gọi là thủy tụ thiên tâm, chủ hiển vinh phú quý. Nếu nước xuyên vào sau trong minh đường quá sâu thì gọi là thủy phá thiên tâm tất khí không tụ, không thể kết huyệt".



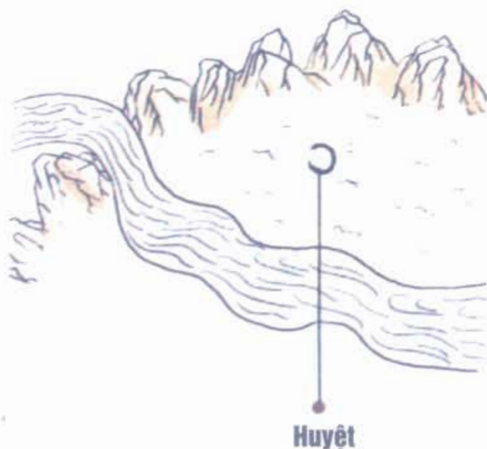
Thiên tâm thủy

Kim ngư thủy

Các nhà phong thủy gọi dòng nước bao quanh huyệt gọi là Kim ngư thủy. Quách Phác trong sách *Táng thư* viết: "Trong phong thủy, quý nhất là được hình thế thủy đẹp, thứ hai là thế tàng phong". Trong sách *Táng kinh dực nguyên thế* viết: "Ở bên trái, bên phải của huyệt tất có những dòng nước nhỏ giao nhau trong minh đường phía trước của huyệt, người đời sau gọi nó là hà tu (râu tôm), cự giải (mắt cua), kim ngư (cá vàng).



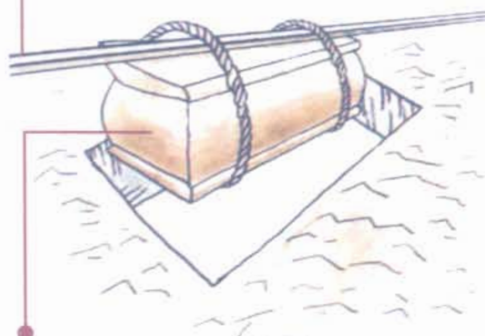
Dòng nước bao quanh huyệt là Kim ngư thủy



Giải nhãn

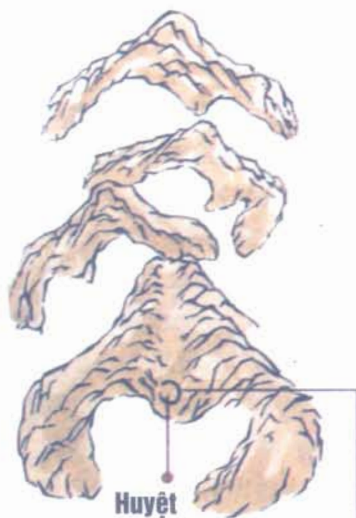
Các nhà phong thủy gọi các dòng nước bao quanh lấy Nhũ huyệt và Đột huyệt là Giải nhãn. Mậu Hi Ung trong sách *Táng kinh dực nguyên thế thiên* viết: "Ở bên trái, bên phải của huyệt tất có những dòng nước nhỏ giao nhau trong minh đường phía trước của huyệt, người đời sau gọi nó là hà tu (râu tôm), cự giải (mắt cua), kim ngư (cá vàng) chính là như vậy".

LUẬN VỀ PHÉP TÁNG



Đảo trượng

Đảo trượng là một trong những phép táng trong phong thủy, chỉ cách lập huyệt để đặt quan tài. Trượng tức là cây gậy trúc dùng để xác định vị trí của huyệt. Liêu Hi Ung trong sách *Táng kinh dực - Đảo trượng tổng luận* viết: "Đảo trượng là một phương pháp chủ yếu để xác định thông tin lập huyệt và đặt quan tài sao cho khi chôn cất không ngược với thế tự nhiên của long mạch, và lựa chọn vị trí đặt quan tài có thể tiếp nhận được sinh khí".



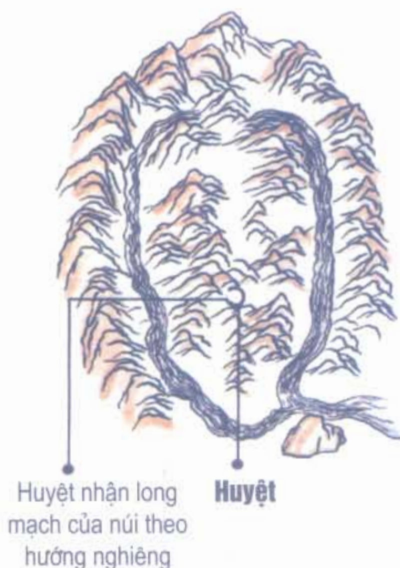
Thuận trượng

Thuận trượng là một trong 12 phép đảo trượng của phép táng, tức thuận theo long long mạch của núi để định vị lập huyệt và đặt quan tài. Dương Công Tùng trong sách *Thập nhị trượng pháp - Thuận trượng* viết: "Thuận tức là thuận theo long mạch của núi để lập huyệt". Trong sách *Táng kinh dực thuận trượng đồ pháp* viết: "Nếu gặp phải thế long kéo dài, mạch hơi nhỏ và cong thì có thể dùng Thuận trượng pháp, chính đối với mạch mà kéo xuống dưới, thuận theo thế đặt quan tài".



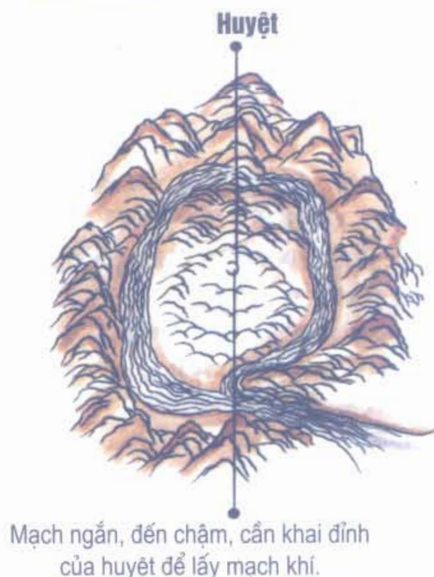
Nghịch trượng

Nghịch trượng pháp là một trong 12 phép đảo trượng, chỉ cách tiếp long mạch của núi theo hướng lệch qua một bên để lập huyệt đặt qua tài. Dương Quân Tùng trong sách *Thập nhị trượng pháp - Nghịch trượng* viết: "Nghịch tức là tiếp ngược long mạch của núi để lập huyệt và đặt quan tài". Mậu Hi Ung trong sách *Táng kinh dực nghịch trượng đồ thuyết* viết: "Phàm phép nghịch trượng dùng trong trường hợp long mạch đến với thế mạnh và kéo dài, khí mạch phồn thịnh, thì nên tránh sang một bên, tiếp mạch theo hướng nghiêng để đặt quan tài nhằm kéo thế mạch đang nhanh và gấp về thế chậm hơn. Như vậy tất sẽ tạo ra được sự điều hòa giữa cương và nhu, khiến cho nguyên khí ôn hòa, tạo phúc cho con cháu sau khi mai táng".



Túc trượng

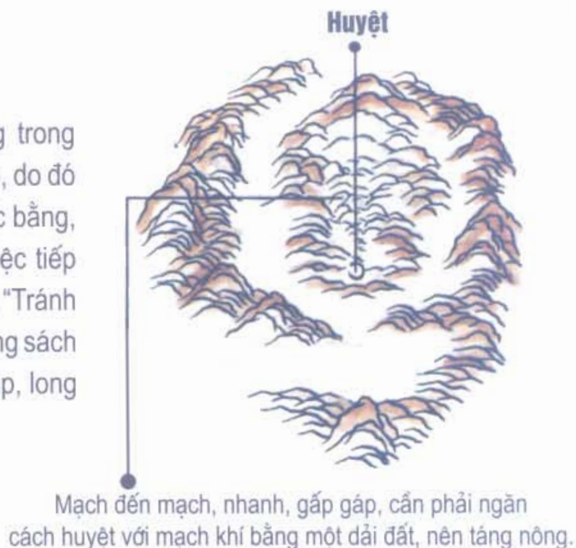
Túc trượng là một trong 12 phép đảo trượng trong phong thủy mộ táng, chỉ mạch khí đến chậm và ngắn, cần phải mở phần đỉnh của huyệt để đặt quan tài nhằm thu mạch khí. Dương Quân Tùng trong sách *Thập nhị trượng pháp - Túc trượng* viết: "Khí tụ trên phần đỉnh của núi, co lại mà nhập huyệt". Trong *Táng kinh dực - Túc trượng đồ thuyết* viết: "Túc trượng pháp dùng trong trường hợp mạch đến ngắn và chậm, phần khí của nó lưu chuyển giữa huyệt Bách hội, tất sẽ phát ra ở tiểu khẩu. Khí kết tụ ở trên thích hợp cho việc dồn lại và nhập vào não, mở phần thiên đình để đặt quan tài, do vậy được gọi là Túc trượng. Sử dụng loại trượng pháp này giúp con cháu đều được thịnh vượng, phú quý dài lâu".



Mạch ngắn, đến chậm, cần khai đỉnh của huyệt để lấy mạch khí.

Li trượng

Li trượng cũng là một trong 12 phép đảo trượng trong phong thủy mộ táng, chỉ mạch khí đến quá mạnh và gấp, do đó cần phải di chuyển huyệt sang một vị trí khác có độ dốc bằng, bồi thêm đất vào huyệt, chôn nông hơn để tiện cho việc tiếp mạch. Trong sách *Thập nhị trượng pháp - Li trượng* viết: "Tránh khỏi vị trí long mạch của núi đến để nhận huyệt vậy". Trong sách *Táng kinh dực - Li trượng đồ thuyết* viết: "Li trượng pháp, long mạch đến mạnh và nhanh, gấp không thể lập huyệt".

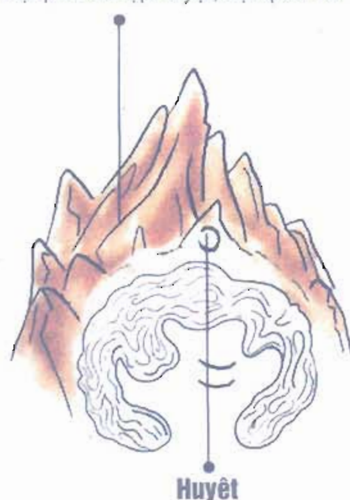


Mạch đến mạch, nhanh, gấp gáp, cần phải ngăn cách huyệt với mạch khí bằng một dải đất, nên táng nông.



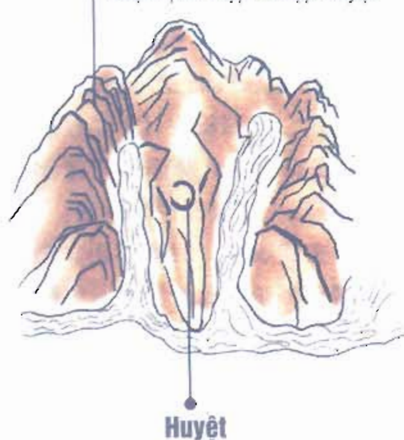
Một trượng

Một trượng là một trong 12 đảo trượng trong phép táng, chỉ vị trí đặt quan tài trong Dương oa (vị trí phẳng) huyệt. Dương Quân Tùng trong sách *Thập nhị trượng pháp - Một trượng* viết: "Một là núi có âm đến dương kết, chỗ bằng phẳng lập huyệt, khí của long mạch nhập huyệt tiềm ẩn, không lộ rõ, ở dưới độ sâu có thể tiếp được phần long khí của mạch để kết huyệt".



Xuyên trượng

Xuyên trượng là một trong 12 đảo trượng của táng pháp, chỉ long mạch đến có thế nghiêng lệch, lập huyệt và đặt quan tài cũng phải lệch qua một bên. Trong sách *Thập nhị trượng pháp - Xuyên pháp*, Dương Quân Tùng viết: "Xuyên tức là mạch đến từ phía bên, mà kết cục ở chính diện, như sợi chỉ xuyên qua lỗ kim, khí từ bên hông nhập vào và tạo thành huyệt".

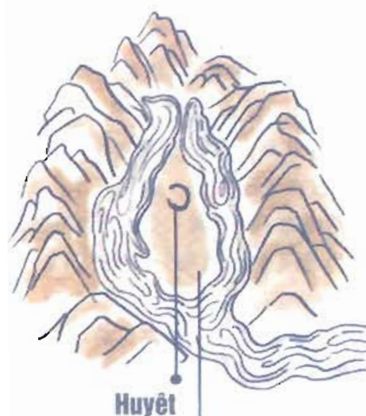


Tiệt trượng

Tiệt trượng là một trong 12 phép đảo trượng trong táng pháp, chỉ chỗ lập huyệt đặt quan tài cần tránh phần dư khí trước huyệt, chọn chỗ có mạch khí không nhanh, không chậm, cương nhu thích hợp. Trong sách *Thập nhị trượng pháp - Tiệt trượng* viết: "Cần phải loại bỏ phần nhô ra trước mộ để bỏ đi phần dư khí, các sa bên phải, bên trái cần phải ôm hết phần dư ra phía trước của huyệt, nếu phần nhô ra quá dài cần phải cắt bớt".

Đối huyệt

Đối huyệt là một trong 12 phép đảo trượng của táng pháp, chỉ long mạch có thế đi thẳng và có phần hướng lên trên, đột nhiên hạ thấp xuống nhập huyệt. Chỗ đứt gãy nối tiếp nhau giữa chỗ cao và chỗ thấp chính là chỗ lập huyệt đặt qua tài. Dương Công Tùng trong sách *Thập nhị trượng pháp - Đối pháp* viết: "Đối tức là đầu của gậy chỉ vị trí hữu tình, bốn bên của thế cục đều đăng đối. Trung tâm của thế cục đó chính là nơi lập huyệt đặt quan tài".

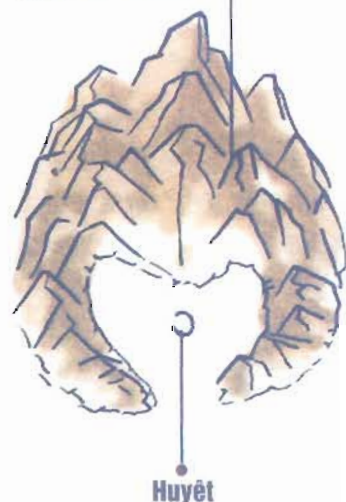


Chỗ nối tiếp giữa nơi cao và thấp là chỗ lập huyệt, đặt quan tài

Xuyết trượng

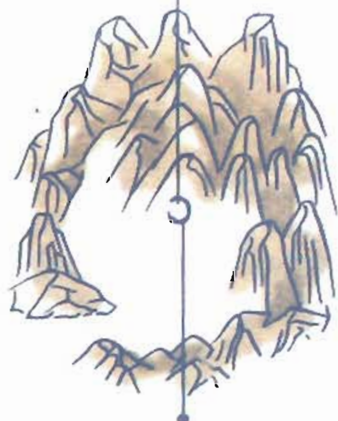
Xuyết trượng là một trong 12 phép đảo trượng của táng pháp, chỉ vị trí lập huyệt, đặt quan tài áp sát vào long huyệt. Dương Quân Tùng trong sách *Thập nhị đảo trượng - Xuyết pháp* viết: "Xuyết như sợi chỉ may vào tấm áo, áp chặt huyệt liền với long mạch vậy".

Lập huyệt, đặt quan tài áp sát vào mạch khí



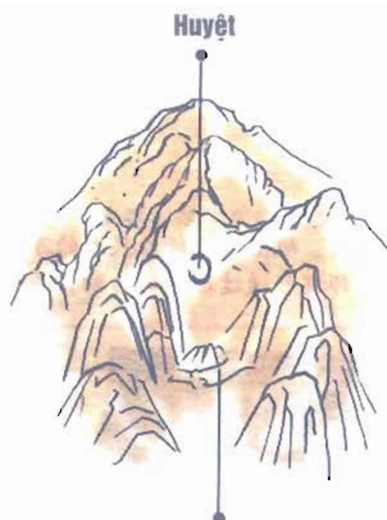
Phạm trượng

Phạm trượng là một trong 12 đảo trượng trong táng pháp, chỉ cách cắt bỏ phần mỏm núi dài phía sau của huyệt (thế núi nhọn và nhô lên), làm tổn thương tới mạch khí của núi mà lập huyệt và đặt quan tài. Các nhà phong thủy cho rằng, đây là một phép táng xấu, không nên dùng. Dương Quân Tùng trong sách *Thập nhị trượng pháp - Phạm trượng* viết: "Phạm nghĩa là làm tổn thương đến mạch khí của núi chủ để tạo nên trượng pháp phù hợp".

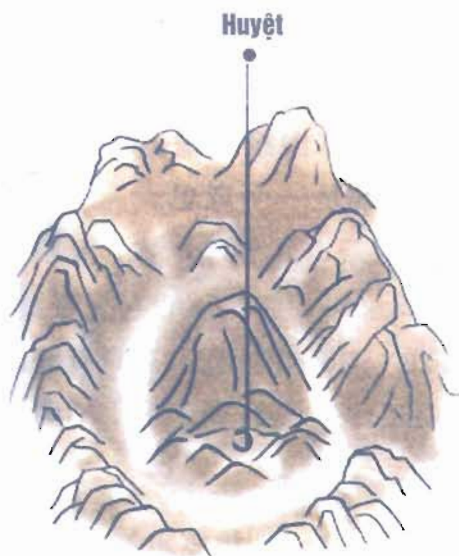


Phần phía sau huyệt (thế núi nhọn và nhô cao) làm tổn thương tới mạch khí mà lập huyệt.





Long mạch khí thô, cứng, cần tiếp mạch theo chiều nghiêng, tránh tiếp mạch khí thẳng để lập huyệt



Mạch khí thô cứng, hung hiểm, bồi thêm đất tạo thế cục mới để lập huyệt đặt quan tài

Khai trượng

Khai trượng là một trong 12 đảo trượng của táng pháp, chỉ long mạch khí đến quá thô cứng, phải tiếp mạch khí theo chiều nghiêng, cách li khỏi mạch khí để lập huyệt và đặt quan tài. Dương Quân Tùng trong sách *Thập nhị trượng pháp - Khai trượng* viết: "Khai nghĩa là thế long đến đâm thẳng vào đầu huyệt, mang theo sát khí đối với phần đỉnh, trong mạch khí có sự phân chia, hai bên nhận huyệt, từ một mạch phân làm hai huyệt, tiêu trừ phần sát khí thì mạch bên dựa vào huyệt".

Đốn huyệt

Đốn huyệt là một trong 12 phép đảo trượng trong táng pháp, chỉ mạch khí đến quá thô cứng, phải bồi thêm các gò đất tạo nên phối cục để lập huyệt và đặt quan tài. Các nhà phong thủy cho rằng, đây là một kết cục xấu không nên sử dụng. Trong sách *Thập nhị trượng pháp - Đốn pháp*, Dương Quân Tùng viết: "Đốn nghĩa là bồi đắp đất thành các gò cao để tạo sinh khí, các gò đất giả này sẽ phối với thế cục thật của huyệt trường để tạo ra cách cục mới".









Đồ hình giải thích



TÓM LƯỢC LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA LA BÀN

La bàn là công cụ thiết yếu của các nhà phong thủy, phát minh và ứng dụng nó là kết quả của việc không ngừng khảo sát, tìm hiểu vũ trụ của con người. Kết cấu của la bàn càng ngày càng phức tạp. Nó đại biểu cho sự không ngừng tích lũy, gia tăng kinh nghiệm thực tiễn.

1



Tư Nam: Người Trung Quốc từ xa xưa đã phát hiện ra đặc điểm chỉ hướng của nam châm từ tính. Ở thời kỳ Chiến quốc đã bắt đầu sử dụng một loại la bàn dùng trong chiêm bốc gọi là "Tư Nam".

2



Huyền chỉ nam châm: Đầu thời Bắc Tống, người ta phát hiện ra phương pháp dùng đá nam châm trong tự nhiên ma sát với kẽm, sắt chế tạo ra la bàn. Trong đó lấy phương pháp dây treo có độ nhạy cao.

3



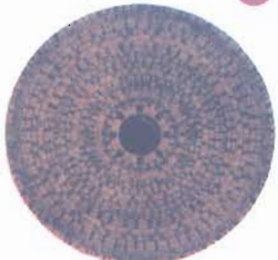
Chỉ nam quy: Đem một viên đá nam châm tự nhiên đặt vào trong bụng của con rùa khắc bằng gỗ, rùa gỗ được đặt cố định có thể tự do di chuyển, điểm tựa có lực ma sát nhỏ, rùa gỗ có thể tự do chuyển động.

4



La bàn phong thuỷ đồng thể: La bàn đồng thể vào đời Minh đã dùng 8 Thiên can, 12 Địa chi, Tứ duy quái vị làm thành 24 phương vị.

5



La bàn đời Thanh: La bàn đời Thanh đã phát triển thành nhiều tầng mà phân độ nhỏ, ít thì mấy tầng, nhiều thì hơn chục tầng, vô cùng phức tạp.

6



La bàn hiện đại: La bàn hiện đại tuy vẫn chủ yếu chế tác thủ công, nhưng quá trình chế tác càng thêm tinh vi, độ chuẩn xác của kim nam châm cũng được nâng cao.



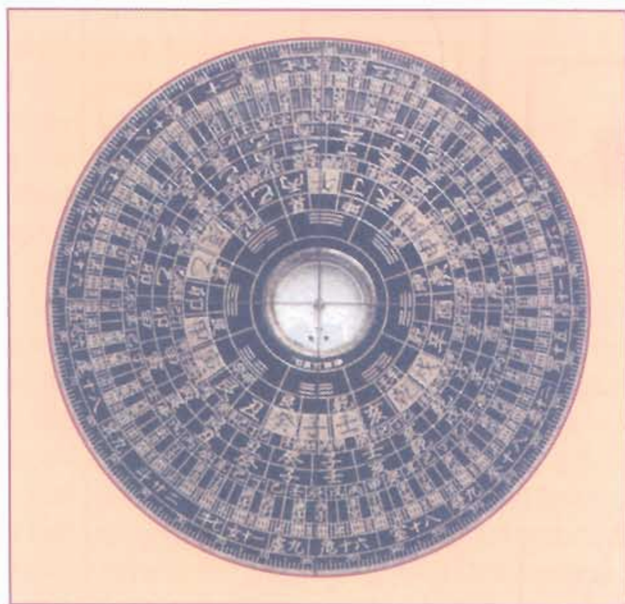


TAM HỢP BÀN VÀ TAM NGUYÊN BÀN

La bàn có lịch sử phát triển lâu dài theo một chu trình từ đơn giản đến phức tạp, có nhiều chủng loại.

Từ đời Minh Thanh về sau chủ yếu sử dụng ba loại: Tam hợp bàn, Tam nguyên bàn và Tổng hợp bàn.

Tam hợp bàn



Tam hợp bàn còn gọi là Dương Công bàn, kết cấu chủ yếu gồm ba tầng 14 phương vị, tức là gồm ba vòng tròn: Địa bàn chính châm, Nhân bàn trung châm và Thiên bàn phùng châm, sử dụng kết hợp với các vòng tròn khác để định hướng, tiêu cát và nạp thủy…

Tam nguyên bàn



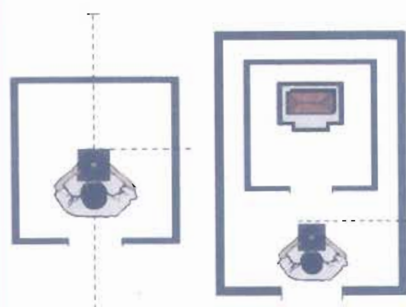
Tam nguyên bàn còn gọi là Tương bàn hoặc Dịch bàn. Đặc trưng chủ yếu của Tam nguyên bàn là có tầng vòng tròn 64 quẻ, thường chỉ có một tầng 24 phương vị tức là Địa bàn chính châm, còn những tầng khác là dùng để đoán định phương vị cát hung.



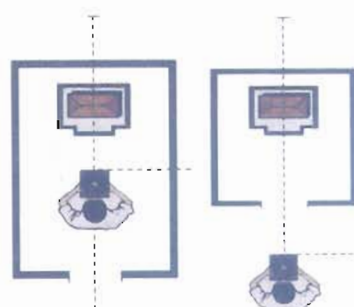

PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG LA BÀN

Sử dụng la bàn định toạ hướng

Các nhà phong thủy khi xem phong thuỷ, ngoài việc thẩm định địa hình địa thế còn phải dùng la bàn để xác định vị trí và phương hướng cát hung.



Phương pháp sử dụng la bàn trong phong thuỷ tương đối đơn giản: Muốn khảo sát phương hướng sinh vượng (cát phương) của nhà ở, cần đặt la bàn ở một vị trí thích hợp nào đó trong nhà (là nhà đơn thì đặt ở chính giữa sân, hai nhà trở lên thì đặt ở cổng lớn và chính giữa sân giữa hai cửa). Thông thường người ta thường đặt la bàn lên cao khoảng ba tấc với mặt đất. Trước khi chính thức trắc định phương hướng còn phải vứt bỏ hết những vật kim loại xung quanh để tránh bị ảnh hưởng đến độ chính xác kim nam châm.



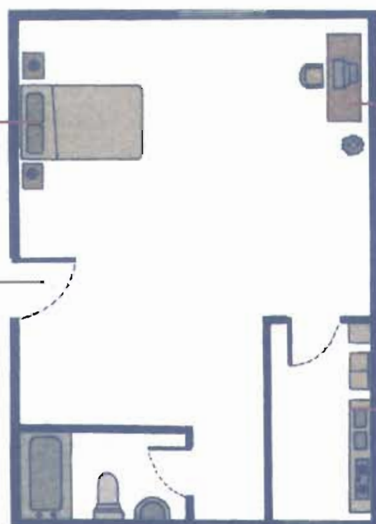
Định trung tuyến tức là trắc lượng để xác định vị trí của toạ hướng và môn hướng của kiến trúc, cần phải kéo thập tự tuyến qua trung tâm mặt bằng kiến trúc để nó ăn khớp với Thiên tâm thập đạo tuyến của la bàn. Hướng của thập tự tuyến nên thẳng hàng với vách ngăn của kiến trúc. Như vậy, khi nội bàn chuyển động qua Thập tự tuyến và Thiên tâm thập đạo có thể biết được tọa hướng của kiến trúc.

Vị trí đặt la bàn trong nhà ở hiện đại

Sơn hướng trên la bàn thường xác định các vị trí: Nhà, giường, phòng học và bếp.

Phương vị của giường ngủ (tức là khi ngủ đầu bạn nên hướng về hướng nào) ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, vì mỗi ngày bạn có đến 1/3 thời gian ngủ trên giường.

Tọa hướng của một phòng có thể phán đoán được căn phòng này có hợp phong thuỷ hay không.



Phòng học nhất định phải đặt ở vị trí đẹp vì sẽ ảnh hưởng đến sự nghiệp học hành của người ở trong ngôi nhà.

Phương vị của bếp nấu trong phòng bếp rất quan trọng, vì bếp đại biểu cho nữ chủ nhân của ngôi nhà, vị trí này ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và địa vị của nữ chủ nhân.





Đồ hình giải thích



TIÊN THIÊN BÁT QUÁI BÀN

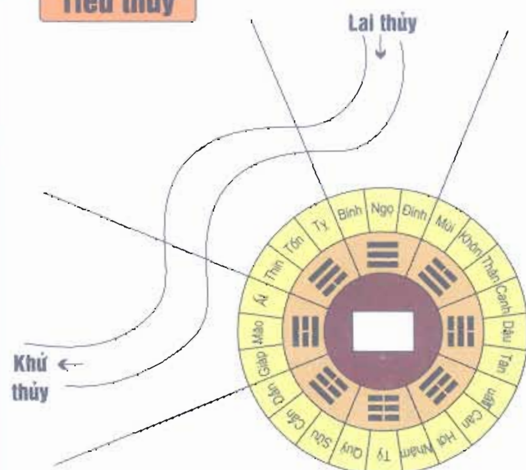
Bàn tiên thiên Bát quái là tầng thứ nhất trong la bàn. Tiên thiên Bát quái là bản nguyên của thế giới, phân biệt có tứ chính, tứ duy. Tác dụng cụ thể của nó là lấy phương pháp tiêu thủy để suy đoán cát hung của thủy.

Thuộc tính Bát quái của vũ trụ

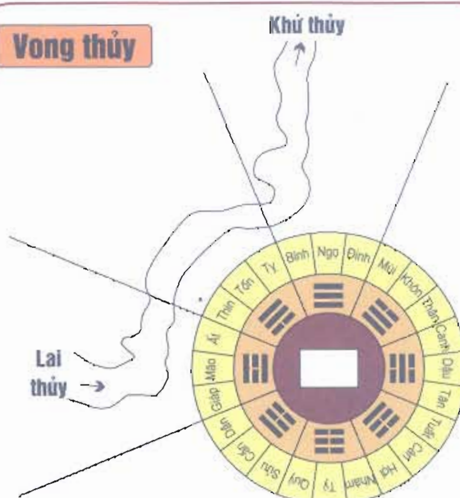
Bát quái	Càn	Khôn	Chấn	Tốn	Khảm	Ly	Cấn	Đoài
Tự nhiên	Thiên	Địa	Lôi	Phong	Thủy	Hỏa	Sơn	Trạch
Gia đình	Phụ	Mẫu	Trưởng nam	Trưởng nữ	Trung nam	Trung nữ	Thiếu nam	Thiếu nữ
Cơ thể	Đầu	Bụng	Chân	Vế	Tai	Mắt	Tay	Miệng

Các phương vị biểu thị của Tiên thiên Bát quái và Hậu thiên Bát quái

Tiên thiên Bát quái	Ly	Càn	Khảm	Khôn	Đoài	Chấn	Tốn	Cấn
Hậu thiên Bát quái	Chấn	Ly	Đoài	Khảm	Tốn	Cấn	Khôn	Càn
Tiên thiên Bát quái	Đông	Nam	Tây	Bắc	Đông Nam	Đông Bắc	Tây Nam	Tây Bắc



Tiêu thủy: Tiên thiên lai thủy, Hậu thiên khứ thủy, Tiên thiên phá Hậu thiên



Vong thủy: Hậu thiên lai thủy, Tiên thiên khứ thủy, Hậu thiên phá Tiên thiên







24 THIÊN TINH

Từ trong các hiện tượng của thiên nhiên, các nhà phong thủy thời cổ đại lựa chọn ra 24 tinh quan, phối kết hợp với 24 sơn, do vậy mà có 24 thiên tinh bàn. Tương truyền là do Lại Văn Tuấn người đời Tống sáng tạo ra.

Tam viên nhị thập bát tú

Tam viên là những vị hằng tinh bao quanh Bắc cực. Tam viên phân làm ba khu vực lớn, gọi là Tử vi viên, Thái vi viên và Thiên thị viên. Thái vi là thượng viên trong tam viên, Tử vi là trung viên, Thiên thị là hạ viên, mỗi viên được chia thành nhiều tinh cung.



Thái vi viên

+



Tử vi viên

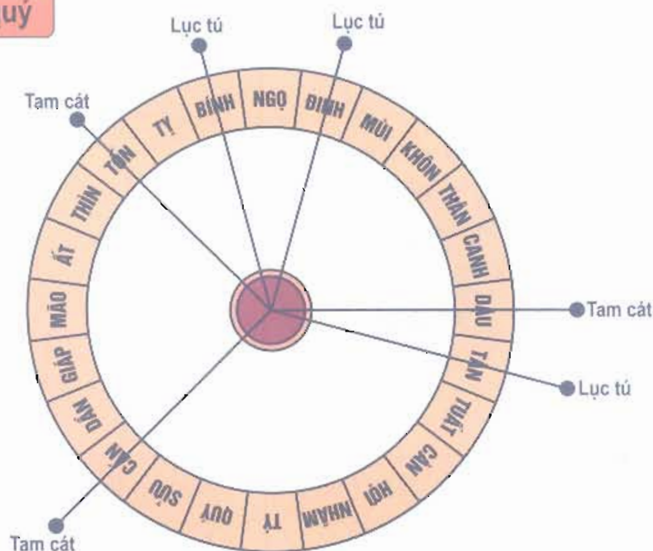
+



Thiên thị viên

Tam Viên

Tam cát, lục tú, bát quý





Đồ hình giải thích



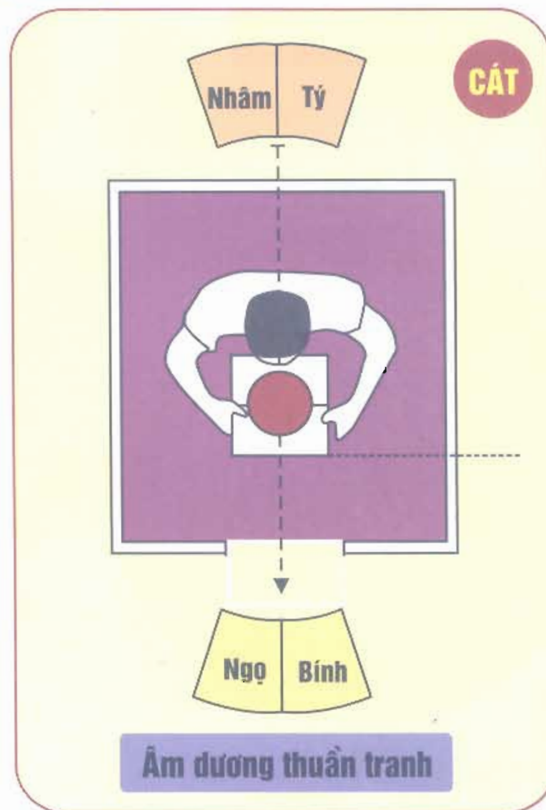
24 SƠN CỦA ĐỊA BÀN CHÍNH CHÂM

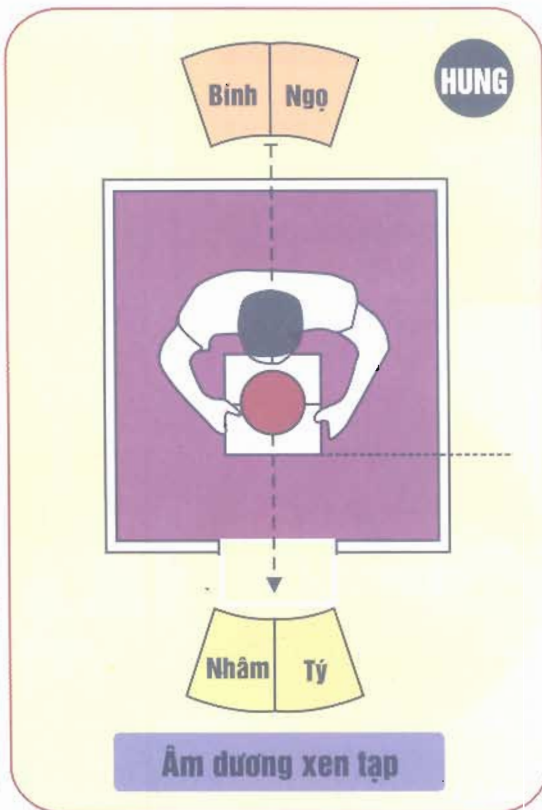
Tầng thứ tư của la bàn là sơ đồ địa bàn 24 sơn, tác dụng chủ yếu là để xác định phương hướng, trên mặt la bàn có thuyết "âm dương tương thừa".

24 sơn tranh âm, tranh dương

	Nguyên long	Dương	Âm
	Địa	Giáp, Canh, Nhâm, Bính	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi
	Thiên	Càn, Tốn, Cấn, Khôn	Tý, Ngọ, Mão, Dậu
	Nhân	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	Quý, Đinh, Ất, Tân

Ví dụ













Đồ hình giải thích



24 TIẾT KHÍ

24 tiết khí xuất phát từ lịch pháp Trung Quốc, trong la bàn 24 tiết khí kết hợp với 24 sơn theo hai phương thức Thái âm đến sơn bàn và Thái dương đến sơn bàn.

24 tiết khí

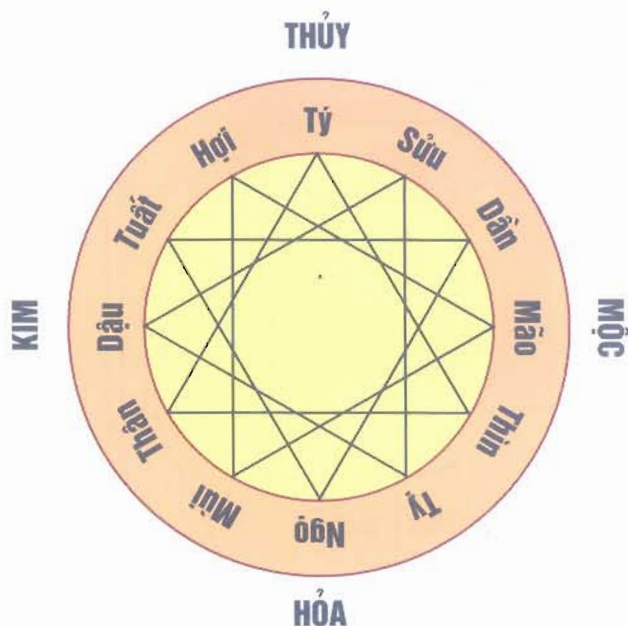
Nguyệt phân	Tên gọi		Nguyệt phân	Tên gọi	
Tháng 1	Lập xuân	Đại vũ	Tháng 7	Lập thu	Xử thử
Tháng 2	Kinh trập	Xuân phong	Tháng 8	Bạch lộ	Thu phân
Tháng 3	Thanh minh	Cốc vũ	Tháng 9	Hàn lộ	Sương giáng
Tháng 4	Lập hạ	Tiểu mãn	Tháng 10	Lập đông	Tiểu tuyết
Tháng 5	Mang chủng	Hạ chí	Tháng 11	Đại tuyết	Đông chí
Tháng 6	Tiểu thử	Đại thử	Tháng 12	Tiểu hàn	Đại hàn

Khẩu quyết

Xuân vũ kinh xuân thanh cốc thiên
Hạ mãn mang hạ thử tương liên
Thu xứ lộ thu hàn sương giáng
Đông tuyết tuyết đông tiểu đại hàn



Ngũ hành tam hợp









Đồ hình giải thích



72 LONG XUYÊN SƠN

Tầng thứ sáu của la bàn là 72 long sơn xuyên, tức 72 long phân kim, còn gọi là Địa kỷ. Cách trình bày la bàn của 72 long phân kim là mỗi sơn tương ứng với 3 long. Do vậy, 24 sơn có 72 phân kim.

Xuyên sơn 72 long

Bính Ngọ, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, Giáp Ngọ, Bính Ngọ, Mậu Ngọ, Tân Mùi, Quý Mùi, Ất Mùi, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Nhâm Thân, Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, Canh Thân, Quý Dậu, Ất Dậu, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Tân Dậu, Giáp Tuất, Bính Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất, Nhâm Tuất, Ất Hợi, Đinh Hợi, Kỷ Hợi, Tân Hợi, Quý Hợi, Giáp Tý, Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý, Nhâm Tý, Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu, Quý Sửu, Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần, Nhâm Dần, Giáp Dần, Đinh Mão, Kỷ Mão, Tân Mão, Quý Mão, Ất Mão, Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Thìn, Giáp Thìn, Bính Thìn, Kỷ Tỵ, Tân Tỵ, Quý Tỵ, Ất Tỵ, Đinh tỵ

NGỌ, ĐINH, MÙI, KHÔN, THÂN, CANH, DẬU, TÂN, TUẤT, CÀN, HỢI, NHÂM, TÝ, QUÝ, SỬU, CẤN, DẦN, GIÁP, MÃO, ẤT, THÌN, TỐN, TỴ, BÍNH

Mỗi sơn tương ứng với 3 long, 24 sơn có 72 phân kim

24 sơn phối 72 long

Thiên can — Địa chi — Thiên can

Nhâm			Bính			Quý		
Quý Hợi		Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý		Ất Sửu

Cát hung của 72 long

Nhâm			Bính			Quý		
Quý Hợi		Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý		Ất Sửu
Cô hư	Quy giáp không vong	Cô hư	Vượng tướng	Cô hư	Vượng tướng	Cô hư	Quy giáp không vong	Cô hư





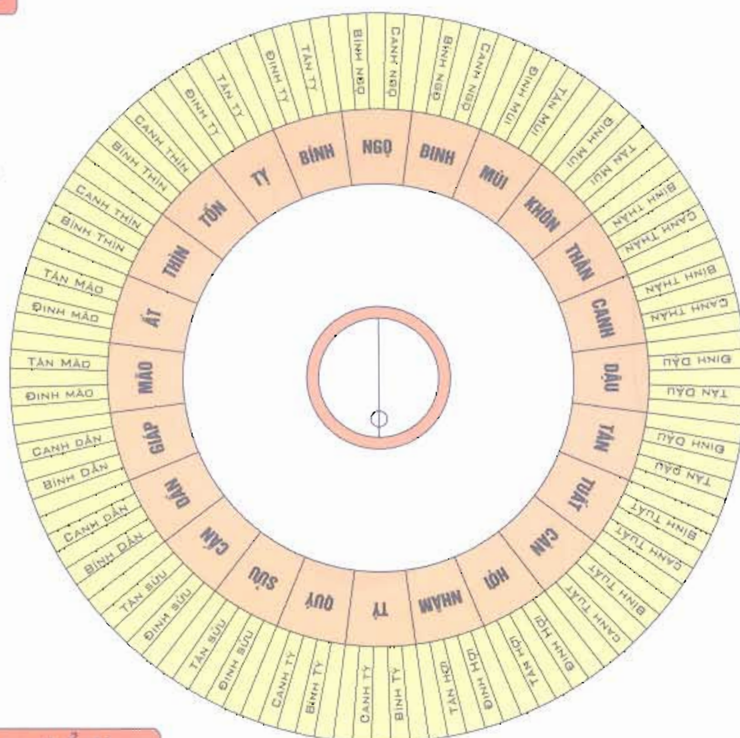
Đồ hình giải thích



120 PHÂN KIM

Tầng thứ bảy của la bàn là 120 phân kim, tức là 120 long. La bàn 360 độ phân thành 120 phân vị, chính giữa các phương hướng của 24 sơn đều là Quy giáp không vong, không thể

120 phân kim



Phạm vi không thể dùng

24 sơn	Chính giữa phương vị (độ)	Phạm vi không thể dùng (độ)	24 sơn	Chính giữa phương vị (độ)	Phạm vi không thể dùng (độ)
Tý	270	269 - 271	Ngọ	90	89 - 91
Nhâm	285	284 - 286	Bính	105	104 - 106
Hợi	300	299 - 301	Tỵ	120	119 - 121
Càn	315	314 - 316	Tốn	135	134 - 136
Tuất	330	329 - 331	Thìn	150	149 - 151
Tân	345	344 - 346	Ất	165	164 - 166
Dậu	360	359 - 361	Mão	180	179 - 181
Canh	15	14 - 16	Giáp	195	194 - 196
Thân	30	29 - 31	Dần	210	209 - 211
Khôn	45	44 - 46	Cấn	225	224 - 226
Mùi	60	59 - 61	Sửu	240	239 - 241
Đinh	75	74 - 76	Quý	255	254 - 256





Đồ hình giải thích



24 SƠN NHÂN BÀN TRUNG CHÂM

24 sơn nhân bàn trung châm là tầng thứ tám của la bàn, tương truyền do nhà phong thủy Lại Bố Y đời Tống sáng tạo ra, dùng để tiêu sa nạp thủy. Nguyên lý vận dụng chủ yếu là vận dụng thuộc tính của Ngũ hành Âm dương.

Ngũ hành và 24 sơn

Ngũ hành	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
24 sơn	Tuất, Sửu, Thìn, Mùi	Càn, Cấn, Tốn, Khôn	Hợi, Dần, Tỵ, Thân	Nhâm, Giáp, Bính, Canh, Tý Ngọ, Mão, Dậu	Quý, Ất, Đinh, Tân

Nhân bàn trung châm 24 sơn









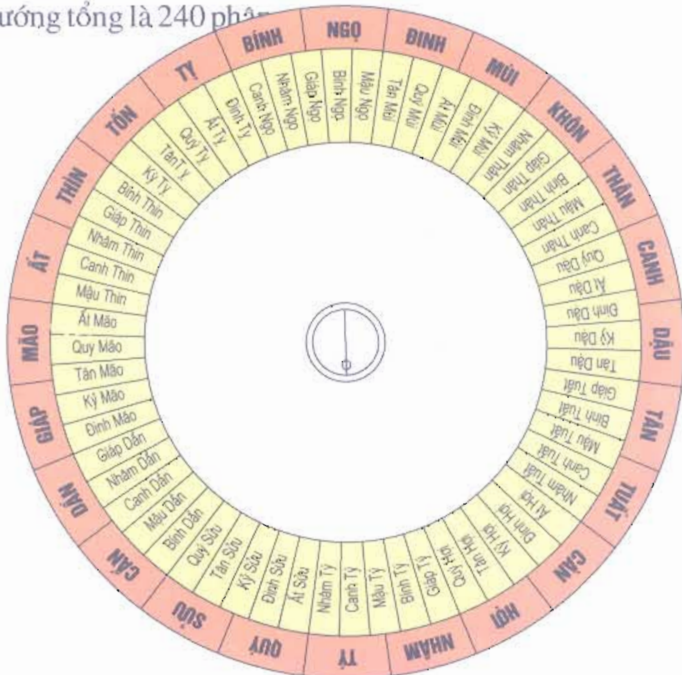
Đồ hình giải thích



VÒNG 9, 10, 11 CỦA LA BÀN

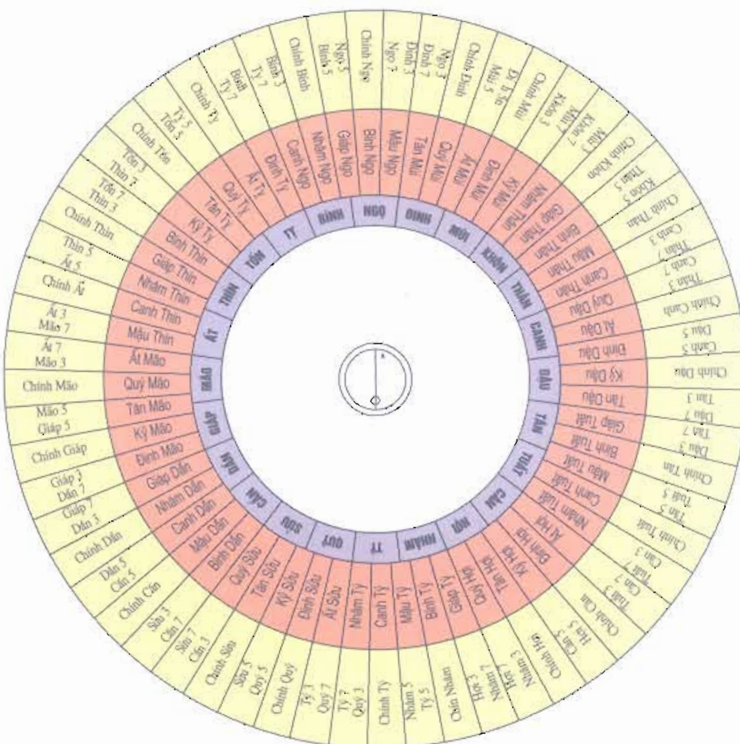
Vòng thứ chín của la bàn là Nhân bàn trung châm 120 phân kim, chỉ có 120 phương vị cát hung; vòng thứ mười là Thấu địa 60 long, 24 sơn, cứ 2 sơn phối với 5 phương vị; vòng mười một là 240 phân kim, 24 sơn hướng tổng là 240 phân.

Thấu địa 60 long



Thức bàn này còn được gọi là Thiên kỷ bàn, tương truyền do Dương Quân Tùng sáng tạo nên. Trên vòng tròn 360 độ được chia thành 60 phân vị, tức 24 sơn, mỗi sơn phối với 5 phân vị.

Chính châm 240 phân kim



Thức bàn này đem vòng 360 chia thành 240 phân vị, chia độ càng nhỏ hơn, mỗi sơn ứng 10 độ, 24 sơn hướng ứng 240 phân.



Đồ hình giải thích



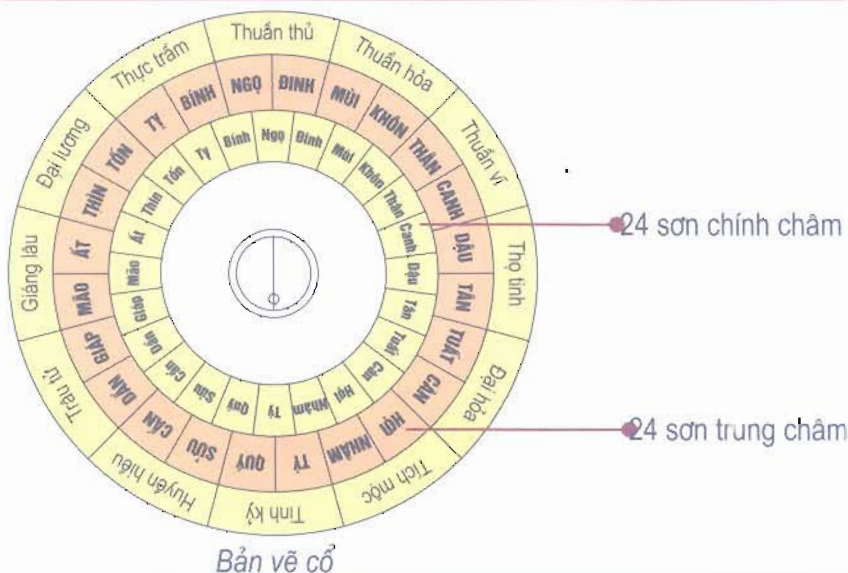
12 THỨ BÀN

Vòng thứ mười hai của la bàn là 12 thứ, chỉ sự vận hành nhật, nguyệt, Ngũ tinh và sự biến đổi của tiết khí, tính từ Tây sang Đông, đem vòng tròn phụ cận Hoàng đạo phân thành 12 đẳng phân. Tác dụng chủ yếu là nói rõ sự biến đổi của tiết khí, vị trí và thời gian vận hành của các vì sao, từ đó có thể phân biệt cát hung.

Bảng đối ứng của 12 thứ, 12 thìn, 28 sao và 12 cung hoàng đạo

12 thứ	28 sao	12 Thìn	12 cung
Tinh kỷ	Đẩu Ngưu	Sửu	Ma kết
Huyền hiêu	Hư Nguy	Tý	Bảo bình
Trâu tử	Thất Bích	Hợi	Song ngư
Giáng lâu	Khuê Lâu	Tuất	Bạch dương
Đại lương	Vị Mão Tất	Dậu	Kim ngưu
Thực trầm	Chủy Sâm	Thân	Song tử
Thuần thủ	Tỉnh Quỷ	Mùi	Cự giải
Thuần hỏa	Liễu Tinh Trương	Ngọ	Sư tử
Thuần vĩ	Dực Chẩn	Tỵ	Thất nữ
Thọ tinh	Giác Cang	Thìn	Thiên bình
Đại hỏa	Đê Phòng Tâm	Mão	Thiên yết
Tích mộc	Vĩ Cơ	Dần	Nhân mã

12 thứ



Bản vẽ cổ









Đồ hình giải thích



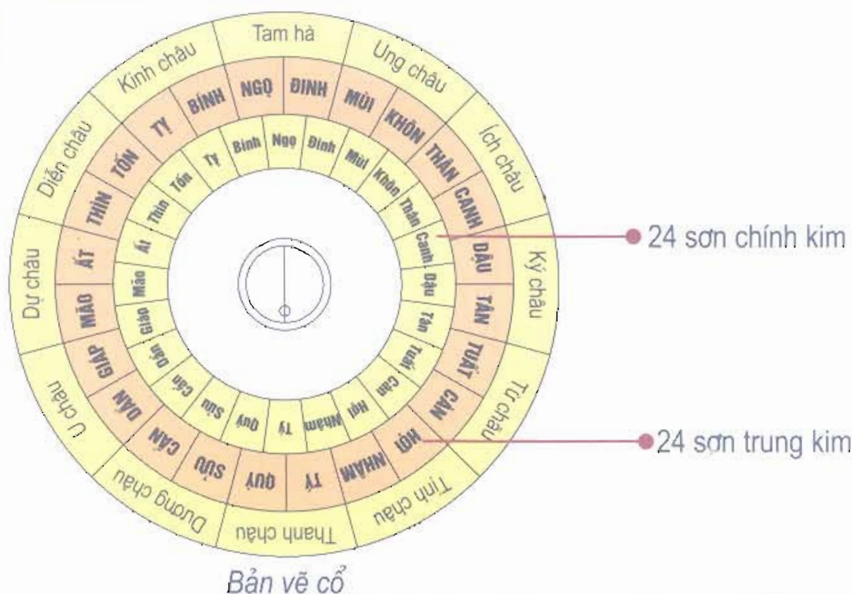
12 PHÂN DÃ

Phương pháp người xưa phân chia sự đối ứng của các vì sao trên trời và các vùng địa lý trên mặt đất gọi là phân dã. Tác dụng chủ yếu là dự đoán các vùng đất hoặc việc cát hung của con người.

Bảng đối ứng của các vì sao và các châu phân dã

12 thứ	28 sao	Phân chia các nước
Tinh kỷ	Đẩu Ngưu	Ngô Việt
Huyền hiều	Hư Nguy	Tề
Trâu tử	Thất Bích	Vệ
Giáng lâu	Khuê Lâu	Lỗ
Đại lương	Vị Mão Tất	Triệu
Thực trầm	Chủy Sâm	Tấn
Thuần thủ	Tỉnh Quỷ	Tần
Thuần hỏa	Liễu Tinh Trương	Chu
Thuần vĩ	Dực Chẩn	Sở
Thọ tinh	Giác Cang	Trịnh
Đại hỏa	Đê Phòng Tâm	Tống
Tích mộc	Vĩ Cơ	Yên

12 phân dã



Bản vẽ cổ



Đồ hình giải thích



PHÂN ĐỘ NGŨ HÀNH VÀ GIỚI HẠN CỦA NHỊ THẬP BÁT TÚ

Từ quan hệ sinh khắc Ngũ hành của phân độ Ngũ hành và các sao có thể biết được cát hung của nhị thập bát tú phân kim. Dựa theo cách nói của các nhà địa lý, suy đoán cát hung của phân độ nhị thập bát tú lấy Ngũ hành của phân độ làm chủ.

Bảng phối hợp của nhị thập bát tú Ngũ hành và phân độ Ngũ hành

Ngũ hành	Nhị thập bát tú	Các sao từ độ thứ nhất phối hợp với các số độ của Ngũ hành
Kim	Tỉnh, Quỷ, Tất, Sâm, Lâu, Cang, Hư, Đê, Cơ, Đẩu	Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, thuận hành
Mộc	Tâm,Tinh, Phòng	Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Kim thuận hành
Thủy	Trương, Khuê, Vị, Mão, Ngưu, Vĩ	Thủy, Hỏa, Thổ, Kim, Mộc thuận hành
Hỏa	Giác, Bích, Tất, Liễu	Hỏa, Thổ, Kim, Mộc, Thủy thuận hành
Thổ	Dực, Chẩn, Chủy, Nguy, Nữ	Thổ, Kim, Thủy, Mộc, Hỏa thuận hành

Sơ đồ nhị thập bát tú

Người xưa đem 28 vị tinh tú phân biệt và đối ứng với 28 động vật trong Bảng phong thần hoặc 28 nhân vật trong *Thủy hử truyện* làm tăng thêm sắc thái thần bí. Đó là một trong những sơ đồ cổ của nhị thập bát tú.

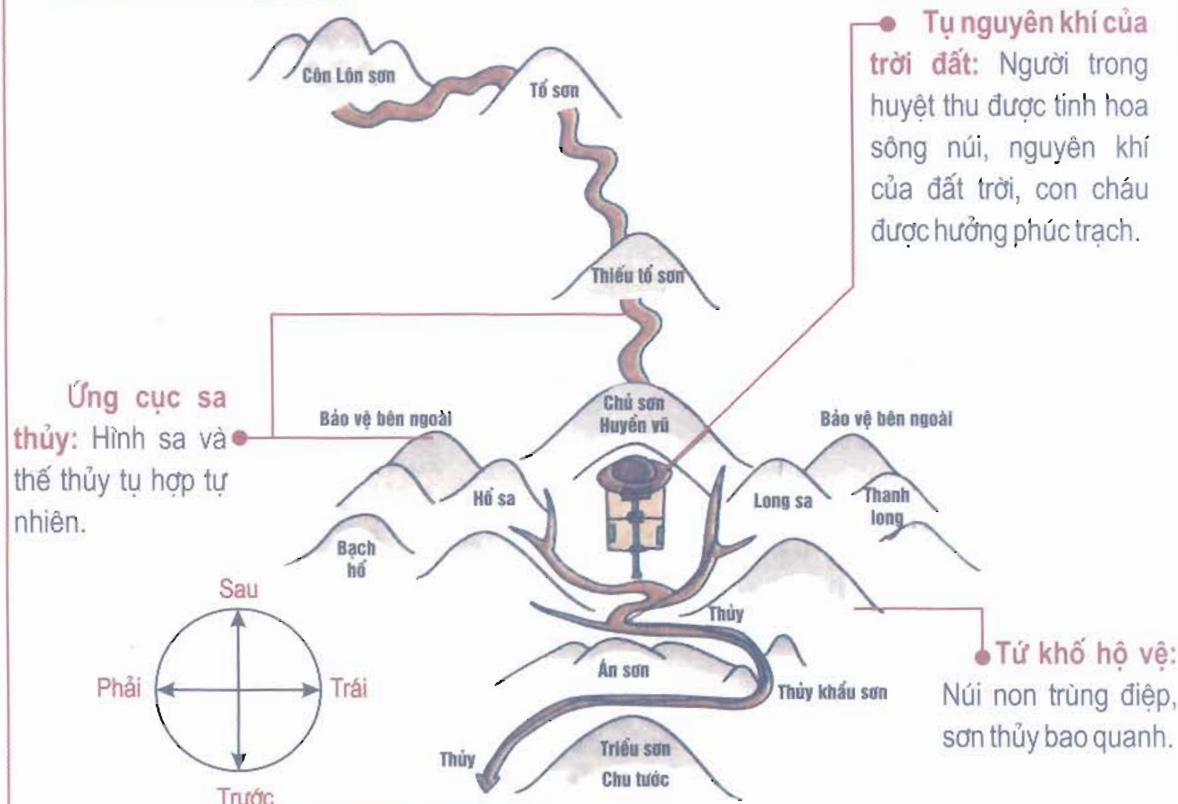




ĐẤT PHONG THỦY LÝ TƯỞNG

Cha mẹ sinh con cái, tất có sự tương thông nguyên khí. Cơ thể cha mẹ hấp thu được tinh hoa linh khí của sông núi tất để lại phúc trạch cho con cái. Do vậy, khi mai táng nên chọn đất tốt. Đất tốt là nơi có sông núi ôm ấp hữu tình, ở đó sinh khí hội tụ, ngưng kết.

Đất mai táng lý tưởng



Bảng cát hung của các loại long mạch

Sinh long	Đá là xương, đất là thịt, nước là huyết mạch, cỏ cây là da lông.	Cát
Tử long	Đá nát đất lở, thân nghiêng thế lệch, lực yếu, chân tay gầy yếu, cây cỏ héo khô	Hung
Thiện long	Thế núi nhấp nhô mềm mại, rộng thoáng, và tròn nhẵn.	Cát
Ác long	Cỏ cây thưa thớt, khô héo, núi đá lởm chởm, phô bày sát khí.	Hung
Phú long	Đỉnh núi tròn, khí tụ, sao Bắc đẩu trấn giữ.	Cát
Quý long	Phần vai của núi mở rộng, tựa như chim tung cánh.	Cát
Bần long	Thế núi gầy yếu, cỏ cây úa vàng, mạch khí yếu ớt.	Hung
Bệnh long	Thế núi tiêu điều, vụn nát do người phá hủy hoặc hư hỏng từ trước.	Hung
Tuyệt long	Thế núi không có khí lực, cây cối héo khô, chứa âm khí của trời đất.	Hung



Đồ hình giải thích



CÁCH GỌI KHÁC NHAU CỦA ÂM TRẠCH THỜI CỔ ĐẠI

Thời cổ đại, liên quan đến phần mộ có nhiều tên gọi khác nhau, như phần, mộ, khâu, chủng, lăng... đều là những khái niệm chỉ nơi mai táng, gọi chung là âm trạch, khác nhau chủ yếu của âm trạch này là quy mô và hình thức.

Cách gọi tên khác nhau của âm trạch

Âm trạch thời cổ đại có nhiều tên gọi khác nhau

Phần: Ban đầu dùng để chỉ gò đất, sau dùng để chỉ mộ phần.

Sơn: Đời nhà Tần gọi mộ của các bậc đế vương là sơn.

Mộ: Thời cổ gọi mộ là chỉ nơi mai táng có bia mà không đắp gò đất.

Khâu: Thời Xuân thu dùng từ Khâu để chỉ đất mai táng.

Lăng: Thời Hán gọi phần mộ của các bậc đế vương là lăng, cách gọi này kéo dài đến nhiều triều đại về sau.

Chủng: Vốn là từ dùng để chỉ đỉnh núi, sau dùng để chỉ các phần mộ ở vị trí cao.

13 lăng: Trong kiến trúc lăng tẩm của các bậc đế vương trong lịch sử Trung Quốc, 13 lăng là kiến trúc lăng mộ còn bảo tồn tương đối hoàn chỉnh. Kiến trúc lăng tẩm này chú trọng đến sự phối hợp với cảnh quan tự nhiên tạo nên sự thống nhất giữa con người và thiên nhiên, thiên nhân hợp nhất.









Đồ hình giải thích



BẢY LOẠI CÁT TƯỚNG CHỦ YẾU CỦA HÌNH THẾ

Tìm huyệt cần phải quan sát hình thế, sơn mạch cần phải có hình và thế đầy đủ. Bốn mặt bao quanh có nước chảy, cỏ cây tươi tốt. Việc tạo hình thế có ảnh hưởng lớn đến việc chọn huyệt, nhưng việc quan sát hình thế không phải là đơn giản. Nếu không thể phân biệt, nhận biết hình thế sẽ dẫn đến hậu quả xấu.

Cát tướng thứ nhất: Như người đứng ở vị trí hiểm yếu, mọi việc đều được thuận lợi.

Cát tướng thứ hai: Như người đứng ở vị trí cao, không cần di chuyển nhiều mà có thể quan sát dễ dàng.

Cát tướng thứ 3: Tuần hoàn đầu cuối, núi non bao quanh, như sông chảy về biển, như các vì sao đều hướng về sao Bắc đẩu.



Cát tướng thứ 4: Cỏ cây tươi tốt, rậm rạp.

Cát tướng thứ 5: Khí thế tôn quý, uy nghiêm, sinh khí tràn đầy.

Cát tướng thứ 6: Hình núi tuy có phần mạnh mẽ, vượt trội nhưng vẫn có nét cung kính, khiêm nhường.

Cát tướng thứ 7: Có nước tất sinh khí kết tụ, sơn thủy giao nhau tạo thành một thể thống nhất.





Đồ hình giải thích



CÁT TƯỚNG HUNG TƯỚNG CỦA TỨ TƯỢNG

Học thuật phong thủy âm trạch cho rằng, bốn mặt của nơi lập huyệt, sơn thủy nên thể hiện rõ thế trái Thanh long, phải Bạch hổ, trước Chu tước, sau Huyền vũ là thế đại cát lợi. Tuy nhiên hình thế của Tứ tượng có sự khác nhau, từ đó sự phân biệt cát hung không giống nhau.

Thuộc tính Bát quái của vũ trụ

Thanh long		Uyển chuyển	Hình thể núi ở bên trái uốn lượn mềm mại, uyển chuyển, rộng rãi, thoáng đạt, như lòng bàn tay xòe ra.	Cát
		Hung hãn	Hình thể núi giống như một con rồng đang hung hãn, khó có thể chế phục. Hình thế nghiêng bổ ra sau như trực đổ thẳng xuống, như chất chứa đầy hận thù.	Hung
Bạch hổ		Thuần phục	Dáng vẻ ôn hòa, không có hung tướng.	Cát
		Rình mồi	Thế núi, gò đất ở bên phải như hổ rình mồi, đầu quay ngang nhìn thẳng vào huyệt như muốn ăn tươi nuốt sống huyệt trường.	Hung
Chu tước		Bay lượn	Ngọn núi phía trước cao chót vót, dáng ngay ngắn, phía trước mở rộng.	Cát
		Không bay lượn	Hướng núi quay lưng vô tình, phần trên ngay ngắn, thân dưới nghiêng lệch, không có hướng cố định, gần như muốn bay đi.	Hung
Huyền vũ		Cúi đầu	Núi phía sau có hướng từ cao xuống thấp, tựa như muốn cúi chào chủ nhân trong mộ.	Cát
		Không cúi đầu	Thế núi có hướng cao dần, tư thế như không muốn đón chào người trong mộ.	Hung





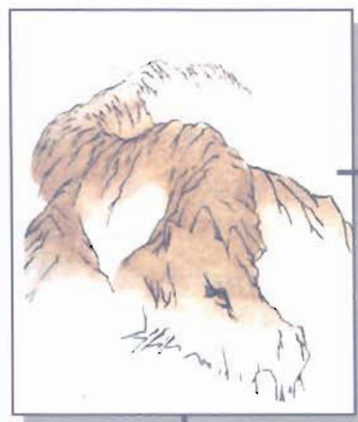



Đồ hình giải thích

TỨ CÁT, TAM HUNG CỦA THẾ NÚI

Quan sát long mạch, phán đoán thế núi vô cùng phức tạp. Khí của núi được lộ rõ ở khoảng cách xa, hình thái giống như vạn vật khác trong thế gian. Hình thái khác nhau dẫn tới khí thế được biểu lộ ra ngoài cũng có sự khác nhau, do vậy sự quy định cát hung cũng khác

Thuộc tính cát hung của thế núi



Hung



Hình thế như con rắn đang khiếp sợ, sợ hãi thân co lại, tất sẽ gặp tai họa.



Hình thế như binh khí sắc bén, có nhiều cạnh, tất có hung hiểm.



Như một dòng sông kéo dài vô tận, thế chảy tản mạn.

Cát



Hình thế như con tuấn mã đang chạy, quý khí lộ rõ tất xuất hiện bậc đế vương.



Như có rồng thiêng hạ phàm, xung quanh có mây lành bao phủ, tất xuất hiện bậc Tam công.



Như lầu gác cung điện nối tiếp nhau, đời sau xuất hiện bậc khai thần kiến quốc.



Như sóng biển nối tiếp nhau không ngớt, đời sau tất làm bậc công hầu.



Đồ hình giải thích



BẢY PHƯƠNG PHÁP CHỌN HUYỆT CHÍNH

Lập hướng đặt quan tài là một bước quan trọng trong phép táng. Trong sách *Thanh nang áo ngữ* đã quy nạp phép lập hướng định huyệt thành bảy phương pháp chính, bao gồm phép định huyệt đảo trượng chế hóa sinh khí, phân biệt hình thế ngũ tinh, sắp đặt thủy để sinh vượng khí...

Bảy phương pháp chọn huyệt chính

Quỷ tinh và Diệu tinh: Long chuyển thân kết huyệt, sau lưng có Quỷ tinh, trước mắt thường khó có thể nhận biết, phần cuối của tay Long, và Hổ thuộc bên trái, bên phải của huyệt sinh diệu khí.

Thuyết ngũ tinh: Kim tinh tròn, Thủy tinh thanh tú, Mộc tinh thẳng, Hỏa tinh nhọn, Thổ tinh vuông.

Hiểu phép đảo trượng: Phép đảo trượng có ý nghĩa là tìm và tiếp nhận mạch. Dựa vào hình thế của sơn thủy để cắt đặt chỗ đặt quan tài khiến sinh khí tăng, tử khí bị đẩy ra ngoài.

Phân chia cao thấp: Đỉnh tinh ở phương vượng nên cao, ở phương suy yếu nên thấp.

Hướng sắp đặt dòng nước để sinh vượng khí: Mục đích của việc sắp xếp nước trong huyệt táng là khiến cho vượng khí được gia tăng. Vì vậy, khi tu sửa, cơi nới, sắp đặt nước cần phải nắm được bí quyết, đó là nước có cát và có hung để có sự sắp đặt cho phù hợp.

Thái cực huân: Nơi có thái cực huân sinh khí hội tụ là chân huyệt. Hình thế thái cực luân có xu hướng nhô cao nên táng nông, hình thể của thái cực huân lõm xuống nên táng sâu.

Biệt sự hóa khí: Khí sinh vượng là sinh, khí suy bại là khắc, sinh khí thắng vượng khí, tức là hóa khí.









Đồ hình giải thích



TAM TÀI TƯƠNG HỢP

Tam tài tức là thiên địa nhân, là một hình thức mô phỏng thiên nhân hợp nhất. Các học gia phong thủy thời cổ đại cho rằng nơi tam tài tụ hội là mảnh đất quý (bảo địa) của phong thủy. Cả dương trạch và âm trạch đều cần phải xây dựng, chôn cất trên mảnh đất như vậy, trong 24 sơn, mỗi một quẻ tượng đại diện cho 3 sơn. Sơn ở giữa là Nhân nguyên long, bên trái là Địa nguyên long, bên phải là Thiên nguyên long.

Biểu hiện của tam tài

Tam tài



Nhân tài

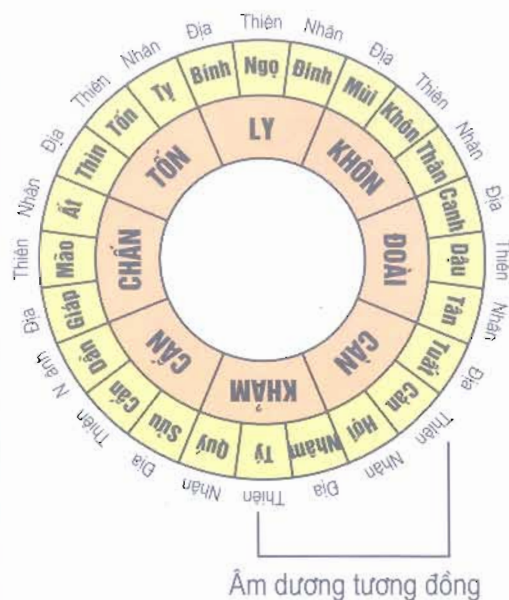


Địa tài



Thiên tài

Sơ đồ tam nguyên sơn



Âm dương tương đồng

Bảng thuộc tính của Tam nguyên long

Phương hướng	Quái hướng	Sơn hướng	Tam nguyên long	Âm dương
Chính Bắc	Khảm	Nhâm, Tý, Qúy	Địa, Thiên, Nhân	Dương, âm, âm
Đông Bắc	Cấn	Sửu, Cấn, Dần	Địa, Thiên, Nhân	Âm, dương, dương
Chính Đông	Chấn	Giáp, Mão, Ất	Địa, Thiên, Nhân	Dương, âm, âm
Đông Nam	Tốn	Chấn, Tốn, Tỵ	Địa, Thiên, Nhân	Âm, dương, dương
Chính Nam	Ly	Bính, Ngọ, Đinh	Địa, Thiên, Nhân	Dương, âm, âm
Tây Nam	Khôn	Mùi, Khôn, Thân	Địa, Thiên, Nhân	Âm, dương, dương
Chính Tây	Đoài	Canh, Dậu, Tân	Địa, Thiên, Nhân	Dương, âm, âm
Tây Bắc	Càn	Tuất, Càn, Hợi	Địa, Thiên, Nhân	Âm, dương, dương



Đồ hình giải thích



LUẬN VỀ LỤC KIẾN

Lục kiến chủ yếu dùng để nhận thức long mạch, bao gồm địa, thiên, nhân, tài, quỷ, lộc, có thể dùng trạng thái hóa hợp khí của hai cực âm dương để biểu thị. Trên phương vị của Lục kiến, nếu sơn thủy tương hợp tất danh vọng đều được thông đạt, trí tuệ sáng suốt. Ngược lại gặp phải khó khăn.

Lục kiến

Thiên kiến	Trường sinh	Đại diện cho âm dương hóa hợp sinh ra.
Địa kiến	Mộc dục, Quan đới	Đại diện cho khí âm dương tương hỗ phân ly mà sinh ra.
Nhân kiến	Lâm quan	Đại diện cho khí của âm dương tương hỗ, hoà hợp.
Tài kiến	Đế Vượng	Đại diện cho khí của âm dương thịnh vượng đến cực điểm.
Quỷ kiến	Tử, Mộ	Đại diện cho khí của âm dương cùng ngưng hợp, kết tụ.
Lộc kiến	Thai, Dưỡng	Đại diện cho khí âm dương lại được sinh ra.

Định vị sơn thủy

Sơn

Căn cứ vào tam tài tức là căn cứ vào phương vị của ba sao: Tham lang, Cự môn và Vũ khúc xác định vị trí của Lục kiến để suy đoán thuộc tính âm dương bao hàm trong đó. Hình thế của long khi kéo dài cần có sự quay vòng trở lại bao bọc.

Thủy

Thông qua "bảo liễn" (cỗ xe quý) để phòng vệ nước chảy ra ngoài. Bảo liễn tức là vị trí suy vong của Ngũ hành tương khắc, như vị trí suy vong Mộc là ở Quý, Cấn, Ất.

Luận đoán cát hung

Cát

Sinh khí từ Lộc kiến qua Nhân kiến rồi tiếp tục tràn đi, qua Tài kiến, Quỷ kiến, rồi bao quanh vị trí của phụ mẫu quẻ gốc là hoàn chỉnh cách cục, khiến cho vận thế được lên đỉnh cao rực rỡ.

Hung

Nếu long vị của chính thần ở vào vị trí của quẻ chính, lại hướng theo vị trí thủy vị của chính thần tất có tai hoạ tù ngục, yểu mệnh, cô quả.









Đồ hình giải thích



KÝ SINH 12 CUNG

Ký sinh 12 cung tức là Tuyệt, Thai, Dưỡng, Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ. Căn cứ vào lịch trình sinh mệnh của con người từ khi sinh ra cho đến khi mất đi tượng trưng cho trạng thái sinh tử của Ngũ hành trong 12 tháng. Trạng thái này cũng chính là nguồn gốc hình thành trạng thái hưu tù, thịnh vượng của các nhà nghiên cứu phong thủy thời cổ đại.



Tuyệt: Tuyệt tức là quá trình nhận khí, khi đó vạn vật còn chưa hiển thị hình thể, cũng giống như bụng của người mẹ còn chưa mang thai.



Thai: Khí của trời đất giao hoà, trên mặt đất vạn vật bắt đầu manh nha, cũng giống như quá trình đầu tiên trong vòng đời của con người, nhận được tinh khí của cha mẹ, người mẹ bắt đầu mang thai.



Dưỡng: Tức là thành hình, vạn vật trên mặt đất bắt đầu có hình dạng cụ thể, cũng giống như thai nhi trong bụng mẹ bắt đầu thành hình người.



Trường sinh: Vạn vật hướng đến sự tươi tốt, giống như con người khi mới được sinh ra, sức sống vô cùng mạnh mẽ.



Mộc dục: Vạn vật khi mới được sinh ra thân thể mềm yếu, dễ bị thương tổn, cũng giống như lần tắm đầu tiên của đứa trẻ sơ sinh, dễ bị tổn thương.



Quan đới: Vạn vật dần dần đạt đến sự phồn thịnh, cũng giống như con người ở lứa tuổi thanh niên, mặc áo đội mũ.









Đồ hình giải thích





Lâm quan: Vạn vật khai hoa kết quả, cũng giống như con người đã trải qua học hành thi cử, đỗ đạt công danh và làm quan.



Đế vượng: Vạn vật đã thành thục, chín muồi giống như sự nghiệp của con người vô cùng hưng vượng, như lúc mặt trời rực rỡ nhất trong ngày.



Suy: Hình thể của vạn vật bắt đầu suy, giống như hình thể con người đang dần suy yếu, hướng tới sự già cỗi.



Bệnh: Vạn vật sinh bệnh giống như con người khi già yếu, cơ thể suy nhược, nhiều bệnh tật.



Tử: Vạn vật bị khô héo, diệt vong, không còn sinh khí, giống như con người khi chết đi.



Mộ: Còn gọi là kho, tức vạn vật sau khi đã thu hoạch, cho vào kho. Cũng giống như con người sau khi chết đi thì nhập mộ, nhập mộ lại tiếp tục nhận khí, mang thai mà sinh ra, bắt đầu một vòng tuần hoàn mới.





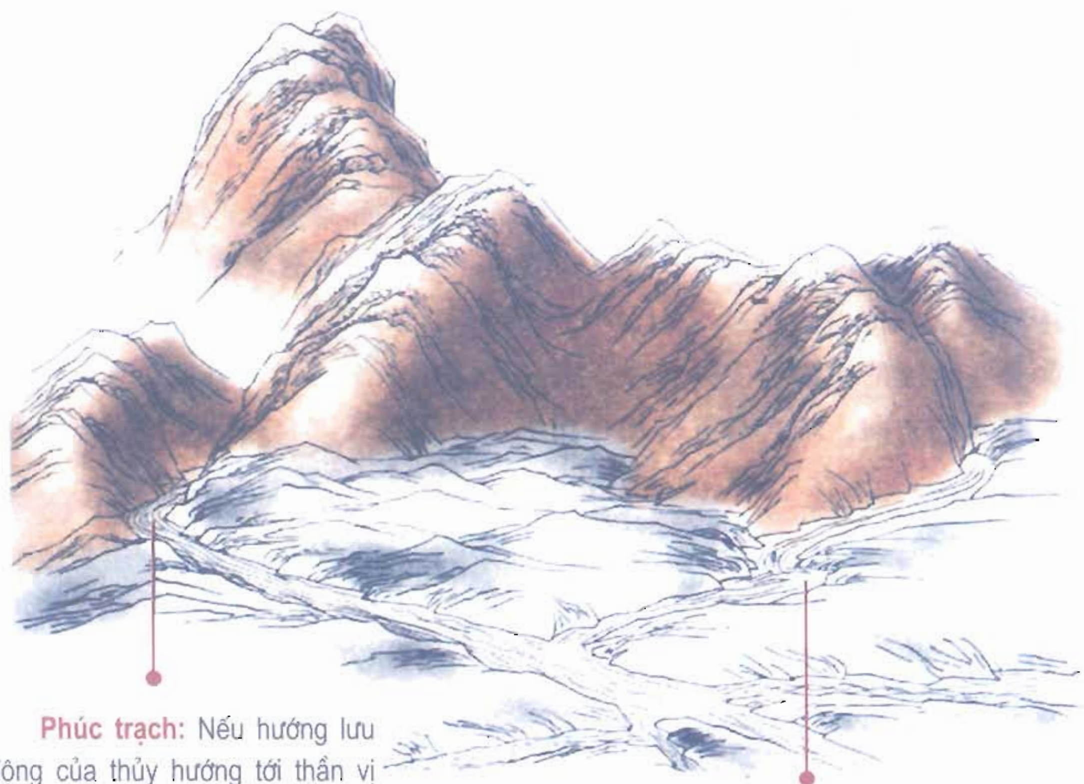


Đồ hình giải thích



PHƯƠNG HƯỚNG UỐN LƯỢN CỦA DÒNG NƯỚC ẢNH HƯỞNG ĐẾN CON CHÁU

Độ lưu động của dòng nước là tượng trưng cho sự thịnh suy của sinh khí. Không chỉ phương hướng lưu động của dòng nước ảnh hưởng đến sự sinh khắc của sinh khí, mà phương hướng uốn lượn của dòng nước cũng ảnh hưởng đến sự kết tụ của sinh khí. Trong sách *Thiên ngọc kinh* đem phương vị uốn lượn của thủy kết hợp với phương vị của quẻ. Vị trí đối ứng của quẻ khác nhau cũng có sự ảnh hưởng đến vận mệnh của các thành viên trong gia đình.



Phúc trạch: Nếu hướng lưu động của thủy hướng tới thần vị Thiên can, chỗ uốn khúc tất sẽ có lợi cho cung phúc đức.

Suy bại: Nếu như hướng lưu động của thủy hướng tới chỗ uốn khúc của thần vị Địa chi tất gặp phải khó khăn.

Phân tích sự ảnh hưởng của thủy đến tử tôn

Thành viên chịu ảnh hưởng	Long vị	Phương hướng uốn khúc của dòng nước
Con cả	Nhất long	Tý, Dần,Thìn, Càn, Bính, Ất
Can thứ hai	Nhị long	Ngọ, Thân, Tuất, Khôn, Nhâm, Tân
Con thứ ba	Tam long	Mão, Tỵ, Sửu, Cấn, Canh, Đinh
Con thứ tư	Tứ long	Dậu, Hợi, Mùi, Tốn, Quý, Giáp



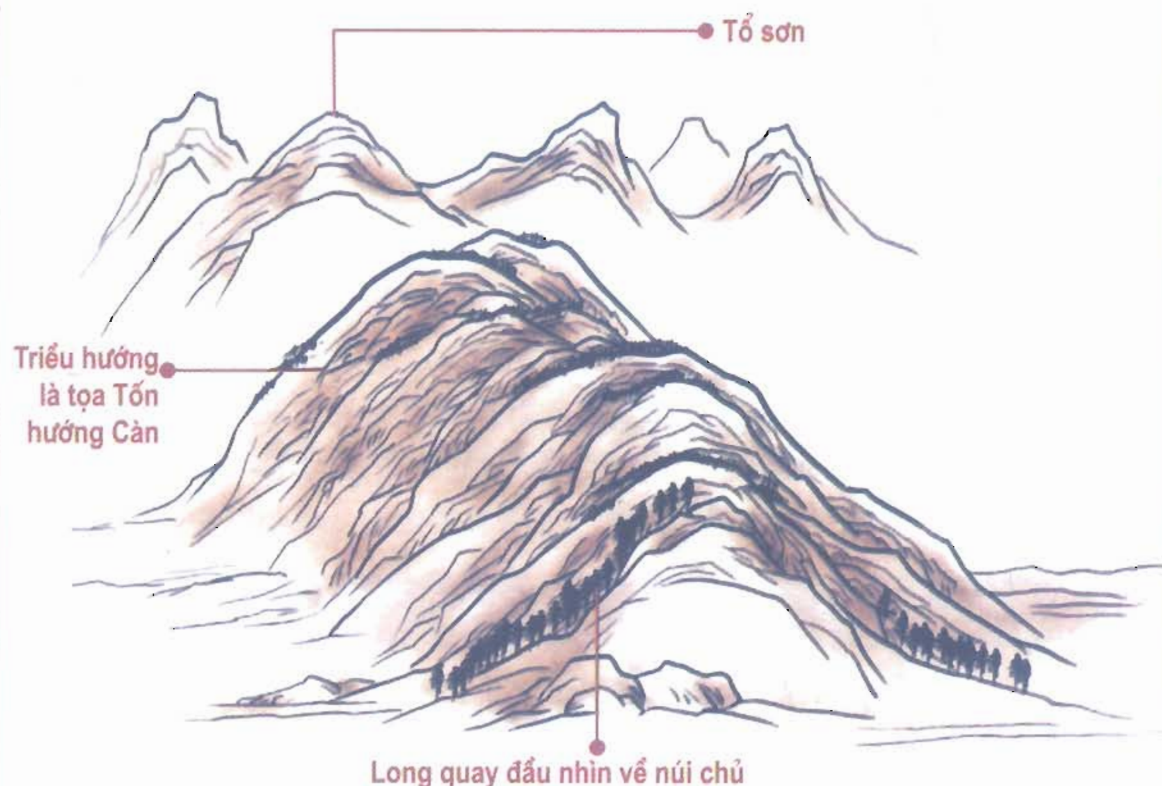


Đồ hình giải thích



THẾ NÀO GỌI LÀ HỒI LONG CỐ TỔ

Trong học thuật phong thủy của Dương Quân Tùng có ba loại cách cục của long: Trực long kết huyệt (long kết huyệt thẳng), Hoàng long kết huyệt (long kết huyệt ngang), và Hồi long kết huyệt (long kết huyệt quay đầu lại). Học thuật đó có câu "Càn sơn, Càn hướng, thủy hướng Càn" là nói đến một trong ba phương thức kết huyệt lớn của long tức là hồi long kết huyệt hay còn gọi là hồi long cố tổ, tức là long quay lại nghịch hướng, tọa ở Tốn, hướng Càn, lại được long tổ sơn, phương Càn hướng thủy, cách cục này là đại lợi.



Chủ cát

Nếu được tư thế long hồi đầu kết huyệt tất đời sau nhất định được phú quý, con cháu hiếu thuận, quan cao chức trọng, tiền tài thịnh vượng. Nếu như lại được tầng tầng lớp lớp bảo vệ, phía trước minh đường có ba dòng nước đẹp tạo thành hình chữ huyền thì đó là địa thế chân quý ngàn vàng.

Chủ kỵ

Hồi long cố tổ cần phải xoay mình để kết huyệt ngược, đón được vị trí đẹp của thủy, nhưng cần phải tránh thủy trực xung.







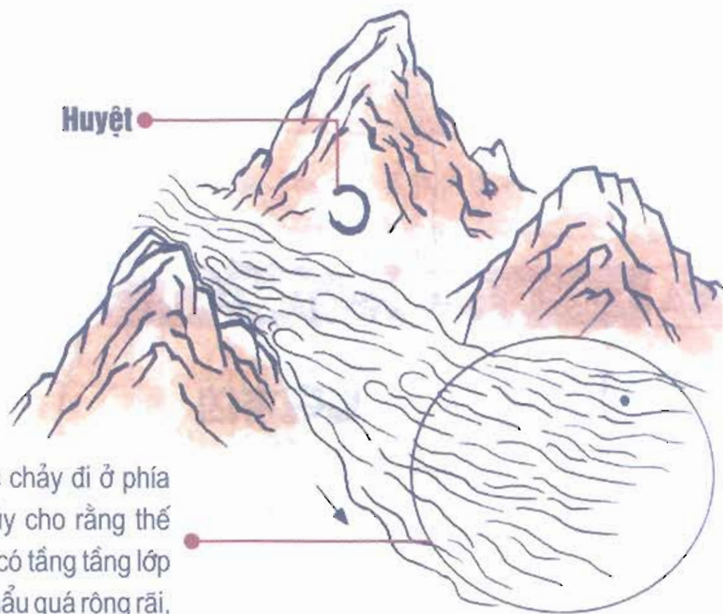
Đồ hình giải thích



LUẬN VỀ SA THỦY KHẨU

Thủy khẩu là nơi dòng nước chảy đi. Sa thủy khẩu là ngọn núi, gò đất ở hai bên thủy khẩu. Thủy khẩu không có sa, thế nước chảy thẳng đi không tốt. Nếu có được Hoa biểu, La tinh, Bắc thần thì càng tốt. Sơn quản nhân đinh, Thủy quản tài vật. Sơn thủy ôm ấp hữu tình địa cục chân quý.

Thủy khẩu là gì?



Thủy khẩu là chỉ nơi dòng nước chảy đi ở phía trước của huyệt. Các nhà phong thủy cho rằng thế nước nên có hướng chảy vòng trở lại, có tầng tầng lớp lớp các sa làm khóa chắn. Nếu thủy khẩu quá rộng rãi, nước sẽ chảy thẳng đi, sinh khí cũng theo đó mà tiết ra ngoài, không có lợi cho việc tụ khí kết huyệt.

Các Sa thủy khẩu thường thấy

Hoa biểu	Ngọn núi nằm ở giữa thủy khẩu, hoặc hai ngọn núi tiếp nối gần sát nhau, tạo một khe nhỏ ở giữa cho dòng nước chảy qua hoặc chắn ngang dòng nước.	ĐâY là thế đại cát.
Hãn môn	Ở giữa thủy khẩu có hai ngọn núi đối diện nhau như hình hai người hộ vệ gác cửa.	Hãn môn có hình sư tử, hình con rùa là tốt. Hãn môn càng nhiều càng cát lợi.
La tinh	Chỗ thủy khẩu, có ngọn núi hoặc viên đá nổi lên, xung quanh có nước bao quanh.	Núi đá là tốt nhất, hoặc nhọn, hoặc tròn và ngay ngắn, có đầu có đuôi.
Bắc thần	Giữa thủy khẩu có núi đá cao vượt lên, thân cao, đứng độc lập, hình thế kỳ lạ.	Chủ phát đại quý chỉ khi núi này ở thủy khẩu, nếu xuất hiện ở huyệt trường thì hung.



Đồ hình giải thích



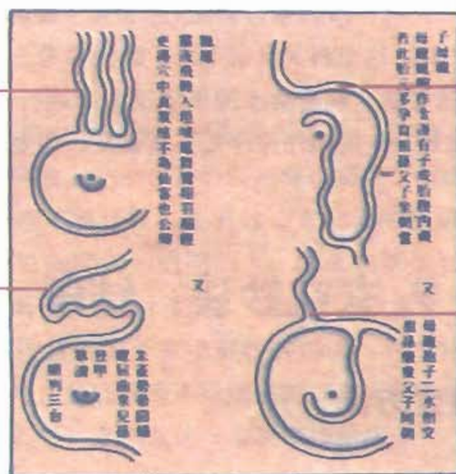
LUẬN ĐỘ UỐN KHÚC CỦA THỦY

Trong sách đã bàn đến mối quan hệ giữa điểm uốn cong của dòng nước và bốn loại long vị. Tứ long được phân biệt là phụ mẫu, tử nữ, huynh đệ và tử bối (lớp cháu, thế hệ sau). Vị trí uốn khúc của thủy có ảnh hưởng đến cát hung của hậu thế. Đó là một nội dung của lý khí học.

Cách cục của cát thủy

Ba dòng nước uốn lượn mềm mại chảy đến, hình thế đẹp như chim phượng hoàng đang múa trên không, sau đó hợp lưu với dòng nước phía trước và bao quanh huyệt. Chim phượng thường được dùng để so sánh với người phụ nữ cao quý. Do vậy, với thế nước này có thể xuất hiện bậc hậu phi.

Chu tước lượn quanh, rồng uốn khúc dự báo trong lớp con, cháu xuất hiện người học hành vinh hiển.



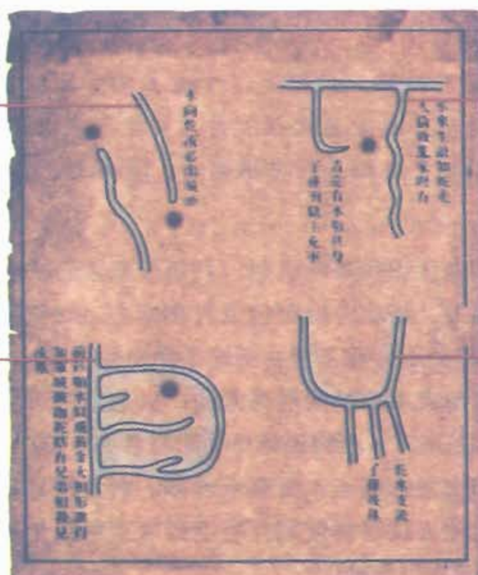
Mẫu long uyển chuyển kéo đến, nếu lúc này chủ nhân, con cháu của người táng trong huyệt đang mang thai nghén, dự báo hàng con cháu sẽ quyền cao chức trọng trong xã hội.

Dòng nước có hình thế long mẹ ôm con, cả hai dòng nước cùng tương giao, hoà lưu tất con cháu kế nghiệp cha ông đều mặc áo tía ra vào nơi cung cấm.

Cách cục của hung thủy

Thủy chảy theo hướng Càn, tất sẽ phát sinh loạn thần nghịch tử.

Sa ở phía trước thuận theo dòng nước tựa như đang bay, hình thế Kim, Hỏa lẫn lộn khó phân biệt, anh em tương khắc, khó bề sống với nhau.



Nước chảy có hình tản ra như rắn bò, chủ nhân đạo đức bại hoại; Thanh long có nước chảy xung vào, con cháu phải chịu hình phạt, tù ngục.

Nước chảy uốn vòng rồi phân nhánh, con cháu hiếm muộn.









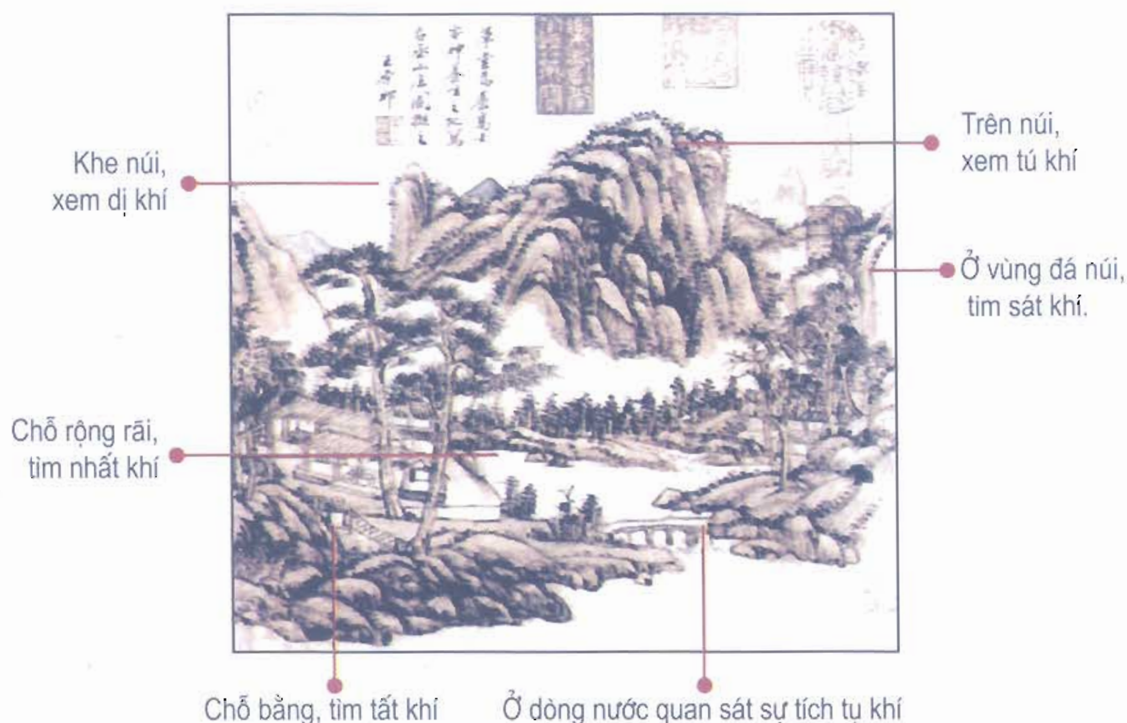


Đồ hình giải thích



LÀM THẾ NÀO ĐỂ TÌM ĐƯỢC SINH KHÍ CỦA SÔNG NÚI

Vận khí là tinh hoa trong học thuật về hình thế sơn thủy. Các bậc hiền triết khi xưa chỉ cần quan sát hình thế có thể phán đoán được sự thịnh suy của sinh khí, qua đó luận đoán cát hung, họa phúc. Làm thế nào để phân biệt được sinh khí của trời đất, núi sông.





Phương pháp tìm sinh khí

Sơn mạch	Tú khí	Địa thế cheo leo, hiểm trở, thế núi mạnh mẽ, đó là những nơi xuất hiện tú khí, cũng là nơi sinh khí ngưng tụ.
Thủy lưu	Tích khí	Nếu dòng chảy dễ bị tản mạn, không thể tích tụ thì sinh khí cũng dễ bị tản mát, thất thoát. Nếu như có thể khiến cho nước tụ hợp lại thì sinh khí được sinh ra.
Sơn thạch	Sát khí	Ở trong núi có Hỷ khí và Nộ khí, chỉ có Nộ khí là nơi chất chứa sự uy nghiêm của núi, được sinh ra ở giữa những phiến đá lớn.
Bình địa	Tích khí	Trên mặt đất bằng đa số là khí thuần dương, không có khí âm nên sinh khí không thể tích tụ. Nếu trên đất bằng xuất hiện hình thế nhô lên như đường cột sống của núi tất sẽ có lợi cho tích tụ sinh khí.
Sơn cốc	Dị khí	Ở giữa các khe núi có nhiều hình thế khác nhau, chỉ cần một nơi có địa thế nhô ra, khiến cho sinh khí tích tụ. Nếu như ở đó có chỗ nước chảy ra thì nên chọn lấy.
Bình nguyên	Nhất khí	Địa thế đất bằng thường khó xác định long cục, thường nơi cây cối xanh tốt, có chỗ nhô lên có thể xây dựng thành trì hoặc thị trấn. Việc xây dựng nơi cư trú của con người hay chỗ yên nghỉ, mai táng cần lưu tâm, lựa chọn vị trí này.

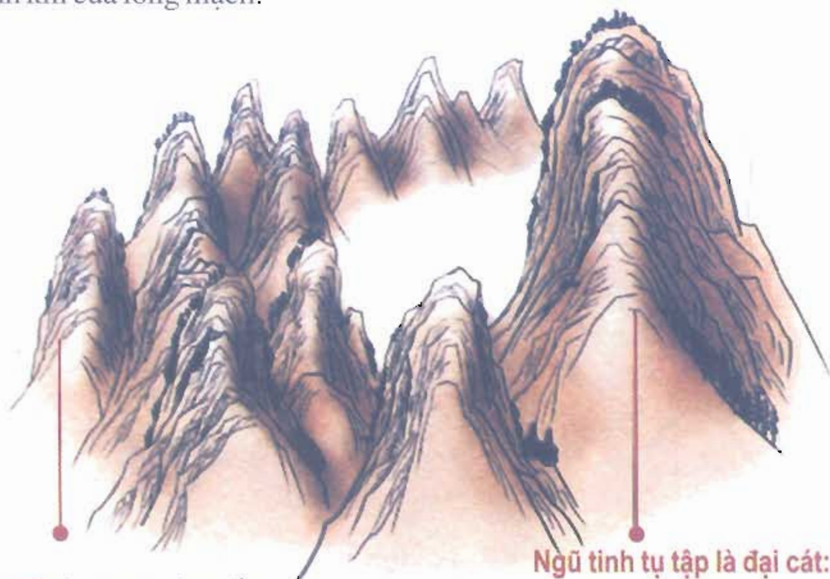





Đồ hình giải thích

HÌNH THÁI TỤ TẬP CỦA LONG MẠCH

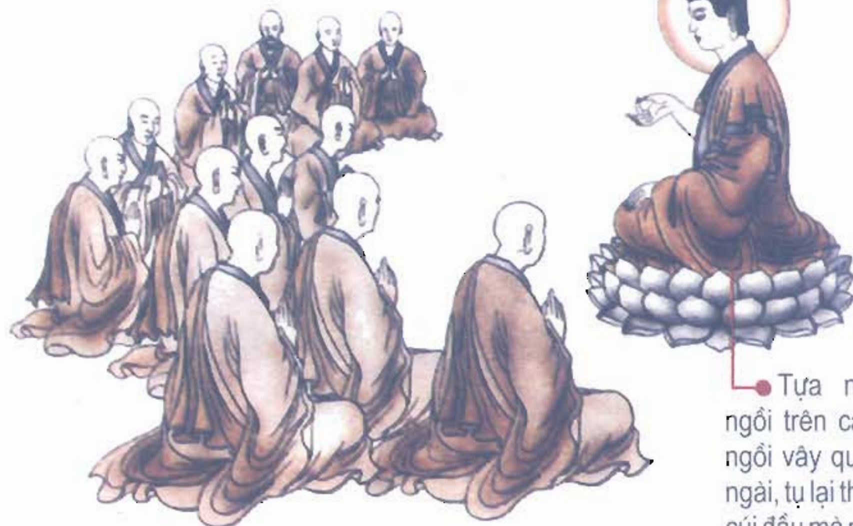
Sự tụ tập của long mạch là chỉ các ngọn núi bao quanh núi tổ. Các nhà phong thủy cho rằng, núi tổ có các núi bao quanh thì long mạch mới chân quý. Sinh khí tụ tập trong long mạch, trước tiên cần phải có sự tập hợp của các đỉnh núi. Đây là một điểm quan trọng để phân biệt sinh khí của long mạch.



Long mạch: Long mạch xuất phát từ trong hư không, cần phải có sự tích tụ, tập hợp lại mới có được sinh khí thịnh vượng.

Ngũ tinh tụ tập là đại cát: Các nhà phong thủy cho rằng Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ là năm loại hình thế của núi, phân chia ở các hướng Đông, Nam, Tây, Bắc, và trung tâm, bao quanh và bảo vệ cho núi tổ. Long mạch của núi tổ mà có được loại hình thế này sẽ kết huyệt đại quý.





Tựa như đức Phật ngồi trên cao, chúng sinh ngồi vây quanh dưới chân ngài, tụ lại thành quần tăng, cúi đầu mà nghe giảng đạo.



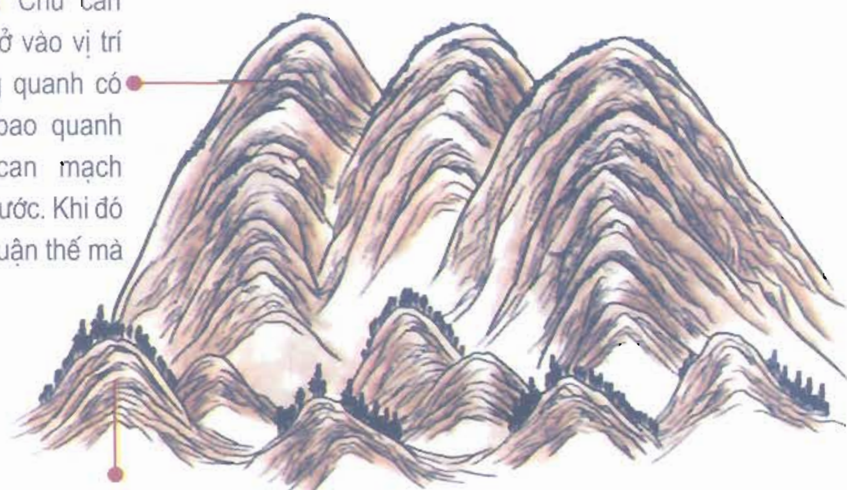




HÌNH THÁI VẬN HÀNH CỦA LONG MẠCH

Sinh khí sau khi tích tụ lại bắt đầu có sự vận hành mở rộng. Thế vận hành của sinh khí cũng chính là trạng thái vận hành long mạch. Long mạch vận hành mở rộng khiến sơn mạch bắt đầu có sự phân chia các nhánh, mở rộng ra xung quanh. Long chủ nằm ở trung tâm, các mạch khác ở hai bên bảo vệ cho long chủ. Hình thế của long chủ kỵ nhất là thế đơn độc.

Vận hành: Chủ can của long mạch ở vào vị trí trung tâm, xung quanh có các chi mạch bao quanh bảo vệ cho can mạch hướng về phía trước. Khi đó sinh khí cũng thuận thế mà vận hành.



Hai bên có chi mạch bảo vệ: Chi mạch là những ngọn núi nhỏ và thấp ở hai bên long chủ, chủ yếu là dựa theo hình thế của long chủ.





Sự vận hành sinh khí sơn mạch cũng giống như vị tướng quân lãnh đạo quân lính. Tùy tùng bảo vệ ở hai bên, cầm cờ, khiêng kiệu, nổi trống, khí thế hào hùng.



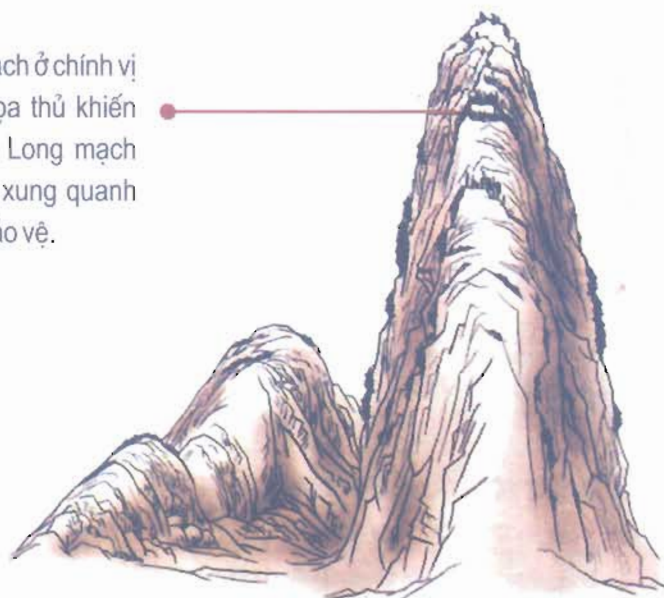
Đồ hình giải thích



HÌNH THÁI TỌA THỦ CỦA LONG MẠCH

Sau khi long mạch trải qua việc tích tụ, phân chia và biến đổi hình thái, tất cần có sự quy thuộc, tức là tọa thủ của long mạch, giống như người một nhà cùng quay về ngôi nhà của mình, hay như bậc quý nhân lên điện để ngồi. Nó không chỉ thể hiện tư thế ngồi ổn định, thư thái mà còn có tùy tùng bảo vệ. Không nên có hình thế cô độc.

Tọa thủ: Long mạch ở chính vị của mình tất có thể tọa thủ khiến sinh khí được tích tụ. Long mạch không nên bị cô độc, xung quanh cần có các chi mạch bảo vệ.





Tọa chủ của long mạch giống như bậc đế vương bước lên điện, ổn định tư thế, xung quanh các triều thần triều bái, thể hiện sự kính trọng, thuận theo và bảo vệ. Phải có triều thần tham bái, bậc đế vương mới thể hiện được long khí của mình.









Đồ hình giải thích



NGŨ HÀNH CỦA LONG

Trong học thuật về phong thủy âm trạch, lấy hình tượng con rồng để so sánh với sơn mạch, bởi vì thông qua hình tượng con rồng có thể tổng kết được những tình hình chung trong khi tìm mạch gặp phải, trong đó bao hàm cả Ngũ hành. Trong vũ trụ, mọi sự vật đều có thuộc tính Ngũ hành riêng biệt. Chỉ có hình tượng con rồng mới mang toàn bộ, đầy đủ thuộc tính Ngũ hành.

Thuộc tính Ngũ hành của thân long

Thủy: Hình thái của long uốn lượn, phân khúc mà bay lượn, di chuyển, Ngũ hành thuộc Thủy.

Mộc: Thân long thuộc Mộc.

Thổ: Bụng long có màu vàng thuộc Thổ.

Kim: Phần vảy trên thân long thuộc Kim.

Hỏa: Chân và móng vuốt của long thuộc Hỏa.

Hiện tại, người ta cho rằng sao Bắc cực cũng có đầy đủ các thuộc tính Ngũ hành. Dùng Địa chi để biểu thị sao Bắc cực, sao Cang là một dải kim long, đó cũng là một cách cục có đầy đủ các yếu tố của Ngũ hành.



Đồ hình giải thích



"OA, KIỀM, NHŨ, ĐỘT" LÀ GÌ?

Oa, Kiềm, Nhũ, Đột là những hình tượng dùng để so sánh. Oa tức là hãm xuống. Kiềm tức là hình chiếc kìm thường thấy. Đột tức là nhô lên. Nhũ tức là cao và đầy đặn. Oa, Kiềm, Nhũ, Đột được xem là bốn loại long huyệt lớn.

Oa huyệt



Oa huyệt: Oa huyệt còn gọi là Khai khẩu huyệt, Kim bồn huyệt là chỉ loại hình thế của huyệt, trong vòng trung tâm có chỗ hơi lõm xuống.

Kiềm huyệt



Kiềm huyệt: Kiềm huyệt lại còn được gọi là Thoa kiềm huyệt, Khai cước huyệt, Hổ khẩu huyệt, chỉ hình thế huyệt có hai chân kéo dài ôm lấy huyệt

Nhũ huyệt



Nhũ huyệt: Nhũ huyệt còn gọi là huyền nhũ huyệt, Nhũ đầu huyệt, Thùy nhũ huyệt là những huyệt có hai cánh tay đều mở rộng, ở giữa có phần hơi nhô ra.

Đột huyệt



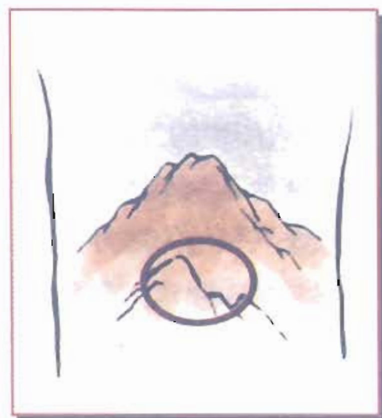
Đột huyệt: Đột huyệt còn gọi là Bào huyệt, chỉ những huyệt có phần đỉnh trong huyệt hơi nhô lên. Ở núi cao và đất bằng đều có loại huyệt này.





PHƯƠNG PHÁP KẾT YẾT

Kết yết là một danh từ trong phong thủy, chỉ bộ phận của lai long thắt lại chỗ kết huyệt, trông giống như bộ phận yết hầu của con người. Có ba loại phương pháp kết yết khác nhau, đều có thể dùng được.

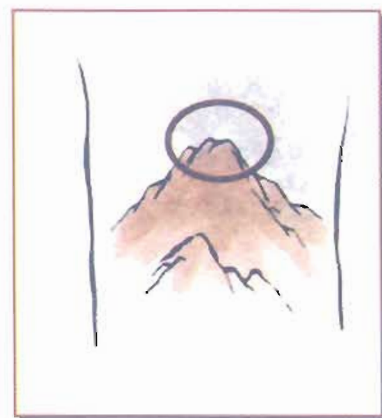


Kết huyệt ở chỗ thấp của yết hầu



Núi tổ, tông đều khỏe mạnh, lại được vị trí tốt, con cháu đều đông đúc, phồn thịnh. Đó là nói về tổng thể của toàn khu vực long huyệt.

Có thể dùng được

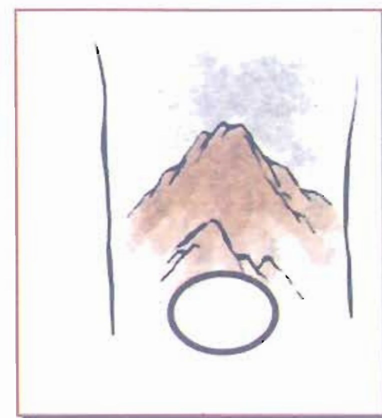


Kết huyệt chỗ cao, thoải mái của yết hầu



Long mạch tuy có sự phân nhánh, nhưng đức của núi tổ lại cao đẹp, do vậy con cháu tất mạnh khỏe, đó chính là thuyết về sự ứng nghiệm của phân chi.

Có thể dùng được



Kết huyệt không phụ thuộc vào chỗ yết hầu



Con cháu kế thừa được dài lâu, danh tiếng vang xa, đó là thuyết long mạch ẩn phục.

Có thể dùng được



Đồ hình giải thích



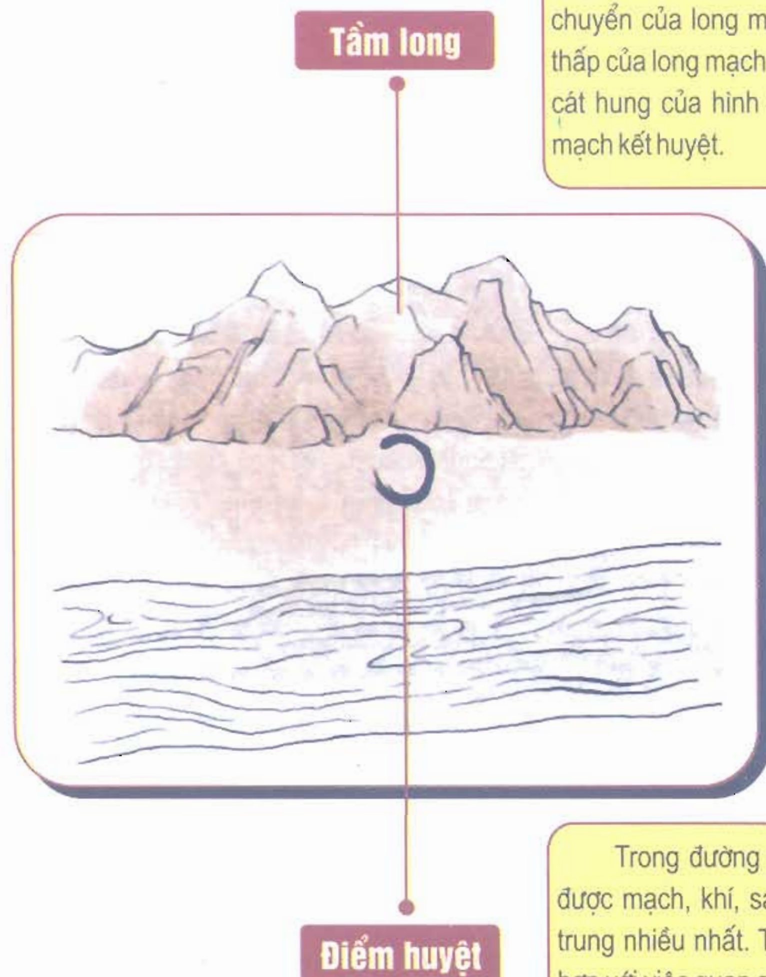
PHƯƠNG PHÁP TẦM LONG ĐIỂM HUYỆT

Tầm long điểm huyệt là chỉ công việc các thầy phong thủy tìm kiếm vị trí cho đến độ sâu cụ thể của phần mộ. Long là chỉ đường mạch phong thủy bắt đầu từ núi Côn Lôn kéo xuống. Huyệt là chỉ huyệt mộ. Đem huyệt mộ đặt vào vị trí tốt của long đầu.

Đỉnh núi không lấy nhiều làm quý, nếu như đỉnh núi quá nhiều và cao chủ sát thương, là hung tướng. Đỉnh núi nhiều nhưng phải hình thành cát tướng mới là quý. Loan đầu không lấy sự cô độc làm quý. Cô độc tức là cô ấn, chủ hung tướng. Nếu Loan đầu cô độc nhưng có tướng canh giữ, bảo vệ thành thì mới là quý. "Tầm long điểm huyệt" tức là dựa vào phong thủy để tìm về huyệt mộ của các bậc đế vương xưa.

Tầm long

Dựa theo hình thế của sơn mạch để tìm thế di chuyển của long mạch. Căn cứ vào dấu vết cao thấp của long mạch có thể phân biệt được hình thế cát hung của hình thế núi, từ đó tìm ra nơi long mạch kết huyệt.



Điểm huyệt

Trong đường long mạch đi cần phải tìm ra được mạch, khí, sau đó tìm ra được chỗ khí tập trung nhiều nhất. Trong phạm vi của vị trí đó kết hợp với việc quan sát sa và thủy để tìm ra điểm tốt nhất tức là chân long huyệt. Các nhà phong thủy đem điểm kết huyệt đó gọi là điểm huyệt.





Đồ hình giải thích



Quá trình điểm huyệt

Thái cực

Thái cực là chỉ vị trí đứng tại triều sơn, án sơn đối diện với huyệt tinh quan sát chỗ bắt đầu kết huyệt của long mạch. Chỗ huyệt tinh mở rộng đó có vòng tròn như hình trạng của Thái cực đồ, ẩn ẩn hiện hiện. Vòng tròn ẩn hiện đó chính là Thái cực huân. Thái cực huân không có chu vi nhất định. Lớn có thể tới vài chục đến trên trăm mét. Nhỏ có thể chỉ rộng một, hai mét.

Lưỡng nghi

Trong Thái cực huân, chỗ lõm xuống là âm huyệt, chỗ nhô lên là dương huyệt. Trong phong thủy, huyệt tức là nơi tàng phong tụ khí, huyệt có thể cao, có thể thấp, có thể to nhỏ khác nhau, chỗ dương huyệt phù hợp cho việc xây dựng nhà cửa cho con người sinh sống. Chỗ âm huyệt thích hợp cho xây dựng phần mộ, mai táng.

Tứ tượng

Trên thân của long mạch kết huyệt gọi là Âm long, điểm huyệt nên chọn vị trí dương huyệt của chỗ nhô lên trong Thái cực huân. Những chỗ đỉnh của sơn tinh và kết huyệt khác gọi là Dương long, thích hợp điểm huyệt tại vị trí âm huyệt của chỗ lõm xuống trong Thái cực huân. Vị trí nào trong âm huyệt và dương huyệt thì điểm huyệt như thế nào? Lúc đó, cần phải căn cứ vào mạch đột hoặc khuyết và tứ tượng để xách định vị trí tương đối.

Bát quái

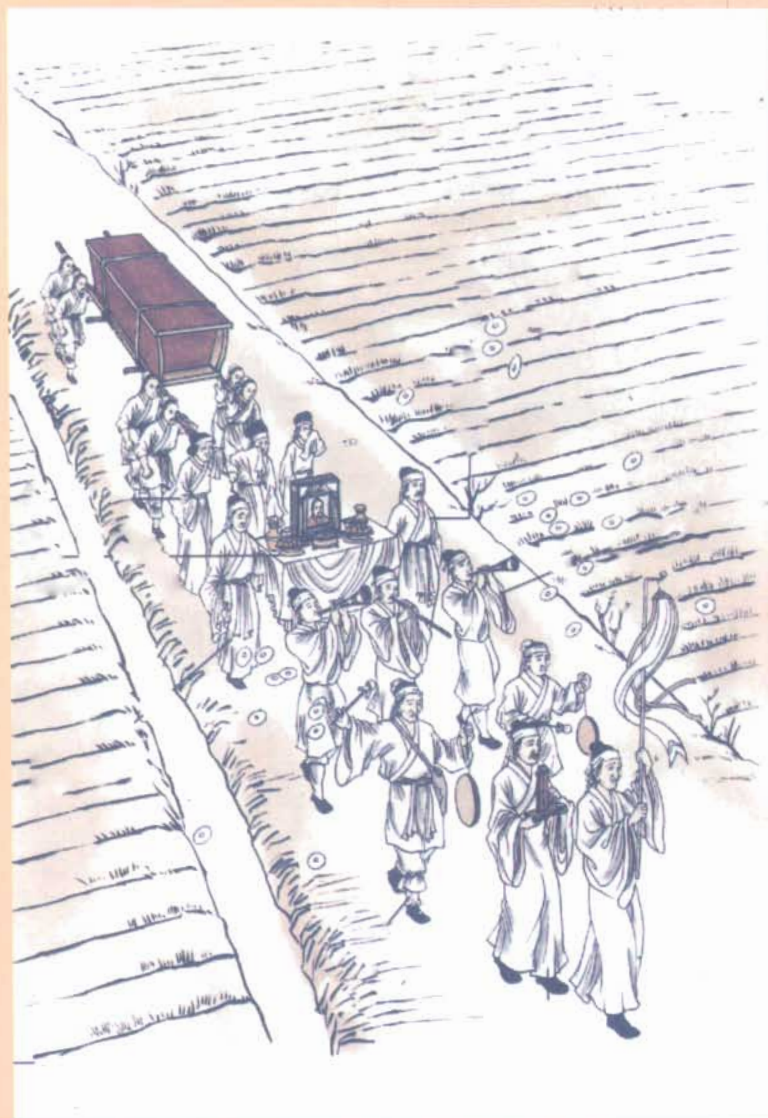
Sau khi xác định được vị trí tương đối của mạch đột khuyết cần phải căn cứ vào Bội Bát quái, tức là 16 phép tìm vị trí chính xác trong táng pháp. (Mời các bạn tham khảo thêm cuốn *Táng thư*, tác giả Quách Phác, Nhà xuất bản Thời Đại).



Phần hai

NGHI THỨC MỘ TÁNG, SIÊU ĐỘ VONG LINH

Ngoài việc tầm long điểm huyệt để có thể chọn được bảo địa để mai táng được thi thể người mất ra, người Trung Quốc còn chú trọng đến các nghi thức ma chay, cử hành tang lễ, siêu độ vong linh, thể hiện sự tôn kính với quỷ thần và vong linh.







Đồ hình giải thích



SỬA SANG LẠI DUNG MẠO CHO NGƯỜI MẤT

Sau khi người thân lâm chung, người trong nhà phải nhanh chóng tiến hành các nghi thức sửa sang lại dung mạo cho người mất như tắm gội, thay y phục mới. Đây là truyền thống lâu đời của Trung Quốc, mục đích là giúp người chết được sạch sẽ siêu thoát, thể hiện sự thương tiếc, hiếu kính đối với người mất.

Xem tắt thở

Người nhà dùng sợi tơ đặt lên mũi của người hấp hối, nếu người đó còn thở thì sơi tơ sẽ dao động, nếu sợi tơ không động đậy nữa thì chứng tỏ người này đã tắt thở, người nhà có thể cử hành tang lễ.

Mộc dục

Là nghi thức làm sạch sẽ, thanh khiết cơ thể người chết, bao gồm: Cắt tỉa móng chân, móng tay, tỉa râu, chải đầu... Nghi thức mộc dục thời cổ đại tương đối phức tạp, tuy nhiên ngày nay thì đơn giản hơn nhiều.



Phóng hàm (ngậm vật)

Đặt trong miệng người chết một vật gọi là "phóng hàm", thông thường là ngậm tiền, những nhà phú quý thời xưa còn ngậm vàng bạc, châu báu.

Tiền mua đường

Những đồng tiền giấy để trong quần áo người mất để trả lộ phí, tương truyền đường đi âm phủ phải đi qua sông, trả lộ phí mới được qua cầu.

Canh y (thay y phục)

Người thân phải thay áo mới cho người mất. Bởi vì sau khi chết thi thể cứng đờ không thể mặc được quần áo nên trong khoảng thời gian hấp hối người thân dễ tiến hành được việc đó hơn.

Nước mộc dục cũng phải chý ý, tức là phải đem "dương thủy" chuyển hóa thành "âm thủy". Phương pháp cụ thể là đốt tiền giấy, biểu thị mua nước của quỷ hồn ở âm gian, lại ném xuống giếng mấy đồng tiền rồi lấy nước đó để tắm gội cho người mất là được.







Đồ hình giải thích



HÌNH THỨC BÁO TANG

Báo tang là một nghi thức người nhà dùng để phát tán tin tức, thông báo với bà con thân hữu trong nhà có người mất. Trải qua mấy nghìn năm lưu truyền, hình thức báo tang diễn biến thành nhiều phương thức.

Đèn báo tang

Đèn ở cửa chính: Hình tròn, treo dưới thềm giữa cửa chính.

Đèn cam: Hình quả cam, quýt, treo ở hai bên cửa chính, khi đưa đám ma, hai đèn này đi đầu.

Đèn tang: Hình tròn, treo kế tiếp đèn cam, khi đưa ma, đặt hai bên xe tang.



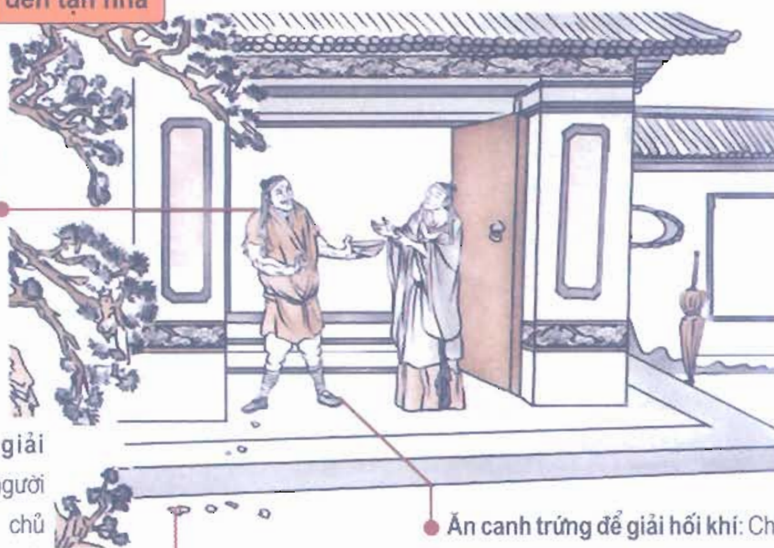
Đèn đỏ: Nhỏ nhất, khi đưa tang mỗi người cầm một cái.

Pháo báo tang: Ở các địa phương ở phía Nam Trung Quốc, còn đốt ba tiếng pháo để báo tang.

Giấy phướn, treo ở cửa chính, nam bên trái nữ bên phải, có nơi số tờ giấy treo bằng với số tuổi người chết.

Báo tang đến tận nhà

Người báo tang: Người báo tang phải chuẩn bị một chiếc ô, kẹp ngược dưới nách.



Chỗ để ô: Đến nhà người khác, phải dựng đầu ô xuống dưới, đặt bên ngoài cửa.

Ném bát giải tang khí: Sau khi người đi báo tang về, chủ nhân đập vỡ một chiếc bát để giải tang khí.

Ăn canh trứng để giải hối khí: Chủ nhân mời người đến báo tang vào nhà ăn một bát canh trứng để giải hối khí.



Đồ hình giải thích

CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI NHẬP QUAN

Người sau khi chết, trước tiên phải tiến hành nghi thức gọi hồn, nếu người chết không sống lại thì mới cử hành khâm liệm. Ý nghĩa của việc khâm liệm là chỉ người chết đã đoạn tuyệt với dương thế, bái biệt người thân lần cuối cùng, vì thế nghi thức này còn long trọng, tương đối phức tạp.

Quan tài đa số làm bằng gỗ, hình chữ nhật, trước cao sau thấp, trước rộng sau hẹp. Quan tài sau khi làm xong phải đặt một chỗ không được di chuyển.

Con trai trưởng cùng những người con khác quỳ hoặc đứng ở đầu quan tài, những người thân thích khác đứng xung quanh quan tài khóc lóc.

Vách trong của quan tài dùng tùng hương hoặc giấy vàng dán vào, với ý nghĩa là "vàng tiền vào tủ, con cháu dư ơn". Còn phải dùng giấy vàng cắt thành hình mặt trăng mặt trời, chòm sao Bắc đẩu dán lên thành.

Gối nguyên bảo (gối hình đĩnh vàng), hai đầu quan tài đặt một chiếc gối hình đĩnh vàng để người mất kê đầu và chân.

Đáy quan rải một lớp đay gai, lại rải thêm một lớp cỏ mỏng, bên trên trải một chiếc chăn bông.

Hai đầu bên ngoài quan tài: Chính giữa đầu lớn vẽ hình đài sen, viết "linh cữu của...", đầu nhỏ vẽ hình đỉnh hương.



Đồ hình giải thích



NHẬP LIỆM

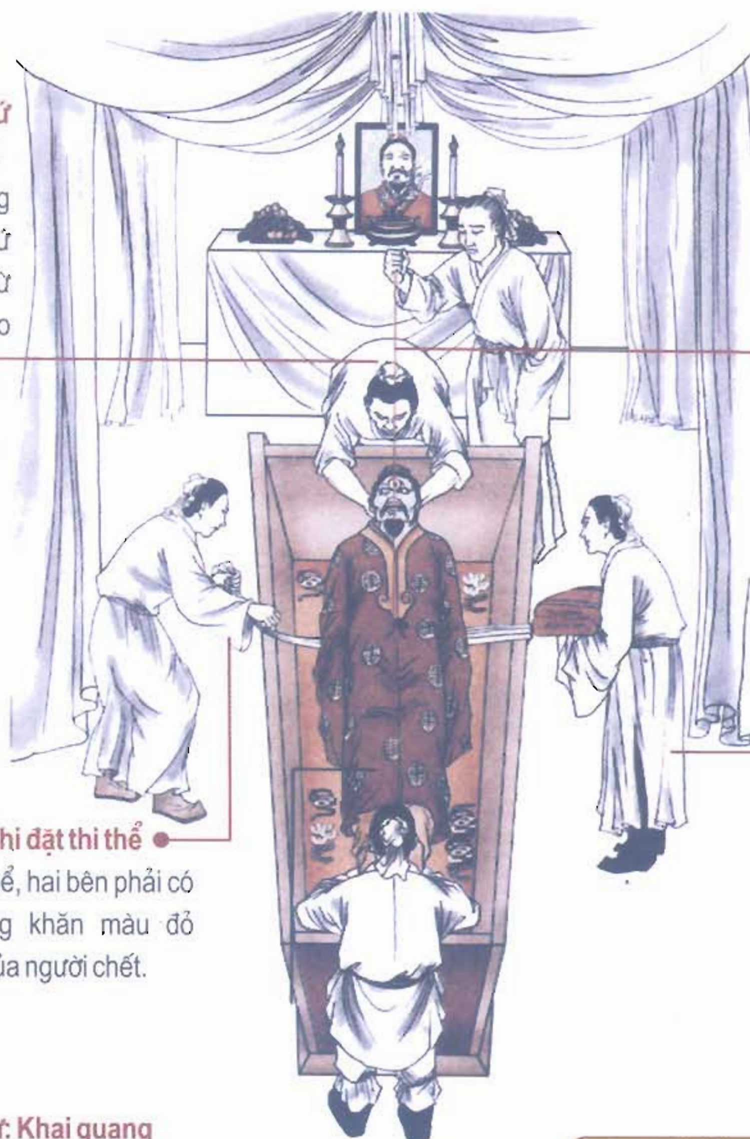
Sau khi hoàn tất công tác chuẩn bị sẽ tiến hành bước đưa thi thể người chết vào quan quan tài, quá trình này chính là nhập liệm. Sau khi nhập liệm, quan tài phải được đặt trong nhà, không được để nước mưa thấm vào và động vật đến gần. Con cái, cháu chắt, bà con thân hữu của người chết phải đứng giữ bên cạnh, gọi là "tận mắt khâm liệm".

Bước thứ nhất: Đặt thi thể

Con trưởng nâng đầu, con thứ nâng chân, từ từ đưa thi thể vào quan tài.

Bước thứ hai: Sửa sang vị trí của thi thể

Dùng một sợi dây màu đỏ xâu qua một đồng tiền kéo từ đầu đến cuối quan tài, sao cho mũi thi thể với đầu và cuối của quan tài cùng nằm trên một đường thẳng để điều chỉnh thi thể nằm chính giữa.



Cần chú ý khi đặt thi thể

Khi đặt thi thể, hai bên phải có người thân dùng khăn màu đỏ nâng dưới lưng của người chết.

Bước thứ ba: Đắp chăn

Bên trên thi thể đắp một chiếc chăn do thân hữu tặng gọi là "trọng bị", cuối cùng là chiếc chăn của con cháu đắp trên cùng gọi là "tử tôn bị" (chăn con cháu).

Bước thứ tư: Khai quang

Sau khi đặt xong thi thể vào quan tài, con trưởng phải dùng đũa gắp một ít bông ướt, lần lượt lau lại mắt, tai, miệng, mặt cho người mất, sau đó dùng một chiếc gương soi xoay mình đập vỡ. Quá trình này gọi là khai quang.

Con cái, cháu chắt, anh chị em của người chết đều đứng bên cạnh, gọi là "tận mắt khâm liệm".



Đồ hình giải thích

HÌNH DÁNG, MÀU SẮC TANG PHỤC

Thời xưa những lễ nghi về tang phục phức tạp, thực hiện cũng tương đối khó khăn vất vả. Trải qua thời gian, người ta cũng dần dần đơn giản hóa và thay đổi, hình thành nhiều loại tang phục, nhưng tính chất và địa vị của gia tộc thể hiện qua tang phục vẫn giữ được tinh thần cơ bản nhất.

Tang phục ở vùng Tương Sở



Áo tang: Áo vải gai thô, không kín hai bên, dùng dây cỏ buộc lại ở eo.

Gậy tang: Gậy tang dùng cây trúc hoặc cành ngô đồng trên bọc giấy trắng buộc giấy đỏ.

Mũ tang: Dùng bẹ măng và nan tre tạo thành, bên ngoài bọc giấy trắng, phía trước buộc năm sợi bông, sợi ở giữa dài xuống mũi.

Giày cỏ: Chân đi giày cỏ.

Tang phục ở vùng Chiết Giang



Con trai: Con trai đầu đội mũ tang, trên vành mũ treo mấy quả bông, thân mặc áo gai, eo thắt dây cỏ, chân đi giày cỏ.



Con dâu: Con dâu và con gái đầu buộc khăn trắng, chân đi giày đen, trên giày dùng vải gai trắng buộc lại.



Thân thích: Những thành viên trong gia tộc đều quấn dây gai trên cổ.

Tang phục ở vùng Ninh Ba



Con trai: Đầu đội mũ đỉnh tròn bằng vải gai, phía dưới treo năm hạt bông, thân mặc áo gai, eo buộc dây cỏ, chân đi giày làm từ cây cỏ nến.



Cháu trai: Trên vành mũ có một tấm vải đỏ hình tròn, biểu thị trong tang có cát.



Con dâu: Con gái và con dâu đều mặc áo có hình dạng như áo mưa, những phụ nữ thân thích thì chỉ cần buộc khăn trắng lên đầu.





Đồ hình giải thích



KHIÊNG LINH CỮU ĐI

Thi thể sau khi đặt vào quan thì sẽ lựa chọn giờ hoàng đạo để tiến hành an táng, gọi là đưa ma, khiêng quan ra cửa còn gọi là khởi linh, bước này cũng có nhiều điểm cần chú ý.



Phu khiêng linh cữu: Những người phu khi nghe hô "khiêng linh cữu đi" thì lập tức khiêng linh cữu.

Khải tấn: Trước khi đưa linh cữu có một nghi thức phụ gọi là "khải tấn". Sau khi khâm liệm xong, thông thường sẽ đưa linh cữu đến bậc thềm phía Tây, khải tấn chính là đưa linh cữu trở lại nhà chính, chuẩn bị đưa ma.

Giá linh (người dẫn linh cữu): Con trưởng đi trước tiên tay cầm cờ phướn dẫn đường cho đám tang, gọi là "giá linh".

Suất tang: Trước khi khiêng linh cữu đi, con trai trưởng quỳ trước linh cữu đập vỡ chiếc bình dùng để đốt giấy đặt trước linh cữu, biểu thị quan hệ kế thừa. Mỗi lần đập một cái, đập càng nhiều càng tốt.

Ôm bình: Con dâu ôm một chiếc bình, trong bình đựng những thức ăn của lần cúng tế cuối cùng.



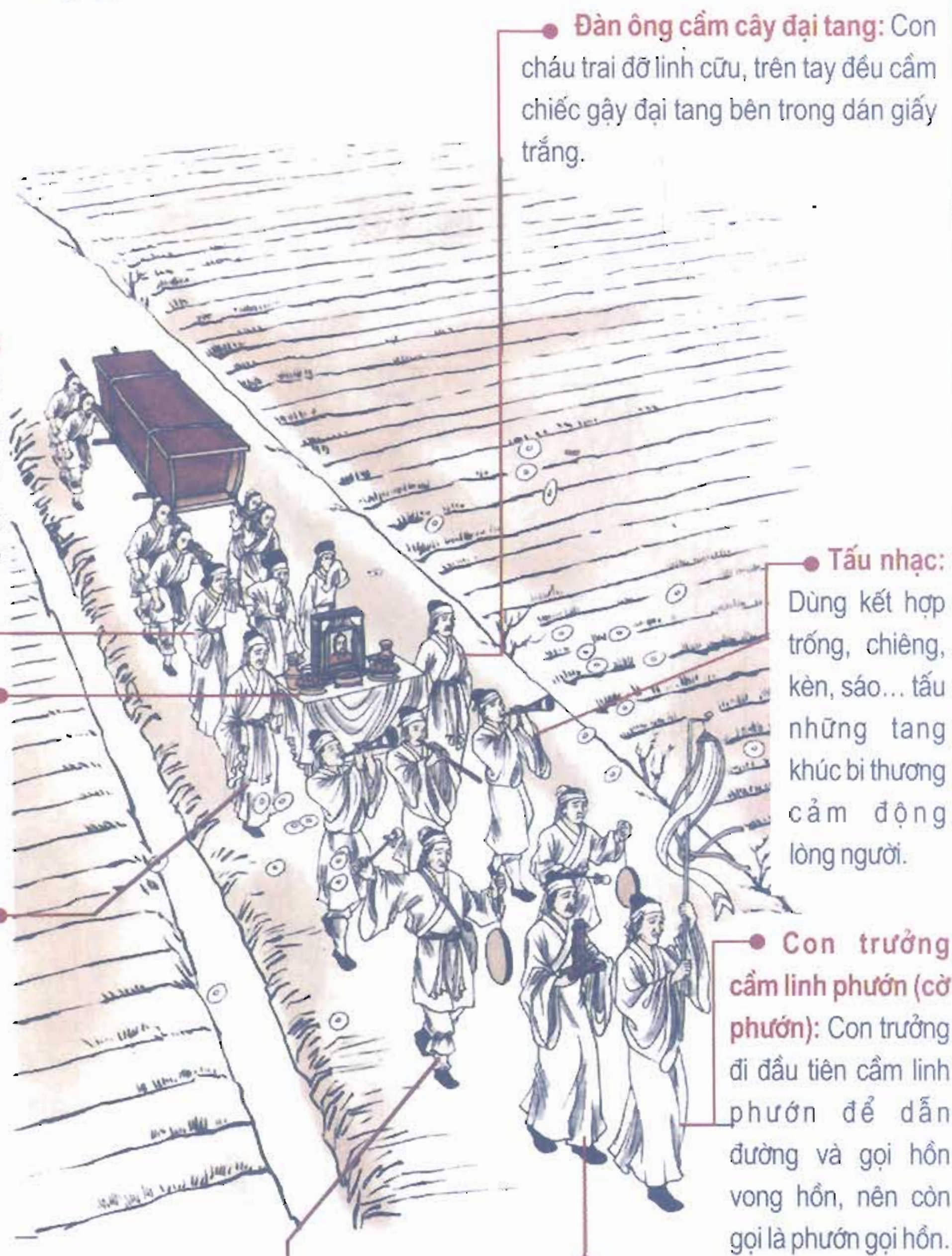




Đồ hình giải thích

ĐƯA MA

Sau nghi thức khiêng linh cữu, người thân đưa linh cữu đi về hướng huyệt mộ, bắt đầu đưa ma. Đội ngũ đưa ma tuy không cần phải quá đông đúc náo nhiệt nhưng cũng không thể thiếu được khí thế trang nghiêm.



Đàn ông cầm cây đại tang: Con cháu trai đỡ linh cữu, trên tay đều cầm chiếc gậy đại tang bên trong dán giấy trắng.

Con cái khóc tang: Con gái, con dâu đi trước linh cữu khóc lóc thảm thiết. Nếu không khóc to thì sẽ bị cho là bất hiếu.

Linh trác (bàn tang): Trên bàn tang đặt linh bài, di ảnh và các tế phẩm.

Tấu nhạc: Dùng kết hợp trống, chiêng, kèn, sáo... tấu những tang khúc bi thương cảm động lòng người.

Xướng hoán ca: Nam và nữ thay nhau khóc gọi là "hoán ca".

Con trưởng cầm linh phướn (cờ phướn): Con trưởng đi đầu tiên cầm linh phướn để dẫn đường và gọi hồn vong hồn, nên còn gọi là phướn gọi hồn.

Rải tiền giấy: Đánh một tiếng chiêng ném một tờ tiền giấy. Tiền giấy này dùng để mua đường cho vong hồn ở âm gian.

Con trai thứ ôm linh bài: Trước khi đưa quan tài xuống đất, con trai thứ ôm linh bài được làm từ giấy.



Đồ hình giải thích



THỦY TÁNG VÀ UNG QUAN TÁNG (TÁNG BẰNG HŨ LỚN)

Có nhiều loại hình táng, ở những vùng đất ở phương Nam Trung Quốc hình thức táng phổ biến nhất là thủy táng và ung quan táng.

Thủy táng

Là một hình thức ném thi thể xuống nước, bắt nguồn từ những vùng dân nghèo không thể thổ táng được. Ý nghĩa chân chính của thủy táng là sau khi hỏa táng thi thể sẽ thu lượm hài cốt hoặc tro ném xuống nước.

Sự xuất hiện hình thức hỏa táng có liên quan đến môi trường sống của những cư dân ven sông hoặc ven biển.



Ủng quan táng

Đem thi thể hoặc hài cốt bỏ vào hũ sau đó chôn xuống đất hoặc thả xuống nước, hình thức này có liên quan đến điều kiện khí hậu ở phương Nam dễ khiến cho gỗ bị mục nát (nên phải dùng hũ lớn bằng sành thay thế).



Người xưa dùng hũ để chôn trẻ nhỏ hoặc chưa đến tuổi thành niên. Sau này, một số dân tộc đã chịu ảnh hưởng, nhưng thường thiêu xác xong mới bỏ vào hũ để chôn.

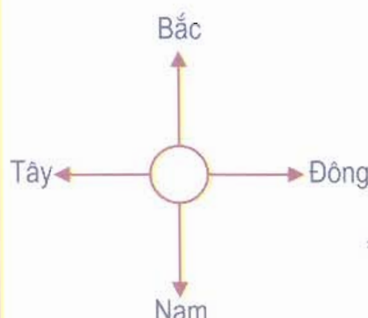


Đồ hình giải thích

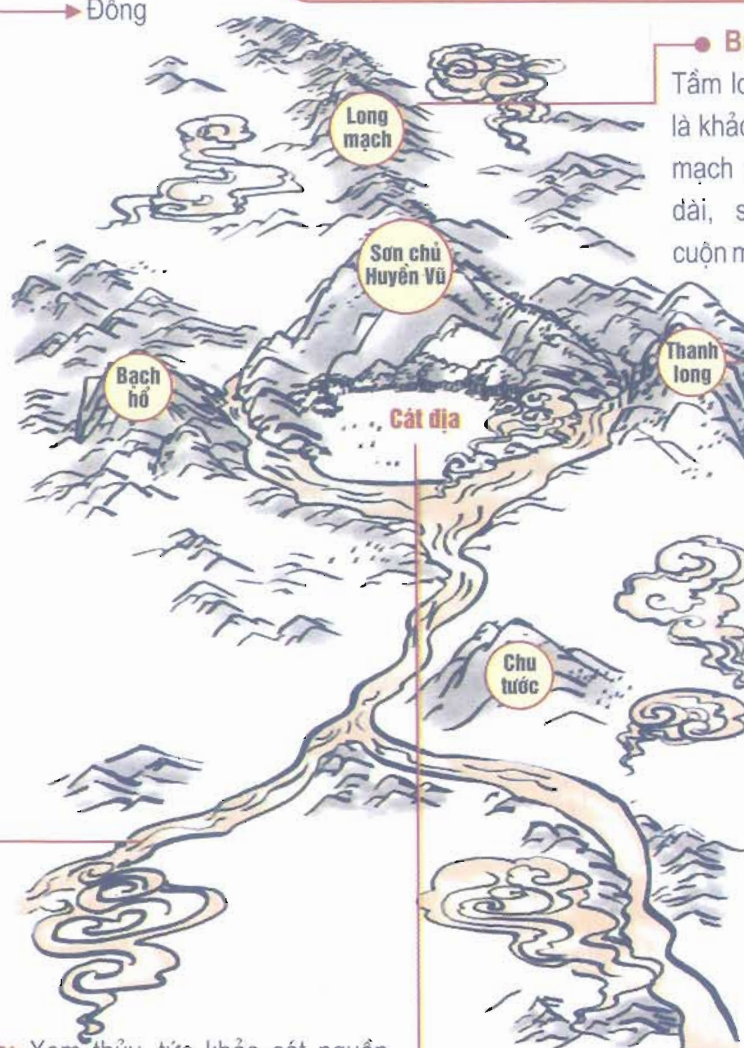


PHONG THỦY ÂM TRẠCH

Mộ huyệt là nơi trở về của người chết, được mọi người coi trọng, phản đối hình thức mai táng thi thể người chết một cách tùy tiện. Theo thời gian, thuyết phong thủy âm trạch trở thành một học thuyết cụ thể và phức tạp.



Trình tự trong thao tác phong thủy thông thường trước tiên là xem hình pháp, tức xem phong thủy địa hình địa mạo xung quanh, tiếp đó là xem lý khí, tức xác định phương vị.



Bước thứ nhất: Tầm long vọng thế, tức là khảo sát hình thế của mạch núi. Lai long sâu dài, sơn mạch cuồn cuộn mới là thế đẹp.

Bước thứ hai: Xem sa, sa là những gò núi nhỏ bên cạnh long huyệt, bao gồm trái Thanh long, phải Bạch hổ, trước Chu tước, sau Huyền vũ. Nếu không có sa và long thì khó tụ nạp sinh khí.

Bước thứ ba: Xem thủy, tức khảo sát nguồn nước, thế nước và chất nước. Thủy có thể dẫn khí nạp khí, là huyết mạch của long. Thủy xung quanh cát địa phải cùng với long và sa tạo thành hình thế bao vây thành lũy, thu vào trong, hướng vào tâm.

Bước thứ tư: Điểm huyệt, tức sau khi khảo sát tổng hợp hình trạng sơn thủy, tìm ra chuẩn xác một điểm hoàn mỹ nhất trong toàn bộ khu vực sơn thủy bao quanh đó.





Đồ hình giải thích

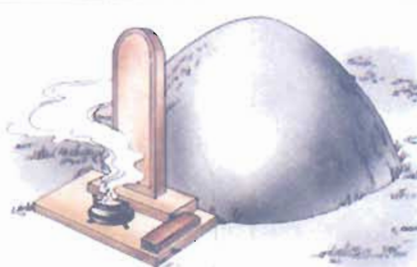


HÌNH THỨC PHẦN MỘ

Trải qua sự truyền thừa mấy ngàn năm, dân tộc Trung Quốc đã sản sinh ra nhiều các hình thức phần mộ khác nhau, khác cả về hình thức và kích thước.

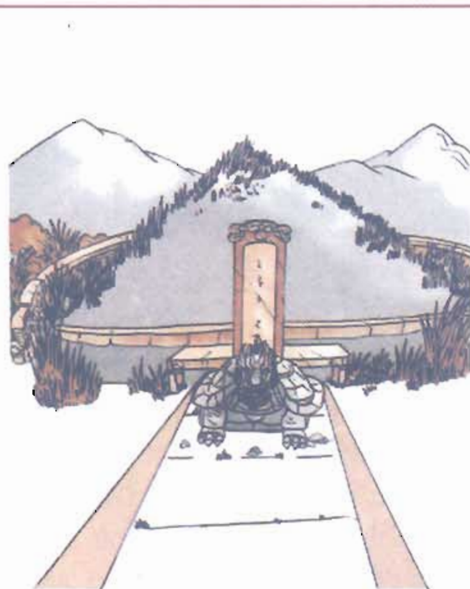


Mộ: Chỉ nơi chôn người, nó có điểm khác với phần là trên đỉnh những mộ táng cổ xưa đều không thấy có đắp gò nhô lên.



Phần: Chỉ những phần mộ có gò đất nhô lên. Đến giữa thời Xuân thu Chiến quốc, quan niệm của mọi người có biến đổi, sự cao thấp, lớn nhỏ của phần mộ thể hiện cụ thể địa vị, đẳng cấp, sự giàu có của chủ nhân.

Thời cổ đại mộ và phần có khu biệt, là tên gọi của hai hình thức mai táng. Theo sự phát triển của xã hội, mọi người dần dần thống nhất gọi chung nơi mai táng người mất là phần mộ hoặc mộ địa.



Khâu: Vốn để chỉ núi đất lớn, thường được các vương công quý tộc sử dụng.



Lăng: Vốn chỉ núi đất lớn, thường dùng để chỉ phần mộ của đế vương.





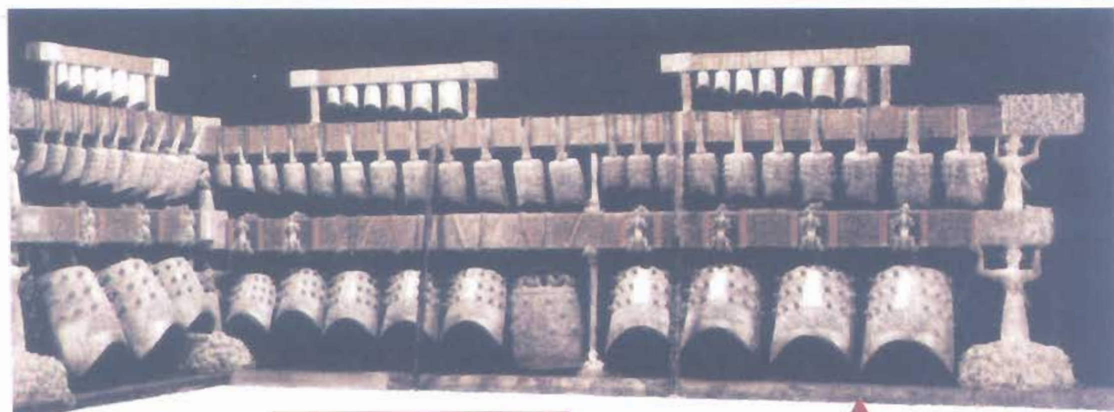
NHỮNG VẬT PHẨM CHÔN THEO CÁC ĐẾ VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ (1)



Kim lũ ngọc y (áo được làm từ những miếng ngọc xâu bằng những sợi chỉ bằng vàng): Là vật chôn cùng trong mộ của Trung Sơn tĩnh vương Lưu Thắng thời Tây Hán. Chiếc áo ngọc này do 2489 miếng ngọc hợp thành, mỗi miếng ngọc đều được mài sáng khoan lỗ, mỗi lỗ khoảng 1mm, dùng loại chỉ bằng vàng xâu lại.



Tượng binh mã trong lăng Tần Thủy Hoàng: Có ba hầm thành hình chữ "phẩm", diện tích tổng cộng $2000m^2$, hiển thị rõ biên chế quân sự, hình thức tác chiến, trang bị vũ khí, được ca tụng là "kỳ tích thế giới thứ 8"





Bình rượu: Khai quật mộ của Ân Hư Phụ Hảo, bình rượu đồng thấy sớm nhất ở đời Thương, dùng để đựng rượu, đa phần giống hình chim thú. Trên nắp bình có hình con chim đứng, tạo hình hùng vĩ, hoa văn đẹp, là tinh phẩm đồng xanh đời Thương, Trung Quốc.

Chuông nhạc của Tăng Hầu Ất: Khai quật lăng mộ của Tăng Hầu Ất, chuông nhạc được chia thành 8 nhóm theo quy cách lớn nhỏ và thứ tự phát âm cao thấp, treo trên giá ba tầng. Chuông nhạc được trang trí và điêu khắc hoa văn tỉ mỉ, tinh xảo. Qua thử âm, mỗi chuông đều có thể phát ra hai âm, âm luật chính xác, âm sắc êm tai đến nay vẫn có thể diễn tấu những khúc nhạc khác nhau.




Đồ hình giải thích

NHỮNG VẬT PHẨM CHÔN THEO CÁC ĐẾ VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ (2)



Mũ phượng của hoàng hậu Minh Thần Tông Hiếu Tĩnh Vương: Khi khai quật lăng mộ phát hiện ra một báu vật là chiếc mũ lễ của hoàng hậu đội khi tiếp nhận sắc phong, vào yết miếu, tham gia triều hội, mặt trước của mũ trang trí 9 con rồng vàng, miệng ngậm hạt châu, phía dưới có 8 con phượng bằng vàng chấm xanh, phía sau có 1 con phượng bằng vàng, tổng cộng 9 long 9 phượng.

Sách lụa của Mã Vương: Khi khai quật mộ của Mã Vương đời Hán, người Trường Sa, tỉnh Hồ Nam đã phát hiện ra sách lụa bao gồm bản A và bản B là *Chiến Quốc sách Tung Hoàng gia sư*, *Lão Tử*, là tư liệu quý báu để nghiên cứu thư pháp đời Hán, ..





Hổ phù mặt thú: Tìm thấy trong lăng mộ của Hán Vũ Đế đời Tây Hán, mặt hổ phù ở giữa, mắt lồi mũi cuộn, răng lộ ra ngoài, hình thù hung mãnh. Người ta cho rằng đây là vật trang trí ở cửa chính có thể tránh tà.



Cốc rượu đồng đáy tròn: Chế tác ở đời Thương, khai quật từ mộ của Ân Hư Phụ Hảo. Phụ Hảo là phi tử của vua Vũ Đinh đời Thương. Chiếc cốc đồng này hình tương đối tròn, đáy tròn và ngắn, quai cốc hình đầu trâu, trong lòng cốc có khắc hai chữ "Phụ Hảo".







Đồ hình giải thích

ĐỌC KINH SÁM HỐI TIÊU NGHIỆP

Người thân sẽ mời tăng chúng đến, cử hành nghi thức đọc kinh sám hối để miễn xá những tội nghiệp trong quá khứ, đạt được vãng sinh tịnh độ cho vong linh. Nghiệp chính là những hành vi của con người, có thể phân thành thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp, tạo thiện nghiệp thì có thiện báo, tạo ác nghiệp thì có ác báo.

Căn phong đen tối hắc ám giống như con người không nhìn rõ nội tâm của mình, chất đầy những ác nghiệp tạo ra trong cả cuộc đời.

Sát sinh
Thân
Trộm cắp
Tà dâm

Ác khẩu
Khoa trương
Khẩu
Hai lời
Nói dối

Tham dục
Tà kiến
Ý
Sân hận

Ngọn đèn giống như tâm sám hối xin được miễn xá.

Bóng đêm của ác nghiệp phải cần thắp ngọn đèn sám hối mới có thể sáng tỏ được, đạt đến cảnh giới sáng rõ, huyền diệu, nghiệp chướng sẽ tiêu trừ.

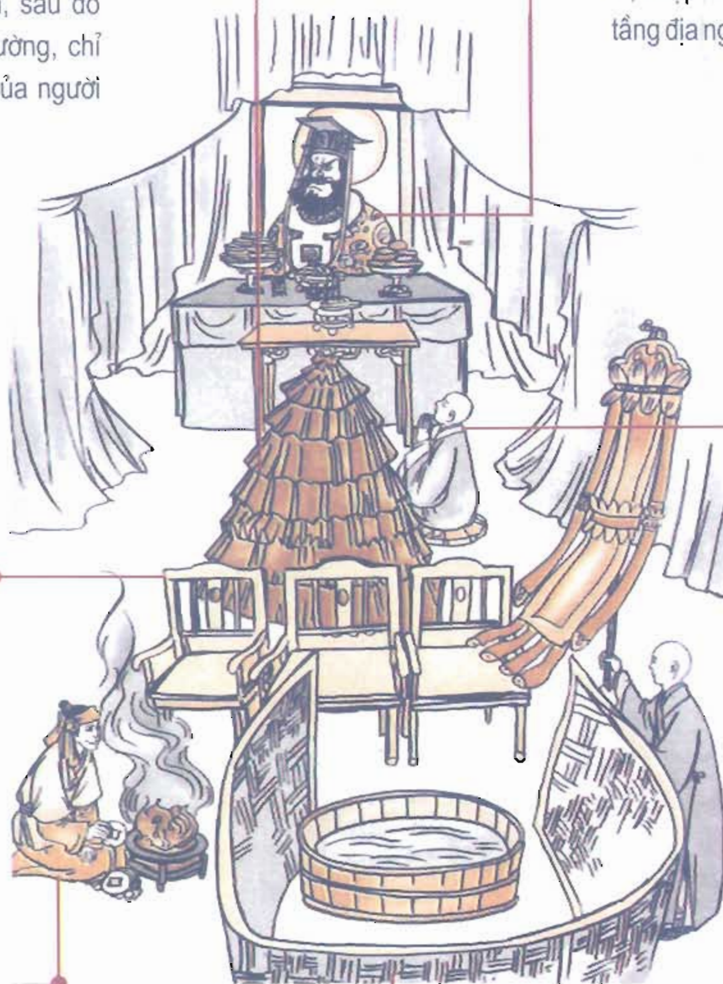



LÀM CÔNG ĐỨC

Thời xưa, việc mời tăng nhân đến tụng kinh siêu độ cho vong hồn được gọi là "làm công đức". Mục đích của việc làm này là giúp cho vong hồn sớm thoát khỏi bể khổ tối tăm. Làm công đức có nghi thức hoàn chỉnh.

Dựng tháp: Làm tòa tháp bằng giấy đặt giữa phòng, hòa thượng đọc kinh thỉnh các thần tiên, sau đó cầm phướn dẫn đường, chỉ thị cho con cháu của người mất đi quanh tháp.

Cung phụng: Trên linh đường treo tượng vẽ một đại sĩ, Thập điện diêm vương, 18 tầng địa ngục...



Qua cầu: Dùng ghế tựa xếp thành chiếc cầu, hòa thượng đi trước dẫn đường, con của người mất cầm lư hương theo sau.

Xướng khúc: Khi làm công đức, hòa thượng sẽ xướng các khúc ca như "Thỉnh tiên khúc" (khúc mời thần tiên), "Dẫn hồn khúc" (khúc dẫn hồn)...

Truy tiến: Con trai quỳ xuống đất, đốt y phục, tiền vàng để người mất sử dụng ở âm gian.

Mộc dục: Đặt một bồn nước sạch được bao xung quanh bởi chiếu cỏ mới, hòa thượng cầm phướn và cành liễu vừa vẩy nước vừa tụng kinh tượng trưng tắm cho vong linh.







Đồ hình giải thích

NGHI THỨC THẮP ĐÈN

Đạo giáo cho rằng nghi thức thắp đèn dùng linh lực của đạo có thể chiếu sáng mọi thứ u tối, cứu vớt vong hồn.

Bước thứ nhất: Dựng cây đèn

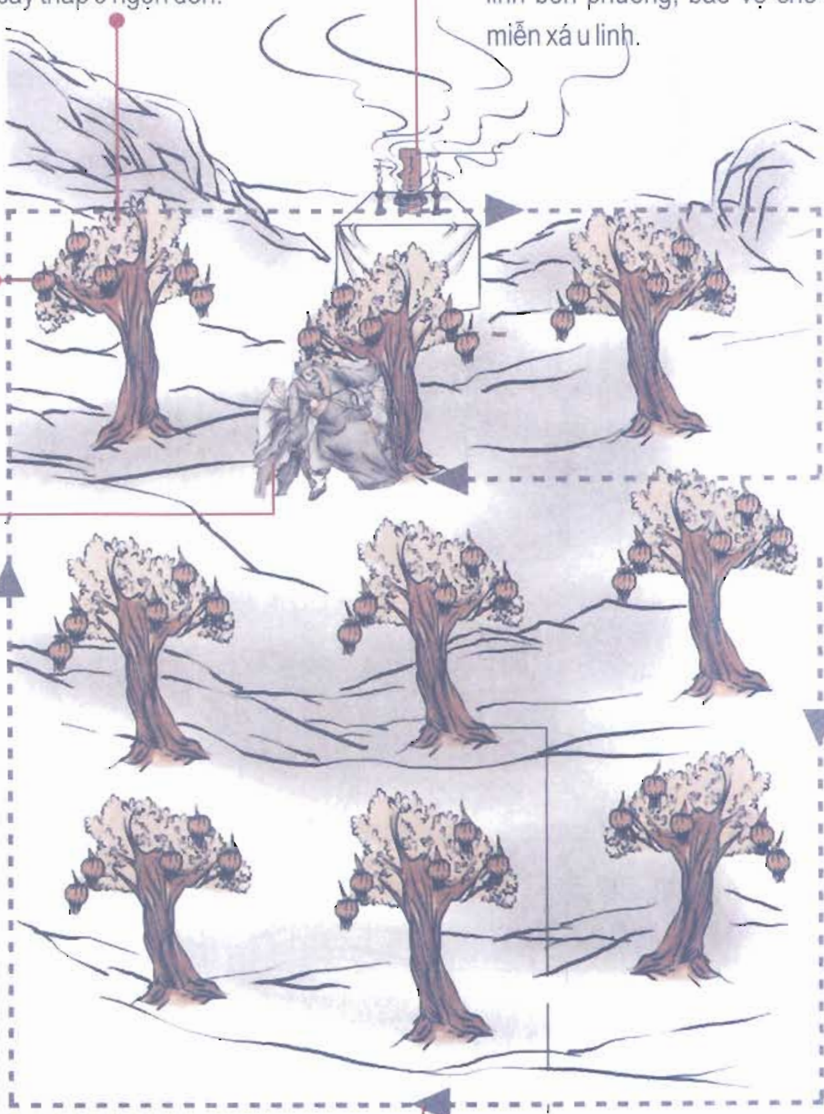
Tại 9 phương vị của đàn tràng dựng 9 cây đèn, mỗi cây thắp 9 ngọn đèn.

Bước thứ ba: Thỉnh thánh

Nghênh thỉnh Thiên Tôn cùng thần linh bốn phương, bảo vệ cho đàn tràng, miễn xá u linh.

Bước thứ hai: Thắp đèn

Xướng tụng kệ đèn, thắp sáng tất cả các ngọn đèn.



Bước thứ tư: Bái tạ

Pháp sư cùng đạo chúng từ phía Đông đi thuận chiều kim đồng hồ thắp đèn một vòng quanh đàn, bái tạ thần tôn các phương.

Bước thứ năm: Phá ngục

Pháp sư dùng pháp trượng vẽ bùa, biểu thị phá cửa ngục mê đồ ở địa ngục phía Đông, miệng niệm thần chú, tượng trưng cho việc phá cửa địa ngục phía Đông. Pháp sư lại dùng phương pháp tương tự để phá các địa ngục khác.

Bước thứ sáu: Thanh tràng (làm sạch đàn tràng)

Sau khi phá cửa địa ngục cuối cùng ở giữa, pháp sư làm sạch đàn tràng, thỉnh cầu thần linh miễn xá tội lỗi.



Đồ hình giải thích



NGHI THỨC SIÊU ĐỘ

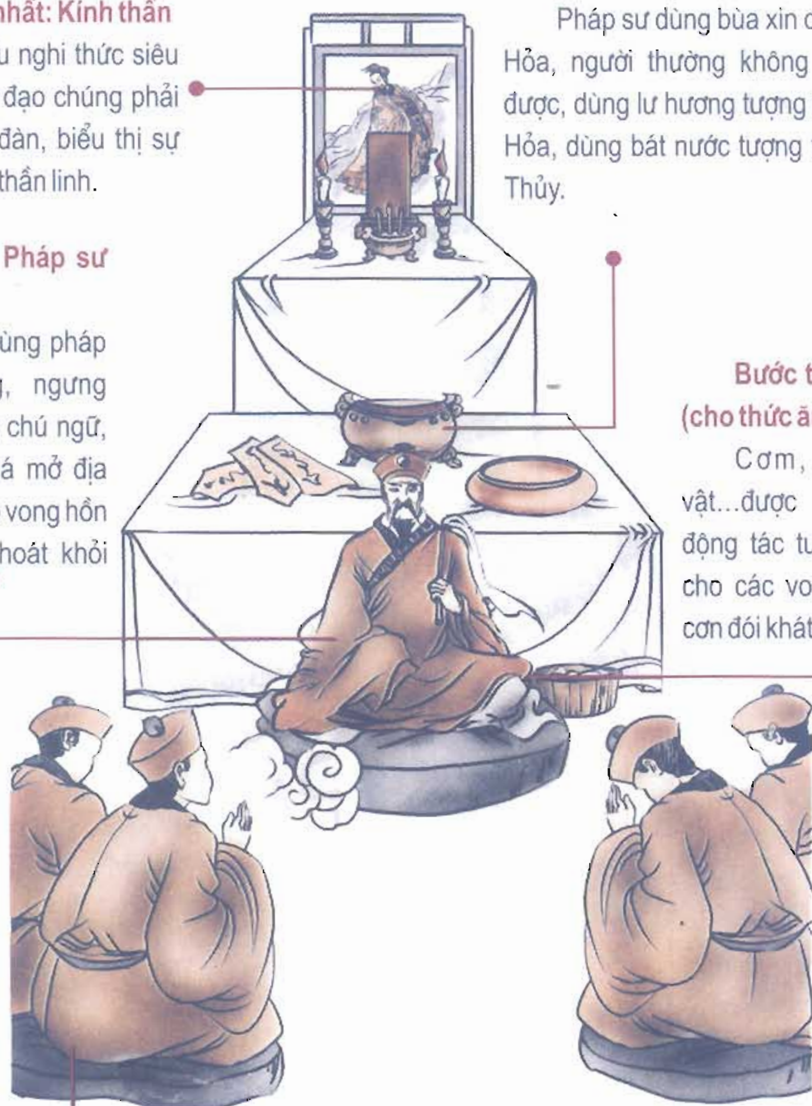
Đạo giáo cho rằng, tác dụng của việc siêu độ là giúp cho vong hồn thoát khỏi trầm luân khổ ải, tiêu trừ tội nghiệp, thăng lên thiên giới, vì thế nghi thức siêu độ vẫn là pháp sự siêu độ vong hồn thường xuyên tiến hành của Đạo giáo.

Bước thứ nhất: Kính thần

Khi bắt đầu nghi thức siêu độ, pháp sư và đạo chúng phải thắp dương tế đàn, biểu thị sự kính cẩn đối với thần linh.

Bước thứ hai: Xin chân Thủy chân Hỏa (lửa và nước)

Pháp sư dùng bùa xin chân Thủy chân Hỏa, người thường không thể nhìn thấy được, dùng lư hương tượng trưng cho chân Hỏa, dùng bát nước tượng trưng cho chân Thủy.



Bước ba: Pháp sư phá địa ngục

Pháp sư dùng pháp lực, nội công, ngưng thần, vận dụng chú ngữ, bí quyết để phá mở địa ngục, khiến cho vong hồn bị giam hãm thoát khỏi địa ngục.

Bước thứ tư: Thí thực (cho thức ăn)

Cơm, bánh, thực vật...được pháp sư dùng động tác tượng trưng ném cho các vong hồn, để giải cơn đói khát.

Bước thứ năm: Giải oan hồn

Đạo chúng và pháp sư thông qua hình thức tụng kinh, niệm chú, giải trừ các oan nghiệp đời trước của vong hồn, cho vong hồn sớm được thăng thiên.

Vong hồn sau khi siêu độ sẽ được tái sinh, pháp sư và đạo sĩ cuối cùng phải lễ bái thần tôn, cảm tạ thần linh, tiễn các thần quy vị, nghi thức siêu độ kết thúc.







NGHI THỨC ĐỘ KIỀU (QUA CẦU)

Dụng ý của nghi thức độ kiều là mượn cây cầu làm phương tiện khiến cho vong hồn có thể vượt qua chướng ngại, sang được bờ tiên giới.

Bước thứ nhất: Thỉnh linh

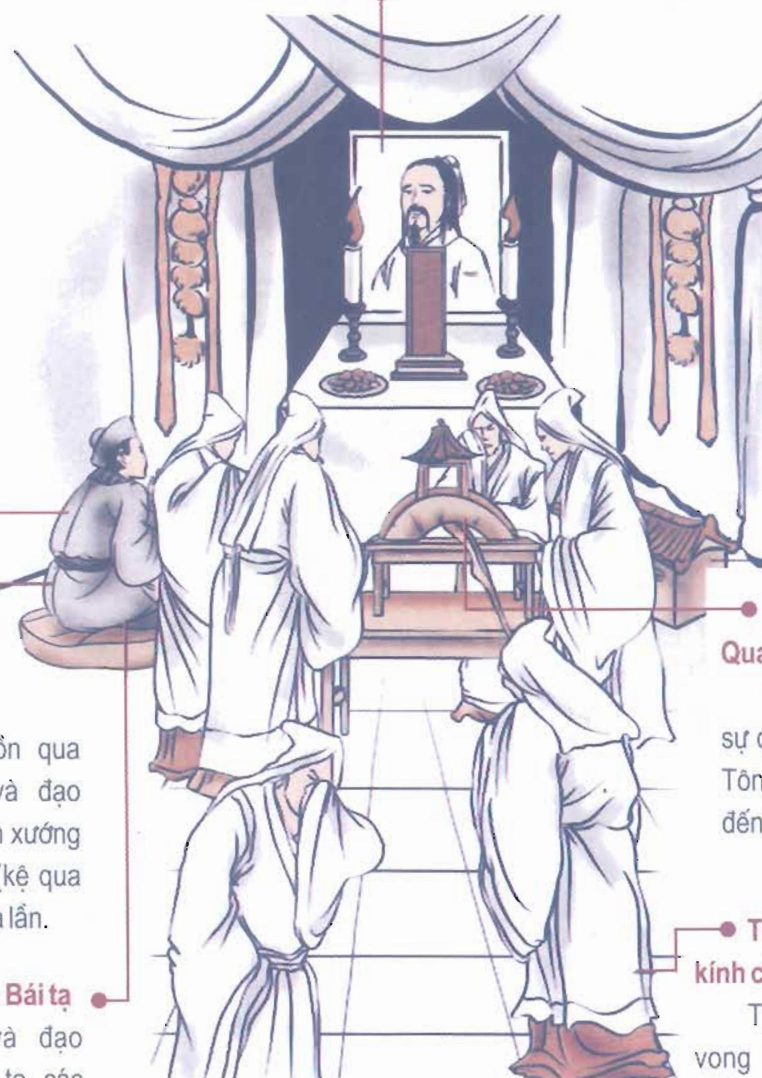
Khi bắt đầu nghi thức độ kiều, pháp sư và đạo sĩ phải mời vong linh từ linh đài nơi đặt bài vị ra.

Bước thứ năm: An vị

Khi nghi thức độ kiều kết thúc lại tiễn vong linh về linh đài nơi đặt bài vị.

Bước thứ hai: Mộc dục

Dùng nước sạch tắm (tượng trưng) cho vong linh, rửa sạch tội lỗi.



Đọc kệ

Khi vong hồn qua cầu, pháp sư và đạo chúng đồng thanh xướng bài *Quá kiều kệ* (kệ qua cầu), tổng cộng ba lần.

Bước thứ tư: Bái tạ

Pháp sư và đạo chúng phải bái tạ các Thiên Tôn để biểu thị quy y và cảm tạ.

Bước thứ ba: Qua cầu

Vong hồn được sự dẫn dắt của Thiên Tôn, đi qua cầu pháp đến thế giới thần tiên.

Thân nhân cung kính chờ đợi vong linh

Thân thuộc của vong linh cầm khăn trắng xuyên qua pháp cầu, cung kính chờ đợi vong linh.

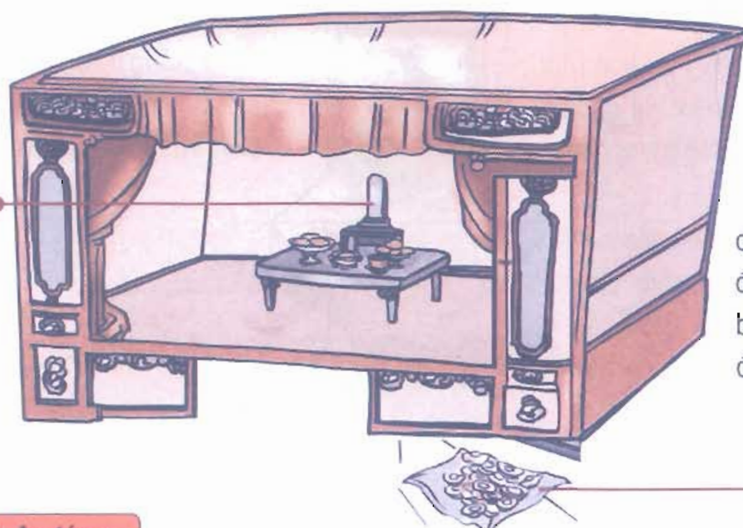
Đồ hình giải thích

MINH HÔN

Minh hôn xuất hiện khoảng từ thời Chiến quốc, là cha mẹ vì muốn an ủi con cái đã đến tuổi hôn thú mà bất hạnh qua đời nên đã cử hành nghi thức hợp táng (chôn chung) với một người chết khác, thông thường đều dùng hình thức kết hôn trước an táng sau.

Bước thứ nhất: Kết hôn

Sau khi bên nhà trai tặng lễ vật cho bên nhà gái thì sẽ chọn ngày đón dâu.



Đặt bài vị

Bài vị của tân lang tân nương cùng đặt trên một bàn thờ trong phòng hỷ.

Của hồi môn

Của hồi môn của nhà gái đem đến nhà trai đều bằng giấy tiền, sau đó đều đem đốt.

Bước thứ hai: An táng

Sau khi cử hành nghi thức kết hôn thì hai bên sẽ chọn ngày cử hành hợp táng.



Bên nhà gái sau khi đào huyệt cho tân nương phải lập tức đổ xuống hố một thùng nước sạch, ném xuống hai quả táo.



Bên nhà trai đào thêm một huyệt bên cạnh, lộ ra quan tài đem quan tài của tân lang chôn vào huyệt đó.



Đồ hình giải thích



THỦ HIẾU VÀ TẢO MỘ

Sau khi chôn người chết, đại đa số mọi người đều cử hành những hoạt động, nghi thức định kỳ để tưởng niệm người chết như thủ hiếu, phục tang, tảo mộ, tế tổ…

Thủ hiếu

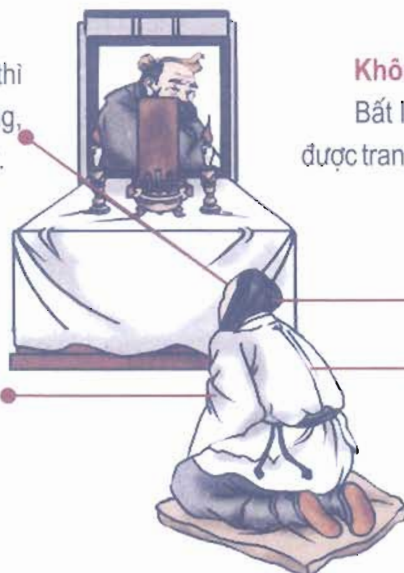
Còn gọi là "chịu tang", "đinh ưu", dùng đạo đức và pháp luật để quy định mọi người tuân thủ lễ chế chịu tang là nét đặc sắc của xã hội Trung Quốc cổ đại.

Không vui vẻ

Nếu có chuyện đau buồn thì không được biểu hiện vui sướng, càng không được mặt mày rạng rỡ.

Không vui chơi nô đùa

Trong thời gian chịu tang không được chìm đắm, không tấu nhạc, không được cử hành hôn sự, vợ chồng không động phòng.



Không trang điểm

Bất luận là nam nữ đều không được trang điểm sửa soạn, cắt tóc.

Không được ăn mặc đẹp

Không được mặc những y phục có màu sắc sặc sỡ, phải thắt dây gai ở eo.

Tảo mộ

Tết thanh minh tục gọi là "quỷ tiết" (tết quỷ hồn), "hàn thực tiết" (tết hàn thực) là dịp để tế tự tổ tiên, hồi tưởng ai điếu.

Tu sửa mộ phần

Ngày này phải tu sửa lại phần mộ, cắt bỏ cỏ dại, đắp thêm đất mới.

Cầu khấn

Tại một hòn đá bên trái phần mộ, viết chữ "Hậu Thổ thần" hoặc "Hậu Thổ" cầu nguyện thần bảo hộ cho người chết.



An ủi những linh hồn bên cạnh

Lấy một ít thực phẩm và tiền giấy tặng những phần mộ bên cạnh để an ủi những linh hồn lân cận, để tránh họ đến tranh lấy tế phẩm.

Hiến tế

Hiến tế thực vật, đốt tiền giấy.

Chương một

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA MỘ TÁNG

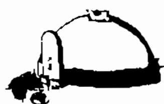
Mọi hoạt động của con người đều có ý nghĩa hiện thực nhất định. Đối tượng của mai táng là người đã chết, nhưng đối với người còn sống, những người đang sống nó vẫn có mối quan hệ mật thiết, thậm chí là rất quan trọng.

Khảo sát về sự ra đời và phát triển tập tục mai táng của các dân tộc khác nhau trên thế giới cho thấy rõ nó chịu ảnh hưởng của 4 điều kiện: Điều kiện tự nhiên, hình thái xã hội, trình độ sản xuất và khoa học kỹ thuật, mức độ phát triển của văn hóa tinh thần. Những điều kiện này giống như một phương trình chứa ẩn số, chỉ cần một vế của phương trình thay đổi là đáp án sẽ khác. Tập tục mai táng của các dân tộc trên thế giới phát triển không ngừng. Sự phát triển này trong các dân tộc dường như có sự chồng chéo nhau; ngay cả trong một dân tộc, do các tầng lớp xã hội khác nhau, điều kiện tự nhiên khác nhau nên cũng có xu hướng phát triển đa tuyến.

Tập tục mai táng là một trong những tế bào của văn hóa và cũng là một trong những tế bào hạt nhân của đời sống xã hội. Nếu đem văn hóa xã hội so sánh với cơ thể một con người thì tập tục mai táng cũng giống như một cái chân, một cái tay. Nếu như chỉ đơn thuần dùng lý luận chuyên biệt để phân tích thì không thể hiểu ngọn ngành về nó một cách chính xác, điều này giống như coi nhẹ sự phối hợp hữu cơ của cả chỉnh thể cơ thể con người, nên không thể hiểu hết được cấu tạo và chức năng của chân tay vậy. Chức năng của mai táng phải được hiểu thông qua chỉnh thể văn hóa xã hội, vì thế nhất định phải tìm hiểu nó thông qua lịch sử và hiện thực.

Trong lịch sử thì mai táng trên thực tế là một hệ thống tín ngưỡng, nó tương trưng cho một thế giới khác trong trí tưởng tượng của con người, đó là thế giới của các linh hồn và quỷ thần, nó cũng tượng trưng cho xã hội hiện thực. Thông qua khảo sát về tập tục mai táng nhận thấy rằng, từ một khía cạnh có thể phản ánh được thế giới quỷ thần liên quan đến các đặc trưng văn hóa dân tộc và có thể phản ánh được hiện thực đời sống trong xã hội đó.

Mai táng là sản phẩm của tôn giáo, sự diễn biến, phát triển của nó luôn có quan hệ mật thiết với tôn giáo. Rất nhiều quan niệm ngày nay chúng ta coi là tín ngưỡng tôn giáo thì thời xưa con người hầu hết coi đó là khoa học. Nếu không thì nhân loại đã không dày công theo đuổi, hết đời này qua đời



khác sùng bái nó. Để nhận thức sâu sắc về mối quan hệ giữa mai táng và tôn giáo thì nên đứng ở góc độ lịch sử, đặt mình vào trong môi trường văn hóa tương ứng mới có thể hiểu được nguồn gốc văn hóa sản sinh ra nó, mới có thể hiểu được tại sao cho tới nay ở một số vùng nông thôn và các khu vực dân tộc thiểu số cư trú vẫn còn lưu lại tàn dư của những tập tục này, mới có thể biết được ở điều kiện nào nó bị tiêu vong...

I. NGUỒN GỐC VĂN HÓA MỘ TÁNG

1. Quan hệ giữa nghi lễ mai táng và quan niệm về linh hồn

Quan niệm về linh hồn bất diệt cho rằng, con người chết đi thì linh hồn vẫn tồn tại, vẫn có thể tham dự vào mọi hoạt động của người sống, đem đến phúc họa cho họ... Sự ra đời, diễn biến của tập tục mai táng đều chịu ảnh hưởng của quan niệm này. Theo ghi chép trong lịch sử thì Tử Cống từng hỏi Khổng Tử rằng: "Thưa thầy! Con người sau khi chết rốt cuộc có còn tri giác hay không?" Khổng Tử trả lời rằng: "Nếu ta nói người chết vẫn có tri giác thì sợ những đứa con hiếu thảo sẽ dùng mọi cách, dù cách đó có ảnh hưởng xấu tới người sống để mai táng cho người chết, mà nói con người sau khi chết không có tri giác nữa thì lại sợ những đứa con bất hiếu không chịu mai táng cho cha mẹ mình tới nơi tới chốn. Rốt cuộc có tri giác hay không thì sau khi chết trò sẽ biết" (*Thuyết uyên)*. Như vậy, có thể thấy, ngay từ hơn 2.500 năm trước Khổng Tử đã cho rằng, người chết đi cần được mai táng, đó chính là sản phẩm của quan niệm về linh hồn.

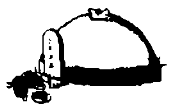
Quan niệm về linh hồn bất diệt từ đâu mà nảy sinh? Điều này chỉ có thể dựa trên suy đoán mà không có căn cứ xác thực. Trong xã hội nguyên thủy khi con người nằm mơ thấy người đã chết, họ thấy người kia vẫn đang sống, đang làm việc, vẫn đang dạy dỗ con cái, trò chuyện với người thân, ngỡ rằng chết là linh hồn rời xa xác thịt nhưng linh hồn vẫn còn tồn tại độc lập. Dân tộc Cảnh Pha, dân tộc Ngõa ở Vân Nam, Trung Quốc cho rằng, linh hồn của con người ngay cả khi con người còn sống đã thường rời xa thân xác, mà những sự vật, sự việc nhìn thấy trong mộng chính là những thứ mà lúc linh hồn đi chu du bốn phương gặp phải, sau khi người ta chết thì mọi linh hồn về cơ bản giống nhau. Quan niệm này muộn nhất cũng đã xuất hiện ở thời kỳ đồ đá cũ, trải qua hơn 10.000 năm mà không suy tàn, cũng không vì xã hội phát triển mà mất đi, cũng không vì sự hài hòa dân tộc, sự giao lưu văn hóa mà đi vào quên lãng. Sự mãnh liệt của sức sống, sự ảnh hưởng rộng rãi của các quan niệm về tinh thần, về linh hồn đối với xã hội loài người có tác dụng hiện thực rộng lớn. Ở đây chỉ đề cập đến sự phát triển của tập tục mai táng để chỉ rõ một số quan điểm cụ thể.



Mai táng sinh ra từ quan niệm về linh hồn, lại thúc đẩy quan niệm về linh hồn phát triển hơn. Ở xã hội phương Đông cổ đại, khuynh hướng cơ bản của quan niệm về linh hồn là tôn trọng người già. Trong xã hội thị tộc, con người thông qua các nghi thức mai táng các thầy pháp khác nhau người ta đã ý thức được rằng, rất nhiều sự việc con người không thể làm được trong xã hội hiện thực thì sau khi chết linh hồn có thể làm được. Một người già ốm yếu, bệnh tật, lúc còn sống rất khó có thể làm được gì cho thị tộc của mình nhưng sau khi chết lại có thể đem đến họa hoặc phúc cho thị tộc đó, sức mạnh của họ còn lớn hơn cả một thanh niên cường tráng đang sống. Để tránh linh hồn của người chết báo thù và cầu được phù hộ thì con người nhất định phải đối xử tốt, sống tốt với người đó lúc họ còn sống. Quan niệm về linh hồn thời bấy giờ có tác dụng hiện thực răn dạy các thành viên biết yêu thương nhau, tôn kính, chăm sóc người già. Ở thời kỳ này, các thành viên trong dòng họ sẽ mai táng cho người chết; người chết được chôn cất trong khu mộ của dòng họ và hằng năm được cúng giỗ cũng là một sản phẩm của quan niệm về linh hồn. Sau này, dựa trên cơ sở quan niệm về linh hồn nó phát triển thành văn hóa phương Đông với đặc trưng nổi bật là tôn trọng người già, sùng bái quyền lực, ngưỡng vọng thánh nhân.

Dưới sự chi phối của quan niệm linh hồn, đối với kẻ địch bị giết trong các cuộc chiến tranh thị tộc người ta đã thực hiện các nghi thức chặt chân tay, khoét mắt người chết trước khi đem chôn, hàm ý là phá hủy linh hồn, làm mù mắt kẻ địch để tránh việc báo thù.

Quan niệm về linh hồn của phương Đông ở mỗi thời kỳ phát triển theo một hướng. Người Hán ở Trung Quốc thì thường cho rằng, con người chỉ có một linh hồn, khi còn sống gọi là linh hồn, sau khi chết gọi là hồn ma. Linh hồn theo con người, còn hồn ma theo thi thể hoặc ở trong lăng mộ. Rất nhiều các dân tộc ít người cho rằng con người không chỉ có một linh hồn. Người dân tộc Di khi sống có 3 tên gọi, đại diện cho 3 linh hồn khi chết. Sau khi chết, một linh hồn đi về âm gian, một thì theo vào mộ cùng xương cốt người chết, một thì theo các linh bài (bài vị) mà con cháu thờ cúng. Cả ba linh hồn đều có thể đem lại họa phúc cho người sống; việc sản xuất, sinh hoạt của đời sau đều do họ khống chế. Người Di lúc gặp phải việc không như ý thì liền gặp thầy pháp để tìm các biện pháp cầu thần, đuổi quỷ. Người Dao cho rằng, con người sau khi chết đi cũng có 3 linh hồn: Một nằm trong mộ, một nằm trong nhà và một nằm ở Thập bát động ở Dương Châu, nơi sinh ra tổ tiên họ. Người Xích Triết ở vùng Đông Bắc Trung Quốc cũng cho rằng, con người có 3 linh hồn, hai trong số đó sau khi người chết thì lập tức mất đi, còn một cái nữa là "Ha nê", có thể sống độc lập ngoài thể xác. Dân tộc A Xương ở Vân Nam cũng cho rằng, con người có 3 linh hồn, sau khi người

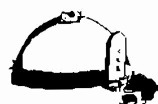


chết thì một đi vào âm gian, một nằm ở mộ và một ở trong nhà. Người A Xương tin linh hồn tổ tiên trong gia đình có thể đem lại họa phúc cho con cháu. Mỗi gia đình đều có bàn thờ để cúng bái. Họ cho rằng, linh hồn của tổ tiên luôn dõi theo bước chân từng người, nếu cầu khấn bất kính thì sẽ khiến linh hồn tổ tiên nổi giận và gây ra tai họa cho họ. Người trong nhà bị bệnh, việc chăn nuôi có vấn đề, việc trồng trọt không tốt và gặp nhiều chuyện không may thì đều được coi là bị linh hồn tổ tiên giận dữ gây ra, ngay hôm đó phải đến tạ tội, cầu xin tổ tiên, ngày tiếp theo thì phải làm lễ cầu khấn.

Quan điểm về linh hồn phát triển cực đoan cũng có thể gây ra sự phản ứng nhất định của những người đang sống. Họ thấy rằng, mọi việc nơi trong cuộc sống đều bị các linh hồn khống chế, cảm thấy có một sức mạnh quá lớn chi phối, bản thân họ sẽ khao khát phá vỡ nó. Các nghi lễ tiễn hồn và một số nghi thức mai táng lưu hành trong nhiều dân tộc trên thế giới nhìn ở một góc độ nào đó cũng nói lên nhu cầu này.

Nghi lễ tiễn hồn còn được gọi là "khai lộ", thường do thầy pháp hoặc là người cao tuổi trong dòng họ dùng một nghi thức đặc biệt nào đó mang linh hồn người chết về với nơi cội nguồn của dòng họ, đoàn tụ với tổ tiên. Có dân tộc cho rằng, linh hồn của người chết có ảnh hưởng xấu tới người sống, lúc mai táng họ làm một hình nhân bằng gỗ tượng trưng cho người chết rồi lấy dây trói chặt hình nhân để tượng trưng rằng, người sống và người chết đoạn tuyệt quan hệ, người chết không thể làm hại đến người sống. Sau tang lễ, người ta còn cử hành nghi thức tiễn hồn, do thầy pháp gieo quẻ chọn ngày tốt, phải giết trâu, lợn, gà... làm vật hiến sinh. Cuối cùng, còn phải tổ chức một số nghi thức để xác định xem thật sự là đã tiễn hồn đi chưa. Người Dao ở Trung Quốc cũng cho rằng, sau khi người ta chết thì phải đem một trong hai linh hồn về Dương Châu Thập bát động nơi tổ tiên sinh ra. Thầy pháp của một số dân tộc lúc cử hành nghi thức tiễn hồn thường phải chỉ cho người chết nơi tổ tiên họ đã từng ở và đường đi đến đó. Đường đi cụ thể của từng dòng tộc mặc dù có chút khác nhau nhưng cuối cùng đều trở về khu vực chung, như ở Trung Quốc là núi Tuyết Sơn của vùng Tây Bắc Tứ Xuyên.

Người Nạp Tây lúc từ biệt linh hồn người chết thì tay cầm tro cốt của người chết, tay cầm rùi, tỏ vẻ muốn đi đốn củi, rồi nói khẽ với cái túi tro xương: "Anh đi hái củi, tôi đi múc nước về ta cùng nấu ăn nhé!". Sau đó người này quay đầu chạy và trên đường tuyệt đối không được ngoảnh lại nhìn, nếu không linh hồn của người chết sẽ theo về tận nhà. Người dân tộc Bố Lạng lúc khâm niệm cho người chết thì đặt một cây nến, một nắm cơm, một lá trà, một quả chuối lên tay người chết, buộc một sợi dây màu trắng ở ngón tay trỏ của họ, kéo ra bên ngoài quan tài, lúc đưa quan tài đi chôn thì cắt đứt sợi dây để ngụ ý là từ nay về sau người chết cắt đứt quan hệ với cả



nhà và linh hồn đó không được trở về nữa. Lúc đưa tang quay về thì người trưởng thôn phải đi sau cùng và dọc đường phải rắc lá cây để xóa dấu vết đường về của người chết và cũng ngụ ý là từ nay về sau người chết sẽ đoạn tuyệt quan hệ với thôn. Thông qua những nghi thức này có thể giúp người sống chắc chắn rằng người chết không chỉ đã chết về thể xác mà linh hồn cũng đã đi về nơi rất xa, không phải những ngày lễ nhất định thì không được tùy ý về nhà, từ đó tinh thần họ được thoải mái, tùy ý làm mọi việc trong sản xuất, sinh hoạt hằng ngày, không cần phải bận tâm nhiều đến người chết.

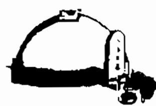
Dân tộc Di ở Lương Sơn thì lại có tập tục trước khi cha mẹ chết phải đưa họ ra ngoài trời, nếu để họ chết trong nhà thì phải phá đi xây lại, mục đích là tránh cho linh hồn người chết lưu lại trong nhà hại người. Nghi thức tiễn hồn là nghi thức quan trọng, phức tạp nhất trong tế lễ tôn giáo của họ. Nghi thức này thường phải tiến hành trong vòng 5 - 7 ngày, người thân phải dắt trâu, bò, dê, lợn, gà... đến để tế lễ. Lúc tiễn hồn thì thầy pháp phải dựng lên 12 đàn và mỗi nơi đều có ý nghĩa nhất định. Nơi đầu tiên là để làm sạch nhà ở, ngụ ý giải trừ tất cả ô uế, tà khí trong nhà. Nơi thứ hai cũng để làm sạch nhà ở, ngụ ý là trừ khử những uế tạp trong vong hồn. Nơi thứ ba, thứ tư là để trừ bệnh, ngụ ý trừ đi tất cả bệnh tật của vong hồn. Nơi thứ năm là thay đổi linh hồn, ngụ ý là tất cả vong hồn đều được làm mới. Nơi thứ sáu là trừ đi ô uế, mang lại may mắn trong nhà. Nơi thứ bảy là trừ đi ô uế cho những người tới giúp đỡ. Nơi thứ tám là tập hợp linh bài của vong linh. Nơi thứ chín là giúp con cái cầu phú quý. Nơi thứ mười là cầu cho linh hồn và cảm tạ thần đã giáng sinh. Nơi thứ mười một là để dâng các con thú và đồ vật lên thần linh. Nơi thứ mười hai là để tiễn hồn, ngụ ý là vong hồn sẽ được thầy pháp đưa đến thế giới cực lạc.

Rất nhiều dân tộc không chỉ có quan niệm về âm gian mà còn vẽ ra cho âm gian một khung cảnh đặc biệt, cho rằng con người sau khi chết thì linh hồn sẽ đi vào nơi đó. Ở thời Tần Hán thì người vùng Quang Trung, Trung Nguyên cho rằng, núi Thái Sơn là âm gian địa phủ, người Ba Thục thì lại cho rằng Phong Đô là âm gian địa phủ. Những âm gian địa phủ này đều có kỷ luật nghiêm ngặt, nếu chưa đến những ngày tế lễ thì ma quỷ không được phép hoạt động. Người Hán có tục lấy ngày 15 tháng 7 âm lịch là ngày lễ của các vong hồng (tết Trung Nguyên), chỉ có ngày đó thì linh hồn của người chết mới có thể được về nhà, ngoài ra người chết sẽ bị nhốt ở âm gian, không được can thiệp vào mọi việc của người sống. Quan niệm âm gian, địa phủ đặc biệt này cũng là sự phản ánh nguyện vọng muốn thoát khỏi sự quấy nhiễu bởi người chết của người xưa.



Trong những nghi thức mai táng của các dân tộc trên thế giới thì rất nhiều nghi thức là để linh hồn nhanh chóng về đến âm gian. Như với người Di, người sau khi chết thì linh hồn bị giữ lại trên thế giới. Một số nam thanh niên mang vũ khí, thổi sáo bên ngoài và đi vòng quanh nhà la hét rồi hỏi lớn: "Ngươi là ai, không cho phép ngươi đến làm phiền mọi người. Hãy đi về âm gian!" và tiếng gào thét chính là biểu thị sự ngăn cản, đe dọa ma quỷ đến quấy nhiễu. Đối với một số dân tộc khác thì khi có người đó đi thì người sống sẽ nhanh chóng bảo linh hồn người chết đi về thế giới khác để tránh lưu lạc chốn nhân gian tác oai, tác quái. Họ sẽ phủ lên mặt người chết một mảnh vải hoặc tờ giấy để tránh việc linh hồn phiêu du ở bên ngoài. Có nơi còn mời thầy pháp làm lễ tiễn linh hồn. Thầy pháp sẽ làm một hình người bằng cỏ rồi lấy dây buộc vào xung quanh, sau đó thầy pháp, con cái người chết mỗi người cầm một sợi dây và cầu khấn mong người chết đừng lưu luyến với gia đình nữa mà hãy đi đi. Sau đó họ dùng gậy làm đứt sợi dây, đem vứt người cỏ đi thật xa, để biểu thị người sống và người chết đã cắt đứt quan hệ, cũng biểu thị linh hồn người chết cũng đã đi thật xa cùng người cỏ. Người Mèo hoa, Mèo đen ở Quý Châu, Trung Quốc thời xưa khi có người chết thì họ chuẩn bị một tấm gỗ, hình dáng của nó giống quan tài ngày nay, đặt người chết vào trong đó rồi xây mộ. Ở Quý Châu vẫn còn truyền lại tập tục phải đào huyệt, đặt tấm gỗ ngang thi thể người Mèo hoa, cách đó ngụ ý là để người chết không biết đường về nhà. Dân tộc Cơ Nhước lúc chôn người chết thì phải mời thầy pháp đến niệm kinh *A Mai Xương*, để tách con người và quỷ, để cầu cho người chết không làm phiền đến cuộc sống của những người trong nhà.

Tập tục đem người chết tới một nơi xa xôi mai táng có ý nghĩa giống như nghi thức tiễn hồn. Quan niệm tiễn hồn là kết quả của sự kết hợp giữa quan niệm về linh hồn với quan niệm về lăng mộ tổ tiên và phong tục này lưu hành trong một bộ phận dân tộc Hán. Từ tiễn hồn phát triển thành tiễn xác, phản ánh được tâm nguyện của người đời sau hy vọng người chết quay trở về quê hương đoàn tụ với tổ tiên của họ và cũng phản ánh nguyện vọng thoát khỏi sự quấy nhiễu của linh hồn người chết. Trong một số trường hợp do nhiều nguyên nhân không thể đưa người chết về quê hương mai táng thì họ đành mang một số đồ dùng, quần áo của người chết về quê hoặc là mang đến đền miếu. Ở thời nhà Thanh, sau khi nhà vua băng hà thì phải mang một số di vật của ông về Bảng Thiên (Thẩm Dương ngày nay) chôn ở cung điện, điều này mặc dù có ý nghĩa là không quên quê hương đã sinh thành, đề cao địa vị cố cung ở Thẩm Dương, nhưng nếu xem nó là dạng biến thái của nghi thức tiễn hồn, một dạng tiễn hồn đặc biệt thì cũng có căn cứ nhất định.



Sau thời Đông Hán thì quan niệm linh hồn cổ đại của Trung Quốc cũng có khuynh hướng thay đổi. Khuynh hướng cơ bản trước đó là tôn kính người già. Vào giữa và sau thời Tây Hán thì nghi thức tang lễ phát triển đạt đến đỉnh cao. Vào thời Đông Hán thì con người bắt đầu cảm nhận được sự không cần thiết của việc tổ chức tang lễ long trọng. Rất nhiều người đã bắt đầu nhấn mạnh việc làm tang lễ đơn giản. Đặc biệt, điều đáng chú ý là thời kỳ này còn xuất hiện nghi thức kể tội hồn ma và trấn hồn ma. Nghi thức kể tội hồn ma diễn ra theo trình tự như sau: Trước khi mai táng cho người chết thì mời đạo sỹ hoặc thầy pháp tới làm phép, làm cho linh hồn người chết rời xa thể xác để tránh nó quấy nhiễu làm trở ngại cho người sống. Năm 1960, trong di chỉ thời Đông Hán ở Cao Bưu, Giang Tô, Trung Quốc phát hiện ra một tấm bảng gỗ trên đó có ghi: “Ngày Kỷ Tỵ, người chết là Thiên Quang, Thiên đế và thần thánh đã biết người này, linh hồn phải rời khỏi đây 3.000 dặm, nếu như không chịu đi thì quỷ ở Nam Sơn sẽ đến ăn thịt. Phải thực hiện ngay mệnh lệnh”. Người ta muốn đưa linh hồn người chết đến một nơi cách đó 3.000 dặm. Trong một số ngôi mộ và di chỉ thời Đông Hán thường phát hiện ra một số văn trấn mộ và chữ viết của các thầy pháp trên các bình gốm sứ, có cái còn được nắp kín bằng bùn và viết “Sứ giả Thiên đế”. Đây là di vật mà các đạo sỹ hoặc thầy pháp lúc đó để lại sau khi trấn mộ, trừ tà. Họ muốn mượn tên của Thiên đế để đem nhốt linh hồn của người chết vào bình và đậy bùn lên để tránh linh hồn thoát ra ngoài.

2. Mai táng và pháp thuật của pháp sư

Pháp thuật của thầy pháp xuất hiện vào thời nào hiện vẫn còn là ẩn số. Trên thế giới thì từ giữa thời kỳ đồ đá đã xuất hiện các pháp thuật nguyên thủy. Ở phương Đông, các tập tục mai táng tìm thấy ở các hang động trên các đỉnh núi đã cho thấy lúc bấy giờ đã xuất hiện quan niệm về linh hồn. Các pháp thuật nguyên thủy cũng manh nha từ đó. Ở thời công xã thị tộc cũng đã xuất hiện các thầy cúng, điều này có thể khẳng định được trong các di chỉ tìm được của giới khảo cổ học như mộ của thị tộc phần nhiều có quy hoạch, bố cục thống nhất; hình thức huyệt mộ, hướng mộ tương đối giống nhau; các vật tùy táng cũng được đặt theo quy luật nhất định... Trong các tư liệu dân tộc học cũng có thể tìm được các chứng thực.

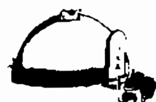
Ở thời kỳ xã hội thị tộc đều có những thầy pháp chuyên hành nghề pháp thuật. Pháp thuật của họ thông qua truyền miệng và truyền thừa mà được truyền mãi đến đời sau. Một số chi hệ của dân tộc Cao Sơn ở Đài Loan cho tới nay vẫn đang thuộc vào chế độ xã hội thị tộc. Mỗi một thị tộc đều có các thầy pháp chuyên giúp người trừ tà, chúc thọ và trị bệnh. Có cả thầy pháp nam lẫn nữ. Dân tộc Lạc Ba ở vùng Đông Nam của Tây Tạng ở đầu thế kỷ



XXI vẫn còn ở vào cuối thời kỳ của xã hội nguyên thủy. Họ đã có hai thầy pháp. Một thầy chuyên cúng thần đuổi quỷ, còn một thầy chuyên xem bói. Trong các di chỉ lăng mộ cuối thời đồ đá mới ở các vùng của Trung Quốc mặc dù từ diện mạo văn hóa thì sự khác biệt về khu vực, dân tộc đều rất lớn nhưng lại phát hiện được các mai rùa, xương thú giống nhau, phản ánh được các thầy pháp của dân tộc khác nhau khi làm pháp thuật đều có những nét tương đồng.

Các thầy pháp thời nguyên thủy thì thường là các thủ lĩnh của thị tộc, bộ lạc hoặc người tham mưu quan trọng của thủ lĩnh bộ lạc. Cho tới thời cận đại, hiện đại thì các thầy pháp của dân tộc Ha Nê vẫn là thủ lĩnh về tinh thần và hành chính của thôn bản, phụ trách quyết sách các việc trọng đại trong sinh hoạt, sản xuất của thôn làng, đảm nhiệm hòa giải các mâu thuẫn và chủ trì các hoạt động tế lễ tôn giáo tập thể. Mỗi thôn có một vị thầy pháp, lập nên một thôn mới thì có thầy pháp mới. Nếu như di cư cả thôn thì thầy pháp phải đi đầu. Dựng nhà cho thôn thì đầu tiên phải dựng phòng cho thầy pháp ở trung tâm nhà. Bất kỳ người nào trong làng đi săn được con thú lớn nhỏ đều phải tặng cho thầy pháp một cái chân trước. Thành viên trong thôn sau khi chết liệu có được chôn trong nghĩa trang chung, chôn ở đâu, lúc nào nhập táng đều do thầy pháp quyết định nghi thức. Nghi thức tang lễ cho người lớn tuổi đều do người này chủ trì. Người vùng khác chuyển đến nhập vào thôn thì phải biếu thầy pháp một bình rượu và được ông cho phép mới vào. Thầy pháp của nhiều dân tộc đồng thời cũng là người đứng đầu về hành chính, tôn giáo, là thủ lĩnh của thôn bản. Thầy pháp của dân tộc Mã Ba ở Tây Tạng trong lịch sử cũng đã từng là thủ lĩnh của thị tộc. Trong các tài liệu lịch sử của Trung Quốc, thì các thủ lĩnh của dân tộc ít người thường được gọi với cái tên "quỷ chủ", ý nghĩa của nó là chỉ người dựa vào pháp thuật để lãnh đạo cả tộc người. Như dân tộc Di thời xưa thì bộ lạc lớn có đại quỷ chủ, bộ lạc nhỏ 100 - 200 nhà cũng đều có quỷ chủ, tất cả đều tin vào pháp thuật và các quỷ chủ đã dựa vào đó để trị vì cả tộc người. Dân tộc Mèo ở Quý Châu cũng có thầy pháp, bộ lạc lớn có đại quỷ chủ, bộ lạc nhỏ 100 nhà cũng có tiểu quỷ chủ (theo *Quý châu thống chí. Càn Long).* Một số lượng lớn các tư liệu về giáp cốt văn chiêm quẻ cho thấy, địa vị của thầy pháp trong vương triều nhà Thương khá cao, thường là nhân vật đưa ra các quyết sách quan trọng trong triều đình.

Các thầy pháp xuất hiện, điều này có thể lý giải về nguồn gốc như sau: Một là, một người nào đó trong một lần tế lễ, đi săn, sản xuất hoặc trong cuộc sống xuất hiện một hiện tượng khác thường. Ví dụ như, vào một năm nào đó, anh ta dẫn đầu trong sản xuất, vừa đúng với năm mưa thuận gió hòa nên được mùa bội thu, thế là anh ta được mọi người cho rằng được quỷ



thần giúp đỡ. Hoặc trong một nghi thức tế lễ, một ai đó đột nhiên có biểu hiện bất thường như ngất đi thì người trong bộ tộc cho rằng, hồn của anh ta đã đi gặp thần linh; hoặc là đột nhiên ai đó nói hoặc hát những câu hát, ca câu dao kỳ lạ làm một số việc kỳ lạ thì sẽ bị coi là thần nhập. Hoặc là một người bệnh ốm lâu năm không khỏi nhưng sau đó sức khỏe lại được khôi phục thì người trong tộc liền mời anh ta làm thầy pháp. Tập tục này lưu hành trong một số dân tộc như dân tộc Choang, Dao, Lạc Ba, Ngạch Luân Xuân... Đây là loại hình thầy pháp nguyên thủy nhất, cổ xưa nhất. Hai là, những người già đều có thể trở thành thầy pháp. Người Lật Túc ở Nộ Giang hiện vẫn còn giữ truyền thống này.

Thường thì một cụ già chỉ có thể cúng tế một hoặc hai loại quỷ thần đặc biệt, đây cũng là một loại hình rất cổ xưa. Thế nhưng người dân tộc này vào thời cận đại đã sinh ra các thầy pháp chuyên nghiệp có thể cúng tế tất cả các quỷ thần, cả hai trường hợp hình thành thầy pháp này cùng tồn tại. Ba là, thông qua bái sư học để thành thầy pháp. Tập tục này lưu hành trong một số bộ tộc người Hán và người Mèo. Bốn là, các thầy chiêm tinh cũng kiêm luôn chức năng thầy pháp, tập tục này lưu hành ở dân tộc Ha Nê (chỉ thông qua quẻ bói để lựa chọn lớp thầy pháp đầu tiên). Năm là truyền thế, cha truyền cho con, anh truyền cho em, chú truyền cho cháu, đời này truyền cho đời kia làm thầy pháp, tập tục này lưu hành trong các dân tộc Độc Long, Ha Nê và một bộ phận dân tộc Mèo. Sáu là, từ nghiệp dư thành chuyên nghiệp, một người trong một lần hành nghề, may mắn ứng nghiệm nên có được sự tin tưởng hoặc trong một thời gian dài được yêu quý dần dần chuyển từ hành nghề lẻ tẻ sang chuyên nghiệp, hiện tượng này tồn tại trong rất nhiều dân tộc.

Các thầy pháp thời xã hội thị tộc ban đầu cũng như những người sản xuất, lao động, tiến hành các hoạt động cúng tế, tang lễ mà không lấy hoặc lấy rất ít tiền công. Cuối thời xã hội thị tộc thì xuất hiện các thầy pháp chuyên nghiệp, họ biến việc mai táng thành một cơ hội chủ yếu để mưu sinh. Trong xã hội gia tộc và xã hội giai cấp thì rất nhiều thầy pháp coi pháp thuật mai táng là một trong những tiêu chí quan trọng để tranh quyền đoạt lợi, bài xích nhau, khống chế tộc người, mưu đồ lừa gạt, chiếm đoạt tài sản, tiền của...

Trước đây, thầy pháp của dân tộc Thổ Gia lúc bắt đầu cúng tế đưa tang người chết thì người nhà phải giết một con trâu để tế thần và người chết. Xong việc thì phải đem gần một nửa số thịt trâu đó biếu thầy pháp. Rất nhiều nông hộ vì tập tục này mà tổn thất tài sản, bị nợ nần đeo đẳng nhiều năm. Người dân tộc Choang trong thời gian mai táng thì phải mời thầy pháp tế thần đuổi quỷ, tế phẩm thường phải có đủ trâu, dê, lợn, chó, gà trống, số

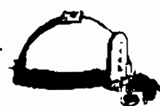


lượng mỗi loại phải lên đến hàng chục con, thậm chí là hàng trăm con, sau khi nghi thức kết thúc thì các con vật hiến sinh này sẽ bị thầy pháp mang đi. Thầy pháp của dân tộc Nộ ở Trung Quốc, mặc dù vẫn chưa hoàn toàn thoát ly lao động nhưng sau các hoạt động giết trâu bò cầu khấn quỷ thần gồm cả mai táng, tế lễ tổ tiên thì đều được một đùi trâu và nửa bộ da trâu. Thầy pháp của dân tộc Cảnh Pha (Tây Tảo) khi làm nghi thức tiễn hồn cho người chết thì được nhận một cái đầu trâu. Dân tộc Cao Sơn ở Đài Loan nhất định phải mời thầy pháp đến để đuổi tà, tẩy sạch ô uế cho người chết và sau khi nghi thức kết thúc thì người nhà ngoài tế phẩm còn phải trả công bằng lợn gà.

Từ xưa đến nay, người Hán mặc dù đã trải qua hàng chục triều đại, văn hóa của họ mặc dù đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của các tín ngưỡng tôn giáo, các loại pháp thuật trong dân gian, về nội dung và hình thức đã có một số thay đổi nhưng từ đầu đến cuối vẫn không ngừng phát triển. Các pháp thuật dân gian của người Hán đã từng có ảnh hưởng lớn đối với tập tục tang lễ, quan niệm về mai táng và linh hồn. Các thầy pháp người Hán cũng lấy mai táng làm kế mưu sinh, thậm chí còn coi đó là cơ hội quan trọng để lừa gạt lấy tiền của.

Các pháp thuật muốn tồn tại lâu dài thì không chỉ nhờ vào sự phù hợp với quan niệm linh hồn truyền thống của dân tộc Hán, hình thức linh hoạt, khả năng thích ứng mạnh mà còn nhờ vào một số nội dung khoa học mà bản thân nó hàm chứa. Ở bối cảnh lúc bấy giờ, quả thật điều này có chức năng xã hội hiện thực không nhỏ. Các khoa học như sử học, lịch pháp, giáo dục, Trung y, châm cứu, khí công, thiên văn, hóa học, số học... đều thâm nhập vào các pháp thuật. Khoa học và tôn giáo quan trọng trong lịch sử cũng phần nhiều khởi nguồn từ những tín ngưỡng và thuyết pháp như Đạo giáo, Tử vi, Âm dương Ngũ hành... Trong lịch sử, các thầy pháp đều có vai trò không nhỏ đối với việc xây dựng và bảo vệ quan niệm đạo đức luân lý truyền thống, đối với sự củng cố và tăng cường ý thức dân tộc, đối với việc truyền bá kiến thức, giáo dục dân chúng, đặc biệt là giáo dục thanh thiếu niên. Đồng thời, các pháp thuật trong dân gian cũng chính là nội dung được hấp thụ từ những cái mới trong một số tư tưởng, tôn giáo, học vấn. Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo đều đã từng ảnh hưởng đến pháp thuật dân gian. Trong lịch sử, các pháp thuật dân gian thường bị tầng lớp thống trị dùng làm công cụ và cũng đã rất nhiều lần chúng bị những kẻ tạo phản dùng làm thủ đoạn để tổ chức quần chúng phản kháng tầng lớp thống trị.

Các thầy pháp có pháp thuật luôn hiện diện trong nhân gian, nhưng rốt cuộc họ vẫn không thể đứng trong hàng ngũ những giai cấp thượng lưu, trong các giới chức của giới cầm quyền. Thầy pháp vào thời Tây Chu được



gọi với cái tên Thái quẻ, Sử quan. Chức trách của Thái quẻ là đảm nhiệm những việc liên quan đến mai táng và gieo quẻ, không khác nhiều so với các thầy pháp chuyên quản việc mai táng. Trong đại tang thì Thái quẻ và Sử quan phải làm theo phép vua bao gồm những việc hậu sự, niệm bùa chú, làm cố vấn trong các nghi lễ mai táng. Còn trong các tiểu tang thì họ phụ trách điều hành, cũng là phát triển từ chức năng của thầy pháp. Vu thuật về bản chất mang đặc trưng nguyên thủy, trong xã hội khoa học hiện đại thì chỉ là thứ tồn đọng trong văn hóa, mang tính tiêu cực nên tất yếu sẽ mất đi sức sống nội tại. Ngày nay, ở một số vùng dân tộc thiểu số ở nước ta các thầy pháp, pháp thuật vẫn còn chỗ đứng là do văn hóa, giáo dục ở đây tương đối kém, tri thức khoa học còn chưa được phổ cập và do một số mặt của xã hội hiện đại chưa phát huy hết tác dụng gây nên.

3. Mai táng và quan niệm về thế giới âm gian

Trong văn hóa truyền thống thì mồ mả tượng trưng cho thế giới âm gian trong tâm tưởng của con người. Nó là hình ảnh thu nhỏ cho sự suy ngẫm về xã hội hiện thực, trên thực tế là sự mô phỏng thế giới dương gian. Toàn bộ hoạt động mai táng đều xoay quanh việc làm thế nào để đưa người chết nhập vào âm gian và làm thế nào để họ sống được trong thế giới âm gian đó.

Thế giới âm gian thời cổ đại Trung Quốc có rất nhiều tên gọi khác nhau như: U diêm, âm gian, diêm phủ, Thái Sơn, Cao Lý, Nam Sơn, Phong Đô... Ba khái niệm đầu tương đối phổ biến, 4 địa danh sau thì ban đầu chỉ là quan niệm của một vài người ở một số khu vực, sau này cũng có khuynh hướng phổ biến hóa. Trong các văn trấn mộ thời Hán thường có câu: "Trời xanh, mặt đất mờ mịt, người chết về với âm, người sống về với dương, người sống, người chết đều có nơi của mình".

Trong các tác phẩm thơ ca xưa thường có những miêu tả liên quan đến thế giới âm gian, phản ánh một cách hình tượng cách nhìn nhận của con người lúc bấy giờ. Như Nguyễn Vương Vũ thời Đông Hán có bài *Thất suy thi*: "Minh minh Cửu Truyền thất. Mạn mạn trường Dạ Đài" (Âm u nơi Cửu Truyền, Dằng dặc chốn Dạ Đài). Hay Tống Bào Chiêu có bài *Thương thệ phú*: "Thần đăng Nam Sơn, Vọng Mỹ Trung A, Lộ đoàn thu cẩn, Phong quyển hàn mộng. Thê thê thương tâm, Bi như hài chi hà! Tận nhược cùng yên (Sáng sớm lên núi Nam Sơn, Nhìn xuống Mỹ Trung A, Sương quyện hàng râm bụt mùa thu, Gió quyện trong giấc mộng lạnh thê lương, Bi ai như ở chốn tận cùng sương khói). Bài thơ miêu tả thế giới âm gian là một nơi âm u, tối tăm và thê lương.

Vào thời Chiến quốc, con người cho rằng, âm gian cũng có đô thành được gọi là "u đô" và có các loại quỷ sứ gọi là "Thổ bá", "Địa hạ chủ", "Địa hạ



thừa", có các loại luật pháp gọi là "Cửu ước". Bài *Chiêu hồn* của Tống Ngọc viết rằng: "Hồn hề quay lại, đừng xuống chốn U Đô, đầy quỷ sứ và hình phạt". Di chỉ chữ viết trên thẻ trúc tìm thấy trong hầm mộ của người Hán ở núi Phượng Hoàng, Giang Lăng, Hồ Bắc, Trung Quốc có ghi: "Bình Lý ngũ đại phu trương; yển cảm cáo địa hạ chủ" (Năm đại phu ở Bình Lý dừng lại báo cáo với chủ dưới âm ty). Trong văn trấn mộ thời Hán có nhiều tên gọi các quan sứ ở âm gian, chức danh, tên gọi đều tương tự với các quan sứ ở dương gian.

Mộ hoàng mộ chủ: Tương đương với vua trên trần.

Cao Lý quân: Cao Lý do Cao Lý Hóa biến đổi mà thành, là một ngọn núi nối liền với núi Thái Sơn. Một số bộ phận người Hán cho rằng đó là thế giới âm gian, Cao Lý chính là trưởng quan ở đó.

Địa hạ nhị thiên thạch: Tương đương với Nhị thiên thạch ở nhân gian, là quan nhất phẩm quản lý các huyện.

Chủng thừa chủng lệnh: Tương đương với huyện thừa huyện lệnh của thế gian.

Thái Sơn lệnh: Thái Sơn là thế giới âm gian do người xưa tưởng tượng ra, lệnh chính là huyện lệnh.

Khưu thừa mộ bác: Tương đương với cơ quan đầu não của một bộ phận nào đó nơi nhân gian. Bác là trưởng quan thống trị, trị vì một phương.

Đông chủng hầu: Chư hầu thống trị mồ mả ở phía Đông.

Tây chủng công bác: Trưởng quan thống trị mồ mả ở phía Tây.

Tây chủng bác: Giống ở trên.

Mộ môn đình trưởng: Tương đương với đình trưởng trấn thủ cửa thành, cửa cung. Đình trưởng trong thời Hán là một chức quan lại phụ trách trị an ở địa phương. Ở đây là chỉ quỷ sứ bảo vệ cửa mồ mả...

Quỷ môn đình trưởng: Người xưa cho rằng, người chết đi thể xác nằm trong mộ còn hồn tập trung ở một khu vực đặc biệt, ở đây cũng có các đình trưởng canh cửa.

Mạch thượng du chước: Du chước là đình sứ phụ trách quan sát, khống chế các quỷ. Mạch thượng du chước là quan trị an phụ tránh các quan nhỏ ra ngoài bắt các linh hồn hoang dã, ác quỷ ở chốn âm gian.

Chủ nộ ngục sứ: Là một tiểu sứ phụ trách công việc ghi chép ở dương gian, làm công việc thư ký. Chủ nộ ngục sứ là thư ký quản lý các quan chủ yếu ở mồ mả nơi âm gian.

Mạch môn túy sử: Mạch môn là một trong các cửa đi vào âm gian. Túy sử là một vị quan nhỏ phụ trách giám sát trong một huyện, liên hệ một ban ngành nào đó ở thời Tần, Tây Hán, còn vào thời Đông Hán đổi thành Duyên.



Mạch môn túy sử là quan giám sát, đôn đốc, mạch môn là nơi có 2.000 tầng đá dưới lòng đất.

Thái Sơn ngũ bác: Chính là trưởng đội ngũ quỷ sứ ở âm gian.

Ngoài ra còn có một số chức vụ khác không liệt ra ở đây. Thông qua liệt kê ở trên bước đầu có thể hiểu được hệ thống quan sứ ở âm gian.

Con người cho rằng, thế giới âm gian cũng như dương gian đều có pháp luật, địa ngục, thậm chí là 18 tầng địa ngục, các linh hồn cũng phải phục dịch, nộp thuế, sản xuất, sinh hoạt. Người xưa cho rằng, con người ở nhân gian phạm tội dù cho không ai biết thì xuống âm gian vẫn bị trừng phạt. Trong nghi thức tang lễ cũng xoay quanh việc làm thế nào để người chết xuống âm gian tránh bị trừng phạt. Từ thời Tiên Tần thì khu vực Tam Tấn Trung Nguyên cũng đã lưu hành lễ nhảy múa trừ ôn dịch, tai họa. Ở đây lại có thêm quan niệm trấn mộ trừ tà. Trong các văn trấn mộ bắt đầu xuất hiện ở thời Đông Hán thường thấy các câu giảm tội cho người chết như: "Xin dâng những kim ngọc giải tội cho người chết, người sống tha thứ". "Giải" ở đây là giải trừ, giải tội cho người chết, người chết đã được người sống đã tha thứ. Người ta chôn của nả cùng người chết là để thay thế cho sự phục dịch và bị trừng phạt cho người chết.

Âm phủ sở dĩ làm cho người ta sợ hãi còn là vì nó chuyên quản tuổi thọ và phúc lộc của người sống. Cũng như con người trên trần thế có sổ hộ khẩu, người xưa cho rằng âm quỷ có giữ hai bộ sách ghi chép. Một bộ là để ghi chép tên những người sau khi chết đang sống tại âm gian. Cuốn thứ hai gọi là *Tử nhân lục, Tử nhân tịch, Thái Sơn lục, Quỷ tịch*... Người Việt Nam ta gọi là sổ Nam Tào.

Trong cuốn *Bác vật chí* viết: "Cuốn *Thái Sơn lục* chủ quản việc gọi hồn người, ngay cả thiên đế, thiên tôn cũng không ngoại lệ". Một số người muốn trường sinh liền tìm mọi cách để thay đổi sách này. Có người còn không sợ gian khổ khó nhọc lên núi Thái Sơn để tìm cho được cuốn sổ. Có người còn mang theo rất nhiều lễ vật, cống phẩm hậu hĩnh lên núi Cao Ly, đến Phong Đô, đến Nam Sơn để hy vọng "hối lộ" các hồn quỷ ở âm gian nhằm xin kéo dài tuổi thọ. Có người còn để hàng nghìn lạng vàng vào trong mộ để cầu Diêm vương xóa tên trong danh sách phải chết, có người còn chôn thuốc phục trừ vào mộ của cha mẹ để cầu con cháu sau này sẽ được bất tử.

Do sự khác biệt về văn hóa nên quan niệm về âm giới và mồ mả của các dân tộc lại khác nhau. Người dân tộc Đồng thường chôn người chết xuống đất. Họ cho rằng, linh hồn người chết sẽ nhập vào con chim nhạn, thiên nga để về với tổ tiên và sống ở Long cung. Dân tộc Điền Tây xưa kia phần nhiều có nguồn gốc ở vùng núi cao Tây Bắc Tứ Xuyên. Thế giới âm gian đối với dân tộc du mục ở vùng Nội Mông, Mông Cổ, Tây Bắc Trung Quốc thường có liên



quan đến thảo nguyên. Dân tộc sống bằng săn bắt, hái lượm ở Đông Bắc thì thế giới âm gian của họ thường không thể không liên quan đến núi rừng.

Sự cụ thể hóa, hình tượng hóa của thế giới âm gian là kết quả của sự phát triển quan niệm linh hồn bất diệt. Trái lại, nó cũng thúc đẩy quan niệm về linh hồn phát triển thêm một bậc, làm cho nội dung của việc mai táng trở nên chuyên nghiệp, các pháp thuật cũng theo đó mà phát triển phong phú.

II. CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA MỘ TÁNG

Mối quan hệ giữa mai táng và hôn nhân khá mật thiết, phức tạp và rất đáng được chú ý. Các mối quan hệ hôn nhân trong tập tục mai táng gần như đều được phản ánh. Mặt khác, một số tập tục mai táng cũng có tác dụng thúc đẩy sự hòa hợp của hai vợ chồng, bảo vệ quan hệ hôn nhân. Một số tập tục mai táng còn có tác dụng giáo dục hôn nhân.

1. Mai táng và chế độ hôn nhân

Tập tục mai táng, chế độ hôn nhân đều không phải vĩnh hằng bất biến, nó chỉ mang tính chất lịch sử, đều tuân theo một quy luật nhất định từ một loại hình thái này phát triển thành một hình thái khác.

Vào thời kỳ đồ đá cũ không tồn tại quan hệ hôn nhân tương đối cố định, trong tập tục mai táng cũng không thấy dấu tích của nó. Vào thời đồ đá mới thường áp dụng tập tục lấy người ngoại tộc, đàn ông ban ngày lao động và sinh hoạt ở thị tộc của mình, ban đêm tới thị tộc của nữ giới để ngủ. Nam nữ sau khi chết thì được chôn trong mộ của thị tộc mình. Đến thời cận đại, bộ phận người Lê sớm đã bước vào giai đoạn công xã gia tộc phụ hệ nhưng vẫn giữ được tập tục đối với phụ nữ đã có chồng mà chết thì mang về mộ chung của nhà mẹ đẻ để chôn. Nếu như đường quá xa thì người nhà mẹ đẻ phải đến đón hồn về thờ cúng. Nó phản ánh được dấu tích của chế độ mai táng thời xã hội mẫu hệ. Trong mộ táng thị tộc ở phía Nam và Đại Vấn Khẩu, Sơn Đông, Trung Quốc thường phát hiện dấu tích của việc cà răng. Điều đáng chú ý đó là tuổi, cà răng tương ứng với tuổi .trưởng thành. Con gái thường là 14 - 15 tuổi con trai thì khoảng 15 - 16 tuổi. Vị trí cà răng cũng không giống nhau, ngay cả cùng một mộ thị tộc thì vị trí cà răng cũng thường là cà răng cửa, răng trái ở hàm trên, răng phải ở hàm trên... Kết hợp với thông tin từ một lượng lớn tài liệu cổ và tư liệu dân tộc học thì phong tục này có quan hệ mật thiết với việc kết hôn ngoài thị tộc trong xã hội thị tộc. Nó có ba tác dụng dưới đây: Một là tiêu chí để nhận biết thị tộc... Lúc đó, để tránh việc kết hôn với những người có huyết thống gần thì phải khống chế sự thông hôn trong một số thị tộc, mỗi người trên cơ thể nhất định phải đeo một vật gì đó để đối phương có thể nhận biết hoặc có tính chất



dễ nhận biết như cà răng, nhuộm răng hoặc là xăm, vẽ hoa văn, hoặc là đeo khuyên mũi. Thứ hai, đó là cái mốc để đánh dấu sự trưởng thành. Để sinh ra được thế hệ sau khỏe mạnh thì xã hội thị tộc rất coi trọng việc sau khi đã trưởng thành thì phải được tổ chức lễ thành đinh và lễ mặc váy, sau đó mới được thông hôn. Có một số thị tộc dùng việc thay đổi cách ăn mặc, kiểu tóc để đánh dấu sự trưởng thành, có một số dân tộc lại dùng việc cà răng hoặc phương pháp khác để thể hiện. Thứ ba là tiêu chí để đánh dấu vai vế, điều này có thể có nhiều cách đánh dấu các dân tộc cà răng thì thường dùng các vị trí cà răng khác nhau để phân biệt.



Một trong những điểm quan trọng để phân biệt mộ gia tộc và mộ thị tộc đó là có thể đem chôn chồng hoặc vợ vào mộ của gia tộc mình. Trong văn hóa Tề Gia, văn hóa Mã Gia Binh cuối thời kỳ đồ đá mới đều phát hiện mộ tuẫn táng thê thiếp nó đã phản ánh được địa vị lúc bấy giờ của phụ nữ nô lệ. Cho thấy hôn nhân thời đó không phải tự do yêu đương hoặc do mai mối giới thiệu mà là ép duyên. Những kiểu mộ táng này cho tới trước thời cận đại, thì trên nhiều lãnh thổ ở phương Đông chưa bao giờ mất dấu thật sự. Vào thời Xuân thu Chiến quốc, giai cấp quý tộc thượng tầng thịnh hành việc tuẫn táng tỳ thiếp, người bị tuẫn táng phần nhiều là các cô gái còn trẻ, có những ngôi mộ quan tài còn được sơn và tùy táng một số đồ vật tương đối quý. Loại mộ táng này phản ánh đặc quyền về cuộc sống, quan hệ tình dục của quý tộc, không chỉ khi còn sống mà họ còn muốn giữ cả quyền đó sau khi chết. Khi Tần Thủy Hoàng chết, những người ở hậu cung chưa có con thì đều được lệnh đưa đi tuẫn táng, số lượng này khá lớn. Nó phản ánh mối quan hệ quyền lực tối cao với hôn nhân. Ví dụ như mộ bằng quách gỗ ở thời kỳ đầu Tây Hán được phát hiện ở Quảng Tây, ở dưới quan tài còn phát hiện được 7 quan tài được tuẫn táng, mỗi quan tài có một bộ xương. Thông qua giám định thì trong đó có 6 người phụ nữ (một người khoảng 26 tuổi, một người 25 tuổi, một người 18 tuổi, một người 16 tuổi và hai cô gái trẻ khoảng 13 tuổi). Họ đều mặc quần áo thêu hoa, chân đi giày, có người còn mang một ít vật tùy táng. Rõ ràng những người bị tuẫn táng đều là tỳ thiếp hầu hạ của mộ chủ. Nó là hình ảnh thu nhỏ cho cuộc sống hôn nhân của giới quyền quý thời Hán. Loại mộ tuẫn táng này đã phản ánh quan hệ tình dục dưới bóng tối của quyền thế và sự giàu có.



Nếu như thê thiếp ở cuối thời kỳ xã hội thị tộc là dùng chiến tranh, bạo lực để cướp về thì thê thiếp ở thời kỳ xã hội phong kiến là dùng tiền bạc để mua nên chồng có quyền sinh quyền sát với vợ của mình. Trong các tài liệu thì rất nhiều những bài viết cho thấy thê thiếp bị giết để tùy táng, nó phản án trong mai táng tồn tại hiện tượng tuẫn táng thê thiếp.

Vào thời đại quá độ từ thời kỳ đồng đen sang thời kỳ đồ sắt đã phát hiện một loạt mộ táng tuẫn táng ở núi Miết Phượng, Kiến Xuyên, Vân Nam, Trung Quốc. Theo ghi chép thì cho tới thời Thanh một số dân tộc vẫn còn giữ được tập tục này. Dân tộc Mèo ở Quý Châu thời Thanh vẫn thịnh hành tập tục chồng chết thì đem tuẫn táng vợ.

Lễ chế thời Tây Chu đã từng có quy định thống nhất đối với các phu nhân quý tộc, thuộc cấp bậc nào nên chết ở căn phòng nào. Vợ vua nên chết ở Lộ tẩm, vợ của dân thường (vợ bé) thì nên chết ở Thỉnh tẩm, người mới đính hôn nhưng chưa chính thức tổ chức hôn lễ thì nên chết ở Hạ thất, còn vợ của binh sỹ thì chết ở tẩm. Chế độ này phản ánh sự ảnh hưởng của lễ chế đẳng cấp đối với hôn nhân và mai táng.

Tập tục chôn chung vợ chồng, trong các tài liệu thời Tiên Tần cho rằng bắt đầu từ thời Chu công, những tư liệu khảo cổ cho rằng nó diễn ra sớm hơn. Thời kỳ Xuân thu Chiến quốc rất thịnh hành tập tục chôn vợ chồng vào trong một mộ. *Kinh thi* có viết: "Sống chung phòng, chết cùng mộ", "mùa đông hay mùa hè, sau khi 100 tuổi thì quay về nơi cư trú vĩnh viễn của hai người". Trong *Lễ ký* có chép việc Lý Vũ Tử muốn Đỗ thị hợp táng cùng mình; Khổng Tử đem chôn mẹ mình vào mộ của cha, điều này cho thấy vào trước thời Tiên Tần thì việc chôn chung vợ chồng đã phổ biến, và phản ánh phong tục mai táng này có mối liên hệ với tình yêu nam nữ. Dưới sự chi phối của quan niệm về linh hồn, một số người lúc còn sống không lấy được nhau đều mong sau khi chết thì kết mối lương duyên. Một số người lúc còn sống đã thành vợ chồng và mong sau khi chết vẫn tiếp tục là vợ chồng.

Vào thời Hán, trào lưu chôn chung rất thịnh hành, từ vua đến dân thường đều áp dụng phương pháp này. Lã thị cũng chôn với Cao Đế ở Trường Lăng, Cảnh hoàng hậu chôn chung cùng Cảnh Đế ở Dương Lăng... Điều thú vị đó là sự hợp táng giữa em gái vua Hán Quang Vũ Đế với Đặng Thần. Sau khi người này được gả cho Đặng Thần thì không lâu sau bị chết do loạn binh, thi thể không còn. Sau khi Quang Vũ kế vị thì truy phong cho bà là Tân Dã Tiết Nghĩa công chúa. Sau khi Đặng Thần chết thì Quang Vũ liền ra lệnh gọi hồn bà về táng chung với Đặng Thần *(Hậu Hán thư. Đặng Thần truyện)*. Vào giữa thời Tây Hán thì chế độ mộ thất đã có sự thay đổi, chuyển từ mộ huyệt đứng thành mộ động thất (đặt thi hài người chết trong động). Trước đó Trung Quốc chủ yếu thịnh hành kiểu mộ huyệt đứng, dùng



bùn đậy quan tài. Vợ chồng thường người chết trước, chết sau, người sau khi chết thì buộc phải đào mộ của người chết trước lên mà xương cốt quan tài khi đó có thể đã mục nát, rất dễ truyền nhiễm các virus gây bệnh. Cho nên kiểu hợp táng tương ứng với nó phần nhiều là chôn ở huyệt khác cạnh ngôi mộ đó, chứ không thể chôn cùng huyệt. Điều này đối với những người khát vọng cùng vợ hoặc chồng sống cuộc sống hạnh phúc ở âm phủ mà nói thì vẫn có thiếu sót. Nếu đem so sánh thì ưu điểm chủ yếu của kiểu mộ động thất là có thể mở cửa mộ để đáp ứng được việc hợp táng cùng huyệt. Hơn nữa động thất giống như phòng lúc còn sống mà lại dùng nhiều gạch đá xây, ở chân tường có nước chảy, ở mức độ nào đó cũng giải quyết được vấn đề nước và đất ăn mòn xương và thi thể. Tập tục hợp táng ở thời Hán rất thịnh hành, chủ yếu lấy bối cảnh là kinh tế cá thể, tiểu nông dần dần thay thế cho kinh tế gia tộc, quan niệm về gia đình nhỏ dần dần thay thế quan niệm gia tộc. Đối với các nhà thống trị mà nói thì nó cũng phù hợp với nguyện vọng bình thường của con người là phu thê ân ái suốt đời không rời xa, và nó cũng có được sự ủng hộ của giới nhân sỹ.

Từ sau thời Hán, phía Nam Trung Quốc đã thịnh hành tục vợ chồng hợp táng một phòng thì ở một số khu vực vẫn lưu hành hợp táng kiểu hai phòng. Nhai mộ thời Tấn Nam Bắc triều ở Tứ Xuyên mộ thất có diện tích rất nhỏ và chỉ đặt được một quan tài (cá biệt có thể đặt được hai chiếc). Rất nhiều hai mộ gần nhau đồng thời được xây lại, hai mộ cùng nhau ghép thành hình chữ Y. Nó là kiểu hợp táng hai phòng của hai vợ chồng. Truyền thống này được người đời sau kế thừa trong thời gian dài. Mộ của thời Đường, Tống cũng rất thịnh hành kiểu hợp táng cùng mộ khác phòng.

2. Mai táng và các mối quan hệ hình thành sau hôn nhân

Vợ chồng hợp táng không chỉ vì tình cảm phu thê và cũng không phải vì để tâm hồn con cái được yên tâm mà còn là một biện pháp để củng cố quan hệ thân thích. Quan hệ thân thích của người phương Đông thời xưa thường bao hàm nhiều nhân tố như chính trị, kinh tế, quyền lực, dân tộc... Hôn nhân thường là sự môi giới để nối liền tất cả các quan hệ này. Khi một trong hai người vợ hoặc chồng chết đi thì mối quan hệ này có thể sẽ đứt đoạn. Đem hợp táng hai vợ chồng, bản thân hình thức này, cộng thêm hai gia đình thường phải phối hợp với nhau để tổ chức các hoạt động như giỗ chạp, tảo mộ cho người chết, ở một mức độ nào đó tiếp tục phát huy mối quan hệ thân thích. Một ví dụ rất thú vị có thể nói rõ vấn đề này: Đường Trung Tông, Vĩ hậu đã từng tổ chức hôn lễ cho người em trai đã chết của mình, vợ của em trai là con gái của Tiêu Chí Trung cũng vừa chết. Hai người được chôn cùng một huyệt. Không lâu sau đó Vĩ thị thất thế trong chính trị, Tiêu thị liền đào mộ đưa con gái đi chôn nơi khác (*Cựu Đường thư. Tiêu Chí Trung*

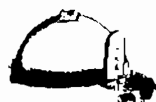


truyện) Tiêu thị lúc đầu sở dĩ đồng ý hợp táng rõ ràng là muốn dựa vào mối quan hệ thân cận đó để thăng tiến. Đến khi thế lực của Vĩ hậu thất bại thì sợ bị liên lụy cho nên đã đào mộ đưa con gái về. Ví dụ này đã nói rõ được chức năng của việc hợp táng với mối quan hệ. Trong dân gian cũng thịnh hành việc dùng hợp táng để thay đổi, duy trì, phát triển mối quan hệ thân thích. Như trong bài thơ cổ *Khổng tước Đông Nam phi* đã viết: "Hai nhà cùng hợp táng, hợp bên núi Hoa Sơn", cũng là ví dụ kiểu này.

Trong chế độ ngũ phục của dân tộc Hán xưa nhấn mạnh, chồng phải để tang cho vợ một năm, trong thời gian đó không được lấy vợ kế, và người trong họ cũng phải để tang cho người vợ đã khuất kia. Những điều này đều có lợi cho việc thắt chặt mối quan hệ thân thích.

Trước đây, phương Đông thịnh hành việc người cùng dòng tộc và cùng họ không lấy nhau mà thịnh hành việc dựa vào hôn nhân để tăng cường mối quan hệ giữa bộ lạc, thị tộc, gia tộc và các dòng họ. *Lễ ký* đã ghi lại chức năng của hôn nhân: "Hôn nhân là sự kết hợp của hai bên; có thể tạo ra hậu thế nối dõi cho đời sau. Đầu tiên đó là sự kết hợp của hai họ, có thể dựa vào đó để thắt chặt mối quan hệ của hai dòng họ. Nhưng thành quả của quan hệ hôn nhân thường bị phá vỡ khi một trong hai người qua đời. Vợ chết, người bên vợ thường nghi ngờ do nhà chồng ngược đãi, hạ độc, đánh đập... Để tránh nghi ngờ, các gia tộc phổ biến tập tục sau khi vợ chết thì phải chờ người bên vợ đến để nhìn mặt, kiểm tra thi thể, biết được nguyên nhân cái chết và không nghi ngờ gì nữa mới đậy nắp quan tài để chôn. Người Hán, người Choang, người Mao Nan và một số bộ phận dân tộc Tạng, Bố Y đều có tập tục này. Chức năng của tập tục này là sự bổ sung cho mối quan hệ thân thích để không vì cái chết của một người mà ảnh hưởng đến sự thông hôn cũng như quan hệ của bộ lạc, gia tộc. Như dân tộc Tạng ở Thảo Địa, Tây Bắc Tứ Xuyên cho đến nay vẫn thịnh hành tục khi mẹ qua đời thì báo cho người cậu, nói rõ nguyên nhân cái chết và bàn chuyện làm tang nếu không thì sẽ coi là bất kính với cậu và sẽ gặp nhiều phiền phức. Dân tộc Tạng Gia Tuyến hoạt động mai táng cho mẹ nhìn nhận từ góc độ nào đó có thể nói là do người cậu chủ trì tang lễ.

Thủ tục đầu tiên của nghi thức này là báo táng cho người cậu. Sau khi mẹ chết thì phải lập tức thông báo cho cậu. Nếu cậu đến vào chập tối thì người nhà có tang phải đánh chiêng trống, ra đầu thôn để đón, sau đó còn phải bày bàn trà, rượu, trứng gà ở cửa lớn. Sau khi cậu đến thì người già của nhà có tang phải đứng cạnh bàn, con cái cũng phải đứng một bên. Trưởng họ nói cho cậu biết nguyên nhân cái chết, nói rõ gia cảnh bần hàn, việc làm mai táng sẽ thiếu chu đáo xin được lượng thứ. Nếu như cậu không



vừa lòng với việc tang sự thì có thể tỏ rõ, nhà có tang phải giải thích cặn kẽ. Kết thúc thì mới bắt đầu rót rượu, đốt giấy và nổ pháo mời thần.

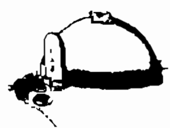
Tiếp đó là tục giao lễ, người già bên nhà chồng đi cùng người cậu vào phòng ngồi ở phía bên trái bàn thờ, còn con cái ngồi ở bên phải, khách ngồi ở bên dưới, phía trái. Người quản việc tang sự trong nhà có tang thì dùng đĩa gỗ bưng lên hai tấm vải, một mâm đựng thịt, một mâm đựng hoa quả, 6 quả trứng luộc đại diện cho nhà có tang dâng lên người cậu.

Tiếp đó là nghi thức hát đối. Bên nhà chồng chọn một người dùng lời hát biểu thị với cậu là việc táng sự sơ suất xin được lượng thứ. Cậu lại dùng ca từ để đáp lại. Sau đó hai bên kể chuyện về người chết lúc còn sống, biểu đạt sự tán tụng và tiếc nuối với người đã chết, họ vừa hát vừa uống rượu cho tới khuya.

Rõ ràng chủ đề của nghi thức trên đều là thông qua hoạt động mai táng làm tăng mối quan hệ thân thích.

Ở một số vùng, một số dân tộc, dưới ảnh hưởng của tục mua bán hôn nhân, coi việc gả con gái như là trút được gánh nặng, không quan tâm đến cuộc sống và sức khỏe của con gái sau đó. Điều đó ảnh hưởng đến mối quan hệ qua lại cần thiết giữa hai gia đình. Đối với tập tục này trong một số dân tộc đã sinh ra quan niệm về linh hồn rất đặc biệt và nảy sinh tập tục mai táng tương ứng. Như trong quan niệm về linh hồn của dân tộc A Xương có một loại linh hồn đó là linh hồn của cô gái chết đi sau khi xuất giá. Sau khi con gái chết thì nhà mẹ đẻ phải đưa hồn về nhà thờ 3 - 7 ngày rồi mới đưa về nhà chồng. Nếu không linh hồn đó sẽ về nhà hại người. Nếu chị em trong nhà trước và sau khi chết anh em trai không đi thăm thì linh hồn của người chết sẽ về nhà mẹ đẻ để ăn thịt người. Quan niệm về linh hồn này có lợi cho việc tăng cường mối quan hệ qua lại giữa những người thân.

Người già của hai bên chết đi thì giữa những người thân thích phải có sự qua lại. Rất nhiều dân tộc lúc làm tang cho người già thì cả hai nhà phải vái lạy cảm tạ người tham gia tang lễ. Dân tộc Hán từ xưa đến nay thịnh hành tục con rể và thân quyến phải tham gia tang lễ của cha mẹ vợ. Người Bố Y có phong tục sau khi mẹ vợ, bố vợ chết thì con rể và người nhà phải dắt một con bò đến trước quan tài. Lúc đó thì trống đồng, sáo, tiêu... nhất tề được cất lên, còn bạn bè thân thích đều đứng ở ngoài nhìn vào; con đẻ, con dâu, con rể đều đi theo thầy cúng xoay quanh con bò mấy vòng. Mỗi người nắm một nắm gạo rắc lên mồm bò. Người bên cạnh không được vượt qua mặt con rể nếu không bị cho rằng đó là điều không may mắn. Thầy cúng đứng trước quan tài hát xong lời tế thì nghi thức kết thúc. Nghi thức này gọi là đánh bò. Chức năng của nghi thức trên ngoài thể hiện công ơn dưỡng dục của cha mẹ với con cái ra thì tác dụng của nó còn chủ yếu nhấn mạnh sau khi cha



mẹ vợ chết thì con cái, dâu rể, cháu chắt cần phải tăng cường đoàn kết, qua lại với nhau.

Các dân tộc Loan, Tả... ở vùng Kinh, Sở, Ngô, Việt ở Trung Quốc thời xưa thịnh hành tục bốc mộ. Ở Việt Nam người Kinh cũng thịnh hành tập tục này. Người đứng ra bốc mộ phải là con rể. Vào đêm nhập táng thì con rể triệu tập khoảng 10 người, mỗi người tay cầm một cái gậy bằng trúc dài hơn 1 trượng và còn cả lá trúc, vừa hát ngâm vừa kêu *(Tùy tư. Địa lý chí).*

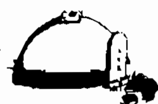
Khác với phong tục lấy con trai cả làm người đỡ linh bài, dân tộc Ngật Lão ở một số khu vực thịnh hành để con rể đỡ linh bài, con rể trưởng dùng gậy gỗ xâu thịt lợn vác lên vai đi quanh quan tài 3 vòng. Phong tục trên đều phản ánh dấu tích hôn nhân ở rể. Sau khi xã hội đã bước vào chế độ gia tộc và chế độ phong kiến thì tại sao lại vẫn giữ được phong tục này? Nguyên nhân nằm ở chỗ bản thân phong tục trên có tác dụng nâng cao địa vị của con rể, tăng cường chức năng hiện thực của quan hệ thân thích. Dân tộc Mèo ở Tương Tây, Trung Quốc mỗi năm đều phải tổ chức hoạt động tế lễ. Lúc đó các gia đình phải mời cậu bên mẹ hoặc cậu phía nhà vợ đến tham gia. Người dân tộc Mèo ở Tùng Đào, Quý Châu tổ chức hoạt động tế lão, tục gọi là lễ cúng lợn thì phải mời cậu của chồng hoặc 3 người thân thích đến trong đó có một nam một nữ, lúc tế lễ thì phải quỳ bên cạnh tượng thần, không được cười nói, không được di chuyển, sau đó một người lại đến để bê thịt cúng đi. Mục đích của nó cũng là tăng cường tình đoàn kết và mối quan hệ của người thân.

3. Mai táng và việc giáo dục hôn nhân gia đình

Giáo dục hôn nhân chính là giáo dục thanh thiếu niên xây dựng quan niệm hôn nhân mà văn hóa của dòng tộc cho phép, bao gồm rất nhiều nội dung trước và sau hôn nhân. Từ xưa đến nay thì đây đều là một chủ đề lớn của giáo dục xã hội.

Các dân tộc ở phương Đông gần như đều từng lợi dụng mai táng để tiến hành giáo dục hôn nhân.

Cổ vũ việc sinh nhiều con là một vấn đề lớn của hôn nhân xưa. Người Hán xưa cho rằng, vấn đề cơ bản của hôn nhân chính là sinh con cái để nối dõi tông đường hay là lo việc hương khói tổ tiên. Trung Quốc cổ đại có rất nhiều mộ táng tuẫn táng thê thiếp, nô tỳ. Căn cứ vào phong tục của các dân tộc và các tư liệu có liên quan thì người bị tuẫn táng về cơ bản đều là người chưa từng sinh con. Điển hình nhất là Tần Thủy Hoàng, tất cả phụ nữ chưa sinh con ở hậu cung khi vua băng hà bị đem tuẫn táng hết. Thời phong kiến Trung Quốc thịnh hành tục thất xuất tức chồng trong 7 trường hợp có thể bỏ vợ lấy vợ mới. Thứ nhất là không sinh được con. Điều này được phản ánh cụ



thể trong tập tục mai táng. Đại đa số dân tộc đều có quy định bất thành văn này: Những phụ nữ chết cũng chưa từng sinh con mà chưa bị đuổi đi thì không được chôn trong mộ gia tộc, và tên của người đó không được ghi vào gia phả, không được hưởng hương khói cúng tế của người trong gia tộc, cũng không được đi tảo mộ, thắp hương. Tập tục này phản ánh sự hắt hủi phụ nữ, cổ vũ đàn ông lấy nhiều vợ, nhiều thê thiếp trong xã hội thời bấy giờ.

Theo chế độ ngũ phục của dân tộc Hán xưa, chồng chết thì vợ phải theo con và phải để tang 3 năm. Vợ chết thì chồng chỉ phải để tang một năm. Thiếp chết thì chồng không cần phải mặc tang phục. Chế độ này có tác dụng tuyên truyền quan niệm trọng nam khinh nữ của nhà nước phong kiến. Thê thiếp coi chồng như vua, chồng xem thê thiếp như thần và nô bộc, được phân biệt vợ chính, vợ phụ, thiếp, chủ nhân và nô bộc... Trong chế độ ngũ phục thì con gái trước khi xuất giá và sau khi xuất giá có chế độ phục tang với cha mẹ là khác nhau và cũng là muốn giáo dục con gái đã xuất giá xem nhà chồng là nhà mình, xem chồng là vua. Chế độ ngũ phục quy định phải để tang cho cả vợ của anh, em trai, nó có tác dụng giáo dục mọi người luân lý, ngăn chặn tập tục anh em có chung một vợ ở xã hội thị tộc. Chế độ ngũ phục còn quy định con trai phải để tang cho mẹ kế 3 năm (như thời Hán Vũ Đế, Công Khổng Huyền để tang cho mẹ kế 3 năm). Tục này cũng có tác dụng duy trì sự hòa hợp giữa vợ kế với chồng, giữa mẹ kế với con chồng.

Một số khu vực dân tộc Choang sinh sống, đối với những người thanh niên chết mà chưa kết hôn thì phải lấy túi vải phủ lên đầu, lấy phên trúc buộc vào người, áp dụng bọc táng. Tương truyền phải làm thế mới khiến cho quỷ không nhìn thấy đường, không thể đi khắp nơi hại người. Tập tục này có ý nghĩa cổ vũ thanh niên khi bước vào tuổi thanh xuân thì nên sớm kết hôn, sinh con cái, phát triển thế lực cho tộc người. Dân tộc Ha Nê ở Huyện Hải, Vân Nam với những người chưa kết hôn và những người đã kết hôn chưa sinh con mà chết thì gọi linh hồn của họ là Mật ha đẳng cấp thấp, khâm niệm đơn giản, chỉ mang đi chôn. Người chết chỉ có con gái không có con trai thì gọi hồn của họ là Mật sa. Tang lễ cũng cử hành đơn giản, còn người chết mà đông con trai, đông cháu thì tang lễ thường rất long trọng. Tập tục mai táng này không chỉ cổ vũ người trong tộc sớm kết hôn, sinh đẻ nhiều mà còn củng cố chế độ thị tộc phụ hệ, tăng cường quan niệm trọng nam khinh nữ.

Ở xã hội thị tộc thường áp dụng tập tục kết hôn với người ngoài thị tộc; những người vi phạm chế độ thị tộc lấy người nội tộc thì thường bị xử tội chết, sau khi chết còn bị phanh thây để làm gương. Kiểu mai táng đặc biệt này trên thực tế là để giáo dục các thành viên trong thị tộc phải lấy người ngoài thị tộc. Trong xã hội phong kiến thịnh hành hình phạt chôn sống hoặc



dìm chết dưới sông đối với những trường hợp tư thông, gian díu với nhau. Như dân tộc Thủy ở Quý Châu, Trung Quốc thường chôn sống những đứa trẻ ngoài giá thú ngay khi chúng vừa được sinh ra.

Có nơi còn bắt mẹ đứa trẻ (nếu như người đàn ông đó ở trong thôn trại thì bắt cả nam và nữ) nhốt vào trong lồng nhốt lợn rồi ném xuống sông, dìm chết. Tập tục mai táng đặc biệt này cũng có tác dụng giáo dục hôn nhân phong kiến cho người trong dòng tộc. Từ sau thời Ngụy Tấn, đặc biệt là từ thời Tống đến nay khi có liệt nữ, trinh nữ chết thì địa phương hoặc là người trong thôn thường góp tiền xây mộ lớn hơn tiêu chuẩn bình thường và còn đặt bia mộ rất lớn ở trước mộ. Kiểu mai táng này có tác dụng tuyên truyền hôn nhân phong kiến, lễ giáo phong kiến.

III. CHẾ ĐỘ XÃ HỘI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HÓA MỘ TÁNG

Từ xã hội nguyên thủy đến nay, hình thái xã hội, chế độ xã hội đều là một trong những điều kiện quan trọng chế ước tập tục mai táng. Hình thái xã hội khác nhau hoặc giống nhau thậm chí là ở cùng một thời đại, cùng trong một hệ thống văn hóa thì đều tồn tại các tập tục mai táng khác nhau. Thông qua phần này có thể tiến thêm một bước có được hình ảnh thu nhỏ của xã hội trong tập tục mai táng, đồng thời tìm hiểu về bản chất đằng sau các hiện tượng mai táng để nắm rõ chức năng xã hội của các nghi lễ này.

1. Mộ của thị tộc và xã hội thị tộc

Nội hàm văn hóa mà các khu mộ thị tộc thời cổ đại đã phản ánh hình ảnh thu nhỏ của xã hội và có xu thế phát triển nhất định.

Trong xã hội thị tộc thì các thành viên trong thị tộc rốt cuộc có tài sản cá nhân hay không? Từ tư liệu mộ táng của một số quốc gia phương Đông được xem xét thì có hai loại đáp án. Trong nhiều mộ táng của đại đa số mộ thị tộc của Trung Quốc thì dù ít dù nhiều cũng đều có vật tùy táng, đó có lẽ là tài sản tư hữu của họ. Văn hóa Ngưỡng Thiều ở trung du sông Hoàng Hà là văn hóa thị tộc điển hình đã được công nhận. Trong hơn 1.000 ngôi mộ đơn được phát hiện (không tính mộ bằng tiểu sành của trẻ nhỏ) thì dù ít dù nhiều đều có vật tùy táng. Rõ ràng mộ chủ có quyền sử dụng đối với vật tùy táng đó và cũng có quyền sở hữu cũng như quyền sử dụng. Sự thật là các thành viên trong thị tộc phổ biến có vật tùy táng đã chứng minh rằng, hầu hết họ có tài sản tư nhân nhất định. Di chỉ thời kỳ đồ đá mới ở Lễ Châu, Tây Xương, Tứ Xuyên đã thịnh hành một loại mộ có các rãnh và huyệt đứng (dài 1 - 8m, rộng 0,8 - 1,3m), đây là mộ táng tập thể đã được bốc mộ một lần, trong mỗi ngôi mộ có tương đối nhiều vật phẩm. Mặc dù đã bước vào thời đại đồng đen thậm chí là đồ sắt, nhưng vật tùy táng vẫn là của chung cho cả chủ và tôi tớ được chôn cùng.



Chế độ mai táng kiểu này vẫn có thể được tìm thấy trong một số ngôi mộ thuộc hệ thống văn hóa Ngưỡng Thiều. Như trong một số mộ ở Hoa Âm, Thiểm Tây cũng thịnh hành kiểu mộ bốc mộ (có những mộ có tới hơn 40 bộ xương người). Vật tùy táng chôn cùng cũng thuộc về tất cả những người trong mộ. Chế độ mai táng này phản ánh ở thời kỳ xã hội thị tộc quả thực có một số thị tộc thực hiện chế độ công hữu tài sản, không phân chia cho ai.

Làm thế nào để nhận biết được tập tục chôn chung mộ của thị tộc? Ngày nay đối với vấn đề này vẫn còn rất nhiều quan điểm. Có người cho rằng, đây là vùng đất chôn chung của thị tộc, người ta dựa theo mộ người nhà, mộ cùng dòng tộc để mai táng. Hoặc cũng có ý kiến cho rằng, những người được chôn cùng nhau thì phải có cùng huyết thống. Có người cho rằng, những người chôn chung phải là những người thân cận và chết gần nhau. Những phân tích này đều có khả năng tồn tại. Xem xét các tư liệu dân tộc thì còn có thêm nhiều gợi ý khác. Dân tộc Đồng phân bố ở Tương Kiềm Quế ngày nay phần nhiều tổ chức mai táng vào buổi chiều và coi việc mai táng nhanh làm may mắn. Nhưng ở một số khu vực cá biệt vẫn còn giữ tập tục tổ xưa, người ta xây một cái nhà nhỏ bằng gạch hoặc bằng gỗ ở xa thôn làng làm nơi đặt quan tài, khi có người chết thì đặt quan tài ở đó và phải chờ người già cùng thôn, cùng tuổi chết rồi mới chọn ngày thích hợp để chôn cùng. Có người do chết không đúng ngày tốt, như vào tháng 8 âm là tháng thu hoạch kiêng không chôn người chết, vợ đang có bầu cũng không được chôn chồng, gặp phải trường hợp này thì người chết buộc phải chờ đến dịp tốt mới được mai táng. Tập tục dùng quan tài chờ mai táng này cũng là một trong những nguyên nhân của việc mai táng chung trong thị tộc. Tất cả những tập tục này đều được hình thành trên nền tảng tài sản công hữu, không có sợi dây kinh tế thắt lại thì không thể đem chôn người chết ở trong một ngôi mộ chung được.

Mộ huyệt lớn hay nhỏ, vật tùy táng ít hay nhiều là manh mối quan trọng để xác định địa vị và tài sản của mộ chủ. Nhìn một cách tổng quát về vật tùy táng trong mộ thị tộc của Trung Quốc, đồng thời đem so sánh với các tư liệu về hình thái xã hội sau này thì không khó phát hiện các huyệt mộ của mộ thị tộc phổ biến tương đối nhỏ, vật tùy táng ít. Điều này phản ánh sức sản xuất của xã hội thị tộc còn thấp kém, các thành viên trong thị tộc về cơ bản có địa vị bình đẳng nhưng giữa họ cũng có một số hiện tượng đáng chú ý. Trong di chỉ phát hiện, cách nay khoảng 8.000 năm là giai đoạn đầu thời kỳ đồ đá mới, đại đa số huyệt mộ tương đối nhỏ, chỉ có thể đặt vừa người, có một số ít lớn hơn, to gần gấp hai lần các huyệt mộ khác. Vật tùy táng kèm theo đều là đồ bằng đá và đồ gốm. Sự khác biệt về số lượng của những ngôi mộ này rất lớn, 9 mộ chỉ phát hiện được vài vật tùy táng, thậm chí còn



không có vật tùy táng, có mộ thì có 3 - 10 vật tùy táng, còn trong hai ngôi mộ loại đó thì một mộ có 25 vật tùy táng, một mộ có 20 vật và tương đối lớn. Điều này cho thấy, địa vị và tài sản của những mộ chủ này trong xã hội thị tộc không hoàn toàn bình đẳng. Trong các mộ thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều, ngoài các vật tùy táng của cá biệt một số trẻ nhỏ tương đối phong phú ra thì sự khác biệt thường không lớn.

Các mộ thị tộc ở Trung Quốc cổ đại phần nhiều bố cục đều có quy luật, xếp đặt ngay ngắn, hướng mộ cơ bản đồng nhất, cách thức mai táng thì giống nhau. Điều này cho thấy thị tộc thời cổ đại đã có sự sắp xếp thống nhất với các mộ chung và có người chuyên trách quản lý.

Trong một số di chỉ của văn hóa Ngưỡng Thiều còn phát hiện không ít các di cốt được đặt trong hào. Những người này chết đi không được chôn vào khuôn viên của mộ thị tộc, không có huyệt mộ, không có vật tùy táng và bị ném vào trong hào đựng rác. Hình thức táng này mang ý nghĩa là phơi thây cho mọi người xem. Những người này có thể là do vi phạm chế độ của thị tộc rất nặng nề và bị xử tội chết. Trong một số di chỉ còn phát hiện một ngôi mộ mà chủ mộ không có đầu và thay vào đó là cái vò bằng sứ. Một ngôi mộ không có mộ chủ nhưng lại có vật tùy táng, điều này cho thấy thời đó trong thị tộc đã áp dụng hình phạt chặt đầu.

Trong một số di chỉ thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều người ta mai táng bằng các quan tài nhỏ đối với trẻ em bị chết ở xung quanh nhà. Đem kết hợp tập tục của một số dân tộc như đối với người vị thành niên phải cử hành lễ thành đinh, sau đó mới được là thành viên của thị tộc. Phong tục này đã phản ánh những nhi đồng chưa được tổ chức lễ thành đinh thì không được coi là thành viên của thị tộc, sau khi chết không được chôn cùng trong mộ của thị tộc. Nhưng cũng có một số di chỉ (như ở Khương Trại) thì lại rất nhiều trẻ nhỏ cũng được chôn trong huyệt mộ và được chôn cùng nơi với người lớn. Có thể thấy, cùng một thời đại, cùng một hệ thống văn hóa ở các thị tộc khác nhau thường có các tập tục và chế độ mai táng khác nhau.

2. Mộ táng gia tộc

Sự giải thể của chế độ thị tộc Trung Quốc ở các vùng khác nhau có sự sớm muộn khác nhau. Sau đó thì chế độ gia tộc lại có xu thế phát triển, nó được phản ánh rõ trong tập tục mai táng tương đối phức tạp.

Mộ gia tộc là chỉ những ngôi mộ mà người cùng gia tộc và cả con cháu các thế hệ sau cùng được chôn trong một ngôi mộ. Nó có sự khác biệt so với mộ thị tộc ở những điểm dưới đây:

Mộ thị tộc mai táng tất cả các thành viên chính thức của thị tộc, những người được mai táng đều phải có quan hệ huyết thống, không chôn vợ hoặc



chồng, cũng không chôn người ngoài dòng tộc, nô lệ và tù binh. Một số khu vực người vị thành niên cũng không được mai táng ở mộ thị tộc.

Mộ gia tộc thường chỉ mai táng các thành viên là nam giới của gia tộc và vợ của họ, không mai táng nữ giới đã được gả đi nơi khác. Còn người vị thành niên thì vẫn có thể được mai táng ở mộ công. Thị tộc và mộ phần chủ yếu được nhận biết bằng các totem, còn gia tộc và mộ của gia tộc thời kỳ đầu được nhận biết bằng huy hiệu. Vào thời kỳ sau thì người ta dựa vào họ tên để ghi lại. Mộ thị tộc chủ yếu dựa vào cấp bậc trên dưới, tuổi tác để phân chia thứ tự, còn mộ gia tộc lại căn cứ vào nam giới để tính thế hệ và sắp xếp thứ tự.

Trong nhiều nền văn hóa người ta đều phát hiện không ít các mộ tuẫn táng cả thê thiếp. Những người phụ nữ không có mối quan hệ huyết thống trực tiếp với dòng tộc cũng bắt đầu được chôn trong cùng khu mộ của dòng tộc. Mặc dù phương thức tuẫn táng này đối với phụ nữ là hình thức tàn sát tàn khốc nhưng rốt cuộc nó là bước đột phá phá vỡ chế độ người ngoài dòng tộc không được chôn chung vào mộ của thị tộc, trong lịch sử mai táng nó có ý nghĩa là mốc đánh dấu mang tính thời đại.

Trên các vật bằng đồng tùy táng ở thời Thương Chu thì thường có các huy hiệu của dòng tộc, những vật này đại đa số là tiêu chí của gia tộc thời kỳ đầu. Thời nhà Ân thuộc vào giai đoạn đầu của chế độ nô lệ, mộ gia tộc phổ biến tồn tại. Ở Tây Bộ từng phát hiện 8 khu mộ trong đó 5 khu mộ khai quật được đồ đồng đen đều có huy hiệu riêng của gia tộc đó. Các huy hiệu khác nhau thì có khu mộ khác nhau của gia tộc. Từ cuối thời Tây Chu đến thời Xuân thu huy hiệu của dòng tộc dần dần ít thấy trên các đồ đồng đen được tùy táng ở Trung Nguyên mà thay vào đó là nhiều tên họ. Ở khu vực dân tộc thiểu số ở xung quanh thì thường khai quật được các phù hiệu của người Ba Thục, trong đó có huy hiệu dòng tộc.

Từ sau thời Hán thì mộ của gia tộc thường thấy hiện tượng vợ chồng được chôn chung, như nhai mộ thời Hán được phát hiện ở Tứ Xuyên. Một ngôi mộ huyệt chia làm nhiều gian, chôn hơn 10 chiếc quan tài, là mộ gia tộc, trong đó có một gian mộ thường có hai bộ quan tài, đó là phòng của hai vợ chồng hoặc là một ngôi mộ chôn hai quan tài, hoặc là có hai gian mộ xếp gần nhau, là phòng riêng của hai vợ chồng. Đó là kiểu hợp táng hai phòng.

Một ngôi mộ gia tộc được phát hiện ở Thái Nguyên Trung Quốc bao gồm 10 gian mộ thất bằng đá đều là mộ hợp táng của hai vợ chồng.

Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, cùng với sự phát triển cao độ của chế độ gia tộc, mộ của gia tộc cũng phát triển. Mộ gia tộc được phát hiện thời đó phần nhiều được xây tường vây; mộ của cùng một gia tộc được sắp xếp có trật tự. Mộ gia tộc được phát hiện ở Nam Kinh, Trung Quốc thường



là hình vuông, tròn với diện tích hàng vạn mét vuông. Giống như mộ của Sơn Vương Thi chiếm khoảng 5 vạn mét vuông. Những đối tượng được mai táng bao gồm tộc chủ, phu nhân, con trai và con dâu. Chế độ mai táng này là hình ảnh thu nhỏ cho việc lúc bấy giờ các dòng tộc lớn rất coi trọng môn pháp thế hệ.

Mộ gia tộc trong lịch sử mộ táng là hình thức chủ yếu. Kết cấu mộ mà đại đa số các dân tộc thiểu số và dân tộc Hán áp dụng là mộ gia tộc. Bản thân tế bào xã hội này có sức sống mãnh liệt thể hiện ở mộ của gia đình có sức mở rộng và kéo dài rất lớn, có thể thích ứng mọi hình thái xã hội, gia tộc, nội bộ gia đình và các loại văn hóa và còn có nhiều chức năng xã hội khác.

Đối với tính chất và chức năng của mộ chung của gia tộc còn có thể thông qua tư liệu dân tộc học thêm một bước tìm hiểu sâu hơn. Người dân tộc Ha Nê ở Vân Nam Trung Quốc cho rằng, người cùng một gia tộc thì lúc còn sống hay sau khi chết đều sống trong cùng một làng xã nên cũng được chôn trong cùng một ngôi mộ. Mỗi gia tộc vào một thời kỳ nhất định thường phải di cư đi khai hoang, cho nên mộ tập thể cũng thường được di chuyển. Sau khi di cư xong, mỗi làng có người đầu tiên chết phải lấy danh nghĩa cả làng tặng người chết một cái kiềng sắt 3 chân, một cái nồi sắt và một cái bình gỗ để người chết sử dụng trong việc ăn uống. Người chết tiếp theo chỉ được người thân của người đó dâng cúng bát cơm và cái bàn bằng mây. Họ cho rằng, người chết sau thì có thể đến nhà người chết trước lấy cơm, cả làng đã tặng cho người chết trước kia cái kiềng bếp 3 chân... cũng là mang ý nghĩa này. Lúc đưa quan tài người Ha Nê đi, cả làng mỗi hộ đều đặt một nắm cơm nếp đặt trước quan tài người chết và còn dâng cúng thêm một bát cơm nếp biểu thị nhờ người chết mang hộ số cơm đó xuống cho người thân của họ. Tập tục để người trong cùng dòng tộc lúc chết chôn cùng mộ, cùng sống ở một nơi, cùng dùng một bộ đồ dùng không phân biệt, phản ánh sức sản xuất lạc hậu, tài lực nghèo nàn. Song tập tục này có tác dụng làm người chết thấy yên tâm vì cho rằng, người chết không hề cô đơn. Nó có ý nghĩa răn dạy người còn sống phải biết giúp đỡ nhau như người một nhà.

Tập tục cáo tang phải bước vào xã hội gia tộc mới xuất hiện. Cho tới nay, tập tục này vẫn còn tồn tại. Tại sao rất nhiều dân tộc trên thế giới đều thịnh hành cáo tang mà người nhà người chết không được lặng lẽ đi chôn người chết? Tập tục này có tác dụng nhiều mặt. Đầu tiên, thông qua cùng nhau tham gia hoạt động mai táng sẽ có lợi cho việc tăng tình hữu nghị giữa người trong nhà với bạn bè thân thiết, láng giềng gần xa. Điều này xưa cực kỳ quan trọng. Dù là trong đời sống hiện đại ở rất nhiều khu vực điều đó cũng không thể thiếu. Tiếp đó cũng có thể làm cho bạn bè láng giềng được



biết di chúc, di vật của người chết, biết được nguyên nhân để loại bỏ một số nghi hoặc không cần thiết. Nếu người chết là phụ nữ thì việc này cực kỳ quan trọng với người thân của họ. Ở các nước nông nghiệp đặc biệt là vùng nông thôn rộng lớn tập tục này có thể còn được giữ trong một thời gian tương đối dài.

Rất nhiều dân tộc sau khi có người chết thì người nhà tổ chức nhảy múa rất long trọng để báo tang. Dân Chu Thần ở huyện Quảng Đô, Thục Quận thời Hán là thái thú ba quận, là người hiền đức, lúc chết đi dân ba quận đưa tiễn đến tận mộ, hai bên đường người ta đánh trống làm rung động cả người qua lại. Trong cuốn *Điền chí* Minh Thiên Khởi đã viết: "Người Ha Nê chết đi không có quan tài, người đi đưa tang thì đánh chiêng đánh trống, đầu gắn lông gà và nhảy múa..., người ta gọi đó là "nhảy quỷ". Họ để thi thể 3 ngày rồi đem hỏa táng, nhặt xương đi chôn, dùng trâu, dê để tế. Điệu nhảy của họ theo vòng tròn chủ yếu là cầm tay nhau và dậm chân, dùng tiêu, khèn, trống làm nhạc. Người dân tộc Bố Y, người già khi chết thì người thân đều tới đưa tiễn và mang tiền, khăn giấy, rượu gạo, thịt dê, thịt lợn đến. Người nhà có tang lấy rượu tiếp khách, giết thịt 2 - 3 con hoặc 5 - 6 con bò để chia cho bạn bè. Họ lấy vò lớn đựng rượu rồi đổ ra các ly nhỏ, nam nữ đứng đối nhau đánh trống đồng, trống gỗ, nếu như tiết tấu của ai không hợp thì sẽ bị phạt rượu. Kiểu vũ đạo điếu tang này thể hiện sức mạnh tập thể của cả bộ tộc, tăng cường tính đoàn kết. Thông qua hình thức cả tộc người vừa hát, vừa múa giúp giảm thiểu nỗi nhớ thương cho tộc người, cho người thân, giúp gia đình người chết hiểu rằng mặc dù mất đi người thân nhưng họ vẫn có thị tộc làm chỗ dựa.

Nhiều nơi vào thời gian chịu tang thì thị tộc, gia tộc cùng hội họp ăn uống liền trong vài ngày. Những gia đình có tang mà nghèo thì có thể làm ít đi vài ngày, còn gia đình giàu thì có thể làm nhiều hơn để phô trương thanh thế.

Tập tục này có tác dụng hạn chế sự phân hóa giàu nghèo quá lớn trong nội bộ gia tộc, thị tộc, là sự phản ánh tư tưởng bình quân chủ nghĩa của thị tộc trong việc xử lý các hoạt động mai táng. Như dân tộc Nạp Tây ở Lỗ Điện, Lệ Giang, Vân Nam, người nghèo có người thân bị chết thì mời thầy cúng đến niệm kinh, giết một con lợn, một con gà là có thể mai táng. Còn nhà giàu thì có thể làm tang 3 - 5 ngày thậm chí 7 - 8 ngày, mỗi ngày tế 3 lần. Đối với những người đến cúng tế thì đều phải thiết đãi cơm rượu, có nhà mỗi ngày phải bày hàng chục mâm cỗ đãi khách, giết gà, giết lợn, hao phí tiền của.

3. Nghĩa trang ở nông thôn và thành thị

Cùng với chế độ thị tộc, chế độ gia tộc bị xóa bỏ thì xuất hiện thôn táng. Thôn táng chính là hình thức không phân chia dân tộc, gia tộc, người trong



thôn được chôn trong khu mộ chung. Các thôn ở Vân Nam đều có nghĩa địa chung không phân đẳng cấp, gia tộc, tên họ, chỉ cần là thành viên của thôn thì có thể nhập táng. Điều này có liên quan đến việc dân tộc phần nhiều sống hỗn tạp cùng các dân tộc khác ở một khu vực và phải chú ý đến lợi ích chung của cả thôn. Những dân tộc thực hiện chế độ công mộ làng xã, trong công mộ thì căn cứ vào gia tộc để vạch ra ranh giới của mộ, trong gia tộc lại dựa vào vai vế và tuổi tác để sắp xếp. Ở các vùng nông thôn rộng lớn thì mộ thôn xã là một loại hình ngày nay vẫn lưu hành. Với những người tin vào quan niệm về linh hồn thì nó tượng trưng cho việc cả thôn khi sống và sau khi chết đều sống, cùng một nơi, có thể tăng sự giúp đỡ lẫn nhau giữa những người trong thôn. Với những người khác thì việc đem người cùng thôn chôn ở một chỗ thì sẽ tiết kiệm được đất, đảm bảo vệ sinh và có cảm giác quy tập hơn là khắp nơi đều đặt mộ.

Cùng với sự xuất hiện và phát triển của mô hình thành thị thì cũng xuất hiện nghĩa trang thành thị. Mộ ở thành phố, thị trấn thường nằm ở ngoại thành, là mộ công cho toàn bộ cư dân thành phố. Nội bộ của mộ thành phố có loại vẫn lấy dân tộc, gia tộc, gia đình làm tiêu chí phân chia khu vực, có loại lại không phân chia gia tộc, tên họ, không phân già, trẻ, trai gái thực hiện tạp táng. Có nơi trong một thời kỳ người ta chọn một nghĩa địa chính và sau khi nghĩa địa này đã hết chỗ lại tìm một nơi khác. Sau một thời gian họ lại quay trở về nghĩa địa cũ để chôn tiếp. Trong lịch sử, mộ của thành phố thiếu hệ thống quản lý chuyên môn, chủ yếu dựa vào ý thức về văn hóa, nhưng nhìn một cách tổng quan thì về cơ bản mộ phần ở đây đều có trật tự, mộ lớn nhỏ, hình dáng, bia mộ cao hay thấp đều tương đối thống nhất.

4. Tập tục mai táng và thể chế nhà nước

Khi lịch sử bước vào thời kỳ của quốc gia tự chủ thì chức năng của bộ máy nhà nước liền được phản ánh từ nhiều phương diện khác nhau trong xã hội như sản xuất, sinh hoạt, phong tục. Quan niệm về âm gian, dương gian đều trực tiếp, gián tiếp chịu ảnh hưởng và bị khống chế bởi bộ máy nhà nước. Mai táng là hình ảnh thu nhỏ của xã hội hiện thực và chịu ảnh hưởng sâu sắc của bộ máy cũng như thể chế nhà nước. Trước đó đã nói về mộ táng của nô lệ đều dùng quân đội để đánh chiếm, cướp đoạt, dùng các biện pháp áp bức, bắt giết tàn bạo đối với nô lệ, nhưng điều này có cơ sở là sự phát huy các chức năng của nhà nước. Các nhà nước qua các thời kỳ khác nhau đã khống chế một cách nghiêm ngặt độ cao thấp, hình dáng của mộ phần của giai cấp quý tộc, quan viên. Đối với những người vi phạm thì hoặc dùng pháp luật trừng trị, hoặc dùng dư luận lên án, điều này cũng được xây dựng trên nền tảng chức năng của nhà nước. Các lăng hoàng đế qua các thời đại



từ lúc xây dựng đến quá trình bảo tồn đều phải trực tiếp dựa vào sự bảo vệ của quân đội và pháp luật. Pháp luật qua các thời kỳ đều có quy định với mai táng như với những gia đình nghèo tới mức không thể tự mai táng thì chính quyền sẽ trực tiếp can dự vào.

Điều đáng chú ý đó là, gần đây ở Trung Quốc đã phát hiện được một số lô mộ của tử tù thời Tần Hán. Mộ tử tù thời Tần được phát hiện ở phía Tây ngoài bức tường vây lăng Tần Thủy Hoàng ở Lệ Sơn. Ngày nay đã kiểm tra, giám định được hơn 100 ngôi mộ và khai quật được 32 ngôi mộ chôn đến 100 người tù. Thường thì một rãnh mộ chôn 2 - 3 người, ít thì một người, có cái chôn hơn 10 người... Chủ yếu là người chết ở trong tư thế gấp tay gấp chân, có lẽ đó là do họ bị trói chặt chân tay lúc chết. Ngoài một bộ quan tài bằng sành ra thì tất cả đều không có táng cụ và vật dụng tùy táng. Theo giám định thì trong số người chết chỉ có rất ít phụ nữ và trẻ nhỏ, còn đại bộ phận là đàn ông trai tráng, có 6 người đã bị giết chết mới chôn. Những miếng gói còn sót lại được khai quật trong mộ đều khắc quê quán, tính chất phục dịch, tước vị và tên tuổi... của người chết. Dựa vào tư liệu có thể phán đoán những tử tù này chủ yếu đến từ 3 nước Tần, Tề, Sở. Trong 19 người đó thì có 10 người là lao dịch. Từ ý nghĩa pháp luật nghiêm khắc mà nói thì cư hiền, chỉ là những người đi lao dịch do nợ tiền chính phủ, khác với tù nhân. Điều này cho thấy Tần Thủy Hoàng lúc xây lăng thì đã coi một số "cư hiền" ngang với tù nhân.

Năm 1972 giới khảo cổ học Trung Quốc phát hiện được mộ tử tù thời Tây Hán ở Tây Bắc Đường Lăng huyện Kinh Dương, Thiểm Tây. Dương lăng là khuôn viên lăng của Cảnh Đế. Ông kế vị được ít lâu thì chọn đất này xây lăng. Mộ tử tù ở đây chưa hoàn toàn được khai quật. Từ 29 ngôi mộ đã được khai quật cho thấy có mộ một huyệt chôn 5 - 6 người. Người chết đều phải đeo gông, có người đeo ở chân, có người đeo cổ, có người đã bị chặt đầu, đánh gẫy lưng rồi mới chôn. Vào năm 1964, người ta phát hiện ra một ngôi mộ tử tù thời Đông Hán ở ngoại ô phía Nam thành Lạc Dương, Hà Nam, Trung Quốc. Trong phạm vi 2.500m^2 thì đã khai quật được 522 ngôi mộ tử tù, khai quật được 800 gạch mộ có khắc chữ. Lô mộ này có hiện tượng cùng bị đào vỡ, chồng chất xác chết lên nhau, đó là hiện tượng phổ biến. Có những mộ được chôn chưa lâu đã bị đào lên để đặt xác khác vào. Rất nhiều tử tù bị chặt đầu mà chết. Thông qua giám định 422 bộ xương thì ngoài 7 bộ của phụ nữ ra còn lại đều là nam giới (chiến trên 98%, trong đó nhiều nhất là người trong độ tuổi 15 - 34, chiếm gần một nửa).

Hai loại mộ tử tù ở trên cho thấy việc xây lăng mộ hoàng đế ở thời Tần Hán chủ yếu là nhờ vào tù nhân hoàn thành. Càng là những mộ táng hào hoa, xa xỉ thì càng cần dựa vào pháp luật cũng như thể chế nhà nước.



Tin vào sự tồn tại vĩnh cửu của linh hồn có tác dụng giúp cho bách tính hiểu được kết cục của người phạm pháp, không chỉ ở kiếp này mất đi tự do mà sau đó linh hồn vĩnh viễn bị giam giữ. Vì vậy nó có tác dụng thúc đẩy mọi người tuân thủ pháp luật. Đối với thời điểm mà quan niệm linh hồn còn nặng nề thì nó còn có tác dụng "giết gà dọa khỉ"; để cho người tù ý thức được rằng đeo gông xiềng xích mà mai táng thì linh hồn không được giải thoát, không thể chuyển kiếp đầu thai, từ đó mà có tác dụng buộc người tù phải chăm chỉ phục dịch.

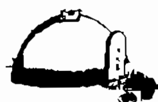
Trong mộ táng của các dân tộc thời xưa đều tùy táng binh khí. Trong hơn 20 ngôi mộ thời Hán ở Thạch Trại, Tấn Ninh, Vân Nam, Trung Quốc thì tổng cộng có 1.020 binh khí. Trong một ngôi mộ thời Xuân thu Chiến quốc ở Vạn Gia Bối, Thục Hùng mặc dù từng bị đào trộm nhưng vẫn phát hiện được hơn 460 binh khí...

Tại sao trong các ngôi mộ lại tùy táng nhiều binh khí? Trước đây người ta cho rằng, nó phản ánh chủ mộ là quân lính. Điều này có thể không sai nhưng khó mà làm rõ mộ chủ tại sao lại tùy táng tới vài trăm binh khí. Có thể nó phản ánh mộ chủ muốn tổ chức vũ trang ở âm gian và muốn chiếm hữu quân đội cực lớn ở đó. Châu Á Phu thời Tây Hán lúc còn sống đã tiến hành xây mộ, con trai ông đã mua 500 bộ áo giáp và thuẫn để làm vật tùy táng, Diên Yên đã dựa vào đó làm chứng cứ để buộc tội Châu Á Phu đang mưu phản và nói: "Lúc sống không phản vua mà định phản vua ở dưới âm phủ (*Hán thư. Chu liệt truyện*). Điều này phản ánh được hàm nghĩa sâu sắc của hiện tượng tùy táng binh khí một cách phổ biến.

IV. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TRÌNH ĐỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT ẢNH HƯỞNG ĐẾN VĂN HÓA MỘ TÁNG

Trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật là một trong những điều kiện quan trọng để chế ước tập tục mai táng. Khoa học kỹ thuật nói đến ở đây là ở góc độ nghĩa rộng, bao gồm cả sức sản xuất và văn hóa, khoa học.

Trong cách nhìn nhận của người xưa thì khoa học và tôn giáo hầu như không có giới hạn rõ rệt. Trên thực tế, một số khoa học thời cổ đại ngày nay đã trở thành tôn giáo. Trong các tôn giáo thời cổ đại một số hiện nay lại phát triển thành khoa học. Việc thống trị, xây dựng kinh tế, phát triển của khoa học thời cổ đại đều cần mượn đến sức lực và sự thúc đẩy của tôn giáo. Mai táng là sản phẩm văn hóa của tôn giáo, nhìn ở góc độ khoa học cũng có thể nói nó là kết quả của quá trình nghiên cứu khoa học. Ở đây chỉ tìm hiểu, nghiên cứu về một số lĩnh vực cụ thể.



1. Mộ huyệt, táng cụ và công cụ sản xuất

Đào huyệt mộ, làm các táng cụ đều không thể thiếu công cụ sản xuất. Nhìn ở phương diện rộng tính năng của công cụ sản xuất, ở một mức độ nào đó đã quyết định chủng loại và hình dáng của huyệt mộ và táng cụ.

Thời kỳ đồ đá cũ và đồ đá mới, con người chỉ có thể sử dụng đồ dùng bằng đá, gỗ, xương, mai rùa để đào huyệt mộ, năng suất làm việc do đó thấp, các huyệt mộ lúc bấy giờ rất hẹp, nông và thường chỉ đủ cho một thi thể và số ít vật tùy táng. Vào thời đại đồng xanh thì con người sử dụng các công cụ bằng đồng xanh như xẻng đồng, quốc đồng đào huyệt nên năng suất làm việc được nâng lên nhiều lần, các huyệt mộ hầu hết sâu hơn, to hơn. Lăng mộ của các vua thời Thương ở Trung Quốc có diện tích tới 330m^2 cộng thêm các đường rãnh mộ đạt đến 1.800m^2, quy mô lớn trước đó chưa từng có. Nhưng so với lăng hoàng đế ở thời đồ sắt thì không thể sánh được. Bên ngoài lăng Tần Thủy Hoàng, phía Nam Bắc dài 2.173m, Đông Tây rộng 924m, chiếm diện tích gấp 1.100 lần lăng mộ lớn nhất thời Thương. Tất nhiên, sự rộng thêm của chúng chủ yếu nhất đó là do sự mở rộng của phạm vi quyền lực và sự tăng cường về thế lực thống trị, dẫn đến có thể điều động, sử dụng nhiều sức lao động. Nhưng năng suất làm việc có liên quan đến sự cải tiến cộng cụ và sự tiến bộ của giao thông vận tải.

Ở phía Nam Trung Quốc thời cổ đại đã từng thịnh hành nhai táng. Nhai mộ, quan tài treo ở vách núi... đều cần phải đào mộ và moi động. Điều này cần đến các công cụ đào bới có độ cứng cao, tính đàn hồi tốt và giá cả thấp. Đồng đỏ tính mềm, nếu như cho thêm một lượng thiếc vào thì trở nên rất cứng nhưng giá cả lại khá đắt. Nó có thể phổ biến dùng làm công cụ đào huyệt mộ. Nên các nhai mộ thời đồng xanh gần như đều lợi dụng các động tự nhiên trên sườn núi. Sau khi công cụ đào huyệt bằng sắt được sử dụng phổ biến thì các nhai mộ được con người chú ý đào bới. Từ sau thời Hán người Hán phổ biến xây mộ gạch. Ở thời Hán thịnh hành kiểu xây mộ bằng gạch rỗng ở trong, vẽ hình như mộ gạch. Thời Đông Hán và Ngụy Tấn Nam Bắc triều đã từng lưu hành loại mộ bằng gạch lớn, từ sau thời Đường thì thịnh hành loại mộ gạch hoa văn nhỏ. Điều này xây dựng trên nền tảng kỹ thuật nung gạch đạt đến độ nhuần nhuyễn và phổ biến. Mộ táng của một số dân tộc thiểu số ở thời kỳ đó rất ít xây bằng gạch, điều này có nguyên nhân văn hóa, rõ ràng kỹ thuật này không có liên hệ mật thiết với kỹ thuật nung gạch và sự phổ cập của nó.

Trung Quốc từ thời kỳ đồ đá mới đã nắm vững kỹ thuật nung đồ gốm sứ một cách thành thục, chính trên nền tảng này nên giữa thời kỳ đồ đá mới mới xuất hiện tiểu bằng sành dùng để mai táng trẻ nhỏ bị chết yểu. Tại sao các tiểu bằng sành này có thể gìn giữ thi thể và hài cốt rất tốt nhưng lại



không thể phổ biến dùng cho người lớn? Đây cũng là hạn chế của kỹ thuật nung gốm sứ. Mặc dù lúc đó đã có thể nung được một số chum đựng nước khá lớn nhưng giá thành đắt nên khó có thể được dùng phổ biến. Chỉ khi bốc mộ cải táng hoặc hỏa thiêu rồi mới thu lượm tàn tro và xương cốt cho vào tiểu sành nên các quan tài bằng sành này không lớn. Bắt đầu từ thời Hán đã xuất hiện quan tài bằng đồ gốm có kích thước lớn nhưng do độ khó của việc nung gốm giá thành lại đắt cho nên nó chỉ được dùng cho các gia đình giàu có, quyền quý.

Từ giữa thời kỳ đồ đá mới, con người chỉ có thể dùng các công cụ như rìu đá để chặt cây, bổ cây, năng suất lao động thấp và các tấm gỗ tạo ra không đẹp mắt cho nên lúc đó người ta không dùng các quan tài bằng gỗ để mai táng như sau này. Trong văn hóa Ngưỡng Thiều rất ít khi nhìn thấy táng cụ bằng gỗ, nếu có cũng chỉ là những miếng gỗ có độ dài ngắn, rộng hẹp khác nhau. Trong văn hóa Tề Gia ở cuối thời đồ đá mới cũng đã phát hiện ra một số công cụ bằng đồng đỏ, đồng thời cũng phát hiện một số quan tài bằng gỗ hình thuyền độc mộc. Rõ ràng giữa hai điều này có mối liên hệ nội tại với nhau. Mặt khác nó cũng cho thấy lịch sử dùng các công cụ như bào, cưa được hình thành khá muộn. Khi làm quan tài hình thuyền độc mộc người ta chỉ cần sử dụng rìu, đục.

2. Vật tùy táng và năng lực sản xuất

Vật tùy táng là bộ phận cấu thành văn hóa mộ táng, là sự biểu thị quan trọng cho thân phận và đẳng cấp của chủ mộ. Trong các tư liệu văn vật khảo cổ của Trung Quốc thì có một bộ phận tương đối lớn được khai quật trong các mộ táng. Các văn vật được khai quật thường được bảo tồn tương đối tốt, phần nhiều rất tinh xảo, là tấm gương phản chiếu sự phát triển của năng lực sản xuất.

Các mộ táng thời kỳ đồ đá cũ chỉ có thể tùy táng một số đồ đá thô sơ và một số đồ trang sức đơn giản. Trong các mộ táng thời kỳ đồ đá mới bắt đầu xuất hiện các đồ đá được mài, chế, đồ gốm và xương cốt của gia cầm, gia súc. Có những đồ gốm bên trong còn đựng lương thực. Trên hài cốt của người chết còn thấy dấu tích của y phục. Điều này cho thấy lúc đó con người không chỉ có kỹ thuật mài chế mà có thể họ còn chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng trọt lương thực, nung gốm và dệt vải.

Vào thời đại đồ đồng thì đặc trưng quan trọng là vật tùy táng đều là đồng đen. Thông qua suy đoán, nghiên cứu và mô phỏng cách tạo các đồ đồng đen lớn và phức tạp này có thể hiểu một cách khái quát phương pháp luyện và trình độ kỹ thuật lúc bây giờ. Trước đây, một thời gian dài con người cho rằng, sức sản xuất của các dân tộc thời cổ đại rất thấp. Nhưng các



đồ đồng đen được khai quật từ trong quan tài đồng ở nhiều khu vực trên thế giới đã đem lại cái nhìn mới mẻ. Người ta đã nhận thức rằng, các dân tộc thời cổ đã từng có kỹ thuật luyện đồng đen tương đối cao và giàu đặc trưng văn hóa khu vực.

Từ cuối thời kỳ Xuân thu về sau, trong các mộ táng thường có vật tùy táng bằng sắt và tỷ lệ của nó càng về sau càng lớn. Thông qua sự nghiên cứu tổng hợp về vật tùy táng bằng sắt trên mọi vùng miền của Trung Quốc có thể nắm được kỹ thuật luyện sắt của nước này từng trải qua hai giai đoạn là luyện từng thỏi sắt ở nhiệt độ thấp và gia ở nhiệt độ cao để đúc và cũng nắm được điều kiện kỹ thuật, bối cảnh chuyển từ công cụ sản xuất sang dùng phổ biến trong các đồ dùng sinh hoạt và phổ cập ở trong các lĩnh vực khác. Thông qua những nghiên cứu về các công cụ tùy táng trong mộ táng, có thể hiểu được trình độ trồng trọt, cày bừa, tưới tiêu, thủy lợi của nông dân thời bấy giờ.

Trong các mộ táng thời cổ đại thường phát hiện đồ dệt bằng lụa, là sự phản ánh cụ thể trình độ kỹ thuật dệt may thời xưa. Trên đồ đồng đen khai quật ở mộ một người phụ nữ dân tộc thiểu số ở Trung Quốc thì đã phát hiện có dấu tích của đồ dệt lụa. Trong mộ táng thời Tây Chu còn tìm thấy những tấm vải thêu còn sót lại. Trên tấm vải dệt từ bông, tàn dư trong mộ táng vào giữa thời Tam Quốc thì có 6 loại hoa văn và có các hình vẽ khác nhau. Từ sau thời Hán thì tư liệu về vải lụa rất nhiều, lúc đó ở trong các mộ Hán ở đồi Mã Vương, Trường Sa; núi Phượng Hoàng, Giang Lăng, Mãn Thành, Hà Bắc... đã phát hiện một lượng lớn các đồ dệt may bằng lụa có hoa văn, một màu, nhiều màu và có hoa, nhuộm màu thêu hoa.

Trong mộ táng từ sau thời Đông Hán thường phát hiện các loại đồ bằng chất liệu sứ. Thời Đông Hán phổ biến là sứ xanh, sứ đen, thời kỳ đầu của Ngụy Tấn Nam Bắc triều chủ yếu là hai loại trên, còn cuối thời kỳ này phát hiện cả sứ men vàng và một số đồ sứ trắng. Đường Tống là thời kỳ phát triển mạnh nhất của đồ sành sứ. Xuất hiện nhiều đồ sứ mang đậm phong cách địa phương. Bắt đầu từ thời Nguyên thì gốm thạn hoa đã trở thành loại đồ tùy táng phổ biến.

Như trên đã nói, đồ vật tùy táng chịu sự chế ước của trình độ sản xuất, có đặc trưng thời đại rõ ràng, kết hợp với các tư liệu khác để phán đoán thời đại của mộ táng thì căn cứ vào sự nghiên cứu tổng hợp về vật tùy táng có thể xác định được niên đại của nó.

3. Văn tự, thiên văn, lịch pháp và mộ táng

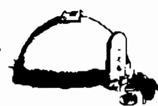
Văn tự, thiên văn, lịch pháp đều là những tiêu chí và sản phẩm văn hóa đại diện cho sự tiến bộ xã hội của một giai đoạn nhất định, cho một trình độ



nhất định của sự phát triển khoa học. Sự xuất hiện của chúng đã có ảnh hưởng rất lớn đối với phong tục mai táng truyền thống.

Từ thời Thương Chu đến thời Hán, người ta thường tùy táng các đồ đồng đen hoặc đồ đồng có hoa văn. Những văn hoa được khắc này phần nhiều là ghi lại tên họ, dòng tộc, chức vị của mộ chủ. Vào thời đó những ghi chép này có lợi cho việc tuyên truyền địa vị, quyền thế của chủ mộ, ngoài ra còn biểu hiện sự hiếu thuận của con cháu. Vào thời Chiến quốc, Tần Hán thì trong các mộ táng có tùy táng các cuốn sách được đóng đơn giản, có sách còn ghi lại tên họ, phổ hệ, những chuyện họ trải qua lúc còn sống, chức vị của chủ mộ; có sách ghi lại các sự kiện lịch sử, các chuyện quốc gia đại sự; có sách lại sao chép từ sách vở khác. Từ sau thời Xuân thu, trong các mộ táng còn thường tùy táng các ấn chương cá nhân được bảo quản khá cẩn thận nên đã mang lại các tư liệu trực tiếp giúp cho việc phán đoán, nghiên cứu thời đại của mộ táng. Trên các đồ gốm sứ tùy táng ở thời Hán thường được khắc các chữ liên quan đến quan lại và thời đại..., là những tài liệu rất hữu ích cho việc nghiên cứu về công thương nghiệp thời Hán. Trong các ngôi mộ tử tù trong lăng Tần Thủy Hoàng phát hiện trên thi thể một số hài cốt có đậy những tấm ngói lớn, trên đó thường khắc chìm địa danh, tính chất phục dịch, tội danh, tên tuổi... Trong các mộ tử tù thời Đông Hán ở Lạc Dương cũng phát hiện một số gạch mà trên đó có ghi bộ sử, tên ngục, tên quận huyện, tội danh, tên họ và ngày tháng năm chết... Trong các đề tài điêu khắc và gạch được vẽ hoa văn trên các nhai mộ thời Hán thường thấy các văn tự ghi lại năm tháng, tên tuổi, quan phẩm... Các văn trấn mộ, ấn tránh tà lưu hành ở thời Đông Hán cũng phản ánh một cách chính xác ảnh hưởng của tôn giáo đối với tập tục mai táng. Các mộ táng lúc đó còn xuất hiện một loại "di sách" thường liệt ra rõ chủng loại, tên gọi, số lượng, giá cả... của các vật tùy táng, biểu đạt một cách chính xác chức năng và ý nguyện của việc làm tang lớn. *Thực địa quyển* và các đề tài điêu khắc tương tự lưu hành ở thời đó phản ánh một cách hình tượng ảnh hưởng của kinh tế đối với nghi thức, tập tục mai táng.

Ảnh hưởng của văn tự đối với mai táng nằm ở bia mộ (mộ chí). Chức năng chủ yếu của bia mộ là giúp cho việc nhận biết mộ táng. Dưới sự chi phối của quan niệm linh hồn và ý thức sùng bái tổ tiên, con người coi việc tảo mộ tổ tiên là việc trọng đại. Các ngôi mộ trong thời gian ngắn thì còn có thể nhận ra song lâu dần từ đến 3 - 5 đời sau, đặc biệt là trải qua chiến loạn, di cư thì thế hệ con cháu sau này khó nhận ra đúng được mộ của tổ tiên. Việc nhầm lẫn này sẽ gây ra những rắc rối khó giải quyết. Làm thế nào để giải quyết được việc nhầm lẫn mộ? Một số dân tộc đã tìm ra những cách riêng.



Mộ táng ở Trung Nguyên, Quan Trung vốn không lấp đất. Các nhà thống trị thời Thương Chu thường xây đình trên mộ, đồng thời giải quyết luôn vấn đề dấu hiệu nhận biết mộ. Nhưng đối với những người nghèo khổ thì tiền bạc có hạn mà xây đình thì rất tốn kém vì thế điều này rất khó mở rộng phổ biến. Dân tộc Quý ở Tây Chu có thói quen trồng cây trên mộ và còn kết hợp cả loại cây, số lượng và tước vị với nhau. Nhưng trong các mộ lớn của các quý tộc Tây Chu thì những người có tước vị giống nhau rất nhiều, thời gian càng dài thì càng khó nhận biết. Vì vậy khi ấy còn thịnh hành tục cắm cờ phan (cái phướn) lên mộ.

Cờ phan còn được gọi là "minh tinh", "đan tinh", trên đó thường viết một số chữ như ngày, tên họ một người nào đó. Điều này tất nhiên là có lợi cho việc nhận biết mộ, duy chỉ có điều thời gian bảo tồn rất ngắn, thường 1 - 2 năm sau là các vật đánh dấu này đã hỏng. Thế nên, Đỗ Mục mới có bài thơ *Thay đổi cờ phan cũ* và Đỗ Phủ có bài *Mưa gió làm ướt cờ phan*. Để nhận biết mộ, vùng Trung Nguyên vào khoảng thời Xuân thu đã tiếp thu những kinh nghiệm của một số khu vực ở phía Nam, xây chóp mộ. Chóp của ngôi môi giống như một cái gò nổi lên, sau thời gian dài thì vẫn có thể nhận biết được chính xác. Người Thục thời Tiên Tần đã từng thịnh hành đặt hòn đá lớn lên trước mộ. Có thể nói đây cũng là một trong những dấu hiệu hay để nhận biết mộ. Duy có các ngôi mộ lớn thì mộ nào ở phía trước cũng đều có một tảng đá lớn. Thời gian dài và lâu vẫn có thể dẫn đến nhầm lẫn. Người Tái Hạ thuộc dân tộc Cao Sơn, Đài Loan đều vùi người bị chết xuống đất, rồi đặt một tảng đá lên trên để dễ nhận biết. Đối với người bình thường thì họ cắm các đoạn tre làm rào và xếp đá xung quanh để nhận biết. Nhưng thời gian dài hơn thì những cách này vẫn cứ rất khó giúp nhận biết mộ chính xác. Dân tộc Độc Long căn cứ vào số lượng con cái để cắm tre trúc, trên đỉnh ống trúc được găm rất nhiều gỗ, các dấu hiệu có thể nói rõ giới tính, tuổi và những việc làm lúc người đó còn sống. Điều đáng tiếc đó là tuổi thọ của lều cỏ chỉ kéo dài khoảng 10 năm, khá ngắn. Những điều này chứng minh muốn giải quyết được vấn đề nhận biết mộ táng trong một thời gian dài thì cần phải kết hợp văn tự với chất liệu đá. Nếu đem mạ chữ lên các đồ kim loại như đồng, sắt thì các ngôi mộ đó rất dễ bị phá hủy, không thể bảo tồn được lâu dài. Các mộ táng thời Đông Hán ở Tứ Xuyên thì thường khắc ngày tháng năm và những thông tin này có thể là một trong những tiêu chí đánh dấu cho sự ra đời của bia mộ. Không lâu sau đó thì bia mộ ra đời, các tư liệu khảo cổ học chứng minh, bia mộ thường có thể bảo tồn được mấy trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm, về cơ bản đã giải quyết được vấn đề nhận biết mộ sau thời gian dài.



Vào thời Tây Tấn trong giới quan lại quý tộc đã xuất hiện các mộ chí (hoặc gọi là khoáng chí ghi lại những chuyện lúc còn sống của người chết được chôn trong mộ. Các mộ chí lúc đầu rất nhiều cái giống hình bia mộ, sau này diễn biến thành hình vuông. Tác dụng của mộ chí là giới thiệu về người chết với âm gian, địa phủ, nó tương đương với một cuốn sách về cuộc đời người chết. Các mộ chí tùy táng phản ánh mộ chủ và người thân sợ các quan ở âm phủ không hiểu tình hình hoặc là sơ suất lại nhầm mộ địa chủ thành thảo dân, ác quan với người nghèo. Sự xuất hiện của mộ chí có mối quan hệ với việc và coi trọng dòng dõi dân tộc. Mộ chí dưới hình thức định luận về địa vị người chết, tin rằng linh hồn tồn tại vĩnh viễn, nó có tác dụng khuyên răn con người biết trung thành và hiếu nghĩa, luôn làm việc thiện, tích đức, là một trong những biện pháp để duy trì các luân lý đạo đức phong kiến. Chính vì chức năng xã hội hiện thực này mà nó trở thành truyền thống để các xã hội phong kiến kế thừa và phát triển.

Các tư liệu văn tự được khai quật từ trong các mộ cổ vẫn có số lượng lớn các tư liệu văn tự cổ hiện vẫn được lưu giữ ở Trung Quốc. Nó là kho tàng quý báu trong việc nhận biết, nghiên cứu văn hóa xã hội, nghệ thuật thư pháp thời cổ đại. Rất nhiều ngôi mộ không thể đoán được thời đại thì chỉ cần căn cứ vào hình thức biểu hiện, nội dung, cấu trúc thư pháp của các tư liệu văn tự của nó thì có thể đoán được niên đại một cách chính xác.

Sự ra đời và phát triển của thiên văn cũng là một tiêu chí quan trọng cho sự phát triển của trình độ khoa học. Người xưa cho rằng, thiên văn học sao có liên quan đến các thông tin đời người. Một vì sao nào đó trên trời đại diện cho một người nào đó ở thế gian.

Nếu như vì sao này lặn thì người tương ứng sẽ sắp chết. Trong tiếng Hán cổ đại, "sao đổi ngôi" cũng là từ đồng nghĩa với từ chết. Vào thời Xuân thu trong cuốn *Tả truyện* thường gọi một số đại tướng quân bị chết là "Đại mệnh vẫn trụy". Cuốn *Tam quốc chí. Thục chí* đem liên tưởng tử tướng của Gia Cát Lượng, với "Tinh lưu danh trung". Cuốn *Thủy hử* thì lấy 36 ngôi sao Thiên canh 72 sao sát tương ứng với 108 anh hùng Lương Sơn Bạc. Khi các ngôi sao này đổi ngôi cũng là ngày các vị đại tướng quân này chết. Trong tiếng Hán cổ, từ "Đế" nghĩa gốc là "thượng đế", "thượng thiên". Thời Ân thường gọi tổ tiên của mình là "đế", như Đế Ất, Đế Tân, cho thấy người Ân cho rằng linh hồn của người sau khi chết thì về với trời, bay lên trời chứ không đi xuống đất. Người Thục xưa lấy 5 màu: Xanh, đỏ, trắng, đen, vàng làm tên của nhà thờ tổ tiên, tượng trưng cho 5 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, chính giữa. Bắt đầu từ thời Tây Hán thì trong mộ táng thường thấy tứ tượng Thanh long (phía Đông), Huyền vũ (phía Bắc), Bạch hổ (phía Tây), Chu tước (phía Nam)... Mỗi tượng trong số chúng lại đại diện cho thất tinh



của từng phía. Bắt đầu từ thời Đông Hán nhiều người cho rằng, thần Bắc đẩu trên trời chủ quản tuổi thọ của con người, sau khi người chết thì hồn quay về Bắc đẩu. "Hồn về Bắc đẩu", "Cơ vĩ quy thiên" cũng trở thành từ đồng nghĩa với từ "chết".

Trong mộ táng của Trung Quốc thời xưa thường phát hiện các hình ảnh về thiên văn. Tìm ra quy luật từ các ngôi sao đã phản ánh được trình độ nhận thức nhất định về thiên văn và tinh tượng của người xưa.

Lịch pháp gồm hai loại: Lịch pháp nguyên thủy và lịch pháp khoa học. Lịch pháp nguyên thủy chỉ những nhận thức và tích lũy sơ khai của con người người về thiên văn, tinh tượng và sự thay đổi thời tiết ở thời xã hội thị tộc. Hình thức chủ yếu của nó là truyền bá bằng miệng. Lịch pháp khoa học là chỉ những tính toán tương đối chính xác mà con người thông qua sự quan sát, tích lũy lâu dài đối với thiên văn tinh tượng, tuần hoàn bốn mùa, sự chênh lệch về ngày giờ mà có được sau khi đã có chữ viết. Nó được dùng văn tự để ghi lại một cách hệ thống và thường được chính phủ ban bố. Cả hai loại đều có ảnh hưởng lớn đối với tang táng trong đó lịch pháp khoa học có ảnh hưởng hơn nhất.

Bắt đầu từ xã hội thị tộc, hoạt động mai táng của con người đều có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với lịch pháp. Khi các thành viên trong thị tộc chết đi thì phải lựa chọn thời điểm nhập táng, cử hành các nghi thức, các thị tộc có phong tục bốc mộ thì sau khi chôn vài năm họ sẽ chọn ngày tháng thích hợp để bốc mộ lấy xương. Trong các tác thị tộc thì hằng năm vào mùa nào tổ chức nghi thức chôn chung vào mùa nào thì cùng nhau cầu khấn cho người chết, những điều này đều cần phải tính toán thời gian hoặc lựa chọn mùa và cũng ứng dụng những kiến thức về lịch pháp.

Ở Trung Quốc thời cổ đại, một loạt các hoạt động mai táng từ cáo tang, chạy tang, phát tang đến làm giỗ, tảo mộ, thờ cúng... đều lấy việc tính toán thời gian làm cơ sở và cũng ứng dụng các kiến thức về lịch pháp. Như hoạt động tảo mộ và tết Thanh minh hằng năm, hoạt động tế tổ tiên vào giữa tháng 7, các hoạt động tế lễ đều lấy tiền đề là sự ứng dụng lịch pháp.

Bắt đầu từ cuối thời Đông Hán thì quan niệm ngày hoàng đạo, ngày tốt lành cũng ảnh hưởng đến mai táng. Đạo gia gọi thần Thanh long tinh, thần Minh đường tinh, thần Kim quỹ tinh, thần Thiên đức tinh, thần Ngọc đường tinh, thần Ty mệnh tinh là lục thần coi đó là 6 vị thần may mắn và ngày nào thuộc vào lục thần thì đều là ngày hoàng đạo. Sau khi có người chết thì lúc nào động thổ đào huyệt, phát tang, chôn cất đều do đạo sỹ, thầy pháp theo sách và chọn. Quan niệm này cũng ảnh hưởng đến nhiều dân tộc thiểu số. Người Di ở huyện Thiện Hóa, Tứ Xuyên, thời Thanh (huyện Tân Long, Cam Túc, Trung Quốc ngày nay), do chịu ảnh hưởng của văn hóa dân tộc



Tạng, Khương, Hán nên đồ thờ đều áp dụng thủy táng, hỏa táng, thổ táng, thiên táng. Một người sau chết rốt cuộc nên chọn cách mai táng nào hoàn toàn đều dựa vào sách vở để định ra, vào mùa khác nhau sẽ áp dụng các phương pháp khác nhau. Một số dân tộc thời cận hiện đại thì việc khâm niệm, phát tang, nhập táng đều phải mời Thủy thư tiên sinh dựa vào *Thủy thư* để chọn ngày. Nếu như vào ngày tháng không phù hợp thì phải để quan tài đó chờ ngày tốt, chờ mấy ngày, thậm chí mấy tháng sau mới chôn. Người Luân Xuân ở Đông Bắc Trung Quốc thường áp dụng thụ táng. Sau khi có người chết liền bóc bỏ cây bọc lấy thi thể và phải chọn ngày lành mới gác thi hài lên cây. Dân tộc Thổ Chú ở Cam Túc cho tới thời Dân quốc vẫn rất thịnh hành phương thức hỏa táng, nhưng ngày hỏa táng phải là ngày đẹp. Trong các tư liệu văn tự trên bia mộ, mộ chí, mộ táng, điêu khắc, hội họa, gạch mộ... qua các thời kỳ đều có đề cập đến ngày, tháng, năm giúp chúng ta có căn cứ để xác nhận thời đại của mộ táng một cách chính xác.

Trong văn hóa truyền thống của Trung Quốc những ngày lễ dưới đây có quan hệ mật thiết với nghi lễ mai táng.

Hàn thực (trước tết Thanh minh 1 hoặc 2 ngày): Tương truyền thời Xuân thu, vào ngày Giới Tử Thôi bị lửa thiêu chết, Tấn Văn Công vô cùng đau đớn. Để tưởng nhớ Giới Tử Thôi ông đã chọn ngày đó làm ngày cấm lửa, chỉ ăn đồ lạnh. Tập tục này lưu truyền đến đời sau nhưng nhân dân ở các vùng miền khác nhau lại gắn nó với những hàm nghĩa khác nhau, như là tưởng nhớ người con có hiếu bị chết cháy, thờ cúng thần lửa... Tết Hàn thựccó nơi chủ diễn ra trong 1 ngày, có nơi kéo dài tới 3 ngày. Trong cuốn *Kinh Sở tuế thời ký* có viết: “150 ngày sau Đông chí là ngày Hàn thực, cấm lửa 3 ngày”.

Thanh minh là một trong 24 tiết khí trong lịch pháp truyền thống của Trung Quốc. Tục truyền vào ngày này người ta thường đi thắp hương tảo mộ. Trong bài thơ *Thanh minh* Đỗ Mục đã từng viết: “Thanh minh thời tiết vũ phân phân; Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn”.

Trung nguyên: Ngày 15 tháng 7 âm lịch thường được gọi là Quỷ tiết. Trong quan niệm mê tín thời cổ, vào ngày này âm gian mở cửa cho linh hồn người chết trở về nhà thăm người thân cho nên đây là ngày giỗ tổ truyền thống của dân tộc Hán.

Các tri thức khoa học như văn tự, thiên văn, lịch pháp kết hợp với những tôn giáo nguyên thủy có liên quan đến mai táng rồi dần dần biến đổi làm cho hoạt động mai táng có thêm nhiều màu sắc văn hóa. Chúng đã làm cho một lượng lớn những người không biết chữ, không hiểu biết về thiên văn, lịch pháp bị loại ra khỏi vị trí làm chủ các nghi thức mai táng và đem lại thuận lợi cho các thầy pháp, đạo sỹ, tăng lữ trong việc chủ trì các nghi thức



này. Ở một mức độ nào đó chúng đã thúc đẩy hoạt động mai táng lên một tầng cao mới.

4. Mộ táng và kinh tế tiền tệ

Tiền tệ và kinh tế là tiêu chí đánh dấu sức sản xuất của xã hội phát triển đến một trình độ nhất định. Kinh tế tiền tệ có những khởi sắc liên tục ở những thời kỳ khác nhau đã làm thay đổi diện mạo xã hội và mai táng cũng không ngoại lệ.

Biểu hiện đầu tiên của việc kinh tế tiền tệ ảnh hưởng đến tập tục mai táng đó là trong các mộ táng thuộc các thời đại khác nhau đều tùy táng kèm theo tiền. Con người luôn cho rằng trần sao âm vậy, dương gian dùng tiền, âm gian tất nhiên cũng dùng tiền, mục đích của việc tùy táng là cũng muốn người chết có tiền để dùng.

Rất nhiều dân tộc của Trung Quốc đã phổ biến tục tùy táng tiền tệ. Trong mộ Phụ Hảo ở Ân Khư, An Dương, Hà Nam đã khai quật được hơn 7.000 vỏ ốc biển. Trong mộ thời Thương, tiền bằng vỏ ốc thường được nhét trong miệng người chết hoặc đặt trong lòng bàn tay người chết. Từ cuối thời Thương đến thời Xuân thu Chiến quốc, nhiều nơi ở Trung Quốc phổ biến dùng đồng, bạc để mạ vỏ ốc biển, như trong mộ thời Thương ở thôn Già Du, rừng Bảo Đức, Sơn Tây khai quật năm 1971 người ta đã tìm thấy 109 vỏ ốc mạ đồng. Ở thời Thương Chu một số đồ bằng ngọc là những vật quý cùng với nhiều đồng tiền có mệnh giá lớn được tùy táng. Trong các mộ táng của quý tộc thường phổ biến tùy táng các đồ bằng ngọc.

Những vật dụng làm bằng đồng đen được khai quật trong các mộ thời Tây Chu, các chữ được khắc trên đó thường nói rõ làm vật này phải dùng hết bao nhiêu vỏ ốc, lấy điều đó để thể hiện sự giàu có của chủ mộ và sự hiếu thuận của con cháu. Tiền trở thành tiêu chí quan trọng để xác định thân phận và địa vị của một người, thậm chí là thước đo sự hiếu thuận của con cháu, là thước đo phẩm chất đạo đức của họ. Vào thời Xuân thu Chiến quốc, các nước lần lượt sử dụng tiền bằng kim loại riêng của nước họ, điều này cũng được phát hiện trong các mộ táng. Trên các đồng tiền thời đó thường có tên nước, địa danh, tên thành, là tư liệu quan trọng để nghiên cứu về chế độ địa lý thành ấp, quá trình đúc các đồng xu thời cổ; nó cũng là mấu chốt quan trọng để nghiên cứu thương nghiệp, giao thông thời cổ.

Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất 6 nước thì cũng thống nhất tiền tệ. Bán lượng thời Tần cũng trở thành vật thường thấy trong các mộ táng ở Trung Quốc. Từ thời Hán Vũ Đế đến thời Tùy, trong hơn 730 năm, nó trở thành vật chủ yếu để tùy táng. Triều đại mới của Vương Mãng chỉ kéo dài hơn 10 năm nhưng có tới 4 lần cải cách tiền tệ, lần lượt phát hành hơn ba



chục loại tiền, rất nhiều loại tiền phát hành chưa được bao lâu đã bị tuyên bố hủy bỏ. Sau khi vương triều Đông Hán được thành lập đã lập tức bỏ hết tiền của triều Vương Mãng. Điều đáng chú ý là, trong các mộ táng thời Đông Hán thậm chí là giai đoạn muộn hơn lại thường phát hiện một lượng lớn các tiền xu thời Vương Mãng với chủng loại phong phú. Điều này chủ yếu là để thỏa mãn tâm lý muốn thể hiện sức mạnh về tiền tài. Ở Ba Thục, chính quyền Thành Hán thời kỳ 16 nước chư hầu, vào thời Hán Hưng (338 - 343 Công nguyên) đã đúc tiền lưu hành khắp cả nước, bắt đầu từ thời Đường đã đúc được tiền có thêm niên hiệu như Thông Bảo, những đồng tiền này cũng được phổ biến tìm thấy trong các mộ táng. Từ thời Hán đến thời Minh Thanh các vương triều phong kiến gần như đều đã từng trải qua "khủng hoảng tiền tệ". Tiền được lưu thông ngày càng ít đi, điều này tất nhiên có nhiều nguyên nhân nhưng việc đem chôn một lượng lớn các đồng tiền xu vào trong mộ cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng.

Rất nhiều mộ táng nếu dựa vào các thông tin khác khó phán đoán thời đại thì dựa vào các đồng tiền tùy táng đều có thể xác định được thời đại của nó một cách tương đối chuẩn xác.

Trong các điêu khắc, hoa văn trang trí dùng để trang trí quan tài ở thời Đông Hán thường thấy các hoa văn bằng đồng xu. Biểu hiện sùng bái tiền bạc dung hòa với ý tưởng nghệ thuật này kéo dài mãi cho tới thời Thanh, kéo dài đến 1.800 - 1.900 năm. Văn khế mua bán đất được tìm thấy trong các lăng mộ Hán là một biểu hiện quan trọng cho việc kinh tế và tiền tệ làm thay đổi tập tục mai táng. Tư liệu liên quan đến việc bán đất được phát hiện sớm nhất hiện nay là vào những năm Đạo Quang thời Thanh, trong các cuốn sách *Dương lượng mai, Sơn thạch khắc*. Thời Hán Tuyên Đế loại văn khế này được phát hiện ở Ba Huyện, Tứ Xuyên có viết: "Dân Dương Lượng người Ba Châu, mãi mãi được quyền sử dụng".

Tới thời Đông Hán phong tục này diễn biến thành tùy táng phiếu mua đất. Đây là văn tự mang tính chất thông báo với quan lại và các mộ xung quanh dưới âm phủ, nó tượng trưng cho quyền sở hữu của người chết đối với phần mộ. Để người đọc có thêm thông tin, dưới đây xin trích một đoạn văn điển hình:

"Tháng 9 năm Bính Thìn, Diên Gia năm thứ 4 (161 Công nguyên), Tô Thế mất ngày Ất Dậu, Hoàng đế thông báo với Khẩu thừa, Mộ bác, Nhị thiên thạch dưới lòng đất, mộ có chủ, Mộ ngục sứ, Mộ môn đình trưởng..."

... Tự mua 30 gia điền, trị giá 9 vạn 9 nghìn, tiền đã trả đủ, đã chôn 4 hào, ở trung ương danh đường, có tiền xu chôn cùng người chết... Từ nay về sau không được quấy nhiễu người sống.



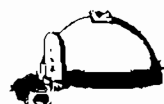
Diện tích đất mua, giá cả cụ thể được nhắc đến trong đoạn văn đều là các hư số và không hề có thật, nói là tiền đã trả hết cũng chỉ mang tính tượng trưng bằng cách tùy táng một ít đồng xu. Trong các văn bản loại này ở các đời sau thường được viết một số chữ như Đông để Thanh long, Tây chỉ Bạch hổ, Nam là Chu tước, Bắc chỉ Huyền vũ. Bắt đầu từ thời Đông Hán, bất luận là đất của nhà mình, đất xây mộ chung hay đất vô chủ trên núi, thì đều phải tùy táng phiếu mua đất. Đến thời Tống Nguyên một loại sách âm dương tên là *Thanh điểu quy* lưu hành trong dân gian đã quy định rất rõ ràng: "Nếu mai táng mà không mua đất, không lập phiếu thì chính là mai táng trộm". Sự thịnh hành của phiếu mua đất cho thấy con người tin rằng âm gian cũng có quyền tư hữu đất đai và mua bán đất đai, hơn nữa ở dương gian dù cho có bao nhiêu đất đai đi nữa thì cũng không thể mang xuống âm gian được. Muốn có đất ở âm gian thì phải mua lại. Ở đây người sở hữu đất đai rộng lớn với người dân nghèo, người ăn mày là bình đẳng.

Ở Trung Quốc cổ đại thì những tài sản có thể chuyển dịch thì có thể mang về âm gian con những tài sản không thể chuyển dịch thì không thể mang đi được. Quan niệm này không chỉ phản ánh ảnh hưởng của kinh tế và tiền tệ đối với tập tục mai táng mà còn phản ánh ảnh hưởng của chủ nghĩa bình quân đã ăn sâu vào thâm căn cố đế của con người đối với việc mai táng.

Trong các mộ táng ở khu vực Tây Nam Trung Quốc thời Đông Hán còn xuất hiện một loại vật tùy táng mang đậm màu sắc thần thoại - Cây lắc ra tiền. Cây lắc tiền là một cái cây làm bằng sứ được mạ đồng. Trên các cành lá bằng đồng được mạ hình ảnh biểu tượng cho sự các nhân vật truyền thuyết thần thoại như Tây Vương Mẫu... và các hình ảnh may mắn. Trên cành cây treo các đồng xu bằng đồng. Dưới gốc cây còn để ống trúc được mạ đồng dùng để chọc tiền và cả người đang đi nhặt tiền. Vật tùy táng này có hàm nghĩa, tiền được tùy táng, bất luận là bao nhiêu cũng sẽ có ngày dùng hết, đem tùy táng cây lắc tiền thì sẽ luôn sinh ra tiền, giúp cho mộ chủ ở dưới âm gian luôn có tiền để dùng.

Từ khoảng bắt đầu thời Đường Tống thì phổ biến tập tục đốt tiền âm phủ cho người chết. Không chỉ đốt lúc chết, đốt lúc chôn, mà đến ngày lễ tết, ngày giỗ, tảo mộ, thăm mộ người ta cũng đốt. Tiền âm phủ thời xưa của Trung Quốc chủ yếu có hai loại, một loại là tiền giấy được mô phỏng theo hình dáng của tiền xu, một loại là đỉnh vàng mô phỏng theo hình dáng của đỉnh bạc. Phương pháp để đưa tiền vào âm gian đều là đốt cháy.

Sau này còn nảy sinh một tập tục khác là "tiền mua đường đi". Thường là trên đường đưa tang người ta rắc tiền giấy để trả tiền đường mua đường,



mượn đường cho các dã quỷ trên tuyến đường đó, để tiện cho linh hồn người chết suôn sẻ đi đến được phần mộ.

Trong các mộ táng của các dân tộc thiểu số cũng thường phát hiện tùy táng các đồng xu. Trong mộ đá lớn ở Tây Nam, mộ quan tài bằng đá, mộ quan tài bằng thuyền độc mộc cũng rất nhiều lần phát hiện được các đồng tiền bán lượng và ngũ châu thời Tây Hán. Trong các dân tộc thiểu số ở nhiều quốc gia phương Đông thời cận hiện đại vẫn thường thấy tập tục này. Như người Mèo thường dùng vài đồng bạc trắng để chôn cùng người chết. Người Bố Y lúc niệm kinh siêu độ cho người chết thì thường buộc một sợi dây trói con lợn giống vào tay người chết, có ý nghĩa là giao cho người chết một ít tiền vốn ở âm gian. Người tộc Mục Lao có phong tục cho người chết nằm trong quan tài ngậm đồ bằng bạc, tay nắm chặt lấy tiền giấy. Dân tộc Băng Long và một số bộ phận người dân tộc Nạp Tây có phong tục đổ vụn bạc vào trong miệng người chết, mục đích là cho người chết tiền đi đò qua sông. Người Dao phổ biến tập tục múc nước sông rửa thi thể cho người già. Khi đi múc nước thì phải vứt vài đồng tiêng giấy xuống sông và nói đó là tiền mua nước và gửi đến thần sông. Rất nhiều dân tộc thiểu số cũng giống như người Hán, hằng năm theo định kỳ đều đốt tiền giấy và đỉnh bạc cho người chết.

Trước khi kinh tế tiền tế chưa phát triển thì các thầy pháp do có quyền lực thống trị về mặt chính trị nên trong nghi thức mai táng họ thường không nhận hoặc là nhận rất ít thù lao. Sau khi khủng hoảng về kinh tế và tiền tệ xuất hiện thì thầy pháp bắt đầu trượt khỏi vai trò của chính trị, thần quyền và họ biến việc mai táng trở thành cơ hội quan trọng để có được lợi nhuận lớn. Các tăng lữ, đạo sỹ cũng đều lợi dụng việc an tán để vơ vét tiền tài.

Các nội dung thể hiện tiền bạc và kinh tế ảnh hưởng tới tập tục mai táng khá phong phú. Như độ to nhỏ của huyệt mộ, độ đơn giản hay cầu kỳ của táng cụ, vật tùy táng ít hay nhiều, tiệc tùng trong lễ tang... sẽ được nghiên cứu thêm ở những góc độ khác.

Ảnh hưởng của kinh tế và tiền tệ đối với mai táng đã phản ánh được mối liên hệ nội hàm giữa văn hóa và kinh tế. Ở một khía cạnh nào đó nó phản ánh con người chỉ dựa theo mô hình, áp lực và các thủ đoạn chính trị của xã hội mà đem mối quan hệ mang tính nghĩa vụ, cha mẹ nuôi nấng con cái, con cái mai táng cho cha mẹ, thờ cúng cha mẹ, biến thành mối quan hệ về kinh tế mang tính trao đổi qua lại và cũng do đó mà dấy lên trào lưu làm lễ mai táng lớn. Nó cũng làm cho cái hoạt động mai táng vốn dĩ có thể làm tăng sự hợp tác lẫn nhau này biến thành mối quan hệ liên quan đến lợi ích và thiệt hại về kinh tế...



5. Quy mô tổ chức lễ tang

Sự phân chia giàu nghèo là một trong những nguyên nhân chủ yếu tạo ra lễ tang có quy mô lớn hay nhỏ. Tiếp đó, nó có quan hệ mật thiết với ý thức tôn giáo, luân lý, dư luận, và chế độ xã hội.

Bắt đầu từ thời kỳ đồ đá mới, tức là bắt đầu từ xã hội thị tộc, trong các mộ táng các vật tùy táng càng nhiều lên. Mộ táng của cùng một mộ thị tộc thì có loại quy cách lớn, táng cụ tốt, vật tùy táng nhiều, có loại thì huyệt mộ nhỏ chỉ đặt vừa thi thể, không có táng cụ, không có hoặc có rất ít vật tùy táng, điều này cho thấy chế độ tư hữu đã bắt đầu manh nha. Hiện tượng giàu nghèo không đồng đều đã xuất hiện. Như ngôi mộ số 10 ở Đại Vấn Khẩu, Sơn Đông thuộc vào thời kỳ đồ đá mới, huyệt mộ dài 4,2m, rộng 3,2m, đáy mộ có hai tầng. Có mộ còn dùng gỗ xếp thành quan tài hình chữ Tỉnh (井), giữa đáy mộ còn khoét hào. Người chết là một người phụ nữ già, lớp tro áo ngoài dày khoảng 2,6m, cho thấy lúc nhập táng áo rất dày, người chết đeo 3 chuỗi đồ trang sức bằng đá, còn đeo cả vòng tay, nhẫn bằng ngọc, ngoài ra còn có cái xẻng bằng ngọc, ngà voi, ống điêu khắc từ xương, một số lược ngà voi. Tùy táng hơn 90 thứ đồ gốm đối với thời đó cho thấy đây là thân nhận của một gia đình quyền quý. Mộ này so với các mộ chỉ đặt một thi thể và không có vật tùy táng có sự khác biệt rõ rệt.

Mộ thị tộc của người dân tộc Thổ Chú nhìn từ góc độ phân hóa giàu nghèo có thể chia làm 3 cấp. Cấp một là thủ lĩnh thị tộc và những người có địa vị cao khác, phần nhiều sử dụng đồ đồng, trống đồng, trâm cài đầu bằng sắt... Các vật tùy táng thường tương đối nhiều, trên 5 loại. Cấp thứ hai là những người có điều kiện kinh tế tương đối khá giả trong thị tộc. Mộ của họ mặc dù không có khăn đội đầu và chân quan tài nhưng vật tùy táng lại tương đối nhiều, thường có 5 - 12 vật. Mộ cấp 3 là của người nghèo, chiếm 80% thị tộc, trong đó 10% chỉ tùy táng một đồ vật, 40% thì chẳng có gì kèm theo. Số ít người bóc lột, áp bức đa số người, hiện tượng này đã được phản ánh rất rõ trong mộ thị tộc.

Ở Trung Quốc thời cổ đại rất coi trọng việc khi chết cũng như lúc sống, chủ trương phải đối xử với cha mẹ đã chết như khi họ còn sống. Phải chăm lo việc ăn ở, đi lại của họ dưới âm phủ, nên phải tùy táng một lượng lớn các vật dụng hằng ngày. So với các quốc gia trên thế giới thì một đặc trưng quan trọng của mộ táng Trung Quốc đó là phổ biến áp dụng làm lễ tang lớn. Nhưng đem so các tập tục mai táng các thời kỳ khác nhau của Trung Quốc thì lại có thể chia thành thời kỳ cao trào của việc làm tang lớn với thời kỳ làm tang nhỏ. Thời kỳ đỉnh cao của việc hậu táng là thời Thương. Đặc trưng của trào lưu này không chỉ tùy táng một lượng lớn các đồ đồng đất đỏ mà còn phổ biến tuẫn táng nô lệ và gia súc. Thời Tây Chu đến thời Chiến quốc



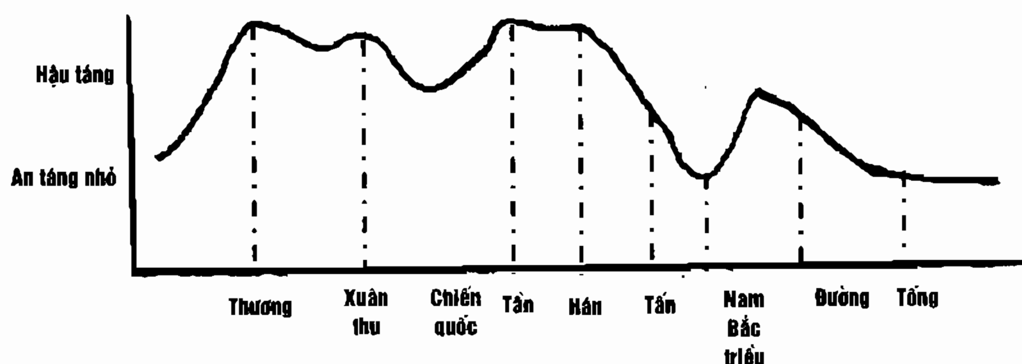
là thời kỳ làm lễ tang tương đối nhỏ. Đến thời kỳ Xuân thu thì xu thế tổ chức lễ tang lớn quay trở lại. Vào thời Tây Chu, tuẫn táng nô lệ và tùy táng đồ đồng đen đều có xu thế giảm xuống. Tới thời Chiến quốc người ta dùng tượng gỗ, người bằng đất nung để thay cho việc tuẫn táng nô lệ, gia súc và lấy đồ sứ thay cho đồ đồng đen. Hơn 400 năm, thời Tần Hán dần dần bước vào trào lưu hậu táng thứ hai. Đặc trưng của cao trào này không chỉ biểu hiện ở trong các lăng hoàng đế là người thống trị cao nhất và có lối sống xa xỉ nhất, mà nó còn biểu hiện ở một số quan lại, thương nhân, các địa chủ vừa và nhỏ. Và người ta đã tùy táng một lượng lớn tiền xu đang được thông hành, điển hình nhất là các lăng mộ hoàng đế, nó đã tiêu tốn không biết bao nhiêu sức người, sức của.

Tần Thủy Hoàng vừa kế vị đã bắt đầu xây dựng lăng mộ cho mình trên núi Lệ Sơn, Thiểm Tây. Ông điều động sức lao động của thợ từ các nước, các vùng đất khác, lúc nhân công đông nhất có thể đạt đến hơn 70 vạn người, kéo dài 30 năm.

Lăng mộ của tầng lớp thống trị xa xỉ khó mà tưởng tượng được như mộ của vợ chồng Vương Lưu Thắng ở Sơn Thanh thời Tây Hán được phát hiện ở Mãn Thành, Hà Bắc vào năm 1968. Trong mộ khai quật được một bộ quần áo bằng vàng, ngọc, những nguyên liệu quý và đất, mặt khác để làm ra các bảo vật đó thì 2 người thành thạo về kỹ thuật cũng phải dùng đến 5 năm mới hoàn tất. Trong mộ của họ còn phát hiện 33 vò rượu bằng gốm. Khi khai quật thấy dấu tích còn sót lại của rượu đã khô. Có vò rượu trên thành vò còn viết: "Rượu Lê Thượng Tôn 15 thạch", "Rượu gạo 11 thạch". Theo tính toán thì những vò rượu này có thể đựng hơn 5.000 cân rượu. Kỹ thuật ủ rượu thời Hán dựa trên tỷ lệ một đấu gạo thì một đấu rượu. Để ủ số rượu tùy táng này phải cần đến hơn 500.000kg lương thực. Nếu tính theo tỷ lệ một người một tháng ăn hết 15kg gạo thì từng đó có thể đủ cho một người ăn trong hơn 30 năm.

Thời kỳ Tam Quốc, Ngụy Tấn Nam Bắc triều lại bước vào thời kỳ tổ chức lễ mai táng nhỏ. Vào thời kỳ này từ lăng hoàng đế đến mộ của bách tính phổ biến có quy mô nhỏ hơn, vật tùy táng cũng ít đi. Thời Đường lại bước vào thời kỳ hậu táng, chủ yếu biểu hiện ở sự thay đổi phức tạp của mộ thất là mộ đạo của các nhà thống trị. Cùng với sự tăng lên của các vật tùy táng bằng đồng, sắt, đồ gốm, sứ và tranh bích họa, các hoa văn trang sức cũng phức tạp hơn. Thời Ngũ Đại thập quốc sau này lại bước sang thời kỳ làm lễ tang nhỏ. Từ sau thời Ngũ Đại qua các đời Tống, Nguyên, Minh, Thanh ngoài các nhà thống trị ít ỏi ra thì không còn thời kỳ cao trào của hậu táng nữa. Sự thay đổi này có thể theo dõi sơ đồ ở dưới.





Mỗi thời kỳ cao trào hậu táng hình thành thì lại chuyển dần sang làm tang nhỏ. Điều này có bối cảnh xã hội rất phức tạp, dễ nhận biết. Thời kỳ cao trào của hậu táng thường thuộc vào thời kỳ nhà nước tương đối thống nhất và hùng mạnh. Đây không phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên mà nó phản ánh được nhiều quy luật tất yếu.

Vào thời kỳ thống nhất, các vương triều qua các thời đại đều rất chú ý việc tăng cường thống trị từ tư tưởng chính trị đến quan niệm luân lý. Cái gốc của luân lý và chính trị của phương Đông cổ đại là sự kết hợp cao độ giữa hai chữ trung và hiếu. Thời kỳ nhà Hán ở Trung Quốc rất coi trọng lấy chữ hiếu để trị thiên hạ. Như trong pháp luật thời Tây Hán đã từng quy định: "Nếu không để tang đủ 3 năm thì không được đi thi". Thời Ai Đế quy định cha mẹ mà chết thì con cái phải ở nhà để tang 3 năm.

Chữ hiếu đã trở thành một trong những điều kiện quan trọng để người ta được thi làm trạng nguyên, làm quan. Việc hậu tang là một trong những biện pháp cử để dành được chữ hiếu. Vào thời kỳ quốc gia thống nhất, chiến loạn ít, tình hình tương đối ổn định, văn hóa truyền thống, ý thức dân tộc của dân tộc Hán ít bị ảnh hưởng bởi văn hóa bên ngoài, phát triển tương đối ổn định, đồng thời thế lực gia tộc, ý thức dân tộc cũng phát triển cao độ. Các pháp thuật, thầy pháp trong dân gian, tôn giáo cũng phát triển rầm rộ. Tất cả điều này đều lấy chữ hiếu làm nội dung quan trọng. Việc hậu táng trở thành một trong những biện pháp quan trọng để lập thân, phô trương thanh thế.

Vào thời kỳ quốc gia thống nhất, kinh tế phát triển tương đối nhanh, người ta không chỉ có nguyện vọng chủ quan làm hậu táng mà còn có trong tay sức mạnh về kinh tế. Sự kết hợp của các nhân tố này đã dẫn đến hết cao trào hậu táng này đến cao trào khác. Những thời kỳ làm tang lễ nhỏ đều rơi vào thời kỳ chiến loạn. Vào thời kỳ này, quan niệm về đạo đức, luân lý đã chịu sự khống chế của chủ nghĩa thực dụng, xã hội coi trọng tiền tài mà coi

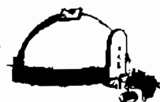


nhẹ đạo hiếu. Hậu táng cho cha mẹ cũng không còn trở thành con đường quan trọng để lập thân. Mỗi lần gặp chiến loạn thì cũng là thời cơ để văn hóa các dân tộc thiểu số ảnh hưởng đến văn hóa Hán.

Thời kỳ Chiến quốc, các nước mở rộng biên giới lãnh thổ, tiếp thu nền văn hóa của nhiều dân tộc khác nhau. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều lại là thời kỳ dân tộc thiểu số dần dần xâm nhập vào khu vực sinh sống của người Hán, thậm chí đây là thời kỳ cục bộ thống trị người Hán. Vào thời Ngũ Đại thập quốc thì sự giao lưu với các dân tộc thiểu số càng rõ rệt. Trong văn hóa của các dân tộc thiểu số thường không hình thành quan điểm về hệ thống luân lý lấy trọng tâm là chữ trung và chữ hiếu, không có văn hóa hậu táng và nền tảng chính trị, thường tổ chức lễ tang nhỏ. Điều này cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đối với dân tộc Hán. Thời Bắc Tống cùng thời Nguyên, Thanh đều thịnh hành làm lễ tang đơn giản. Những điều này đều có nguyên nhân về mặt văn hóa và chính trị. Vào thời kỳ chiến loạn, kinh tế bị tổn thất và mất đi cơ sở nền tảng về vật tư cho việc hậu táng. Sự kết hợp của nhiều nguyên nhân này đã hình thành nên thời kỳ làm tang lễ nhỏ.

Thời Tống và thời Thanh cũng là những vương triều thống nhất của dân tộc Hán tại sao không hình thành cao trào hậu táng? Về mặt lý luận thông qua thực tiễn lịch sử và các luận chứng của các thời kỳ, người ta dần dần nhận ra sự nguy hại của việc hậu táng và đây là một nguyên nhân quan trọng. Từ phương diện hình thức thì thời Bắc Tống lại bước vào thời chiến loạn như thời Ngũ Đại thập quốc, lại chịu ảnh hưởng không nhỏ của chính quyền nhà Liêu, Tây Hạ và văn hóa ngoại lai. Thời Minh lại kế thừa sự thống trị của nhà Nguyên, ảnh hưởng từ văn hóa ngoại lai không thể loại bỏ trong một thời gian ngắn, những điều này đều là một trong những nguyên nhân không thể xem nhẹ.

Phong tục hậu táng có tác dụng hiện thực ra sao? Đầu tiên, con người thời đó cho rằng, người chết rồi linh hồn vẫn còn, hậu táng có thể làm thỏa mãn nhu cầu cuộc sống của người thống trị nơi âm gian. Con người khi còn sống đã bắt tay vào chuẩn bị cho việc hậu táng. Các chức năng thực tế nhất đó chỉ là làm thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần. Con cái có thể trong các nghi lễ một cách cầu kỳ cho cha mẹ thì vừa thỏa mãn nhu cầu về tinh thần là báo ơn cha mẹ, vừa được người đời ca tụng về đức hiếu. Trong xã hội trọng chữ hiếu thì họ sẽ có cơ hội lập thân thành danh. Tiếp đó, đây cũng là một biện pháp quan trọng để phô trương tài sản, thế lực và địa vị của mình. Thông qua những hiện tượng này, buộc những người tin vào linh hồn tồn tại vĩnh viễn thừa nhận quyền thống trị của con cháu đời sau của mộ chủ, có tác dụng khiến cho mọi người sống an phận, can tâm tình nguyện bị thống trị, bị nô dịch, bị bóc lột. Tần Thủy Hoàng đã đặt một lượng lớn binh mã làm



bằng gốm kích cỡ to như người ngựa thật vào lăng mộ của mình là vì muốn khi về âm gian vẫn tiếp tục nắm quyền binh, muốn để nhân dân 6 nước ở Sơn Đông (tượng binh mã đứng hướng về phía Đông) ý thức được âm gian còn có cả một đội quân hùng hậu đang bảo hộ nước Tần, từ đó mà không thể có những hành động xâm chiếm. Ông đã dốc toàn lực để dựng nên một lăng mộ cao lớn trước nay chưa từng có là muốn để người ta nhận rõ địa vị của ông cao hơn nhiều so với người chết của 6 nước khác. Những điều này đều là thể hiện cho mong muốn bảo vệ quyền thống trị của nước Tần, trong đó có cả thống trị xã hội hiện thực và thế giới tinh thần.

V. MỘ TÁNG VÀ SỰ TÍCH HỢP VĂN HÓA, TÔN GIÁO

Quan hệ giữa mai táng và văn hóa dân tộc cực kỳ phức tạp. Mai táng là biểu hiện quan trọng cho ý thức bản thân, vừa là sự hội tụ của quá trình giao lưu văn hóa của các dân tộc khác nhau, đồng thời là tấm gương phản ánh mối quan hệ giữa các tộc người. Chúng ta có thể đứng ở một góc độ mới, thông qua mai táng để nhận biết liên quan đến một loạt các vấn đề về dân tộc và văn hóa truyền thống của Trung Quốc.

1. Tập tục mai táng và ý thức dân tộc

Thường thì các dân tộc luôn cho rằng tập tục mai táng của dân tộc mình là đặc sắc nhất.

Tại sao một dân tộc bất kỳ trong một giai đoạn lịch sử tương đối dài lại luôn luôn tuân thủ tập tục mai táng thống nhất? Tại sao một nhóm người đến chết vẫn kiên trì một tập tục mai táng, nhưng mộ thất lại mô phỏng nội cung hoàng đế? Như mộ của Minh Thục Vương được phát hiện ở Thành Đô năm 1970, gồm cửa lớn, đình trước, hai cửa, đình chính, điện chính, đình giữa, viên điện, điện ở sau, có hai mái hiên hai bên phải trái, phòng bên, có những viên đá lớn và hai tấm ngọc lưu ly đúc sẵn ghép thành cổng điện, hành lang, về cơ bản giống với hình thức vương phủ thời đó.

Trong truyền thống cổ đại phương Đông thịnh hành xây phòng ốc trên bề mặt của ngôi mộ và gọi là đình đường, tẩm điện, đều là mô phỏng nơi cư trú của con người lúc còn sống. Trong các tư liệu dân tộc học, cũng có những tập tục tương tự. Dân tộc Cảnh Pha ở Vân Nam, Trung Quốc còn dựng một cái lều cỏ có hình cái chùy trên mộ, cao khoảng 3m. Đây là sự tái hiện sinh động về môi trường nhà ở xưa kia của người Cảnh Pha. Một bộ phận người dân tộc Tạng vào thời Vương còn vẫn theo phong tục thổ táng. Họ xây nhà trên mộ hoặc bên cạnh mộ, dùng bùn trát ở vách nhà và treo hình Bạch hổ lên tường.

Các tư liệu về táng cụ, quan tài tương tự nhà ở cũng rất nhiều như ở Tùy Huyện, Hồ Bắc thời Tam Quốc đã thịnh hành các quan tài gỗ, chia thành 4

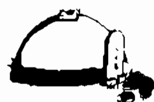


phòng Trung, Bắc, Tây, Đông. Trong phòng treo rèm, tượng trưng cho cung thất của người đó lúc còn sống. Quan tài bằng đồng được phát hiện ở Đại Ba Na, Trường Vân, Vân Nam, Trung Quốc năm 1964, về hình thức so với kiểu phòng có nhà sàn của dân tộc phía Nam hoàn toàn giống nhau. Năm 1979 ở Tiên Nhạc, Ngư Đường, Quý Khê, tỉnh Giang Tây, phát hiện một lô các quan tài bằng gỗ đều được làm từ một cây gỗ lớn, có nắp đậy. Quan tài gỗ có đủ các loại hình dáng, có loại hình chữ Nhân, nóc quan tài dài giống nóc nhà, phần dưới đáy quan tài còn được gắn ba đôi chân tạo thành dạng chiếc cầu, lần lượt đặt ở hai đầu và phần giữa, chân cao 8cm, là một lô các quan tài mô hình lan can tiêu chuẩn.

Tính thống nhất của mai táng và cư trú đã phản ánh một cách hình tượng quan điểm con người sau khi chết cũng giống như lúc còn sống. Tại sao hơn 2.000 năm trước ở Trung Quốc đã có tục hỏa táng, ngày nay mặc dù nhiều quốc gia tiếp tục khuyến khích nhưng ở một số vùng nông thôn, vùng núi vẫn gặp nhiều trở ngại? Những điều này đều có mối quan hệ mật thiết với văn hóa dân tộc, tố chất tâm lý dân tộc, ý thức về cái tôi dân tộc. Bất kỳ một dân tộc, bộ tộc nào trên thế giới cũng đều có văn hóa dân tộc và tố chất tâm lý của mình. Mai táng là phương thức quan trọng để phản ánh, biểu hiện, củng cố và biểu dương văn hóa dân tộc, tố chất tâm lý dân tộc, ý thức về cái tôi trung tâm của dân tộc.

Mai táng và ý thức dân tộc đã tồn tại mối liên hệ nội tại này thì sẽ quyết định giữa chúng có tồn tại sự khác biệt về dân tộc và tập tục, cũng tồn tại hiện tượng các dân tộc khác nhau có tập tục giống nhau. Nhưng xu thế chung vẫn là khu vực nào dân tộc càng phức tạp thì tập tục mai táng cũng càng phong phú, đa dạng. Ngay cả ở cùng một khu vực, trong lịch sử dân tộc phân bố càng phức tạp thì tập tục mai táng càng phức tạp. Khi có sự dung hợp về dân tộc thì tập tục mai táng cũng có xu hướng thống nhất.

Ở góc độ dân tộc học mà nói thì đặc trưng phân bố, phân loại mộ táng thời xưa ở Trung Quốc là: Vùng Trung Nguyên tương đối thống nhất, các vùng biên giới bốn phía thì tương đối phức tạp. Dân tộc Hán chiếm đại đa số tổng dân số toàn quốc tập tục tương đối thống nhất còn các dân tộc thiểu số tương đối phức tạp. Tập tục mai táng ở Trung Quốc tính từ thời kỳ người chết được chôn trên động ở đỉnh núi thì đã có 1 vạn 8 nghìn năm lịch sử. Trong những năm tháng dài dặc đó nó đã trải qua quá trình phát triển đi từ đơn giản đến phức tạp, đến tương đối thống nhất. Tương truyền ở Tây Tạng trước khi Phật giáo du nhập vào thì có tới 360 kiểu mai tang, sau này dần dần thống nhất và hiện nay phương pháp mai táng phổ biến cũng còn không nhiều. Trong lịch sử lần lượt xuất hiện rất nhiều tập tục mai táng và cùng



với sự dung hợp giữa các nền văn hóa mà chúng lần lượt mất đi trong quá trình lịch sử.

Tập tục mai táng của một số dân tộc ở Trung Quốc:

Dân tộc	Khu vực phân bố chủ yếu	Các phương pháp mai táng truyền thống	Các phương pháp mai táng hiện nay	Các phương pháp mai táng khác
Hán	Trên toàn quốc	Thổ táng	Thổ táng, hỏa táng	Nhai táng, thủy táng
Choang	Quảng Tây, Quảng Đông	Thổ táng (sau đó bốc mộ lấy xương)	Thổ táng (sau đó bốc mộ lấy xương)	Đại táng (nghĩa là thổ táng không bốc mộ)
Tạng	Cao nguyên Thanh Tạng	Thổ táng, thiên táng, thủy táng, hỏa táng	Thổ táng, hỏa táng, thiên táng, thủy táng	
Cao Sơn	Cao nguyên Tứ Xuyên	Thổ táng (chia thành chôn trong phòng, ngoài sân, chôn ở ngoài...)	Thổ táng (chia thành chôn trong phòng, ngoài sân, chôn ở ngoài...)	Người chết xấu thì thổ táng
Ngạc Luân Xuân	Đông Bắc Đại, Tiểu Lương An	Phong táng sau đó nhặt xương	Phong táng sau đó nhặt xương	
Lê	Hải Nam	Thổ táng	Thổ táng	
Di	Quý Châu, Tứ Xuyên, Vân Nam	Hỏa táng	Hỏa táng, thổ táng	
Khương	Thượng lưu Tứ Xuyên	Hỏa táng	Hỏa táng	Thạch táng
Tháp Ba	Tây Tạng, Đông Nam Bộ		Thổ táng (gấp tứ chi lại)	kẻ địch chết thì chặt chân tay rồi chôn
Cảnh Pha	Vân Nam		Thổ táng	
Độc Long	Vân Nam		Thổ táng	
Mộ	Vân Nam	Hỏa táng	Thổ táng	
Dụ Cố	Cam Túc	Hỏa táng, thổ táng, thiên táng	Hỏa táng, thổ táng, thiên táng	
Sách Luân	Nạp Mông		Đặt trong khung gỗ (thiên táng)	
A Xương	Vân Nam		Thổ táng	
Ngõa	Vân Nam	Thổ táng	Thổ táng	



Bố Lang	Vân Nam		Hỏa táng, thổ táng	
Bắc Long	Vân Nam		Thổ táng	Người chết bất thường (chết xấu) hỏa táng
La Hộ	Vân Nam	Hỏa táng	Hỏa táng, thổ táng	
Lật Túc	Vân Nam, Tứ Xuyên		Thổ táng	Trẻ con chết đập vụn xương rồi đem vứt ở rừng hoang. Người chết bất thường thì hỏa thiêu.
Cơ Nhược	Vân Nam, Cảnh Hồng	Thổ táng	Thổ táng	
Ha Nê	Vân Nam	Thổ táng	Thổ táng	
Nạp Tây	Vân Nam, Tứ Xuyên, Tây Tạng và các khu vực lân cận,	Thổ táng	Hỏa táng, thổ táng	
Môn Ba	Tây Tạng	Thổ táng (đem gấp chân tay lại)	Thổ táng, hỏa táng, thủy táng	Dùng vải hoặc hồ lô chứa đứa trẻ chết yểu rồi chôn trong nhà.
Phổ Mễ	Vân Nam		Thổ táng	Người chết bất thường thì thổ táng.
Bạch	Vân Nam		Thổ táng	
Mục Lao	La Thành, Quảng Tây		Thổ táng (bốc mộ lấy xương)	
Mao Nan	Quảng Tây, Bắc Đô	Thổ táng		
Bố Y	Quý Châu, Vân Nam, Tứ Xuyên	Thổ táng (bốc mộ lần 2 lấy xương)	Thổ táng	
Đồng	Quý Châu, Hồ Nam, Quảng Tây		Thổ táng	Người độc ác chết sẽ bốc mộ lấy xương hoặc hỏa thiêu



Mục Lao	Quý Châu, Quảng Tây, Vân Nam	Nhai táng, quan tài treo, quan tài đá	Thổ táng	
Mèo	Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Hồ Bắc, Quảng Đông	Thổ táng, nhai táng	Thổ táng	
Dao	Quảng Tây, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Đông, Quý Châu	Hỏa táng, thổ táng	Thổ táng	Trẻ con chết yểu chôn dưới gầm giường
Thổ Gia	Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Quý Châu		Thổ táng	
Hương	Phúc Kiến, Triết Giang, Quảng Đông, Giang Tây, An Huy		Thổ táng	
Lê	Vân Nam	Thổ táng (bao gồm chôn 1 lần và chôn rồi bốc mộ)	Thổ táng	
Duy Ngô Nhĩ	Tân Cương		Thổ táng	
Ha Sa Khắc	Tân Cương		Thổ táng	
Hồi	Toàn quốc		Thổ táng	
Uzbekistan	Tân Cương		Thổ táng	
Tat Gich	Tân Cương		Thổ táng	
Tác Ta	Tân Cương		Thổ táng	
Kha Nhĩ Khắc Tư	Tân Cương		Thổ táng	
Táp Lạp	Tân Cương		Thổ táng	
Bảo An	Tân Cương		Thổ táng	
Đông Hương	Tân Cương		Thổ táng	



Bảng trên đã liệt ra phong tục mai táng của các dân tộc vừa biểu hiện được tính khác biệt vừa phản ánh được sự ảnh hưởng lẫn nhau về văn hóa của các dân tộc. Đặc điểm diễn biến của việc mai táng trong hệ thống văn hóa Trung Nguyên là: Trước thời Hán phương pháp mai táng tương đối thống nhất, về cơ bản đều là thổ táng; phương thức mai táng cũng phức tạp, ngoài đặt nằm ngửa duỗi thẳng chân tay ra còn có các tư thế khác như là co chân tay, nằm sấp, nằm nghiêng... Bắt đầu từ thời Hán, do chịu ảnh hưởng của các dân tộc thiểu số nên các phương pháp mai táng cũng có xu hướng phức tạp, xuất hiện nhai táng, sau này lại xuất hiện cả hỏa táng... Đồng thời, phương thức mai táng lại có xu hướng thống nhất, gần như là đều đặt thi hài nằm ngửa, duỗi thẳng chân tay.

Chủng loại, sự phân bố của táng cụ ở Trung Quốc cũng có quy luật phải tuân thủ. Hệ thống văn hóa Trung Nguyên bắt đầu từ cuối thời kỳ đồ đá mới dần dần dùng quan tài gỗ là chính còn quan tài bằng sành, bằng chum vại là phụ. Hơn 1.000 năm sau, quan tài bằng sành một thời đã ít thấy trong thời kỳ Chiến quốc cho tới thời Đường Tống lại thịnh hành trở lại theo sự thịnh hành của hỏa táng, còn những kiểu quan tài khác thì không có thay đổi gì lớn.

Táng cụ của các dân tộc thiểu số lại tương đối phức tạp, đại thể có thể chia thành 3 loại là làm từ gỗ, từ đá và từ kim loại. Các táng cụ bằng gỗ chủ yếu có hai loại, loại nguyên thủy nhất làm bằng vỏ cây, cao cấp hơn là loại giống như thuyền độc mộc được dùng một cái cây khoét ruột mà thành hoặc quan tài bằng gỗ đơn, hình dáng của nó có sự khác biệt với quan tài của người Hán. Các táng cụ bằng đá chủ yếu có quan tài đá, nhà đá, mộ đá, lều đá... Người ta dùng các tảng đá hoặc viên đá lớn chồng ghép vào nhau. Còn các táng cụ kim loại thì rất ít, song cũng đã phát hiện được một quan tài bằng đồng, trống đồng, rìu đồng, rìu sắt...

Hai loại quan tài trước thì phân bố ở nơi có các dân tộc thiểu số định cư, còn loại sau lại chỉ được phát hiện ở một số mộ cá biệt của dân tộc thiểu số vùng Tây Nam. Những người nghèo của dân tộc Hán và dân tộc thiểu số đều lưu hành kiểu chôn không táng cụ. Quy luật phân bố của nó vẫn là thống nhất với dân tộc Hán và tương đối phức tạp đối với dân tộc thiểu số.

Dùng nghi thức mai táng để phản ánh ý thức về cái tôi của dân tộc, đầu tiên được phản ánh một cách rõ rệt nhất ở dân tộc Hán. Phương pháp mai táng, phương thức mai táng và táng cụ đã thể hiện sự thống nhất hành chính khu vực của dân tộc Hán và sự thống nhất của văn hóa Hán.



Đây là sự phản ánh cái tôi ý thức về sự thống nhất dân tộc. Trong lịch sử, người Hán thường cho rằng tập tục tang táng của mình là văn minh nhất, tiên tiến nhất, thường dùng cái nhìn châm biếm, miệt thị để đánh giá các tập tục mai táng khác, thường dùng những chính sách cưỡng ép các dân tộc khác thay đổi tập tục của mình như trong cuốn *Tuân Tử. Đại lược phiên* viết: "Tù binh người Thị, người dân tộc Khương không sợ bị đeo gông và xiềng xích mà chỉ sợ chết rồi không được hỏa thiêu". Ở đây Tuân Tử cảm được cái lo lắng của những tù binh. Các vương triều phong kiến Tống, Minh, Thanh không chỉ ra lệnh cấm dân tộc Hán hỏa táng, thủy táng mà còn bức một số dân tộc như một số dân tộc ở vùng Tây Nam xưa đổi hỏa táng thành thổ táng. Đây đều là sự phản ánh sâu sắc ý thức cái tôi dân tộc.

Trên mối quan hệ giữa mai táng và lễ chế thì đều có thể nhận thấy ảnh hưởng của văn hóa dân tộc. Thời xưa, việc mai táng của dân tộc Hán thì lễ nghi rất được coi trọng; hình thức báo tang, đưa tang, khóc tang, phát tang của họ đều rất long trọng; quy cách độ lớn nhỏ, cao thấp của mộ, màu sắc, số tầng của quan tài, chủng loại, số lượng vật tùy táng, tảo mộ, giỗ chạp, cúng bái... đều có quy định nghiêm ngặt. Nếu làm sai thì sẽ bị pháp luật can thiệp, thậm chí là còn gây ra tai họa. Những chế độ này đều tập trung thể hiện sự thống nhất về ý thức, quan niệm về giai cấp và chế độ đẳng cấp của văn hóa Hán.

Dân tộc thiểu số Trung Quốc mặc dù có rất ít những lễ chế nghiêm ngặt như dân tộc Hán nhưng cũng chú trọng dùng mai táng để củng cố phát triển ý thức dân tộc của mình. Ở một số dân tộc sau khi người thân chết thì người nhà muốn đào huyệt lớn ra sao, muốn tùy táng bao nhiêu đồ vật đều do tiềm lực kinh tế và nguyện vọng chủ quan quyết định, không có ai có thể can thiệp. Khá nhiều các mộ thời thị tộc mặc dù đã đi vào thời kỳ xã hội giai cấp nhưng trong đó lại vẫn không nhận thấy lễ chế và sự khác biệt về đẳng cấp rõ rệt.

Mộ đá lớn ở khu vực Tây Nam, thủ lĩnh thị tộc, người nghèo thậm chí nô lệ thị tộc đều được chôn cùng nhau. Nguyên nhân của nó có thể là do trong văn hóa của những dân tộc này bản thân nó đã thiếu đi lễ chế và chế độ đẳng cấp nghiêm ngặt của dân tộc Hán. Nhưng nếu không áp dụng phương pháp và phương thức mai táng của chính dân tộc mình mà lại áp dụng theo dân tộc khác thì có thể gặp nhiều phiền toái. Dân tộc Hồi ở Trung Quốc phần nhiều là sống cùng với nhiều dân tộc khác như dân tộc Hán nên rất chú ý gìn giữ nét đặc sắc của dân tộc mình trong môi trường tạp cư phức



tạp. Mai táng trở thành một trong những biện pháp quan trọng để họ thực hiện được điều đó. Mặc dù họ cũng như các dân tộc khác thực hiện thổ táng nhưng họ lại đưa vào thổ táng một loạt các nghi thức độc đáo, giàu bản sắc văn hóa dân tộc và tôn giáo.

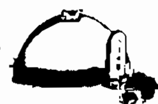
Vùng Tây Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên, Tây Tạng, Quế Lâm) với hơn 30 dân tộc thiểu số như: Tạng, Tháp Ba, Di, Ha Nê, Lật Túc, Nạp Tây, Bố Lang, Phổ Mễ, Băng Long Nô, A Xương, Cảnh Pha, Mã, La Hộ, Tày, Bạch, Khương, Môn Ba, Cơ Nhước, Bố Y, Thủy, Choang, Mục Lao, Kinh, Mãn, Hồi, Mông Cổ, Thổ Gia, Mao Nan, Dao, Ngật Lão, Đồng, Mèo... ngoài ra còn có một số dân tộc đang được tìm hiểu, tổng nhân khẩu khoảng 3.500 vạn, chiếm hơn 60% tổng nhân khẩu dân tộc thiểu số toàn quốc. Cục diện này có được không phải là ngẫu nhiên. Tập tục mai táng của khu vực Tây Nam cũng phức tạp nhất. Chỉ nói về chủng loại mộ táng phổ biến thì lần lượt có thổ táng, mai táng bằng quan tài hình thuyền, nhai mộ, nham động táng, đại thạch mộ, thạch quan mộ, mộ gạch, mộ trống đồng, thiên táng, thủy táng, thụ táng, hỏa táng, mai táng bằng quan tài sành sứ... Tính chất dân tộc phức tạp nên phong tục mai táng cũng phức tạp, mối liên hệ tất yếu giữa chúng là do ý thức về cái tôi trung tâm của dân tộc.

Tập tục mai táng là biện pháp có sức mạnh lớn để tăng cường bản sắc văn hóa, tố chất tâm lý dân tộc. Hoạt động mai táng từ cổ chí kim thực chất là một loại hoạt động xã giao, là một nghi lễ dân tộc mà người thân, người trong dòng tộc, người cùng làng xã của người chết đều tới tham gia. Trong hoạt động mai táng thì rất nhiều dân tộc lúc báo tang, chạy tang, khóc tang, phát tang, đưa tang, hạ huyệt... đều cử hành một bộ nghi thức hoàn chỉnh mang đậm màu sắc văn hóa của dân tộc mình, những nghi thức này đều có thể làm tăng ý thức về cái tôi của dân tộc, tăng cường tố chất tâm lý chung của dân tộc.

2. Tập tục mai táng và quan hệ dân tộc

Thông qua tập tục mai táng có thể khảo sát được mối quan hệ của các dân tộc thời xưa. Các tư liệu về phương diện này chủ yếu biểu hiện ở sự giao lưu văn hóa dân tộc, chiến tranh và bắt giữ tù binh, nô lệ của dân tộc khác tuẫn táng.

Mộ táng điển hình của một dân tộc về hình dáng và vật tùy táng thường tồn tại một số nhân tố của dân tộc khác. Một lượng lớn các tư liệu về mộ táng cho thấy, một dân tộc nếu như thuộc vào giai đoạn sơ bộ hình thành thì rất dễ tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai. Nếu dân



tộc này đã hình thành, văn hóa đã phát triển đạt đến đỉnh cao thì rất khó tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa bên ngoài. Xem xét các mộ táng thời cổ đại của các dân tộc Trung Quốc thì xu thế chung là các mộ táng của các dân tộc thiểu số vùng biên giới tồn tại khá nhiều nhân tố văn hóa Hán, còn các mộ táng người Hán lại ít có nhân tố văn hóa của các dân tộc thiểu số. Tình hình trên cho thấy nó có quan hệ với việc kinh tế, văn hóa Hán tương đối tiên tiến và ý thức về cái tôi của dân tộc này cũng khá sâu đậm. Ý thức phòng thủ của người Hán rất sâu sắc. Từ các mộ táng của dân tộc thiểu số có thể thấy các dân tộc ở gần nhau thì cùng hấp thu các nhân tố văn hóa của nhau nhiều hơn, như các quan tài đá ở vùng biên giới Đông Bắc, tiếp nhận nhiều nhân tố văn hóa của các nước Tề, Tấn gần đó. Mộ nước Sở ở Hồ Bắc so với Hồ Nam thường tiếp nhận các nhân tố văn hóa ở Trung Nguyên nhiều hơn. Tây Thục ở cạnh nước Tần nên tiếp thu văn hóa Tần nhiều hơn, Ba Địa gần nước Sở nên tiếp thu văn hóa ở Sở nhiều hơn.

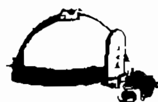
Mộ táng ở Quý Châu tiếp thu nhiều nhân tố văn hóa Ba Thục và Sở. Mỗi một trung tâm văn hóa này có nơi có tính toàn quốc như là vùng Trung Nguyên, có nơi có tính khu vực, như là văn hóa Sở đã từng có ảnh hưởng nhất định đối với văn hóa các dân tộc ở phía Đông, như văn hóa Điền Văn ảnh hưởng rất nhiều đến vùng Tây Nam và đã từng có ảnh hưởng nhất định tới văn hóa các nước trong khu vực Nam Á, Đông Nam Á... Nếu như đem các mối quan hệ trên phác họa thành sơ đồ thì không khó phát hiện văn hóa của các dân tộc, phần nhiều thuộc vào trung tâm văn hóa cả nước hoặc trung tâm văn hóa khu vực và cùng ảnh hưởng lẫn nhau với các dân tộc lân cận. Trong thời gian đầu hoặc ở một thời kỳ lịch sử nhất định thì những ảnh hưởng này thường là cục bộ, rất nhỏ và vụn vặt. Nhân tố chủ yếu trong tập tục mai táng của các dân tộc vẫn là văn hóa bản địa của chính dân tộc đó. Nhưng nếu xem xét từ thời Xuân thu Chiến quốc đến thời Minh Thanh với hơn 2.000 năm lịch sử thì lại bất ngờ phát hiện ra rằng, những ảnh hưởng này khá lớn, sự thay đổi về lượng sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất. Rất nhiều rất nhiều tập tục mai táng mang đậm nét đặc trưng cho địa phương và đặc trưng dân tộc trong dòng chảy lịch sử dần dung hợp và thống nhất. Như trong các dân tộc thời cổ đại các phương pháp mai táng thịnh hành như nhai mộ, thạch táng, quan tài bằng thuyền... cũng dần dần biến mất.

Một kiểu mộ táng xuất hiện hoặc mất đi ở một vùng đất nào đó cũng có thể phản ánh được sự thay đổi của dân tộc ở vùng tương ứng. Quan tài bằng



đá ở khu vực Tây Nam thời Thương, Chu đã có sự phân bố từ thượng lưu sông Mân Giang truyền qua lưu vực sông Thanh Y, từ sông Kim Sa đến lưu vực sông Nhã Lung, đến khu vực Hiệp Cốc, Bắc Cao Sơn, Điền Tây, từ thời Chiến quốc thì bắt đầu giảm đi, đến giữa sau thời Tây Hán thì quan tài đá mất hẳn. Ngoài ra, mộ đá lớn ở vùng đất này cũng tự nhiên biến mất. Mộ thổ táng một thời thịnh hành trong một số dân tộc (như ở núi Miết Phượng, Kiếm Xuyên, Vân Nam) cũng hiếm gặp. Thời kỳ này chủ yếu người ta thực hiện hỏa táng với người lớn, còn với trẻ nhỏ thì mai táng trong các tiểu bằng sành. Rất nhiều mộ táng của dân tộc Thổ Chú về đại thể cũng thay đổi. Điều này tuyệt đối không phải ngẫu nhiên. Nó phản ánh sự thay đổi lớn trong dân tộc thời đó. Từ giữa và sau thời Chiến quốc đến Tây Hán thì bộ phận người Khương từ Tây Bắc tiến về Tây Nam, lần lượt đánh bại, dung hợp với dân tộc Thổ Chú từ Bắc cao nguyên Xuyên Tây đến sườn núi Bắc Hoành Đoạn ở Điền Tây. Lúc bấy giờ người Hán mở rộng khai thác vùng Tây Nam, biến các vùng biên giới hẻo lánh thành quận huyện rồi chuyển một lượng lớn người Hán di cư vào đây, văn hóa Hán nhanh chóng hòa nhập với văn hóa Thổ Chú. Do sự ảnh hưởng của hai nền văn hóa nên rất nhiều tập tục mai táng ở vùng này một thời đã thịnh hành nhanh chóng bị mất đi hoặc bị thay đổi. Điều này phản ánh nhiều người Thổ Chú bị ép di dời hoặc là đồng hóa.

Quan tài treo phổ biến ở phía Nam, đã từng phổ biến ở 10 tỉnh, lần lượt kéo dài trong hơn 2.000 năm, tới cuối thời Minh thì mất dấu vết ở Xuyên Nam. Thường thì tập tục mai táng nếu chịu ảnh hưởng của văn hóa dân tộc khác mà sinh ra hoặc mất đi thì phải có một quá trình cho thay đổi về lượng biến thành thay đổi về chất. Quan tài treo ở Xuyên Nam thì đột nhiên xuất hiện ở thời Minh và trở nên thịnh hành, điều này cho thấy nó không chỉ đơn thuần do sự ảnh hưởng văn hóa gây ra. Có lẽ nó có liên quan đến một dân tộc có tập tục treo quan tài chuyển đến đó. Còn việc nó đột nhiên biến mất vào cuối thời Minh thì lại có liên quan trực tiếp đến chiến tranh dân tộc. Lúc bấy giờ vương triều nhà Minh đã từng điều động hàng chục vạn quân ở các tỉnh đi thảm sát người Đô Chưởng. Những người Đô Chưởng còn sót lại hoặc là chuyển đến nơi khác hoặc là đồng hóa với các dân tộc ở vùng lân cận, quan tài treo từ đó biến mất. Dân tộc Mèo ở vùng Nghị Binh, Xuyên Nam, từ cuối Thanh đầu Minh bắt đầu phổ biến nghi thức tế tổ vào lúc đêm khuya khi những người phụ nữ trong nhà đã ngủ say. Lúc cử hành người ta đeo dây mây gai lên trên cửa để ngầm nói với người ngoài rằng, dù là hàng



xóm cũng không được chào đón. Tối hôm đó, chủ nhà mời anh em trong dòng họ đến giết lợn cúng tế. Từ giết lợn đến ăn thịt đều phải tiến hành bí mật, thậm chí đến cả nước làm lợn cũng không được đổ ra ngoài. Họ giải thích rằng, chỉ có làm như thế thì linh hồn của tổ tiên mới chịu về hưởng thụ. Trên thực tế, tập tục tế lễ thần bí này cho thấy chủ nhà không muốn để bất kỳ người nào (bao gồm cả vợ vì họ cũng đến từ nhà khác), con gái (vì họ sẽ lấy chồng, cũng là người ngoài), kể cả người cùng thôn biết về việc tế tổ của mình. Tâm lý không muốn để người ngoài biết được tên tuổi, diện mạo thực của tổ tiên mình đã phản ánh một bối cảnh lịch sử mà mối quan hệ giữa các tộc người rất căng thẳng ở khu vực Nghệ Bình, Xuyên Nam cuối thời Minh đầu thời Thanh và cũng mang đến manh mối để biết được bộ phận người Đô Chưởng có thể đã dung nhập vào dân tộc Mèo.

Từ thời Đông Hán đến Ngụy Tấn Nam Bắc triều, Trung Quốc chuyển từ làm tang lễ lớn sang làm tang lễ nhỏ, điều này tất nhiên do nhiều nguyên nhân nhưng nó có mối quan hệ mật thiết với sự dung hợp dân tộc thời bấy giờ. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều, dân tộc thiểu số chủ yếu hoạt động ở vùng Tây Bắc, phương Bắc và Đông Bắc tiến vào vùng Quan Trung, Trung Nguyên. Những dân tộc này cơ bản đều thực hiện việc làm mai táng nhỏ. Đặc điểm này cũng ảnh hưởng đến dân tộc Hán.

Trong mộ táng của các dân tộc thiểu số thì phổ biến tùy táng tương đối nhiều các binh khí, từ một góc độ nào đó nó phản ánh mối quan hệ dân tộc. Ở vùng Thanh Xuyên, Tống Kinh... của Tứ Xuyên đã nhiều lần phát hiện mộ táng của di dân Hán ở thời kỳ Tần Hán. Đặc điểm chung của những mộ táng này là không tùy táng binh khí, cho thấy chính phủ thời Tần Hán không cần di dân Hán mang binh khí; đồng thời với lúc đó thì trong các mộ táng của các dân tộc thiểu số thì lại phát hiện lượng lớn binh khí. Ví dụ như vùng Bình Nguyên Thành Đô, trong mộ hình thuyền quách làm bằng gỗ ở Tân Đô, giới khảo cổ đã khai.quật được 22 binh khí bao gồm kiếm, giáo mác... Những mộ khác gần như đều là quan tài hình thuyền và có hơn 10 loại binh khí. Điều này cho thấy từ Chiến quốc đến Tây Hán sự mâu thuẫn giữa dân tộc Thổ Chú với dân tộc Hán khá gay gắt. Từ thời Đông Hán thì trong các mộ của người Thổ Chú ở Bình Nguyên Thành Đô số lượng và loại binh khí giảm mạnh, rất nhiều ngôi mộ không có binh khí. Kết hợp với nhiều tài liệu khác đi đến kết luận vùng đất này có người Hán nhập vào. Cùng với thời đó thì các mộ ở vùng núi xung quanh Bình Nguyên Thành Đô đều tìm thấy binh khí, điều này



cho thấy mối quan hệ giữa dân tộc Thổ Chú và nhà nước lúc bấy giờ vẫn chưa được cải thiện.

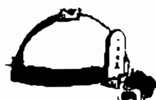
Trong hệ thống văn hóa Hán một số mộ táng đã phản ánh sinh động mối quan hệ dân tộc. Mộ người chết do bệnh thì được khắc lên bia đá hình ngựa đạp lên người Hung Nô, nó phản ánh một cách hình tượng cuộc chiến tranh của Hán Vũ Đế với quân Hung Nô. Đường Thái Tông từng khắc 11 bức tượng đá của các quân trưởng, chư hầu của các bộ tộc thuần phục (nay đã không còn), còn ở hai bên thần đạo của Đường Cao Tông đã từng khắc 61 thủ lĩnh của dân tộc (nay chỉ còn dấu tích hơn chục người) điều này phản ánh mối quan hệ của vương triều nhà Đường với các dân tộc, bộ tộc đó.

3. Tập tục mai và sự giao lưu văn hóa dân tộc

Mối quan hệ giữa tập tục mai táng và văn hóa dân tộc trên thế giới nói chung có xu thế cơ bản là thời đại càng sớm thì nhân tố văn hóa đó càng nhiều, đặc trưng của khu vực càng sâu sắc; thời đại càng về sau này thì càng hấp thụ các nhân tố văn hóa của dân tộc khác, khu vực khác. Những điều này cho thấy xã hội càng hiện đại thì sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc càng rộng.

Ở các vùng khác nhau lại phát hiện các mộ táng có nội hàm giống nhau, thường thì rơi vào một trong 3 trường hợp. Thứ nhất là, dưới cùng một điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế, văn hóa đang trong giai đoạn phát triển, mặc dù là dân tộc khác nhau cũng có thể sinh ra phong tục mai táng giống nhau. Hai là, cùng với sự di cư thì người ta mang theo cả truyền thống văn hóa bao gồm cả việc mai táng đến nơi ở mới. Ba là, văn hóa của các dân tộc truyền bá lẫn cho nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Trường hợp một sẽ được bàn sau ở đây chỉ đi sâu hơn về hai trường hợp sau.

Khi di cư các dân tộc thường đem tập tục mai táng truyền thống của mình tới vùng đất mới. Dân tộc Hán di dân đã phản ánh điều này rất rõ rệt. Từ thời Thương đến thời Xuân thu là thời kỳ hình thành văn hóa Hoa Hạ, hình thức tang táng trong giai đoạn này cũng dần dần thành thục. Thời kỳ Chiến quốc, Tần Hán, dân tộc Hán di cư nhiều về vùng biên cương và di dân ra bên ngoài. Các tư liệu khảo cổ học chứng minh di dân dân tộc Hán xuất hiện ở đâu thì mộ táng điển hình của dân tộc Hán xuất hiện ở đó. Trong các khu vực có dân tộc thiểu số như Tây Vực, Vao Lệ... thời cổ đại đều đã từng phát hiện một lượng lớn các mộ Hán điển hình. Những ngôi mộ này có sự khác biệt lớn so với các mộ ở địa phương đó. Về mặt hình dạng mộ táng, các vật tùy táng, thì nó có rất ít nhân tố văn hóa



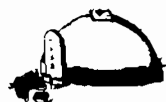
đặc trưng bản địa. Như một loạt mộ táng thời Chiến quốc được phát hiện ở Thanh Xuyên, Tứ Xuyên năm 1979 thì đều có hình chữ nhật, huyệt mộ đứng thẳng, táng cụ có 4 loại, một cái quan tài, có quan tài không có quách. Trong đó loại thứ nhất có 39 ngôn, là mộ táng của dân tộc Hán. Loại thứ hai có 168 ngôi là mộ táng của dân tộc Thổ Chú, hai nhóm mộ này xếp gần nhau và thời đại cũng gần nhau nhưng nội hàm văn hóa lại không giống nhau.

Những người sống tha hương thường có ý thức giữ tập tục mai táng của quê hương. Đây cũng là biểu trưng văn hóa dân tộc, tâm lý dân tộc chế ước nghi lễ phong tục mai táng. Không hiểu được điều này thì dễ đem mộ táng của nhóm người sau khi đã di cư nhầm lẫn với mộ của người bản địa cho rằng chúng là một.

Vào thời kỳ Xuân thu Chiến quốc, người nước Sở mở diện tích về phía Nam đã đuổi một số chi hệ như người Ngô Việt, người Dương Việt vốn sinh sống ở Hồ Nam chuyển vào Lĩnh Nam. Mộ táng của người Dương Việt ở Hồ Nam đã được phát hiện phân bố ở vùng lưu vực sông Tương Giang thuộc vào thời Xuân thu Chiến quốc. Mộ táng của người Dương Việt được phát hiện ở Lĩnh Nam thì có thời đại muộn hơn nhưng kiểu mộ, phong tục mai táng và tạo hình của các vật tùy táng của cả hai vùng gần như giống nhau, đều là không lấp đất, không có các rãnh huyệt hình lập phương, đều sử dụng các vật tùy táng bằng đồng đen. Dân tộc Tạng ở Cam Tư, A Bối, Tứ Xuyên ở phía Đông và Tây lần lượt chịu ảnh hưởng của các dân tộc Hán, Tạng; phía Nam và Bắc lần lượt chịu ảnh hưởng của các dân tộc Đệ Khương, Bộc Liêu đồng thời thịnh hành các phương pháp thủy táng, hỏa táng, địa táng, thiên táng...

Một số mộ táng có hình thức đại thể tương đồng thì khu vực phân bố càng rộng và sự khác biệt về thời đại càng lớn. Chủ yếu người ta cho rằng đó là do ảnh hưởng của sự truyền bá văn hóa. Kiểu mai táng bằng cách treo lơ lửng quan tài ở phương Đông thời xưa gần như là phổ biến ở vùng phía Nam Trung Quốc. Về thời đại thì phía Đông sớm Tây muộn, từ thời Thương Chu đến thời Thanh thì có bước nhảy vọt rất lớn. Nếu cho rằng đây là sản phẩm giống nhau trong môi trường tự nhiên tương tự, trình độ phát triển của kinh tế, văn hóa tương tự thì sẽ rất khó giải thích quan tài được treo ở Xuyên Nam tại sao chỉ có ở Thành Thanh mà trước đó dưới điều kiện môi trường tự nhiên giống nhau lại phổ biến cách mai táng khác.

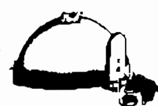
Quan tài treo dần dần từ Đông đến Tây phát triển chính là ví dụ điển hình chứng minh cho sự di dân, cho làn sóng truyền bá văn hóa mai táng



bằng quan tài. Dựa vào các tư liệu hiện thì có quan tài đá xuất hiện ở Trung Quốc sớm nhất là ở vùng Tây Bắc (thuộc văn hóa Ngưỡng Thiều và văn hóa Long Sơn thời đồ đá mới), xuất hiện ở khu vực Tây Nam tương đối muộn (khoảng thời Thương Chu đến thời Hán), vùng Đông Bắc cũng xuất hiện muộn (Tây Chu). Quan tài bằng đá có nguồn gốc là một táng cụ của chi hệ thuộc dân tộc Khương ở thượng lưu sông Hoàng Hà. Sau này truyền đến Tây Nam và Đông Bắc. Về phương diện mai táng, còn có một số tập tục có thể xem là sản phẩm của sự truyền bá văn hóa, như là dân tộc Mục Lão, Mao Nan, Đồng dân tộc Ngật Lao, Dao... đều thịnh hành tập tục hằng năm cứ đến tiết Thanh minh thì đi tảo mộ và hiện nay trong nhiều dân tộc thiểu số thì còn lưu hành tập tục đốt tiền giấy, đó đều là kết quả sự ảnh hưởng của văn hóa Hán.

Muốn hoàn thành việc truyền bá văn hóa thì phải có điều kiện nhất định, đó là dưới tình hình điều kiện tự nhiên và trình độ phát triển của kinh tế, văn hóa giống nhau thì bên B mới có thể tiếp nhận văn hóa của bên A. Các dân tộc tiếp nhận tập tục treo quan tài thì hoàn cảnh sống của họ phải thường là đi lại qua các vách núi cheo leo, đồng thời ý thức về dân tộc này lại phải phát triển tới mức có thể tiếp nhận tập tục treo quan tài như thế. Dân tộc tiếp nhận tập tục làm quan tài bằng đá thì hoàn cảnh sống của họ tất phải gắn với nhiều đá tảng và đồ dùng bằng đá, đồng thời dân tộc đó, cũng phải coi việc mai táng bằng đá sẽ đem lại may mắn. Các dân tộc tiếp nhận tập tục tiết Thanh minh đi thăm mộ, tảo mộ thì đầu tiên dân tộc đó phải phát triển đến mức nhất định mà cho rằng hằng năm phải đến thăm người thân vào một ngày nhất định.

Xu thế chung của sự truyền bá văn hóa, ảnh hưởng của văn hóa, phát triển văn hóa đó là tiên tiến thay cho sự lạc hậu, văn minh thay cho sự hoang dã. Nhưng do nhiều nhân tố mà tập tục mai táng ở một số vùng, một số dân tộc tương đối tiên tiến cũng vẫn có thể bị làn sóng văn hóa thống nhất tác động vào. Nhiều dân tộc ở Tây Nam thời xưa trong một thời gian dài hỏa táng, dưới chính sách áp bức của triều đình Minh Thanh thì họ buộc phải áp dụng thổ táng. Một số dân tộc vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Tây Nam Trung Quốc xưa vốn vẫn chôn bằng quan tài đá, lấy đá ở nơi họ sống để góp phần bảo vệ nguồn gỗ và bảo vệ xương cốt... đều là những quan điểm rất tích cực. Nhưng dưới ảnh hưởng của văn hóa Hán thì họ chuyển thành dùng quan tài gỗ, quách gỗ. Một số dân tộc thời xưa quen dùng hỏa táng, thủy táng, thiên táng, dưới sự áp bức của triều đình phong kiến và ảnh hưởng của quan điểm Nho gia thì họ buộc phải dùng



thổ táng. Chính phủ phong kiến đã áp đặt phong tục văn hóa của mình cho dân tộc khác, đó chính là ý nghĩa về cái tôi trung tâm, đặt nền văn hóa của mình ở vị trí độc tôn.

3. Mộ táng và Phật giáo

Trong các tôn giáo ngoại lai, thì ảnh hưởng của Phật giáo đối với Trung Quốc là rộng rãi và sâu sắc nhất.

Phật giáo truyền vào Trung Quốc thời Đông Hán theo hai con đường, một là con đường tơ lụa phương Bắc, hai là con đường tơ lụa phương Nam. Theo các tư liệu hiện có thì Phật giáo lần đầu tiên xuất hiện trong tang táng sớm nhất là trong điêu khắc mộ trên núi thời Đông Hán ở Lạc Sơn, Tứ Xuyên, trong mộ có khắc một nhân vật trên đầu có ánh hào quang của đức Phật. Điều này cho thấy lúc đó Phật giáo đã có chỗ đứng khá vững trong tầng lớp trung lưu, hạ lưu. Thời đại này diễn ra sớm hơn ở phía Bắc.

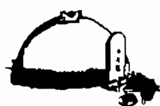
Phật giáo lưu truyền rất rộng rãi và tăng lữ có mặt khắp mọi nơi ở Trung Quốc. Sau khi các tăng lữ chết họ sẽ được hỏa táng. Mộ hỏa táng của tăng lữ cũng giống như miếu đền phân bố trên toàn quốc. Ở Bắc Kinh từng phát hiện ngôi mộ có niên đại ở năm Hiến Tông thứ 7 (1257 Công nguyên), ngôi mộ tháp của hòa thượng Hải Vân Khả Yểm. Trong mộ khai quật được các đồ dùng gia đình bằng gỗ, các đồ dệt may bằng bông nhiều màu sắc, các sợi chỉ may và các lư hương. Chính quyền thành lập ở khu vực Vân Nam và Xuyên Nam (653 - 937) đã lấy Phật giáo làm tôn giáo chính và buộc rất nhiều dân tộc ở đó từ bỏ cách mai táng truyền thống và thay bằng hỏa táng. Tạo cốt sau khi hỏa táng hòa thượng được gọi là xá lợi. Trong thuật ngữ của Phật giáo thì từ này chuyên chỉ di cốt của Thích Ca. Tương truyền sau khi Thích Ca chết thì có 8 quốc vương đã chia nhau hài cốt của ngài để xây tháp cầu khấn, 8 nước đó không có Trung Quốc. Tháp xá lợi của Trung Quốc rất nhiều, gần đây người ta phát hiện ra 4 xá lợi trong mật thất dưới lòng đất của tháp chùa Phù Phong, pháp môn Thiểm Tây. Trong mộ còn có một lượng lớn các đồ vật đời Đường quý hiếm như là đồ thờ cúng bằng vàng bạc, men gốm sứ, đá quý, đồ bằng ngọc, đồ bằng gốm, đá, sơn, sắt, các sợi vàng... Tháp xá lợi có tương đối sớm và ghi lại những thông tin chính xác nhất là tháp nằm ở Tu Kiếm Định Huyện, Hà Bắc thời Bắc Ngụy, Hiếu Văn Đế niên hiệu Thái Hòa (481 Công nguyên). Tảng đá đựng hài cốt của tháp này được chôn sâu trong lòng đất và có đến hàng nghìn hạt pha lê, mã não, thủy tinh, trân châu, đá quý xâu thành chuỗi để trang



trí, ngoài ra còn có tới 41 đồng xu bằng bạc của Ba Tư, hơn 200 đồng tiền bằng đồng để tạo thành thất bảo. Người ta còn phát hiện ra nền một cái tháp xá lợi thuộc vào thời nhà Tùy năm Nhân Thọ thứ 4 (604 Công nguyên) ở Huy Huyện, Thiểm Tây. Theo ghi chép thì Tùy Văn Đế lúc đó đã tự ra lệnh cho 30 châu trong cả nước xây tháp xá lợi. Đây chính là một trong số những tháp xá lợi từ đời Đường Diên Tải nguyên niên (năm 694 Công nguyên) ở Kinh Xuyên, Cam Túc dùng đá bao lấy một lớp đồng, bên trong lớp đồng lại có một lớp bạc, rồi mới đến tiểu bằng vàng có đựng hài cốt. Phương thức mai táng này đã thay thế phương pháp truyền thống dùng chĩnh lọ mai táng của Ấn Độ, cho việc chôn bằng quan tài ở Trung Quốc. Từ thời Ngũ Đại và đầu thời Tống thì bắt đầu phổ biến cách dùng tháp để lưu giữ hài cốt. Tháp Hổ Khâu ở Tô Châu (xây năm 961), tháp chùa Thụy Quang (xây năm 1013), chùa tháp Tiên Nhạc, Thụy An, Chiết Giang (xây năm 1043), đều thuộc kiểu tháp này. Từ thời Tống cho tới Minh Thanh thì tháp xá lợi không ngừng xuất hiện trên khắp cả nước. Vì thế có rất ít tháp xá lợi có được di hài của Thích Ca Mâu Ni, có cái là di cốt của tăng lữ Ấn Độ hoặc là di cốt của cao tăng Trung Quốc.

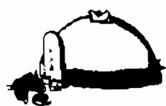
Một số đại hoạt Phật của Lạt Ma giáo ở vùng cao nguyên Xuyên Tây, Tây Tạng khi chết thì người ta để họ ngồi khoanh chân trong một cái thùng gỗ, rồi đổ đầy muối vào, đặt trong điện Phật thờ cúng 3 - 5 năm sau đó mới lấy ra đưa vào tủ kính hoặc trong hòm gỗ để thờ cúng; có nơi thì sau khi hỏa táng người ta đem tàn tro trộn với bùn làm thành tượng Phật để thờ cúng.

Ảnh hưởng của Phật giáo làm cho tập tục mai táng của Trung Quốc xuất hiện nhiều nhân tố văn hóa Phật giáo. Thời Thuận Trị Đông Hán, vị tăng lưu lạc ở Tây Vực đã từng tặng sư tử cho Trung Quốc, nhưng vẫn không làm cho nó phổ biến lan rộng. Từ sau thời Đông Hán thì bức tranh về Văn Thì Bồ Tát cưỡi trên lưng sư tử đã lưu truyền khắp Trung Quốc theo bước chân của các nhà sư. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật tổ cao nhất lại tự xưng mình là "Nhân trung sư tử". Vì thế người ta coi sư tử là con thú thần, là con thú may mắn, có thể tránh tà, thường xuất hiện phổ biến trước lăng mộ và trước sân quan phủ. Trong mộ Đông Ngô thời Tam Quốc thường phát hiện tượng người giống như tướng Bạch Hào. Một số đồ trang sức mạ vàng, đồng cũng có hình ảnh liên quan đến Phật giáo. Lăng Vĩnh Cố của Văn Minh thái hậu thời Bắc Ngụy ở Đại Đồng, Sơn Tây đã kết hợp chùa Phật và mộ địa với nhau. Trong mộ thất Hưu Cung của Hiếu Văn Đế Thác Bạt Hồng thời Bắc Ngụy được phát



hiện ở vùng Đại Đồng, Sơn Tây khảm đá trắng có điêu khắc hoa sen cũng mang đậm màu sắc Phật giáo. Trong điêu khắc, hội họa, hoa văn ở đồ gốm sứ của mộ táng và các đường vân trang trí trên bia mộ bắt đầu từ thời Nam Bắc triều đã phổ biến các hình vẽ có hoa sen, hoa sen hòa quyện cùng mây, mẫu đơn nhiều nhánh... Đây đều là kết quả của sự kết hợp giữa nghệ thuật Phật giáo và văn hóa Trung Quốc. Từ sau thời Tống thì trong các ngôi mộ nhỏ thường có các chĩnh gốm hình cái tháp của Phật giáo.

Ảnh hưởng của Phật giáo đối với tập tục mai táng của Trung Quốc còn biểu hiện ở việc truyền bá quan niệm chuyển thế tái sinh. Trước đây văn hóa Hán truyền thống mặc dù cũng có dấu ấn của quan niệm đầu thai chuyển thế nhưng vẫn không phát triển đầy đủ. Người ta phổ biến tin rằng linh hồn tổ tiên vẫn còn sống ở âm gian và luôn phù hộ cho con cháu sau này. Do vậy đặc điểm lớn nhất của tập tục mai táng ở Trung Quốc là coi trọng việc làm lễ táng lớn và tổ tiên phải được thờ cúng từ mấy đời trước, thậm chí là phải từ 10 đời trước. Nhưng Phật giáo lại cho rằng, con người sau khi chết sẽ rất nhanh chóng chuyển thế đầu thai, điều này đã thay đổi quan niệm linh hồn truyền thống của Trung Quốc ở một mức độ rất lớn và cũng làm thay đổi một số hoạt động mai táng được xây dựng trên nền tảng này. Những gia đình tín ngưỡng Phật giáo phần nhiều chủ trương mai táng đơn giản, rất ít khi thờ tổ tiên từ các đời đã xa hay đi tảo mộ và cũng ít khi chôn vợ chồng chung với nhau. Ở một số khu vực tín ngưỡng Phật giáo như khu vực người Tạng Bào sinh sống do tin rằng con người sau khi chết đi có thể siêu độ nên người ta coi nhẹ việc cúng tế. Ở dân tộc Mao Nhi Cái Tạng sau khi thi thể người chết đã được hỏa thiêu người ta không lấy lại tro xương và cũng không xây mộ. Dân tộc Tày lưu hành tín ngưỡng Phật giáo và cũng phổ biến việc tiến hành mai táng đơn giản, hầu hết các phần mộ được đắp lên thì chỉ mấy năm sau đã bị gió mưa và các tác nhân khác tác động, san phẳng. Người sau chết lại tiếp tục đến chỗ đó để đào huyệt. Trong lịch sử Trung Quốc từ thời Đông Hán đến Ngụy Tấn Nam Bắc triều thì hình thức chuyển từ việc mai táng lớn, cầu kỳ sang mai táng đơn giản dù có nhiều nguyên nhân nhưng không phải là không có quan hệ với sự đặc biệt thịnh hành của tín ngưỡng Phật giáo lúc đó. Phật giáo còn thúc đẩy người Hán nhận thức về hỏa táng ở một góc độ mới. Do quan niệm "phòng trừ Di Hạ" đã hình thành từ lâu, người Hán luôn xem nó như "phong tục của người Di Địch", chỉ hiểu hời hợt về nó và không chịu ảnh hưởng rõ ràng. Sau khi Phật giáo được truyền vào, cùng với sự tăng lên



của số lượng các tín đồ Phật giáo thì trong dân tộc Hán mới xuất hiện hình thức hỏa táng. Vào thời Đường Tống, hỏa táng rất phổ biến ở một số khu vực Trung Nguyên. Từ thời cận đại đến nay, người ta tuân theo di pháp, đa số là áp dụng hỏa táng. Mặc dù trong lịch sử các chính quyền phong kiến đã từng dùng trăm phương ngàn kế để ngăn chặn hỏa táng nhưng hỏa táng trong Phật giáo cuối cùng vẫn ảnh hưởng tới văn hóa Hán một cách sâu sắc.

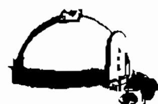
Ngày nay, người Hán phổ biến áp dụng hỏa táng, tất nhiên đó chủ yếu là do nhu cầu của khoa học và sự phát triển của xã hội hiện đại nhưng nó vẫn có mối liên kết lịch sử với sự ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo.

Tăng lữ Phật giáo còn tích cực tham gia hoạt động mai táng của dân gian, siêu độ linh hồn cho người chết. Sư sãi ở cao nguyên Tây Tạng, Xuyên Tây thường tụng kinh cho người chết. Một số khu vực ở cao nguyên Xuyên Tây có tập tục người nhà có người thân chết sẽ mời tăng sư đến niệm kinh và đem tặng tất cả tài sản của người quá cố cho nhà chùa. Tăng lữ dân tộc Choang tục gọi là Hoa tăng phần nhiều để tóc, có thể lấy vợ, sinh con, họ thường giúp thôn xóm siêu độ vong hồn, ăn chay đuổi quỷ, mai táng tổ mộ, cầu khấn tổ tiên, mời thần linh..., pháp khí họ dùng phần nhiều giống với Đạo giáo. Các thầy pháp của dân tộc Thổ Gia tự nhận là thủy tổ của họ từng đi Tây Thiên nơi Phật tổ ở để thỉnh kinh, có được pháp khí và dùng chúng để tiến hành các nghi lễ mai táng và các nghi thức khác. Lạt Ma giáo là một chi phái Phật giáo mang đậm màu sắc địa phương của Tây Tạng, nó đã đem đến phong tục hỏa táng cho Tây Tạng. Từ thời Đường đến nay thì hỏa táng luôn được dân tộc Tạng xem là phương pháp mai táng có đẳng cấp cao nhất. Sau khi phái Cách Lỗ truyền Lạt Ma giáo vào Mông Cổ và nhờ nó bỏ đi những hạn chế của Sa Mãn giáo như cấm việc tuẫn táng người, lừa, ngựa... đã được các người dân chăn nuôi gia súc ủng hộ.

Trong mộ táng Trung Quốc có không ít các tư liệu nghiên cứu về tình hình truyền bá Phật giáo ở mức này. Như một lượng lớn tư liệu mộ chí ở thời Đường cho thấy lúc đó có rất nhiều quý tộc, quan lại, phụ nữ, người già đều tín ngưỡng Phật giáo. Các động cơ tín ngưỡng của họ phức tạp, có người là để trừ bệnh tật, trừ tai ương, có người là để được xá tội, có người là để cầu tự, cầu phát đạt, có người là vì giải trừ cô đơn, cũng có người là đẻ theo đuổi hạnh phúc cho kiếp sau.

5. Mộ táng và Đạo giáo

Đạo giáo là tôn giáo bản địa xuất hiện từ lâu đời ở Trung Quốc, là một trong những nội dung quan trọng của văn hóa truyền thống Trung Quốc.



Sau khi đạo sỹ chết họ thường được chôn ở trên núi hoặc sườn núi. Đạo giáo theo đuổi sự trường sinh bất lão, bay lên trời thành tiên. Ở cuối thời Hán tầng lớp đạo sỹ đã tích cực tham gia các hoạt động mai táng ở dân gian. Trong điêu khắc, nhai mộ 7 cái động ở Trường Ninh, Tứ Xuyên đã có vẽ hình đạo sỹ đang làm phép, đó chính là minh chứng xác thực. Thích Đạo Âm thời Bắc Chu trong cuốn *Nhị giáo luận* đưa ra 11 cách thực hiện "tam mộ môn giải trừ". Trong văn trấn ở thời Đông Hán thường thấy ấn chương trừ tà, sứ giả thiên đế và bùn đậy nắp bình. Đây đều là những minh chứng của việc đạo sỹ tham gia vào hoạt động làm phép trấn hồn (như là giữ linh hồn người chết trong bình gốm), trừ tà, đuổi hồn, giải trừ tội lỗi của họ vào trong bình phép để giảm nhẹ nỗi thống khổ của người chết ở âm gian.

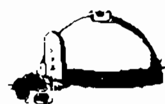
Từ thời Đông Hán đến thời Ngụy Tấn nghi thức mai táng đã có bước ngoặt rất rõ rệt, chuyển từ làm lễ tang lớn sang đơn giản. Sự chuyển biến này cố nhiên có quan hệ mật thiết với hoàn cảnh chiến loạn và sự suy thoái của nền kinh tế, nhưng là một tập tục có mối liên hệ với sự lan rộng trên toàn quốc của Đạo giáo.

Đạo giáo xây dựng đạo tràng cho người chết vẫn được một số dân tộc anh em tiếp nhận, như là dân tộc Choang đến thời cận hiện đại vẫn còn phổ biến mời Công đạo (đạo sỹ người Choang không xuất gia, không có nơi ở và tổ chức cố định) để dựng các đạo tràng với tính chất khác nhau. Thầy pháp ở dân tộc Thổ Gia lúc phát tang cho người chết ngoài dựng các chuông đồng tương truyền lấy về từ Tây Thiên ra còn phổ biến sử dụng các pháp khí được cho là của Đạo gia, thờ cúng thần tiên của Đạo gia.

Giáo phái cá biệt của Đạo giáo (như Chân Đại Đạo giáo) gọi mộ là tháp, có thể là kết quả của sự ảnh hưởng nguyên hợp của Phật giáo.

6. Mộ táng và Hồi giáo

Đạo Hồi có nguồn gốc từ Árập. Thời Đường Cao Tông (651 Công nguyên) do sự mở rộng bang giao của triều Đường mà đạo Hồi cũng bắt đầu được truyền vào Trung Quốc. Ở Trung Quốc giáo phái này còn được gọi là Hồi giáo, Thanh chân giáo, Thiên phương giáo. Ngày nay trong các dân tộc Hồi, Duy Ngô Nhĩ, Hạ Sa Khắc, Tháp Tháp Nhĩ, Bảo An, Đông Hương, Táp La, Kha Nhĩ Tắc Tư Tiên đều không coi trọng mai táng, chủ trương làm lễ mai táng đơn giản. Như khi đạo sỹ nổi tiếng thời Đường là Tôn Tư Mạc chết ông đã để lại di huấn là chỉ làm đám tang nhỏ, không được chôn những đồ vật quý, không giết gia súc. Chính vì thế mà mộ của đạo sỹ được phát hiện rất ít trong quá trình khảo cổ ở Trung Quốc.



Nhai mộ (mộ chôn ở sườn, dốc núi) Tứ Xuyên rất phổ biến từ thời Đông Hán đến Nam Bắc triều, đó cũng là thời kỳ Đạo giáo thịnh hành nhất ở Tứ Xuyên. Giữa hai điều này có nhiều mối liên hệ. Nếu như nói thổ táng tượng trưng cho thế giới địa phủ, âm gian, ma quỷ thì nhai táng tượng trưng cho thế giới thiên đường, thần tiên, tượng trưng cho việc bay lên trời thành tiên. Nhai táng chọn nơi chôn cao hơn mặt đất rất nhiều nên tượng trưng là cao hơn địa phủ. Trong các đề tài điêu khắc của nhai mộ thường thấy các hình vẽ như lầu gác mây, chim 3 chân, phượng, kỳ lân, chu tước để giúp họ lên trời. Phục Hy, Nữ Oa... đều là những người bạn đồng hành khi lên trời thành tiên trong nhận thức của con người lúc bấy giờ. Trong nhai mộ ở Tứ Xuyên còn phát hiện rất nhiều ký hiệu và các văn tự mang tính tổ hợp, hoặc là có liên quan đến chữ triện trong thời kỳ đầu của Đạo giáo. Nhai mộ cổ có rất nhiều tên gọi như là Tiên nhân phụ, Tiên nhân sơn, Thăng chân động, Tiên đoài nham, Hoàn cốt nham, Tiên nham... liên quan nhiều đến việc bay lên trời thành tiên. Ngoài ra, vị đạo sỹ nổi tiếng thời Ngũ đại là Đỗ Quang Đình cũng coi núi Thiên Hồi, Thành Đô và nhai mộ Nhân Thọ ở Đông Hán là tiên động cho các tiên nhân tu đạo (tập 6 *Lục dị ký*). Trong văn hóa Đạo giáo xuất hiện động thiên, phúc địa, coi Nhai Huyện, Sơn Động là nơi để đắc đạo thành tiên bay lên trời. Các nhân vật được Đạo gia coi trọng tương truyền sau khi chết được chôn ở nhai mộ, như Trang Tử chết đi được đặt trong thuyền độc mộc và chôn ở Nham Thất.

Mối quan hệ giữa Đạo giáo và pháp thuật của pháp sư khá mật thiết. Đạo sỹ cũng như các pháp sư đều dựa vào các hoạt động mai táng để thể hiện quyền lực, tuyên truyền giáo nghĩa, phát huy thế lực và cũng xem nó là thủ đoạn để mưu sinh. Quan niệm truyền thống của người Hán cho rằng, có thế giới âm gian ở dưới đất và họ gọi quan ở âm phủ là Địa sứ. Các tín đồ Đạo giáo cũng tiếp nhận quan niệm pháp thuật của một số địa phương, cho rằng con người sau khi mọc thêm cánh thành tiên thì do thần Bắc Đẩu quản lý. Một lượng lớn tư liệu cho thấy, ban đầu khi mà Đạo giáo mới hình thành Tatgick, Uzbekistan... đều lưu hành đạo Hồi, phân bố trên toàn quốc và tập trung nhiều nhất ở Tây Bắc, việc mai táng các tín đồ đạo Hồi mang đậm màu sắc tôn giáo. Nhưng do hoạt động mai táng không hạn chế nghiêm ngặt sự góp mặt của người ngoại giáo nên Đạo hồi không bị ảnh hưởng nhiều bởi hoạt động mai táng của người ngoại giáo.

Hoạt động của các giáo đồ đạo Hồi thường tuân thủ quy định của *Cổ lam kinh* (còn gọi là *Khả lam kinh* hay *Kinh Coran*). Khi người trong gia



đình theo Hồi giáo lâm bệnh nặng thì con cái thường mời những người già am hiểu sâu sắc về giáo nghĩa đến túc trực, nhắc nhở người ốm chuyên tâm niệm chú. Lúc đó ở trong và ngoài phòng của họ phải tuyệt đối yên tĩnh, ngoài con cái ra người khác không được vào. Sau khi người chết tắt thở thì người già được mời sẽ cùng con cái vuốt mắt, vuốt miệng, cắt tóc, để tư thế tay chân cho ngay ngắn, thay quần áo rồi đưa thi thể lên vị trí dành riêng cho họ. Nếu người chết là trụ cột của cả nhà thì thi thể đặt giữa nhà hoặc là trong phòng của họ. Việc chủ trì hoạt động tang lễ là do người thân chủ trì, cha chết con trai làm chủ, không có con trai thì em trai, không có em trai thì là cháu. Chính quy nhất vẫn là chọn ra những người chịu trách nhiệm lo việc tang lễ là Tương lễ (chủ trì các nghi lễ), Ti binh (đón tiễn khách), "Ti thư" (ghi chép các việc cần thiết), láng giềng, bạn bè đều được thông báo để đến phúng viếng và giúp đỡ việc tang lễ. Người theo đạo Hồi lúc khâm niệm thường dùng áo vải màu trắng thanh khiết mà giản dị. Khâm niệm cho nam thường có 3 tầng là đại niệm, tiểu niệm, áo ngoài; khâm niệm cho nữ thì có 4 tầng, đại niệm, tiểu niệm, áo lót, áo ngực. Trước khi mai táng phải tắm rửa cho thi thể. Số người thực hiện nghi thức này là 2 - 3 người và phải cùng giới với người chết. Đầu tiên rửa tay, đi quanh thi thể 3 vòng rồi mới cởi quần áo để tắm, tắm đủ 3 lần. Tiếp đó việc cử hành tang lễ phần nhiều do trưởng giáo chủ trì, mọi người thay người chết bái giáo chủ và cảm ơn vì đã được rửa sạch bụi trần.

Các tín đồ Hồi giáo rất tôn sùng đạo nghĩa "đi vào lòng đất sẽ được bình yên", thời gian mai táng thường là trong vòng 3 ngày sau khi người chết, ngày chết được lấy làm ngày giỗ, và vào ngày này con cháu tắm rửa sạch sẽ ra mộ cử hành tế lễ, có nơi còn mời cả thầy pháp đến tụng kinh cầu khấn.

Nhìn tổng quát về sự ảnh hưởng của tôn giáo đối với tang lễ trong lịch sử Trung Quốc có thể thấy một cách rõ ràng sự khác biệt của các phép thuật tôn giáo nguyên thủy với các tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo, Hồi giáo mà có tính lý luận hóa cao độ và tổ chức nghiêm ngặt. Các pháp thuật của thầy pháp rất coi trọng việc thao túng, tham vọng thông qua khống chế linh hồn của người chết để khống chế, thao túng người chết, chủ trương làm lễ mai táng lớn, cầu khấn long trọng và tế lễ nhiều ngày. Từ sau thời Tần Hán thì pháp thuật của các thầy phap càng phù hợp với khu vực có mức kinh tế văn hóa tương đối thấp. Những tôn giáo này trong lịch sử đều đã từng chủ trương sự hài hòa của cá nhân với tập



thể, tập thể với xã hội, nhân loại và tự nhiên, phong tục tập quán và sự phát triển xã hội. Đặc điểm chung của những chủ trương này là tập trung tu hành, khống chế bản thân lúc còn sống, chủ trương làm đám tang nhỏ. Chúng ngoài thích ứng với nông thôn ra còn thích ứng với cuộc sống chốn đô thành nơi mà nền kinh tế, văn hóa tương đối phát triển, càng thích ứng với tầng lớp thượng lưu trong xã hội. Nhưng rốt cuộc chúng vẫn chỉ là sản phẩm của 1.000 - 2.000 năm trước khi mà trình độ kinh tế văn hóa còn kém phát triển. Cho đến nay, xã hội hiện đại đã cho thấy chúng đều có những mặt hạn chế, nó đã trở thành thứ thuốc phiện làm tê liệt đời sống tinh thần của nhân dân, trở thành chướng ngại cho sự tiến bộ của khoa học. Dần dần thanh trừ ảnh hưởng của chúng với việc mai táng là xu thế cần thiết và đúng đắn.



Chương hai

MỘ TÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

I. MỘ TÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Môi trường tự nhiên là một trong những điều kiện quan trọng quyết định tập tục mai táng. Thời kỳ càng nguyên thủy thì tác dụng của điều kiện này càng lớn, ở một số thời kỳ và hoàn cảnh đặc biệt thì nó thậm chí còn có tác dụng quyết định đến phương pháp, hình thức cũng như nghi lễ mai táng. Nhưng nhìn lại chỉnh thể lịch sử thì môi trường tự nhiên chỉ dừng lại ở tác dụng quan trọng đối với tập tục mai táng chứ không phải mang tính quyết định.

1. Mộ táng và điều kiện địa lý

Ở góc độ điều kiện tự nhiên, địa lý thì chủng loại mộ táng có sự phân bố theo quy luật. Các mộ táng ở vùng đồng bằng tương đối thống nhất, mộ trên vùng núi rừng cao, cao nguyên tương đối phức tạp. Vùng đồng bằng thường thịnh hành thổ táng, còn ở thảo nguyên lưu hành hỏa táng. Vùng núi, cao nguyên lại có nhiều cách mai táng như thổ táng, hỏa táng, thạch táng, phong táng, thủy táng, nhai táng, thiên táng...

Sự phân bố như trên không phải là ngẫu nhiên. Vùng đồng bằng giao thông thuận lợi, kinh tế, văn hóa dễ dàng giao lưu, rất dễ xây dựng một chính quyền thống nhất. Môi trường đó rất có lợi cho sự thống nhất văn hóa, tập tục mai táng cũng có xu hướng thống nhất.

Ở Trung Quốc, vùng đồng bằng Hoa Bắc, đồng bằng ở trung hạ lưu sông Trường Giang từ thời Tần Hán về sau này chủ yếu là phát triển dưới sự thống trị của một chính quyền thống nhất. Trong thời gian đó mặc dù từng xuất hiện mấy đợt phân tách, chia rẽ tạm thời nhưng chỉ đề cập đến quyền lãnh đạo chính trị chứ không phải là sự phân tách về văn hóa. Tập tục mai táng của vùng này từ sau thời Tần Hán thì về cơ bản thống nhất, chủ yếu thịnh hành thổ táng.

Dưới đây chúng ta xem xét một số khu vực điển hình của Trung Quốc, thêm một bước đi sâu tìm hiểu mối quan hệ giữa tập tục mai táng và điều kiện tự nhiên.

Điều kiện tự nhiên của khu vực Tây Nam của Trung Quốc và tập tục mai táng đều phức tạp. Phía Bắc của khu vực Tây Nam là cao nguyên



Thanh Tạng là nóc nhà của thế giới, phía Nam là cao nguyên Vân Quý, phía Bắc có núi Tần Lĩnh, Mễ Thương và núi Đại Ba, phía Đông có núi U Sơn và Tam Hiệp, phía Đông Nam có núi Đại Lâu, núi Vũ Lăng và mạch núi Nam Lĩnh. Địa hình này làm cho giao thông đi lại khó khăn, gây trở ngại cho việc giao lưu về kinh tế, văn hóa với bên ngoài, hình thành sự khép kín về văn hóa, ý thức về dân tộc, ý thức về địa phương rất sâu sắc.

Khu vực miền núi, núi cao, vực sâu, sự chênh lệch về độ cao rất lớn, ven bờ sông các sông như Kim Sa, Uyên Thượng, Nộ Giang... đỉnh núi và vực chênh lệch về độ cao đến trên 2.500m. Địa thế như vậy dễ phòng vệ, khó bị tấn công, tiện cho việc chiếm lĩnh vùng đất và xưng bá. Vì thế mà các ở Tây Nam không dễ kết thành một khối dân tộc thống nhất như các dân tộc vùng thảo nguyên phương Bắc và cũng không thể mang đến sự uy hiếp lớn cho chính quyền nhà Hán. Ngược lại chính quyền nhà Hán cũng không thể đuổi họ đến nơi khác như đã làm với các dân tộc ở thảo nguyên. Ngoài ra, khí hậu nơi vực cao này đã tạo ra nhiều thảm thực vật phong phú. Từ dưới chân núi trèo lên đỉnh núi giống như đi từ khu vực có khí hậu nhiệt đới lên khu vực hàn đới. Điều kiện tự nhiên này có lợi cho sự triển khai các hoạt động sản xuất. Dưới chân núi thì trồng trọt, trên núi thì chăn nuôi và săn bắt. Các dân tộc trên và dưới núi thông qua sự trao đổi phù hợp thì có thể sống cuộc sống tự cung tự cấp. Điều này cũng là nguyên nhân cơ bản giúp cho các dân tộc có phương thức sản xuất khác nhau ở vùng đất này lại có thể chung sống hòa bình. Những đặc trưng trên đều dẫn đến tính bảo thủ và ý thức về cái tôi trung tâm cao độ của các dân tộc. Con người gìn giữ và phát triển ý thức về cái tôi dân tộc, về các phương diện ngôn ngữ, ăn mặc, ẩm thực, cư trú, giao thông, mai táng... đều biểu hiện rõ điều đó. Ở vùng núi cao thì trên núi và dưới núi, núi này với núi kia mặc dù gần nhau nhưng vẫn thấy mỗi nơi có một tập tục mai táng khác nhau.

Gần đây, các nhà nghiên cứu ứng dụng phương pháp nghiên cứu nhân loại học và có được bước đột phá rằng, Trung Quốc cổ đại từ Đông Bắc, Kinh Nội Mông, Thanh Hải, Cam Túc cho đến Tây Nam có tồn tại vành đai truyền bá văn hóa hình bán nguyệt. Trong vành đai truyền bá này từ Đông Bắc đến Tây Nam nội hàm văn hóa về cơ bản giống nhau, về tập tục mai táng thì có tính thống nhất hoặc tương tự của các vật tùy táng ở cả hai vùng đất.

Ngoài ra về mặt các tư liệu dân tộc học còn phát hiện ra nhiều điểm tương tự trong tập tục mai táng. Trong một số dân tộc ở vùng Đông Bắc và Tây Nam thì cho đến thời cận hiện đại vẫn lưu hành tập tục mai táng



bằng vỏ cây, tục bốc mộ, đều có thói quen dùng quả trứng gieo quẻ để chọn đất đặt mộ, gieo quẻ chọn loại quan tài và chọn loại vỏ cây bọc thi thể. Vẫn còn một số dân tộc cho rằng, sau khi chết con người có ba linh hồn họ đều có nghi thức tiễn hồn người chết, nhiều nghi thức trong đó giữa hai vùng đất gần như giống nhau. Về các tư liệu khảo cổ trong các mộ táng thời kỳ đầu ở núi Niết Phượng Kiến Xuyên, Vân Nam (thời Xuân thu) có tập tục chặt chân tay mới đem chôn, tương tự với tập tục mai táng của văn hóa Tề Gia, đó là thân và đầu của thi hài phải tách nhau. Trong các mộ này thịnh hành việc tuẫn táng thê thiếp (trong mộ của đàn ông đặt một hoặc hai người phụ nữ nằm ngửa co tay chân lại). Loại mộ này và trong rất nhiều mộ ở Điền Tây thường phát hiện được xương lợn tuẫn táng cùng.

Sự truyền bá văn hóa hình bán nguyệt này từ Đông Bắc tới Tây Nam Trung Quốc cách nhau đến hàng nghìn kilômét tại sao lại có thể tìm thấy tập tục mai táng và tư liệu văn vật giống nhau đến thế?

Từ Tây Nam đến Đông Bắc điều kiện tự nhiên có những khác biệt rất lớn, song trên yếu tố cơ bản thì lại có sự tương đồng đến kinh ngạc. Thứ nhất, mực nước biển bình quân của vùng văn hóa này đều nằm trong khoảng 3.500 - 1.000m. Từ Đông Bắc tới Tây Nam độ cao địa hình tăng lên một cách nhanh chóng, độ phóng xạ của mặt trời ở vùng này hằng năm là 110Kcal/cm^2. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 80^{0}C, thời kỳ thực vật sinh trưởng trên 200 ngày, lượng mưa trung bình khoảng 400 - 600ml, thực vật phân bố phần nhiều thuộc khu vực thảo nguyên, núi cao, cơ bản đều có tính thống nhất. Điều kiện tự nhiên giống nhau quan trọng cho sự hình thành đặc trưng văn hóa giống nhau. Khi dân tộc di cư thường chọn nơi có điều kiện tự nhiên giống nơi ở cũ, sự truyền bá văn hóa cũng chỉ ở trường hợp điều kiện tự nhiên của hai nơi tương tự thì mới có thể gây ra ảnh hưởng. Trong vùng truyền bá thì các nội hàm văn hóa như mai táng... phải tương tự.

Mai táng và hoàn cảnh địa lý cũng có mối quan hệ mật thiết. Ở Đông Bắc, Nội Mông cũng thịnh hành tập tục phong táng. Điều này có mối quan hệ với đặc trưng khí hậu có sức gió mạnh ở đây. Dưới sức gió của gió lạnh, thi thể sẽ nhanh chóng khô và không bị mục rữa, các vùng phía Nam Trung Quốc cổ đại rất phổ biến phương pháp treo quan tài. Đầu tiên là do nơi này có nhiều vách núi, sườn dốc dựng đứng. Mối quan hệ giữa mai táng và môi trường nhiều lúc còn được biểu hiện khác biệt như đất đai phía Nam ẩm thấp, thi thể nhanh thối rữa, nên phương thức mai táng của nhiều dân tộc phía Nam đều có liên quan đến việc phòng ẩm, phòng thối



rữa. Phương pháp phòng thối rữa thịnh hành ở người nước Sở và dân tộc Ba Thục là đổ một lớp thạch cao màu trắng thật dày trong huyệt mộ. Phương pháp phòng ẩm thấp, thối rữa của một số dân tộc lại là chọn nơi cao ráo, thoáng mát, đặt quan tài bằng gỗ lên sườn núi cao, đó chính là hình thức là quan tài treo và nhai mộ. Một số dân tộc khác lại chờ sau khi thi thể thối rữa mới tiến hành bốc mộ, đem đặt thi thể vào trong tiểu sành để xương không bị mục nát. Ngay cả các dân tộc sử dụng quan tài bằng gỗ chôn dưới cất, cũng phổ biến đặt mộ trên vùng dốc núi có thể tránh ngập nước. Những tập tục mai táng này đều là sự thích ứng với môi trường địa lý ẩm thấp. Đất đai ở vùng Tây Xương, Xuyên Nam rất nhanh ăn mòn thi thể, để thích ứng với điều kiện địa lý đặc biệt này, người ta liền sáng tạo ra loại mộ đá. Mộ quan tài đá ở Tây Nam đặc biệt là mộ quan tài đá ở vùng thượng lưu sông Trường Giang thu hút được sự chú ý của giới nghiên cứu. Vị trí mộ cách mực nước biển càng cao thì thời đại càng sớm, cùng với sự phát triển của kinh tế khoa học thì nơi đặt mộ cũng dần dần di chuyển xuống dưới.

2. Mộ táng và tài nguyên thiên nhiên

Muốn có táng cụ đầu tiên phải chuẩn bị nguyên liệu. Một loại táng cụ nếu như được một dân tộc sử dụng phổ biến trong một giai đoạn lịch sử tương đối dài thì tất yếu phải có nguồn nguyên liệu đầy đủ và dễ tìm. Những nơi thịnh hành mai táng bằng quan tài đá, nhà đá, xây mộ đá, dựng lều đá trên mộ thì nơi đó đầu tiên phải có nhiều nguyên liệu đá mà đá phải dễ khai thác. Vùng thảo nguyên thường phổ biến hỏa táng, điều này có nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu sẽ có liên quan đến việc khu vực này thiếu đá, thiếu gỗ. Khu vực lấy quan tài gỗ làm táng cụ thì phải có nguồn tài nguyên gỗ phong phú.

Khu vực Trung Nguyên xưa cũng đã từng có nguồn tài nguyên rừng rất phong phú nhưng do sự khai thác rừng tương đối sớm, dân số đông mà tài nguyên này nhanh chóng cạn kiệt. Vào thời Xuân thu Chiến quốc thì rất nhiều người dân thường bất đắc dĩ phải chôn người thân không có quan tài. Đến thời Hán thì một số quan lại, quý tộc đua nhau tới vùng khác mua và vận chuyển gỗ. Một số cuốn sách ghi chép về việc các quý tộc ở kinh thành phải xuống vùng Giang Nam mua gỗ. Cuốn *Diêm thiết luận* chép: "Người giàu ngày nay phải đi lấy gỗ ở nơi khác". Vào thời Đường, Tống thì vùng Trung Nguyên đã một thời thịnh hành hỏa táng, nó có mối liên hệ nhất định với việc thiếu tài nguyên gỗ so với phương Bắc. Tài nguyên gỗ của phương Nam thời xưa phong phú hơn nhiều, dân



số lại ít, các táng cụ bằng gỗ của người dân các dân tộc phía Nam phần nhiều là lấy cả khúc gỗ lớn khoét rỗng mà thành. Nhưng ở một số khu vực cá biệt, do khai thác tương đối sớm và nhanh nên nguy cơ cạn kiệt tài nguyên cũng đe dọa. Việc mai táng bằng quan tài hình thuyền một thời thịnh hành ở Ba Thục đến đầu thời Hán đột nhiên biến mất. Nguyên nhân có thể do quan hệ mật thiết với việc thay đổi của tài nguyên rừng ở nơi đó. Người Tần sau khi vào làm chủ Ba Thục thì một lượng lớn dân di cư tràn vào đây, kinh tế phát triển nhanh. Mật độ dân cư các huyện của vùng Bình Nguyên Thành Đô thời Tần còn lớn hơn cả vùng Bình Nguyên, Quan Trung, Thành Đô thời Tây Hán nhân khẩu chỉ xếp sau Trường An, đứng thứ hai toàn Trung Quốc. Nhưng điều này cho thấy dân số vùng Bình Nguyên, Xuyên Tây tăng nhanh, đồng thời cũng làm cho nguồn tài nguyên rừng ở khu vực đồng bằng Xuyên Tây và vùng lân cận cạn kiệt. Rừng rậm trên đồng bằng xưa nay biến thành diện tích trồng cây lương thực. Kỹ thuật luyện sắt và kỹ thuật đào giếng, làm muối xuất hiện nhanh chóng phổ cập làm cho một lượng lớn tài nguyên gỗ được dùng làm chất đốt. Ngành chế tạo thuyền nhanh chóng phát triển. Thời nhà Tần tướng Tư Mã Thác một lần thống lĩnh tới 10 vạn quân Ba Thục đã dùng đến hàng vạn chiếc thuyền đi qua sông để đánh Sở. Một lượng lớn cây gỗ lâu năm bị đốn để làm thuyền. Tần Thủy Hoàng sửa cung A Phòng còn phải dùng cả gỗ của nước Kinh, nước Thục (*Sử ký. Tần bản ký*). "Gỗ ở núi Thục đều về cung A Phòng" (*Đỗ Mục - A Phòng cung phú*). Những nhân tố này đều góp phần làm cạn kiệt nhanh chóng nguồn tài nguyên rừng ở đất Thục, trong đó cạn kiệt cây gỗ Nam là nổi bật nhất. Đầu thời Tây Hán, cùng với sự bùng nổ dân số ở vùng đồng bằng Xuyên Tây thì những quan tài hình thuyền lấy nguyên liệu là gỗ Nam rất ít xuất hiện. Các vùng khác ở phía Nam khai thác chậm hơn, dân số ít hơn, tài nguyên rừng được bảo tồn tương đối tốt thì việc dùng gỗ Nam làm quan tài cũng kéo dài lâu hơn, có nơi còn kéo dài đến thời cận hiện đại.

Dân tộc Tạng ở Gia Tuyến, Xuyên Tây trước đây chủ yếu áp dụng hỏa táng, hỏa táng cũng cần một lượng gỗ và dầu lớn. Cùng với sự tăng dân số ở một số khu vực và tài nguyên rừng ngày càng ít đi, người ta buộc phải chuyển sang hình thức thiên táng, thủy táng... Sự phân bố của phương pháp mai táng ở vùng này có mối liên hệ mật thiết với tài nguyên gỗ. Nơi có tài nguyên gỗ phong phú thì chủ yếu dùng hỏa táng ngược lại thì dùng thiên táng, thủy táng, thổ táng là chính (chôn không có quan tài).



Ngày nay các vùng ở Trung Quốc đều thiếu gỗ, nguồn tài nguyên làm táng cụ truyền thống đã gặp phải khủng hoảng, cộng thêm nguyên nhân vệ sinh và đất đai nên giống như nhiều dân tộc và bộ phận người Hán trong lịch sử đã từng làm, phải từ bỏ tập tục mai táng truyền thống và áp dụng một tập tục mai táng mới phù hợp với điều kiện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện địa lý, phù hợp với sự phát triển của khoa học và yêu cầu vệ sinh là xu thế.

Mối quan hệ giữa mộ táng và tài nguyên còn được phản ánh trong chủng loại vật tùy táng và số lượng của nó. Các mộ táng ở phía Nam thời cổ đại vật tùy táng thường là các đồ được sơn, hàng dệt may. Các mộ táng ở vùng cao nguyên, thảo nguyên thì lại thường tùy táng các đồ dùng cần cho ngành chăn nuôi. Còn các mộ táng ở hai bên bờ sông, hồ thì lại thường thấy đồ đánh cá, những điều này đều trực tiếp, gián tiếp phản ánh mối quan hệ giữa mộ táng và tài nguyên. Ở Vân Nam trong mộ cổ từ thời Xuân thu đến thời Hán đã phổ biến sử dụng đồng đen làm công cụ và điều này cũng phù hợp với đặc trưng ở Vân Nam có lượng đồng đen, tài nguyên thiếc... phong phú.

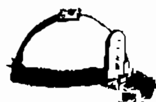
Người xưa còn lợi dụng mai táng để thay đổi điều kiện tài nguyên. Như đã nói, nguồn tài nguyên cho táng cụ ở vùng Trung Nguyên từ sớm đã gặp khủng hoảng. Tương ứng với nó, văn hóa Trung Nguyên cổ đại cũng nhấn mạnh việc trồng cây trên mộ. Có lúc số lượng bao nhiêu cây cũng trở thành tiêu chí quan trọng cho việc đánh giá đẳng cấp của chủ mộ. Người có đẳng cấp cao thì trên mộ cây nhiều như rừng.

Xoay quanh tập tục này đã từng sinh ra nhiều truyền thuyết, thần thoại, và dân gian đã khoác lên cho nó một vẻ ngoài thần bí. Trên thực tế, chức năng hiện thực của nó là trồng cây gây rừng với khát vọng giải quyết được nguồn gỗ làm quan tài.

3. Mộ táng và vấn đề vệ sinh môi trường

Tập tục mai táng của Trung Quốc hết sức đa dạng. Nhìn tổng quát sự ra đời, phát triển của nó đều thấy có mối quan hệ mật thiết với vệ sinh môi trường. Mối quan hệ giữa chúng có lúc rất dễ nhận biết, có lúc lại phức tạp. Nếu nói vệ sinh môi trường là một môn khoa học thì trong lĩnh vực mai táng nó lại phải khoác lên chiếc áo thần linh và tôn giáo mới có thể phát huy được chức năng.

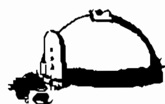
Sự ra đời của tập tục mai táng chính là kết quả của việc con người từng bước chú ý vào vệ sinh môi trường. Vào giai đoạn đầu và giữa thời kỳ đồ đá cũ loài người vẫn chưa biết cách mai táng người chết. Người ta đem ném xác



người chết xuống vực hoặc để thi thể người chết trong hang động họ ở. Trường hợp trước thì Mạnh Tử từng nói: "Trên thế gian đã từng có người không mai táng người thân, người thân chết thì mang đi vứt" (*Mạnh Tử. Tất văn công thượng*). Cuốn 5, *Ngô Việt Xuân thu* chép: "Người xưa giản dị, sau khi chết được gói trong cỏ rồi mang đi, để xác ở nơi hoang dã. Những đứa con hiếu thảo thì không nhẫn tâm nhìn cầm thú ăn thịt xác cha mẹ nên đã tìm cách bảo vệ nó không bị cầm thú quấy nhiễu".

Không chỉ những cuốn sách này mà rất nhiều tư liệu khá cũng phản ánh thời kỳ tập tục mai táng còn chưa hình thành. Hơn 300 năm trước, cá biệt một số dân tộc ở Đài Loan còn có tập tục để người chết trong nhà một thời gian dài. Theo ghi chép thì người Tây La Nhã thuộc tộc Bình Phụ vùng Nam Bộ Đài Loan khi chết sẽ bị trói chặt chân tay đặt lên trên chiếc bệ làm bằng trúc đặt trong phòng, đốt lửa ở dưới cho thi thể khô đi; 9 ngày sau dùng chiếu gói gọn thi thể đưa ra một chỗ khác trong nhà để khoảng 3 năm, sau đó chôn ngay trong nhà. Phương pháp phổ biến là không làm bất kỳ xử lý nào đối với thi thể mà trực tiếp đặt vào trong hang động hay nhà ở, nơi con người vẫn hoạt động, sinh hoạt. Thi thể mục nát ắt sẽ ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sống. Người xưa trong quá trình lao động thực tiễn dần ý thức được điều này thì liền sinh ra tập tục mai táng người chết. Ban đầu người chết được chôn ở trong nhà. Một số chi hệ dân tộc Cao Sơn ở Đài Loan như người Thái Nhã, người Bố Y, người Tào, người Lỗ Khải, người Bi Nam... đến thời cận đại vẫn còn lưu giữ tục chôn người chết ngay trong nhà. Tập tục này còn tiến bộ hơn để người chết trong nhà không chôn. Nhưng như vậy vẫn làm vi khuẩn gây bệnh trong thi thể đang thối rữa phát tán ra ngoài, thế là người ta bắt đầu mai táng người chết ở xung quanh nhà.

Trong văn hóa Ngưỡng Thiều cũng có tập tục chôn xương cốt trẻ con ở xung quanh nhà. Rõ ràng đây là tàn dư của tập tục mai táng cổ xưa hơn cả mộ công xã thời thị tộc. Người Nộ đến nay trong một số hộ giàu có vẫn giữ phong tục mai táng cổ xưa, đem chôn người chết ở xung quanh nhà ở. Người dân tộc đó truyền lại cho nhau đời này qua đời khác và cho rằng điều này có thể giúp linh hồn người chết bảo vệ nhà cửa, phù hộ cho con cháu. Lâu dần xung quanh nhà ở của họ đâu cũng có dấu vết thi hài người quá cố, chỉ cần lật lưỡi cuốc xuống là có thể nhìn thấy xương người. Điều này hoàn toàn không phù hợp yêu cầu vệ sinh và sức khỏe. Đem so sánh với mộ chung thời xã hội thị tộc thì nó lại là một tiến bộ lớn. Trong các tư liệu khảo cổ, dân tộc học thì thông tin cơ bản giống



nhau, nghĩa là mộ thường đặt ngoài nơi thị tộc sinh sống và trong rừng cây, các bộ lạc, thị tộc sống ở núi thì mộ chung phần nhiều đặt ở dưới chân núi, xa nơi người trong thôn bản ở. Các thị tộc bộ lạc ở sông Tần Hà thì mộ chung cả thôn sẽ đặt ở hạ lưu sông, bố cục này rõ ràng có tác dụng tránh bị truyền nhiễm virus từ người chết bệnh bảo vệ sức khỏe cho người sống.

Trong tập tục mai táng của người Hán cổ thì thường phát triển từ chôn vào huyệt mộ dưới đất đến mộ thất trong động, phát triển từ mộ đất sang mộ gạch, từ chôn không quan tài đến có quan tài. Ở góc độ vệ sinh môi trường mà nói thì những phát triển này đều có lợi cho việc phòng lây nhiễm vi khuẩn từ người bệnh và phòng ô nhiễm môi trường.

Các dân tộc chăn nuôi du mục trên thảo nguyên Trung Quốc, từ xưa tới nay phần nhiều áp dụng hỏa táng. Tập tục này có mối quan hệ mật thiết với việc bảo vệ vệ sinh môi trường. Đặc trưng của việc sản xuất sinh hoạt của dân chăn nuôi du mục, thứ nhất là, họ luôn luôn di chuyển, thứ hai là ngành nghề chủ yếu là chăn nuôi. Thường phải di chuyển nên người dân không giống như dân tộc định cư, quan tâm nhiều đến vệ sinh môi trường. Hỏa táng là một trong những biện pháp mai táng vệ sinh nhất có tác dụng hiệu quả trong việc phòng các bệnh truyền nhiễm. Nó cực kỳ quan trọng đối với dân du mục; bất luận là tộc người nào, thuộc chi hệ nào, nếu quen với tập tục hỏa táng thì nhìn nhận một cách tổng quát nó đã giải quyết rất tốt vấn đề mai táng và vệ sinh môi trường trên thảo nguyên.

Dân tộc Tần Hà xưa ở vùng cao nguyên Tây Tạng phần nhiều áp dụng thủy táng cũng có liên quan đến điều kiện địa lý. Ở đây dòng nước chảy rất mạnh nên mức độ ô nhiễm cho thủy táng gây ra cũng nhỏ hơn rất nhiều so với vùng đồng bằng, thêm vào đó cá ăn thi thể người mà người vùng này lại không ăn cá cho nên có thể nói thủy táng là một phương thức rất vệ sinh.

Trong tập tục mai táng của các dân tộc Trung Quốc thì thường áp dụng phương pháp khác nhau đối với người chết bất thường. Thường thì chết bất thường bao gồm bị giết, người bị bạo bệnh, phụ nữ chết do sinh khó, tự sát và những cái chết bất thường khác. Các dân tộc áp dụng thổ táng thì thường áp dụng hỏa thiêu với người chết do các nguyên nhân này. Dân tộc Băng Long ở Vân Nam thì sau khi hỏa táng người chết rồi lấy xương còn sót lại cho vào nước rửa sạch, sau đó mới cho vào tiểu chôn. Thường thì người ta cho rằng, đó là biểu hiện của việc thanh trừ ô uế và loại bỏ cảm giác sợ hãi vong hồn. Trên thực tế, nó còn có tác dụng chống truyền nhiễm bệnh tật và phòng trúng độc. Người dân tộc Choang ở Quảng Tây thường



thực hiện "tam thiên tam táng" đối với người chết bất thường. Thường thì người ta giải thích rằng, chỉ như thế mới có thể giúp cho linh hồn người chết về nhà đoàn tụ với tổ tiên. Trên thực tế, chức năng thật sự của nó là thông qua nhiều lần thiên táng thì làm cho thổ nhưỡng hút hết virus gây bệnh còn tàn dư sau hỏa thiêu. Người Thái Nhã thuộc dân tộc Cao Ly ở Đài Loan thường đem chôn người chết bình thường trong nhà dưới chân giường, còn đem chôn người chết bất thường ngay tại nơi được phát hiện. Phụ nữ nếu bị chết trong phòng do sinh khó thì cả nhà sẽ bỏ cái nhà đó đi mà xây nhà mới. Điều này rõ ràng có tác dụng phòng tránh ô nhiễm. Người Dao cũng đem chôn người chết bất thường. Với những người chết do dịch bệnh thì sau khi đã hỏa thiêu thi thể rồi còn được mang đến một nơi cách thôn thật xa để chôn cất.

Dân tộc Thủy ở Quý Châu sau khi người già chết thì phải múc nước giếng lên đun sôi để rửa thi thể. Sau khi rửa xong thì phải đổ nước ở nơi không ai qua lại để tránh người dẫm lên sẽ bị nứt gót chân. Dân tộc Tạng ở miền Tây Tứ Xuyên, trong nhà có người chết thì trong vòng 1 tháng không được đi đến sơn trang khác hay nhà khác, nếu như người trong thôn chết thì người sống trong thôn đó sau khi chôn người chết 6 - 7 ngày thì không được sang thôn khác. Phong tục này vào thời mà y dược, y tế còn lạc hậu có lợi cho việc phòng phát tán ôn dịch. Rõ ràng là người dân đã phải trải qua những trải nghiệm phải trả bằng máu thì tập tục này mới dần dần được hình thành.

Trong hoạt động mai táng thì phải chú ý đến vệ sinh môi trường, đây là điều kiện tiền đề cho sự sinh tồn của con người, là yêu cầu tất yếu cho sự phát triển xã hội. Trong văn hóa truyền thống Trung Quốc do hoạt động mai táng đã chú ý đến vấn đề vệ sinh nên nó không chỉ đơn thuần là chôn lấp người chết mà còn là hoạt động xã hội được mọi người phổ biến tham gia, từ đó mà chức năng xã hội của nó mới được phát huy một cách đầy đủ.

4. Mộ táng và môi trường cư trú

Mối quan hệ giữa mộ táng và môi trường cư trú cực kỳ mật thiết. Lịch sử phát triển của việc cư trú thực chất là lịch sử tiến bộ của văn minh và khoa học. Từ xã hội nguyên thủy cho đến xã hội phong kiến thì xu thế cơ bản là: Mộ táng cũng thay đổi theo sự biến đổi của việc cư trú, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu như xem mồ mả là thế giới âm gian trừu tượng, các mộ cụ thể lại là khái niệm trừu tượng về kiến trúc thì người xưa đã dựa vào khái niệm trừu tượng này để mô phỏng kiến trúc nhà ở trong hiện thực.



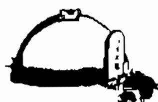
Xét về vĩ mô, hình thức mai táng trong lịch sử rất giống với tình hình cư trú của con người.

Vào thời kỳ đồ đá cũ, con người hoặc sống ở trong sơn động hoặc sống trên cây, và người ta cũng đem mai táng người chết trong sơn động hoặc trên cây. Động trên đỉnh núi tìm thấy mộ táng đã chứng minh cho điều này. Một lượng lớn các tư liệu về lịch sử, dân tộc học đã chứng minh rằng, việc mai táng trên cây một thời đã phổ biến.

Trong xã hội thị tộc, một tộc người cùng sống ở một nơi, người chết của một thị tộc cũng cùng chôn ở một chỗ. Các tư liệu khảo cổ về phương diện này rất nhiều. Thời kỳ này, người ở khu vực trung du Hoàng Hà cũng dần dần từ "huyệt cự" (trong văn hóa Ngưỡng Thiều vẫn còn lưu giữ) quá độ thành kiến trúc bán địa huyệt. Các huyệt, rãnh dưới đất, hình dáng, ý nghĩa của mộ táng đều rất giống với nó. Nếu đem so sánh với mộ táng ở phía Nam thì càng thấy rõ hơn đặc trưng này. Ở phía Nam ẩm thấp nên phổ biến các kiến trúc như nhà sàn. Tương ứng với nó thì phía Nam phổ biến nhai táng, thiên tháng, ngay cả thổ táng cũng có mộ không đào huyệt, mà đặt thi thể trên mặt đất, sau đó đắp đất phủ lên. Ở phía Bắc khi đó một thị tộc thường từ một số bào tộc, gia tộc hợp thành. Một bào tộc, gia tộc sống ở một dãy nhà. Lý luận gieo quẻ, phương hướng lựa chọn, nghi thức về cơ bản thì đối với nhà ở và mộ phần đều giống nhau. Rất nhiều dân tộc thịnh hành tập tục dùng trứng gà chọn đất xây mộ. Điều này có nguồn gốc từ tập tục lấy trứng gà chọn địa điểm lập thôn xóm, chọn địa điểm xây nhà.

Người Ha Nê ở Tây Song, Bản Nạp, Vân Nam lúc lập làng mới thì phải tiến hành nghi thức cầu khấn do thầy cúng rắc bột sắt về bốn phía, sau đó lấy một quả trứng gà và chọn nơi trứng gà vỡ làm trung tâm của làng. Người Mèo ở Đài Giang, Quý Châu, trước khi nhập táng thì người trong thôn tập trung đến mộ để cùng ăn uống, tục gọi là "mở đường". Hàm nghĩa của nó là chúc cho người chết chuyển đến ngôi nhà mới được thuận tiện. Người Đài Giang còn phải tiến hành thiên táng đối với những người chết bất thường, tục gọi là "tiêu tai", có hàm nghĩa là sắp xếp, quét dọn lại nơi ở. Người dân tộc Mao Nam ở Quảng Tây xem việc tiễn đưa quan tài giống như tiễn bạn thân lên đường, coi việc mai táng là việc đưa người chết đến nhà mới. Một loạt các nghi thức của nó đều giống với việc chuyển nhà của người sống. Về vi mô mà nói thì mộ táng và phòng ốc đều có hai mặt, thứ nhất là mộ thất cũng tương tự như phòng ốc, hai là quan tài cũng tương tự phòng ốc.

Về phương diện tư liệu ngôn ngữ, vào thời Tiên Tần người ta gọi mộ là tẩm. Quan tài của hoàng đế cổ đại được gọi là tử cung. *Phong tục thông* giải



thích: "Cung là nơi người ta ở lúc còn sống và bắt nguồn từ đó mà khi chết đi người ta cũng xây cung. Điều này có nghĩa là xem quan tài là cung điện, phòng ốc.

Về phương diện các tư liệu khảo cổ học, động thất mộ xuất hiện thời Hán rõ ràng mô phỏng kiến trúc của phòng ốc. Từ sau thời Hán, phổ biến điêu khắc mái ngói, tạo hình song cửa sổ, thiết kế gian phụ... trên các mộ gạch, nhai mộ đều là những mô phỏng các kiến trúc trên mặt đất. Trong giai cấp thống trị thời Hán rất thịnh hành mộ kiểu đường hầm. Đặc điểm của nó là ở phía trước có một đường hầm để đi vào, có ngóc ngách, ở phía sau là một đoạn đường hầm và mộ thất. Ý nghĩa của nó vẫn là mô phỏng các ngóc ngách cung thất, cung điện. Các ngôi mộ của thị tộc Hoàng Trận ở Hoa Âm, Thiểm Tây lại do mộ của một số gia tộc hợp thành. Mộ của một gia tộc được xếp một hàng tạo thành mộ của thị tộc.

Trong xã hội gia tộc đã xuất hiện hình thức mộ gia tộc. Các hoạt động thời cổ đại ở vùng Đông Ốc Cữ ở biên giới giữa phía Đông Nam tỉnh Cát Lâm và phía Đông Bắc Triều Tiên ngày nay, lúc mai táng người ta thường làm quan tài bằng gỗ rất lớn, dài hơn 10 trượng. Đầu tiên đem người mới chết mang đi chôn giả, sau khi da thịt người chết rữa ra hết thì nhặt xương đặt trong quan tài (*Hậu Hán thư. Đông Ốc Cữ truyện*). Điều này có hàm nghĩa là người trong một nhà thì lúc còn sống cùng nhau ở trong một nhà. Vào thời Ngụy Tấn, trong những ngôi mộ gia tộc ở khu vực Hà Nam thường xây tường vây xung quanh rồi đào hào ngăn cách. Đây là hình ảnh thu nhỏ của việc bảo vệ thành quách quốc gia.

Các dân tộc phía Nam Trung Quốc xưa thường sống trên các sườn núi. Ở vùng Tây Bắc Tứ Xuyên người ta thường sống trong những lô cốt bằng đá. Nó được phản ánh qua việc phổ biến sử dụng các quan tài bằng đá.

Sau khi xuất hiện chế độ một vợ một chồng thì cũng xuất hiện hình thức chôn chung vợ chồng. Những người thống trị và người giàu có qua các thời đại, lúc còn sống thì ở các cung điện đài các, rộng rãi cho nên huyệt mộ của họ sau khi chết cũng cao lớn, rộng rãi. Người nghèo lúc còn sống thì sống trong nhà rách nát, chật chội, sau khi chết huyệt mộ cũng đơn giản, chật hẹp. Người ta miêu tả mộ của các tử tù thời Tần Hán: "10 cái xác chết chồng chất trong một hào nhỏ", điều này cũng giống như khi lúc họ còn sống bị nhốt trong một cái nhà lao chật hẹp và bị nhồi nhét trong căn phòng rách nát vậy.

Trong rất nhiều dân tộc, đều có thể nhận thấy một loạt các phương thức như lựa chọn vùng đất chôn cất tương tự như chọn nơi dựng thôn



xóm, huyệt mộ cũng là tượng trưng cho nhà ở nơi cư trú. Quan niệm gieo quẻ để chọn phong thủy, long mạch, cho các ngôi mộ của người Hán cũng rất giống với quan niệm gieo quẻ để tìm phong thủy và long mạch cho nhà ở. Người gieo quẻ thường là đạo sỹ. Họ thường dựa theo mô hình xã hội hiện thực để vẽ ra thế giới âm gian. Điều này đã làm cho thế giới âm gian không còn mang tính trống rỗng, hư cấu mà nó mang màu sắc thần thánh, có sức mê hoặc và càng phát huy tốt hơn chức năng xã hội của mộ táng.

Trình độ khoa học kỹ thuật chế ước các nội dung của tập tục mai táng còn rất nhiều. Lấy phương thức báo tang làm ví dụ, thời kỳ Tiên Tần thường phổ biến dùng tiếng trống để báo tang. Sau khi thuốc nổ được phát minh thì người ta lại nổ pháo để báo tin buồn.

Sự kết hợp giữa khoa học với mai táng và tôn giáo là một đặc trưng lớn của văn minh hiện đại. Nó thúc đẩy sự phát triển của mộ táng và cũng làm cho các tri thức về khoa học có thể từ nhiều con đường khác nhau truyền vào dân gian, ứng dụng vào thực tiễn. Mặc dù thực tiễn này ngày nay trong mắt người hiện đại đã trở nên lỗi thời, dị hóa, nhưng trong quá khứ thì nó luôn được con người tiếp nhận.

5. Phong thủy và hướng mộ

Phong thủy, hướng mộ là hai vấn đề mang màu sắc tôn giáo tương đối sâu sắc trong mộ táng, là điều cốt lõi để nhận thức và tìm hiểu về mộ táng.

Học thuyết phong thủy bao gồm cả gieo quẻ để chọn nơi chôn cất người đã chết, đã từng lưu hành phổ biến trong nhiều dân tộc của Trung Quốc. Nội dung của nó phức tạp, phương thức gieo quẻ chọn nơi đặt mộ đa dạng, không thể dùng một cách để khái quát được.

Phong thủy mồ mả của người Hán cổ có quá trình diễn biến lâu dài và nội dung phức tạp, nó có nhiều nghi thức và nhiều ý nghĩa tượng trưng khó mà suy đoán hết được. Xoay quanh phong thủy âm phần từng có nhiều truyền thuyết và các câu chuyện hấp dẫn.

Quan niệm về phong thủy mồ mả ảnh hưởng đến vận mệnh con cháu hưng thịnh ở thời Tần Hán. Theo sử sách ghi lại, lúc Hàn Tín vẫn còn là người dân nghèo (thời Tần), mẹ mất, vì quá nghèo nên ông không thể nhập táng cho mẹ ở nghĩa địa của thôn đành phải chọn một nơi cao ráo để chôn mẹ, mục đích là mong các ngôi mộ khác thấp hơn sẽ phải ngước nhìn mộ của mẹ mình. Điều này đã bao hàm quan niệm nhất định về phong thủy. Thời Vũ Đế Tây Hán, Dương Vương Tôn đã từng nói: "Mộ của vua phải đặt



ở nơi nước không chảy qua và không được lộ ra ngoài". Điều này cho thấy quan niệm về phong thủy lúc bấy giờ đã thịnh hành. Viên An thời Đông Hán sau khi cha chết đã theo ý của mẹ đi tìm nơi đặt mộ, trên đường đi thì gặp 3 vị thư sinh, một vị trong số đó chỉ một nơi nói: "Nếu chôn cha anh ở đây thì thế hệ của anh sẽ làm quan"... Thế là anh ta chôn cha mình ở đó, nhờ vậy mà gia đình Viên An đời đời kiếp kiếp thịnh vượng, phát đạt (*Hậu Hán thư. Bản truyện*). Có thể nói, phong trào này đã phổ biến ở một số khu vực thời Hán. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều thì các giai cấp thượng lưu, giai cấp thống trị cũng lưu hành thuật này. Những học thuyết và pháp thuật liên quan đến vọng khí, phong thủy, long mạch đều phát triển cực thịnh. Phía Nam nhiều núi, học thuyết phong thủy phần nhiều chủ trương mồ mả nên đặt ở nơi quay lưng về núi mặt hướng về đồng bằng. Từ thời Đông Hán đến thời Nam triều một số nơi ở phía Nam rất phổ biến cách đặt mộ dựa vào núi, hướng ra nước. Rõ ràng tập tục mai táng có liên quan đến học thuyết phong thủy. Rất nhiều mộ của thành phố đều nằm ở núi, ngoại thành hoặc là hướng ra phía có nước và quay lưng về núi, hoặc là quay lưng về núi, hướng đến đồng bằng cũng đều có liên quan đến phong thủy. Lăng mộ của quan lại cao cấp và lăng của hoàng đế ở Nam Kinh tất cả đều quay lưng về núi và hướng mặt ra đồng bằng. Lăng mộ thời Đường, Tống, Minh, Thanh thì được đặt ở Quan Trung, Trung Nguyên hoặc là ngoại ô Bắc Kinh, đại thể đều phù hợp với yêu cầu của học thuyết phong thủy.

Dã sử, lịch sử, tiểu thuyết, truyền thuyết đã lưu lại rất nhiều câu chuyện thú vị liên quan đến phong thủy hướng mộ và ở đây xin đưa ra một ví dụ điển hình. Trong tập 35 cuốn *Thập quốc Xuân thu* có ghi, hoàng đế Vương Kiến thời Tiền Thục lúc còn trẻ mai táng cho cha, quan tài đã được chôn đột nhiên bật nắp. Một vị thần bước ra và nói: "Đây là vùng đất phong thủy sinh ra thiên tử, ngươi là tiểu dân thì sao có thể để cho ngươi chôn người ở đây". Vương Kiến không thèm để ý, vẫn chôn tiếp, quan tài lại bật nắp lần nữa, cứ như thế 3 lần, cuối cùng thì cũng chôn được. Kết quả Vương Kiến từ một người chẳng màng để ý gì đến sách vở cuối cùng trở thành hoàng đế của nước Thục. Câu chuyện này cho thấy phong thủy có thể thay đổi thiên mệnh.

Học thuyết phong thủy rất đề cao việc mồ mả cha mẹ quyết định vận mệnh của con cháu, nó đã thích ứng và duy trì truyền thống tôn trọng người già trong văn hóa truyền thống. Đó cũng là nguyên nhan tại sao nó mãi mãi không suy tàn và được các trào lưu tư tưởng phong kiến, các vương triều phong kiến qua các thời kỳ thừa nhận. Nhưng đem so học



thuyết phong thủy với quan niệm về thiên mệnh có trước thì thấy xuất hiện các nhân tố mới: Phong thủy có thể cho phép con người được lựa chọn, chủ động giành lấy, còn "thiên mệnh" truyền thống thì cái gì cũng do bẩm sinh quyết định, tất cả đều phải theo ý trời. Quan niệm phong thủy xuất hiện đã giúp con người cảm nhận được rằng, chỉ cần cố gắng thì có thể thay đổi được mệnh trời. Nó khiến cho con người có tham vọng không chịu an phận, thôi thúc theo đuổi những mục tiêu cuộc sống. Trào lưu hướng về phong thủy từ Tần Hán đến Minh Thanh hơn 2.000 năm nay ngày càng trở nên mãnh liệt.

Sự sinh ra và phát triển của học thuyết phong thủy ngoài hai động lực nêu trên thì còn có quan hệ mật thiết với việc các thầy pháp, đạo sỹ lợi dụng để lừa bịp, kiếm kế mưu sinh. Nó làm cho hoạt động mai táng càng được tôn giáo hóa, chuyên nghiệp hóa, đem những người không tin theo phong thủy xếp vào hàng ngũ những người tin theo nó thông qua hoạt động tang lễ.

Cho đến nay, các học thuyết phong thủy vẫn còn chỗ đứng ở một số vùng nông thôn Trung Quốc. Thông qua giao lưu văn hóa, các học thuyết phong thủy được một số dân tộc anh em tiếp thu, như dân tộc Lê ở Hải Nam, sau khi Đạo giáo truyền vào thì việc xây mộ tộc người này cũng phải đảm bảo lựa chọn được vùng đất phong thủy có long huyệt.

Thường thì các phương pháp gieo quẻ lựa chọn nơi chôn cất lưu hành trong một số dân tộc còn khá đơn giản. Như dân tộc Cảnh Pha, dân tộc Khổ Thông, dân tộc Tày... đều lưu hành tục dùng trứng gà gieo quẻ, chọn nơi quả trứng rơi vỡ làm nơi đặt mộ. Phương pháp gieo quẻ truyền tụng trong dân tộc Lê ở Hải Nam thì ngược lại. Trong tập 20 cuốn *Quỳnh Châu phủ chí* của Càn Long có viết: "Chọn nơi trứng rơi không vỡ làm nơi tốt để đặt mộ". *Ngũ Khê Loa*n thường dùng cung tên để chọn đất làm chỗ chôn, mũi tên rơi ở đâu thì đặt huyệt ở nơi đó. Dân tộc Di thì lại nướng vai dê để chọn nơi chôn cất người chết.

Phong thủy âm phần có khả năng có nguồn gốc từ quan niệm hướng mộ nguyên thủy. Nhìn lại mồ mả của các thị tộc Trung Quốc dù ở lưu vực sông Hoàng Hà hay là lưu vực sông Trường Giang, dù là ở vùng Trung Nguyên hay là các vùng dân tộc biên cương miền núi đều có một đặc trưng chung: Trong mộ của thị tộc thì dù là có bao nhiêu ngôi mộ thì hướng mộ đều giống nhau.

Gần đây trong lăng mộ Bùi Lý Cương được xác định niên đại là đầu thời kỳ đồ đá mới được phát hiện ở Tân Trịnh, Hà Nam, Trung Quốc có tất cả 114 ngôi mộ đều có hướng Nam hơi chếch sang phía Tây. Trong 250



ngôi mộ ở di chỉ Bán Pha ở Tây An thuộc hệ thống văn hóa Ngưỡng Thiều, các dãy mộ đều xếp có thứ tự, ngang dọc ngay ngắn, có cùng phương hướng, lệch không quá 20^0 so với hướng chính Tây, chỉ có một số ít là có khác biệt. Có 350 hầm mộ ở Bắc Thủ Lĩnh, Bảo Kê, hơn 360 hầm mộ ở Giang Tây, Lâm Đồng, 43 ngôi mộ ở Sử Gia, Vị Nam, 57 ngôi mộ ở Nguyên Quân Miếu Hoa Huyện hướng mộ đều ở phía Tây. Nhưng trong cùng một hệ thống văn hóa thì hướng mộ không đồng nhất, mộ ở Hoành Trận thuộc hệ thống văn hóa Ngưỡng Thiều thì đầu mộ hướng Đông. Mộ ở di chỉ Hạ Vương Cương Triết Xuyên, Hà Nam, Trịnh Châu, Lạc Dương thì đầu mộ hướng Tây Bắc. Những đặc trưng về phương hướng này dường như ám thị tổ tiên của họ phần nhiều đều di cư từ phía Tây sang Đông, Đông Nam.

Một số ngôi mộ thị tộc đã bước vào thời đại đồng xanh và có hiện tượng tuẫn táng thì vẫn giữ lại những ý thức tôn giáo nguyên thủy này, như trong hơn 200 ngôi mộ ước tính được mai táng vào giữa thời Xuân thu đến giữa thời Chiến quốc trên núi Miết Phượng, Kiến Xuyên, Vân Nam thì đầu mộ đều hướng Nam, đuôi hướng Bắc. Các mộ cổ (thời Hán) ở núi Thạch Tái, Tấn Ninh thì đầu đều hướng Tây chân hướng Đông hơi chếch về Nam.

Các mộ của những người ở nơi khác đến thì có hai kiểu hướng: một là di dân của một dân tộc, một gia tộc hoặc một khu vực, hướng mộ đại thể là giống nhau; một là các di dân từ thập phương hội tụ lại một chỗ thì hướng mộ không đồng nhất. Trường hợp thứ nhất như quần mộ cuối thời Chiến quốc ở Thanh Xuyên, Tứ Xuyên, hướng mộ cơ bản giống nhau, khoảng từ 300 - 340^0 (hướng Bắc hơi chếch về Đông). Các đặc trưng văn hóa của nước Sở trong những ngôi mộ này rất đậm đà nên người ta thường cho đây là những ngôi mộ của các di dân nước Sở, hướng mộ cũng hướng về nước Sở. Còn trường hợp sau như là 39 ngôi mộ thời Hán được phát hiện ở Khả Lạc, Hách Chương, Quý Châu thì hướng mộ lộn xộn. Từ mộ táng và các vật tùy táng có thể nhận thấy chủ mộ đều là binh lính, các binh lính ấy đến từ mọi miền đất nước nên phương hướng cũng không thể thống nhất.

Điểm đáng chú ý đó là trong các ngôi mộ ở nước Sở thời Chiến quốc thuộc khu vực Giang Lăng, Hồ Bắc thì phần nhiều các mộ lớn đầu mộ hướng Đông, đuôi mộ hướng Bắc, hướng mộ có liên hệ mật thiết với địa vị, đẳng cấp, tài sản của mộ chủ.



Tại sao các mộ của thị tộc bao gồm cả những ngôi mộ mấy trăm năm, mấy nghìn năm mà hướng mộ vẫn thống nhất? Điều này có liên quan đến ý thức tôn giáo nguyên thủy được các nền văn hóa cùng công nhận. Một lượng lớn các tư liệu dân tộc học cho thấy, hướng mộ có liên quan đến nơi sinh ra tổ tiên, hoặc là liên quan đến con đường di cư, di dân của tổ tiên. Nó biểu thị nơi mà người chết luôn hướng về hoặc là nơi mà linh hồn muốn trở lại.

Hướng mộ cũng giống như những tập tục mai táng khác, nó có tác dụng tăng cường tính cộng đồng cho văn hóa dân tộc, tâm lý dân tộc. Thông qua việc kêu gọi củng cố ý thức cộng đồng sùng bái tổ tiên mà nó có tác dụng đoàn kết các tộc người và khống chế văn hóa ngoại lai.

II. SƠN THỦY ÂM PHẦN

1. Sự chuyển đổi của sơn thủy, âm dương

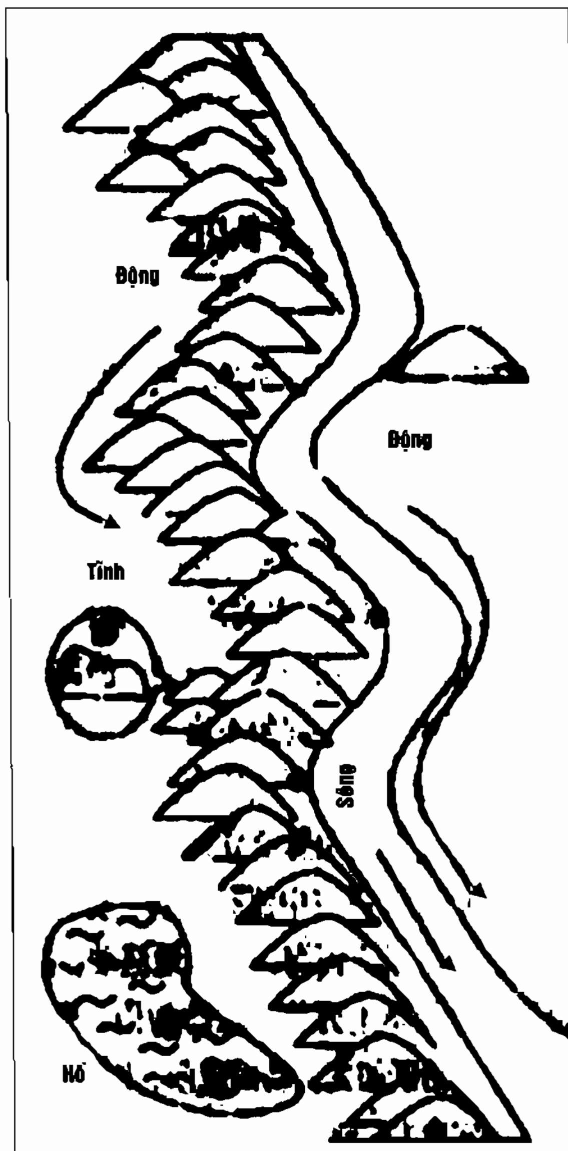
Nhị khí diệu vận vu kỳ gian, nhất lý tịnh hành nhu bất bội, khí dương quan kỳ dung kết, lý tất đạt vu tinh vi.

"Nhị khí", chỉ âm dương. "Nhất lý" là chỉ nhất nguyên chi lý, tức Thái cực là nguồn gốc sinh ra vạn vật. "Bất bội" là tương phản, trái ngược với nhau. "Dung kết", nghĩa là ngưng tụ, tinh vi, là sự tinh tế.

Ý nghĩa của câu trên, chỉ núi sông một cương, một nhu, một động, một tĩnh, đều là do sự vận hành kỳ diệu của hai khí âm dương ở bên trong. Một âm không thể tự sinh ra, một dương không thể thành hình. Cả hai khí âm dương cùng tương phối, kết hợp với nhau mới có thể tạo ra vạn vật. Nước chắn, nước tụ mới là sự hội tụ của linh khí, tất phải dùng tâm, dùng trí, dùng mắt, dùng não mới có thể thấu đạt, thông suốt được lẽ tinh vi, huyền diệu này. Địa khí xuyên qua mạch núi, núi tĩnh là âm, địa khí tự mình không thể lưu thông, cho nên cũng là âm. Khí của trời lưu chuyển trong không trung, phân làm 8 hướng, cho nên thuộc dương. Nước là mưa rơi xuống, kết tụ mà thành, sau đó chảy thành sông biển, luôn luôn lưu động, chảy mãi không ngừng nên cũng thuộc vào dương.

Âm dương tương giao mới có thể sinh ra vạn vật, nước động thì thành dương, nước ngừng không chảy là âm. Núi vốn là âm, nhưng do thế núi uốn lượn như rồng, động mà thành dương, cương nhu đều như nhau; rồng chặn nước nên nước ngừng chảy, kết thành huyệt, đó chính là "nhất lý tịnh hành", không thể nào trái với đạo lý này được.





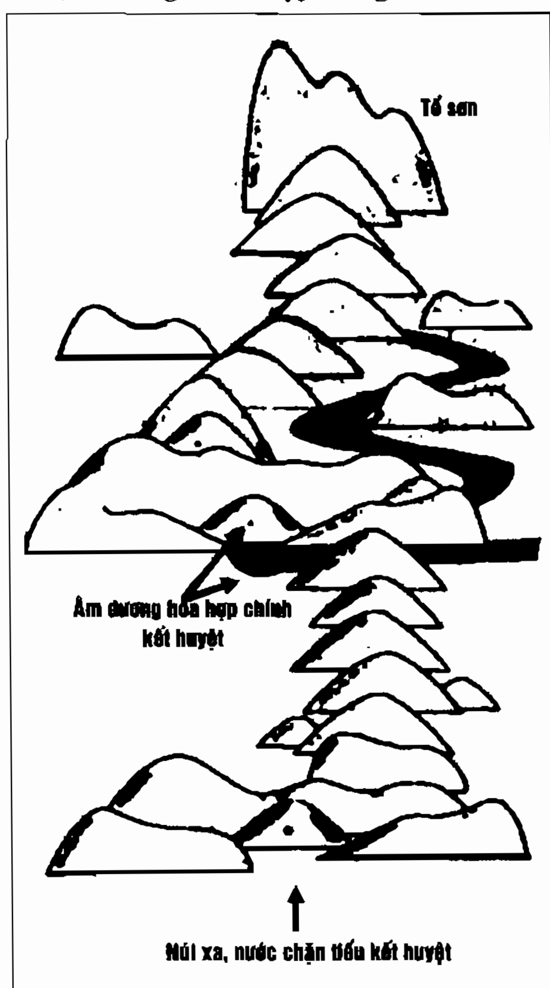
Mạch múi tĩnh là âm, mạch núi chạy từ cao xuống thấp, dáng như rồng uốn nên là dương. Nước chảy, động là dương, nước không chảy mà ngưng tụ lại là âm. Một động một tĩnh, một âm một dương tức là sự biến hóa của sơn và thủy. Việc mai táng cho người chết chủ yếu nhằm mục đích hấp thụ tinh hoa của trời đất, tạo nên phúc lộc cho con cháu. Ở trên đã nói đến địa thế núi chắn, nước tụ là đất có địa thế kết huyệt. Vì sao lại như vậy? Bởi vì, núi qua nhiều bước uốn lượn, lại nhô cao, hạ thấp, dường như muốn hấp thụ cái tinh khí của trời đất.

Bên trái, bên phải huyệt trường có long sa, hổ sa bao bọc tạo thành thủy khẩu hoặc phía trước có chân thủy, long dừng lại trước thủy khẩu thì có thể kết huyệt,



Sự khác biệt về khoảng cách giữa sơn và thủy

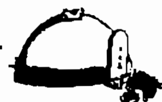
Nếu như chỉ có sơn mà không có thủy, tức chỉ có âm mà không có dương, không thể kết huyệt. Có nước, nhưng nếu nước lại ở quá xa, nước có động nhưng động chỉ là chảy rất yếu trên bề mặt mà không có sự lưu động thật sự thì chỉ có thể tiểu kết, nhưng như vậy long sẽ nhỏ.



Quan sát hình có thể thấy, nếu sơn cách thủy quá xa thì không thể hóa khí, chỉ có thể tiểu kết. Phải là nơi có nước, âm dương hóa khí rồi sau đó mới kết thành huyệt.

Nếu thủy cách sơn quá xa, tức núi không có quy chuẩn, núi cao xung trời, nước chảy thẳng, nhanh và gấp thì không thể kết huyệt ở nơi có nước mà chỉ có thể tiểu kết ở chỗ mạch dừng. Từ hai hình trên có thể thấy, long và thủy phải dựa vào nhau, thủy đến thì long dừng mà long thì sẽ quy định hướng chảy của thủy.

Thầy phong thủy giỏi thường xem tinh đẩu (sao), thầy thua một bậc thì xem nguồn nước, thầy bình thường thì xem thế núi. Nhận biết được thủy khẩu (nơi giao nhau giữa sơn và thủy) đã là bậc cao tay.



So sánh thế mạnh giữa long và thủy

Long đến mạnh

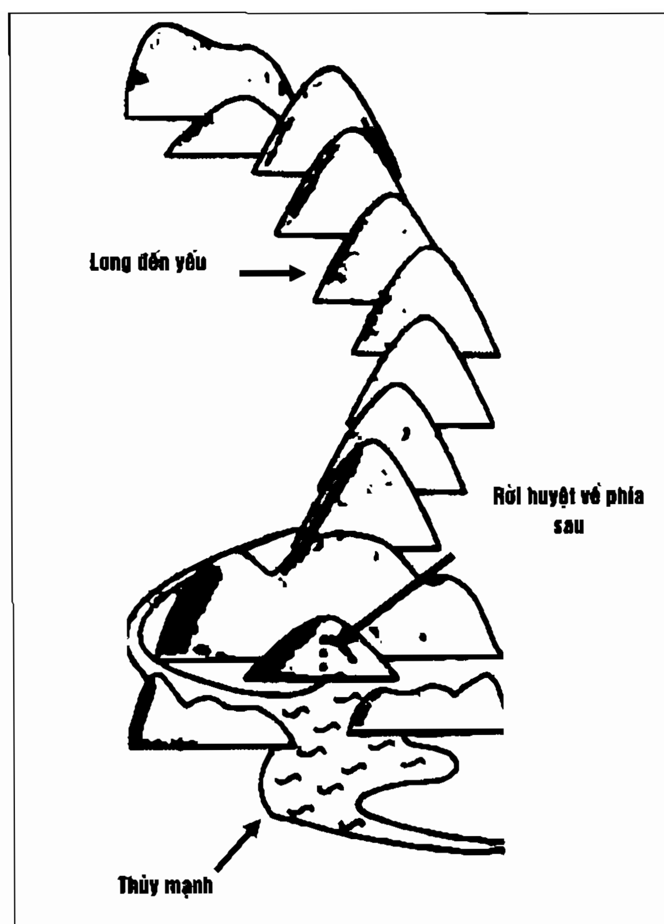
Rời huyệt lên trước

Thủy yếu

Thứ nhất: Sơn mạnh thủy yếu, sơn ở sau, thủy ở trước thì quan tài cần chuyển về phía trước, để thu được nhiều dương (thủy) khí để bổ sung thêm dương khí thì tốt, nhưng phải cẩn thận, tránh không bị nước cắt chân phòng hung hiểm.

Thứ hai: Thủy mạnh sơn yếu. Thủy ở trước, sơn ở sau, núi cao nước thấp, tất cần phải điều chỉnh lại âm dương cho hòa hợp, cân bằng thì huyệt mới có thể kết. Huyệt cần phải ở gần mạch núi để bổ sung âm (sơn) khí.





2. Khi ẩn khi hiện, nghìn sông vạn núi đều hữu tình

Thể phú vu nhân giả, hữu bách hài cửu khiếu. Hình trước vu địa giả, hữu vạn thủy thiên sơn, tự bản tự căn, hoặc ẩn hoặc hiện.

"Phú" nghĩa là trao cho, ban cho, "hài" chỉ xương cốt. "Cửu khiếu" bao gồm hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi, miệng, lỗ sinh dục và lỗ hậu môn. "Hình" có nghĩa là hình tượng.

Nhờ khí bẩm sinh thừa hưởng từ cha mẹ mà hình thành xương cốt, hình hài; khi hình thành nên địa là sự hội tụ của nghìn sông vạn núi, hình thế của mỗi con sông, ngọn núi có căn nguyên của nó. Cao thì là núi, khi hành tất hiện, khi phục tất ẩn, là tĩnh. "Hiện" là gốc của hành khí, "ẩn" là sự nuôi dưỡng khí.

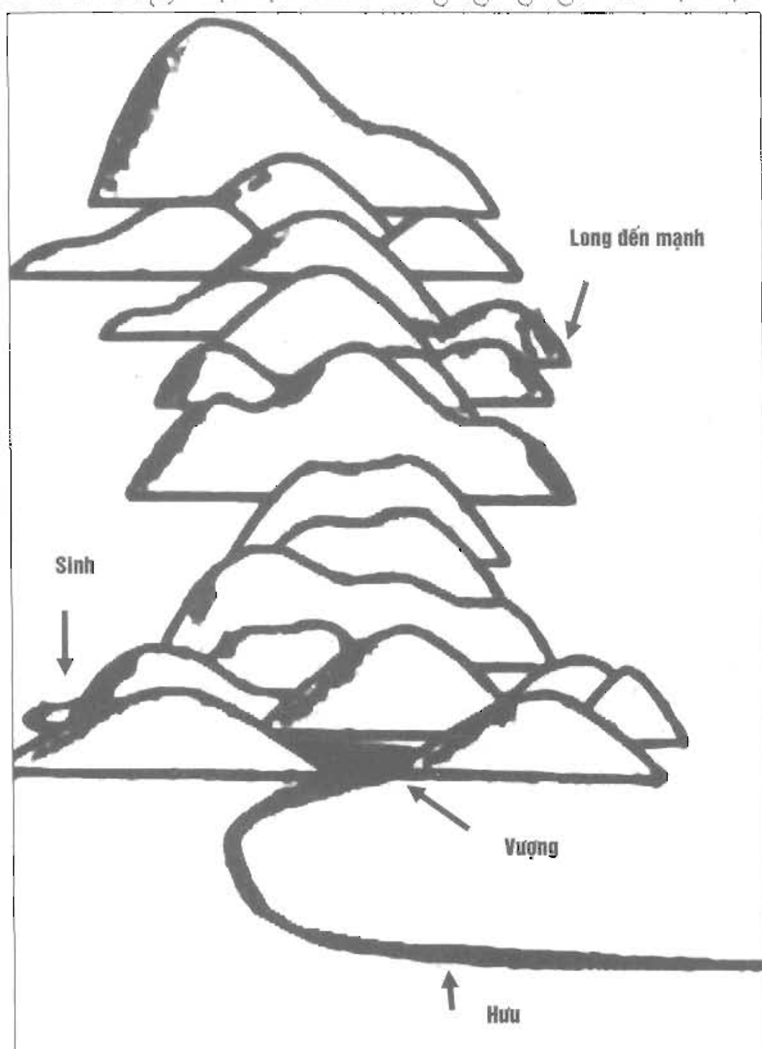
"Thủy": Do nước mưa từ trên trời rơi xuống mà tạo thành sông suối, nước chảy tràn trên mặt, sau đó sẽ thấm vào lòng đất mà ẩn đi nên không còn nhìn thấy nữa.

Sơn thủy hoặc ẩn hoặc hiện, khí hoặc hành hoặc ẩn, là nguồn gốc của hai khí âm dương dung kết mà thu hoặc phát ra. Con người cùng vạn vật núi sông là tương đồng.



3. Sinh, vượng, hưu, tù của long thủy

Sinh, vượng, hưu, tù là quy luật vận hành không ngừng nghỉ của vạn vật trong tự nhiên.



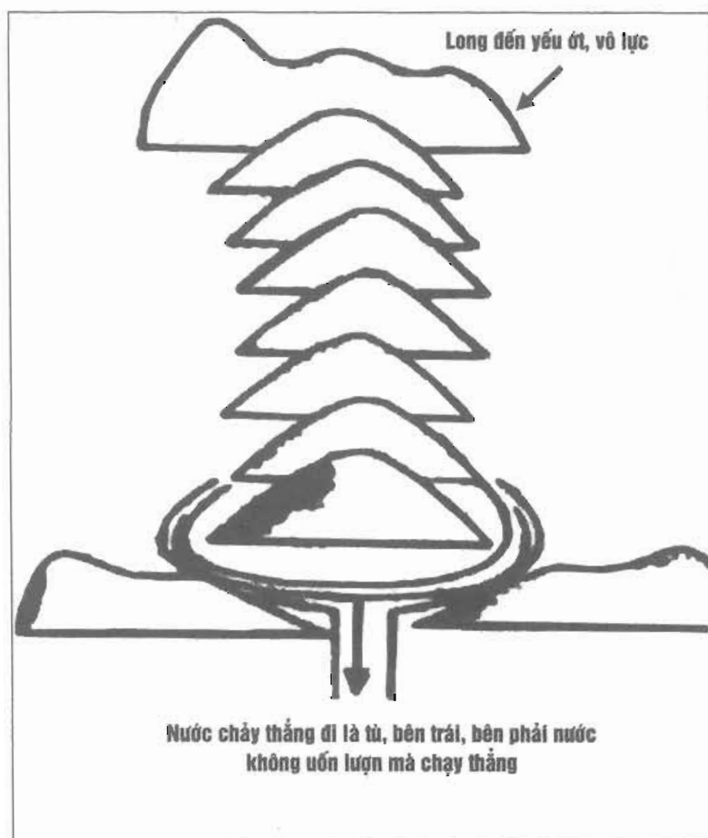
Long thủy sinh vượng

Nguồn nước vốn sinh ra từ khí. Nước chảy mãi và liên tục được bổ sung. Vượng, tức là nước lớn ở ao hồ, nước tích tụ ở giữa minh đường, trước huyệt thì vượng. Hưu: Nước tích tụ sau đó chảy ra khỏi huyệt trường. Tù: Nước chảy thẳng đi, không đọng lại. Tuy ở đây chỉ nói đến thủy, nhưng cả long và thủy cần phải được coi trọng như nhau. Bởi vì long sẽ dẫn đường cho thủy, mà thủy phải nhờ long mới có được thế.

Sinh khí của mạch tụ ở huyệt trường mà không mất đi, nước chảy uốn lượn theo long mạch, tụ lại thiên tâm (tâm trời), nước chảy có lực nhưng vẫn như muốn lưu lại không muốn chảy đi. Phía trước có long hổ bao bọc, long khí không bị mất đi, thủy khí không bị phân tán. Long thủy luôn luôn vận hành, vì khí tràn thành thủy, nước chảy đi mà không chảy hết, vẫn



còn lưu lại để dưỡng khí. Thủy khí tuần hoàn, tương sinh không ngừng. Khí trong huyệt được khí bên ngoài của thủy ngưng tụ, nuôi dưỡng nên gọi là đắc thủy. Sinh, vượng, hưu, tù được nói đến ở đây chủ yếu thể hiện hình thế của long mạch chứ không xét về mặt Ngũ hành phong thủy, tương khắc, tương sinh.



Long thủy hưu tù

4. Nhập sơn tìm thủy khẩu, đăng huyệt xem minh đường

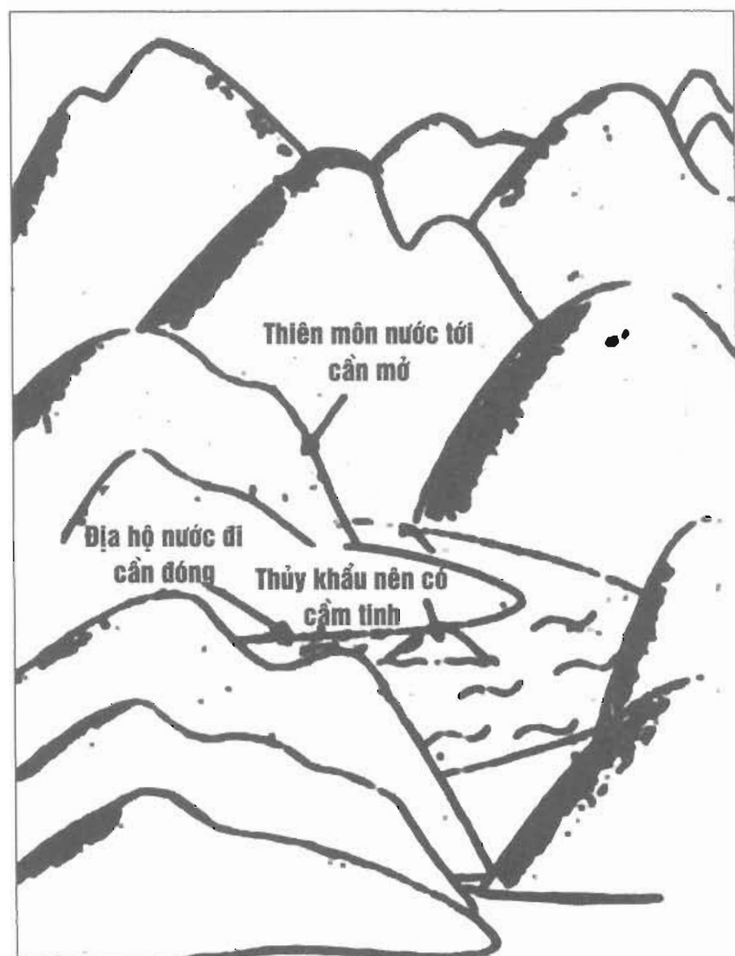
Thủy khẩu và minh đường

"Thủy khẩu": Là cửa, nơi nước chảy vào và chảy ra, tìm thủy khẩu tức là tìm chỗ nước chảy vào ra. Thủy khẩu chính là nơi long thủy giao hợp.

"Minh đường" là chỗ nước chảy phía trước huyệt. Sơn và thủy có phân nhưng không tách rời nhau. Nước cần đóng lại để bảo vệ huyệt trường ở bên trong. Do vậy, trước tiên cần phải tìm thủy khẩu. Nếu thủy khẩu khép lại và giao nhau với phần đất bằng, hai bên có sa thủ hình thú (gọi là cầm tinh) giữ và bảo vệ thủy khẩu, hướng về phía trong, hợp lại, dựa vào nhau mà cùng chuyển động, không nhìn thấy nước chảy ra, khí vượng mà không bị tiết ra, long thần không bị tán, chính là vị trí đất đẹp để kết huyệt. Nước chảy ra từ từ không thu lại, từ trong đó có long khí tiết ra thì không kết



huyệt. Khi xem thủy khẩu, cần phải xem nước chảy ra có mạnh hay không. Khi tìm đất kết huyệt nhất thiết phải chú ý tới điểm này.



Thiên môn Địa hộ

Phương nước chảy đến gọi là lai thủy khẩu, còn gọi là Thiên môn. Thiên môn cần phải mở để thu vạn dòng nước vào đường. Nơi nước chảy ra là khứ thủy khẩu cần có sa thủ bảo vệ, làm khóa, để nước chảy đi còn có độ lưu luyến và quay lại với huyệt mà không chảy thẳng một mạch mới là kết huyệt. Nếu tổn thần thương khí thì không thể kết huyệt.

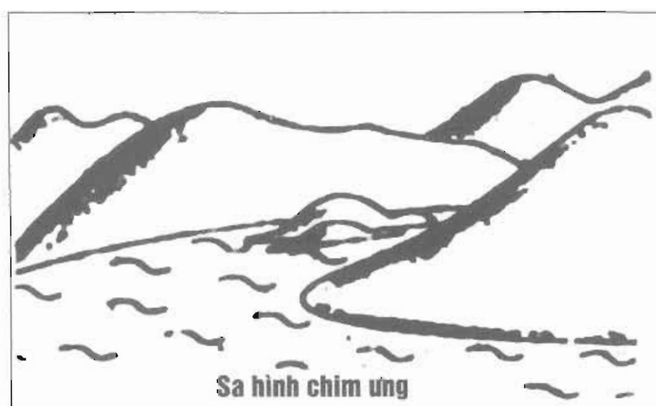
Khứ thủy khẩu còn gọi là Địa hộ, là hạ thủ sa. Địa hộ cần phải đóng, khí ở bên ngoài tụ vào trong đường có nước, sa bảo vệ càng được may mắn, không dễ dàng để cho khí từ trong đường bị tiết ra ngoài, nếu không, nước trong đường sẽ nhanh chóng chảy hết ra ngoài.

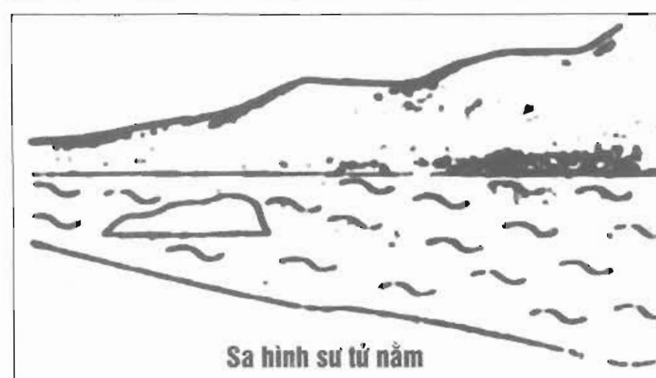
Nhập sơn tìm thủy khẩu đăng huyệt xem minh đường

Phía trước huyệt cần phải bằng phẳng, đủ chỗ cho một người gọi là tiểu minh đường, là nơi nước dừng. Nước dừng lại mới là huyệt. Nếu đăng huyệt



không thấy tiểu minh đường, khí sẽ không có cách nào hội tụ được, khí mà không hội tụ thì không thể gọi là huyệt.


Sa hình chim ưng


Sa hình sư tử nằm

Tiểu minh đường lấy chỗ bằng phẳng, hoặc hơi lõm xuống là cát, hoặc địa thế giống như lòng bàn tay ngửa cũng là cát. Nếu tiểu minh đường khuyết thiếu, lồi lõm là hung; chân sa ôm ấp, bao bọc xung quanh và chân thủy tụ lại tức là minh đường cát. Không có chân sơn là chỗ long hổ giao nhau, và cũng chính là nơi sơn thủy hội tụ, cần phải quan sát tinh tế, cẩn thận, tỉ mỉ thì mới có thể hiểu rõ. Chỗ nước tụ bên trong của long hổ, là khoảng đất bằng phẳng trước huyệt, ngoài nơi bái lạy gọi là trung minh đường (cũng gọi là nội minh đường). Nếu trung minh đường quá rộng thì không thể tàng phong tụ khí. Nếu trung minh đường quá chật hẹp thì không được đủ độ quý. Chỗ thủy hợp bên ngoài lòng hổ gọi là thái minh đường (cũng được gọi là ngoại minh đường). Thái minh đường cần phải thông thoáng, rộng rãi mà không bị chèn ép. Nước cần phải tụ mà không được chảy đi, cho dù là chảy chậm. Lai long dài thì minh đường cần phải lớn. Lai long nhỏ, hẹp, ngắn nếu minh đường quá lớn thì không cân xứng.

Sách *Táng thư* có chép: "Bát quốc chính khí tỏa thành môn" (Chính khí của 8 nước khóa cửa thành). Minh đường là chỗ nước tụ trước huyệt, cần phải có sơn thủy vây quanh. Chỗ hợp lại chính là thành môn, cần tụ mà không được tiết ra. Nếu minh đường khuyết thiếu, có thể tiến hành tu bổ.



Án sơn cần có độ quay vào huyệt. Nếu không quay đầu vào tức là không có tình. Đường rộng hay hẹp, đường thẳng hay chéo, lệch đều có ảnh hưởng tới phòng khẩu, đại diện cho phương vị của minh đường.

Thủy và sơn không thể tách rời, lai long kết huyệt, Đường cục mà được thủy tất phát phú quý rất nhanh. Nhập sơn đầu tiên phải tìm điểm cốt lõi của thủy khẩu, bởi vì thủy chính là huyết mạch của sơn. Đầu tiên cần phải xem thủy khẩu để quyết định có nên kết huyệt hay không.

Tác dụng của sa thủ xuất thân ở Thiên môn, Địa hộ

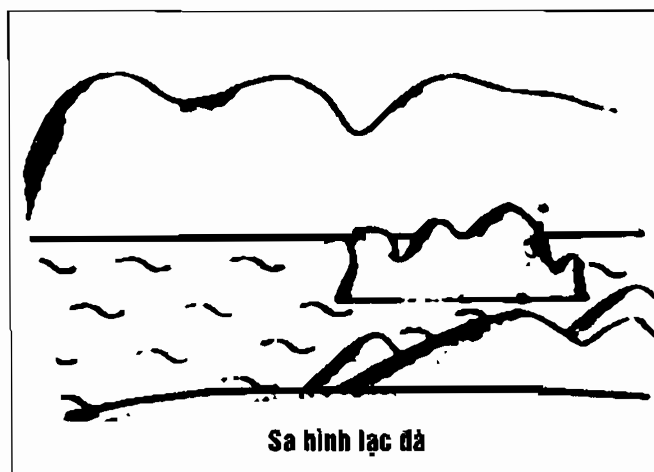
Thiên môn còn gọi là thượng thủ sa. Chỗ nước chảy đến xuất hiện sa thủ, có 2 dụng ý sau:

- Ngăn chặn nguồn nước chảy đến, không cho lao thẳng vào huyệt.

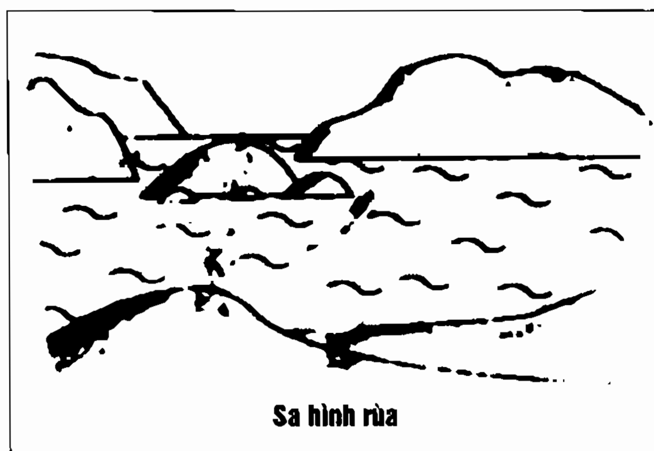
- Dẫn nước vào minh đường. Đưa thế nước cắt chân minh đường mà không làm tổn thương tới long hổ. Đó là ý nghĩa và tác dụng lớn nhất của thượng thủ sa.

Địa hộ là chỗ nước chảy đi, có sa thủ xuất hiện, có 2 tác dụng sau:

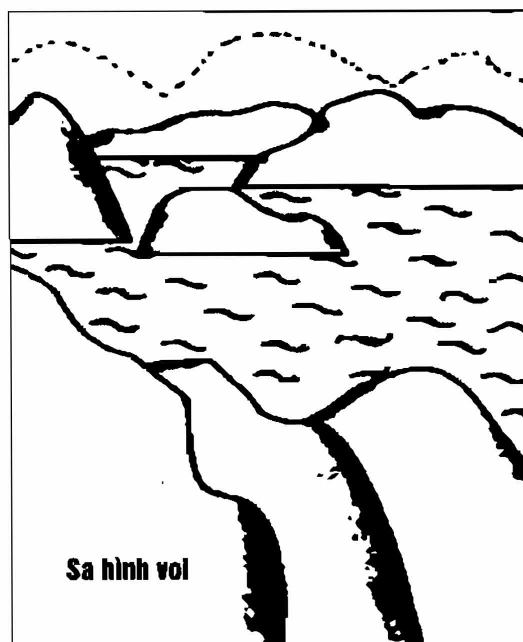
- Khiến cho nước uốn lượn ở phía minh đường, thành cục diện nước tụ lại ở thiên tâm.



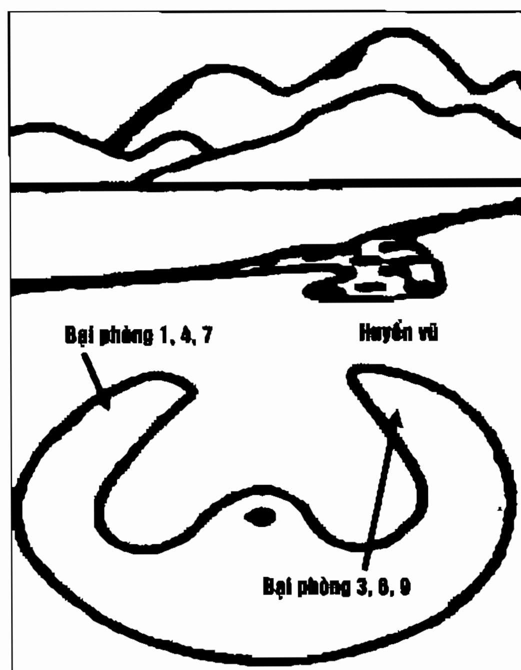
Sa hình lạc đà



Sa hình rùa

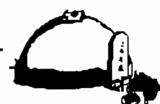


- Hạ thủ sa có nhiều tầng, bao bọc, nương tựa, nâng đỡ cho nhau, khiến cho vượng khí tụ lại ở bên trong mà không thể tiết ra ngoài. Sa chặn kín ở thủy khẩu có hình cầm thú. Ở giữa của sa thì gọi là cầm. Dưới đây là một số ví dụ về các loại sa dạng này, chúng ta cùng xem xét.



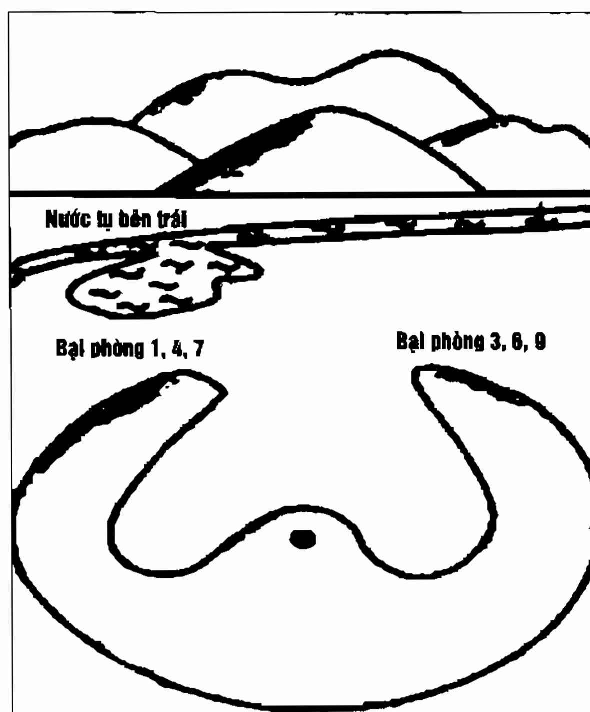
- Nước nghiêng, đường nghiêng có liên quan đến những điều cát, hung sinh ra từ phòng khẩu.

Nếu như minh đường nghiêng thì nước trong minh đường cũng sẽ nghiêng gây ảnh hưởng rất lớn đến nhân khẩu đại diện cho từng vị trí của minh đường. Hình vẽ dưới cho thấy rõ (phòng khẩu đại diện cho sa bên trái

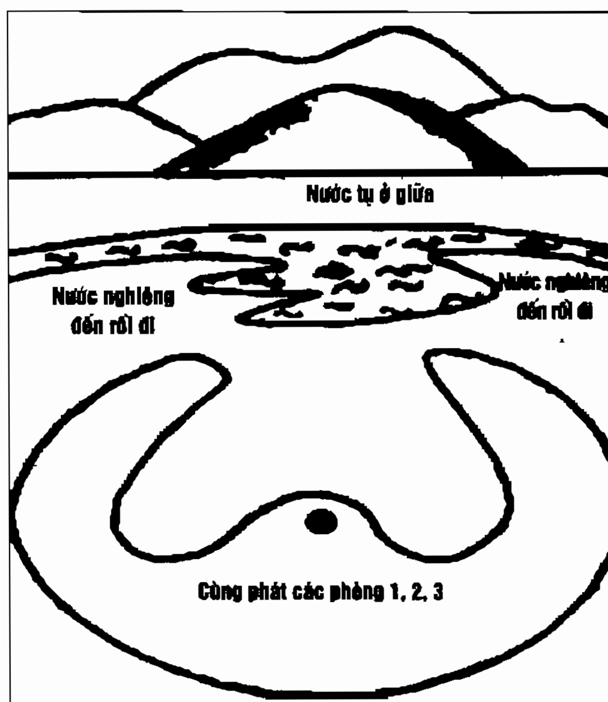


là 1, 4, 7, phòng khẩu đại diện cho sa bên phải là 3, 6, 9). Nếu nước nghiêng từ bên trái, mà tụ ở bên phải thì phát phòng 3 mà bại phòng 1.

Trường hợp nước nghiêng từ bên phải, tụ về bên trái tất phát phòng 1 mà bại phòng 3.



Nước nghiêng dốc cả 2 bên trái và phải mà tụ lại ở giữa thì cùng phát các phòng 1, 2, 3. Phú quý kéo dài.





Long hổ mạch yếu và minh đường rộng hẹp có liên quan đến sự cát hung.

- Nếu long mạch đường rộng, khí trong đường sẽ tỏa ra chậm (hoặc không tỏa ra), nguyên nhân là do khí bị tán.

- Long mạch, đường hẹp, tuy khí tụ mà không tán, có thể tán nhanh nhưng phú quý không nhiều.

Tổ sơn

Lai long

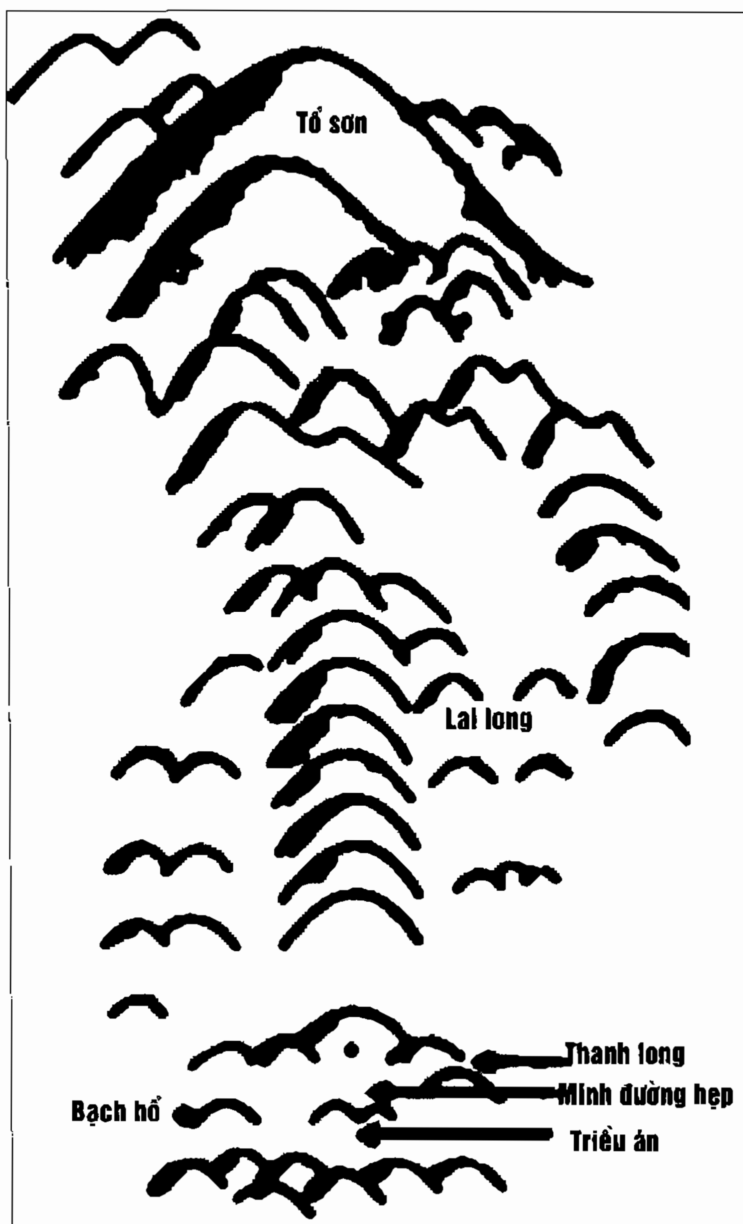
Bạch hổ

Đường rộng

Thanh long

Án





5. Phân biệt tính thật giả của đỉnh sa và thế thủy

Hiểu rõ thế phân hợp, xem xét kỹ hướng thuận nghịch.

Long mạch do tổ sơn phát tích mà ra, long phải nhìn từ chỗ nước phân nhánh, thủy theo long mà chảy ra thành sông, thành suối, thành biển, chỗ long thủy giao nhau dừng lại, chỗ tụ của long khí chính là nơi kết huyệt tốt. Thủy theo long mà ra, cũng tụ hợp tại đó.

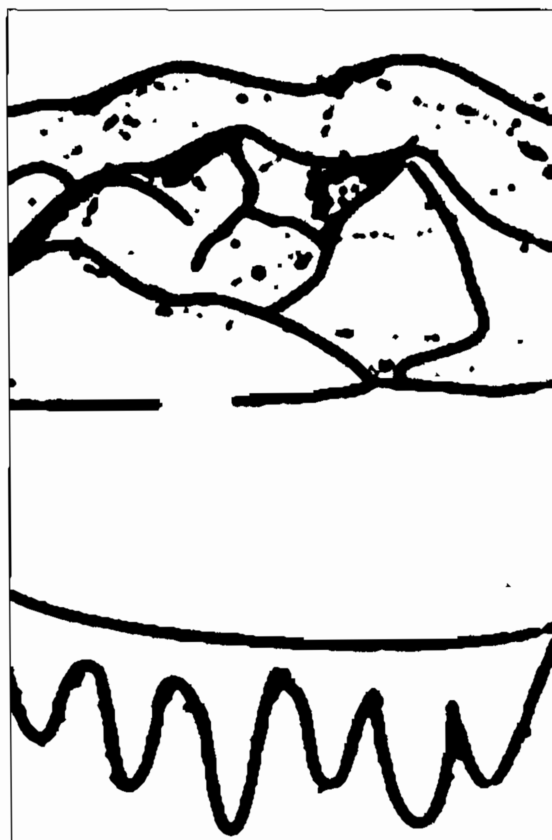
Tầm long điểm huyệt phải rõ thế phân hợp của thủy. Long mạch đến phải có thủy dẫn đường. Thủy hợp thì long dừng, chỗ long thủy giao nhau dừng lại nạp vào chính khí, vì thế nước phân nhánh ở đâu hợp lại, ở đâu sẽ có 3 loại hoặc trước, hoặc trái, phải, hoặc sau. Cụ thể có 3 trường hợp phân



hợp sau: Thứ nhất là phân hợp ở trước và sau huyệt, thứ hai là từ mộ đến chỗ long hổ giao nhau, thứ ba là từ chỗ long hổ đến chỗ thủy tụ lại. Đây cũng chính là đại phân hợp của long.

Phân hợp của long chỉ có hợp mà không có phân (đại phân hợp lại là hợp rồi phân, phân rồi lại hợp). Tiểu khẩu đầu tiên (nhất hợp), tức là hợp thủy hình chữ bát nhỏ bên trong long hổ, hợp thủy hữu tình chữ bát lớn bên ngoài long hổ gọi là nhị hợp, cùng với nhánh chính chảy tới và tụ lại gọi là tam hợp. Có hợp mà không có phân, tức là có đến mà không thật, không có sinh khí, nhưng huyệt trường ở tam hợp lại tích tụ ở trên, không cần phải phân nhánh chảy đi nữa, có phân không có hợp thì lại dừng lại, không rõ ràng, mà bên ngoài không có khí đường, đây chính là ứng nghiệm của long huyệt. Long hổ tương hợp thì long có ảnh mà không có hình, kết tại một điểm nhỏ, cần phải xem xét kỹ mới có thể rõ thế của nó.

Long hợp thủy phân thành tứ hợp: Trước (tiền), sau (hậu), trái (tả), phải (hữu). Hậu hợp theo *Hám long kinh* thì là "hồi long tử về với chủ mới được xem là hữu tình".

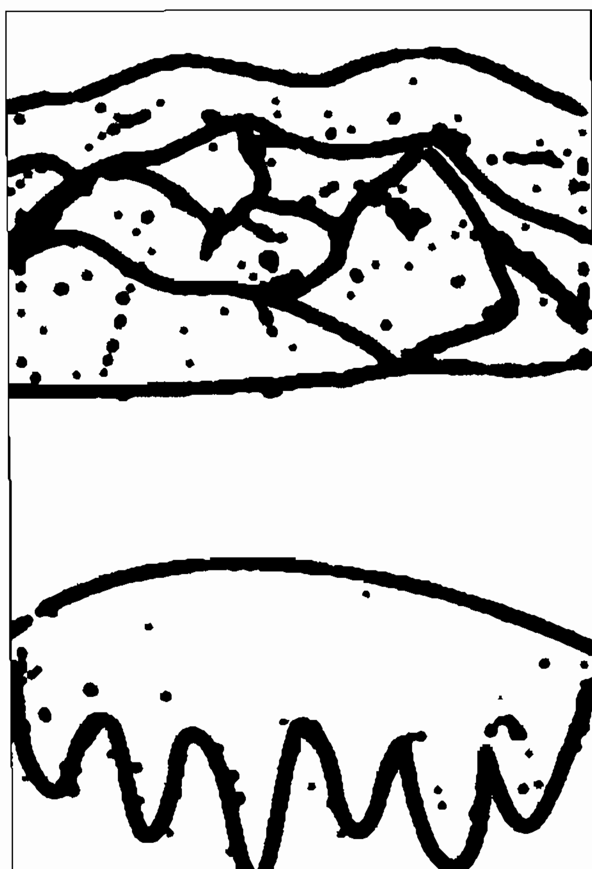


Phần lõm hướng vào chủ là hữu tình, là cát



Tầm long chứng huyệt cần phải xem hướng của sa long là thuận hay nghịch, có thích hợp hay không? Hướng của sa đủ để kiểm chứng long mạch đã thực sự dừng lại hay mới chỉ tạm dừng. Nếu thủy đến mà hợp, còn sa thì quay lưng là nghịch nhau. Như vậy, tuy được thế nhưng hướng thì vô tình, nghĩa là hợp mà không phải hợp, dừng lại mà không phải là dừng. Cho dù có được chỗ dừng lại, nhưng long khí lại không được kết tụ cũng là hung. Để biết đó là cùng hướng hay ngược hướng cần có sự xem xét kỹ lưỡng. Hướng vào chủ tất có ý nâng đỡ, che chở, bảo vệ. Quay lưng với chủ tức có ý chèn ép, vô tình với chủ. Như vậy, cho dù có che giấu thì chân tướng vẫn lộ ra. Quan sát hình thế, xem xét cái tình tất sẽ nắm được hướng thuận hay nghịch một cách chân thực, từ đó mà thấy rõ được nguyên lý cát hung.

Ý nghĩa của hướng mặt là mặt lõm của sa quay về phía huyệt là cát. Nếu mặt lõm quay về phía núi khác, phần lồi hướng vào chủ là vô tình, là hung.

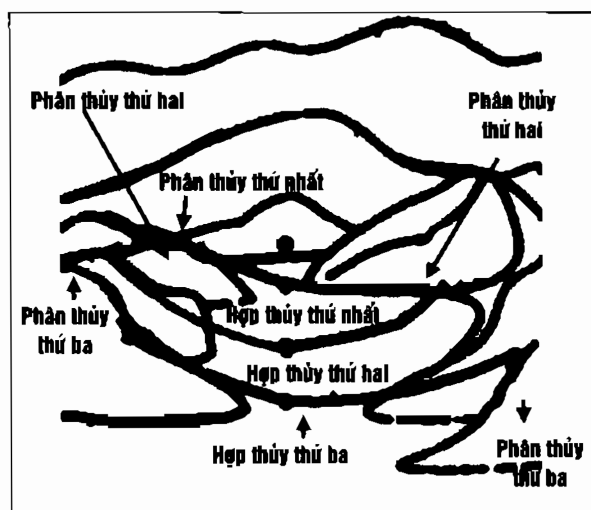


Quay lưng lại với chủ là vô tình, là hung

Phương pháp nhận biết sự kết thật hay kết giả dựa vào sự hữu tình hay không (quay lưng hay hướng vào chủ) của đỉnh sa và hình thể phân hợp của nước.

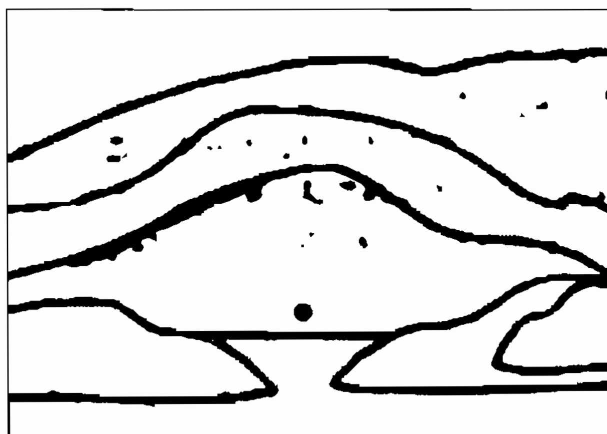


Núi hướng vào huyệt là hữu tình. Núi quay lưng lại với huyệt là vô tình. Nước chảy đến đường phải tích tụ lại, nước chảy đi còn vương vấn, long qua khe núi thì đỉnh tinh nhô lên, khi mạch khí dừng thì kết huyệt. Đỉnh sa trọc, không khí ảm đạm là hung. Tuy mạch khí có dừng lại, nước cũng không tích tụ ở minh đường, nên phần lớn là kết giả.



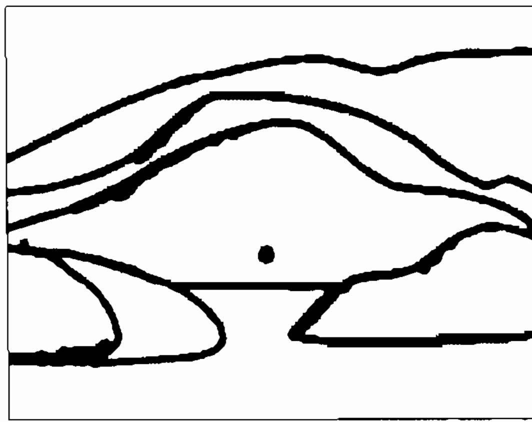
Nếu huyệt trường có khiếm khuyết hoặc không ngay ngắn, bằng phẳng, có thể dùng phương pháp tu sửa để tránh hung, tiếp tục sử dụng để kết thành chân huyệt.

Bổ khuyết cho long hổ sa: Nếu cả long sa và hổ sa đều có khuyết hãm, thì không thể dùng được. Nếu chỉ có một trong hai yếu tố bị khiếm khuyết thì huyệt có thể dùng được với sự trợ giúp và bảo vệ từ bên ngoài. Nếu sự trợ giúp từ bên ngoài ở quá xa thì không nên dùng. Vì vậy, nếu huyệt có khuyết thiếu thì phải tiến hành bổ sung, tu tạo, nếu không lâu ngày sinh khí sẽ ngày càng cạn kiệt. Sau khi tu bổ, sinh khí lại tụ hợp, tự nhiên sẽ sinh phúc âm cho đời sau.



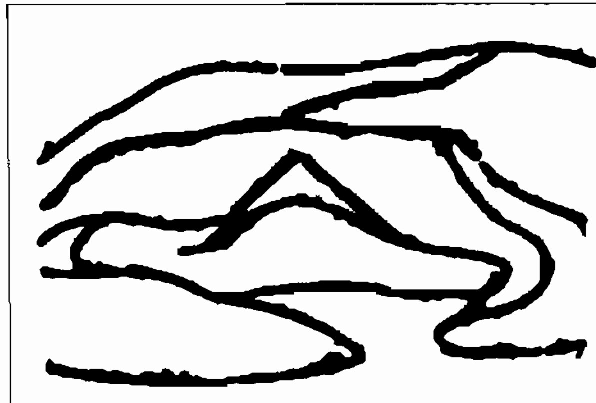
Bổ sung Thanh long sa



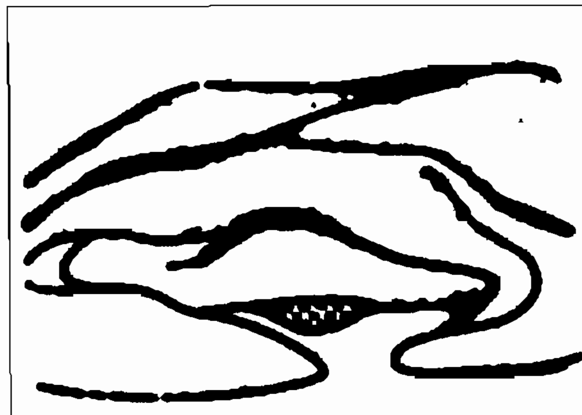


Bổ sung Bạch hổ sa

Bổ khuyết cho long hổ sa: Đỉnh của bình dương long phần lớn là không cao. Thậm chí, phần đỉnh có khi còn lõm xuống. Do vậy, cần phải tiến hành cải tạo, bổ khuyết cho đỉnh. Sau khi tu bổ để phần đỉnh tinh được nhô lên thì vượng khí cũng vận động tuần hoàn không dứt, rồi từ từ chuyển đến huyệt trường, để huyệt trường sử dụng.



Bổ sung đỉnh huyệt



Bổ sung chiêm huyệt



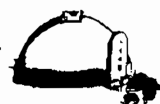
Trong cùng mặt phẳng phía dưới huyệt thật, nơi nước hội tụ, phía trước của chiên thần bị khiếm khuyết, sinh khí không đủ, phải thêm bùn đất để tạo nên sự cân xứng với huyệt trường, để khí trong đường được toàn vẹn, đầy đủ.

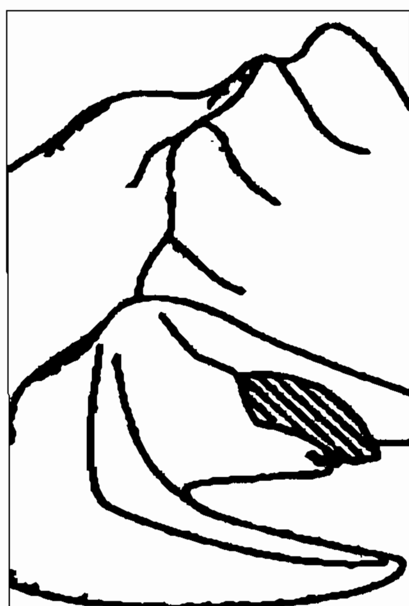
Tả sinh hữu tử thì cắt bỏ bên phải. Hữu sinh tả tử thì cắt bỏ bên trái. Lạc mạch nghiêng lệch, lai long đến cuồn cuộn, hình thể hỗn loạn không rõ ràng, nên cắt bỏ phần chết bên tay phải, khiến cho hình thể đẹp đẽ được phục hồi. Chuyển sự hỗn độn thành ngay ngắn, tự nhiên sẽ thai nghén mà sinh ra vật thể đẹp.



Hữu tử tả sinh, cắt bỏ phần bên phải

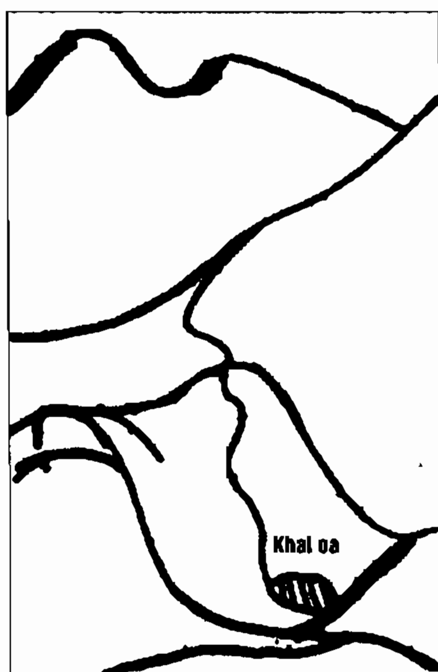
Một sinh một tử là hình thể thường thấy nhất. Phương pháp tu bổ thường dùng là quan sát, phán đoán, nếu cần thiết thì phải cải tử hoàn sinh một cách toàn diện. Nếu như mạch bên trái bị chết tất có hại cho long, cũng cần phải cắt bỏ đi, sinh khí mới được sinh ra và hội tụ mới tạo ra nhiều phúc.





Tả tử hữu sinh, cắt bỏ phần bên trái

Lai mạch (mạch đến) thẳng, ngay ngắn, long huyệt tròn đầy, cần khai oa, tạo minh đường (cắt bỏ phần dư thừa), có thể nhìn thấy phần sinh khí lộ ra là tốt. Tuy nhiên, cần phải cẩn thận quan sát điểm kết huyệt một cách rõ ràng thì mới có thể khai oa.



Khai oa tạo minh đường

Loại bỏ phần lưỡi của Chiên thần. Trên cùng mặt phẳng, bên ngoài nơi thờ bái, nơi nước hội tụ, bao gồm cả phần mặt phẳng bên trong long hổ minh



đường gọi là Chiên thần, thường nhô lưỡi dài ra trước huyệt. Đó là phần khí dư của long, để lộ ra cái miệng hình Mộc, nhất thiết cần phải cắt bỏ, tránh để vượng khí bị hao tán thì huyệt trường mới được cân bằng.



Cắt bỏ lưỡi của Chiên thần

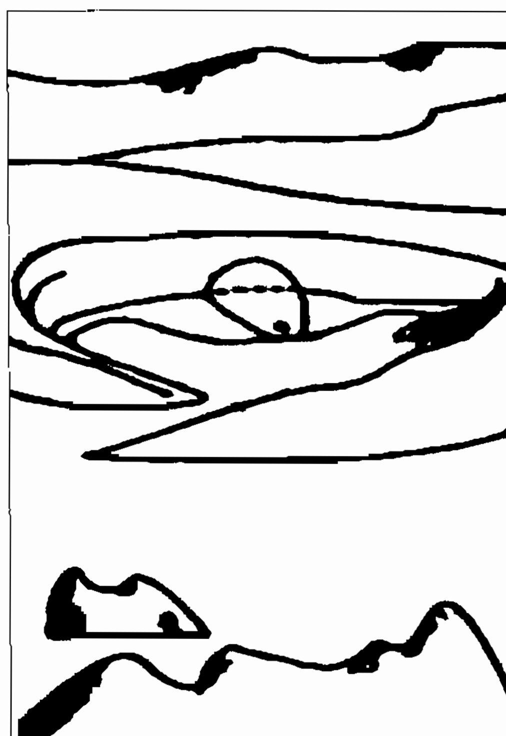
Kết huyệt chỗ cao, khí trong đường kết tụ phong phú, dồi dào. Án sơn có độ nghiêng nhỏ, hướng ra ngoài là nơi kết huyệt đẹp. Nếu bên ngoài án có núi, hình núi như tiết sinh khí thì cần đào một cái giếng bên ngoài án sơn để chặn sinh khí tiết ra ngoài khiến sinh khí phải trở lại thì càng tạo ra phúc âm lớn.



Đào giếng chặn khí



Khi kết huyệt ở chỗ thấp, hình thể của huyệt yếu, khí không thể bốc lên trên. Dựa vào hình thể của sa có thể đổ thêm bùn đất làm cho huyệt được mở rộng, chuyển từ yếu thành mạnh, cát khí có thể bay lên. Thân thể huyệt được khỏe mạnh thì tất khí cũng sẽ khỏe mạnh. Khí mạnh tự nhiên sẽ thai nghén, do vậy phúc âm cũng sẽ dày hơn.



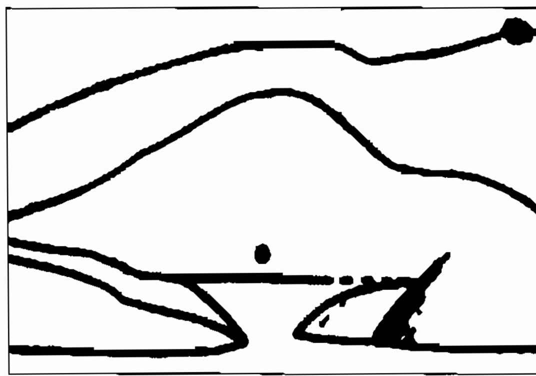
Bổ sung cho thế yếu

Xây tường khóa chặt nguyên thần: Sa ở bên ngoài tuy có kiên cố nhưng trong nội đường không đóng, khiến nguyên thần bị thoát ra. Vì vậy, cần phải xây một án sơn nhờ có hình vầng trăng khuyết ở trước đường thì nguyên thần sẽ không bị thoát ra nữa. Sinh khí sẽ được bảo toàn.

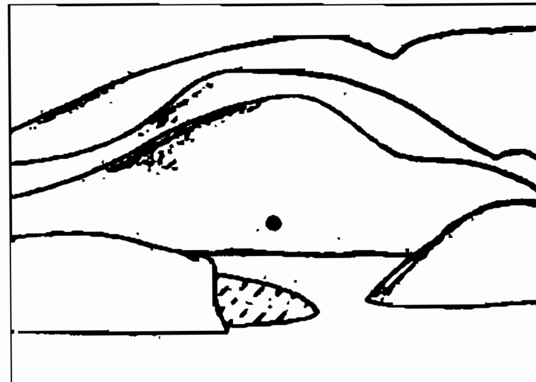
Xây sa để chống sát: Thủy triều xâm hại tới huyệt, nếu huyệt quá thấp, long hổ không giao nhau, nước sẽ chảy tới đâm thẳng vào huyệt. Vì vậy, nên bổ sung một sa nhỏ ở trước đường để hóa sát thành cát. Nếu nước chảy thẳng vào thì đã có sa che chắn. Như vậy, có thể phục hồi lại cái hữu tình ở xung quanh huyệt, chuyển hung thành cát.

Nếu có dòng nước chảy thẳng đến, gần chỗ huyệt mà có một núi nhỏ chắn lại, khiến nước không đâm thẳng vào mà chảy vòng quanh là hữu tình, cũng là thế chuyển hung thành cát. Nếu có dòng nước nhỏ chảy mạnh, xung thẳng vào gần huyệt, mà có một núi nhỏ làm án che chắn, khiến cho ở giữa đường không nhìn thấy nước, phía sau huyệt nước chảy vòng uốn lượn, vương vấn thì cũng là thế chuyển hung thành cát.

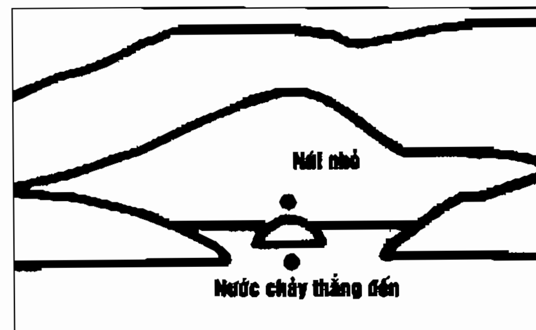




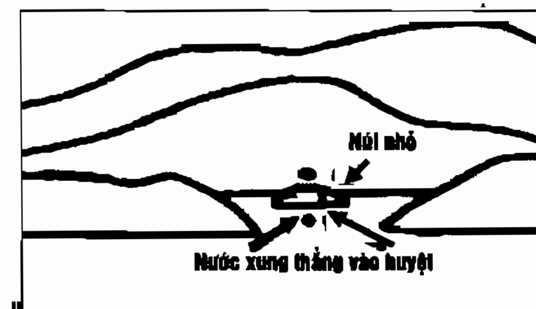
Sa cao để tránh sát



Sa cao để chặn nước xung vào huyệt



Núi nhỏ chặn nước chảy thẳng vào tiểu huyệt



Núi nhỏ chặn nước xung thẳng vào huyệt



6. Ý nghĩa của phân hợp, thuận nghịch hướng

Tán thì loạn, hợp thì theo. Phân theo bầy, tụ theo loại.

Sơn thủy mà phân tán thì mỗi thể sẽ đi một nơi, loạn lạc Đông, Tây, không lưu luyến. Sơn thủy tương hợp sẽ nương tựa vào nhau, không quay lưng vô tình với nhau. Các núi phân nhánh, các dòng chảy cũng phân thành dòng nhỏ hơn, tuy có tán rộng ra, nhưng nếu có triều án thì dòng nước sẽ tụ ở phía trước đường và giao nhau ở phía sau đường. Nước tụ lại với nhau có nghĩa là đồng loại tương tụ, núi cũng cùng loại với nhau. Do vậy, không thể không hiểu về ý nghĩa của sự phân hợp.

Loạn hay tán, hợp hay phân, quần tụ theo bầy đều được dựa theo sơn và thủy để định hình thể.

Sơn long: Do tổ sơn phát tích, xuất can mạch. Lạc mạch là phụ mẫu sơn, thế như vạn mã băng qua, phân thành từng nhánh mà đi, tạo nên thế "Quần hùng cát cứ" (kẻ mạnh chiếm cứ) gọi là "loạn".

Khi mỗi nhánh phân nhau rồi tự kết thành huyệt riêng, tụ lại thành đàn, có long bảo vệ, có sa làm án, hoặc sinh ra một huyệt đối xứng với huyệt khác, hoặc các huyệt hội tụ lại với nhau trong đường, hướng mặt vào nhau làm triều án thì gọi là "đồng loại tương tụ".



Thế đi của sơn long

Thủy long: Thủy tự phân thành thủy long sơn phân chia chảy về hai phía trái phải, bị phân nhánh của can long chặn lại hoặc là theo sự dẫn đường của địa hình đồi núi. Khi bị chặn hoặc dẫn đường tất sẽ chia thành nhánh, phân thành dòng cũng gọi là "loạn". Trong dòng loạn lại gặp các cạnh của núi đồi thì sẽ chảy cùng một hướng. Nếu nước mạnh thì sẽ xâm phạm, lở đất. Nếu nước yếu thì dòng chảy sẽ chậm chạp, ngập ngừng, rồi lại phân ra, tức là có hợp có phân. Nước mạnh yếu trước sau rồi cũng chảy về một dòng, hợp lại với nhau, từ yếu trở thành mạnh. Sau cùng các dòng nước sẽ tụ lại ở minh đường, được gọi là đồng loại tương tụ.

7. Tổ sơn cao vượt lên các núi khác là tôn quý

Về tổ sơn đã được trình bày tường tận, rõ ràng ở mục "Núi tổ tiên sinh núi con cháu, nước đầu nguồn phân nhánh". Ý nghĩa của câu này là chỉ tổ sơn cao vượt trội lên so với các núi khác thì long mạch từ nơi khởi đầu đến nơi kết thúc đều là mảnh đất phát phú quý. Tuy nhiên, cần phải biết tổ sơn là núi để lại dấu tích trước khi phân mạch. Hình dáng núi cao như muốn đâm thẳng vào mây trời là đẹp.

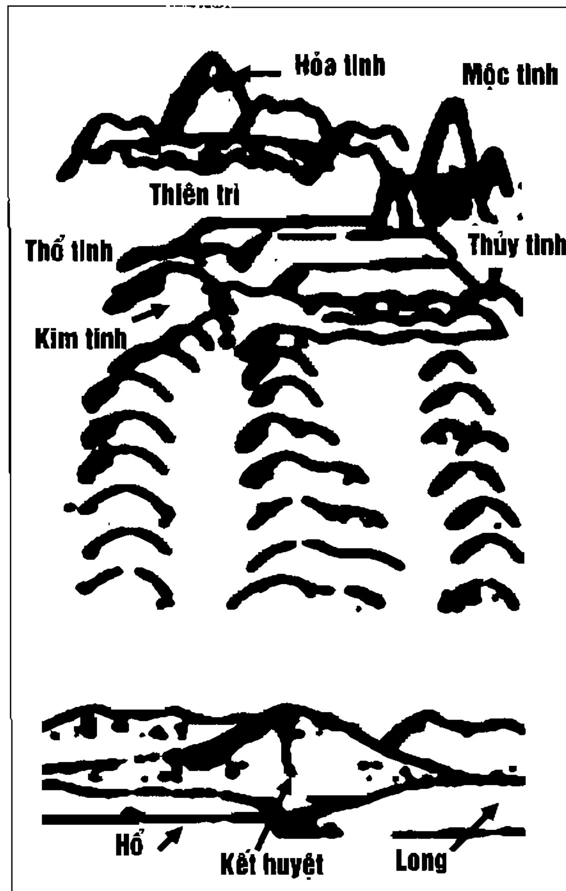
Tổ sơn là nguồn gốc sinh thành các núi xung quanh. Nước cần trữ lại để phòng khi cần dùng đến, vì vậy, nước nhiều là quý.

Tổ sơn cao vượt trội, phía trên của lầu long, bảo điện là mỏm đá nguy nga, gọi là giảng sơn (thuộc Liêm trinh Hỏa sơn; tổ sơn lấy núi Liêm trinh làm quý). Tụ giảng sau khi phân long xong thì biến mất. Phân long lấy khai trướng trung tâm làm quý. Trướng càng nhiều càng quý. Trong trướng có quý nhân là mức độ quý nhất của long cách.

Các vùng đất Ký Châu, Lạc Dương, Chung Nam đều là những vùng đất có thế Đế viên Đế kết. Tụ giảng quy viên là nơi tổ sơn quý nhất. Nếu như trên đỉnh tổ sơn có mây, có khí màu tía chiếu xuống ngưng tụ thành thiên trì (ao trời) thì đây là chỗ tượng trưng cho long khí vượng nhất. Nếu trên đỉnh huyệt tinh có kết Ngũ phủ Quý tinh (La tinh) thành Ngũ tinh liên châu là nơi long mạch vượng nhất. Nếu vượng khí được tạo thành bởi Ngũ hành của đỉnh Súc Tồn, phía trước có kết huyệt thì đại phú đại quý, con cháu đạt tới bậc vương hầu, công tước, vinh hoa phú quý quy tụ. Tổ tiên tốt mới có thể sinh ra con cháu tốt, ý nghĩa của tổ sơn chính là như vậy.

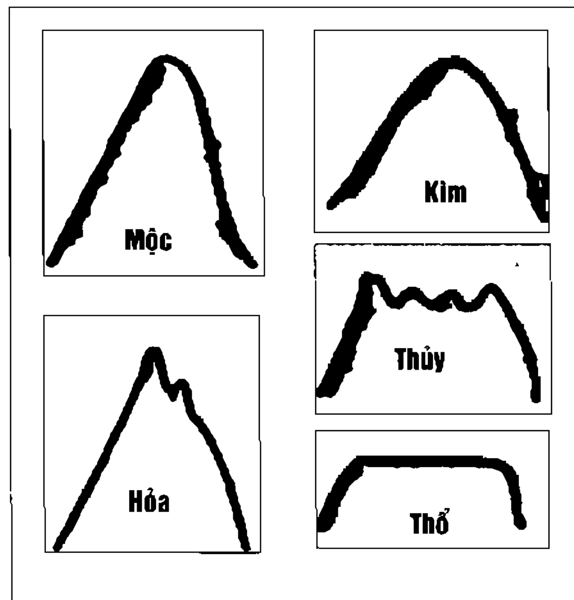
Đại long (Hỏa tinh) ở chỗ nước chảy xuống và tụ lại thì xuất trướng, khai mạch. Giữa thiên trì mà long kết huyệt trong trang đường không có nước, nước ở trong thiên trì bảo vệ long, kết thành phú quý.





Khi đường kết huyệt, nước tụ ở thiên tâm

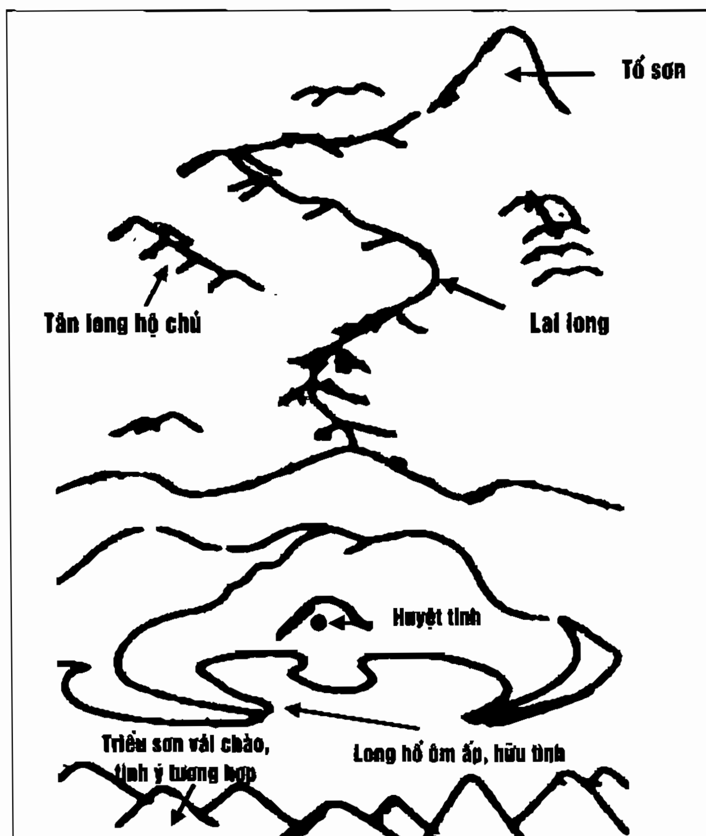
Đỉnh núi thường có hình dáng tương ứng với Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ gọi là Ngũ tinh liên châu.





8. Án sơn, kháo sơn tương ý, tương đầu

Tân chủ chào nhau, tình ý tương phù.



Chủ khách hữu tình, hộ long có lực

"Chủ": Đỉnh tinh ở phía sau huyệt.

"Tân": phụ mẫu sơn và tổ sơn song song với nhau, tôn long nhận được sự bảo vệ, hô long là tân, cũng là chỉ án sơn ở trước mạch.

Ý nghĩa phiếm chỉ của câu này là phân long ở phía trước sau, phải trái đều chắp tay bái chủ (tức là đều hướng tới huyệt trường). Tân khách hướng tới chủ là cục diện đẹp, hữu tình, tương phù. Tân khách quay lưng lại với chủ là vô tình.

"Phù" có nghĩa là tâm đầu ý hợp. Tổ sơn là cội nguồn của huyệt, tân khách là sự kết đôi của huyệt. Tổ sơn và tân khách quay mặt vái chào nhau thể hiện sự tâm đầu ý hợp. Sự tương hợp này sẽ sinh ra vạn vật.

9. Thanh long, Bạch hổ trùng điệp

Phải tất phủ phục, trái dất quỳ bái tinh thần vững vàng. Tiền hô hậu ủng, khí thế ngút trời.

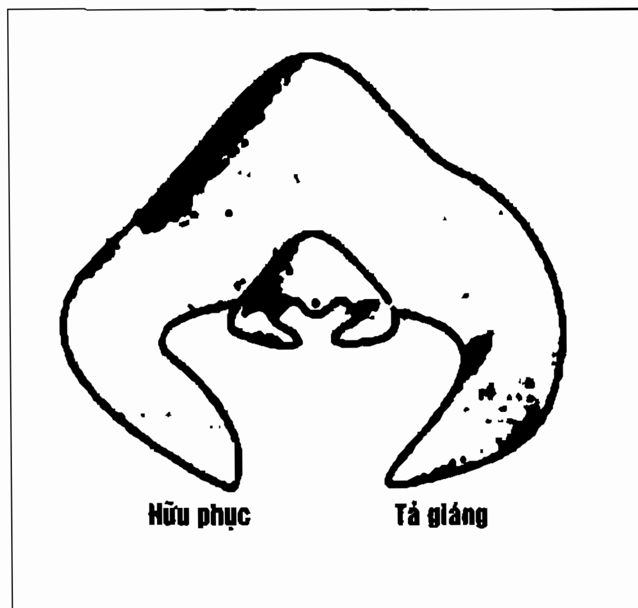
"Tả": Chỉ núi Thanh long.

"Hữu": Chỉ núi Bạch hổ.

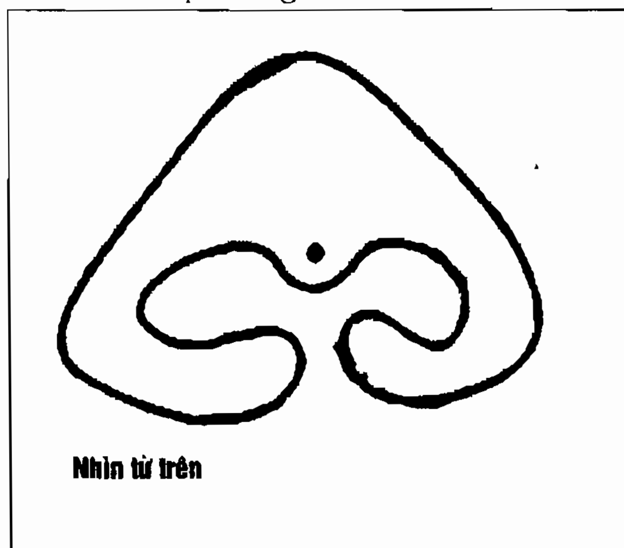


Cả hai đều là huyệt bảo vệ sa, nên cúi đầu và quỳ bái. Nhưng độ cao cần phải thích ứng. Nếu quá thấp tất sẽ không có sức để bảo vệ chủ, không cát. Nếu quá cao thì sẽ chèn ép chủ, cũng không cát.

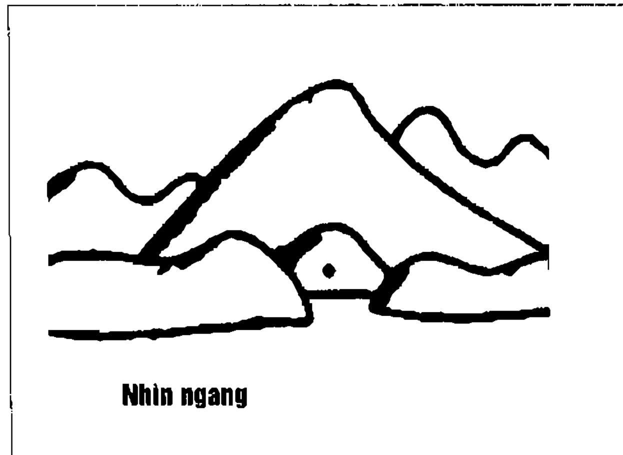
Núi hai bên phải, trái là núi thị vệ. Núi ở phía trước và phía sau là núi nghênh tiễn (đón đưa) là huyệt quý. Phải có Thanh long, trái có Bạch hổ đều quỳ bái, huyệt trường như có quý nhân đang ngồi. Thị vệ đứng hai bên phủ phục thì tinh thần sẽ được củng cố và nâng lên gấp bội. Núi ở phía trước, phía sau tầng tầng lớp lớp bảo vệ, tiền hô hậu ủng, khí thế ngút trời, vô cùng uy nghiêm. Bốn bên không bị khuyết thiếu là núi có cách cục đẹp nhất. Nếu có khuyết hãm, hình thế bất lợi, ngược hướng vô tình là hung.



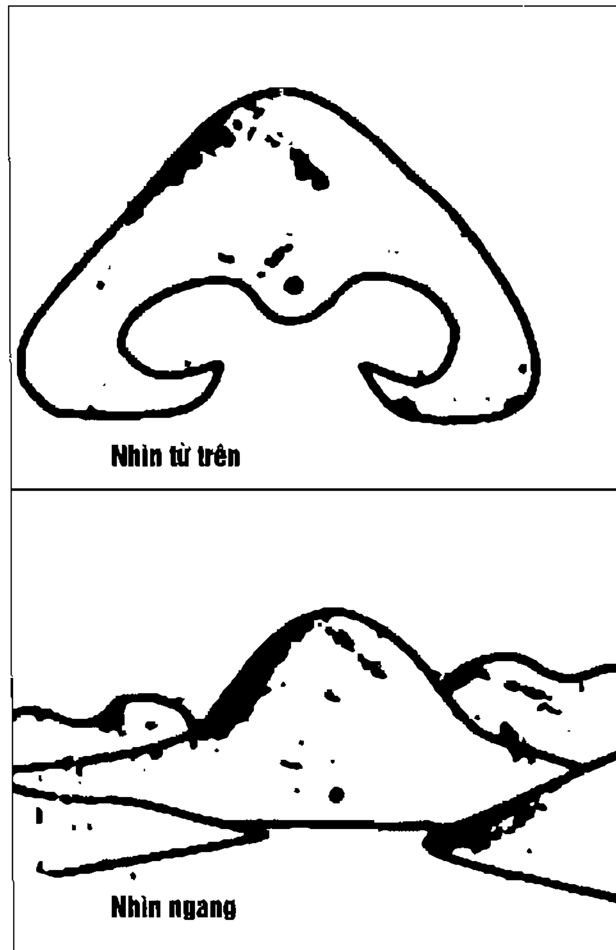
Núi long hổ sinh đỉnh cao ở đầu mút, giống giơ nắm đấm giáng vào ngực. Anh em tàn sát lẫn nhau là đại hung.





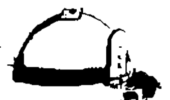


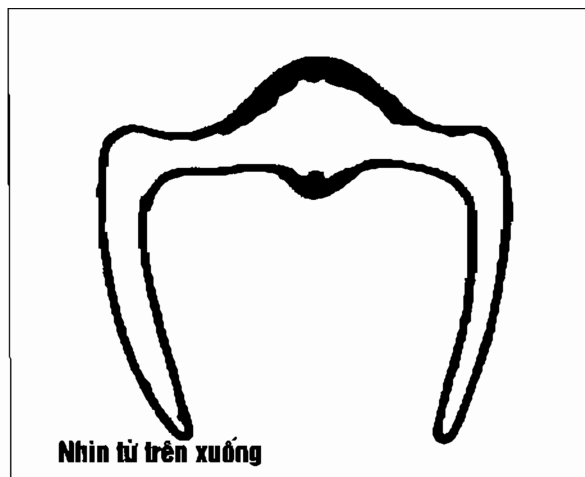
Núi Thanh long, Bạch hổ nhọn và hướng vào chủ thì gia đình gặp hung họa.

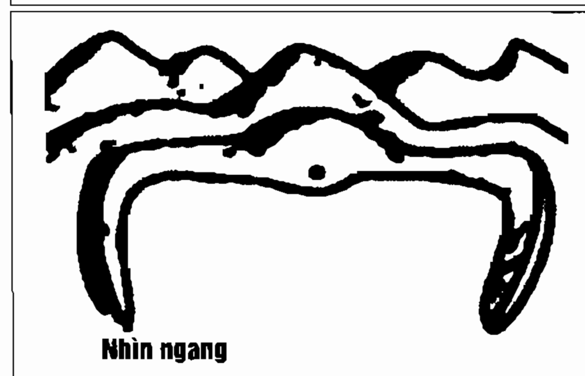


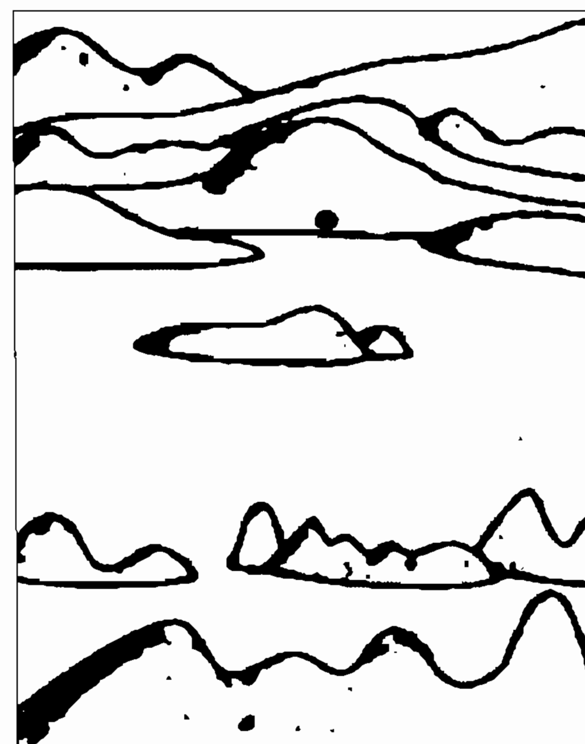
Long hổ nhọn xuyên thẳng tâm

Long hổ tuy chưa đẹp cần phải sống thì mới có lực. Còn hình dạng như dây thừng, rắn chết thì không tụ khí, chủ sẽ bại hoại.









Tiền hô hậu ủng, khí thế ngút trời

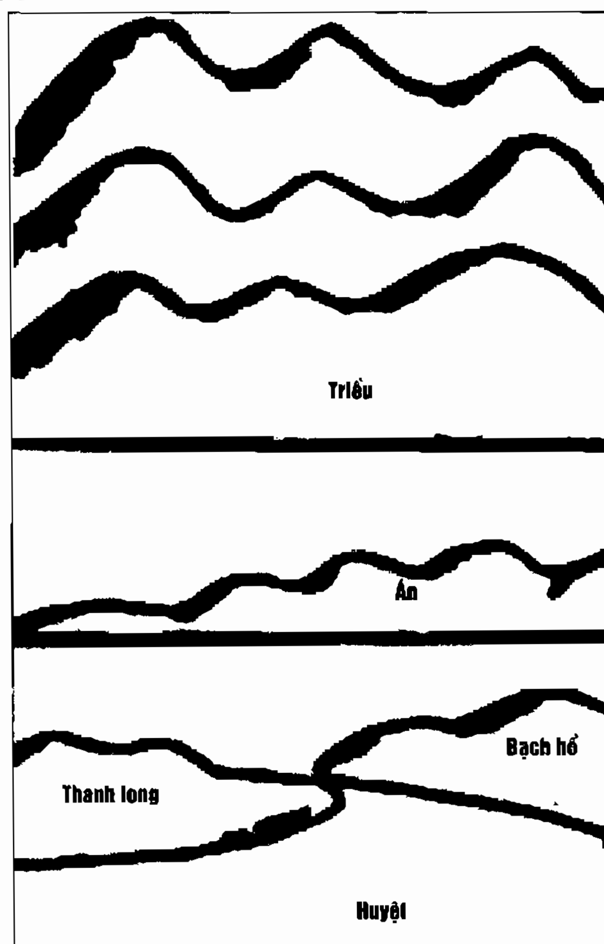


10. Núi tổ tiên sinh núi con cháu, nước đầu nguồn phân nhánh

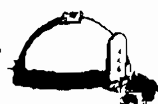
Núi từ nơi xa mà phát tích, từ núi tổ tiên sinh ra núi con cháu. Nước chảy ào ào, từ nguồn mà phân ra các nhánh.

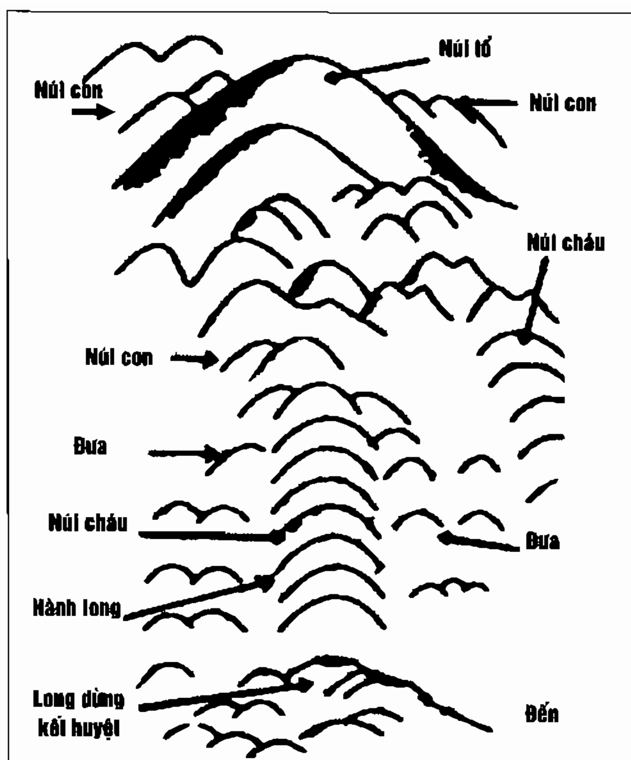
Núi tổ tiên (tổ sơn) sinh ra các núi con cháu:

Tổ sơn có hành long từ nơi xa đến, sinh ra can hành long. Can xuất hiện là do sự phân chia, phân nhánh. Do vậy, tức là hành long phát tích từ tổ tiên. Sinh ra thỉnh can (tổ sơn), do tổ sơn tiếp tục sinh sôi, phân nhánh ra thành các núi con cháu. Nước bắt đầu từ nguồn, sau đó phân ra thành nhiều dòng chảy. Để biết tổ sơn xuất phát từ chỗ nào, nước từ đâu mà sinh ra, núi dừng lại ở chỗ nào, thủy chảy về đâu, chỉ cần quan sát sự động tĩnh, hướng đến và đi của nó sẽ rõ.

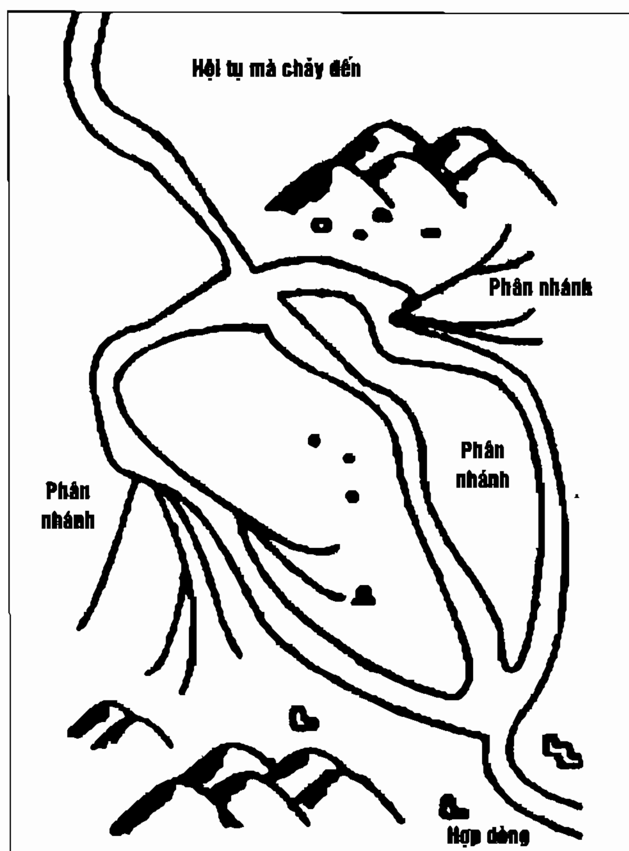


Núi và nước đều có mối quan hệ với tổ tiên và con cháu, vì chúng đều được sinh ra từ nguồn. Con người cũng từ tổ tiên, cha mẹ rồi sau đó mới đến con cháu. Long mạch phân ra càng nhiều, con cháu càng ngày càng đông, không thể hội tụ lại, nhưng nước phân thành nhánh từ cùng một nguồn cuối cùng vẫn có thể hội tụ lại. Chỗ hội tụ này chính là chỗ huyệt trường.





Núi tổ tiên phân nhánh sinh ra núi con cháu





11. Tam xoa thủy tụ trước đường

Bàn về thủy pháp thì phải nói tới tam xoa cửu khúc.

"Thủy pháp": Tình thế hợp với mức độ dòng chảy của nước. Nước có hai dạng là vô tình và hữu tình. Nước hữu tình hoặc là nước hộ vệ thân chủ là hợp với thủy pháp. Nước vô tình hoặc nước quay lưng là không hợp với thủy pháp.

"Tam xoa": Trước đường có hai dòng nước giao nhau và hội tụ lại ở một điểm thứ 3.

"Cửu khúc": Nước chảy đến cần có sự uốn lượn, từ các hướng ngược lại đổ về đường, nước chảy đi cần có độ uốn lượn bảo vệ huyền quan, hoặc uốn lượn mà đóng lại thủy khẩu. Nước chảy có độ quanh co là tốt. Nước mà được thế "tam xoa cửu khúc" là vô cùng tôn quý.

Nếu hình thế của dòng nước không hợp với thủy pháp, tất phải tránh đi. Tuy nhiên, không nên dùng các quẻ, phương vị, tinh pháp mà cần phải cải biến hình thế, khiến cho thủy từ chỗ vô tình trở thành hữu tình. Nếu như không thể cải tạo được thì nên tránh dùng. Nếu như được tam xoa hội tụ trước đường, lại có thủy cửu khúc chạy đến, nước chảy đi uốn lượn bao quanh thì được thủy pháp tốt nhất.

III. ĐỊA LÝ ÂM PHẦN CỐT YẾU

1. Sách lưu truyền hậu thế: Trước tác của Quách Phác, Dương Quân Tùng

Người xưa bốc trạch mà không có ngôn từ hay, chủ yếu chỉ là ý nghĩa. Sách của các bậc học giả về sau thì khắc phục được hạn chế này lưu truyền từ đời này qua đời khác.

Người xưa bốc trạch mà không phải là tướng trạch. Tức việc xem tướng cũng chỉ cốt là xem việc hạ táng cho đến việc định trạch cát hung mà không có trước thư truyền cho hậu thế. Phải đến khi ra đời *Táng thư* của Quách Phác đời Tấn, *Dương công cửu bần thủy pháp* của Dương Quân Tùng đời Đường thì các tri thức liên quan đến địa lý âm phần mới được lưu truyền về sau.

2. Khí sinh thành và nuôi dưỡng vạn vật

Thai tức dựng dục, thần biến vô cùng.

"Thai" tức long mạch tàng khí, phát tiết ra đỉnh, kết bên ngoài huyệt mà khí được tích tụ, kết hợp trong lòng đất tựa hồ như người mẹ đang mang thai vậy.

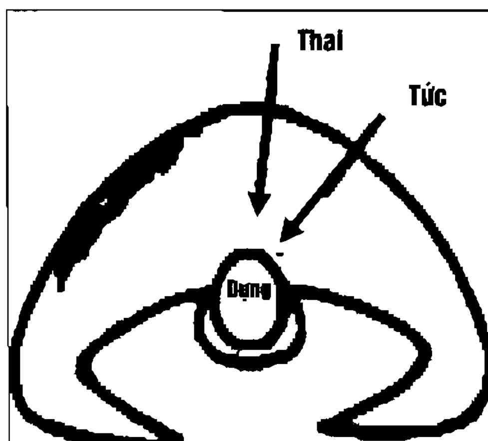
"Tức" là cuống rốn. Phải có thai, có cuống rốn sau đó mới sinh ra được một cơ thể sống mới. "Tức" của huyệt trường tức là long mạch, là con đường dẫn khí.



"Dựng": Trước khi chưa thành hình là khí, nằm ở giữa thiên tâm thập đạo (trung tâm đất trời) là nơi mà khí kết tụ. Để sinh khí được hình thành cần phải trải qua quá trình dưỡng dục.

"Dục": Là nguyên lý của sự sản sinh.

Hành long đến từ tổ sơn. Sơn là tử tôn sơn, thai cũng là tử tôn sơn, núi ở phía sau huyệt là phụ mẫu sơn. Long qua quá trình tích tụ, hoán đổi mà phát lên đỉnh tinh. Sinh khí do mạch thông qua long mạch mà truyền đến dựng dục huyệt trường của tử tôn. Khí mạch sinh ra và nuôi dưỡng vạn vật. Hai khí âm dương giao hòa mà dưỡng thai, dưỡng tức, sinh dục không ngừng. Có thể thấy sự thần diệu cơ toán, biến hóa vô cùng, vô tận.



3. Lạc mạch nhìn lai long, chôn cất xem nông sâu

Táng thừa sinh khí, mạch nhìn lai long.

"Táng": Nghĩa là chôn cất.

"Thừa": Là nhận khí, phải ở trung tâm, không được nghiêng lệch qua hai bên.

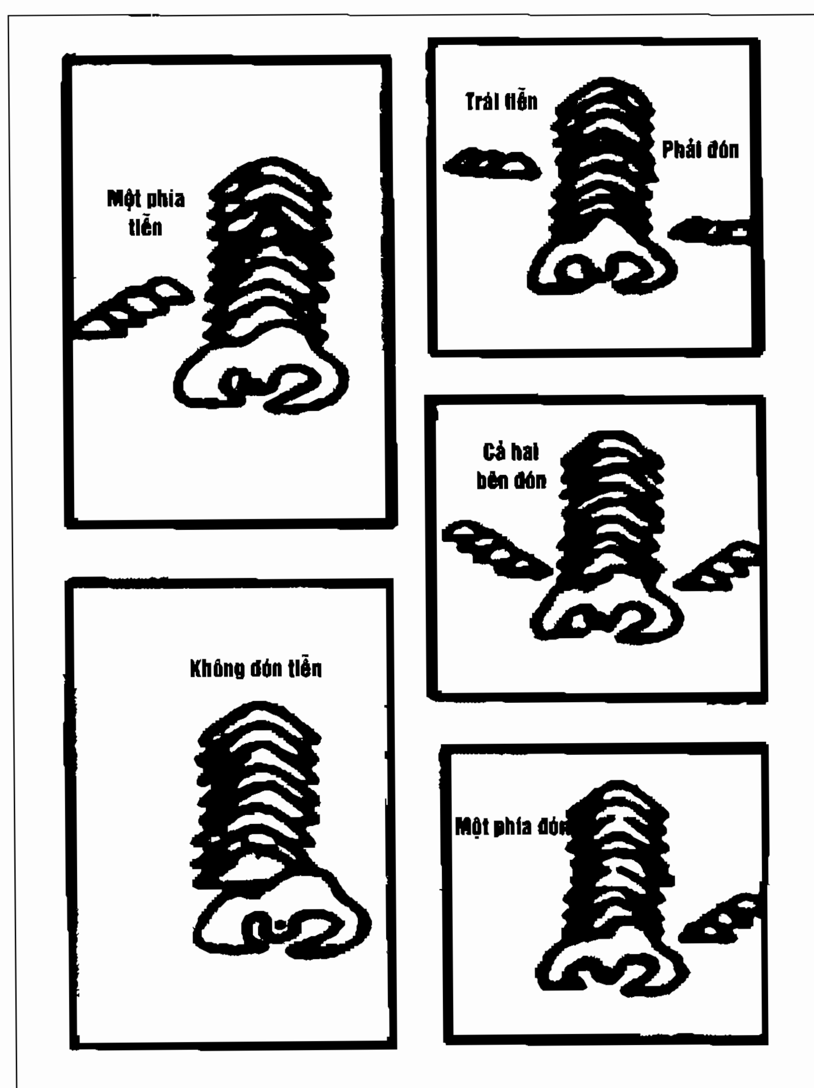
"Sinh khí": Là hai khí âm dương, cương nhu giao hợp, tương hòa. Địa khí do long khí dẫn vào, do long khí chuyển đến huyệt trường và tích tụ ở đó. Sinh khí của trời đến từ 8 hướng, cùng với thủy nhập vào huyệt, hợp thành vượng khí, tụ lại ở thiên tâm thập đạo, khí này sẽ sinh ra phúc đức cho đời sau.

Mạch từ phía sau huyệt chạy đến, vì vậy khi đối chiếu với mạch thì cần phải tính từ phía sau đến. Mạch đến chính là con đường mang theo sinh khí. Mạch cũng chính là núi nhập huyệt. Mà long từ nghìn dặm kéo đến, chỉ cần xem ở phía lai long. Muốn xem khí long (mạch đi) thì trước tiên nên xem chỗ lai long (mạch đến) nơi khe núi, vượt qua khe núi thì mới có thể nhập vào đỉnh tinh sau huyệt. Để có thể biết mạch có phải là

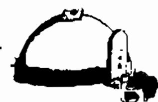


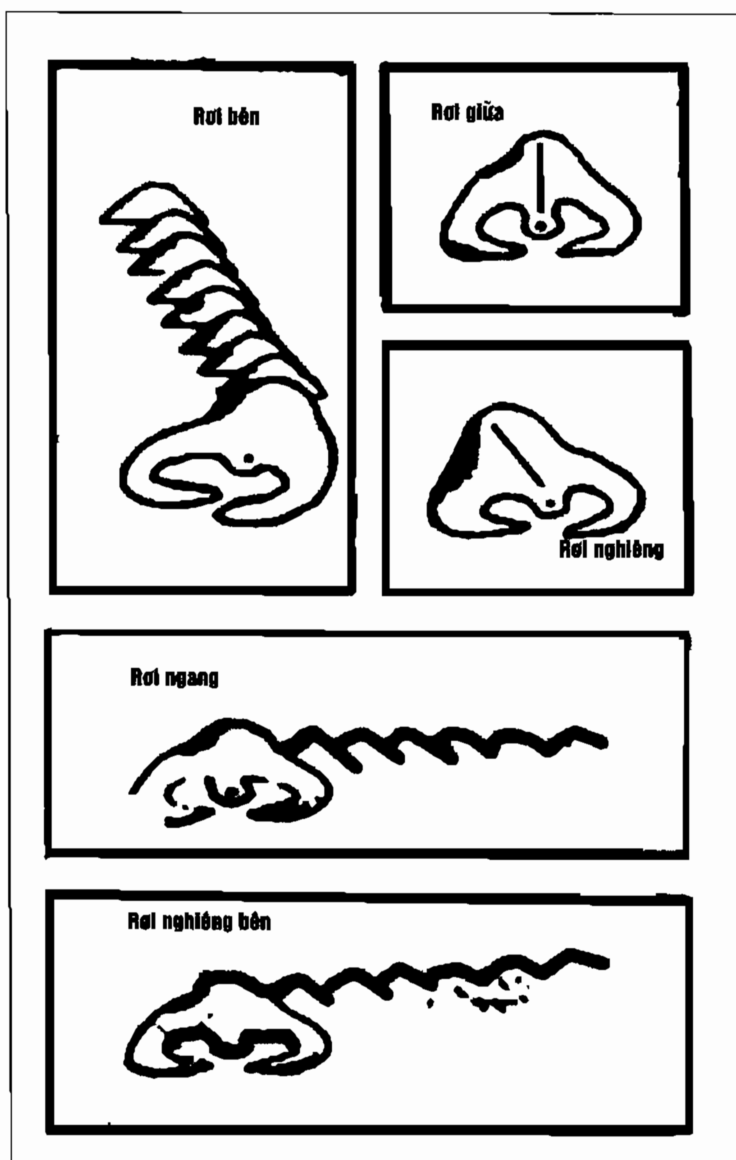
khe đất chỉ cần xem có nghênh tiễn hay không. Bởi vì có đưa tiễn, đón rước thì mới có thể vượt qua khe núi. Muốn nhận biết lai long thì cần phải xem rõ lạc mạch và xem chủ tinh đưa sinh khí tới huyệt trường như thế nào, tức là chiều đưa sinh khí đến là theo đường thẳng, đường chéo hay nằm ngang. Cần phải xem hình thế và mức độ nhanh chậm của lai long để quyết định phương pháp hạ táng. Dùng tọa hướng đặt cốt để quyết định phương pháp thu khí.

Sau khi định xong mạch, cần phải chú ý quan sát mạch nông sâu. Nếu mạch đến mà sâu thì cần phải chôn sâu, long nông thì sẽ không thu được địa khí từ dưới lên. Nếu mạch đến nông thì cần phải chôn nông, vì nếu chôn sâu thì xương cốt sẽ không thể thu được sinh khí lưu thông phía trên mặt huyệt.



Can long lục mạch nghiêng tống





Chủ tinh lạc long

4. Huyệt phân tam đình, sơn phân Bát quái

Huyệt phân tam dình, sơn phân Bát quái.

"Huyệt": Là nơi sinh khí ngưng tụ, cũng giống như huyệt vị của con người.

"Tam đình": Tức thiên, địa, nhân (hoặc thượng, trung, hạ). Long mạch từ tổ sơn cắt một đường chạy qua khe núi đến huyệt tinh, thế của nó phân thành nhanh, chậm, vượng, suy mà tốc độ của khí lại cần có tam đình để dễ trung hòa, mục đích là để hóa khí. Long vượng, tất cũng cần có tam đình đến hóa khí.

"Bát quái": Là chỉ tám quẻ là: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.



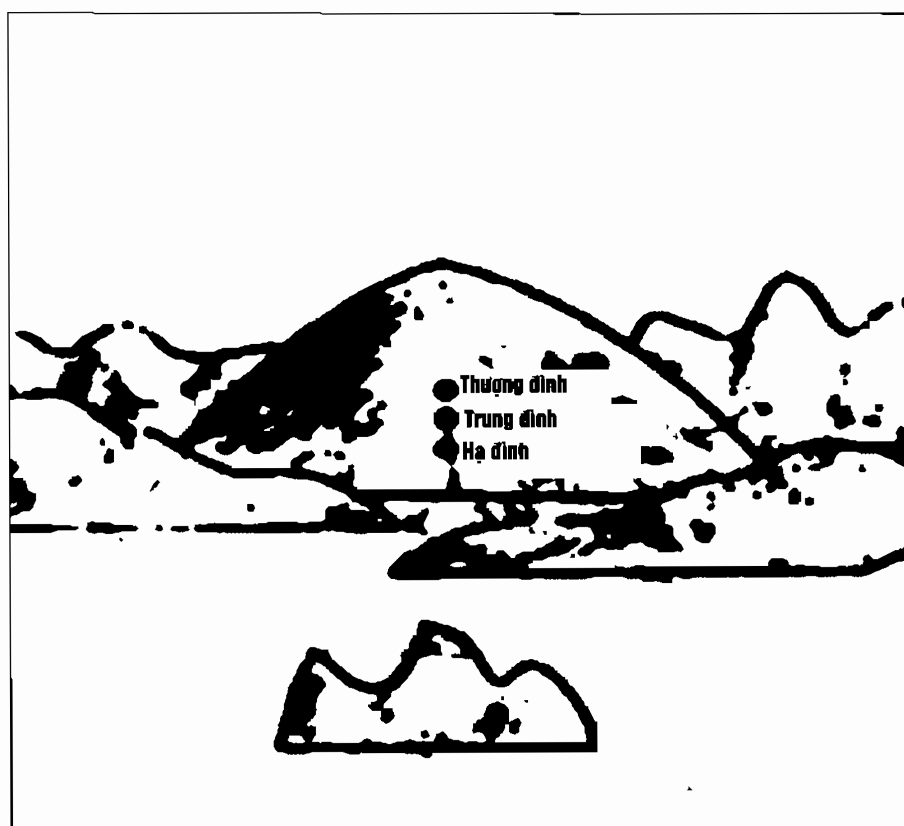
Mỗi quẻ cai quản 3 sơn, 8 quẻ cai quản 24 sơn. Vị trí các quẻ dùng để định Âm dương Ngũ hành, sinh tiết khắc chế, để chọn cát hung.

Tam đình, nơi hội tụ của sinh khí được lý giải như sau:

Nhập thủ (nhập huyệt) tinh đỉnh cao sừng sững, khí nổi ở trên gọi là thiên huyệt. Nhập thủ tinh đỉnh ngửa ra như người nằm ngủ, khí ở bên dưới gọi là địa huyệt. Nhập thủ tinh đỉnh gấp lại theo kiểu lưng khom, tay ôm lấy gối như người ngồi xổm trên mặt đất, khí nằm ở giữa, gọi là nhân huyệt.

Nếu như khí vượng, tam đình đều có huyệt thì cần lựa chọn huyệt có thừa sinh khí mà chọn.

Khí vượng, nếu như tam đình đều dùng được thì nên chọn chôn ở thượng đình để được phát quý. Chôn ở trung đình vẫn phát phú quý nhưng tương đối chậm, hạ đình gần nước nên phát phúc rất nhanh.



Tam đình thẳng

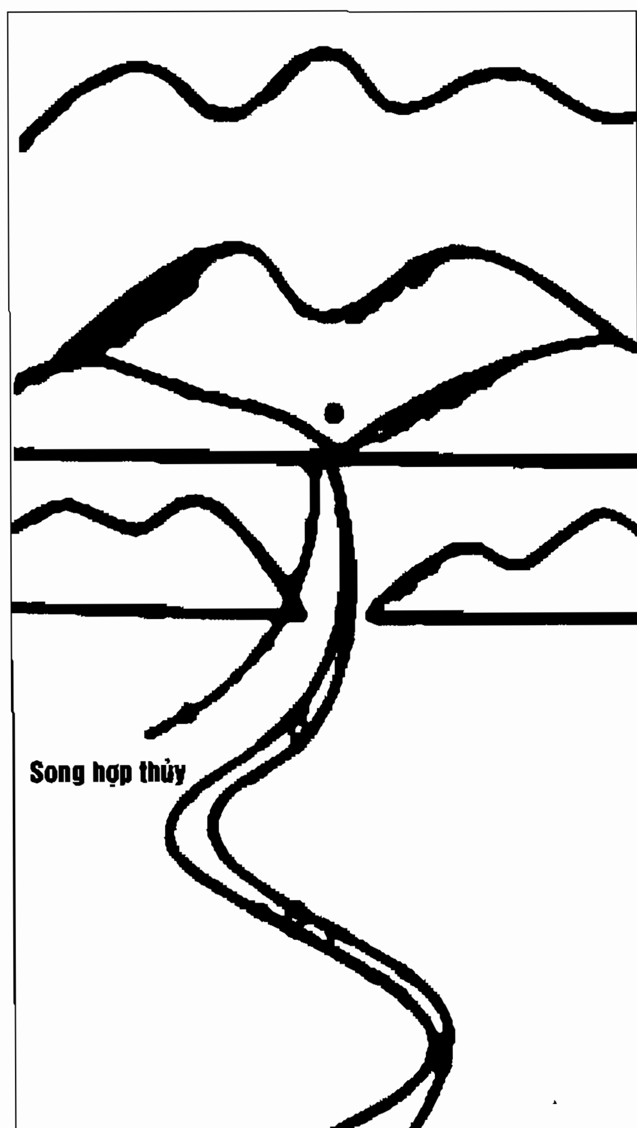
Hình thế ngồi hoặc nằm ngửa thì kết huyệt ở rốn hoặc ở phần dưới cơ thể. Kết huyệt ở rốn thì không nên khai oa lập huyệt ở giữa để tránh nước tràn vào.

Tượng giống như hình người đứng thì chôn ở tâm oa, từ tâm trở xuống gặp chỗ hai dòng nước hợp nhau (song hợp thủy) thì không thể táng. Nếu táng ở huyệt rốn, hai hướng thủ có vị trí đứng cao sừng sững, chủ phát nữ hoàng đế hoặc nữ lãnh tụ. Nếu gần đó có đỉnh Văn khúc thì



càng linh nghiệm. Nếu núi Văn khúc bị phá cục (tức là núi có đá lở hoặc thất vận) thì quyền lực trong tay nữ chủ càng mạnh, tuy vậy đây lại là người dâm đãng.

Nằm nghiêng thì huyệt ở ngực, rốn có thể quá dốc, quá nghiêng thì không thể táng. Chỉ nên kết huyệt ở trung đình.



Sinh, vượng, hưu, tù của núi non trùng điệp

- Sinh: Sinh nhập:

Hỏa tinh ở phía Đông là Mộc sinh Hỏa.

Mộc tinh ở phương Bắc là Thủy sinh Mộc.

Thủy tinh ở phương Tây là Kim sinh Thủy.

Kim tinh ở giữa hoặc ở Tứ duy thổ khố là Thổ sinh Kim.



- Vượng: Đắc địa:

Mộc tinh ở phương Đông, Hỏa tinh ở phương Nam, Thổ tinh ở trung ương hoặc ở Tứ duy thổ khố. Kim tinh ở phương Tây, Thủy tinh ở phương Bắc thì gọi là phương vị và hình tượng đều vượng.

- Hưu: Sinh xuất:

Hỏa tinh ở giữa hoặc Tứ duy thổ khố, Hỏa sinh Thổ.

Kim tinh ở phương Bắc là Kim sinh Thủy

Thổ tinh ở phương Tây là Thổ sinh Kim.

Mộc tinh ở phương Nam là Mộc sinh Hỏa

Thủy tinh ở phương Đông là Thủy sinh Mộc.

- Tù: Khắc xuất:

Hỏa tinh ở phương Tây là Hỏa khắc Kim.

Thổ tinh ở giữa hoặc Tứ duy thổ khố là Mộc khắc Thổ.

Kim tinh ở phương Đông là Kim khắc Mộc.

Thủy ở phương Nam là Thủy khắc Hỏa.

- Tử: Khắc nhập:

Hỏa tinh ở phương Bắc là Thủy khắc Hỏa.

Thổ tinh ở phương Đông là Mộc khắc Thổ.

Kim tinh ở phương Nam là Hỏa khắc Kim.

Mộc tinh ở phương Tây là Kim khắc Mộc.

Thủy tinh ở Tứ duy đến trung cung là Thổ khắc Thủy.

5. Quan sát suy nghĩ và là yếu tố cần thiết để phán đoán địa lý âm phần

Tồn hồ nhân giả, mạc hương vu mâu tử. Muội vu lý giải, tạo vu huyền vi.

"Mâu tử": Chính là con ngươi. Muốn tìm được long huyệt để táng thì cần dùng mắt quan sát. Hơn nữa, cũng cần phải suy ngẫm để hiểu rõ được lý lẽ, quy luật thì mới có thể tìm được vị trí lý tưởng.

6. Âm dương thuận nghịch, quỷ thần khó quan sát

Âm dương thuận nghịch chi nan minh, ức quỷ thần tình trạng chi mạc sát.

Âm dương là chỉ hai mặt đối lập trong tính chất của một sự vật. Ví dụ: Động là dương, tĩnh là âm.

Âm là mềm, là tối, là tinh, là nghịch.

Dương là cứng, là sáng, là thô, là thuận.

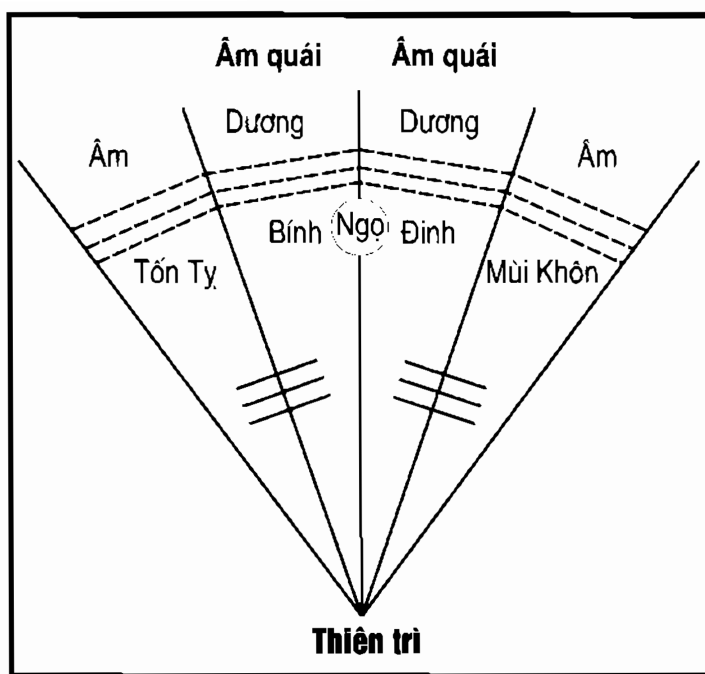
Theo *Kinh dịch*: Thái cực sinh Lưỡng nghi. Lưỡng nghi chính là âm dương, mà trong dương có âm, dương nghi có âm nghi, trong âm nghi có



dương nghi. Từ Lưỡng nghi đó mà sinh Tứ tượng. Tứ tượng biến thành Bát quái. Tiên thiên Bát quái có âm dương khác nhau.

Tiên thiên Bát quái phân Lưỡng nghi âm dương





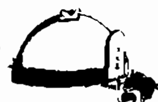
64 quẻ phân âm dương giới đồ

Lý luận về âm dương, lý khí rất rõ ràng và dễ hiểu. Núi tĩnh là âm, hành long là dương. Hầu hết các chỗ huyệt trường, long án sa, kháo sơn, án sơn, hợp thủy đều là thế núi động, cần lấy âm hóa dương sinh. Nếu không có sự biến hóa như vậy thì khí sẵn có sẽ bị suy mà khí mới không được sinh ra.

Nước tích tụ là âm, mà nước có sự lưu động là dương. Nước bao lấy thân mà tích tụ ở phía trước là âm, mà nước chảy uốn lượn là dương. Nước từ dương biến thành âm thì khí không tụ. Nếu khí không tụ thì không thể kết thành huyệt. Do vậy, núi và nước phải có sự tương hỗ, biến hóa, biến đổi cho nhau thì cát.

Hình thế thuận nghịch biến hóa vô cùng phức tạp. Có lúc núi và huyệt cùng một hướng (hướng của huyệt dựa vào hướng của lạc mạch). Có lúc chúng lại nghịch nhau, (huyệt và núi chạy theo hướng ngược nhau). Có lúc sa thuận thủy nghịch, có lúc thủy thuận, sa nghịch. Độ vận hành của long có lúc thuận lúc nghịch. Phương pháp lựa chọn huyệt vị là cần lấy nghịch ở thuận, lấy thuận trong nghịch, không thực sự luận giải rõ ràng thì khó có thể hiểu được.

Thuận dương nghịch âm, nếu thuận nghịch biến đổi cho nhau, hoặc dùng sai thì cho dù sơn thủy có tốt thì cũng không thể dùng được. Để hiểu rõ thuận nghịch, đầu tiên cần phải rõ thế của sơn thủy là ở bên ngoài, cách xa bao nhiêu dặm, để quyết định cho thuận nghịch của huyệt là bao nhiêu phân, tấc. Một cong một thẳng, biến hóa vô cùng, nhưng lại không có hình dạng cụ thể nên không thể nhìn thấy, giống như quỷ thần vậy.



Chỉ cần quan sát hình thế và khí chất ở xung quanh thì sẽ nắm bắt được sự biến đổi tương ứng để quyết định có nên dùng hay không, Có thể thấy, nếu hướng về phía trước là thần, nếu có độ ngửa ra phía sau, mà có đoạn gấp hướng ra phía trước thì là quỷ. Lấy chỗ sơn thủy cong thẳng, phải trái để giải thích cho tính chất, hình thế. Linh thì là thần mà không linh thì là quỷ.

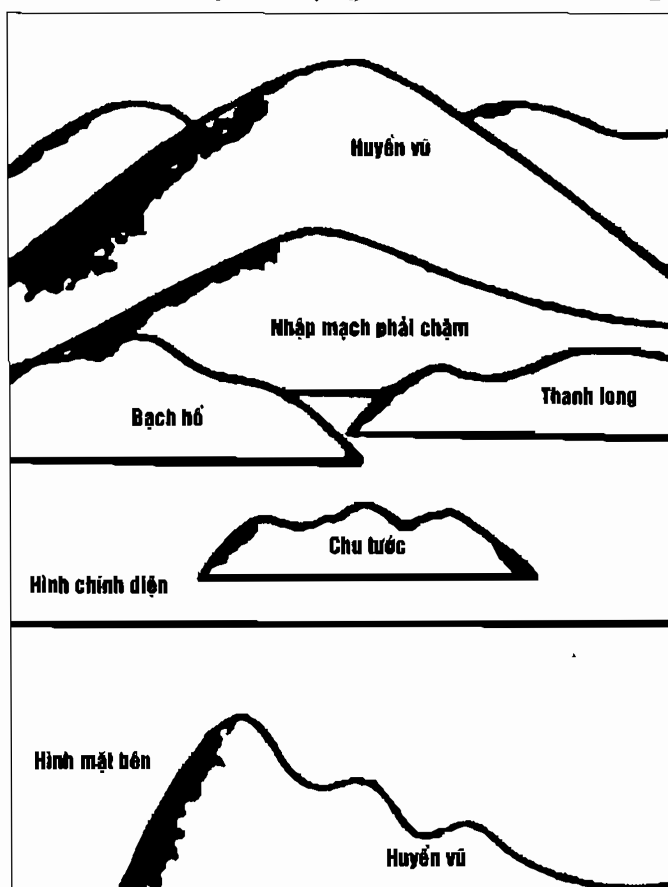
Thần linh khó quan sát âm dương khó nắm bắt rõ ràng. Nếu không tận tâm, tận lực mà tìm tòi khó có thể tìm được vị trí quý và cát. Cần phải tĩnh tâm, tập trung suy nghĩ để tinh thần ngưng tụ thì mới có thể đạt đến cái gọi là Tầm long điểm huyệt.

7. Huyền vũ cúi đầu, Chu tước bay lượn

Bố trí Bát quái ở bát phương, xuyên suốt Tứ duy, Tứ thế. Có đến có đi, có động có tĩnh.

"Bố trí" tức là bài bố, sắp xếp.

"Bát phương" tức là Tứ chính quái vị và Tứ duy quái vị. Ngoài ra cần phải lưu ý đến hình thế trước sau, phải trái, phán đoán Ngũ hành sinh khắc, sự đến và đi của sơn thủy và động tĩnh của âm dương.

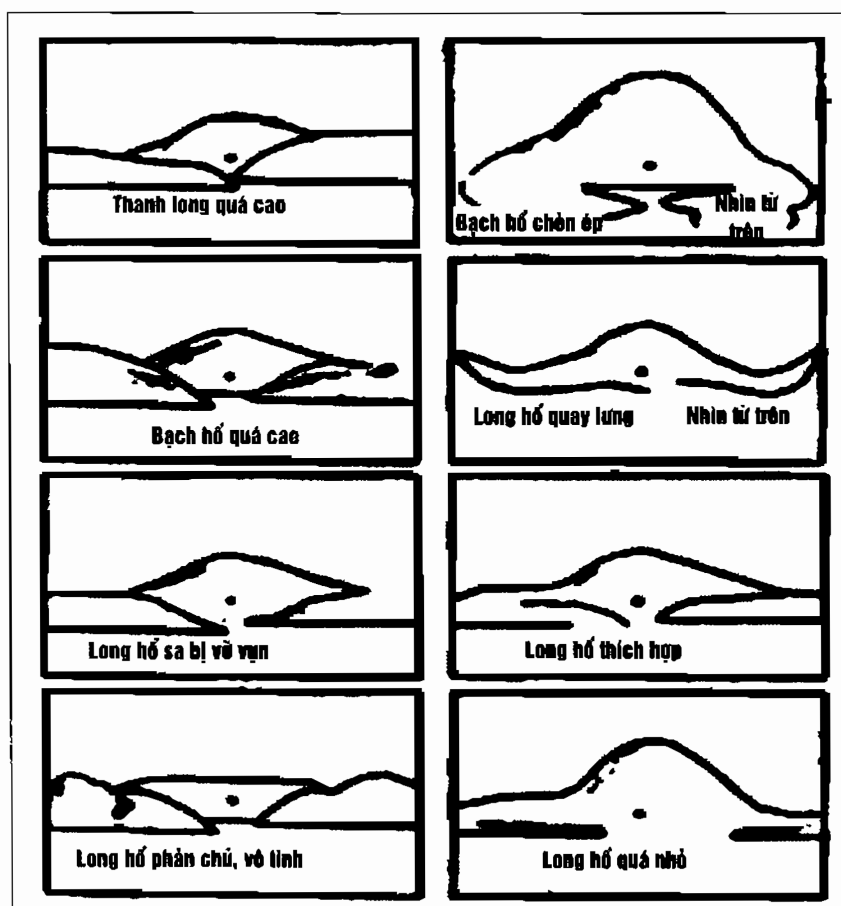


Huyền vũ cúi đầu

Căn cứ vào ghi chép trong *Táng thư* thì Thanh long ở bên trái, Bạch hổ ở bên phải, phía trước là Chu tước, phía sau là Huyền vũ. Tứ duy chính là chỉ



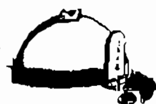
hình thế sa thủ của 4 phương vị này. Hình thế của sơn long biến hóa cần phải có lợi cho huyệt trường. Có sách chép: "Huyền vũ cúi đầu, Chu tước bay lượn, Thanh long uốn lượn, Bạch hổ thuần phục". Tứ ứng (trước, sau, trái, phải) cần ngay ngắn, chỉnh tề. Nước cần phải uốn lượn, ngưng tụ. Sa long tuấn tú, đẹp đẽ, án sơn đến chầu, đây là cát huyệt. Nước cần phải có đến có đi, núi cần phải có sự khởi phục biến hóa, lên xuống nhấp nhô. Đường cục cần phải có động, có tĩnh. Đây là những điều kiện hình thế cần có.



Hiểu rõ được thuận nghịch, nắm bắt được hình thế, bố trí phương vị Bát quái, định được khoảng thời gian sinh vượng hưu tù, nếu như đều phù hợp với những chuẩn tắc thì quan sát hình thế bao bọc xung quanh. Nếu như hình thái này giống với *Táng thư* miêu tả thì sự động tĩnh, đến đi của huyệt trường đều là cát.

Nước chảy đến tất sẽ chảy đi, chảy đi tất quay lại. Động dừng lại thì mới có tĩnh, tĩnh rồi lại quay trở lại động. Biết trước, biết sau, rõ được tình thế thì sẽ không còn sợ không hiểu được sự biến hóa thuận nghịch của âm dương.

Mạch đến phía sau núi có 4 loại đó là: Mạch đến thẳng, đến chéo, đến nghiêng và ngang. Mạch đến cần chậm, không được đến ào ạt, như vậy thi hài nằm trong áo quan mới được yên ổn. Nếu quan tài bị nghiêng, chủ



dương trạch bất an, Thanh long cần có sự uốn lượn, mà Bạch hổ cần phải thuần phục...

Trái và phải của long hổ sa không thể bị chèn ép, hình thế không được đảo ngược. Cao thấp phải có sự thích ứng, phù hợp, cao thì lấn át huyệt, thấp mất đi sự nâng đỡ. Nếu Bạch hổ nhô lên quá cao thì sẽ người gặp thương tích và quyền lực nằm trong tay phụ nữ trong nhà. Nếu Thanh long quá cao thì lực yếu. Sa thủ tản mát ở lối ra vào thì sẽ gây tổn hại đến người, gây thiệt mạng.

Chu tước bay lượn

Phía trước là Chu tước, phía sau là Huyền vũ. Nếu trước huyệt án sơn quá cao sẽ chèn ép huyệt, nếu quá gần thì sẽ bất lợi, nếu thấp thì sẽ bị tiết hao khí. Chỉ ngang tầm lưng núi thì tốt.

Bên ngoài án là triều, triều có thể là sơn, cũng có thể lấy thủy làm triều sơn. Khi xem hướng thủy cần phải xem chỗ nước tụ lại. Nếu có sơn án triều thì núi không nên quá cao, không nên quá thấp. Nếu án sơn có nhiều tầng không dừng lại thì tầng sau nên cao hơn tầng trước, càng nhiều tầng càng tốt. Chỉ khi triều sơn thật hữu tình thì về sau mới có thể có vị thế vươn lên không ngừng. Nếu long huyệt không có được triều sơn đẹp, tất không có được cát huyệt.

8. Đường phân nội dương, trung dương, ngoại dương

"Đường tức" là minh đường, nội dương tức là nội minh đường, ngoại dương tức là ngoại minh đường.

- Nội minh đường là nơi lạc mạch tiếp nhận khí, cần có phải có tả sa thủ và hữu sa thủ bảo vệ. Vùng đất bằng phẳng trong phạm vi 180^0 trước huyệt gọi là Chiên thần. Mồ mả xây dựng xong tức là tiểu minh đường (là nội minh đường hay nội dương). Nội minh đường tạo phúc âm cho đời con cháu gần nhất. Do vậy, thế hệ con cháu cần phải tìm hiểu kỹ càng cách đặt nội minh đường. Trung minh đường đại diện cho con cháu xa hơn một thế hệ. Ngoại minh đường tạo phúc đức cho con cháu thế hệ xa nhất.

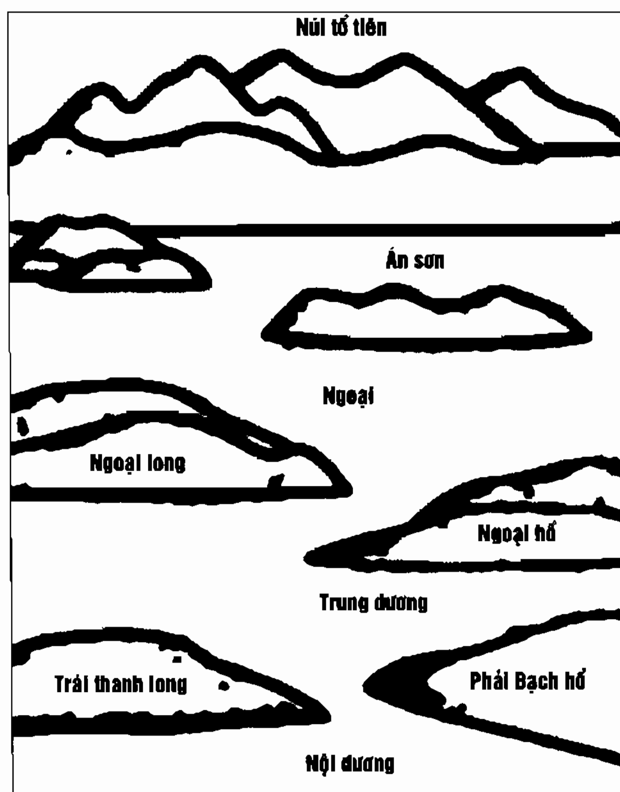
Đắp bờ hai bên trái và phải bên ngoài án không được quá cao (cao tất sẽ ngăn không cho khí vào đường), hoặc quá thấp (thấp thì khí sẽ bị tiết ra bên ngoài) phải lựa chọn được độ cao thấp thích hợp.

- Trung minh đường nằm ở vị trí trong long ngoài hổ, phía trước của Chiên thần, nội minh đường. Trung minh đường, tốt nhất là có nước đổ về từ hai bên trái phải. Sa bảo vệ trái, phải tốt nhất là bao quanh trước huyệt, hữu tình. Độ cao cũng phải phù hợp, không thể để bị đảo lộn mà phá bại.

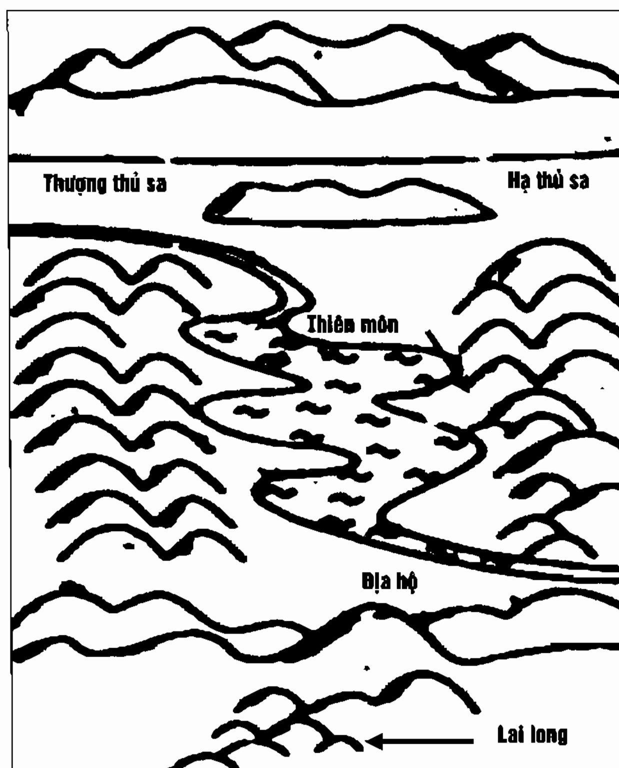
- Ngoại minh đường nên rộng rãi, tốt nhất là có thể dẫn thủy nhập đường, mà lai thủy khẩu có tác dụng dẫn đường, khứ thủy khẩu đóng chặt, khiến nước tụ trong đường mà không bị tiết thoát ra, đây là cách cục tốt nhất.



Thượng thủ sa (lai thủy khẩu):



Hạ thủ sa (khứ thủy khẩu).





9. Thành tượng tại trời, thành hình tại đất

Nhạc độc tinh tú chi linh tân như Đông Nam chi mỹ.

“Nhạc”: Chỉ Ngũ nhạc (5 ngọn núi cao) bao gồm Đông Nhạc Thái Sơn, Tây Nhạc Hoa Sơn, Bắc Nhạc Hằng Sơn, Nam Nhạc Hoành Sơn, Trung Nhạc Tung Sơn.

“Độc”: Chỉ Tứ độc (4 con sông lớn) là Trường Giang, Hoàng Hà, Hoài Hà, Tề Thủy, là cuội nguồn của hàng vạn con sông.

“Trung”: Có nghĩa là hội tụ.

“Tinh tú chi linh”: Tinh tú ở trên trời, hình thế của núi sông ở trên mặt đất, vừa được thủy khẩu vừa được minh đường, lại được hướng núi bảo vệ, che chở. Hình thế của núi sông không tự nhiên sinh ra mà phải dựa vào linh khí của các vì tinh tú. Đỉnh núi nhấp nhô, trùng điệp, sông suối uốn lượn như hình rồng uốn khúc, hình tượng trưng cho Ngũ hành đều phải dựa vào tượng của hình dáng các vì sao trên trời mà tạo hình.

Sông suối được hình thành cùng với các vì sao trên trời, trên dưới tương ứng, núi non, sông ngòi uốn lượn, vây quanh. Khí của chúng ngưng kết rồi hội tụ.

“Tân”: Tức núi và núi tạo thành án và triều trước huyệt. Kháo sơn ở phía sau la núi chủ. Lai long có thể đến thẳng, hoặc nghiêng, ngang hoặc chéo của kháo sơn để kết huyệt.

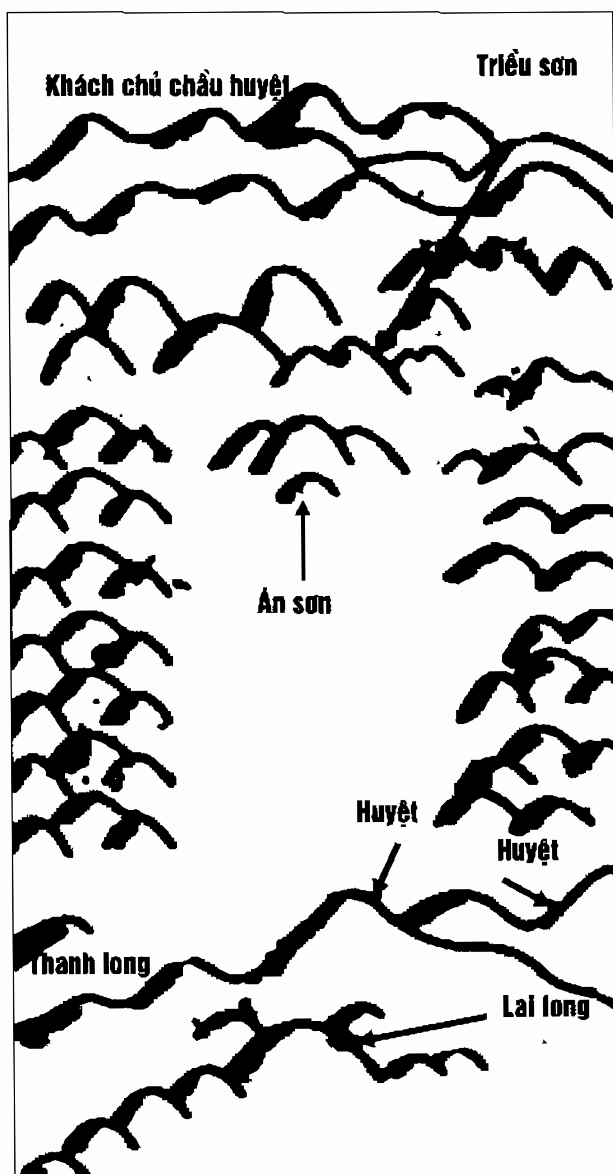
Mặt Đông, Nam là vị trí của Ly Hỏa. *Kinh dịch* chép: “Tương kiến hồ Ly” (gặp nhau ở vị trí Ly). Sơn và thủy nếu tốt sẽ phát đại phúc. Hơn nữa, phía Đông thuộc Mộc, Nam thuộc Hỏa, là một vùng Mộc và Hỏa thông nhau, triều sơn (hoặc án sơn) và kháo sơn dựa vào nhau mà sinh vượng khí.

Nghĩa của sinh vượng lại không phải là hướng quẻ của phương vị la bàn, mà chỉ là chỉ hướng của sơn, thủy hướng tới chủ một cách hữu tình. Nếu sơn, thủy quay lưng lại tất chủ sẽ suy yếu. Nếu hướng vào chủ mà sinh thủy tất chủ sẽ đẹp lên, là cát lợi. Có được núi vượng, nước vượng là đại cát. Cái đẹp của Đông Nam không phải là huyệt sơn ở phía Nam, triều sơn ở phía Đông; huyệt sơn ở phía Đông, triều sơn ở phía Nam, mà huyệt sơn của triều sơn chỉ mang tính tương đối. Huyệt sơn ở phía Tây, triều sơn nên ở phía Đông, huyệt sơn ở phía Bắc, triều sơn nên ở phía Nam. Vị trí tiên hậu thiên là chỉ khi xem sơn thủy cần xem vị trí của nó tại tiên hậu thiên thì vượng. Nếu như long ở vị trí tiên hậu thiên, chỗ của Ly (phương Đông), có thủy ở vị trí hậu thiên, chỗ của Ly (phương Nam), nghĩa là tiên hậu thiên cùng gặp nhau ở chỗ của Ly. Huyệt sơn và triều sơn có thể tạo ra



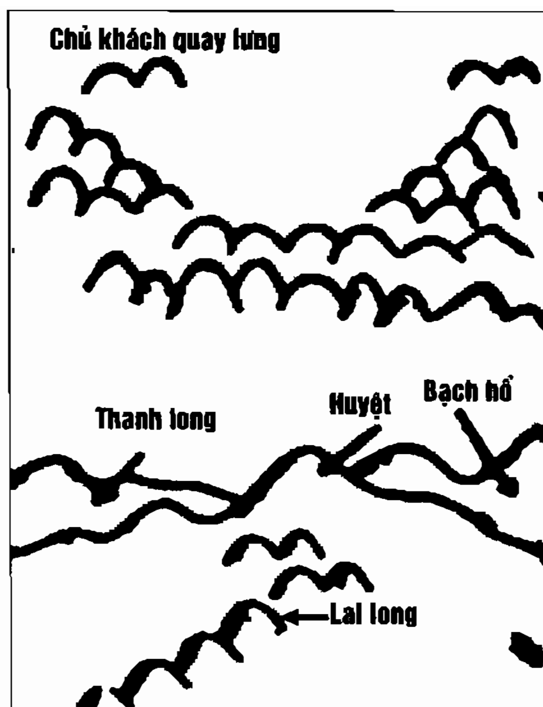
cách cục đẹp nhất. Làm thế nào có thể tạo ra cách cục đẹp nhất? Có thể xem xét một số hình minh họa dưới đây (để thấy rõ sự sinh vượng, thuận nghịch của sơn và thủy).

- Hướng tới chủ sơn sinh vượng và hữu tình tức là từng ngọn núi hướng về chủ sơn, không chèn ép huyệt chủ, không lấn át huyệt chủ, hướng vào huyệt mộ cong cong hình trăng lưỡi liềm là sinh vượng khí ở trước huyệt.



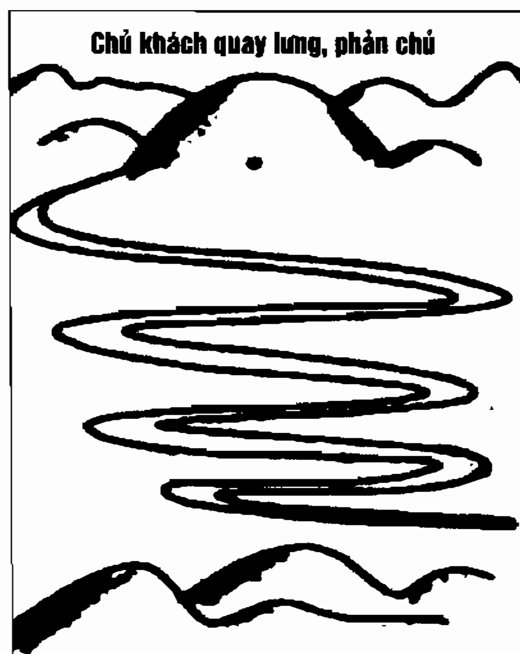
- Các ngọn núi đều quay lưng lại với chủ, huyệt mộ bị cô lập, nhìn cảnh rất vô tình, không được huyệt chủ trọng dụng, hoàn toàn không thể sinh vượng. Án sơn không hướng về chủ thì cũng không hướng vào huyệt, giống như hình ảnh bị bạn bè phản bội, người thân xa rời, không có chỗ nào hướng vào chủ thì chủ sẽ bị cô lập.





- Nước hữu tình là tướng sinh vượng

Nước chảy bao quanh và uốn lượn là Kim thành thủy, đối với chủ là hữu tình. Thủy tụ ở thiên tâm cũng là hữu tình. Nhìn thấy nước hữu tình là huyệt chủ sinh vượng.



- Nước quay lưng phản chủ, vô tình

Nước đến theo chiều chảy xéo rồi vội vàng đi hoặc ngược hướng, quay lưng lại với chủ là nước vô tình. Nhìn không thấy nước ở trước huyệt mộ, tức



là khiến cho huyệt mộ bị ngăn, chấn vượng, vượng không thể tụ khí. Đây cũng là chỉ cảnh chúng bạn quay lưng, người thân xa lánh, màn trời chiếu đất, lưu lạc khắp nơi.

10. Lập hướng cần xem Quan tinh, Lộc tinh

Lập hướng quý ở chỗ đón được quan tinh thì có lộc, đào huyệt cần lấy cát tránh hung.

Quan tinh và Lộc tinh là sa tôn quý. Nếu sa tròn, màu mỡ thì chính là phúc. Nếu sa đẹp, thanh thì chủ táng có phúc. Nếu sa nghiêng, vỡ, sập xuống là tiện, sa cong hình lưỡi liềm, trăng non là đẹp. Muốn xem sa hữu tình hay vô tình cần xem hình thế của sa. Nếu sa hướng vào chủ, đón tiếp chủ, nâng đỡ chủ và bảo vệ chủ là hữu tình, là cát. Nếu sa quay lưng vào chủ một cách vô tình là hung.

Quan tinh là núi ở phía trước chủ sơn hoặc núi chạy ngược lại từ phía sau của án sơn, núi nằm ở phía trước của núi là vượng khí kết tụ liên tục không ngừng nghỉ. Khí dư từ phía sau núi kéo về phía trước núi đến phía sau của minh đường, núi lại kéo đến từ phía sau Quan tinh ngoài của án là long hổ khí ở bên trong tích tụ có dư nên được phát tiết ra ngoài. Do đó xuất hiện Quan tinh trên án sơn, hoặc Quan tinh kéo dài. Còn không có núi, mà lại nhìn thấy thủy là Thủy lộc. Thủy mà kết tụ là tốt, sa trước án lại được gọi là Quan tinh. Sa uốn lượn, vòng quanh phía sau gọi là Lộc tinh.

Sơn thủy đã hữu tình thì cần lập hướng để tìm huyệt, phép tìm hướng là, lấy Quan tinh ở phía trước, hữu tình, hướng vào huyệt thì tốt, gọi là Nghênh quan. Quan tinh phân rõ làm minh đường và ám quan. Quan tinh là núi đặc biệt tất sẽ có sự khác biệt với các ngọn núi khác.

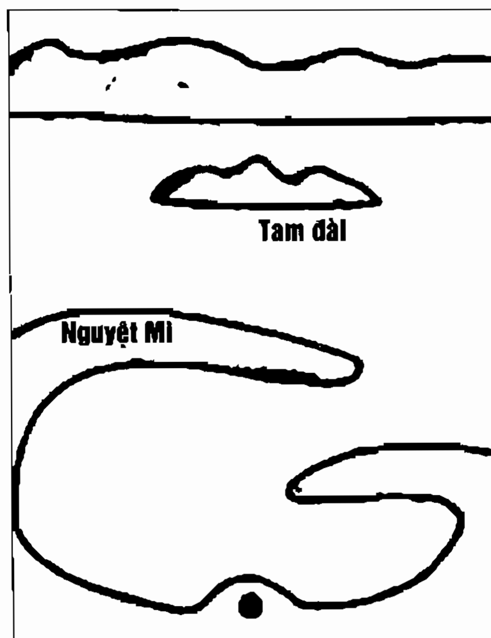
Trước minh đường có khí quý chiếu vào huyệt, tráng lệ và đẹp đẽ thì quý nhất.

Núi phía sau là Lộc sơn, hình núi rộng, tròn và đẹp là cát. Nếu núi có lai long, hình dạng oai phong là quý. Núi nhọn, đá lởm chởm, nhấp nhô, nứt nẻ, hình dạng kỳ quái là hung. Lai long đến thẳng, kết lạc mạch đến nhanh mà đi từ từ là cát. Đó chính là thập nhị đảo trượng pháp. Lạc mạch, Pháp nghiêng, mỗi phương pháp đều có phép thu khí lạc mạch khác nhau. Đỉnh tinh nhỏ, cần có quỷ tinh. Khi có quỷ tinh thì không còn sợ đỉnh tinh nhỏ, không sợ phía sau của huyệt trống rỗng, không sợ gió thổi, khí tán, mưa ngập và sụt lún.

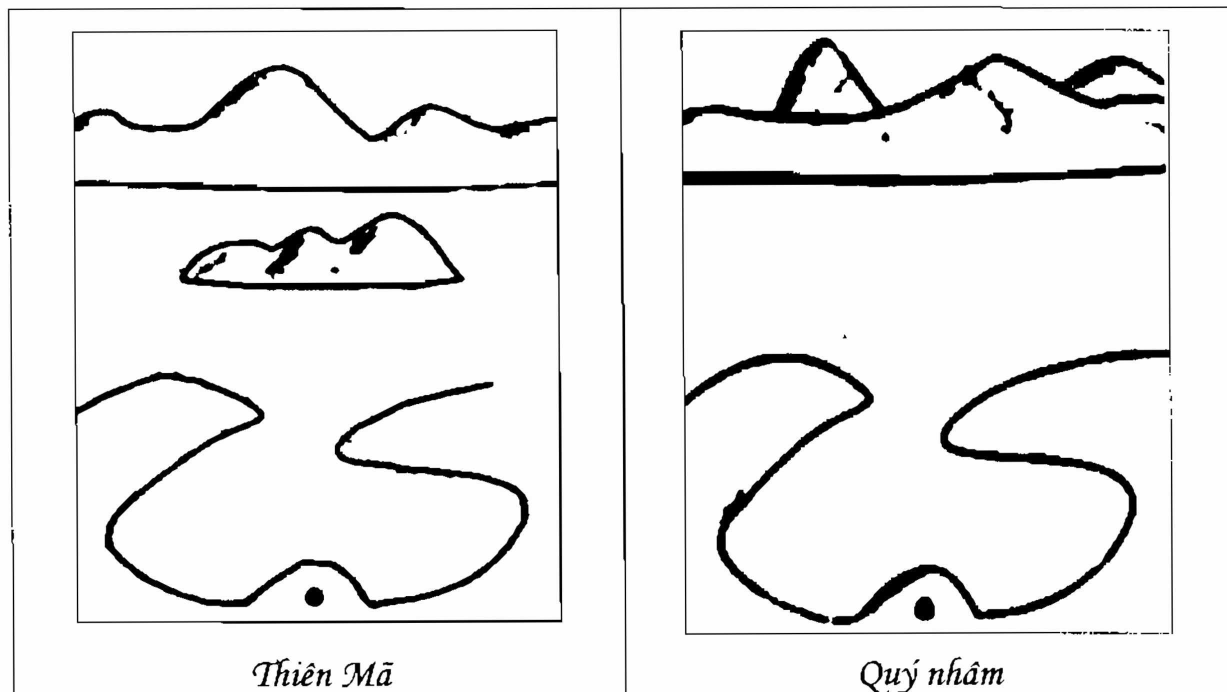
Thế nào gọi là đón cát tránh hung? Hữu tình là Quan tinh ở phía trước hướng vào huyệt là đắc hướng, Lộc tinh ở phía sau nâng đỡ huyệt là tựu hướng. Cách chọn huyệt đón cát, phía trước hữu tình thì lệch trước, phía sau hữu tình thì lệch sau, bên trái hữu tình thì lệch sang bên trái, bên phải hữu tình thì lệch sang bên phải. Nếu có sát khí, cần hóa khí thì hóa, cần



chèn, ép thì chèn, cần bỏ thì bỏ, cần cắt sửa, thay đổi thì thay đổi. Phương pháp lập hướng không phải là lấy vị trí Âm dương Bát quái hòa hợp hay hướng tịnh âm, tịnh dương. Tịnh âm mà là dựa theo hướng hữu tình của Quan Lộc làm chủ như hướng đón thủy lưu động, cho đến thượng sa thuận thủy khiến cho thượng sa tạo nước tới ngắn, hạ sa rộng, nước chảy đi sẽ dài, ngược lại dễ sinh họa hại.

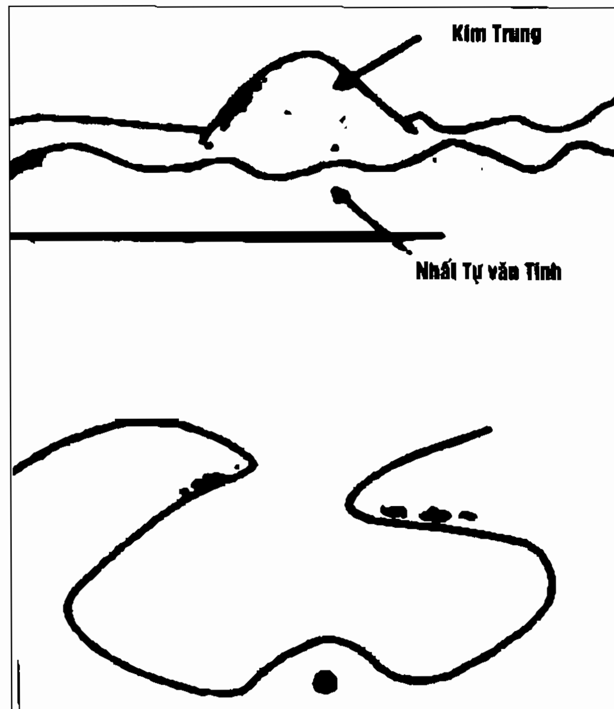


Tam Đài, Nguyệt Mi

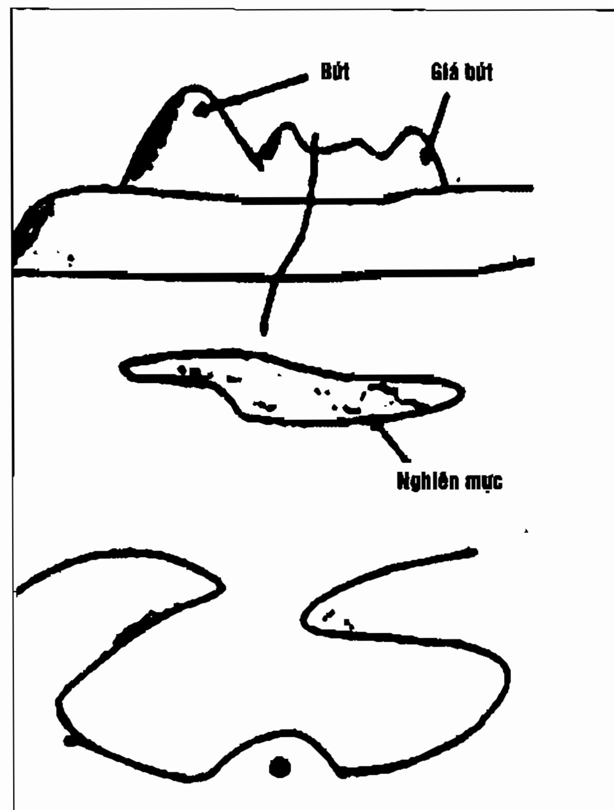


Thiên Mã | *Quý nhâm*



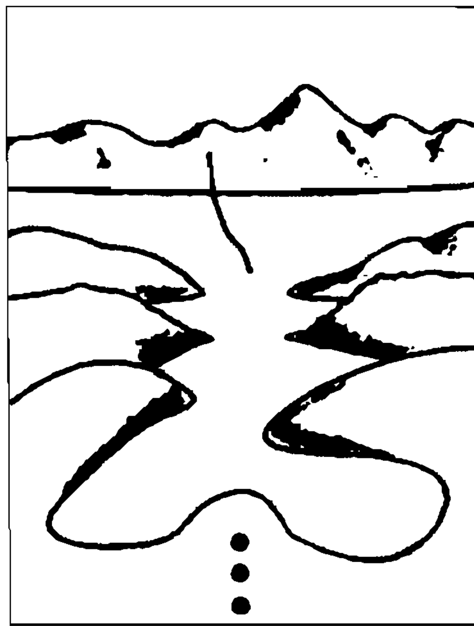


Kim trung bái Phật - Chủ xuất tài văn

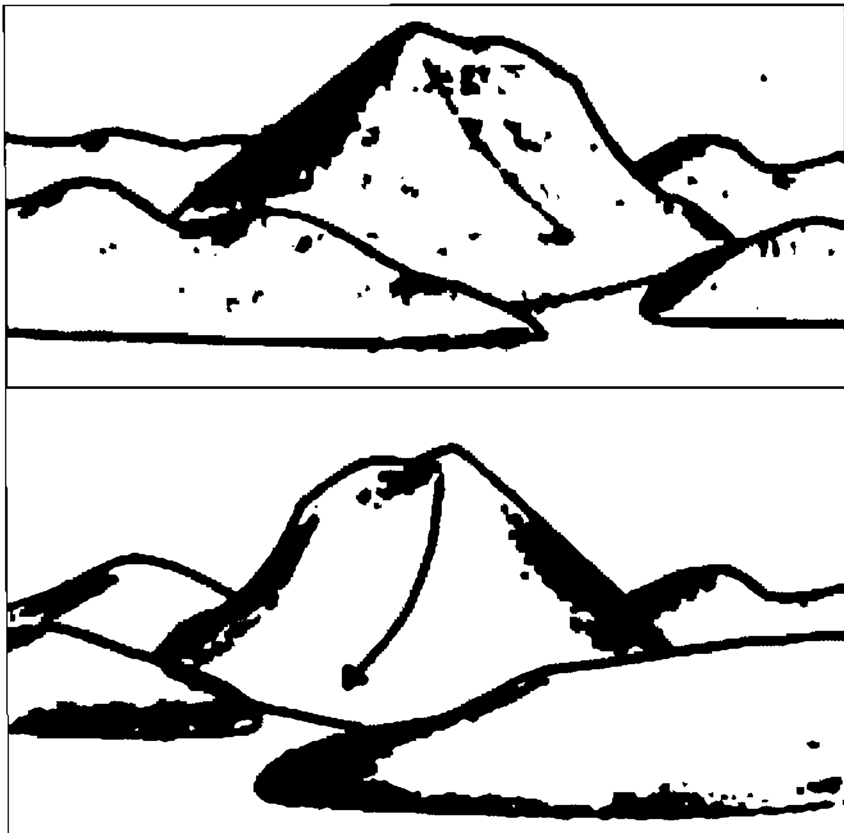


Mài mực, chuẩn bị bút viết thành văn





Di chuyển huyệt.



Long hổ chèn ép nên tránh thì tốt

Lấy hình núi và thế nước ở phía trước, phía sau, trên dưới để định cát hung. Nếu là cát thì thêm vào mà hung thì tránh đi.



- Sơn thủy đều đẹp, ôm ấp hữu tình, nếu có hình thế đặc thù thì tốt.

- Nước chảy tới cần phải chậm rãi, uốn lượn. Nước chảy tới không được xung và không được vào thế cắt chân. Nước cần phải tụ ở trước đường. Nguồn nước tới càng dài thì phát phúc càng lâu bền. Nước tụ ở trước đường càng sâu phúc càng lớn. Nước chảy đi cần có cầm thú hộ trì, bảo vệ thủy khẩu mới tốt. Thế nước chảy đi mà có vòng lại là cát. Nước chảy đi tốt nhất là ẩn tàng không nhìn thấy.

- Phối hợp với Thiên tinh, Ngũ hành để định cát hung, cần quyết định xem nơi nào cần để trống, nơi nào cần nạp sơn thủy. Lấy các quẻ đẹp mà định hướng nước chảy tới, chảy đi và cát hung.

- Án sơn và triều sơn không được nứt nẻ, sụt lún. Nước không được xung thẳng vào đường, không ở thế cắt chân hay chảy nghiêng, nếu nhìn thấy thì nên tránh. Nếu không nhìn thấy thì cát. Án sơn không được quá cao lớn, nếu không sẽ rơi vào thế vô tình.

- Lai thủy, lạc mạch, nhanh chóng nhập huyệt thì đều là hung. Huyệt tinh tròn đều, rộng và hữu tình là cát: Lập huyệt ở những chỗ nhiều đá, không có cỏ là hình thế không tốt, không nên lập.

- Long hổ sa cần có tình, uốn lượn, ôm ấp ở phía trước, không thể quay lưng, lại vô tình với huyệt. Nếu Thanh long cao quá sẽ đè nén, chèn ép, áp bức Bạch hổ; Bạch hổ qua cao cũng sẽ đè nén Thanh long. Sa thủ không thể sụt lún, đổ vỡ. Nếu sụt lún, đổ vỡ thì sẽ thương hại đến người.

Nếu long hổ sa quá cao và rộng thì nên lập huyệt ở hướng ngược lại với hướng cao đó (tránh hướng cao xung vào huyệt). Nếu long hổ sa quá thấp thì không thể tránh gió và tụ khí. Long hổ sa quá thấp nên chôn sâu.

Sơ đồ phác họa hình thế đẹp của một số núi như: Tam Đài, Thiên Mã, Quý Nhân, Kim Trung, Nghiễn Trì...

11. Ý nghĩa của can long và chi long

Sơn mạch giả, tắc hữu đồng can dị chi.

"Sơn mạch" là thực thể, long khí có hình dạng. Vậy nên long chính là hình thế. Sơn mạch quy định, giới hạn hành độ của long, là con đường dẫn khí của hành long.

"Đồng can chi dị": Long có tổ tông, chủ khách, trái phải hộ tống. Do sự khác nhau nên can có sự phân biệt. Can là mạch chính, như thân cây; mạch ở bên, phân nhánh như cành cây gọi là chi. Can long bị đốn gãy khi xuyên qua các khe núi tạo nên tổ sơn, xuất hiện lạc mạch, gọi là trong can xuất can.



Từ chỗ can long có đỉnh nhô lên hoặc xuất mạch ở bên, trừ tổ sơn sinh lạc mạch gọi là trong chi xuất can, can long xuất mạch ở bên cạnh gọi là trong can xuất chi. Từ phía bên của chi long xuất mạch gọi là trong chi xuất chi.

Sơn mạch xuất ra từ trong can gọi là trung can. Kết huyệt ở bên trái, bên phải gọi kết huyệt ở bên. Can chi cần phải phân biệt rõ ràng, không cao vút là can, dốc xuống, bằng là chi. Về cách phân biệt nó trong *Nghi long kinh* có viết: "Trên thân của chính long không sinh đỉnh, có đỉnh tức là chỗ phân nhánh của cây". Có sinh ra đỉnh là phân chi. Hai bên can long có nhiều núi đứng cạnh, chứ không phải là núi đơn. Hình thế có mấp mô, gập ghềnh, đứt quãng, có dư chi uốn lượn che chắn. Cũng không nhất định ở giữa là Can long, tổ sơn là chi trưởng, xuất ra ở bên cạnh là chi thứ. Nhưng nếu chi trưởng kết huyệt mà phân nhánh, hộ tống bên thân thì biến thành chi thứ. Long mạch đến chuyển thân trở thành một tinh thể thì biến thành chi trưởng.

Trong can long xuất can long tức mạch do tổ sơn phân ra là can long. can long xuất mạch, khí thế sáng trong, tươi đẹp xuất đại tướng có tài. Mạch chính kết xuất ở can long là kết vũ quý (mạnh mẽ và cao quý).

Ý nghĩa của chi long xuất can, mạch phân nhánh từ tổ sơn gọi là chi long. Chi long xuất mạch, trung can đẹp đẽ, tiền hô hậu ủng, trái phải hộ vệ, kết huyệt công hầu ở phía dưới.

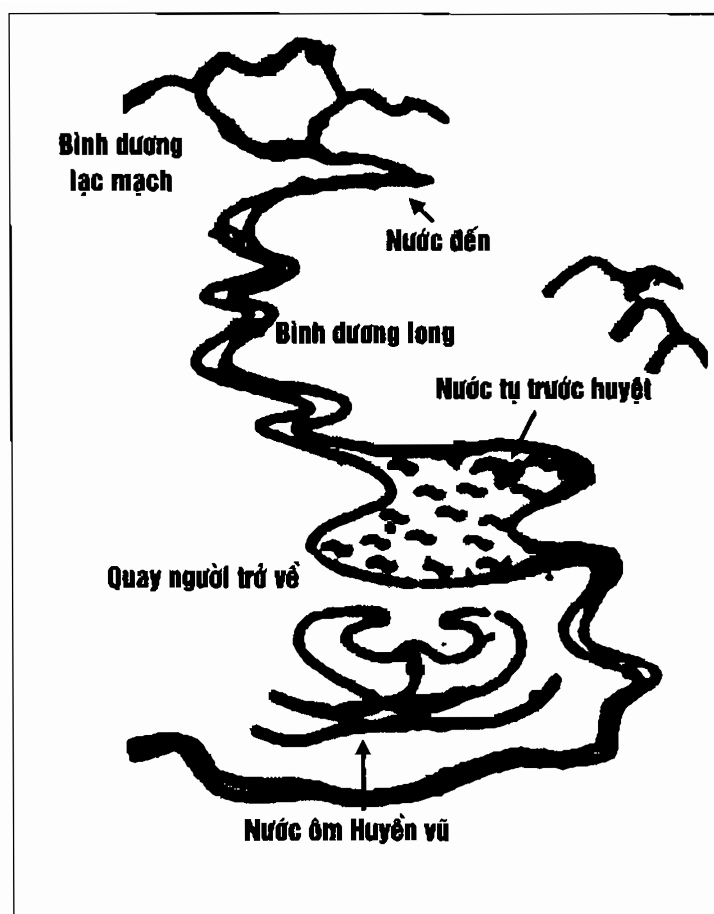
Nô sa (hộ sa) của chi long kết tiểu huyệt thì không phải là huyệt quý. Nếu thế núi hùng vỹ, lực hộ âm của long lớn, khi đi qua các khe núi, biến thành đỉnh núi cao sừng sững, sau đó thu hẹp và nhô cao thành đỉnh tinh. Bên trái, phải có long hộ vệ, hô gọi mà tới, lại có long hổ sa trùng trùng điệp điệp hộ vệ huyệt, hành long càng có nhiều hộ vệ thì càng có nhiều khí quý, do đó phúc âm của các thế hệ con cháu sau này càng nhiều.

Long có bệnh hoặc suy yếu, hoặc một bên có hộ vệ, một bên không có; hoặc một bên sống, cây cối sinh sôi, nảy nở, một bên cỏ cây chết, khô héo, hoặc một bên đẹp, một bên sụt lún; hoặc nước cắt ngang chân, hoặc bị nước xối làm đứt mạch, chỗ kết huyệt tuy có minh đường đẹp thì lực của phúc âm cũng không nhiều.

Long được phân làm sơn long và bình dương long. Mỗi loại có một đặc thù riêng. Sơn long quay lại đầu hướng về chủ, tọa sơn trống trải thì thi thể chuyển màu đen, nước từ từ xâm nhập vào quan tài thì gia đình bất an.

Bình dương long ngược theo dòng nước mà đến, sau đó chuyển hướng quay về chỗ ban đầu thì công việc bận rộn, làm ăn phát đạt. Hiệu ứng của bình dương long và sơn long là khác nhau.





12. Đất thiêng sinh bậc thánh hiền, đất xấu sinh người thô tục

Địa linh nhân kiệt, khí hóa hình sinh, thục vân vi diệu nhi nan minh, thùy thuyết mang muội nhi bất tín.

"Địa linh" là nơi núi sông hội tụ, dung hợp, có được sinh khí âm dương, biến hóa thần diệu, long mạch quần tụ, có thể sinh ra và nuôi dưỡng những bậc anh tài, tuấn tú.

"Nhân kiệt" chỉ những bậc thánh hiền và những người hào kiệt.

"Khí hóa hình sinh": Khí của âm dương sông núi sau khi biến hóa sẽ dựa vào hình thế núi sông để tạo nên hình dáng của con người. Có khí mới có hình, có sự hóa khí mới sinh người. Sơn là âm được sinh ra từ đất, thủy là dương được sinh ra từ trời mà rơi xuống. Huyệt dựa vào thủy mà xác định hướng. Nếu hướng lên trên là thu dương khí, còn âm khí được long mạch dẫn vào huyệt. Hai khí tụ trong huyệt mà sinh ra vạn vật.

Khí của sông núi sinh ra hình thế của sông núi. Núi Thái Sơn hùng vỹ sẽ sinh ra những bậc thánh hiền. Núi sông thô trọc tất sinh ra những người thô tục, xấu xí. Núi sông rộng lớn sinh ra những người khoáng đạt; núi sông gò bó sinh ra những người hẹp hòi. Quý tiện, thọ yểu đều là do khí hóa sinh mà thành.



13. Muốn được đất tốt cần phải tích thiện

Sách xưa đều chỉ ra nên chọn nơi đất tốt để mai táng. Đất tốt là do thần linh ban tặng. Bậc khanh tướng công hầu đều từ đó mà phát sinh. Vinh hoa phú quý cũng từ đó mà tụ về.

Muốn chọn được nơi đất tốt để mai táng, làm nơi yên nghỉ cho vong hồn thì người thân cần phải tích thiện. Khi người chết được an táng vào nơi đất tốt tất sẽ tạo nên phúc âm cho con cháu một cách tự nhiên. Nếu đất tốt đều có thần minh trấn giữ, bảo vệ, há lại để cho kẻ ác, bất thiện ở hay sao?

IV. SỰ KHÁC BIỆT CỦA ĐỊA LÝ DƯƠNG TRẠCH, ÂM PHẦN

1. Địa thế dương trạch bằng phẳng, rộng rãi là tốt

Điểm khác nhau giữa dương trạch và âm cung đó là dương trạch cần địa thế rộng rãi, bằng phẳng không để đường cục bị chèn ép. Nếu dương trạch ở trong thung lũng thì sợ nhất là ao phong. Nếu ở trên mặt bằng phẳng thì trước tiên cần được nước.

Dương trạch là nơi con người sinh sống. Âm cung là phần mộ của người đã khuất. Xây dựng dương trạch và âm cung đều phải dựa vào lý khí của thế núi, khí tan hay khí tụ đều như nhau. Dương Quân Tùng từng nói: "Dương trạch cần an cư cũng giống như âm cung cần yên ổn". Từ đó có thể thấy, nguyên lý xây dựng âm cung và dương trạch là như nhau. Dương trạch và lai long đều có tổ sơn. Long hổ, triều án, hiệp nhĩ, chu tước, khảo sơn, la thành, thủy khẩu, xét về hình thế của nó hoàn toàn tương đồng.

Điểm khác nhau cơ bản nhất giữa dương trạch và âm cung là dương trạch kết huyệt tốt nhất là ở nơi bằng phẳng, rộng rãi. Âm trạch kết huyệt ở những nơi địa thế hẹp hơn. Nếu như dương trạch chiếm một không gian rộng lớn thì âm trạch chỉ như một đường kẻ ngang trên mặt phẳng đó. Thế đất rộng rãi, đường cục bằng phẳng, không nên bị chèn ép, nếu địa thế quá nhỏ hẹp, thì khó có thể cư trú. Ao phong chỉ địa thế giữa hai đầu núi nhô cao, khoảng giữa bị lõm xuống, gió thổi trong khoảng trống này khá mạnh. Kiến trúc dương trạch ở các thành phố thường hướng về các công trình kiến trúc lớn. Nếu ở giữa các công trình kiến trúc có chỗ lõm xuống giống như hình chiếc máng thì gió sẽ thổi theo đường máng này thẳng tới dương trạch. Do đó, dương trạch sẽ chịu sự tấn công của ao phong.

Nếu như dương trạch ở giữa khe núi thì kỵ nhất là ao phong. Bởi vì, gió thổi thốc vào tức khí bị tán, nơi ở sẽ bất an. Ao phong càng sâu, nếu bên mặt trái bị gió thổi thẳng vào Thanh long tất chính phòng nhận sự bất lợi. Ao phong tập kích vào bên phải Bạch hổ thì tiểu phòng bị hại. Điều này cũng có sự ứng nghiệm tương tự như âm trạch.

Dương trạch ở vị trí bằng phẳng và rộng rãi, không sợ gió thổi, song cần được bao bọc và che chắn bởi thế nước. Nước chảy hướng về đường thì phát tài. Bởi vì, nước là ngoại khí, ngoại khí được dùng để giữ nội khí và lai long.



Nếu khí trong huyệt được sử dụng hợp lý thì tất sẽ tạo phúc âm cho con cháu về sau.

2. Dương trạch cần được tu sửa hợp lý

Đất dư thừa cần phải cắt bỏ. Núi khiếm khuyết cần phải bổ sung. Trạch trước phần thì phần hưng trạch bại. Phần trước trạch thì trạch thịnh phần suy.

Dương trạch ở khe núi hay nơi bằng phẳng đều cần phải tu sửa. Nếu phần thân núi và các sa hộ vệ xung quanh có phần đất dư thừa thì nên cắt bỏ đi. Hoặc ngắn, hoặc dài, hoặc hình thế thô ác đều phải dùng biện pháp cắt xén, tu sửa.

Sa có chỗ thiếu sót cần phải cắt bỏ chỗ dài, bổ sung vào chỗ ngắn. Nơi cao thì bạt bớt, nơi đất thấp thì đắp thêm. Nếu không có sự hài hoà, thống nhất thì chú ý quan sát, dùng con mắt tinh tế và đôi tay khéo léo mà tu sửa tất sẽ tạo nên sự hài hoà, cân đối. Đó chính là cơ sở cho sự an cư lạc nghiệp.

Dương trạch phân biệt rạch ròi âm dương, và nguyên lý trước sau. Nếu lai long, lạc mạch chạy từ phía sau chạy về phía trước thì khí thế thịnh vượng. Nếu có kết âm dương thì có thể phân thành dương trạch và âm phần. Có như vậy cả dương trạch và âm phần đều có thể phát phúc.

Âm phần nằm ở phía sau dương trạch, âm phần kết chính khí, nếu như có dư khí thì có thể lập dương trạch. Lập trạch ở phía trước âm phần thì dương trạch pháp. Nếu âm phần có được chính khí (phần khí dư có thể sử dụng cho âm trạch) thì trạch bại mà phần lại hưng.

Nếu lập dương trạch ở nơi lai long chính khí có khí dư nơi xây dựng âm phần. Âm phần được xây dựng ở phía trước thì âm phần phát, ở phía sau, nếu dương trạch chặn mất khí của mạch phần thì trạch thịnh mà phần suy.

Khi xây dựng dương trạch thì không thể không nắm vững chỗ được mất, trước sau, chỗ cần xem trọng, xem nhẹ của âm và dương.



Chương ba

MỘ PHẦN TẦM LONG ĐIỂM HUYỆT

I. BÀN VỀ NGŨ TINH

1. Bức tranh hình thể của Ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ

Tinh đồ dưới đây, mỗi sao chỉ có một ô vuông nhưng không bị lẫn lộn biến thể tinh. Biến thể tinh đa dạng và biến hoá khôn lường, không thể kể ra hết được. Người nghiên cứu cần phải tham khảo *Hám long kinh* của Dương Quân Tùng mới có thể hiểu hết ý nghĩa của chính biến tinh thể.

2. Bản thân chân long khác với quần sơn khác

Tinh lấy lột xác là quý, hình lấy dặc dạt là tôn.

Tinh

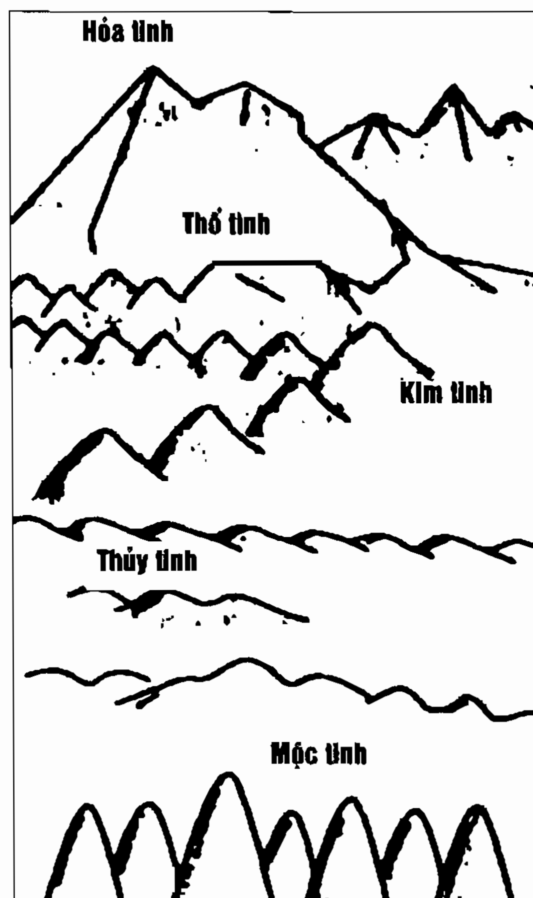
"Tinh" chỉ sơn long tinh đỉnh của Ngũ hành Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Mỗi tinh đều có sự biến hoá riêng biệt. Sau khi trải qua sự thoát thai (rũ bỏ hình dáng vốn có), thay xương đổi cốt (chuyển thành một hình thể mới) hình thể của sơn long cũng thay đổi. Hình thể trở nên ngay ngắn, đẹp đẽ, đỉnh tinh tròn đầy, viên mãn thể hiện hình thể cát. Hình dạng Ngũ hành của sơn long sau khi thay đổi, mỗi sao sẽ nảy sinh những hình thể núi khác nhau. Mỗi hình thế của núi này cùng với hình thể của núi nọ sẽ có sự tương sinh hoặc tương khắc.

Trước khi lột xác, thay đổi hình dạng, dù là núi cao cheo leo hay gò thấp bé, đổ nát đều có tướng hung và sát khí. Do đó, cần phải chuyển đổi hình dáng từ núi cao cheo leo, hiểm trở thành núi đẹp đẽ, từ hình thế vỡ vụn, tản mát thành hình thế đầy đặn, viên mãn. Hoặc từ dáng núi thô ráp, chuyển thành dáng núi tròn, tinh tế, gọn gàng, từ lớn biến thành nhỏ. Sát khí được tiêu tan do sự thay đổi của dáng núi mà cát khí được tụ lại. Qua đó, nơi này đã trở thành cát địa. Đại sơn chuyển thành tiểu sơn, đỉnh lớn trở thành đỉnh bé, đó chính là sự kỳ diệu của tạo hoá. Đó cũng chính là công dụng của thoát xác như "Kim thiền thoát xác" (ve sầu lột xác). Núi đá thì không thể chôn cất. Sau khi núi đá biến đổi trở thành núi đất thì mới có thể táng được. Đây chính là kết quả của lột xác.

Ngũ tinh cũng có sự lột xác, rơi thẳng xuống bình dương. Quá trình biến đổi đó vẫn còn lưu giữ lại dấu tích. Tinh nào thì biến đổi thành tinh ấy, không có sự hỗn tạp. Nếu duy nhất chỉ có núi cao cheo leo biến đổi, lột xác



thì có thể sử dụng được. Nếu như phần đất đổ nát là long có bệnh thì không thể kết huyệt.



Sơ đồ ngũ tinh biến đổi.

Hình và ý nghĩa hình thể của ngũ tinh

"Đặc" là chỉ loan đầu đẹp đẽ, khí thế hiên ngang, siêu quần.

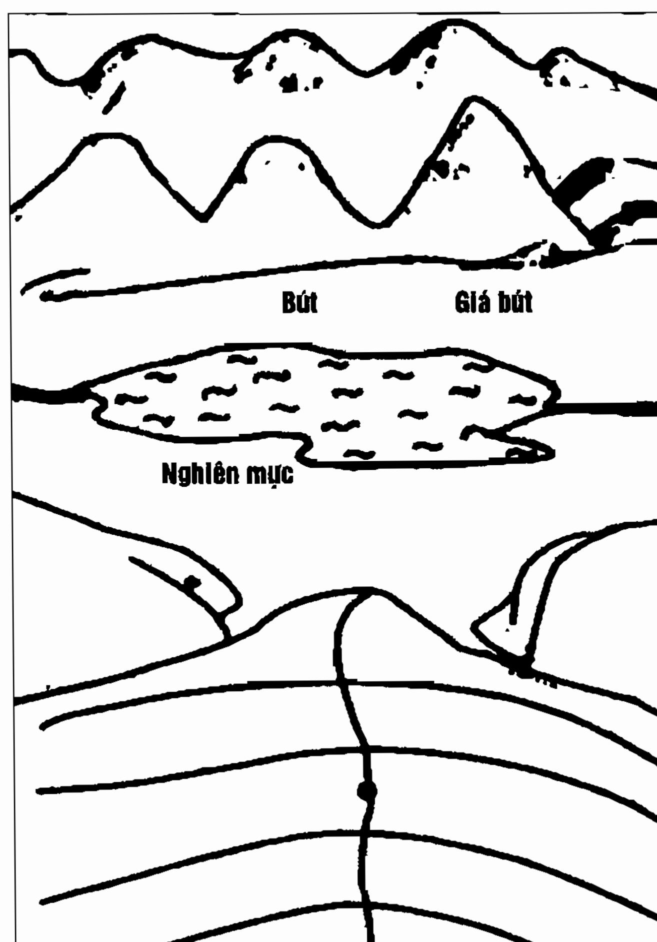
"Đạt": Chỉ sự phát triển một cách tự do không có trở ngại, tự thân biến đổi. Tuy thô mà có sự tinh anh, hoạt bát, có sự tiếp xúc mà kết tụ, vô cùng tôn quý.

Chân long huyệt không nhất thiết phải câu nệ hình thể cao thấp, to nhỏ. Chỉ cần từ long có hình thể lớn chuyển thành long có thể bé nhỏ (từ thô chuyển thành tinh), đến chỗ kết huyệt lại có hình thế mang tính chất đặc thù, khác với các dãy núi khác, hoặc có hình cầm thú hoặc có hình La tinh, hoặc đẹp đẽ linh hoạt hoặc khí thế siêu quần, có quần sơn quay về chầu huyệt cung kính thì càng là chân long kết huyệt quý và cát.

Cho dù không có được hình thế đặc biệt, chỉ cần có cách cục đẹp, tìm được chân long cũng có thể dùng làm nơi chôn cất, mai táng. Chân long và quần sơn có sự khác nhau. Dựa theo hình thế, chân long có hộ tống mà giả



long chỉ có nô sa, tức là hộ long của người khác. Giả long thấp, chân long cao, nếu giả long cao thì ngược lại chân long thấp. Nếu chân long dài thì giả long ngắn, nếu chân long ngắn thì giả long dài. Nói tóm lại, giữa chân long và quần sơn phải có sự khác biệt, chỉ cần nhìn vào là có thể phân biệt ngay được điểm đặc thù của nó. Chân long lạc mạch kết huyệt, thêm vào đó lại có hình thế sơn thủy đẹp đẽ, bao bọc thì có thể tạo thành một thế cục huyệt trường đặc biệt.

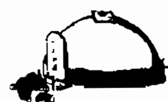


3. Hình thể ngũ tinh hỗn tạp khí không thể thuần khiết

Hình thế của ngũ tinh không thể xếp vào hình Thổ hay hình Kim một cách đúng mực. Cái tinh tế của Thổ thì thuộc Kim mà cái sắc nhọn của Mộc lại tựa hồ như Hỏa.

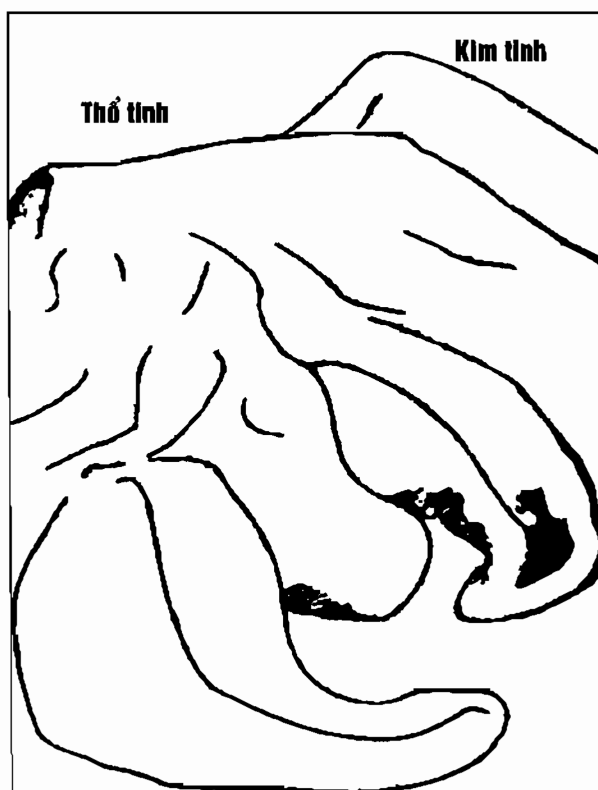
Hình thể ngũ tinh tốt nhất là đầu tròn bằng, hình thể ngay ngắn, hình thế rõ ràng, khí không hỗn tạp. Điều quan trọng là loan đầu không được nghiêng lệch, đổ vỡ, xấu xí. Nếu hình dạng của nó bị hỗn tạp thì khí sinh ra cũng sẽ hỗn tạp.

Hình thế núi thay đổi, không đồng nhất chính là do trời đất tạo hóa. Mỗi tinh và các chi của nó do trời đất tạo hóa đều có hình dạng riêng. Chỉ khi



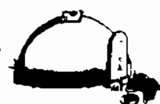
đỉnh tinh sau huyệt tinh khiết và ngay ngắn thì mới có thể kết huyệt. Nếu đỉnh tinh có hai hình thể của tinh tương sinh thì cũng có thể kết huyệt. Ví dụ, phần đầu đỉnh tinh vừa có hình như Thổ, vừa có hình dạng như Kim, Kim cũng không phải là Kim mà Thổ cũng không phải là Thổ. Hay như hình dạng của đỉnh Tinh vừa như Mộc, vừa như Hỏa nhưng cũng không phải là Hỏa. Thổ tinh tinh tế lại như Kim, Mộc sắc nhọn lại như Hỏa. Thổ tinh không hoàn toàn là chân Mộc mã có lẫn Hỏa nhọn ở trong đó, như thế sẽ làm cho lòng người hỗn loạn, mê muội mà cũng không dám cắt xén, tu sửa. Bởi lẽ, nếu có sai sót thì không thể bổ cứu được. Núi có hai hình thể một lúc thì không được xem là núi tôn quý. Số tinh biến thể của Ngũ hành được liệt kê dưới đây.

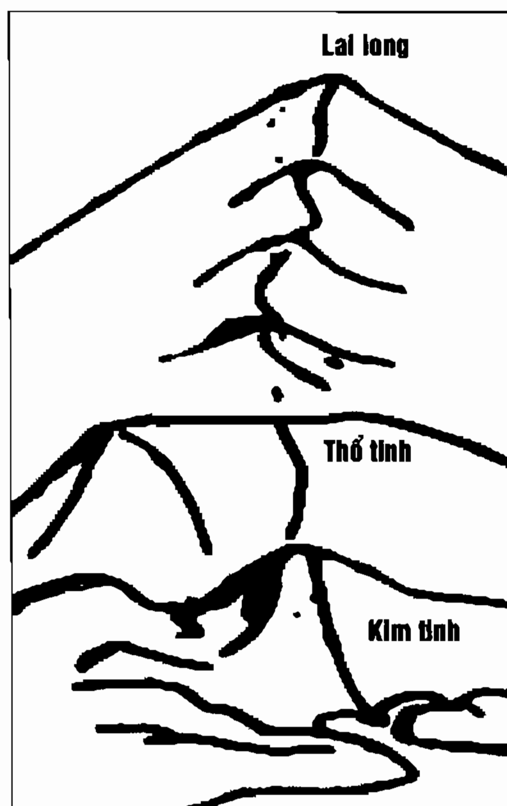
Đỉnh nhô lên là hình Kim, đỉnh bằng phẳng là hình Thổ, đó chính là trong Thổ có Kim, hai thể có sự tương sinh, có thể làm đỉnh tinh. Khi lập huyệt cần phải chọn đỉnh tinh hình Kim làm kháo sơn, các nhà phong thủy gọi đây là thuật "Thừa Kim". Do vậy huyệt mộ cần lấy đỉnh Kim làm điểm tựa.



Thổ Kim tương sinh, đỉnh Kim làm điểm tựa

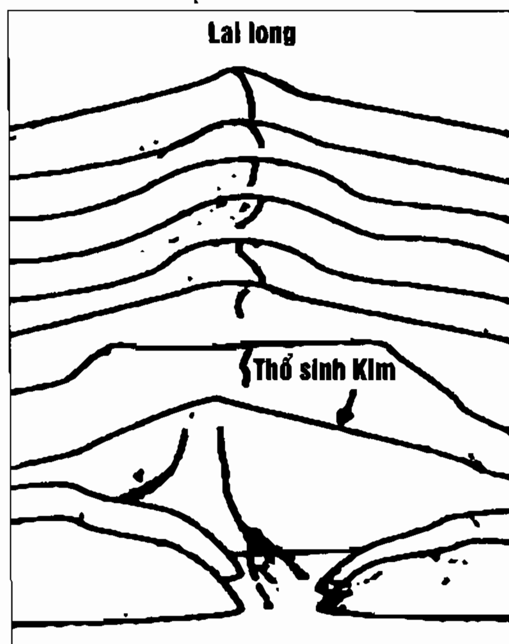
Long đến quá nhỏ, Thổ tinh lại xa và dài, hơn nữa Thổ tinh, Kim tinh đầy đặn, rộng rãi, cao lớn, cho nên kết huyệt tại chân Thổ, lấy Thổ, Kim tinh làm kháo sơn.





Huyệt chân Thổ sinh Kim

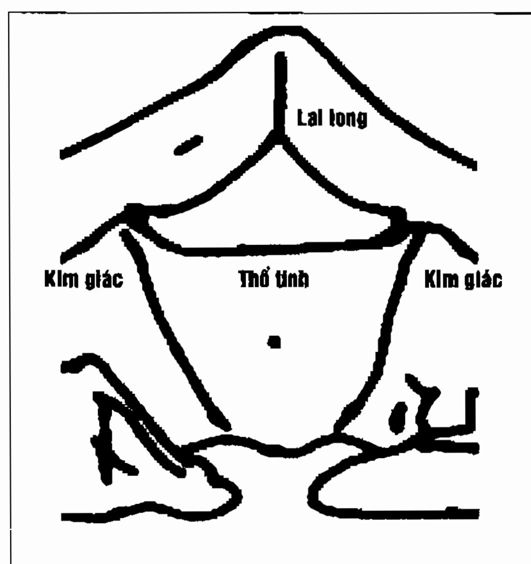
Thổ tinh rơi thẳng xuống, lại thêm vào đó thúc yết nhô lên thành đỉnh tinh, mạch xuất lại xuyên trướng. Hơn nữa, Thổ lại sinh Kim, do vậy, phải kết huyệt ở tinh bào hình Kim được sinh ra bởi Thổ tinh.



Huyệt Thổ sinh Kim

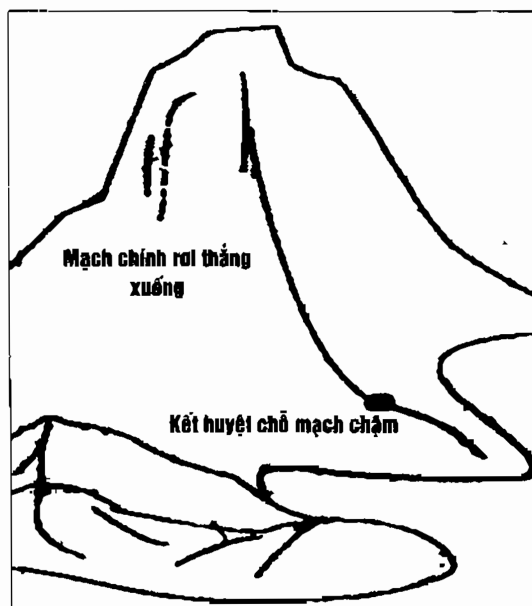


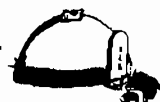
Huyệt này gọi là "Song yến thương lượng", giống như cặp mắt của con cua, chỗ kết huyệt phải có tiểu long hổ bao bọc, bên ngoài phải có đại long hổ bảo vệ. Không thể chôn cất tại vị trí của Thổ kết huyệt, phải lấy đỉnh tinh nhô lên ở hai bên làm kháo sơn, có thể làm hai huyệt. Phần lớn hình thế này có thể dùng làm nơi hợp táng người trong cùng một gia tộc.



Huyệt ở hai bên

Đây là mạch Hỏa Mộc tinh, long nhập thủ lạc mạch, thế của khí gấp gáp thì có thể lập huyệt ở chỗ mạch đến chậm rãi. Thè lưỡi nhọn hình Hỏa huyệt ở trước Hỏa mạch trở thành vị trí Huyền vũ, biến thành Mộc tinh mang mạch Hỏa khí chứa sát. Muốn đề phòng để lọt khí thì không còn cách nào khác là phải cắt bỏ lưỡi hình Hỏa.





Bố cục của Huyệt này gọi là Mộc tinh đảo địa, hình dáng là một dải kéo dài, một đầu hẹp, một đầu rộng, thuộc hình Mộc, điểm mai táng cần phải chọn chỗ giao hòa của âm dương khiến cho trong oa có chỗ nhô ra, trong chỗ nhô ra có oa, giống như hình ảnh của âm dương giao hợp để hoài thai đời sau. Nếu như hình thế mềm mại, uốn lượn như hình rắn thì cần kết huyệt ở chỗ đầu rắn xuôi về phần thân (chiếm 1/4 chiều dài của thân rắn). Đây là chỗ có khí vượng nhất. Sinh khí vượng thì khí trong thai nghén cũng sẽ vượng.

4. Bản thể ngũ tinh không thể biến đổi

Kim trong Thổ đục, Hỏa cứng Thủy mềm.

Ngũ tinh tuy có nét tương tự nhau, nhưng mỗi tinh thể đều có một bản thể không thay đổi. Khi nghiên cứu phong thủy có thể phân biệt ra năm thể khác nhau mà không được bỏ qua hoặc quá đề cao một thể nào, điều này trợ giúp cho việc tầm long điểm huyệt.

Tính chất của bản thể ngũ tinh được liệt kê như sau:

❶ Hình Kim: Thể trong, bốn góc vuông vắn, tròn trịa.

❷ Hình Mộc: Thể thẳng, không thể tách rời sự cao lớn, dài và xa.

❸ Hình Thủy: Thể mềm không thể tách rời sự uốn khúc và lưu động.

❹ Hình Hỏa: Thể khô cứng, không thể tách rời tính nhọn, gấp gáp.

❺ Hình Thổ: Thể đục, không thể tách rời sự bằng phẳng, dày, đều đặn.

5. Phương vị sinh khắc của ngũ tinh

Sự kỳ diệu của Mộc là không vượt ra khỏi phương Đông. Khi gần phương Bắc thì sinh mà gần phương Tây thì khắc. Đặc trưng của Hỏa là khô, nóng, chỉ phương Nam, khi gần phương Bắc thì khắc mà gần phương Đông thì sinh.

Phương Đông là vị trí của Mộc vượng. Mộc tinh ở tại phương Đông, được vượng khí của vị trí Mộc. Do vậy, chỗ kỳ diệu của Mộc là không vượt quá phương Đông. Nếu ở phương Bắc thì nhận được khí sinh vượng của Thủy, cũng xem là được khí. Nếu ở hướng Tây là khắc Kim bị mất khí. Nếu ở tại phương Nam tức là Mộc sinh Hỏa (long Hỏa vượng) cũng mất khí Mộc.

Phương Nam là nơi Hỏa vượng. Hỏa ở phương Nam được vượng khí, vì vậy Hỏa chỉ phát khô nóng ở phương Nam. Ở phía Đông và Đông Nam Mộc vượng. Nếu Hỏa tinh ở phía Đông và Đông Nam thì nhận được khí thịnh vượng của Mộc, do vậy khí tràn đầy. Phương Bắc vượng Thủy, nếu Hỏa tinh ở phương Bắc, tất nhận được Thủy khắc thì khí Hỏa sẽ bị hao tổn.

Phương Tây là vị trí của Kim vượng. Kim tinh ở phương Tây tất được vượng khí, vì vậy Kim tinh ở phía Tây là quý. Nếu ở vị trí trung ương nhận được sinh vượng thì được khí. Phương Nam Hỏa vượng, nếu Kim tinh ở



phương Nam sẽ chịu khắc mà khí kiệt. Phương Bắc Thủy vượng, Kim tinh ở phương Bắc, Kim sinh Thủy tức cũng được Kim vượng khí.

Phương Bắc là vị trí của Thủy vượng. Thủy tinh ở phương Bắc tất được vượng khí. Do vậy, sự thịnh vượng của Thủy không vượt ra khỏi phương Bắc. phương Tây Kim vượng, Thủy tinh ở phương Tây, Kim sinh Thủy thì vượng cũng là được khí. Trung ương Thổ vượng, nhận Thủy khắc mà mất khí. Phương Đông và Đông Nam Mộc vượng. Nếu Thủy tinh ở đó, Thủy sinh Mộc thì cũng tạo thêm vượng khí.

Trung ương là phương vị Thổ vượng. Thổ ở tại trung ương tất được vượng khí. Do vậy, đức lớn của Thổ không vượt ra ngoài vị trí trung ương. Phương Nam Hỏa vượng, nếu Thổ ở tại phương Nam tất sinh vượng khí. Phương Đông, Đông Nam là nơi Mộc vượng, Thổ tinh ở đó tất bị suy khí. Phương Tây Kim vượng, Thổ tinh ở phương Tây, Thổ sinh Kim tất được vượng khí.

Hình thể của các vì tinh tú này nếu không đúng vị trí sinh vượng thì phải xem bốn phía xung quanh có sao tương trợ hoặc sao khắc chế hay không thì mới có thể dùng được. Ví dụ, Kim tinh ở phương Nam, chịu Hỏa khắc chế, nếu được Thổ sinh vượng khí trợ giúp hoặc được Thủy tinh khắc chế Hỏa thì có thể hoá hung thành cát. Nếu như không có các sao tương sinh hoặc tương khắc thì có thể dùng hình thức sửa sang, cắt xén hình thể để hỗ trợ cho việc tương sinh hoặc tương khắc.

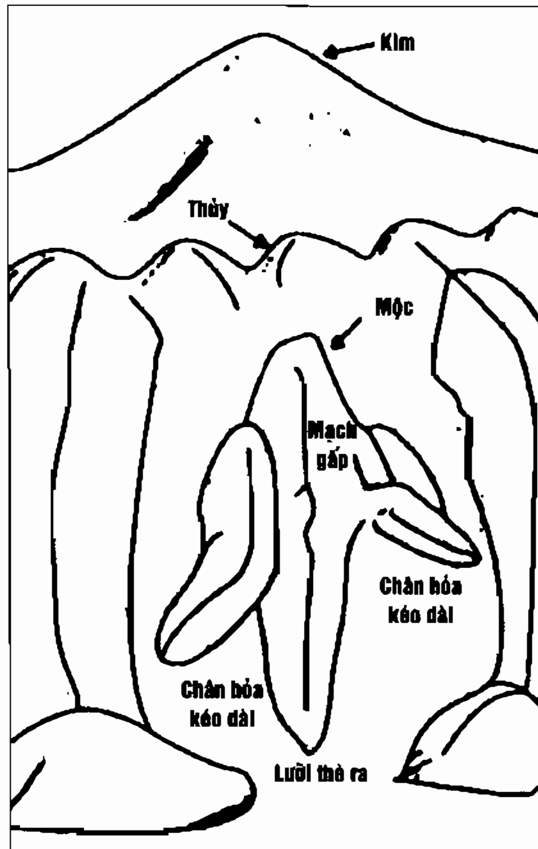
6. Nguyên lý ngũ tinh sinh khắc

Trước thất bại nhưng sau ngày càng trở nên hưng vượng phần nhiều là nhờ Thủy đến sinh Mộc. Ban đầu được vinh hoa, phú quý nhưng về sau thì bần khốn, nghèo hèn là nhờ Hỏa khắc Kim. Mộc là tổ tiên mà Hỏa là con cháu thì được phú quý, sự nghiệp hưng vượng. Kim là mẹ, Mộc là con về sau tất sẽ gặp hoạn nạn.

Phần này nói tới sự biến hoá của hành độ và sự sinh khắc của ngũ tinh. Âm phần và dương trạch đôi lúc khiến cho gia chủ ban đầu bị thất bại nhưng về sau, sự nghiệp ngày càng hưng vượng. Nguyên nhân của gia cảnh về sau phát phú quý là do Mộc tinh kết huyệt chịu sự khắc chế. Ban đầu gặp hung, về sau long được Thủy tinh mà sinh Mộc, hoá hung thành cát.

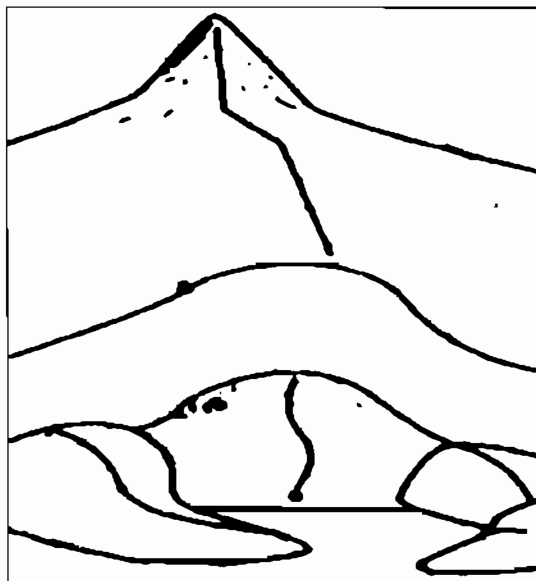
Mộc tinh cao lớn kết huyệt, lạc mạch nhọn và cứng, bản thân nó đã mang sát khí; long hổ sa đều là Mộc, minh đường không rộng và thoáng. Do vậy, tạp khí thoát ra, chân Hỏa kéo dài, ban đầu chôn cất sẽ chịu sát khí mà thế cục không ngay ngắn, đó do ban đầu gia chủ sẽ bị phá bại, về sau hành long nhận Kim tinh sinh Thủy, Thủy tinh lại đến sinh Mộc, gia nghiệp dần dần chuyển sang hưng vượng. Cho nên, khi chọn huyệt phải dựa vào công phu thừa Kim, lấy Kim tinh làm kháo sơn.





Ban đầu phá bại, sau được hưng vượng do Thủy đến sinh Mộc

Kim tinh kết huyệt, thế cục đẹp đẽ, ban đầu đại cát, về sau khánh kiệt, mạt hạn, long gặp Hỏa tinh khắc chế Kim tinh, tất chuyển cát thành hung. Do vậy, ban đầu được vinh hoa phú quý mà về sau bị bần khốn, gia cảnh suy tàn, con cháu ly tán, phiêu bạt tha phương.





Mộc tinh làm tổ long, Hỏa tinh làm huyệt sơn, Mộc sinh Hỏa vượng, khí thế đều dựa vào nhau mà đạt được thành tựu. Xét về lý là thuận, gia thất phú quý mà con cháu biết giữ lễ nghĩa.

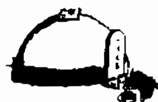


Mộc sinh Hỏa huyệt chủ nhân phú quý mà trọng lễ nghĩa.

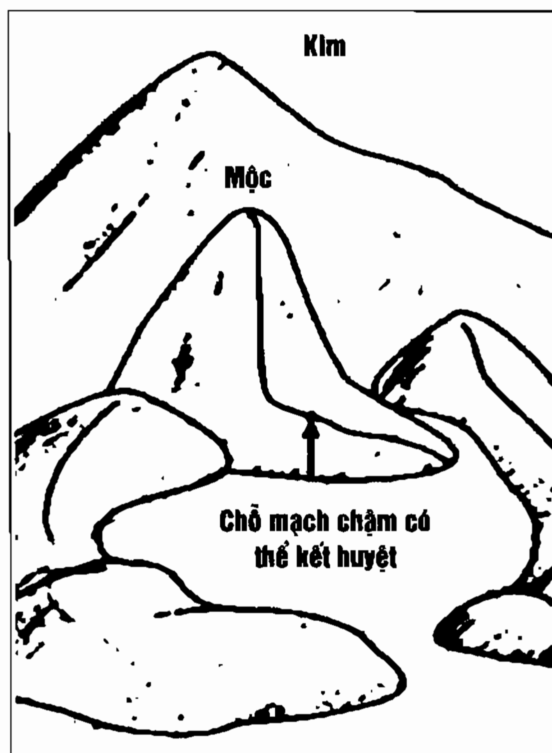
Kim tinh làm núi mẹ, Mộc tinh làm núi con, lập thành huyệt sơn, Kim khắc Mộc, gây tổn thương đến khí của nhau. Về lý là nghịch, ban đầu chưa thấy biểu hiện của hung nhưng về sau tất sẽ gặp nạn.

Ngoài hình thế ra, sự sinh khắc của ngũ tinh cũng cần phải dựa vào hành độ của ngũ tinh mà luận giải. Nếu Kim tinh kết huyệt, tọa ở hướng Bắc, quay về hướng Nam, khi Hỏa tinh ở Bắc, Hỏa tinh không thể triệt tiêu Kim, vì Hỏa bị Thủy khắc mà không còn đủ sức để khắc Kim. Mộc tinh tọa Nam hướng Bắc, Kim tinh không thể khắc chế Mộc tại phương Nam, vì Kim bị Hỏa ở phương Nam khắc, nên không còn lực để khắc Mộc. Thủy tinh tọa Đông hướng Tây, không sợ bị Thổ ở phương Đông khắc chế, vì Thổ bị Mộc tiết hao mà không còn sức để khắc Thủy. Hỏa tinh tọa Đông Bắc hướng Tây Nam, không sợ bị Thủy tinh khắc, vì Thủy đã bị Thổ khắc nên không đủ sức khắc Hỏa. Thổ tinh tọa Tây hướng Đông, không sợ Mộc tinh tại phương Tây đến khắc vì ở phía Tây Kim đang bị Mộc khắc, không còn sức để khắc Thổ.

Ngũ tinh có tương sinh thì là nơi kết huyệt đẹp. Nếu tương khắc thì không thể trở thành nơi kết huyệt. Tuy nhiên, cũng có trường hợp khắc mà vẫn có thể trở thành nơi kết huyệt, đó là cách làm thay đổi nguyên lý thông thường. Ví dụ như, trong trường hợp của Kim, nếu Kim không được rèn luyện qua lửa thì không thể trở thành khí cụ có công năng sử dụng được.



Mộc không được Kim đẽo gọt thì không thể trở thành tài nguyên, nguyên liệu được. Thủy không được Thổ ngăn chặn thì sẽ chảy mãi không dừng. Hỏa nếu không được Thủy ngăn cản thì vạn vật sẽ bị đốt cháy hết. Thổ không có Mộc khai thông thì sẽ bị bế tắc. Kim được Hỏa rèn mà trở thành tinh khí, Thủy được Thổ dẫn đường mà nước không chảy loạn hướng, dựa vào Mộc đã được khai thông. Đó là kết quả của sự tương khắc.



Quan hệ thịnh suy của ngũ tinh cụ thể như sau: Kim thịnh thì Hỏa suy, Thủy thịnh thì Thổ phá, Hỏa mạnh không sợ Thủy khắc, Thổ mạnh thì Mộc bị chôn vùi, Mộc mạnh thì Kim bị suy kiệt. Mộc yếu không thể sinh Hỏa, Thủy yếu không thể sinh Mộc, Thổ yếu không thể sinh Kim, Kim yếu không thể sinh Thủy, Hỏa yếu không thể sinh Thổ.

Mộc mạnh không sợ Kim khắc, Kim mạnh không sợ Hỏa khắc, Hỏa mạnh không sợ Thủy khắc, Thủy mạnh không sợ Thổ khắc, Thổ mạnh không sợ Mộc khắc. Ngũ tinh mà yếu tất sẽ được sinh ra, nếu mạnh sẽ bị tiết khí để tạo nên sự trung hoà. Nếu đạt được trạng thái trung hoà thì sẽ không bị khắc, được sinh. Tuy nhiên, nếu không hiểu rõ nguyên lý của sự sinh khắc thì không thể tuỳ ý sử dụng thuật biến thông.

7. Ứng nghiệm của ngũ tinh ứng với phương vị

Thủy tại cung Khảm phong trì thân quý. Kim ở cung Đoài thì ô phủ danh cao. Thổ vượng thì được ruộng, trâu. Nếu tinh thần cao rộng sẽ sinh bậc văn sỹ.

Thủy ở tại cung Khảm thì được phong trì thân quý. "Cung Khảm" chỉ vị trí của Tý ở phương Bắc. "Phong trì" chỉ những vị trí cao quý như trạng



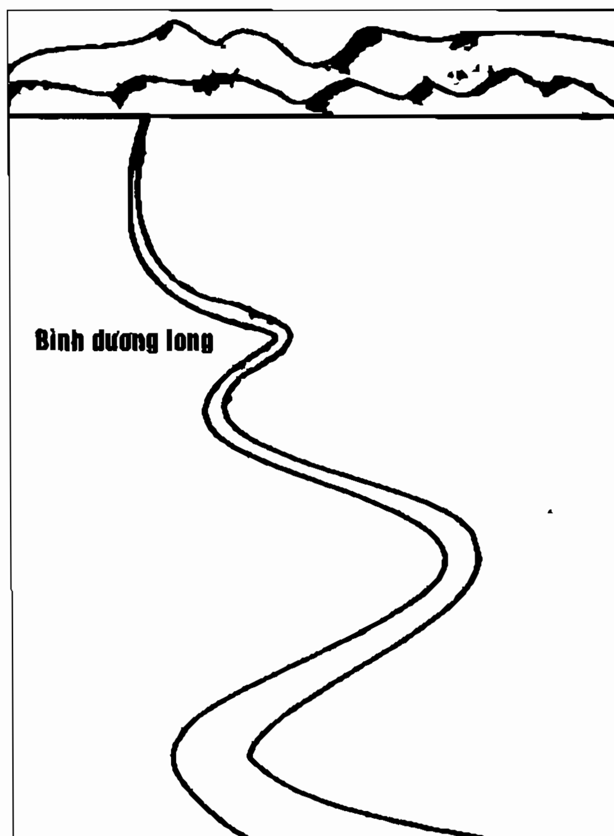
nguyên, phò mã, tể tướng. Phương Bắc Thủy vượng, Thủy tinh ở phương Bắc kết huyệt được chính khí của Thủy, định ra quý nhân. Thủy tinh đẹp đẽ, hành long mềm mại, sinh động, lại được Thủy, Hỏa hài hòa tức tượng trưng cho quân thần tụ họp.

Kim ở vào vị trí của Đoài thì ô phủ danh cao. "Ô phủ" tức ngôi Đoài, là phương Tây. Phương Tây Kim vượng, Kim kết huyệt ở vị trí của cung Đoài, phương Tây được chính khí của Kim tất sẽ xuất bậc quý nhân, được ghi danh vào sử sách, Kim tinh đoan chính lại có khí thúc sát, tay cầm binh quyền thì càng linh nghiệm. Tuy nhiên, cần phải phối hợp với loan đầu thì mới được linh nghiệm, không nên quá coi trọng phương vị mà để lỡ mất thế cục toàn diện.

Mộc sinh văn quý, Mộc là tử khí, hình thể cao lớn, mạnh mẽ như măng mọc thì sẽ sinh ra quý nhân, hình thế như ngọn bút thì sinh ra văn nhân, danh tiếng vang dội. Nếu lại được thanh tú, đoan trang thì càng được phú quý.

8. Cách cục hình thế Ngũ hành

Thủy tinh phần lớn ở trên mặt đất bằng phẳng. Vị trí kỳ diệu khó diễn tả hết. Hỏa tinh phần lớn ở trên núi cao, vị trí cao quý mà không có kẻ thù. Mộc cần có tiết. Kim quý ở liên châu.



Rắn trườn khỏi hang

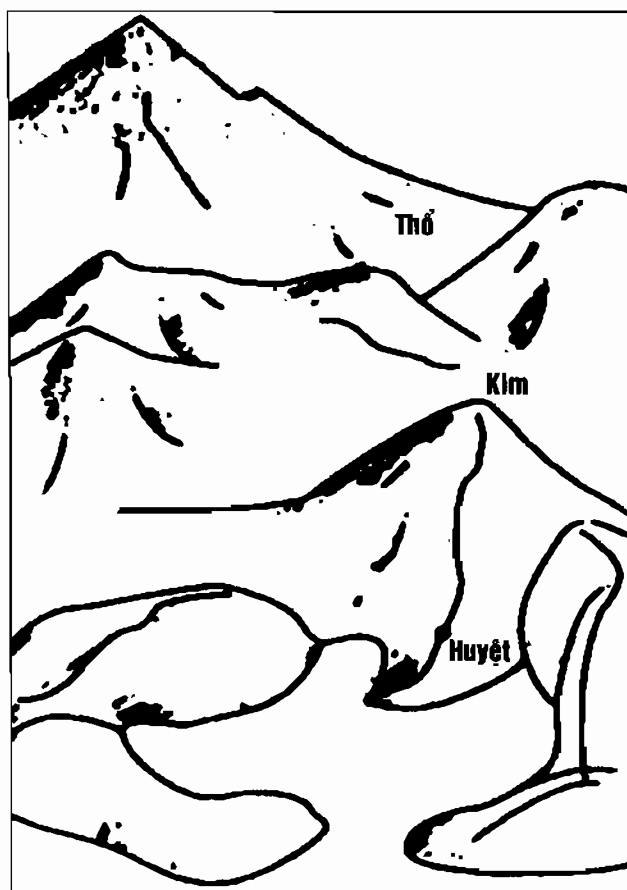


Tiết tức là bào (chỗ gồ lên), là mấu của cành cây. Liên châu là chỗ các tinh bào nổi lên mà có mạch xuyên qua, xâu thành chuỗi.

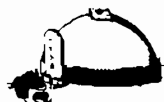
Thủy tinh phần lớn là ở trên mặt đất bằng phẳng, vượng khí kỳ diệu, hình thể của thủy uốn lượn, mềm mại, tính chất mềm mại và chảy xuống chỗ trũng, ở chỗ núi cao cũng có thiên trì nhưng phần nhiều vẫn là thiên trì hình thành ở nơi đất bằng, hình thế như rắn trườn khỏi hang, là chỗ đẹp nhất, khó có thể dùng ngôn ngữ để nói hết được. Thủy phần lớn là kết ở đất bằng, khác với núi, núi có thể bị cắt xẻ Thủy tinh có dáng như con rắn đang trườn qua, nó cũng có sự khác biệt đối với sơn long. Do vậy, trên đất bằng thể hiện rất rõ dáng hình của nó.

Hỏa tinh đa phần xuất hiện ở vùng núi cao, vị trí đẹp mà không có kẻ thù. Hình thể của Hỏa nhọn và cao, tính chất khô và cứng. Ở vùng đất bằng cũng có Hỏa tinh, nhưng phần lớn vẫn là ở địa hình núi cao. Hình là long bảo điện, được tôn quý, ở tại núi cao càng phát huy thế mạnh.

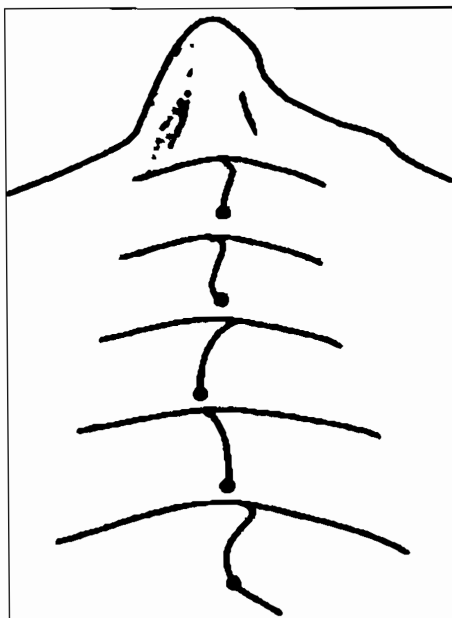
Hỏa tinh chỉ thích hợp chọn làm tổ sơn, nếu chọn làm huyệt cần đề phòng sát.



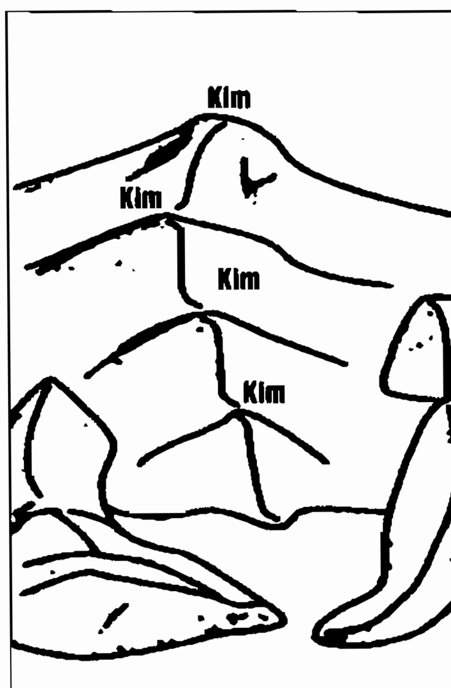
Nếu chọn được Kim tinh làm đỉnh tinh, cận long là Thổ tinh, tổ sơn là Hỏa tinh, thì Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, có thể kết huyệt quý. Nếu không có tổ sơn ở giữa, sát khí nặng, không thể lấy Hỏa tinh làm lạc mạch kết huyệt.



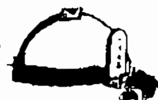
Mộc phải có tiết: Mộc tinh cần phải uốn khúc mang theo thủy, ở trong nổi tiết bào như cành cây có nhiều mấu. Quý cách của Mộc tinh không thẳng và không có khí sát. Có tiết tức là long có sự chuyển mình để thoát khỏi khí sát mà kết huyệt, sinh ra người cao quý.



Kim quý liên châu: Kim tinh quý ở chỗ có nhiều mấu được nối liền nhau như một chuỗi ngọc được xâu lại. Hình thể đẹp đẽ, không có trọc khí là đáng quý. Không nên lạm dụng Ngũ hành để tránh sự hỗn tạp.

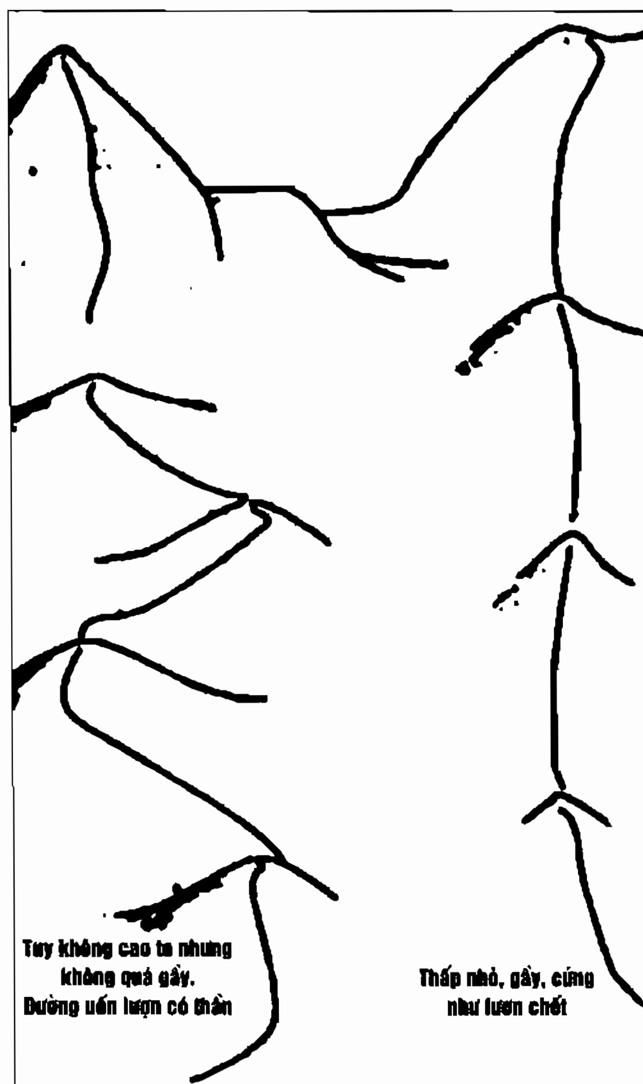


Đất cao liên châu



9. Sự khác biệt hình thế ngũ tinh và sự tương đồng tiêu chuẩn đẹp xấu

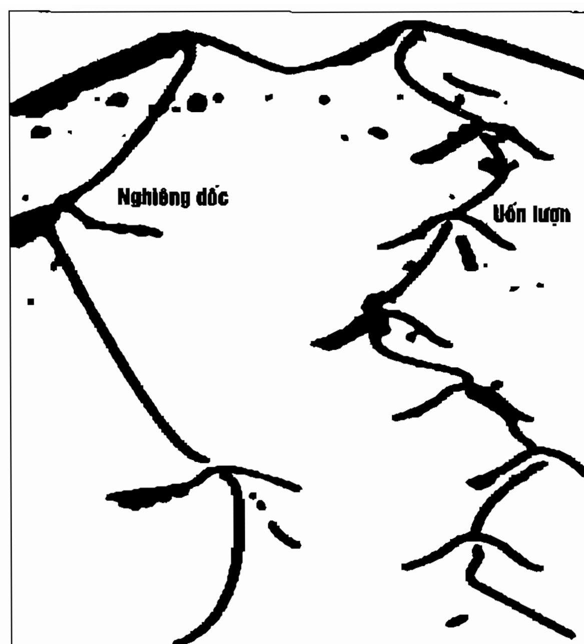
Quý ở chỗ uốn lượn, quanh co như rồng, như rắn, hèn ở chỗ thẳng cứng, khô héo như lươn chết. Tuy nhỏ nhưng không nên gầy ốm. Tuy uốn lượn mà không nên lắt lẻo, bên cao bên thấp hay nghiêng lệch.



Sự phân biệt giữa rắn sống và lươn chết

Ngũ tinh quý ở chỗ uyển chuyển, uốn lượn như long, như hổ khoẻ mạnh. Nếu hình thể khô cứng như lươn chết tức là tướng tinh hèn kém. Hình thể lấy sự béo tốt, đầy đặn làm đẹp. Tuy thấp nhỏ cũng có thể dùng nhưng không nên gầy gò. Nếu lại bị cắt đứt hai bên thì càng không có sinh khí. Ngũ tinh lấy sự linh hoạt làm quý, tuy uốn khúc nhưng không xấu, không thể cao thấp quá chênh lệch và thiếu độ cân bằng tương đối các bên.

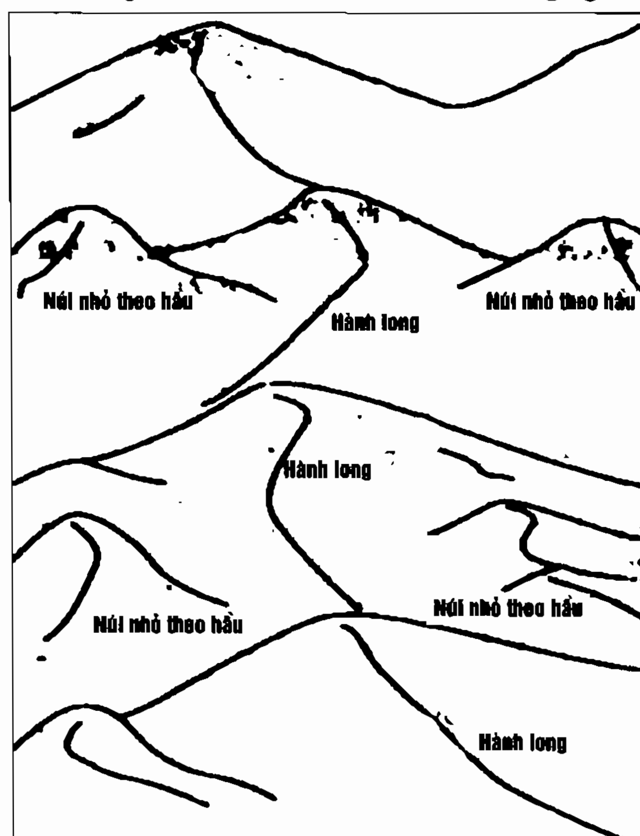




Bay nghiêng không thể kết huyệt

10. Tinh được xem là quý khi có chúng tinh vây quanh

Người có đức sẽ không bị cô độc mà tất sẽ có những người thân cận ở bên cạnh. Nếu muốn biết một người có đức hay không hãy xem cách họ đối xử và những người đứng quanh họ.





Hành long cao quý là những hành long bốn bên của nó đều có các sa đứng bao quanh. Như người có đức thì luôn có nhiều người xung quanh ủng hộ, giúp đỡ. Hệ thống núi nhỏ càng nhiều thì mảnh đất càng tôn quý. Mặt đất tồn tại như vốn có, mà các nhà phong thủy đã tận lực quan sát tinh tế, tỉ mỉ. Nếu mắt không có độ tinh tường thì không thể phân biệt được quý tiện, hữu tình và vô tình, đẹp xấu, khách chủ và mọi công sức đều trở nên vô nghĩa. Nhập sơn đầu tiên phải tìm thủy khẩu, đăng huyệt trước tiên phải xem minh đường. Nếu như ở thủy khẩu có nhiều quan sa (núi nhỏ chắn lại) thì sẽ biết được cục của đường, biết được thủy tụ chỗ nào trong huyệt tinh. Sau đó sẽ tiếp tục dự đoán hướng của lai long, nhận biết trước sa và đỉnh án có bao quanh bảo vệ huyệt hay không? Sơn ở phía sau có thể làm điểm dựa cho huyệt hay không? Nhưng nhận định khi quan sát và đưa ra phán đoán về huyệt tinh, huyệt trường, cần phải rõ ràng, không thể mơ hồ, đại khái...

11. Lĩnh hội ngũ tinh biến hóa nhờ vào sự kỳ diệu của tâm linh

Nguyên tắc biến hoá của ngũ tinh là dựa vào phương pháp loại suy. Tuy nhiên phương pháp của ngũ tinh lại có sự biến đổi vô cùng phức tạp, khó có thể nắm bắt. Học giả khi nghiên cứu, thường dùng thị lực và khả năng suy đoán một cách linh diệu để tìm ra sự sinh vượng, khắc tiết của tinh thể, suy đoán long mạch. Nếu được người thầy giỏi hướng dẫn, truyền dạy thì tự nhiên có thể lĩnh hội được sự vận dụng của ngũ tinh.

12. Những tướng xấu của sơn

Thành chắn ngang làm khuynh gia bại sản, thành quay lưng tạo nên tính cách mạnh mẽ.

- Thành:

Ở đây thành mang hai ý nghĩa: Thứ nhất là chỉ các sa bao quanh minh đường, huyệt tinh. Thứ hai là chỉ dòng nước bao quanh huyệt như thành bao quanh, còn gọi là thủy thành

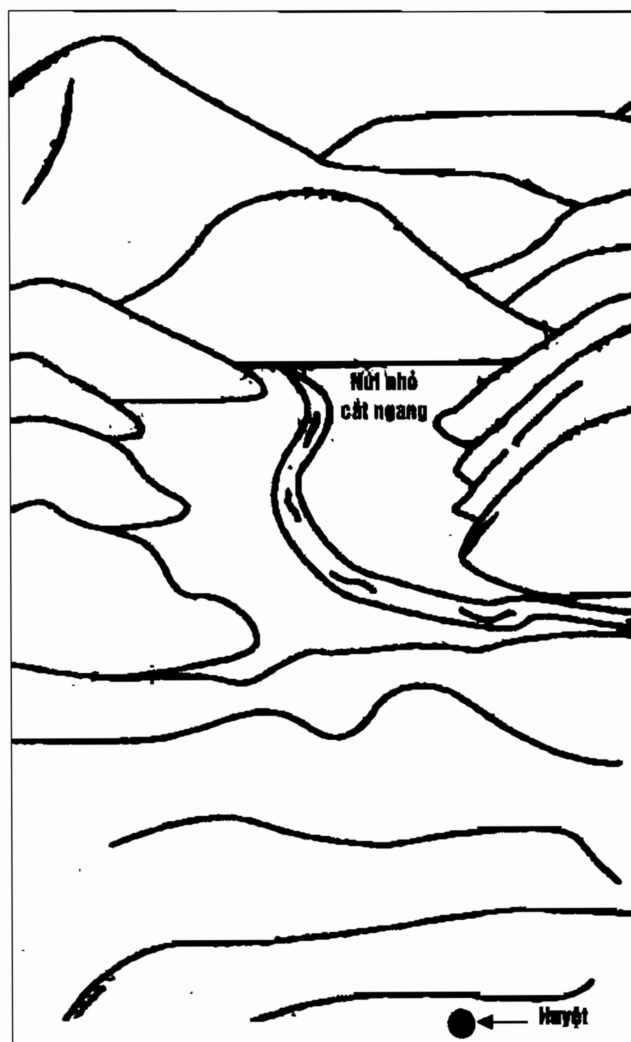
Núi nhỏ chắn phía trước khiến cho dòng nước đột nhiên bị chặn lại và trở nên chảy xiết, như vậy tất gia chủ sẽ khuynh gia bại sản. Vì sao lại như vậy? Bởi vì, nước chảy đến phải uốn lượn mềm mại mới cát. Nếu hình thế của nó tạo thành hình Mộc, đâm thẳng vào huyệt trường tất sẽ làm cho khí trong đường bị xung tán, chủ nhân bị phá bại. Do vậy, thế nước này đương nhiên là không tốt.

- Sau lưng thành:

Ở đây, sau lưng thành (bối thành) chỉ đường nước hình vòng cung phía sau, quay lưng lại với thành. Kiểu đường nước như vậy sẽ sinh ra những người tâm địa xấu xa, gian xảo. Nếu đứng ở phía trước của huyệt mà không



nhìn thấy bị xem là thế xấu. Nước chảy đến huyệt phải uốn khúc mềm mại, hướng đến ôm ấp huyệt mới là hữu tình. Đó được xem là cát thủy. Nếu nước quay lưng lại, hướng ra khỏi huyệt thì tất vô tình. Hình thế nước đó sẽ sinh ra những người tính tình cố chấp, không hoà hợp với xã hội, tâm địa độc ác, xấu xa.

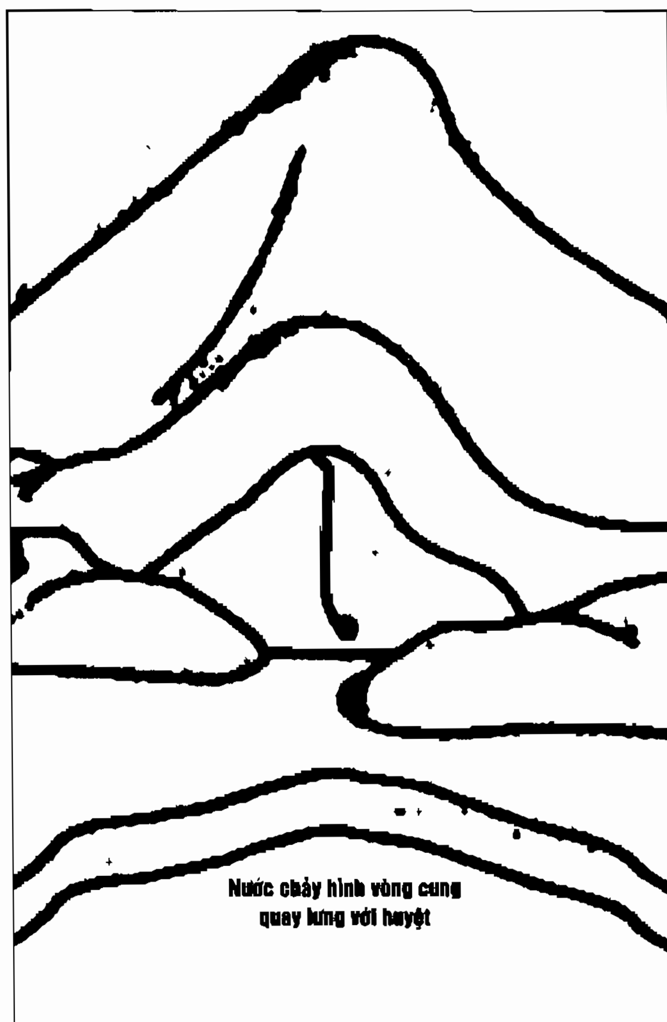


Đường nước chảy đến thành hình Kim, thủy thành uốn khúc, Thổ thành bằng phẳng, ngay ngắn là cát thủy. Nếu đường nước chảy nghiêng, nhọn thành hình Hỏa, Mộc là hung thủy. Tất cả các hình thế như lai long, huyệt tinh, huyệt khí, thế cục đều đẹp, chỉ có thủy thành quay lưng lại với huyệt, hoặc nước chảy quá nhanh, gấp, xiết, lao thẳng tới huyệt thì gọi là thủy cổ (chữ "cổ" ở đây không có nghĩa là cổ xưa mà dùng để chỉ sự không tốt).

Nếu như chân long điểm trúng chính huyệt thì không thể chỉ vì thủy thành không tốt mà từ bỏ huyệt trường. Có thể tiến hành cắt xén, tu sửa địa

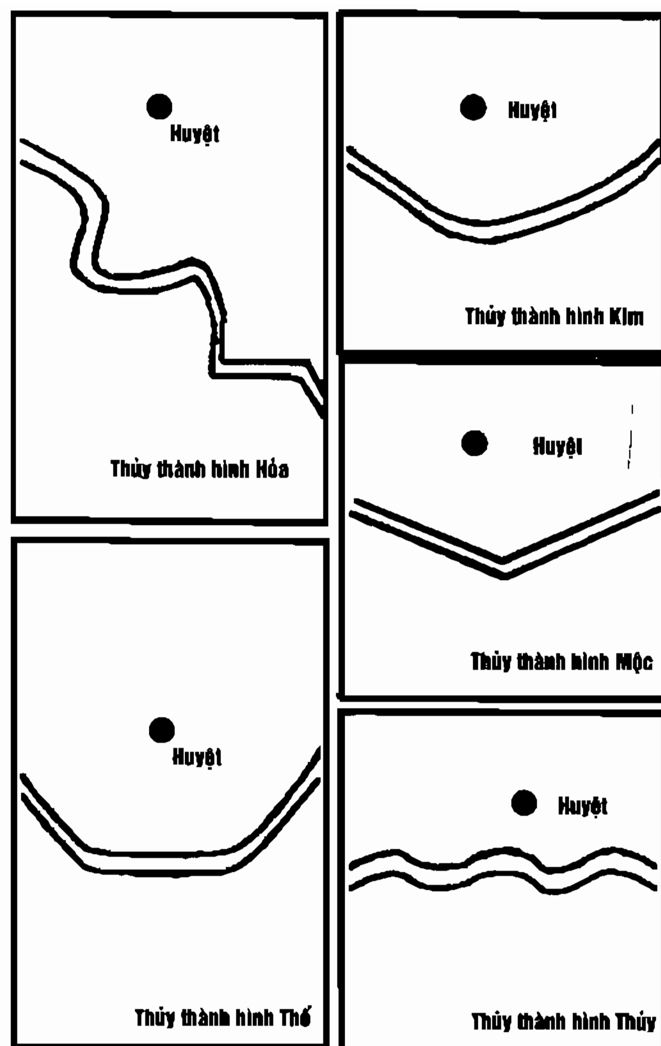


thế để sử dụng, như dùng rào chắn hoặc trồng cây để khi đứng trước huyệt trường sẽ không nhìn thấy đường nước ở phía sau huyệt, ắt sẽ từ xấu chuyển thành tốt. Ngay cả khi không có chân long và cũng không có thủy thành tốt thì cũng không cho đó là tịch khẩu mà nội bỏ.



Thủy thành có 5 hình dạng cụ thể đó là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Trong đó hình Hỏa và Mộc được xem là không tốt. Thủy thành hình Mộc thường đâm thẳng vào huyệt trường, hình Hỏa thường nhọn và nghiêng. Sách *Ngọc tuỷ tinh* viết: "Bao quanh mộ là Kim thành, Mộc là sợi dây thừng xuyên qua mũi trâu, Hỏa như hình chữ nhân (人) viết ngược khi lật, Thủy uốn lượn hình chữ chi (之), Thổ thì thẳng và bằng phẳng. Khi nghe tiếng nước chảy cần phân biệt là nước đục hay trong. Năm hình dạng của Thủy thành cần phải đặt trong sự tương sinh, không được tương khắc. Hình thế của thủy thành uốn lượn, vòng quanh, ôm ấp lấy huyệt là cát, không nên từ phía bên trái hoặc bên phải đổ về, khiến âm thuận, dương nghịch, mất sự cân bằng.





II. LUẬN VỀ THỦY PHÁP

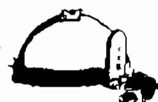
1. Thủy hữu tình và thủy vô tình

Từ thuở khai thiên lập địa đã có núi, có sông.

Thiên: Là nhật, là dương, là núi, là cương, ứng với quẻ Càn.

Địa: Là nguyệt, là âm, là sông, là nhu, ứng với quẻ Khôn.

Người xưa cho rằng, vũ trụ ban đầu chỉ là một khối hỗn độn, không có hình dạng rõ ràng, được gọi là thời kỳ hỗn mang. Trong thế giới hỗn độn đó, vũ trụ còn chưa được định hình và phân chia, gọi là Thái cực. Sở dĩ, gọi là Thái cực vì nó huyền diệu và tinh vi, không thể xác định được rõ ràng, chính xác và cụ thể. Mặc dù không thể biết được bản chất của Thái cực, nhưng chúng ta vẫn có thể dựa vào sự biến hóa của vạn vật trong vũ trụ để suy ra đặc trưng và cơ chế vận động của nó. Sự biến hóa cơ bản được thể hiện cụ thể ở hai trạng thái động và tĩnh. Động là dương, tĩnh là âm; âm vận động



lên đến đỉnh điểm thì chuyển hóa thành dương và ngược lại. Hai trạng thái này của Thái cực luôn vận động không ngừng mà sinh ra trời đất, con người và vạn vật.

Trong thời kỳ hỗn mang chưa có sự phân chia trời đất thì cũng chưa có sông và núi. Do có sự cọ xát, tiếp xúc giữa gió và khí, nước và đất mà có sự phân chia giữa núi và sông. Những chỗ cao trên mặt đất, có thế dựng đứng thì tạo thành núi, những chỗ thấp lõm, tích tụ nhiều nước thì tạo thành sông.

Địa thế nhô cao thành núi nếu có hướng chạy từ trên cao xuống thấp, ngang dọc đan xen như thế thần rồng dạo bước, địa hình mấp mô, chỗ khởi, chỗ phục gọi là Cao cương long. Nếu là một vùng bằng phẳng, thoắt ẩn thoắt hiện, thì gọi chung là Bình dương long. Sách địa lý xưa có câu: "Cao nhất thốn vi sơn, đệ nhất thốn vi thủy" (tức là chỗ cao hơn một tấc gọi là núi, chỗ thấp hơn một tấc gọi là sông).

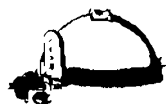


Những nơi có địa thế thấp, nước từ đầu nguồn chảy về hội tụ thành sông, sau đó đổ ra biển lớn, có nước chảy đến rồi chảy đi, hữu tình thì cát, vô tình thì hung. Nước chảy đến hữu tình là nước chảy hiền hòa, mềm mại, uốn lượn, thư thái. Nước chảy đi hữu tình là nước vẫn chảy đi nhưng nửa phần lưu luyến, không muốn rời xa huyệt, từ đó mang lại phúc cho gia chủ.

Thủy hữu tình có 3 trường hợp chủ yếu sau:

❶ Nước chảy đến và chảy đi đều uốn khúc mềm mại, tụ lại minh đường.

❷ Nước khắp nơi chảy về minh đường của huyệt mộ, tích tụ ở giữa huyệt trường và án sơn, gọi là Thủy tụ thiên tâm (nước trụ tâm trời).



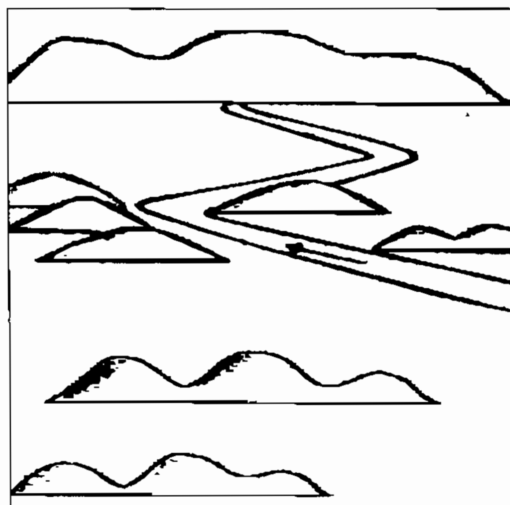
❸ Nước chảy mềm mại, uốn quanh phía trước huyệt mộ như hình vòng cung tạo thành án. Dòng nước uốn cong như thắt lưng ôm lấy vòng eo thon trước huyệt, loại hình này gọi là Kim thành thủy.

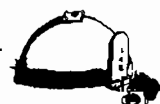


Thủy vô tình là nước chảy đến tựa như sư tử lao ra khỏi hang, hình thế dũng mãnh; hoặc nước cuộn trào, bắn tung tóe đầy sắc khí, xung thẳng vào huyệt trường. Hoặc thế nước đột ngột đổi dòng, gấp khúc, chảy hình vòng cung xung vào huyệt trường; hoặc dòng nước chảy ngang qua chân của huyệt (gọi là thế nước cắt ngang chân).

Nước chảy đi vô tình, tức là nước khi chảy qua huyệt mộ, không có chút lưu luyến mà chảy thẳng qua trước huyệt.

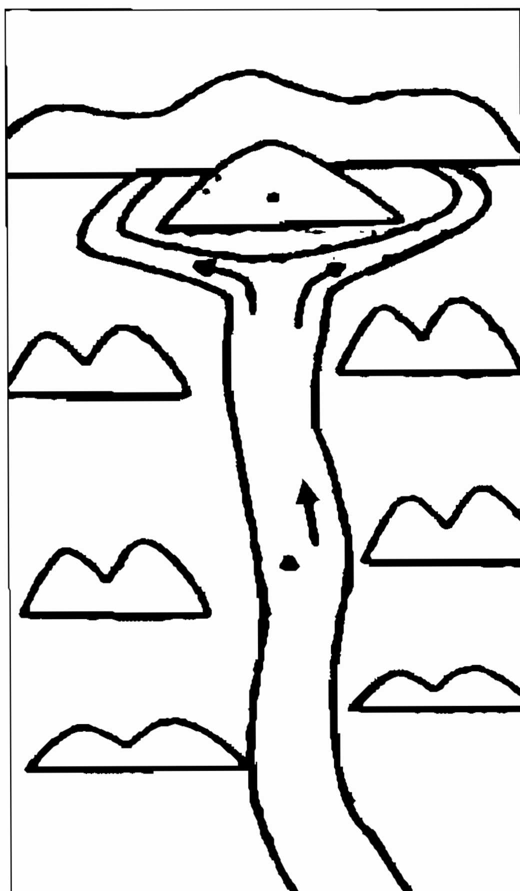
Nước vô tình có một số loại sau đây:





❶ Nước chảy đến theo đường gấp khúc, chủ về vợ con ly tán, mỗi người một phương.

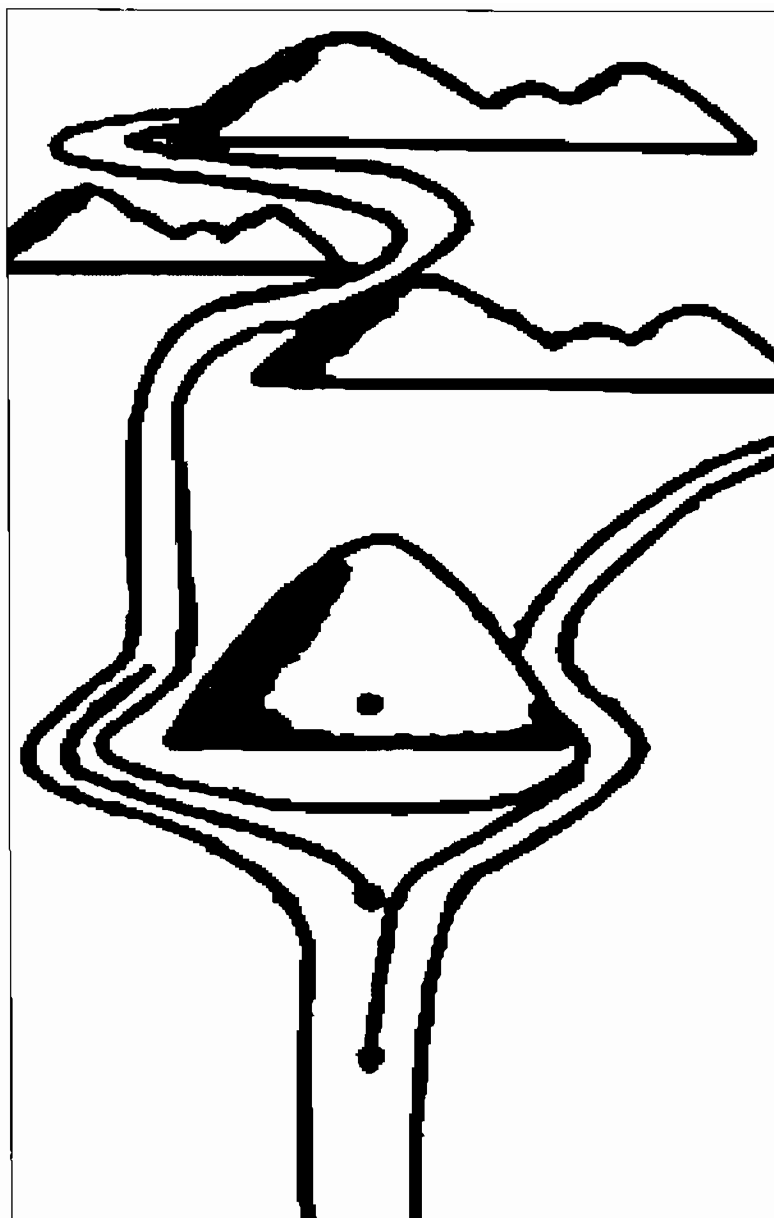
❷ Nước chảy theo hướng ngược lại huyệt mộ (nghịch thủy), rồi phân ra hai nhánh chảy đi, ảnh hưởng tới các phòng (bên phải phòng 3, 6, 9, bên trái là phòng 1, 4, 6, ở giữa là phòng 2, 5, 8). Nước chảy ngược đến giữa, phòng 2 hung, phá bại gia sản. Nếu nước chảy chếch sang bên trái thì ảnh hưởng đến phòng chính, nước chảy chếch về bên phải thì ảnh hưởng đến phòng 3.



❸ Nước cắt chân: Nước chảy rất gần với huyệt trường, mặt khác địa thế nơi đặt huyệt cũng tương đối thấp, được gọi là nước cắt chân. Tùy vào vị trí mà có ảnh hưởng đến những phòng nào trong gia đình: Như vị trí trong hình A tất phòng 2 sẽ bị ảnh hưởng; vị trí như hình B, nước chảy cắt Thanh long sa thì phòng trưởng sẽ bị ảnh hưởng. Nếu nước chảy cắt Bạch hổ sa thì phòng 3 sẽ bị ảnh hưởng.

Hai dòng nước hai bên cạnh huyệt chảy về trước minh đường sau đó chảy thẳng một mạch, vì bên ngoài không có án sơn chắn, bên ngoài nếu cũng không có nước tích tụ thì con cháu bần hàn.

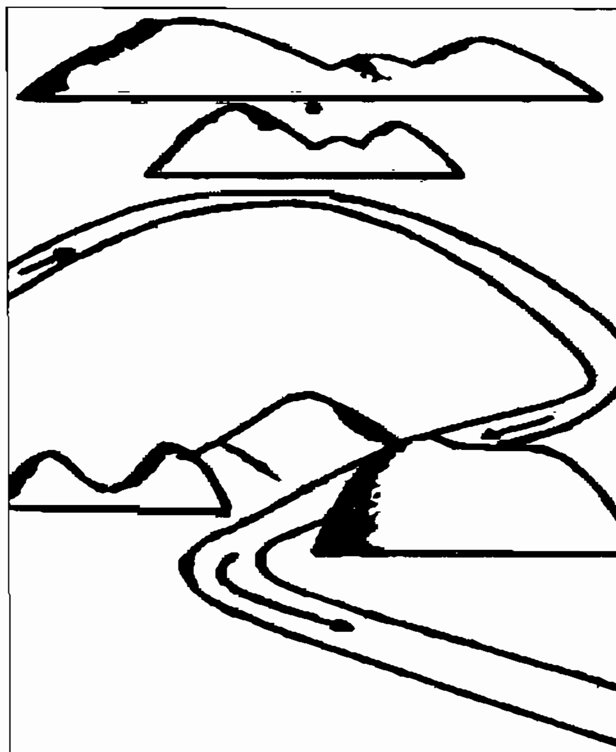


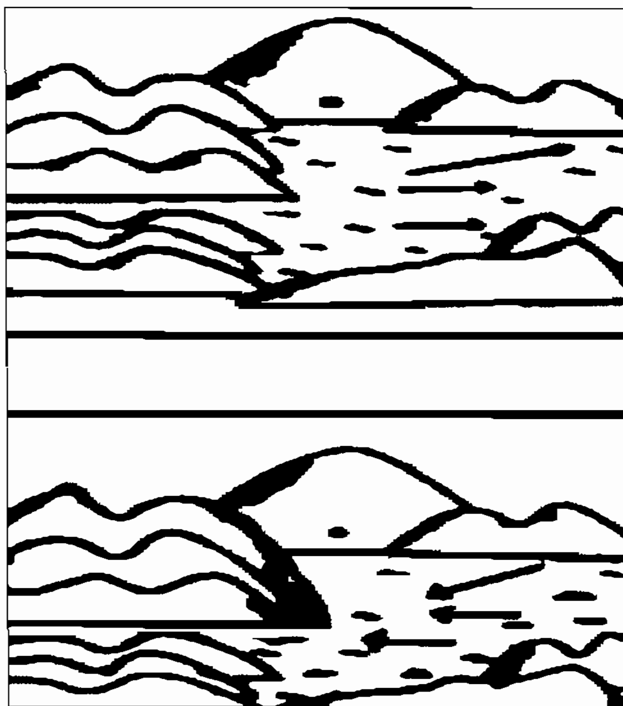


Phản cung sát thủy: Đây là thế nước chảy uốn lượn theo hình cánh cung ngược, chủ về con cháu phản nghịch; không chốn nương thân, lưu lạc nơi đất khách và sống phóng đãng, háo sắc, không có nghề nghiệp ổn định.

Lối nước chảy đến gọi là Thiên môn, lối nước chảy đi gọi là Địa hộ. Nếu dòng nước chảy đến lớn, mênh mang, mà dòng nước chảy đi nhỏ hẹp là cát; ngược lại, lối nước chảy đến nhỏ hẹp, lối nước chảy đi tản mạn nhiều ngả là hung. Thế hung gọi là Táo trửu thủy, tức nước chảy tản mạn, làn tràn rộng như hình chiếc chổi.







2. Hình thế cát hung của thủy

Thủy là con, khí là cha, khí sinh thủy, thủy tụ lại dưỡng khí.

Dựa theo thuyết pháp của Dương Quân Tùng thì thủy là huyết mạch của sơn. Thủy là con, khí là cha, khí sinh thủy, thủy tụ lại dưỡng khí. Nếu như là con (thủy) mà nuôi dưỡng, chăm sóc cha (khí) thì tất là vượng khí. Nếu



thủy không tụ lại mà chảy đi tức là tiết khí, thì sẽ suy vong. Trên cơ thể con người, khí tạo thành các bộ phận cơ thể, thủy là huyết dịch. Nếu huyết dịch mà bị tiết ra ngoài thì cơ thể tất sẽ suy. Dựa theo sách *Táng thư* của Quách Phác, ngoại khí tung hoành ngang dọc, nội khí vừa dừng vừa sinh thì ngoại khí sẽ tụ ở nội khí. Nếu long ngăn thì thủy dừng lại, do vậy giữa thủy và sơn (khí và huyết) có quan hệ mật thiết. Muốn tìm hiểu về các mối quan hệ đó, không thể không tìm hiểu một cách tường tận, nghiên cứu kỹ lưỡng. Luận về thủy thường lấy chính lý luận hình thế của thủy làm gốc. Thủy pháp không thể không uốn lượn hữu tình, chảy đến không được ở thế xung phá, chảy đi còn như muốn lưu luyến, quay đầu trở lại là đẹp. Thủy đến không chạy thẳng, không chảy ngược, không vội vàng đến, vội vàng đi là cát. Thủy đến có từ 3 - 5 khúc lượn quanh, uốn khúc, lưu luyến, ôm ấp huyệt như không muốn rời xa là thế nước hữu tình. Ở đây chỉ bàn tới hình thế cát hung của thủy mà không bàn tới sự ảnh hưởng về phương vị của các chòm sao.

Xin dẫn lời của Lưu Bá Ôn rằng: "Ngay cả khi sử dụng Cửu tinh, Bát quái thì sinh, vượng, tử, tuyệt cũng chỉ là hư vô mà thôi".

Kỳ thực, ý nghĩa của câu nói này là, trong các phương pháp luận về thủy nhằm Tầm long điểm huyệt, không có một câu nào đề cập đến Huyền không và sinh vượng tử tuyệt của phương vị tinh thể là không có căn cứ chính xác.

Bốc thị (Bốc Hủ) là người đời Đường, mà học thuyết Lý khí của phái Huyền không là do Dương Công truyền tâm lại cho các đệ tử. Dương Công cũng là người thời Đường Tống, có thể hiểu được những điều Bốc thị nói cũng như hiểu được phép Đảo trượng táng pháp là có thể phân biệt được đúng sai và tìm được quẻ tốt trong các quẻ về phương vị Bát quái. Trong luận thủy pháp của Bốc thị chỉ chú trọng vào hình thế của Loan đầu, không chú trọng về Lý khí. Bởi vì, các ngọn núi nhìn chung chỉ có một hình dáng cụ thể, trong khi các quẻ nghiên cứu về cát hung thuộc phương diện lý khí có phạm vi quá hẹp với nhiều hệ phái khác nhau.

Sau đời Đường, học thuyết về Lý khí dần dần được thịnh hành, nội dung cũng được bổ sung ngày càng phong phú, sát thực. Ban đầu, lý thuyết về Lý khí chỉ được hiểu đơn giản, mà công phu Loan đầu lại vô cùng rộng lớn và uyên thâm. Do vậy, khi soạn *Tầm long điểm huyệt* lấy Loan đầu làm chủ. Cho đến nay, khi nói tới phong thủy thường là nói tới Loan đầu, Lý khí, bởi vì hai yếu tố này đều có vị trí quan trọng. Khi xem sơn, xem thủy, đương nhiên cần phải xem Loan đầu trước tiên thì mới có thể áp dụng được.

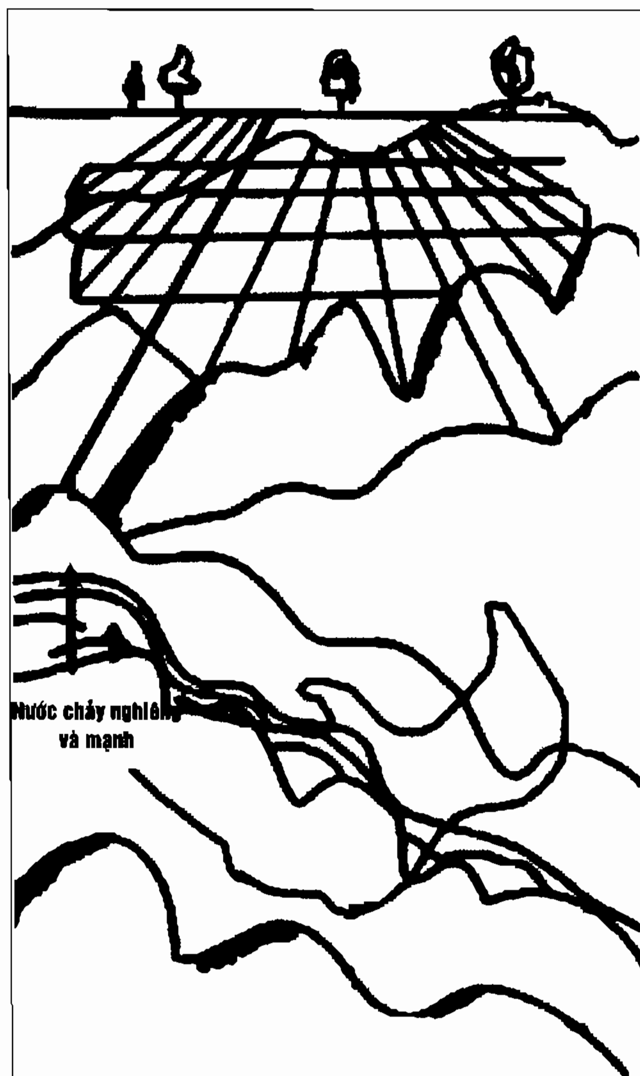
Điều quan trọng nhất là cần phải có sự kết hợp lý luận, nếu chỉ chú trọng tới Lý khí mà xem nhẹ Loan đầu cũng không được. Ngược lại, nếu chỉ chú trọng Loan đầu mà bỏ qua Lý khí thì cho dù Loan đầu có tốt đi chăng nữa thì cũng chỉ có được một nửa phúc khí.



3. Nơi thủy tụ, thủy uốn khúc là đẹp

Chỗ sơn tụ hoặc thủy chảy xiên gọi là không thiện. Chỗ thủy chảy uốn khúc mà sơn tán loạn cũng gọi là vô tình.

Sơn và thủy là hai thực thể luôn hỗ trợ cho nhau, giống như vợ chồng. Sơn cần phải tụ, thủy phải uốn khúc, cả hai cùng phải hoàn thiện mới là đẹp. Nếu sơn mạch đoàn tụ mà thủy chảy đi hoặc chảy xiên cũng xem là không hoàn thiện.



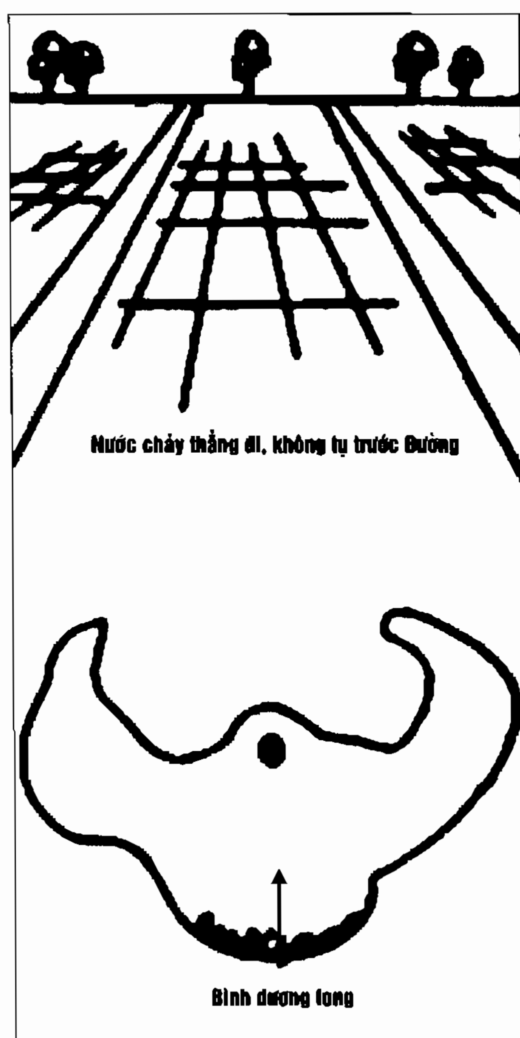
Sơn long

Thủy cần phải uốn khúc, hỗ trợ, nâng đỡ cho nhau mới có thể dùng được. Nếu thủy chảy có thể xung thẳng hoặc chảy nghiêng, chảy gấp gáp thì cho dù sơn có tụ cũng không tốt.

Sơn long: Thủy không tụ trước đường mà chảy đi theo hướng nghiêng từ bên trái, bên phải, chủ con cháu ly tán.



Thủy long: Lạc mạch bình dương là thủy long. Nước ở trước đường chảy đi, không tụ lại, phía trước đường cũng không có án sơn để làm bình phong chặn lại hướng nước chảy ra, chủ con cháu thoái bại và cùng khốn.



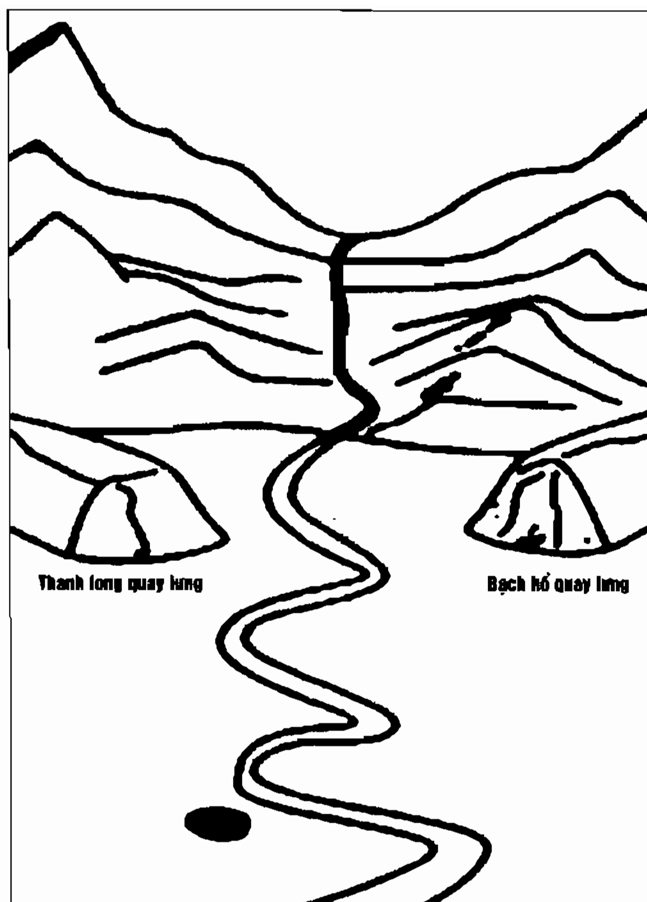
Thủy long

Thủy tuy có uốn khúc và bao bọc sơn, nhưng sơn tản mạn, phân tán không tụ lại cũng gọi là vô tình. Chỗ kết huyệt thật, nơi long dừng lại sơn và thủy đều phải hữu tình.

Thủy đến phải uốn lượn, đến minh đường thì tụ lại ở trước minh đường là thiện thủy. Nhưng nếu sơn quay lưng lại với huyệt, tản mạn và hướng ra ngoài, nguyên thần bị thất tán, huyệt đường không thể tránh gió mà tụ khí. Thủy tuy có đẹp mà sơn vô tình thì cũng không cát.

Nếu các dãy núi phía trước quay lưng lại, tức là không có án cũng không có triều. Nếu Thanh long, Bạch hổ quay lưng lại thì không có long hổ bao bọc, che chở, không tụ khí, vừa vô tình lại vừa vô nghĩa.

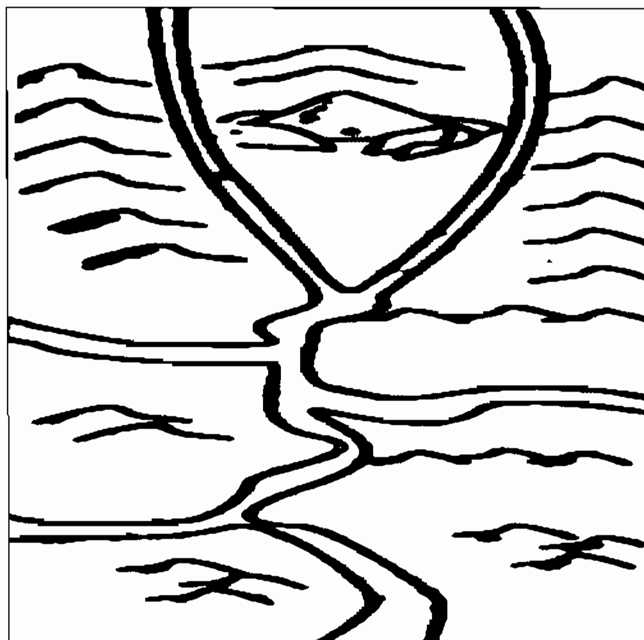




4. Bốn loại hình thế cát của thủy

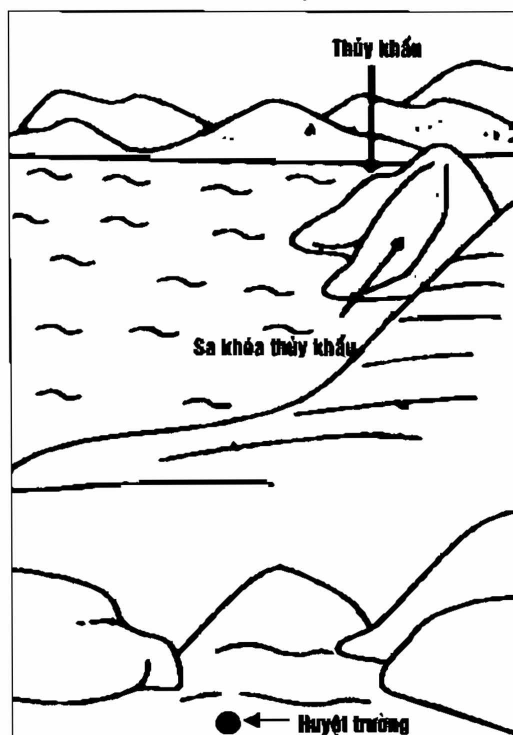
Giao, tỏa, chức, kết, tứ tự phân minh.

❶ Giao: Hai dòng nước hợp lại với nhau mà chảy.

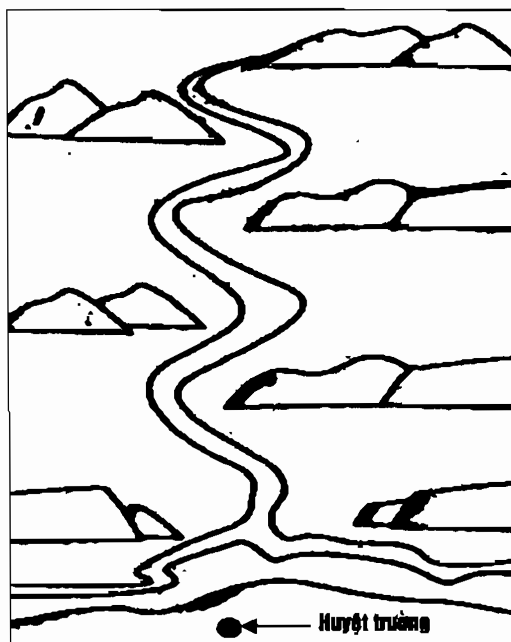




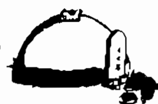
❷ Toả: Chỗ nước chảy ra có sa chắn lại.

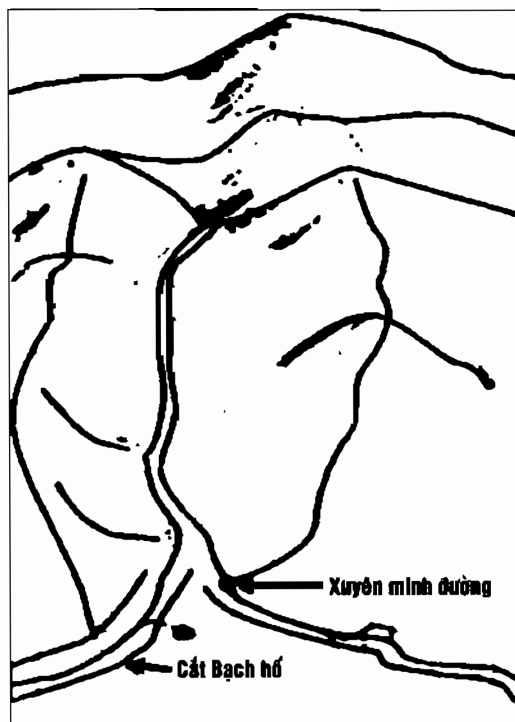


❸ Chức: Thủy đến và đi đều uốn khúc mềm mại như hình con thoi dệt vải.



❹ Kết: Các dòng nước uốn lượn rồi đan dệt vào nhau, ngưng kết lại như hồ, như ao, như chỗ thắt nút lại của dây thừng, sau đó tụ lại ở đường. Giao, tỏa, chức, kết là những thế thủy tụ lại nơi cát địa. Nếu lựa chọn địa điểm để kết huyệt nhất định cần chọn một trong bốn thế này, có như vậy chủ nhân mới được hưởng cát lành.



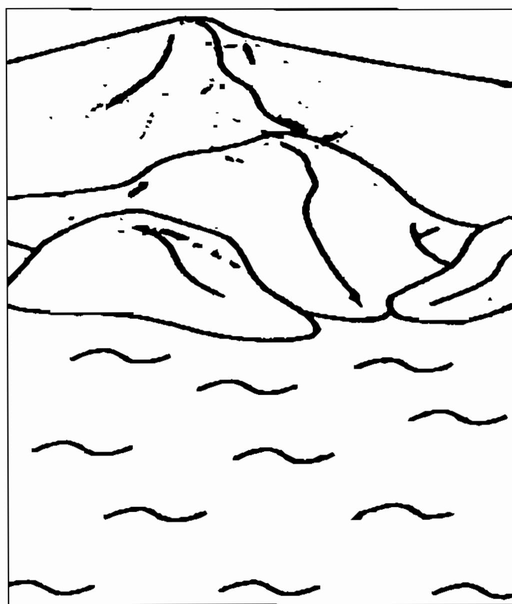


Xuyên tâm phá đường, hại Bạch hổ là xấu nhất

5. Bốn loại hình thế hung của thủy

Xuyên, hại, tiễn, xạ; tứ hung hợp bích.

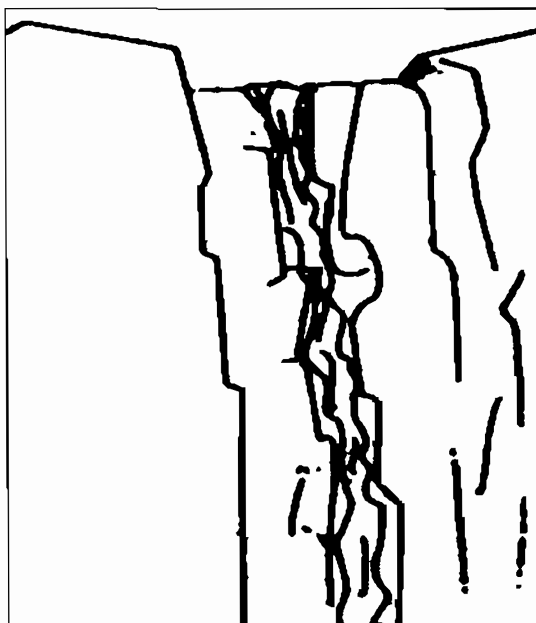
Nếu thế thủy cát thì nên theo. Nếu thế thủy mà hung nên tránh. Xuyên, hại, tiễn, xa là thế thủy lưu động gấp nên tránh, nhất thiết không được tuỳ tiện sử dụng.



Thế thủy hại.

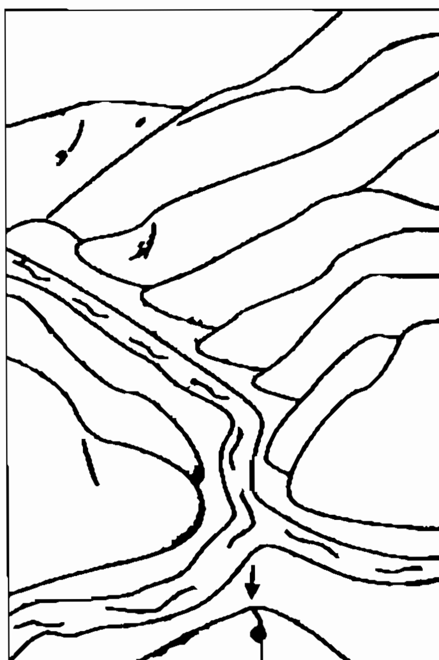


❶ Xuyên: Thủy phá minh đường, xuyên qua tâm của minh đường mà chảy ra, hoặc hướng lưu động của thủy đâm thẳng tới long sa hoặc hổ sa.



Thế thủy như tên bắn

❶ Hại: Phía trước của huyệt không có sa thổ (núi, gò đất) che chắn, Thủy đi qua nội đường gây hại đến chân huyệt hoặc xung thẳng vào phía sau của huyệt, hoặc trước huyệt không đón khí, thủy lưu động ép sát vào chân núi thì đều gây hại cho chân huyệt.



Nước lao thẳng vào tâm huyệt



❸ Tiễn: Thủy đến nhanh và mạnh, thế thẳng đứng tựa như mũi tên lao đi khi bắn cung.

❹ Xạ: Nước xộc thẳng tới, lao vào tâm huyệt hoặc vòng từ cả bên trái, bên phải giống như hình mũi tên hướng vào huyệt. Hình thế thủy xạ được chia làm 4 dạng, đó là: Xạ huyệt (bắn thẳng vào huyệt), xạ yêu (bắn vào phần hông), xạ thủ tý (bắn vào cánh tay) và xạ long sa (bắn vào long sa).

Xuyên, hại, tiễn, xạ là bốn hình thế hung của thủy cần phải tránh.

6. Thế thủy ôm ấp, bao bọc hữu tình là cát

Phát phúc du trường, định thị thủy triều, Huyền vũ, vị cung tước hậu, tất nhiên thủy nhiễu Thanh long

"Huyền vũ" chỉ kháo sơn chủ nằm ở phía sau huyệt.

"Thủy triều Huyền vũ" là chỉ âm phần, dương trạch có dòng nước chảy tới minh đường, sau đó đường nước lại chảy vòng quanh Huyền vũ rồi mới chảy đi. Thế nước như vậy mới phát phúc lâu dài.

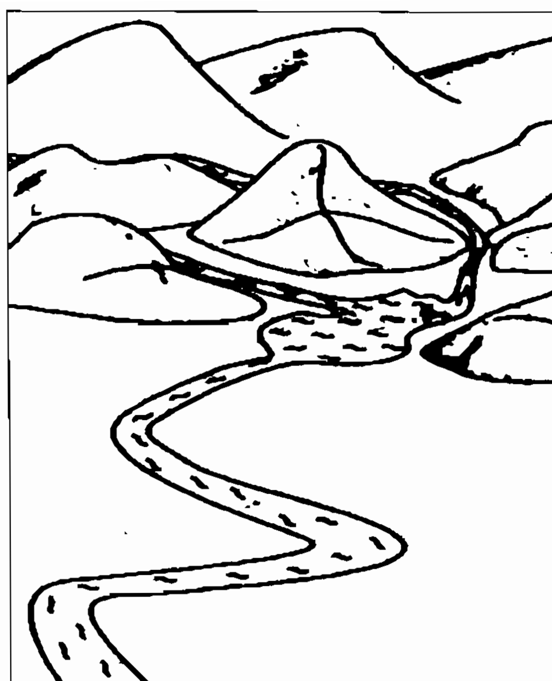
Với những người quan quyền mà bổng lộc hậu hĩnh thì nhất định phải có dòng nước chảy tới minh đường và bao quanh long hổ chỉ chung cả Thanh long và Bạch hổ ở bên trái và bên phải), sau đó nước chảy đi. Do vậy, khí không bị phát tiết ra ngoài, chủ nhân tự nhiên được cả phú và quý.

Thủy đến minh đường chảy vòng vèo, uốn khúc, dáng chảy đi mà lại như không muốn đi ngoại khí ngưng tụ, nội khí không bị tiết ra ngoài khiến cho lực từ âm ngày thêm lớn mạnh, phát phúc sẽ được dài lâu. Do vậy, các đường dẫn nước vào huyệt ở cả phía trước và phía sau phải gần nhau, không được quá thưa thớt hay rời rạc.

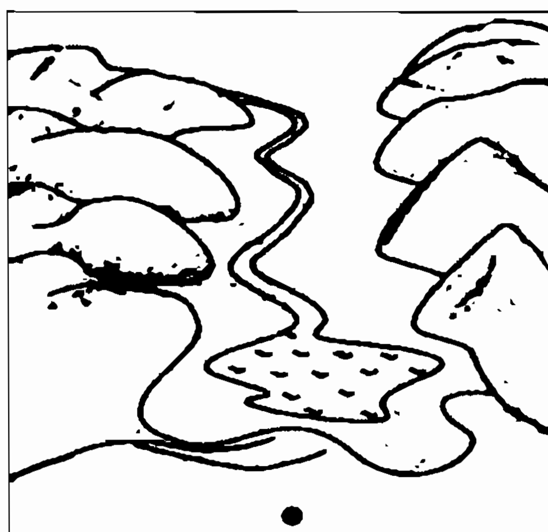
"Thủy nhiễu Huyền vũ" ("Thủy nhiễu" nghĩa là nước chảy quanh), tức là thủy khẩu ở phía sau, đường nước ở cả phía trước và phía sau đều quy về một mối, khi đó tự nhiên khí tụ trường phát. Nếu ở phía sau không có quan toả (khóa nước), khiến cho các dòng nước chảy đến đều chảy đi, khi gió thổi tới, nước lạnh ở phía sau sẽ xâm nhập vào huyệt, khiến cho khí bị hao tổn, suy yếu. Như vậy phát phúc sẽ không được lâu dài.

Long quý hồi nghịch (Long quay đầu về tổ sơn), không đơn giản chỉ là sơn thủy giao nhau mà là thủy ôm ấp, bao quanh Huyền vũ, hợp với thủy khẩu ở phía sau, tức là thu nhận đường nước ở phía sau của huyệt. Phía trước có long hổ hợp bao lấy thủy khẩu, phía sau có thủy khẩu thì thủy tụ lại trước đường dồi dào mà không bị chảy đi. Như vậy chủ phát phúc sẽ lâu dài và được hưởng nhiều bổng lộc.





Thủy vây quanh, phát phúc lâu dài



Thủy quấn quýt, ôm ấp Thanh long, Bạch hổ chủ được quan tước hậu, dc phú quý

7. Thiên môn, Địa hộ đón nhận khí

Quý ở chỗ Ngũ hộ đóng kín, yên ở chỗ Tam môn mở rộng. Viên cục tuy quý như nếu Tam môn quá hẹp thì không cần quan sát tiếp. Nếu được hình thể của huyệt đẹp, nhưng Ngũ hộ không đóng thì cũng không thể chọn.

Ngũ hộ: Tức là Địa hộ, là nơi nước chảy xung quanh long.

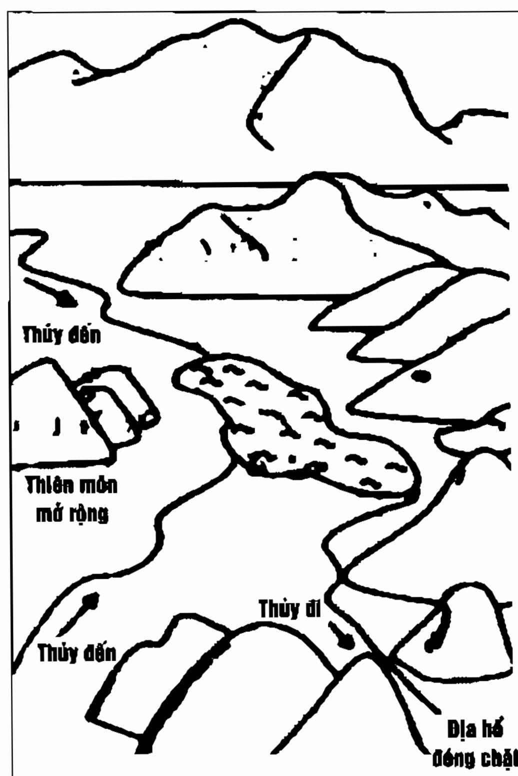
Tam môn: Tức Thiên môn là nơi nước chảy tới đường. Tam môn Ngũ hộ không phải dùng để chỉ phương vị. Âm trạch cũng có tiền môn, hậu hộ (cửa trước, cửa sau).



"Viên" chỉ la thành (tường thành chằng chịtm đan cài).

"Cục", chỉ đường cục.

"Hình" chỉ hình thể của huyệt.



Thiên môn cần phải mở rộng để đón nhận một lượng khí lớn từ bên ngoài vào trong đường. Địa hộ cần phải đóng kín khiến nội khí trong đường không bị tiết xuất. Đó được xem là huyệt có cách cục đẹp nhất.

Huyệt thể tuy đẹp và kỳ lạ, nhưng Thiên môn lại bị chèn ép (nhỏ và hẹp). Hoặc Địa hộ rộng rãi, khiến cho cách cục của la thành có quý khí, nhưng cũng chỉ là sự phát đạt nhỏ, sau khi táng xong về lâu dài tất bị tổn hao.

Vì Thiên môn rộng nên sơn thủy mới tìm đến. Chỉ khi Địa hộ đóng thì sơn thủy mới hội tụ. Thiên môn không mở, ngoại khí không đến, Ngũ hộ không đóng lại khiến nội khí bị tiết xuất ra ngoài. Cách cục này không thể dùng.

Một quan niệm khác cho rằng: Tam môn chỉ đường nước chảy tới đường, Tam môn phải rộng và thoáng là quý, do vậy mới có thể thu được Tam âm khí. Ngũ hộ còn được gọi là Hậu tam đài, lại thêm Tả phù, Hữu bật. Liêu Vũ từng nói: "Phía sau phải có tam đài (3 ngọn núi nhỏ). Hai bên phải và trái có Tả phù, Hữu bật (núi bên phải, bên trái để phù trợ nâng đỡ) đối ứng với nhau. Được như thế tất có thể tránh được gió và khí. Điều kiện quan trọng là Ngũ hộ cần phải đóng thì mọi thứ mới được yên ổn và thông suốt".



Nếu nói cục và tứ hợp cục Ngũ hộ là thai, suy, bệnh, tử của 12 cung trường sinh, Tam môn là Tham lang, Cự môn, Vũ khúc, của du tinh thì sẽ ngược với ý ở trên đã nói.

8. Nước chảy ra trước huyệt quý ở núi nhỏ chắn ngang

Sơn tàng huyệt phong thì phong dừng khí vượng.

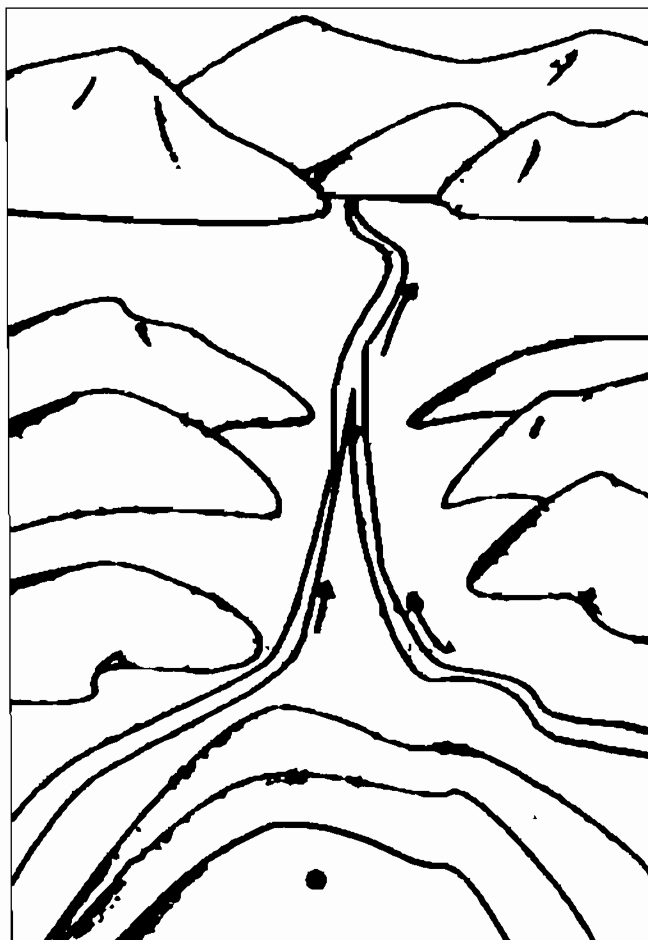
Nguyên thần xuất thẳng đến tâm, chưa thể nói được cát hung.

Ngoại diện chuyển đầu hoành lan bị xem là phản cát,

Dùng ngăn mạch thì mạch bị dứt, dùng chắn gió thì gió ngừng thổi.

"Chuyển": Quay người lại.

"Lan": Che chắn, ngăn lại.

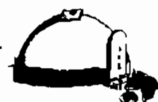


Có đường nước từ phía xa chảy tới

Đối tượng được dùng để chắn gió ở đây là chỉ núi.

Nguyên thần thủy là nước chảy ra từ phía trước huyệt.

Nguyên thần thủy xuất thẳng đến tâm, ban đầu có thể bất lợi nhưng không thể nói là hung. Nếu ở một nơi tương đối xa có nguồn nước quay đầu



về phía huyệt, gặp nước đầu nguồn, tất hung khí sẽ dừng và tụ lại, biến hung thành cát.

Do vậy, nước chảy ra từ phía trước huyệt quý ở chỗ có núi nhỏ chắn ngang. Mạch dừng khí tụ là do công hiệu của thủy. Tàng phong vượng khí là công hiệu của sơn.

Tuy nhiên, dòng nước chảy đi kéo dài và thẳng trước huyệt có hai sa nhỏ nằm ẩn nấp, tiếp xúc, giao nhau với đường nước ở tiểu minh đường, bên dưới hai sa nhỏ nằm ẩn nấp này chắc chắn có dòng nước ngầm bao quanh và làm đứt mạch khí khiến cho huyệt kết lại chỗ đó.

Bên cạnh của chân huyệt như có long hổ ở phía trước. Huyệt cần phải có đủ chân sa, chân thủy, không thể thiếu một trong hai yếu tố đó. Nếu thiếu một trong hai yếu tố thì không thể chuyển hung thành cát.

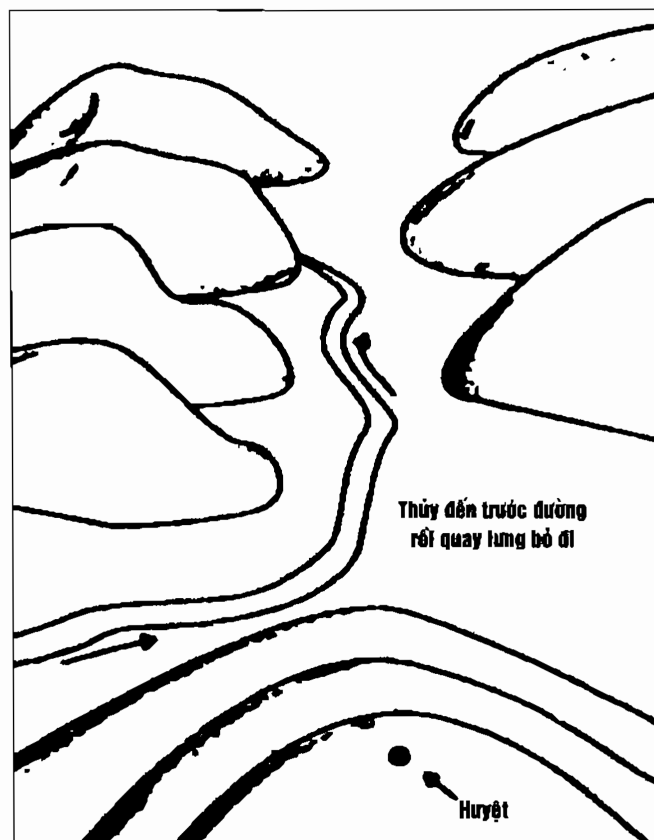
Có sa chắn ngang cắt mạch,
khí tụ, phong tàng



9. Sơn quản nhân đinh, thủy quản tài

Nước chảy đến trước huyệt rồi vòng ngược lại thì không có giá trị. Nếu dòng nước chảy vào trong huyệt rồi bao bọc, vòng ngược lại thì tài lộc càng thêm phát..

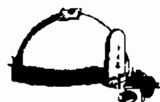
Dòng nước đến trước huyệt cần phải vòng qua bên phải, bên trái rồi đi ra mới có lợi. Nếu chỉ mới đến trước huyệt đã vội vàng vòng ngược lại, chảy đi thì thủy khí tán, không được xem là cát địa, không mang lại may mắn cho gia chủ. Trong trường hợp này có thể dùng công sức, nhân lực để tu sửa, biến đổi nó.



Nếu như có dòng nước chảy qua đường theo hướng song song, vừa đến trước đường liền quay lưng lại chảy đi, phần cuối của sa dong nước chảy nhỏ; nếu có sa che chắn ở phía sau thì sẽ khiến nước không thể chảy ngược lại. Trong trường hợp này thì dựa vào thế đại cục của sơn thủy để luận cát hung.

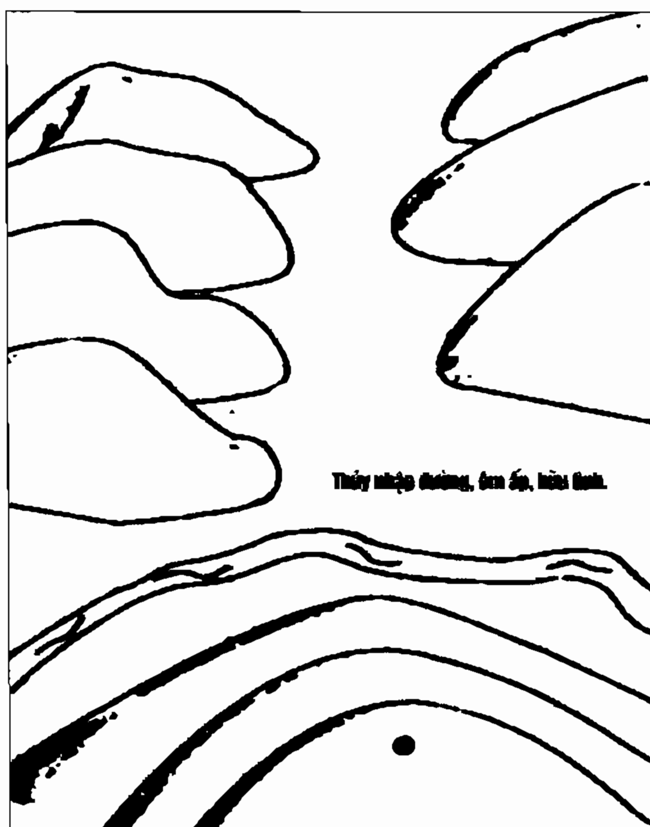
Thủy tuy đã ở trong đường nhưng thế thủy uốn lượn, ôm ấp hữu tình thì mới có thể phát phúc lâu dài. Nếu như thủy đã nhập đường sau đó lại vòng lại hướng ra ngoài, sau khi táng xong có thể phát phú quý, tài lộc, nhưng chỉ được một thời gian ngắn, về sau dễ bị thương vong, thất bại.

Nước chảy đến đường, sau đó chảy vòng theo hướng ngược lại, gia chủ gặp thất bại, rủi ro về sau.



Nếu như long là hoạt long (long sống) thì đây là một huyệt tốt. Nếu huyệt lại có một dòng nước chảy đến gần tới minh đường rồi chảy vòng theo hướng ngược lại thì nên dùng sức người cải biến, tu sửa. Trong trường hợp thế nước chảy đến quá mạnh, không thể tu sửa được nên trồng cây hoặc làm rào chắn, sao cho khi đứng ở trước bia mộ của huyệt không nhìn thấy nước thì có thể tránh được những điều hung.

Tuy nhiên, ngoại khí đến huyệt vẫn gây ức chế và làm tán nội khí, nội khí bị thương tổn thì phát phúc không được lâu dài. Sơn quản nhân khẩu mà thủy quản tài lộc, do vậy nên sơn mạnh thủy vô tình tất con người vượng mà của cải suy. Thủy vượng sơn yếu tất cả con người lẫn của cải đều suy yếu. Nếu thế huyệt có nhiều dòng nước chảy đến rồi vòng theo hướng ngược lại chảy đi thì nhân khẩu không bị hao tán nhưng sản nghiệp bị phá bại trong phút chốc. Khi luận về con người và tài lộc cần phải dựa vào phương pháp này.



10. Thủy trong rộng, ngoài hẹp, trái phải như sừng trâu

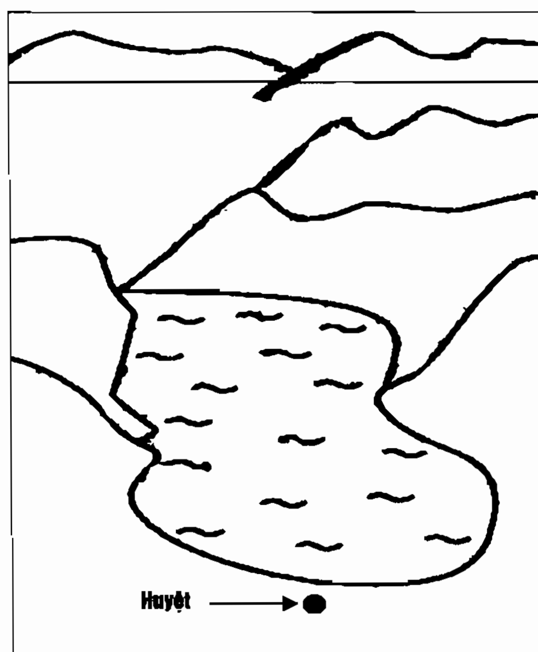
Thủy khẩu quý ở chỗ có dáng thắt lại như hồ lô. Thân thủy quý ở chỗ uốn cong như sừng trâu.

Hồ lô có hình dáng trên nhỏ dưới to, phần cổ thắt lại nếu thủy khẩu có được hình dạng như hồ lô sẽ khiến cho nước tụ trong đường lâu, nội khí



tích tụ, nước thoát ra ngoài chậm. Nơi nước chảy đi rất nhỏ, dòng nước chảy ra chậm nhìn vào ngỡ như không có sự lưu động. Thủy khẩu cũng cần có sự thay đổi cho phù hợp với huyệt. Có khi thủy khẩu nằm trên núi cao, có khi ở chỗ đáy sâu, không thể quá câu nệ về hình thế mà không có sự biến đổi linh hoạt.

Nước trong khe núi thường chảy mạnh và xiết, do vậy, sa thủ ở hai bên cần ép sát vào nhau để chặn và khóa dòng chảy. Ở những nơi nước chảy chậm, khi nhìn vào có cảm giác như nước đã dừng lại, không có sự lưu động thì sa ở hai bên không nhất thiết phải ép sát vào nhau, chỉ cần một vài sa nhỏ đứng chặn cũng đủ để giữ và củng cố khí trong huyệt đường.



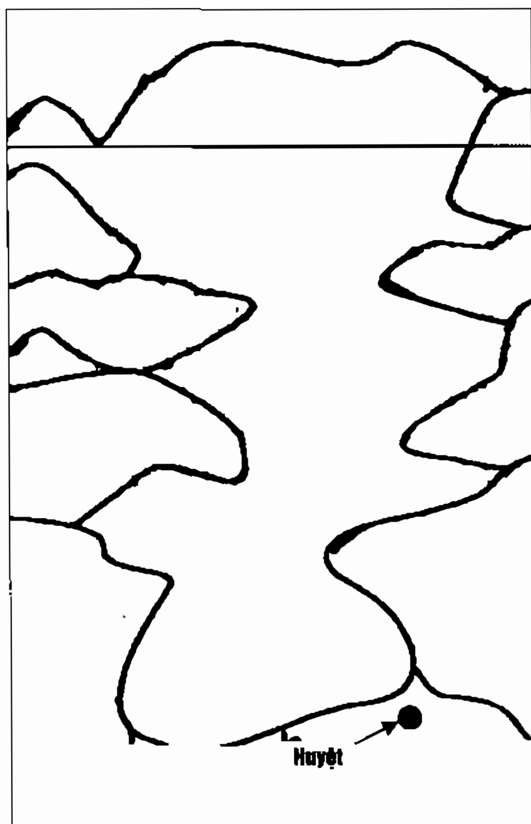
Địa hộ thu nhỏ như phần cổ của hồ lô, nội đường phình rộng như bụng hồ lô

Ở những nơi gần biển thường có dòng nước chảy ngược vào lục địa, chỗ thấp trũng thường có nước chảy vào. Do vậy cần phải dựa vào sự đa dạng của thủy tình và huyệt tình để có sự thay đổi cho phù hợp.

"Trái phải như sừng trâu" chỉ dòng nước uốn cong như hình hai chiếc sừng trâu. Sau khi chảy qua hậu cung, nước chảy vòng theo hướng ngược lại. Dòng chảy có độ uốn lượn như hình sừng trâu là quý. Đây chính là sự tốt lành của Kim hình Thủy thành như một số sách đã viết: "Trong Kim thành có dòng nước chảy vào, cong cong như hình trăng non. Bên trái, bên phải, Thanh long, Bạch hổ tạo hình như sừng trâu".

Thủy khẩu quý ở dáng như hình chiếc hồ lô, trong nội đường rộng khiến nước ở lâu tụ khí mà chảy đi chậm.





Hộ sa hình sừng trâu

11. Cửa bảo vệ thủy khẩu trên cao như võ sỹ trấn thành

Núi giao nhau chặn dòng nước tốt nhất là nên cao sừng sững để cho nước tụ lại. Hình dáng những ngọn núi cao này giống như các võ sỹ đứng hiên ngang bảo vệ tường thành. công việc của họ tuy âm thầm nhưng cao quý, đáng trọng.

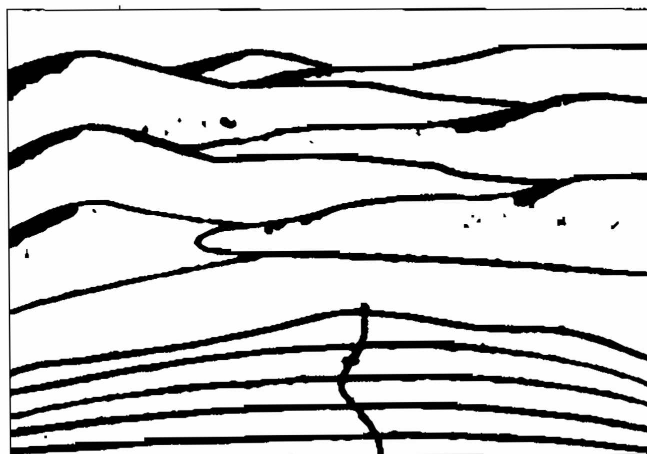
"Giao nhau": Sơn ở hai bên thủy khẩu, dáng hình của nó đan cài như dạng răng chó sói.

Chặn dòng nước lại, không để cho nước chảy đi, tốt nhất là nên dùng tường cao để chắn, không nhìn thấy đường nước chảy ra là tốt. Nước tụ lại trước minh đường tạo thành hồ, ao, đầm, cần có sự lắng đọng để trở nên trong hơn, không nhìn thấy nước đục mới là cát lợi.

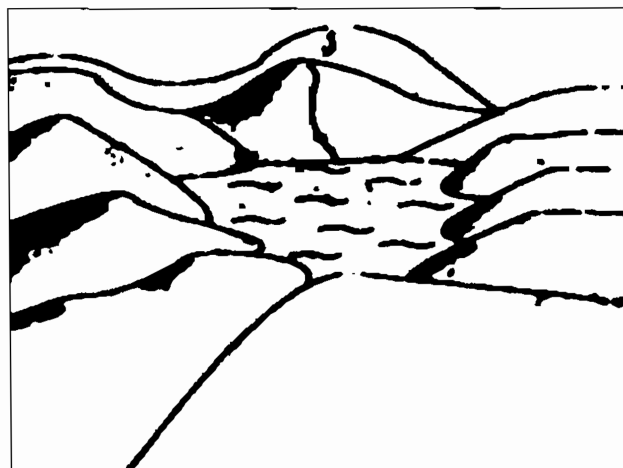
Hình tượng núi cao sừng sững giống như hàng lớp những võ sỹ đang đứng bảo vệ tường thành khiến cho nơi đây trở thành bất khả xâm phạm. Đây là hình thế tốt nhất của sơn.

Núi bảo vệ thủy khẩu càng cao thì gia chủ càng nhiều phú quý. Thủy khẩu như vậy giống như hình tượng những người võ sỹ dũng mãnh đứng để bảo vệ. Tích tụ để làm đầy dần lên là tính chất đáng quý nhất của thủy. Hình tượng đó là hình ảnh thủy tụ thiên tâm, là một kết cục đẹp.





Thủy giao nhau bảo vệ sa



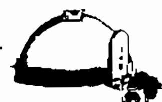
Thủy tụ thiên tâm

12. Sa ở thủy khẩu ảnh hưởng lớn

Sa ở thủy khẩu có tác dụng và ảnh hưởng lớn nhất.

"Thủy khẩu": Tức là Địa hộ, nơi có dòng nước chảy ra.

Sa ở thủy khẩu chỉ những núi nhỏ nhô lên ở nơi có dòng nước chảy ra. Sa có nhiều hình dạng như hình rùa, hình rắn, hình sư tử, hình rồng, hình hổ hoặc là có hình mặt trăng, mặt trời. Triều án, long hổ, la thành đều là sa. Ở đây thì sa là những hòn đá nhô lên ở nơi gần nguồn nước, có tác dụng ngăn chặn dòng nước. Sa thường được dùng trong long huyệt. Nếu ở hai bên thủy khẩu có sa dạng quay đầu hướng vào trong tức là chỉ mảnh đất kết phú quý. Tuy nhiên, nếu sa (núi) trải qua quá nhiều lần đứt gãy, sau đó vẫn nhô đỉnh tinh lên nhưng hình dạng xấu và vô tình như hình chiếc thương, lại như mặt kẻ bại trận chủ nhân sẽ suy bại và gặp nhiều điều hung liên tiếp. Thủy khẩu là môn hộ của long huyệt, nếu đường nước chảy đi không được đóng khoá thì nước sẽ chảy ra bên ngoài không dừng, khiến cho nguyên khí theo



đó thoát ra ngoài, tiền tài cũng tiêu tán. Do vậy, sa của thủy khẩu có ý nghĩa vô cùng to lớn.

13. Thủy ở nơi nhỏ hẹp càng phải quan sát tỉ mỉ

Luận về hình thế của thủy khẩu, sự cát hung của thủy thành nhất là đối với những nơi nhỏ hẹp, học giả cần phải dụng tâm quan sát tinh tế, tỉ mỉ mới có thể đưa ra sự lựa chọn tốt nhất.

14. Thủy quyết

Thủy thị sơn gia huyết mạch tinh,
Hòa nhân hại nhân tốc như thần.
Long huyệt dữ sa các hữu dụng,
Đô vu thủy khẩu định giả chân.
Thời sư đơn thuyết loan đầu hảo,
Cô âm bất trường thùy mộ đáo?
Bất tri ngật thủy yếu phối hợp,
Âm dương phối hợp nãi phát phúc.
Long kỳ huyệt đích thủy thác phóng,
Túng nhiên tiểu phát chung phiêu đãng.
Phú sa quý sa thốc thốc lai,
Thủy khẩu thác dụng tận thành khôi.
Nhân nhân tận tuân dương công pháp,
Vị đắc chân truyền dụng tự sai.
Ngô kim thuyết xuất chân khẩu quyết,
Học giả lâm trường tử tế duyệt.
Thác dụng la kinh tất ngộ nhân,
Tọa sơn thủ thủy lý bất chân.
Thủy lai tả hữu tu tường biện,
Cục hữu chính biến yếu phân minh.
Vị lai phú quý năng dự định,
Dĩ ngộ cát hung khả chân bình.
Thục thử tự năng chiêu phúc lộc,
Hà dụng quái lệ tịnh ai tinh.



Đoạn quyết ca nói về "thủy" - một trong năm yếu tố của phong thủy học. Trong địa lý kham dư, thủy là "huyết mạch". Trong cơ thể con người tâm, khí, tứ chi, huyết tương thông với nhau, hỗ trợ nhau. Long, sa, huyệt, thủy trong địa lý cũng giống như vậy. Những người học địa lý tất phải tìm hiểu từng tầng bậc trong mối quan hệ biện chứng của chúng.

Thủy có lai có khứ, có thủy sàng, thủy khẩu, đây là một số tiêu chí để xem xét hình thế của thủy.

Đầu tiên, long mạch định phải có dòng nước tương phối, để thành âm dương. Có nước rồi, thì phải xem vị trí của long thủ và thủy khẩu có phù hợp không. Ngoài ra nước hai bên huyệt vị cũng phải tương ứng với 24 hướng của tứ cục. Huyệt mộ đặt ở chỗ nào, thủy lai như thế nào là cát, thủy khứ như thế nào là hung, thủy quy như thế nào là cát, thủy ở chỗ nào là hung, như thế nào là không phạm sát,... Tất cả đều phải dựa vào la bàn để có thể trắc lượng chính xác, hơn nữa, thủy nhất định không được hung dữ, đột khởi, kỳ quái, phải bằng phẳng, tròn đẹp.

III. LUẬN VỀ LONG MẠCH

1. Bình dương long không được phạm vào núi để tránh hỗn loạn

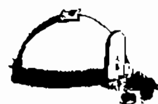
Khi quan sát nước cần quan sát kỹ lưỡng dòng chảy của nước. Mạch của sơn long thường rất khó nhận biết vì mạch này có thể ẩn mình nơi đất trống hoặc dưới đáy hồ sâu. Ở những nơi "sao thưa, người vắng" quý khí thường không biểu hiện rõ rệt. Ngược lại ở những nơi cát địa thì quý khí lại biểu hiện rất rõ rệt.

Núi và nước có mối quan hệ vô cùng mật thiết do vậy chúng ta cần phải quan sát thế nước chảy. Sự biến đổi của các dãy núi thường vô cùng vô tận, gần như không có điểm dừng, do vậy thật khó để đưa ra sự nhận định, đánh giá chính xác. Núi có chỗ khởi chỗ phục, hình thể nhấp nhô khi nhìn vào rất dễ nhận thấy nhưng lại rất khó phân biệt được đâu là thật là giả, là điểm tốt, điểm xấu.

Núi ở những vùng đất thấp, trũng lại càng khó nhận biết vì chúng thường biến đổi, khi ẩn khi hiện, khi khởi khi phục, nhô lên hạ xuống, hoặc có nhiều hòn đá lởm chởm hoặc như hình con rắn đang trườn trên thảm cỏ. Sách *Tầm long kinh* viết: "Hình sông thế núi muôn hình vạn trạng, rất khó nhận biết và nắm bắt được chính xác và chân thực".

Mạch núi bản thân nó đã khó nhận biết có khi nó để lại dấu vết ở những vùng đất đai rộng lớn, hoang vu, hoặc mạch di chuyển để lại dấu vết ở nơi quạnh vắng, thưa thớt người, địa hình phức tạp rất khó quan sát.

Hành long có khi tụ ở những nơi đông đúc, nơi phố thị phồn hoa nên cũng có nhiều khí quý, bốn bên đều là khói bếp cuồn cuộn bay. Nếu đứng ở vị trí xa mà quan sát những nơi này thì sẽ không nhìn rõ vì khói bếp bay



che khuất, phủ kín. Vì vậy, sơn mạch ở nơi đất liền cần có sự phân biệt với sơn mạch vùng địa hình đất núi, không thể gộp chung.

Long ở nơi đất bằng, tuy độ bằng phẳng như tấm thảm nhưng chỉ cần cao hơn một thước so với mặt đất được gọi là sơn (núi), thấp lõm xuống một thước được xem là Thủy (nước). Địa hình không thể tránh khỏi có những chỗ lồi lõm. Giữa các đốt xương thường xuất mạch ở nơi quá hẹp. Giữa các điểm mở đầu thường có dấu vết của sự nối tiếp nhau. Tại những nơi ngăn cách nhau bởi vùng nước có thể tìm thấy mạch theo hình chữ Bát (八). Sa nhỏ bảo vệ nghênh tiễn sa lớn. Bình dương long nằm thẳng trong đất bằng tạo nên hình dạng biến đổi nên rất khó phân biệt. Nếu muốn xem tinh thần (sao) thì phải đặt tinh thần trong hướng nhìn thẳng đứng, cũng giống như khi muốn xem ánh sáng của Dao Mộc đang đứng thẳng vậy. Đây cũng chính là bí quyết để quan sát bình dương long.

Bình dương long thấp thoáng, nửa nổi nửa chìm, có chỗ nhô cao lên, chỗ hướng xuống thấp. Điểm nối tiếp của những đoạn cao thấp này lại quá hẹp. Mặt đất như hình một con giun đất đang di chuyển. Đây cũng là đỉnh và chân của ngọn núi. Phần chân hướng ra sau, phần đỉnh hướng về phía trước. Những nơi đất rộng và dày chính là vai của ngọn núi. Những nơi nhọn, thẳng, gấp khúc, vuông hay tròn chính là hình dạng Hỏa, Mộc, Thủy, Thổ, Kim của ngọn núi.

Nếu vì việc khai khẩn, mở rộng diện tích khiến cho địa hình mất đi hình dạng ban đầu thì lấy chỗ địa hình nhô cao lên làm điểm mốc, tìm đầu nguồn Thủy đến và đi để phán đoán mạch đất. Nơi đất nhô cao mới có long khí. Hành độ của địa long tất phải có dấu tích của sự vùi lấp huyệt, sự nhô cao vượt lên. Bên trái, bên phải chắc chắn phải có hộ thủy, hộ sa bảo vệ. Qua khe núi nhỏ, hiểm trở sẽ có những viên đá đứng tượng như hình ảnh của người đưa tiễn. Khi đi qua khe núi đá cao thẳng lên. Chỗ khoảng giống như một tấm chăn trải rộng, khi qua nơi đất bằng trống trải rộng rãi, sẽ có Thổ mạch nối tiếp. Nếu đi qua sông hoặc qua khe núi tất sẽ có thạch cốt (xương đá) xuyên qua.

Chọn huyệt ở chỗ bình dương long như thế nào?

Ở nơi kết huyệt, phần đầu (đỉnh tinh nhỏ) hơi nhô lên đây cũng là nơi bắt nguồn của huyệt khí. Phía trước có minh đường, hai bên có tiểu sa thủ, được bao vây bởi một vùng nước rộng. Đây cũng là nơi có long hổ triều án ẩn hiện (sinh khí chỉ tụ ở nhưng nơi đất bằng tất sẽ nổi cao hơn chỗ bình thường), có thể nhìn thấy long khí, bên trái, bên phải đều có núi nhỏ bảo vệ long khiến long khí không bị phát tiết ra ngoài. Bên trong núi nhỏ có dòng nước chảy. Dòng nước chảy và phần sa hơi nhô cao lên đó bao quanh ở phía trước huyệt.



Đỉnh tinh sinh huyệt khí là nơi sinh khí dung kết tụ lại. Chiên thần là nơi khí dừng lại.

Nếu đất bằng không tự khai khẩu thì cho dù là thần tiên cũng khó lòng can thiệp, kết huyệt tất phải khai khẩu. Chỗ khai khẩu cần phải có chân minh đường (Minh đường thật sự) thì chân khí mới có thể tụ lại được. Nếu có thêm thủy cục thì đây là vùng đất có thể chọn để kết huyệt.

Muốn xem thủy mạch trước tiên cần phải xem long và hình thế của sông, hồ, ao, suối. Thủy cần phải hội tụ thì mới có thể sinh khí. Vừa xem thế của thủy, đồng thời cũng cần phải kết hợp quan sát sự phân hợp của thủy để giới hạn hành độ của long. Sách *Hám long kinh* có viết: "Chỉ cần xem nơi nước tụ và đường nước chảy, chỗ hợp lại của hai dòng nước chảy là lưng của long". Nơi giao hợp của nước chính là nơi long dừng lại. Bên cạnh đó cũng cần phải xem đường nước đến và sự uốn lượn của dòng nước. Vì vậy, khi lập huyệt cần chọn nơi có một bên là đường nước chảy uốn cong hiện tình hoặc là nơi có thể nhìn thấy dòng nước chảy.

Phàm ở chỗ bình dương long không cần tìm hiểu vết tích của bình dương long. Chỉ cần quan sát thủy bởi thủy ở đây mới chính là chân long. Nơi thủy kết huyệt, không phân biệt cao thấp, nơi nhô lên hay chỗ khai khẩu, chỉ cần dùng mắt thường quan sát, dùng tâm mà phân tích và lĩnh hội. Thủy đến ôm ấp, quấn quýt, vây quanh huyệt là hữu tình, là cát.

Đến sa thủ hộ tống và triều án cũng đều lấy thủy làm chủ. Những điều kiện đưa ra phải phù hợp và hữu tình mới nên chọn làm nơi định huyệt. Muốn tìm một nơi kết huyệt thật đẹp cần phải quan sát, dụng tâm để phán đoán mới có thể đạt được mong muốn.

2. Tránh "tham xa bỏ gần"

Hậu tương ứng với tiền. Có sự nảy sinh từ bên trong tất có sự thành hình từ bên ngoài. Triều sơn ở xa không tốt bằng triều sơn ở gần. Nghịch thế thường tốt hơn là thuận thế, không nên tham xa bỏ gần. Chú ý dụng tâm sẽ có sự phán đoán chính xác.

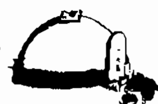
Hậu: Là tổ sơn, nơi xuất hiện long mạch.

Tiền là nơi nơi kết huyệt.

Nội là nơi khí tiềm tàng.

Ngoại: Nơi khí thể hiện ra. Thuận thế, nghịch thế là nơi triều sơn, án sơn nơi huyệt hướng về.

Long mạch ở nơi đất bằng tuy rất khó nhận biết, nhưng nếu có sự đối ứng với cả ở phía trước và phía sau, bên trong và bên ngoài, thì có thể xem sự đối ứng đó là căn cứ để tìm long mạch, bởi vì kết huyệt ở Loan đầu hay kết huyệt ở nơi bình địa, phần nhiều đều để lại vết tích ở tổ sơn. Núi phải có hình dạng thật đặc biệt mới được xem là chân long. Chỗ xuất



huyệt ở nơi núi cao sừng sững, phía trước tất sẽ có huyệt quý. Trong *Hám long kinh* viết: "Những chỗ nhô cao trong khoảng đất bằng thường là nơi khởi đầu, nổi lên của long mạch. Đó cũng chính là nơi tinh thần bắt đầu, huyệt sẽ nằm ở nơi đất thấp". Nơi đất cao chính là long mạch. Chỗ đất thấp là nơi lập huyệt. Ở những nơi có độ cao vừa phải thường có khí ẩn tàng ở bên trong, do vậy sẽ có hình tượng đẹp đẽ, ưu tú phát lộ ra bên ngoài. Sách *Táng thư* chép: "Nếu đất có cát khí thì hổ cũng theo đó mà khởi lên". Từ những phân tích trên đây có thể thấy rằng, chỗ bình dương long cũng có thể phân định được nơi đất tốt, đất xấu, từ đó có thể lựa chọn để làm huyệt.

Móng của triều sơn và án sơn thường thuận theo dòng nước. Nếu ở phía trước huyệt mà không có vật gì cản trở hoặc che chắn tất sẽ bị phát tiết ra ngoài, do vậy phát phúc không được lâu dài, phúc âm cũng không lớn.

Triều sơn cũng có sự phân biệt thật giả. Triều sơn thật mới có thể sử dụng được. Triều sơn thật là triều sơn hướng về huyệt tình. Do vậy, triều sơn ở gần sẽ tốt hơn triều sơn ở xa, triều sơn gần sẽ kết hợp với thủy ở gần, tạo nên sự phối hợp âm dương. triều sơn giả không có được yếu tố này. Hình thế của sơn và thủy đều có vẻ đẹp tự nhiên. Nước của triều sơn có xu hướng đổ về huyệt trường. Nước ở chính huyệt không bị phát tiết ra ngoài triều sơn ở những nơi xa thường có xu hướng quay về các quần sơn khác, không hướng về phía huyệt trường, do vậy không thể dùng được. Triều sơn kết hợp với bản thể của huyệt, có thể dùng để nhận biết huyệt.

Ngược lại, chân của triều sơn chạy theo hướng ngược dòng nước vừa khoá ngoại khí, ngăn không cho ngoại khí thâm nhập vào huyệt trường. Nước ở phía minh đường có xu hướng đổ vào phía trước huyệt, nước ở phần chính đường bị khoá chặt, thế dựa vào triều sơn, nếu như không cho một sơn, một thủy đi qua, thì là thế đất vô cùng quý.

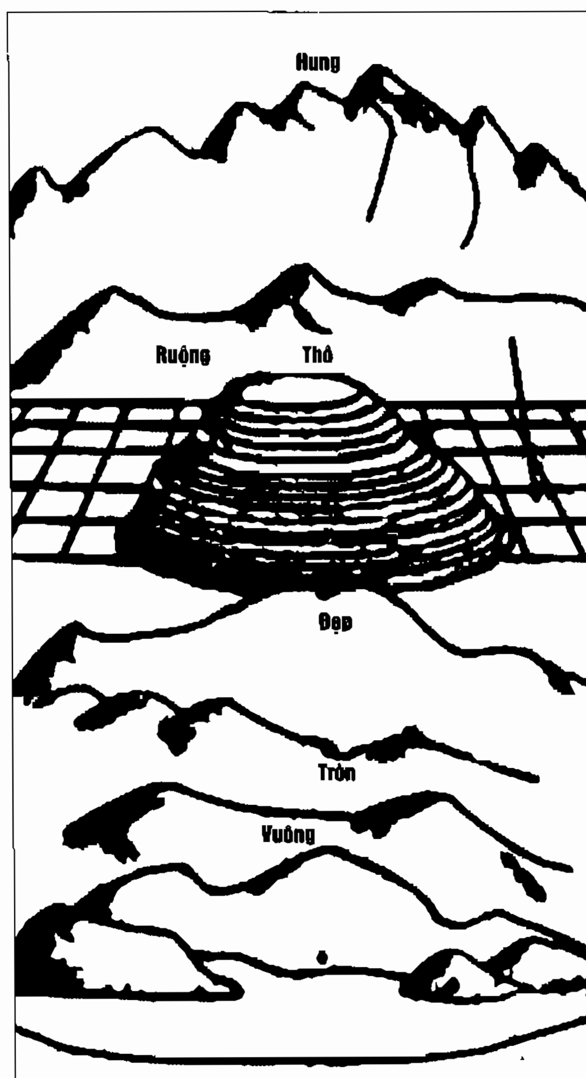
Trong sách *Nghi long kinh*, Dương Công viết: "Chỉ thích triều án ngược theo dòng nước, không thích triều án thuận theo dòng nước thì án không có lực. Nơi như vậy gọi là phá thành. Nếu làm án ở nơi nước ngược thì án sơn sẽ khoá chặn dòng nước, khiến cho khí không thoát ra ngoài.

Triều sơn không câu nệ là lớn hay nhỏ, điều quan trọng là có hữu tình hướng về huyệt hay không? Nếu là hữu tình, cho dù là nhỏ nhưng gần cũng đủ để chứng huyệt. Nếu vì tham triều án ở xa to lớn hơn mà không nhận thấy sự giả tình giả nghĩa của nó thì đó cũng chỉ là khách mà thôi.

Triều sơn không được quá xa nhưng cũng không nên tham vị trí quá gần, hoặc quá lớn, quan trọng là phải hữu tình. Nếu hữu tình có thể lấy triều sơn nhỏ và gần cũng đủ để chứng huyệt, hoặc dù xa nhưng cũng được xem là gần, cũng được xem là triều. Nếu triều sơn ở gần nhưng không



hướng vào huyệt thì cũng không có ích lợi gì. Nếu được triều sơn có hình thế đẹp, thanh tú thì tốt, nhưng nếu hình thế xấu, chỉ cần hướng về huyệt cũng được xem là hữu tình. Bất kể là lớn nhỏ, gần xa, chỉ cần để ý đến hướng của nó. Nếu tham dùng những núi vô tình, bỏ đi những núi hữu tình thì trở thành mất hướng. Khi sử dụng chúng ta cần linh hoạt biến thông, không nên quá cứng nhắc.



Long mạch đứt gãy

Để nhận biết được long mạch cần cố gắng quan sát thật tỉ mỉ, tinh tế về hình thế và các yếu tố của môi trường xung quanh. Không chỉ có quan sát bằng mắt mà còn phải nhận thức bằng cả cái "tâm", đó mới chính là sự tinh tuý của triều sơn.

Cho đến huyệt trường nên đặt chỗ cao hay thấp cũng được dựa vào độ cao, thấp của triều sơn mà định ra. Nếu triều sơn cao thì nên đặt huyệt ở



nơi cao. Nếu triều sơn thấp thì đặt huyệt ở vị trí thấp. Triều sơn hướng qua trái hay bên phải thì cây dựa vào đó mà đặt huyệt.

3. Long mạch tựa như dừng lại mà không dừng

Có lúc hình thế mờ nhạt, vô hình vô khí.

Long mạch lộn xộn, tán loạn như con rùa đang bơi ngược xuôi, bơi liên tục không dừng lại, cái mai vẫn đang nhấp nhô trên mặt nước, đường tán loạn không rõ ràng, tựa như mượn đường đi qua nước khác. Dập dềnh hoa đào trôi theo dòng nước, hoa liễu bay bay trong gió, đều không có gốc, có dễ, cũng không có hình, có khí.

Khi long mạch chưa dừng để kết huyệt, các núi đều tán loạn không có một trình tự nào trông giống như một con rùa đang bơi đi bơi lại, bơi liền một mạch, cũng giống như một người tiều phu, hạ gánh củi xuống bước vào nhà nghỉ ngơi.

Đó là long mạch chưa dừng lại hẳn mà chỉ là cách mượn đường để đi qua chỗ này. Khi long mạch chưa dừng, sinh khí tạm thời tụ lại, tất sẽ không thu được ngoại khí. Nếu táng ở chỗ này tất về sau con cháu sẽ không được hưởng nhiều phúc âm.

Rùa bơi một mạch không quay đầu lại nghĩa là long mạch chưa dừng lại. Nếu các gò, đống cũng nổi lên quá nhỏ, thấp và mỏng manh như cánh hoa đào, như cánh hoa liễu bị gió thổi bay thì long mạch này không có khí. Cánh hoa rơi rụng, không có gốc, không có dễ cũng giống như long mạch không có sự liên kết của sinh khí. Không có chính hình huyệt để quan sát thì càng không có sinh khí để sử dụng. Núi sông có hình thế biến đổi theo thời gian thì long mạch cũng phải trải qua nhiều lần biến đổi mới được xem là quý.

4. Lấy thủy và gò đất cải tạo bình dương

Nếu nhìn thấy Thổ ngưu phủ phục, thủy bao quanh hoặc sơn bao quanh hoặc thấy chim hải âu biển nhấp nhô trên sóng nước, mạch tốt thì tự nhiên huyệt sẽ tốt. Bên ngoài thủy phải có sơn hội tụ và giữa bình dương long có đất nhô cao lên là quý.

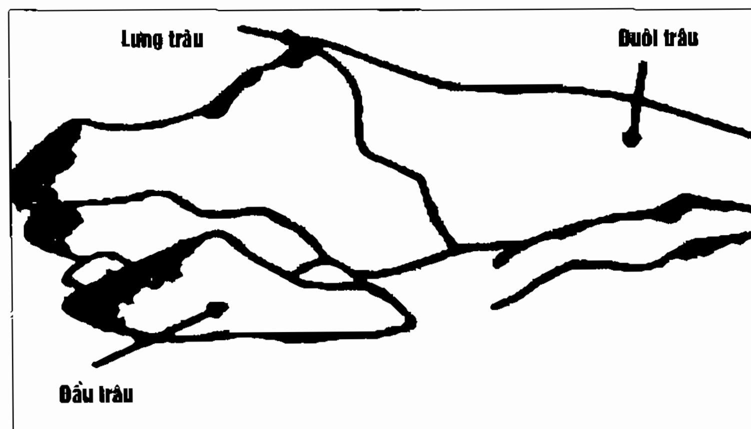
Thổ ngưu: Tên huyệt.

Khí tụ thì mạch dừng, huyệt mộ dựa vào núi, bên ngoài có thủy bao quanh, ôm ấp cũng giống như ở bên ngoài có sơn ôm ấp. Bình dương long không có sơn nhiều khi còn tốt hơn bình dương long có sơn. Sơn thủy bao quanh, hướng vào huyệt và có tình, long mạch đẹp đẽ tất huyệt tự nhiên sẽ trở thành huyệt quý.

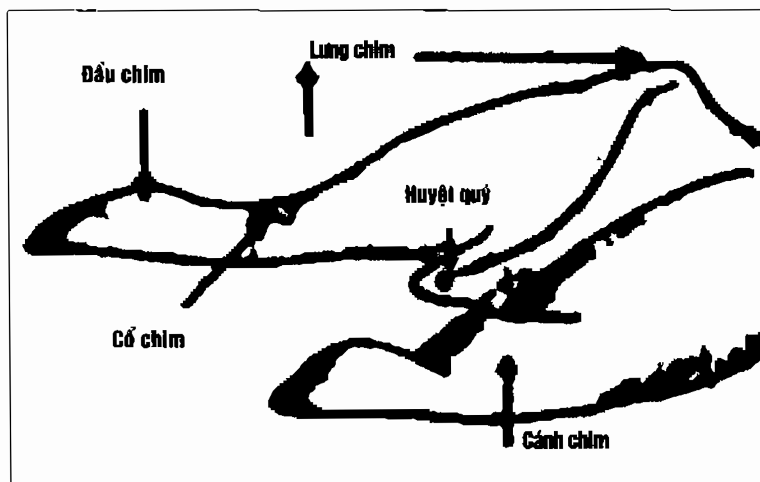
Bình dương cần có thủy vây quanh. Bên ngoài thủy cần có sơn bao quanh cả bốn phía, trở thành hàng rào vây kín khiến cho không khí bị phát triết ra ngoài. Như vậy thủy không ngừng không bị tán, còn có khí tụ lại.



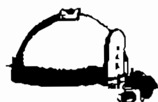
Nếu như không có sơn bao quanh thì thủy sẽ bị tán đến kiệt, không thể thu lại được. Bình dương long tuy không có sơn nhưng có hình thế đẹp, nếu được một vùng đất nhô lên tất cát khí sẽ tụ lại có thể kết thành huyệt đẹp. Long mạch là nơi đất bằng thường là mang yếu tố thuần dương, nếu có một khoảnh đất nhô cao lên tức là dương cực thì âm sinh, vô cùng kỳ diệu. Tuy nhiên cũng cần phân biệt được hình thế của huyệt, do hình thế có sự thay đổi đột xuất nên có thể dùng phương pháp cắt xén, tu sửa để xác định. Nếu có hình thấp nhỏ là hình Kim. Nếu tạo thành hình thẳng đứng như cái thước là hình Mộc. Nếu như hình sợi dây hay như hình vòng tròn là hình Thủy. Nếu tạo thành hình như viên gạch vỡ là hình Hỏa, nếu tạo thành hình cái dương, hay cái ấn là hình Thổ. Bên cạnh đó, cần phân biệt rõ thật giả, nếu chỗ cao đó có oa mở miệng, ở bên cạnh có chiên thần, phía sau có mạch nâng đỡ, phía trước minh đường có âm án (án chìm), bên trái, bên phải đều có hộ sa bao quanh mới là chân huyệt. Ngược lại, nếu chỉ có một khoảng đất tự nhiên nhô cao, cô độc và vô hình thì không thể lập huyệt.



Huyệt giống con trâu đất đang nằm



Huyệt tựa như con chim hải âu đang bay lượn



Bên trái, bên phải cần có chân thủy tương hộ. Bên ngoài cần có chân sa bảo vệ, phía trên rộng, phía dưới hẹp che chắn ở phía trước để ngăn chặn ngoại khí. Chân thủy hội tụ ở trước đường, đó là huyệt đẹp nhất.

5. Chiếu ứng huyệt trường

Cần xem xét hướng của núi chầu về, ở bên trái, bên phải nếu không có vật nào thì phải quan sát kỹ xung quanh xem có núi phù hợp không? Nếu nước vô tình, cần phải xem xét xung quanh xem có dòng nước nào bao quanh gần đó không? Cái đáng sinh mà không được sinh ra là rơi vào thế cô quả. Cái đáng mất đi mà không chịu mất là mẹ mạnh mà con yếu.

Khi long mạch đến để kết huyệt cần phải nhận thức rõ về triều án. Nếu bên phải, bên trái đều là đất bằng, hoàn toàn không nhìn thấy có gò đống gì nổi lên thì cần dùng tâm quan sát một cách kỹ lưỡng xem có triều sơn, án sơn nào đang ở tư thế ẩn nấp chưa hiện lên rõ ràng hay không. Chỉ cần Quan tinh hoặc án sơn tương đối rõ ràng, đặc biệt là khi chúng hữu tình thì đủ điều kiện để kết huyệt. Nếu bên trái, bên phải không có núi non bảo vệ, cũng chỉ cần có sa thủ hơi nhô lên ở phía trước khiến cho khí ở trong đường không bị tiết ra ngoài thì khí mới tụ được.

Đường cục rộng rãi, không có triều sơn hoặc án sơn che chắn thì ở xung quanh cũng cần có quần sơn, hoặc có la thành ôm ấp để chiếu ứng vào huyệt trường, khiến huyệt trường không bị trống trải. Nếu bên trái, bên phải không có sa giao nhau hoặc liên tiếp khiến cho nước chảy tán loạn, vô tình thì yêu cầu bên ngoài chỗ nước chảy ra cần phải có ao, hồ bao quanh để chắn khí ở trong đường khiến cho khí không bị phát tiết ra ngoài. Bên trong nước chảy ra, bên ngoài cần có sơn hội tụ, gọi là "Thực sơn" (núi thật), táng ở đất này tất con cháu sẽ được tài bảo, phú quý".

Thủy tinh vô tình, nhưng cuối cùng vẫn chảy vòng quanh, tụ hợp lại rồi mới chảy đi. Nếu chúng chảy theo hướng vòng lại và tụ hợp ở chính minh đường thì mạch dừng, khí tụ, đó cũng là nơi đất tốt vậy.

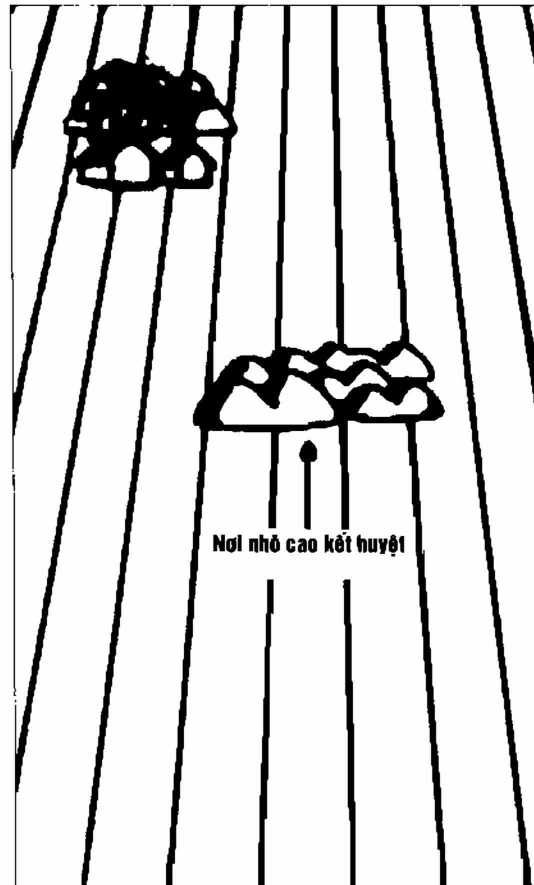
Xét về long mạch, long mạch cần phải ôm giữ, che chở thì mới được xem là quý. Đường mạch phải linh hoạt như một con rồng đang uốn lượn. Ngược lại, mạch sẽ không thể kết huyệt, không thể sinh khí. Nguyên nhân là do mạch không có sự che chở, bảo vệ, khiến gió thổi, nhưng vẫn có thể kết huyệt. Nguyên nhân kết huyệt được là do sơn khá đầy đặn, nguồn sinh khí dồi dào. Tuy ở xa tổ sơn nhưng phúc tổ âm rất dày. Con tuy yếu đuối nhưng mẹ lại khoẻ mạnh, nguồn sinh khí vẫn được cung cấp không ngừng.

6. Quan sát cẩn thận để nhận biết long thần mạch khí

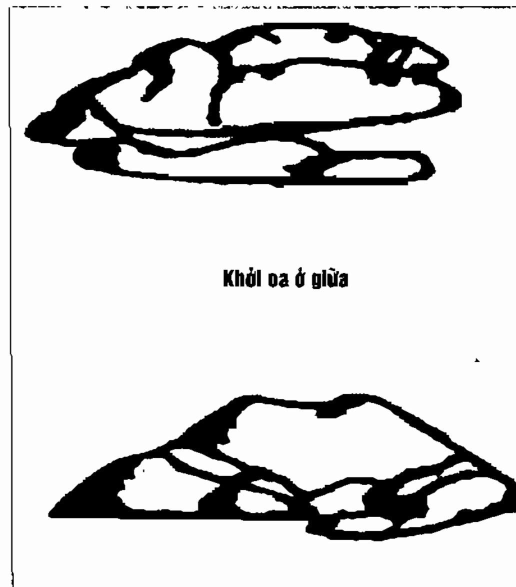
Hạc tất phong yếu, sợ có quỷ kiếp đến nên còn chưa định. Thù ti mã tích, nơi long thần vẫn khó xác định, dường như cao mà cũng dường như thấp.

"Hạc mạch" là mạch khí đi qua khe núi hẹp, ở giữa nổi lên như những tinh bào, hai đầu thu nhỏ lại, ở giữa phình to như đầu gối của con hạc vậy.





Chỗ nhô cao của bình dương long có thế kết huyệt



Gò đất nhô cao và hơi mở rộng

"Phong yêu" (eo đỉnh): Mạch nhỏ đi qua khe núi, hai đầu phình to, ở giữa thu nhỏ lại như phần eo của đỉnh núi. Chỗ thu nhỏ mạch dừng lại tưởng

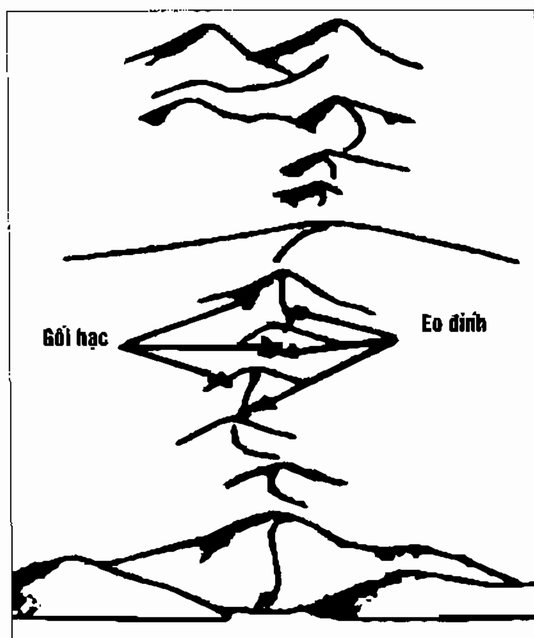


như bị đứt đoạn nhưng lại không bị đứt mà dồn sát lại phía sau của huyệt ép vào sa của huyệt tinh. Nếu ngắn và ít là quỷ, nếu dài và nhiều là kiếp. Cả hai loại này đều đoạt khí của huyệt. Sau khi đi qua khe núi thì quỷ sa biến thành sa tốt, còn mình kiếp sa đoạt khí của huyệt.

Thù ti (tơ nhện), chỉ mạch khi đi qua khe núi hẹp giống như nhện giăng tơ vậy. Mã tích (vết chân ngựa) chỉ khi đi qua mạch, các tinh bào nhỏ nối tiếp nhau, giống như dấu chân chân của ngựa. Đây là sự phân chia thành các nhánh nhỏ, không phải là các mạch được tạo thành từ đá. Long thần là chỉ thần trong thế đi của long mạch. Long mạch đến kết huyệt, nhưng nếu có quỷ kiếp xâm lấn đến mạch khiến cho mạch bị tán loạn bất định, tức là khí của mạch bị tổn hao. Mạch được phân chia ở đầu, ở vai, ở phần eo hay đuôi đều không phải là quỷ kiếp. Một tinh thể phân chia thành một số mạch kết huyệt cũng không phải là quỷ kiếp.

Mạch xuất hiện khi đi qua khe núi nhỏ, hẹp mới là chân kiếp. Nếu mạch khí bị kéo làm tổn hại thì khi đi qua khe núi hẹp sẽ bị kéo dài ra như sợi tơ nhện hay như vết chân của ngựa. Ở những nơi nhỏ hẹp, long thần có thể được nhận biết một cách dễ dàng. Không như ở những chỗ núi cao. Long hết ẩn rồi hiện, khởi rồi phục nhấp nhô, do vậy long mạch không phải hoàn toàn không có thần khí.

Long thần không thấy rõ ở những chỗ khí mạch cao mà giới thủy lại thấp. Tuy nhiên, sự phân chia cao thấp này cũng chỉ là sự phỏng đoán tương đối mà thôi. Hai sa nhỏ hộ vệ có thể bao bọc và dựa vào nhau. Điểm tiếp giáp của chúng ở vị trí tương đối cao, nếu không quan sát cẩn thận thì khó có thể nhận thấy được.

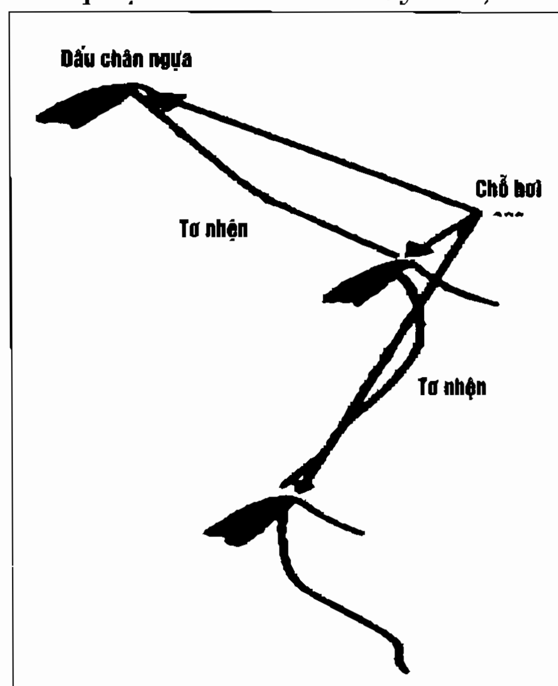


Long mạch có hình eo đỉnh, gối hạc



7. Lai mạch, án sơn, long hổ sơn có hình thế tốt

Điều mong muốn lớn nhất là có được long ở dòng nước ngược (nghịch thủy). Có được yếu tố này đã khiến ta vui nừng mừng khôn tả, lại có án sơn ở ngay trước mặt. Thế núi cho dù có như ong bay muỗi tụ nhưng phải tròn trịa. Nếu thế núi như rồng chầu hổ phục thì cho dù to hay nhỏ, xa hay gần đều rất tốt



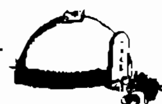
Long mạch có hình tơ nhện, dấu chân ngựa

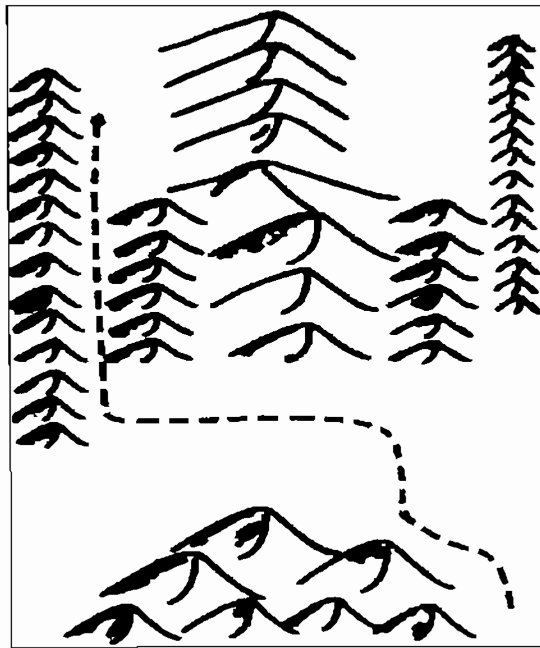
Long mạch trên dòng nước ngược tức là long mạch có hướng ngược lại với dòng nước.

Án sơn ở ngay trước mặt gần với huyệt.

Sơn long ngược với hướng dòng nước chảy. Thế núi hồi chuyển, thế nước hướng về khiến cho nước có sức mạnh lớn. Do đó, tốc độ phát phúc cũng nhanh nhất, phúc âm để lại cho con cháu cũng lớn nhất. Do vậy, các nhà phong thủy đều mong muốn tìm được long mạch ngược dòng nước. Nếu long mạch thuận theo dòng nước thì tốc độ phát phúc cũng chậm và phúc âm cũng không lớn. Để dòng nước chảy đến không bị đứt hoặc bị cản trở thì triều sơn, án sơn không nên có sa nhỏ chắn ở trước mặt. Khi đó có thể kết huyệt ở nơi có dòng nước chảy vòng ngược lại.

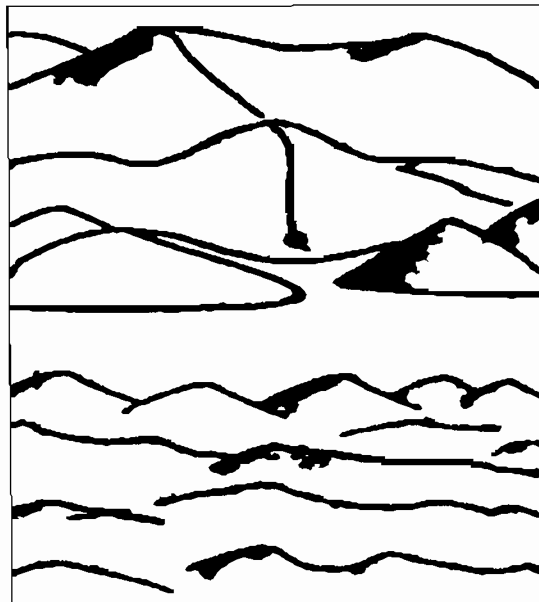
Nhận án sơn, sự tụ khí và tàng phong phải chịu áp lực lớn nhất bởi lực cản của dòng nước. Phần chân của triều sơn lộ ra nhiều, phần đỉnh quay về hướng huyệt, một phần của án ở rất gần phía trước của huyệt nên có sức hấp thụ khí trong đường lớn nhất, khả năng phát phúc cũng nhanh vì phúc âm khá lớn. Dòng nước được khoá chặt và qua nhiều tầng là địa thế tốt. Khi có được nó thì rất đáng vui mừng.





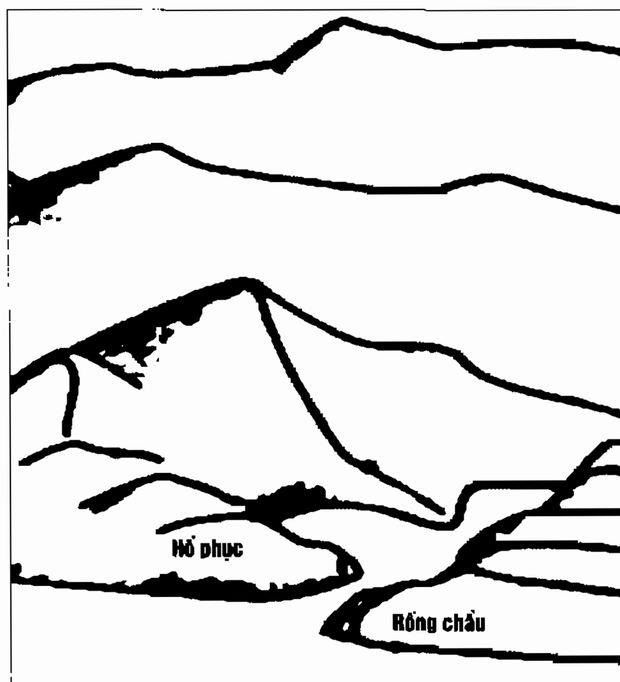
Long ngược với hướng của thủy

Nếu ở phía trước huyệt trường, các núi nhỏ tụ họp lại với nhau tạo thành một quần thể, hình thế như ong bay muỗi tụ, xương tròn đầy mà không bị vỡ nát, tán loạn. Phần dưới chân không tạo ra áp lực ngược lên phía trên đó là hình thế tốt. Ở bên phải, trái của huyệt có long hổ sơn phủ phục, hướng đầu vào trong một cách hữu tình. Cho dù là long hổ ở gần hay xa, lớn hay nhỏ thì thế huyệt như vậy vẫn được coi là đẹp. Huyệt trường lúc này như một vị đại tướng đứng giữa ba quân, phía trước phía sau đều được nghênh đón; bên trái, bên phải đều phải cúi đầu. Đó là thế huyệt đại phú đại quý vậy.





Nơi có chân long, rồng chầu hổ phục, dáng rồng nằm rất hữu tình. Hổ phục nhưng không đáng sợ. Đây là thế huyệt tốt.



Thế huyệt rồng chầu, hổ phục

8. Mạch đứt thì khí tuyệt, chỗ hình long bị đứt quãng cần hộ vệ

Chỗ mạch bị đứt cần phải đề phòng khí bị tuyệt. Chỗ đặt bia ky nhất có nước chảy vào, phải ngăn chặn ngay dòng nước đến vị trí đó. Nhưng chấm dứt đường nước thì dễ rơi vào thế cô độc, cần có sự bảo vệ, che chở.

Chỗ long mạch chấm dứt, cần đề phòng nguồn khí bị cạn kiệt. Nếu muốn kết huyệt, cần phải có 3, 5, 7 phần dư khí. Dư khí có tác dụng bảo vệ cho huyệt của nó. Do vậy, không thể chọn chỗ khí đã tuyệt hẳn hoặc cùng tận để kết huyệt. Nơi kết huyệt cần phải đảm bảo được một số yêu cầu, đó là: Rồng phải uốn khúc, thế núi mạnh mẽ, đang như gương nanh vuốt để lộ khí thế. Bên ngoài phải có sơn thủy bảo vệ, các sơn phải cõ hình dáng tương đối đặc biệt, khi nhìn vào đều hữu tình. Thân của long mạch cần có sự quay ngược trở lại thì mới có thế kết huyệt, để tránh cho mộ phần phải chịu gió mưa xâm lấn. Dương Công đã từng nói: "Cát địa đa số là những vùng đất kết ở lưng của long mạch. Các khí khác có thể bổ trợ hoặc làm thành thành quách". Nếu như không có được chỗ dư long (khí long dư ra), có hai dòng nước tụ lại với nhau tạo thành cục, khiến huyệt mộ bị gió thổi thẳng vào trong. Nguyên nhân là không nhận thức rõ chân long, chọn nhầm phải nơi long khí tận để kết huyệt.



Nơi đặt bia mộ có địa thế thấp, cần phải có cả phần chi và phần lưng của long. Dòng nước bị phân chia, bên trái, bên phải đều có sa bảo vệ thì có thể chọn để kết huyệt. Nếu cả vùng đất đều thấp và bằng phẳng, lại có nguồn nước chảy hoàn toàn không có mạch khí thì nguyên nhân là do huyệt pháp không rõ ràng, bốn mùa không ngừng biến đổi, nhường vị trí cho nhau. Tất cả sinh khí của nguồn nước đều bị phát tiết ra bên ngoài. Khi nguồn nước dâng lên thì khí tụ lại ở giữa. Khi nguồn nước xuống thì đất trở nên khô ráo. Khí chỉ tụ lại ở một bên, chủ nhân có số xuất gia làm hoà thượng.

Những gò, đồi, núi ở bên trái, bên phải của huyệt mộ đều có tác dụng bảo vệ cho huyệt. Nguyên nhân dẫn đến hiện tượng mạch đứt khí tuyệt là bên cạnh huyệt chỉ có một núi nhỏ duy nhất (gọi là cô sơn), và một đường nhỏ (gọi là độc lộ), mà không tụ khí. Long đến tất phải ở nơi hình thế long mạch dừng lại mới có thể kết huyệt. Chỉ sợ nơi long dừng lại đã hình thành núi đơn độc thì long trở nên vô tình. Yêu cầu cần phải có những sa nhỏ bảo vệ hai bên huyệt để tránh cho huyệt bị mưa gió hủy hoại, phía sau cần phải có kháo sơn để cho huyệt dựa vào thì mới có thể dùng được.

9. Luận về âm dương và lậu thai

Chỉ có một cá thể không thể có sự sinh sản, sinh sôi. Nhất thiết cần phải có sự kết hợp của hai cá thể là thư (giống cái) và hùng (giống đực), có quý, có tiện. Không có thủy tất cũng không có được sự hòa hợp này. Nếu có long hổ bảo vệ thì huyệt sẽ tốt đẹp. Nếu không được bảo vệ tất bị lậu thai.

"Một cá thể": Chỉ một âm hoặc một dương.

"Hai cá thể": Tức chỉ sự hoà hợp của âm dương.

"Thai": Nghĩa là huyệt

"Lậu": Là rò rỉ, thất thoát.

"Lậu thai": Là chỉ trạng thái long hổ không bảo vệ sa khiến cho huyệt mộ bị thoát khí.

Một yếu tố âm không thể sinh trưởng, một yếu tố dương cũng không thể có thành tựu. Trong *Dương công dưỡng lão tâm thư*, hùng tương ứng với âm dương. Nói tới thư hùng cũng chính là nói tới âm dương, chỉ âm dương cần có sự phối hợp ăn ý với nhau thì mới cho kết quả tương ứng.

Nếu long mạch có hình dạng như một bàn tay đang đặt ngửa, phần lồi lên và phần lõm xuống được tách bạch khá rõ ràng, trong phần lồi lên hoàn toàn không có phần lõm xuống, trong phần lõm xuống cũng không có phần lồi lên được gọi là long mạch thuần dương. Ngược lại, nếu long mạch đến như một bàn tay úp xuống thì gọi là long mạch thuần âm. Thuần âm, thuần dương nghĩa là âm dương không có sự tương hợp, âm không cần dương mà dương cũng không cần âm. Chỉ khi nào âm dương hoà hợp, bộ



máy sinh sản mới được vận hành tốt, mà thai nghén nên vạn vật, muôn loài để duy trì nòi giống.

Âm dương tương hợp cũng giống như sự kết hợp giữa nam và nữ. Giữa yếu tố sơn và thủy, yếu tố nào là dương, yếu tố nào là âm? Sơn tĩnh là ân, thủy vốn động là dương, long thủy cũng có sự phân biệt âm dương khá rõ ràng như vậy.

Âm dương là khí, thư hùng là hình hài cụ thể do khí tạo nên. Thư và hùng là chỉ sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa âm và dương, nó cũng tương tự như tình yêu giữa nam và nữ vậy. Quý chỉ long mạch chủ (chủ long); tiện chỉ các sa nhỏ hộ vệ (nô sa). Muốn tầm long điểm huyệt trước hết cần tìm tổ sơn. Bên cạnh đó cần phải nhận thức rõ âm và dương trên sơn và thủy. Nếu thư hùng không có sự tương giao thì không thể tìm thấy đầu rồng. Do vậy mới có câu rằng: "Thư nghe theo mệnh lệnh của hùng, hùng làm việc theo sự chỉ huy của thư". Thư và hùng có sự tương ứng, tương giao thì mới có thể kết huyệt được.

Có chủ long lộ ra mới có sự phân chia: Long mạch chủ là quý, nô sa là tiện. Long mạch thường nằm ở chỗ cao, trong khi nô sa thường nằm ở chỗ thấp; chủ long dài thì nô sa ngắn, chủ long béo thì nô sa gầy, chủ long có tinh thần cao vời vợi như cây gỗ cao trăm trượng thì nô sa chỉ ở trên mặt đất như lùm cây, bụi cỏ. Nói tóm lại, chủ long khác với những yếu tố ở xung quanh.

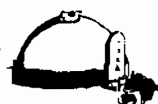
Long sa thủy có sự phân biệt làm thư và hùng. Nơi mạch khí dừng lại trong huyệt, phía trên được phân chia, phía dưới có sự kết hợp với chân thủy thì mới có sự giao hoà phù hợp giữa thư và hùng. Nếu không có chân thủy nhưng vẫn nhìn thấy long hổ sa giao hợp ở phía trước, thấy cây cối xanh mượt một màu ngọc bích thì giữa thư và hùng cũng đang có sự giao hợp đúng mực.

Nếu như không có chân sa bảo vệ ở phía trước huyệt thì khí ở trong huyệt sẽ theo dòng nước mà tán, như vậy, giao hợp bị mất đi sự điều độ tức là chỉ có sự giao hòa giả, trên có sự phân chia mà dưới không có hợp tụ. Sự không có mức độ này là do âm và dương chỉ tồn tại bên cạnh nhau mà không có sự tương phối kỳ diệu.

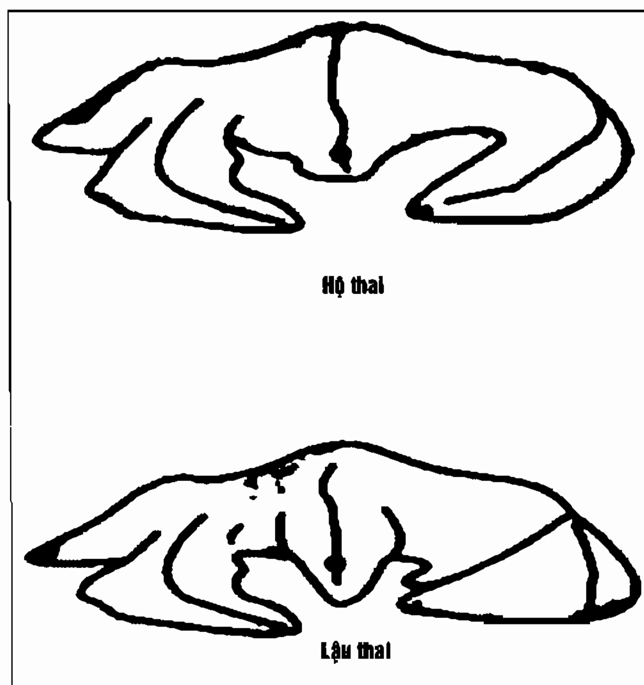
Chủ và khách cũng cần có sự phối hợp tương đối, sơn và thủy cũng cần có sự tương giao. Long hổ ôm ấp, bên trái, bên phải có sự phối hợp tương ứng. Đó là biểu hiện thư và hùng có độ tương giao phù hợp.

Tương nghịch tức sẽ có tương giao, có giao tất sẽ có tương sinh. Nếu sự tương nghịch chỉ ở mức độ thấp thì huyệt trường được thủy nhỏ. Nếu tương nghịch ở mức độ lớn thì huyệt trường sẽ có thủy lớn.

Nếu huyệt trường không được thủy, đó chính là sự biểu hiện của sự mất cân bằng giữa các yếu tố. Nếu không có được chân sa ở phía trước của huyệt



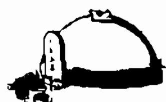
trường mà vẫn thu được chân thủy vẫn được xem là không mất đi sự hoà hợp. Nếu có chân sa mà không có được chân thủy (có chân thủy nhưng quá ít không đủ một vòng ôm ấp bao quanh huyệt), thì thư và hùng bị mất đi hạn độ, không tương ứng, không thể kết huyệt. Trong một số trường hợp Sa thủy không ôm vòng được giới thủy long sa, hổ sa có nhiệm vụ bảo vệ cho huyệt. Nếu hai sa này không ôm ấp kín được huyệt thì phần huyệt trường bị hở sẽ nhô ra ngoài giống như hình chiếc lưỡi thè ra, tức huyệt trường vượt ra ngoài sự cân bằng của long sa và hổ sa. Hiện tượng này gọi là “lậu thai”. Thai chính là huyệt vậy. Nghĩa là sa không bảo vệ được khí trong huyệt, khiến cho khí bị tiết xuất ra ngoài. Nếu long sa và hổ sa ở hai bên duyệt mà ôm vòng, che chắn, bảo vệ cho huyệt thì được gọi là hộ thai.



10. Đặc trưng của quý long

Huyệt quý nhất là huyệt được kết trên các đỉnh núi, mọc trên thân của long hổ. Huyệt xấu là huyệt kết nơi đất đai lầy lội. Nơi xuất thân cần phải có yếu tố bình trướng chắc chắn. Nơi kết huyệt phải có gối, có đệm.

Hai sa thủ bên trái và bên phải của huyệt là long hổ. Những điểm nhô cao lên ở trên thân của long hổ gọi là nhĩ phong. Những nhĩ phong này thường được sinh ra ở phần eo của long hổ. Khi khai huyệt nhất thiết cần phải có các sa bảo vệ. Nếu các sa này tạo thành dạng sa hộ thai thì là tốt. Đáng quý hơn nữa là những nhĩ phong trên phần eo của long hổ là là những tú phong (những đỉnh nhô lên có hình dáng đẹp). Nó không chỉ tạo ra sự đối xứng 4 bên của hình chữ thập mà nó còn có tác dụng củng cố huyệt trường. Do vậy, nó được xem là mảnh đất toàn mỹ để kết huyệt.



"Bình": Bình phong.

"Trướng": Màn trướng

"Bình trướng" là nơi tổ long vượng khí. Bình phong có phần đỉnh tương đối nhỏ, hình thể đẹp hài hoà. Trướng thường có kết cấu thô, có thể kéo ngang hoặc kéo dọc, độ co duỗi của nó khá lớn. Bình phong và màn trường thường đi cùng với nhau, không có dáng cao, dài và uốn cong.

Chỗ kết huyệt phải có long hổ bảo vệ, tiền đường cần phải có chân sa và chân thủy tích tụ, lại phải có giới thủy để chặn mạch khí, khiến cho chân khí không bị tiết ra ngoài.

Nơi mạch xuất phát cần phải có núi cao sừng sừng làm bình phong che chắn, tựa như một quý nhân, mỗi bước đều có tuỳ tùng đi theo bảo vệ. Phía sau lại có kháo sơn làm điểm tựa giống như một vị đại tướng quân luôn được ba quân ở phía sau ủng hộ. Long có được bình trướng mới được xem là quý long.





Trong sách *Nghi long kinh* viết: "Quý long có núi non trùng trùng điệp điệp tạo thành trường bảo vệ, tiện long không được bảo vệ nên không có sức mạnh".

Long mạch có thể kéo dài hàng trăm dặm và thu dần lại nơi kết huyệt. Khi kết huyệt lại cần có sức mạnh và dư khí để bảo vệ và ôm ấp huyệt. Cũng có lúc giả long (long mạch giả) xuất hiện ở nơi núi non trùng điệp. Nhưng khi xuyên qua khe núi hẹp thì không được nghênh đón, không được tiếp ứng nên vô lực.

"Chăn": Là vật dụng phủ lên trên người để bảo vệ cơ thể khỏi bị lạnh. Đệm là vật dụng dùng để kê khi nằm ngồi để tránh cho cơ thể không phải tiếp xúc trực tiếp với bề mặt cứng.

Long mạch đi đến chỗ kết huyệt mà dư khí vẫn còn dồi dào, giống như một người quyền quý, giàu sang, trong nhà luôn có chăn, có đệm để dùng vậy. Kết huyệt ở nơi có đủ cả chăn cả đệm mới là quý long.

Chân long (kẻ cả long mạch nhánh) khi đến chỗ kết huyệt mà vẫn còn cả chăn và đệm được xem là có dư khí mạnh mẽ, đầy đủ, dồi dào.

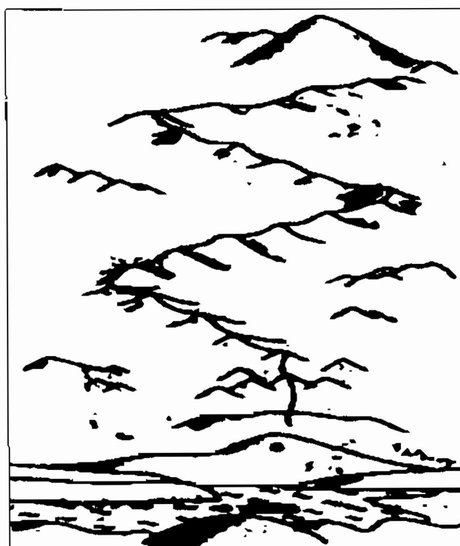
Sách *Nghi long kinh* có viết: "Tất cả những chỗ long đi qua đều có dư khí mạnh mẽ tạo nên cách cục phú quý". Dựa theo cơ thể con người mà nói, thì tim chính là huyệt, bụng và rốn là khí, khí có dư. Huyệt là nơi lưu giữ, tích trữ tinh khí, khí dư gọi là thổ khí. Tinh khí là phần khí con người bài tiết ra ngoài. Nếu dư khí có màu đen thì không thể sử dụng được.

11. Tầm long cần phải lên cao, nhìn xa, quan sát sơn thủy

Dựa vào cổ để lấy kim, quý ở chỗ lên cao mà nhìn xa.

"Cổ": Ý chỉ các kiểu mộ xưa.

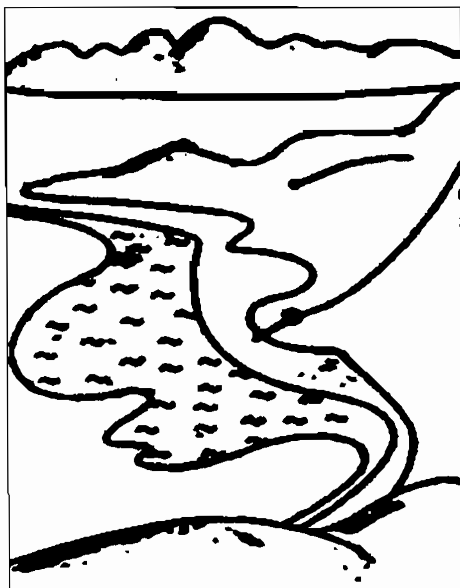
"Kim": Ý chỉ đặc trưng của thời hiện đại.





Dựa vào xưa, đem xưa ra mà đối chứng với nay, không nên tự ý xây dựng lăng mộ, đặc biệt là phải xem cách cục của mộ, xem long huyệt như thế nào. Sau đó có thể tham khảo mà xây lăng mộ cho phù hợp để tạo phúc âm cho con cháu.

"Quý ở chỗ lên cao mà nhìn xa", là chỉ cách tìm long. Khi lên cao, tốt nhất là quan sát các đỉnh núi, xem thế nước ở hai bên. Đứng trên đỉnh cao nhất (tức đỉnh tinh) mà quan sát ra các hướng, xem tổ sơn bắt nguồn từ chỗ nào. Long mạch ở đâu chạy tới? Chúng dừng lại ở đâu và phân chia như thế nào? Nước từ đâu chảy tới? Là huyệt mạch của long hay là từ bên ngoài tụ lại và tụ lại ở đâu? Minh đường ở chỗ nào?... Toàn bộ có thể được trình diện khi đứng từ trên cao mà quan sát. Do vậy, đây chính là điểm mấu chốt của tầm long điểm huyệt.



Từ trên đỉnh tinh quan sát xem long mạch từ đâu tới, huyệt trường nhập thủ ở đâu?

12. Tìm long huyệt, trước tiên phải nhận biết tổ tiên

Từ lầu bước xuống điện, không phải là từ nơi xa ngàn dặm tới. Tìm hỏi tổ tông, há lại nửa đường bỏ dở.

"Lầu: Long lầu.

"Điện": Bảo điện.

"Long" là chỗ khởi của tổ sơn. Đỉnh tinh cao lớn, khí tụ hùng dũng hiên ngang, trông giống như lầu gác, cung điện.

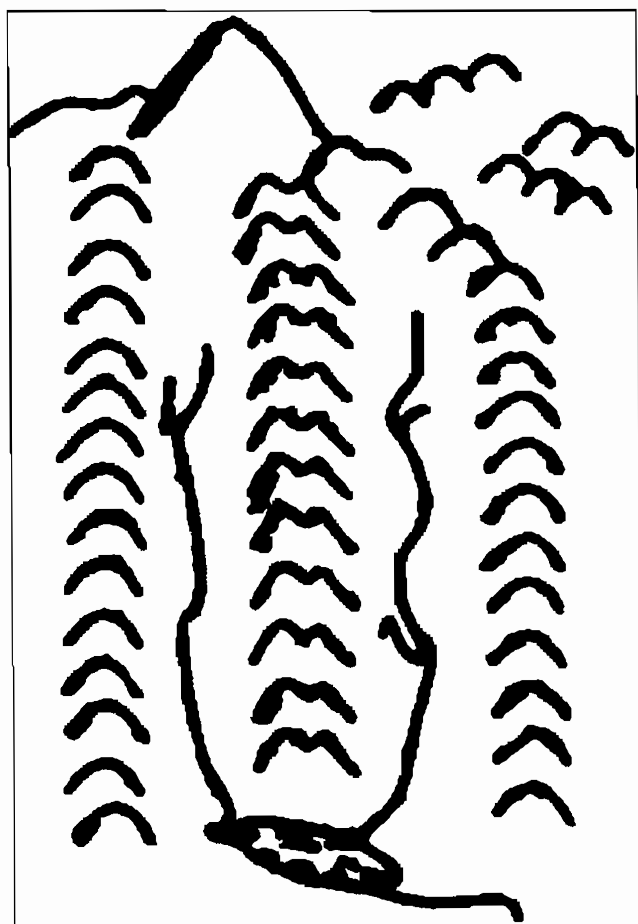
Tổ sơn phần lớn là núi hình Hỏa. Dáng núi nhọn, nhiều đá, cao lớn, hùng vỹ. Núi cao sừng sững phân long gọi là thái tổ sơn. Long đến ở giữa, lại nhô cao đỉnh tinh là thiếu phụ mẫu sơn. Thiếu tổ sơn lại tách mạch, phân ra làm



tổ sơn. Nhưng đầu long nhập vào lại là ở huyệt tinh, từ từ hạ xuống, khấp khuỷu, gập ghềnh, hóa khí nhiều lần rồi kết huyệt. Điều quan trọng nhất là biết được đâu là long đẹp nhất, đâu là chân long, là long có khí vượng nhất, lại có hộ long.

Để đoán cát lợi: Nên dựa vào long chủ ở phía trước, không thể nửa đường bỏ dở, nên định ra nơi kết huyệt tốt nhất.

Làm sao để phân biệt được sự sang hèn, quý tiện? Thật giả, sang hèn, ngang dọc, đẹp xấu của long hoàn toàn dựa vào lạc mạch của tổ sơn. Do vậy, xem long không thể dựa vào một hai chi tiết của nhập thủ huyệt trường, tất phải nhìn cao, nhìn xa, tìm tọa độ của lai long xem nó từ đâu ra có phải từ nghìn dặm phương xa mà tới? Tạm rời lầu long trên núi cao, bước xuống bảo điện, tìm tọa độ của lai long. Trước tiên cần đoán được vị trí nổi lên của long và chỗ phân chia mạch ở giữa hay ở bên.



Tiếp theo là phải quan sát xem long kết thúc ở đâu, không nên sợ phải đi xa và vất vả khổ cực. Khi quan sát, xem xét toàn bộ long rồi thì có thể tầm long điểm huyệt. Điểm quan trọng nhất của quan sát long mà điểm huyệt là tìm xem tổ sơn bắt nguồn từ đâu. Điểm này có thể lên núi cao để



quan sát, dự kiến nơi thế long sẽ đi qua và nơi tụ khí mới có thể tìm được huyệt trường.

Chân long không nhất định phải cao to, chỉ cần có nét đặc biệt là được. Các núi kéo dài thì chân long ngắn. Kích thước của chân long là điều kiện quan trọng để quyết định kết huyệt lớn nhỏ, dài ngắn. Cần phải có sự lựa chọn, xem xét, đối chiếu sao cho phù hợp mới là cát lợi.

Quý long nghĩa là gì? Quý long, hành long chân chính tất sẽ bảo vệ bên trái và bên phải của long. Mà hai bên trái phải cần phải có sự tương xứng, cân đối, trái văn (trống), phải võ (cờ) gào thét dương uy, uy thế dũng mãnh.

IV. LUẬN VỀ LONG HỔ, BÌNH DƯƠNG LONG

1. Hình thế của long hổ

Xương cốt của long mạch có thể bị thời gian, năm tháng bào mòn. Hình dáng của Thanh long, Bạch hổ nhất định cần phải rõ ràng, hoặc hổ đi về với long, hoặc long đi về với hổ. Quay đi nhất thiết phải quay đầu trở lại. Quay lại không được áp quá sát mà chèn ép lên huyệt. Nếu cứ đi thẳng không quay đầu lại thì sẽ bị tuyệt mệnh.

Đá là khung xương của long mạch. Long mạch phải dựa vào sự nâng đỡ của núi đá thì mới có thể trở nên cao lớn và thay đổi hình thể nhiều lần.

Thanh long và Bạch hổ ở hai bên trái phải của huyệt mộ cần phải rõ ràng, dễ phân biệt với các sa khác. Huyệt là nơi sinh khí hội tụ, Thủy giúp cho khí lưu động dễ dàng hơn. Phía trước minh đường, nơi thủy và địa giao nhau ở nơi xa nhất (điểm khó thấy nhất) chính là thủy khẩu. Thủy giới tụ lại trước đường. Âm sa ở bên trái và bên phải của huyệt giao nhau ở trước. Đường nhưng lại không thể nhìn thấy rõ ràng. Những sa ở bên trái và bên phải đường có thể nhìn thấy được gọi là dương sa, bao gồm có long sa và hổ sa còn gọi là Thanh long và Bạch hổ.

Nguyên thần thủy và các dòng nước khác thường có xu hướng quay về huyệt trường. Nếu long hổ không thể ôm hết được dòng nước, các dòng nước đều chảy xuôi thì sinh khí sẽ không bao hết được huyệt. Nếu nguyên thần thủy và các dòng nước khác có hướng ngược nhau thì sinh khí sẽ bao quanh hết huyệt trường.

Thanh long và Bạch hổ giống như hai cánh tay của huyệt. Hai tay đưa che chắn để giữ gió ở trong minh đường và thu nước vào trong huyệt. Huyệt và thủy cần phải đặt vào đúng hai bên trái và phải của mộ thì mới phát huy được tác dụng. Nếu long và hổ có phần đầu và đuôi ngược hướng nhau khiến nước trong đường bị tiết xuất ra ngoài.

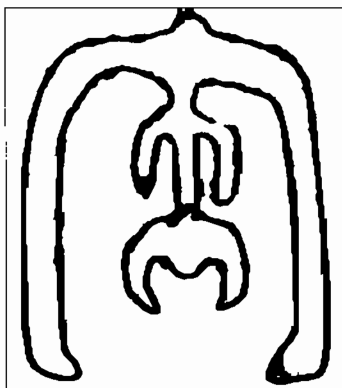
Long hổ ôm ấp, bảo vệ huyệt trường, các ngón tay của long hổ vươn ra thu nước (những phần nhọn nhô ra của hai sa này). Sách cổ chép rằng: "Muốn xem xét sa cần phải xem xét kỹ phần chân của nó. Tức là chỉ phần



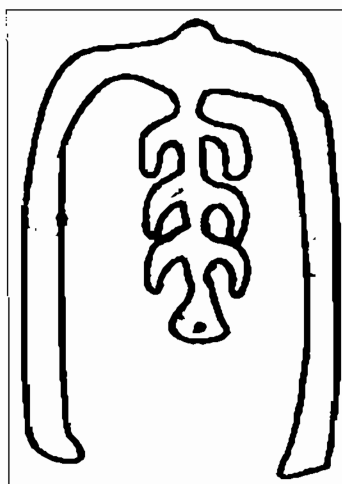
nhô ra của long hổ sa trông như móng vuốt của rồng, của hổ hay cũng tương tự như các ngón tay của con người.

Long và hổ có cách cục và sinh xuất khác nhau. Có khi cả long và hổ đều xuất phát từ hai bên huyệt tinh và ôm vòng lấy huyệt mộ làm một chỉnh thể. Dưới đây là một số cách cục chủ yếu của long hổ để bạn đọc tham khảo:

- Chính thể cách và bản thể cách:



Chính thể cách



Bản thể cách

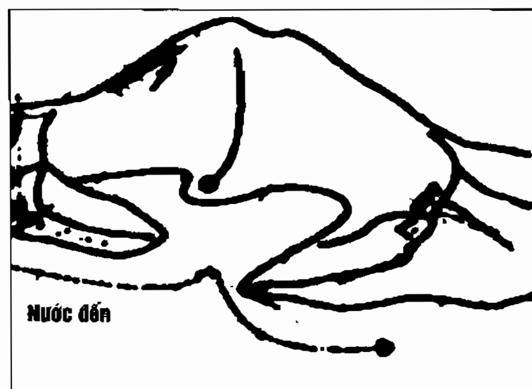
Chính thể cách đã được trình bày cụ thể ở phần trên.

Bản thể cách tức là bản thân của nó không phải là long hổ, mượn những núi, gò khác ở cách đó một dòng nước để làm hộ vệ gọi là bản thể cách. Tuy bản thân nó không phải là long hổ để thu dòng nước, nhưng nếu tinh thể của nó ngay ngắn, đẹp đẽ, thiên nguyên khí thuần nhất như quý nhân ngồi tụng kinh: trái, phải trước sau đều có người bảo vệ. Sa bên ngoài gọi là long hổ, nước ở bên ngoài tất tụ lại ở minh đường, huyệt thu được vượng khí từ bên ngoài đến thì tác dụng của bản thể cách càng lớn. Ở những nơi có nhiều núi non hoặc những nơi đất bằng rộng rãi thường kết rất nhiều bản thể cách. Không thể cho rằng, Bản thể cách không có long hổ mà coi thường nó.

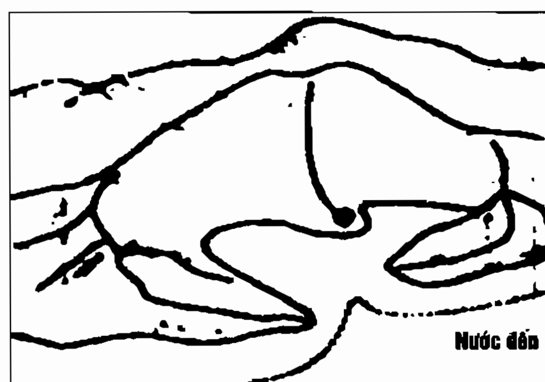


- Tả đan đề và hữu đan đề:

Long hổ đều xuất phát từ hai bên huyệt tinh nhưng một hướng ra trước, một hướng ra sau gọi là tả đan đề và hữu đan đề.



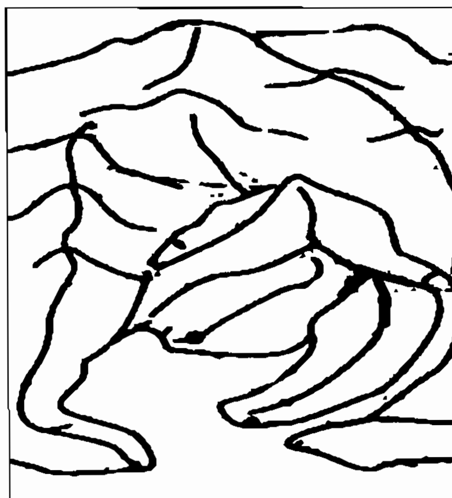
Tả đan đề



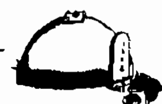
Hữu đan đề

Đan đề biến thể: Một bên xuất phát từ huyệt tinh, bên cong lại thì phối hợp với các sa khác ở bên ngoài gọi là đan đề biến thể.

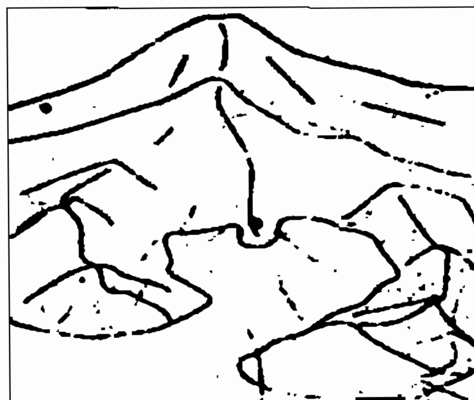
- Tả tiên cung và hữu tiên cung:



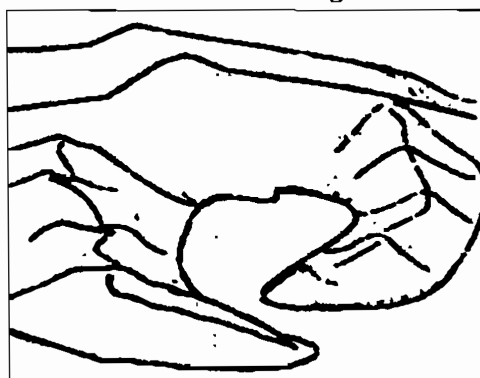
Đan đề biến thể



Hổ ôm ấp theo hướng vòng lại, trong khi long có xu hướng thu gọn vào trong hoặc ngược lại long ôm ấp vòng lại còn hổ thu gọn vào trong được gọi là tả tiên cung, sa thu về sau gọi là hữu tiên cung hay còn gọi là cung cước.

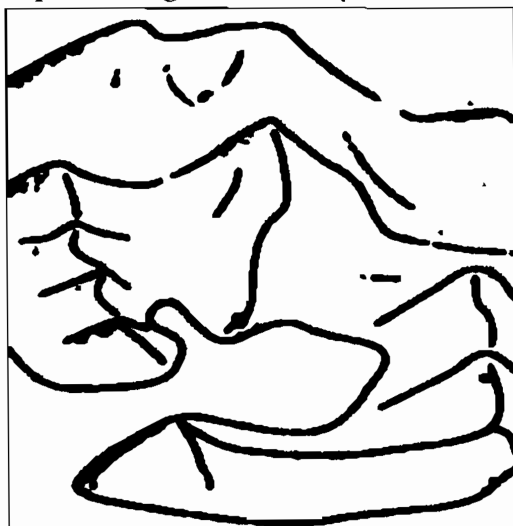


Hữu tiên cung



Tả tiên cung

- Một phần thân của long vươn sang như muốn ôm lấy hổ, hoặc một phần hổ vươn sang bên phía long "tả hữu hội".

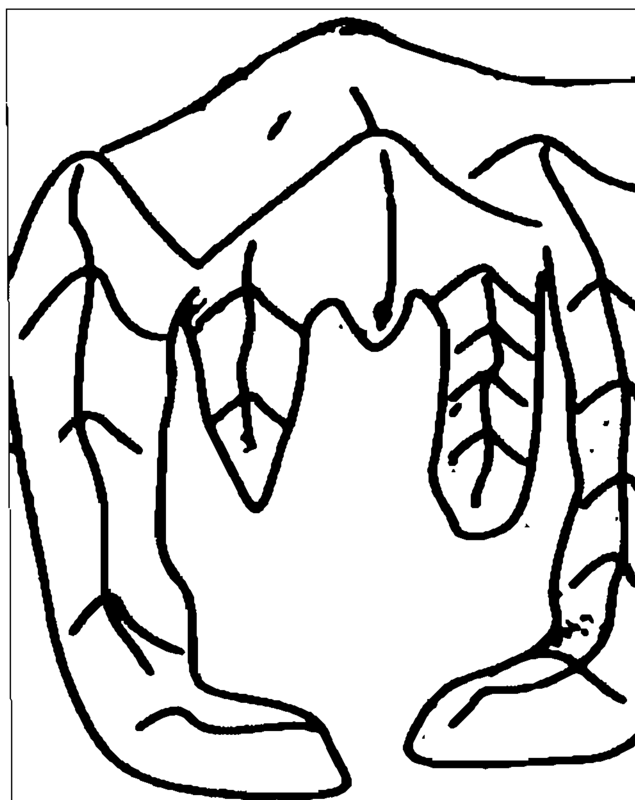


Tả hữu hội



Cả 5 loại cách cục trên của sa đều có dạng một thân một sơ, một trước một sau. (Thân là sa xuất phát từ thân của huyệt tinh, sơ là sa bắt nguồn từ các sa khác ở bên cạnh). Một dài, một ngắn, một duỗi, một co, tuy hình thế của các sa đôi khi không cân bằng, bị lệch về một phía nhưng nếu có thể ôm gọn được đường nước thì hiệu quả của nó so với loại chính thể là giống nhau. Thanh long cần có độ uốn lượn, mềm mại và thế ôm ấp, Bạch hổ cần có độ mấp mô và có độ cong tỏ ý hoan nghênh, đón nhận, mới được xem là đẹp. Chỗ nước đến không cần thiết phải quá dài và phải có la tinh lấp thủy khẩu. Chỗ nước đi không thể quá ngắn và vội vàng. Tốt nhất là không nhìn thấy thủy khẩu. Quay lưng thì vô tình, lõm xuống thì đón gió, nhọn sắc thái quá đều là những dạng hung tướng của long hổ. Do vậy, long hổ sa cần phải rõ ràng. Có lúc một bên của Thanh long nổi lên thành đôi, một bên của Bạch hổ có xu hướng xuống thấp gọi là Tả điệp chỉ. Nếu một bên của Bạch hổ nhô lên thành hai, phía Thanh long có một bên hơi lõm xuống gọi là hữu điệp chỉ.

Lại có trường hợp cả Thanh long và Bạch hổ đều vươn dài, thế vững chắc để bảo vệ mộ.

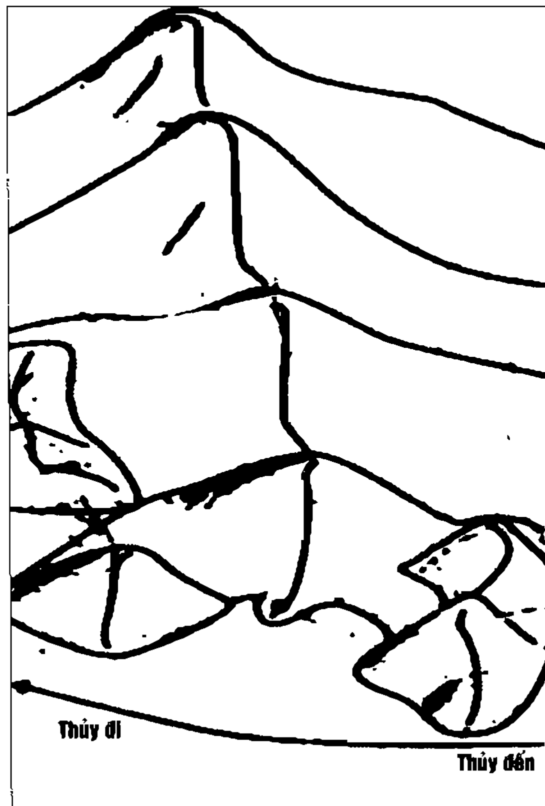


Hoặc cả hai bên Thanh long, Bạch hổ đều thu ngắn lại, thế vững chắc để bảo vệ huyệt.





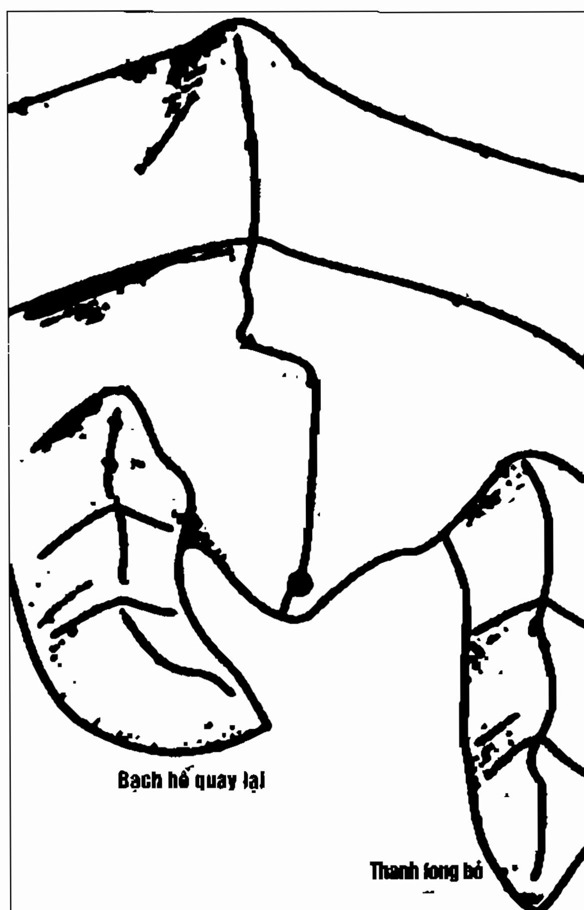
Lại có trường hợp hai cánh tay của long hổ dang rộng ra gọi là "Trường sơn thực thủy". Hình thế của long hổ biến hoá phức tạp, nhưng về đại thể nó vẫn có tác dụng chắn gió và tụ nước, đối với huyệt trường là hữu tình, mà không lừa dối chủ, tận tâm tận lực thực hiện hết trách nhiệm bảo vệ cho huyệt.





Long Hổ có nhiều hình thế khác nhau. Mỗi loại hình thế đó có ảnh hưởng rất lớn đến phúc họa con cháu đời sau của người được chôn cất ở đó. Nếu lai long và khứ long có hướng tương nghịch với nhau, hoặc là long đến hổ đi, hoặc cả long và hổ đều đi hoặc long hổ ôm vòng che chở, bảo vệ cho huyệt. Long hổ chỉ nên ôm vòng, che chở cho huyệt mà không được đè lên hoặc chèn ép bất kỳ phần nào của huyệt. Long hổ nhẹ nhàng ôm ấp huyệt mộ là cát tướng. Long hổ sừng sững ở trước huyệt lại là hung tướng.

Nếu long có hình thế như đang bay lên, hổ có dáng ôm vòng lấy huyệt mộ thì gia đình dễ lâm vào cảnh tuyệt tự. Nếu hổ có hình thế muốn nhảy lên cao, long chầu huyệt mộ thì người con thứ trong nhà có thể phải tha hương, lập nghiệp nơi đất khách.



Long đi hổ về

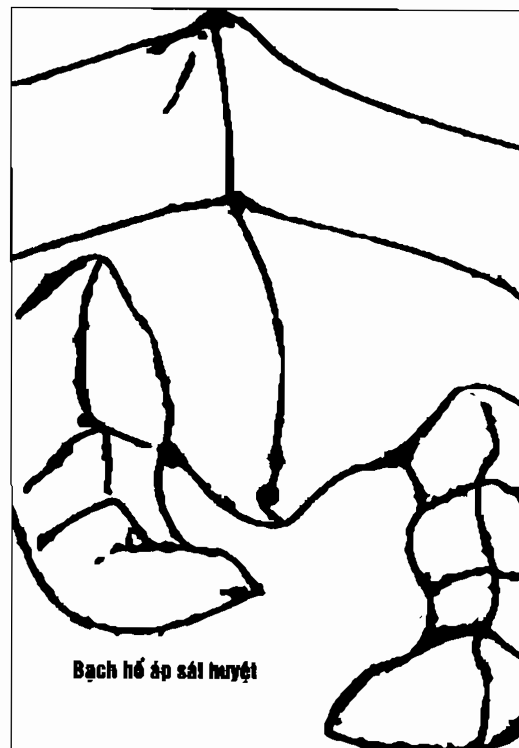
Long hổ có thể quay đầu lại huyệt nhưng không nên xung thẳng vào huyệt mộ. Hình thế tốt nhất là long hổ bao quanh và hữu tình với huyệt mộ.

Long hổ tuy đi nhưng phải có xu hướng quay đầu nhìn lại không nên đi thẳng một mạch.



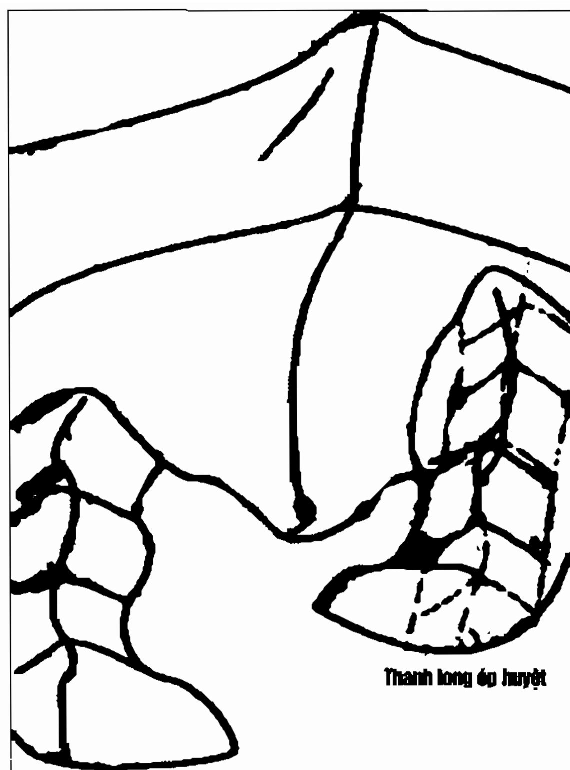


Hổ đi, long về

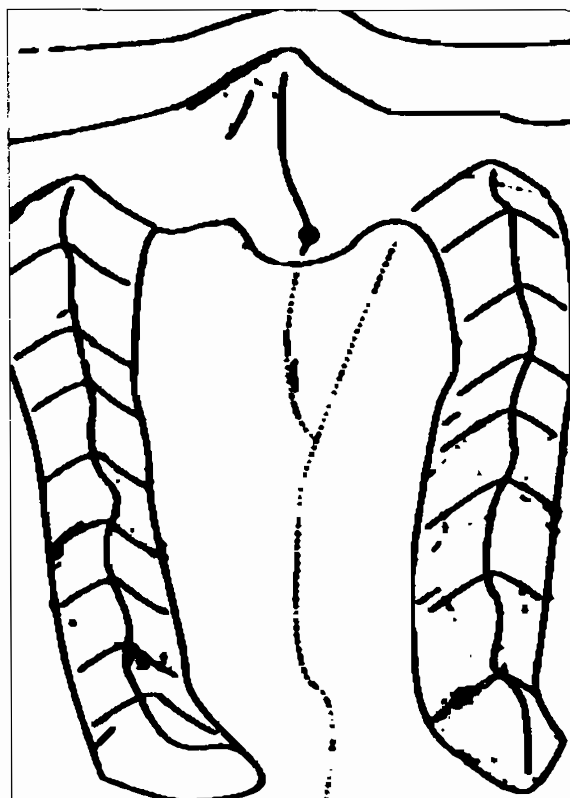


Bạch hổ áp sát huyệt





Thanh long ép sát huyệt



Khứ sa (Long hổ bỏ đi xa khỏi huyệt)



Long hổ sa rời khỏi huyệt trường cần phải quay đầu lại để thu nước nghĩa là còn hữu tình đối với huyệt. Nếu như long hổ sa theo dòng nước thận mà đi thẳng, móng vuốt của long hổ đều mở rộng, nước tự động theo đó mà chảy đi, tuyệt nhiên không được che chắn, thủy chảy, sa bay, chân khí không có cách nào mà thu lại, chủ nhân tất sẽ tha phương cầu thực, bại tuyệt ở quê người, tuyệt tử tuyệt tôn. Nếu long hổ bỏ đi thẳng, bên ngoài có khoá che chắn thì có thể sử dụng được.

2. Long hổ không cân đối dễ sinh bệnh tật

Long hổ không cân đối tức là hoặc có long mà không có hổ, hoặc có hổ mà không có long. Nếu không có long thì dòng nước chảy đến phải ôm vòng qua bên trái. Nếu không có Hổ dòng nước chảy đến phải ôm vòng sang phía bên phải.

Tuy không lấy dòng nước để định cách cục nhưng trong huyệt nhất thiết cần phải tránh được gió. Để nhận biết được đặc điểm này cần phải có vị trí quan sát phù hợp và tiến hành quan sát một cách tỉ mỉ, cẩn thận. Nếu long mạnh hổ yếu hoặc long yếu hổ mạnh đều khiến cho những người trong nhà dễ bị bệnh nặng, cần phải đề phòng điều tối kỵ này.

Nếu có long sa mà không có hổ sa cũng chính là dạng Tả đan đề hay Tả tiên cung như vừa trình bày ở trên. Nếu chỉ có hổ sa không có long sa là dạng Hữu đan đề hay Hữu tiên cung. Đan đề hay tiên cung tuy thiếu đi một bên là long sa hoặc hổ sa nhưng lại có sự tiếp ứng, hộ vệ từ đường nước hoặc từ các sa khác ở bên ngoài. Thân long nếu có dòng nước men theo bên trái mà chảy vòng sang phía bên phải (tức là khi không có long sa), hoặc dòng nước đến men theo bên phải mà ôm vòng qua bên trái (khi không có hổ sa), đều có thể khiến các đường nước chảy đến huyệt mộ tụ lại nên sinh khí cũng được tích tụ. Khi đó long hổ sa lại có tác dụng ngăn chặn dòng nước chảy đi. Các đường nước đến huyệt mộ tụ lại nên sinh khí cũng được tích tụ, do vậy cũng không nhất thiết phải có đầy đủ long sa và hổ sa.

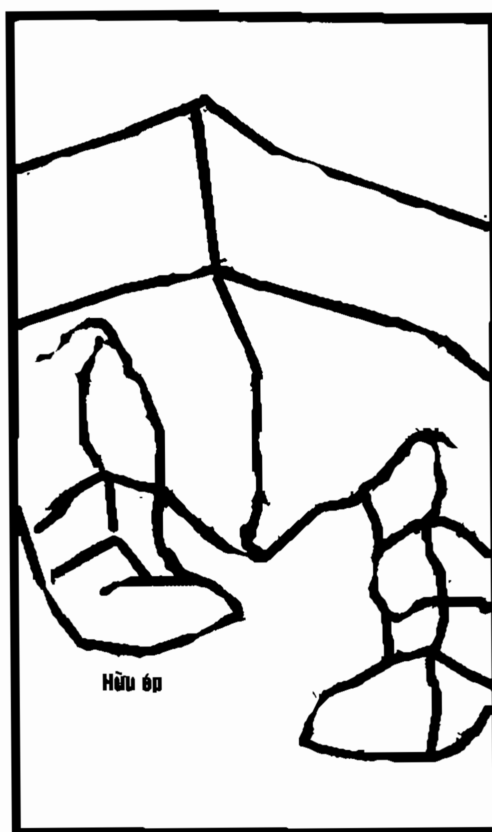
Không nên lấy dòng nước để làm căn cứ để định cục. Hình thế của nó cũng tương tự dòng nước đang chảy hoặc như dòng nước bị cạn khô nơi đầu nguồn (có dòng nước khi chảy xuống thấp tự nhiên lại hồi phục lại dòng chảy) mà sa thủ hữu tình là tốt. Núi cao không bàn về nước (có dòng nước chảy qua là đư), đất bằng không luận về gió (chỉ cần không có gió thổi thốc vào huyệt là đủ).

Cho dù có thủy đến bao quanh, nhưng cũng cần có sa thủ quay đầu lại. Loại hình thế này tuy bảo vệ huyệt mộ, nhưng còn có tác dụng tránh gió thổi và mưa tạt vào huyệt mộ. Đó cũng được xem là hình thế tốt vậy. Hình thế của đan đề như hai bàn tay của con người, một tay đang nâng vật, một tay đang thả lỏng. Tuy hình thế của nó có sự hiển thị không rõ ràng nhưng cũng không hoàn toàn không có tác dụng bảo vệ huyệt.

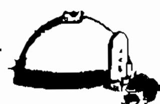


Nếu có dòng nước bao quanh mà không có đan đề, tiên cung bảo vệ cũng không thể kết huyệt tạo táng. Do vậy, khi chọn nơi kết huyệt cần phải có sự quan sát kỹ càng, tỉ mỉ, không nên qua loa, đại khái. Nên chọn đường nước tốt để bảo vệ không cho gió thổi thẳng vào huyệt đường. Do vậy nơi kết huyệt phải có núi bảo vệ, che chắn ở phía ngoài. Mặt khác, cũng không nên lấy đường nước làm tiêu chuẩn để xác định cục. Huyệt mộ tốt là nơi có sơn thủy hài hoà, có khả năng bảo vệ được huyệt trường tránh khỏi sự tàn phá của mưa gió. Dòng nước không nhất thiết phải bao quanh nhưng các dãy núi ở bên ngoài cần phải chiếu ứng vào huyệt thì mới đủ yếu tố tạo được phúc âm cho con cháu.

Điều tối kỵ nhất đối với hình thế của long hổ đó là hổ mạnh, long yếu, nếu được thế hổ sa thuần phục là cát. Long cao mà hổ thấp bé hoặc hổ cao mà long thấp bé thì chủ nhân sẽ mắc nhiều chứng bệnh hiểm nghèo. Nếu hổ mạnh nhưng có phần đầu cúi thấp, phần đuôi nhô lên cao cũng không gây trở ngại. Một điều tối kỵ khác đó là long hổ có phần đầu xoay ngang hoặc áp quá sát vào huyệt trường. Trái lại, sức mạnh của long và hổ nên ở thế cân bằng, không nên có sự chênh lệch mạnh yếu. Nếu có sự chênh lệch tất sẽ không tốt cho huyệt và đặc biệt là sự tạo phúc âm cho con cháu.



Bạch hổ chèn ép



3. Luận về cát cách cần cẩn thận quan sát long mạch

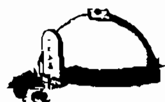
Đối với việc kiếm tìm tiên tích sự quan sát, phân tích cụ thể tình hình tốt hơn là đọc sách vở lý thuyết. Nên tin vào những điều mắt mình nhìn thấy hơn là tin vào những điều tai nghe. Ở những nơi có địa hình kỳ vĩ, núi cao sừng sững, dòng nước lớn và chảy xiết thì nhất định ở đó sẽ có chân long. Núi có dạng ôm ấp, quấn quýt ở cả hai bên thường là chủ khách đón nhau, tất sinh ra người hiền tài. Nên chọn những nơi sơn thủy tương hợp, hữu tình. Phần mộ của những gia đình quyền quý đều có thể thu được tinh khí của núi sông. Xem thế núi cát, hung chỉ cần dùng mắt quan sát là có thể nhìn thấy. Họa phúc do dòng nước mang đến thường đến ngay, mà họa phúc của thế núi thường đến chậm hơn. Đất tuy tốt nhưng việc táng có nhiều điều hung thì cũng không thể phát phúc lộc. Huyệt mộ tốt vẫn còn nằm ở dưới lòng đất chưa được tìm ra, người đời sau cần tiếp tục tìm kiếm.

"Tiên tích": Là chỉ những dấu tích địa lý mà các bậc tiên hiền đã để lại. Người học tập phong thủy tuy có nhiều kiến thức trên sách vở nhưng thường không có kinh nghiệm thực tế. Do vậy cần phải xâm nhập nhiều vào thực tế, đăng sơn tìm kiến tiên tích mới có thể biết được sa, long mạch như thế nào là nên lấy, nên bỏ và chúng sẽ phát huy tác dụng như thế nào. Mặt khác, những người học tập phong thủy cần phải dụng tâm huyết thì mới có thể nắm bắt được tinh hoa của nó. Càng tìm hiểu nhiều nguyên nhân phát phúc, phát họa thì càng có độ thuần thục và tinh thông hơn. Đây cũng chính là lời của Dương Công: "Nên tìm hiểu nhiều về kiến thức phong thủy của các ngôi mộ xưa để có được kiến thức thực tế hơn là ngồi đọc hàng vạn cuốn sách".

Truy tìm tiên tích, tìm được mộ cổ phát phúc, tất sẽ biết được mạch, huyệt tình, sa và thủy phối hợp với nhau một cách kỳ diệu. Khi khai huyệt, chứng huyệt cũng cần xem cách cục một cách tỉ mỉ, kỹ lưỡng. Cũng cần phải tìm hiểu, quan sát các huyệt phát họa xem sự kết hợp giữa các yếu tố không hợp lý nằm ở những điểm nào. Nếu long không ôm ấp, phía trước của đường bị lậu thai, khiến cho huyệt đã không tránh được gió mà còn không thể tụ khí, nước ở trong đường liên tục chảy ra ngoài. Huyệt hình như bày ra trước mắt, người quan sát sẽ nhanh chóng nắm bắt được tình thế để đưa ra quyết định nên sử dụng hay nên bỏ. Không chỉ nghe những lời khuyên từ bên ngoài, nên quan sát kỹ lưỡng và tin vào những gì mắt thấy. Những điều quan sát được mới là điều kiện xác đáng nhất.

Ở những nơi núi cao, đá lớn và thô, dòng nước chảy xiết và nhanh, khí bị tán không thể tụ tất sẽ có chân long.

Long hổ cùng ôm vòng, núi hộ vệ, án sơn và huyệt trường cùng nhau hình thành nên thế đưa tiễn và nghênh tiếp thì đây chính là vùng cát địa, có cách cục hoàn mỹ tất sẽ sinh ra bậc thánh hiền phò giúp minh chủ.



Địa hình sơn và thủy có sự kết hợp tương hỗ cho nhau mới có được chân hình chân cách. Nếu dùng mắt để quan sát, cái hữu tình của sơn và thủy được bày ra rất rõ ràng. Nếu hình thế không có sự tương phối hô ứng thì giữa hình thế và tên gọi cũng có sự sai lệch, khiến cho huyệt trường trở nên vô tình. Như vậy sẽ khó xem được cách cục của nó.

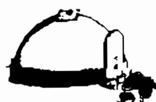
Nơi chân long kết huyệt tất có hình thế có thể quan sát được. Mộ tổ của những nhà quyền quý thường đặt ở vị trí có thể thu được chính khí của núi sông, sơn thủy đều hữu tình, các sa ở bên phải và bên trái đều có xu hướng ôm ấp, bao bọc, che chở, bảo vệ huyệt trường. Hình thế của những huyệt mộ này đẹp kỳ lạ, hoàn toàn khác với những huyệt mộ khác.

Sự xuất hiện của long mạch, triều sơn thường ở một vị trí nào đó. Thời điểm tốt hay xấu của Loan đầu thường ứng với một thời điểm nhất định, hoặc có thể dùng các con số chẵn và lẻ để xác định. Các con số khác nhau nên sự phát phúc hay phát họa cũng khác nhau. Theo cách tính này ta có thể biết được năm nào vượng, năm nào suy. Thời gian có thể ngắn hoặc dài, xa hoặc gần. Sự phúc họa, sang hèn của con cháu ít nhiều đều chịu ảnh hưởng từ phần mộ của tổ tiên. Do vậy, Dương Công mới khuyên rằng, chú ý quan sát kỹ long mạch của phần mộ sẽ tốt hơn là đọc hàng vạn cuốn sách lý thuyết.

Sơn và thủy đều có cả loại hình thế xấu và hình thế tốt. Trong đó sự ứng nghiệm của hình thế xấu của thủy thường đến nhanh hơn sự ứng nghiệm hình thế xấu của sơn. Sơn thường ở trạng thái tĩnh trong khi thủy luôn ở trạng thái động. Đây cũng chính là quy luật động tĩnh bất dịch của âm dương.

Sự cát hung, họa phúc của các phần mộ trên núi cao đều do sự cát hung của sơn thủy nơi đó quy định và ứng nghiệm. Ở mặt này, tiên tích của người xưa thường được minh chứng rõ ràng. Núi có hình dạng thô lệch, xấu xí và ác hiểm lại án ngữ trước mặt thì sớm muộn cũng sẽ sinh ra tai họa. Nếu dòng chảy của nước thường nhanh và xiết, nhưng đứng trước huyệt không nhìn thấy thì họa sẽ đến chậm hơn. Trường hợp có được long mạch tốt nhưng nếu tính toán chính không chuẩn xác, không có được chính huyệt hoặc gặp thiên tinh phá long hoặc nước bị thất thoát ra bên ngoài, thoát khí hoặc khi chôn cất không tính toán xác độ nông sâu của huyệt hoặc khi mai táng gặp phải nhiều điểm xấu thì cũng không thể phát phúc.

Trời sinh người, đất sinh huyệt. Sự giao hoà tốt đẹp của trời đất sẽ tạo nên thế hệ tương lai. Nếu con người không được sinh ra thì huyệt mộ tốt đẹp dưới lòng đất sâu cũng chẳng có tác dụng gì. Nếu không có người tìm ra được huyệt đó tốt thì huyệt cũng sẽ vĩnh viễn bị chôn vùi và mất dần theo thời gian. Nếu tìm được huyệt tốt nhưng không được sự chỉ bảo của bậc



minh sư, thì cũng không sử dụng được và phúc cũng không thể đến. Nếu như vậy, hãy để huyệt phần tốt đẹp đó lại cho đời sau để có được duyên cơ và phúc phần mà huyệt mang lại.

4. Luận về hậu long sang hèn

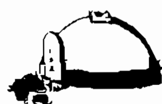
Khi chọn huyệt mộ không nên bảo thủ, cố chấp cho ý kiến của mình là đúng mà cần phải dụng tâm quan sát, cố gắng tìm hiểu và nắm bắt những kiến thức sâu xa hơn. Xem xét hậu long (long mạch ở phía sau của huyệt) để phân biệt sang hèn, cần tìm hiểu xem tam cát ở chỗ nào để có phương pháp tiến thoái đạt hiệu quả nhất. Nắm bắt rõ tam hung đang ở đâu để tránh những điểm xui rủi tam xung, tứ xung dẫn đến. Gặp nơi đất lành tất được phát đạt, gặp nơi đất xấu tất sẽ lụi bại. Nếu núi lớn làm dòng nước chảy nhỏ thì minh đường phải bằng phẳng, rộng lớn. Nếu núi nhỏ mà dòng nước chảy đến lớn thì phải dựa vào phúc dày của tổ tiên.

Lý thuyết về những điều tinh diệu thường khó nắm bắt. Muốn hiểu được nó phải dụng tâm nghiên cứu, khảo sát thật tỉ mỉ. Mặt khác cũng cần phải tham khảo ý kiến của những bậc tiền nhân, không được cố chấp, chỉ cho ý kiến của mình là đúng.

Khi tham khảo ứng nghiệm cát hung của mộ phần từ người khác, chúng ta phải xác định đó là quá trình học hỏi nghiêm túc. Nếu chỉ tìm hiểu kiểu nửa chừng bỏ dở thì thất bại là kết cục không thể tránh khỏi. Vì vậy cần phải xem xét tường tận sự cát hung, lành dữ của long mạch đến từ phía sau để nhận biết được sự sang hèn. Đây là cách làm hợp lý và có căn cứ.

Tam cát: Nếu xét theo các vì sao thì hình của cửu tinh chính là sao Tham lang (Mộc tinh), sao Cự môn và sao Vũ khúc. Hình dạng cơ bản của nó là nhọn, tròn, vuông, gọi là tam cát. Nếu hậu long có hình dạng như vậy thì gia chủ sẽ phát phúc nhanh chóng và lâu dài. Các dòng chảy thường tụ lại trong đường. Nước ở các ao, hồ thường tụ lại có dạng hình tròn, đó cũng chính là tam cát. Có được hình dáng đó, gia chủ cũng sẽ nhanh chóng phát phúc. Xem các vì sao tốt chầu về có hướng như thế nào bằng cách đếm số bước chân tiến hay lùi tính từ phía trước hay lùi lại phía sau để chờ thời. Nếu gặp được sao tốt tất sẽ phát phúc. Dòng nước chảy có dạng tam cát thì tương lai phát phúc đã đến khá gần. Số bước chân tiến hay lùi sẽ bằng đúng số năm chờ đợi để phát tài, phát lộc. Vì vậy, gặp phải dòng nước chảy nhanh và gấp cũng chưa hẳn là điềm dữ.

Đếm số bước chân khi từ huyệt hướng lên phía trước đến dòng nước. Vừa đi vừa đếm từng bước một và ước lượng lượng nước trong đường. Nếu bước lùi lại thì cự ly được tính từ trung tâm của huyệt lùi về phía sau để kiểm tra độ dài của long mạch. Mỗi một bước chân lùi về phía sau tương ứng với khoảng thời gian 3 năm. Mười bước chân được tính tương đương với một đời người. Tiếp tục bước cho đến khi gặp chỗ của cát tinh thì dừng lại. Lấy số bước chân đại diện cho số năm chờ được hưởng phúc lộc.



Thông qua việc tiến hay lùi khi đếm số bước chân chúng ta có thể quan sát được tốc độ phát phúc nhanh hay chậm. Mặt khác, thông qua việc xem xét long khí nhanh hay chậm, sa và thủy rộng hẹp, dòng chảy cát hay hung thì có thể đoán biết được phúc họa mà nó tạo ra. Phương pháp quan sát hậu long này có giá trị tham khảo và ứng dụng cao.

Điềm kiếp hại, xui rủi: Tức là chỉ trong đường hoặc trong cục có sơn hung hoặc thủy hung. Thủy khẩu không nên có núi cao chắn giữ hoặc gió thổi thốc vào huyệt hoặc là nước chảy xung thẳng vào minh đường. Núi có phần chân xoè rộng như những móng vuốt giương oai đều là hình thế bất lợi. Dáng núi thô, ác mà lại chèn ép huyệt là những tướng của núi và nước. Khi biết hung tướng của núi từ hướng nào đến thì tai họa cũng từ hướng đó mà theo.

Tam hợp chỉ Dần, Ngọ, Tuất hợp Hỏa: Thân, Tý, Thìn hợp Thủy, Hợi, Mão, Mùi hợp Mộc; Tỵ, Dậu, Sửu với Kim. Tứ xung là Tý, Ngọ, Mão, Dậu xung khắc; Thìn, Tuất, Sửu, Mùi xung khắc; Dần, Thân, Tỵ, Hợi xung khắc. Đây cũng chính là tam hợp và tứ xung của Địa chi. Xét theo Thiên can thì tam hợp là: Càn, Giáp, Đinh; Khôn, Nhâm, Ất; Tốn, Canh, Quý; Cấn, Bính, Tân và tứ xung là: Giáp, Canh, Bính, Nhâm; Ất, Tân, Đinh, Quý và Càn, Tốn, Khôn, Cấn.

Nếu có được cát sơn, cát thủy tất sẽ phát phúc lâu dài. Nếu gặp phải hung sơn, hung thủy thì tất gặp họa.

Trong hình thế núi cao lớn mà dòng nước chỉ chảy nhỏ hẹp thì minh đường cần phải rộng rãi và bằng phẳng. Khi đó cái nhỏ bé của dòng nước mới không thể hiện rõ ra bên ngoài. Ngược lại, nếu dòng nước chảy quá lớn mà núi nhỏ hẹp thì phải nhờ vào công đức cao dày của tổ tiên mới có thể bù đắp, làm cho thế sơn thủy được cân bằng trở lại.

5. Long hổ hình thù kỳ dị

Trâu sợ nhất sợi dây thừng, hổ sợ nhất mũi tên bắn lén. Huyền vũ lưỡi không nên thè ra ngoài. Chu tước tối kỵ phía đầu, phía trước huyệt nhìn thấy hố sâu. Cánh tay sợ nhất là giao lộ.

Địa hình mặt trên không ngay ngắn, mặt dưới lồi lõm, khúc khuỷu không thể sử dụng. Nếu bên trái khuyết thiếu mà bên phải có độ ôm ấp vòng lại thành nhiều lớp thì gia chủ phải gian nan, vất vả.

Tướng mạo bên ngoài không hoàn thiện mà tướng mạo bên trong lại có dư thừa, đẹp đẽ thường rất khó có thể phân biệt rõ ràng. Về tổng quan cần phải quan sát kỹ càng, tỉ mỉ mà những tiểu tiết thì có thể tiến hành qua loa, đại khái. Người có trí tuệ sẽ biết phải làm thế nào để nắm bắt được mọi việc.



Nơi hình thể thể hiện rõ ra bên ngoài thường không tốt lành. Nơi hình thể ẩn giấu thường là cát tướng. Hình thể ẩn giấu thường chất chứa nhiều yếu tố kỳ lạ. Đó cũng là nơi "hoa huyệt giả hình" (chất chứa bên trong là cát tướng, mượn hình thế biểu hiện không rõ ràng). Những kẻ cố chấp và những kẻ đầu óc trống rỗng đều không thể hiểu được.

"Ngưu" chỉ thổ ngưu (trâu đất) tức là huyệt mộ. Huyệt mộ không nên có đường nước chảy thẳng đến hoặc xuyên ngang qua giống như sợi dây thừng xuyên ngang mũi trâu. Nếu hình dáng sợi dây thừng đó lệch về phía sừng trâu thì ruộng vườn của chủ sẽ bị hoang phế. Nếu sợi thừng xỏ mũi trâu sẽ dẫn đến chuyện kiện tụng. Nếu sợi dây thừng ở gần chỗ mắt trâu cần đề phòng những hình phạt chốn công đường. Nếu huyệt mộ không đẹp thì con cháu không thể phát phúc. Cần đề phòng phạm phải những điều xấu đã nêu trên.

"Hổ": Chỉ các sa nhỏ ở hai bên trái và phải của huyệt mộ. Dòng nước đến nếu chảy nhanh, gấp gáp và xung thẳng vào long sa thì cũng chính là long huyệt bị dòng nước xung thẳng vào. Nó cũng giống như long huyệt bị một mũi tên bắn lén từ phía sau lưng khiến cho khí trong huyệt dễ bị xung tán. Khi chọn long huyệt thì nhất thiết phải chú ý quan sát những đường nước từ phía trước, phía sau và cả hai bên. Nếu phía trước huyệt có dòng chảy xung thẳng vào huyệt thì nội khí dễ bị phân tán, chủ nhân tất bị thương vong, thất bại. Cả long và hổ đều cần phải đề phòng những mũi tên bắn lén từ xa để tránh thương vong, bệnh tật.



Thuận kiếm nghịch trượng pháp

Phần dư khí ở phía trước huyệt tràn sang hai bên long hổ. Long hổ không che kín được huyệt khiến cho phần lưỡi của Huyền vũ thè ra ngoài.



Do vậy, long hổ không thể bảo vệ được huyệt. Nếu đó là chân long, không muốn bỏ đi thì có thể dùng phương pháp cắt xén để loại bỏ phần lưỡi đưa ra ngoài của Huyền vũ.



Huyền vũ thè lưỡi

Triều sơn, án sơn kỵ nhất bị sạt lở hoặc có đá vụn nát, vì như vậy chủ nhân sẽ gặp phải nhiều điều hung họa.



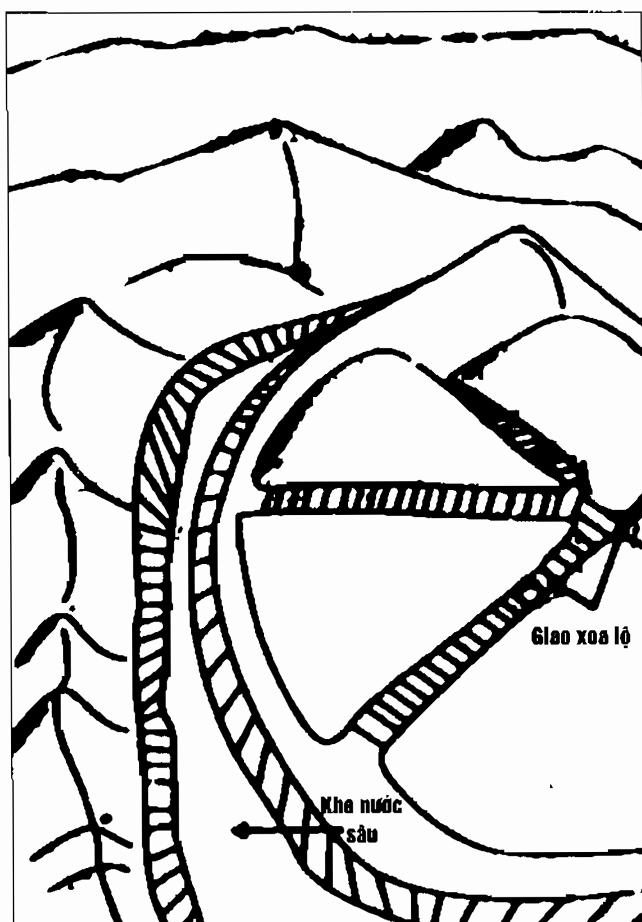
Nếu phía trước của huyệt trường có khe nước sâu thì được gọi là âm tiền, dư khí ở đó đã hết. Nếu có thể nhìn được đáy của khe tất chủ nhân sẽ bị ngã xuống sông, hồ hoặc bị ngã dẫn đến thương tích.



Phần cánh tay của Thanh long, Bạch hổ kỵ nhất là nằm ở giao lộ (nơi các con đường giao nhau) gọi là giáo kiếm sát. Nếu lại có đường nước chảy qua phía đầu huyệt mộ chủ sẽ bị thương tích do đao kiếm.

Khi xem xét địa hình cần phải xem xét cả trên dưới, trước sau một cách toàn diện. Nếu phần trên của núi mà không ngay ngắn thì ngũ tinh không thể hình thành. Dưới chân núi không chỉnh thể thì mạch sẽ tán loạn. Nếu hình thế như hình cây cọ thì không thể dùng được.

Nếu như bên trái bị khuyết trống, bên phải các sa hộ vệ nối tiếp nhau trùng trùng điệp điệp thì góc từ bên trái thổi vào không được che chắn, khiến cho khí không thể tụ lại. Nếu cứ dùng huyệt có hình thế như vậy chỉ tốn - công vô ích. Nếu như phần bên phải của huyệt bị khuyết trống cũng tương tự như vậy.

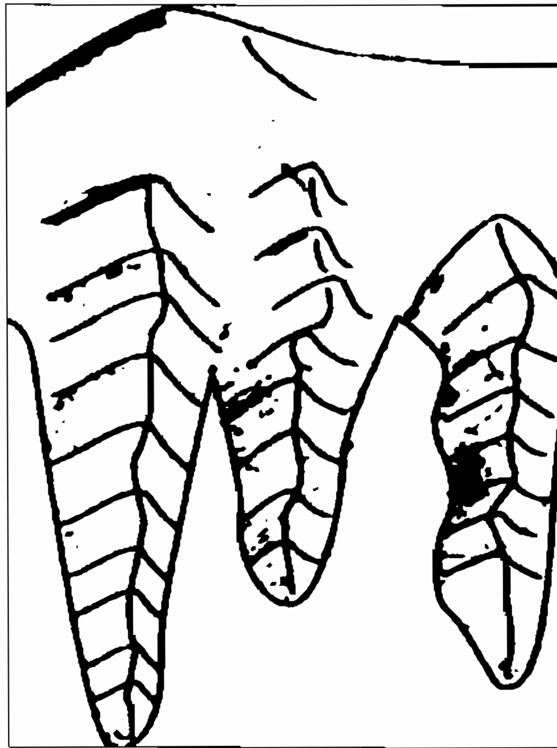


Giao lộ và khe sâu

Có thuyết khác cho rằng, nếu có dòng nước từ bên phải chảy vòng qua phía bên trái thì các sa phía bên trái phải có dáng cong vòng, ôm chắn dòng nước khiến cho khí tụ mới có thể kết huyệt. Nếu có dòng nước từ phía bên trái chảy vòng qua bên phải, bên trái khuyết trống thù dù bên phải có các sa



hộ vệ cũng không thể kết huyệt. Trong trường hợp nước từ bên trái chảy vòng qua bên phải, bên phải không có sa che chắn, bên trái sa bảo vệ trùng trùng điệp điệp thì cũng không thể kết huyệt.



Núi đá đổ xuống như hình cây cọ



Bên trái khuyết trống



Hình dáng là chỉ sa thủy. Tướng mạo là chỉ long huyệt. Nếu là chân long chính huyệt thì sa thủy có khuyết điểm nhỏ cũng có thể tu sửa để sử dụng. Khi đăng huyệt cần phân biệt rõ hình thế của sa, thủy là hữu tình hay vô tình.

Hình thế cơ bản của long sa, huyệt trường và thủy có thể quan sát được. Nếu có những khuyết điểm nhỏ thì không nên quá câu nệ vào tiểu tiết. Nếu sa, thủy đều đẹp, bên trái, bên phải các sa đều có dáng nghênh tiếp, hữu tình tất kết được cát huyệt. Nếu long mạch ẩn tàng, hình thế của huyệt xấu thì nên bỏ đi, vì rất khó có thể chuyển được thế hung thành cát.

Tuy long mạch ở thế ẩn tàng, hình thế huyệt không được đẹp nhưng bên trái, bên phải đều có sa hậu vệ, phía trước, phía sau ở vào thế nghênh đón và có kháo sơn để dựa, cục đường hoàn mỹ, long mạch uốn khúc là thuộc loại hình thế "trong chính ngoài xiên", đó chính là kỳ huyệt (đẹp kỳ lạ, độc đáo). Nếu hình thế của sa và thủy đến đẹp nhưng long huyệt không phải là chân long và chính huyệt thì cũng không thể tạo thành cát huyệt. Nếu nhận thức chỉ chú trọng vào chính huyệt không nhận thấy các huyệt lạ khác ở xung quanh, chỉ chú trọng vào sự bảo vệ của long, hổ sa của hai bên phải trái hữu tình mà không chú ý đến các yếu tố khác thì chỉ là huyệt giả, trống rỗng, hư vô.

6. Luận về sơn địa bình dương

Các nhà địa lý cho rằng: Sơn địa (vùng đồi núi) thuộc âm, bình địa (đồng bằng) thuộc dương. Vì thế khi táng huyệt tại sơn địa hay bình địa đều phải chiếu theo sự khác nhau về thuộc tính của âm và dương. Hạ huyệt nơi sơn địa phải lấy long mạch làm chủ, chỉ cần long mạch hùng tráng, có sinh khí, dù thủy lưu không được như ý thì vẫn phát phú quý, vì tại sơn địa âm thịnh dương suy. Hạ huyệt ở bình địa thì hoàn toàn ngược lại, yêu cầu nơi huyệt địa tốt nhất bốn bề có nước bao bọc đều chảy về một nơi, xa xa có thành trì hộ vệ, dù long mạch có sai lệch hay không rõ ràng một chút vẫn phát phú quý, vì bình địa dương thịnh âm suy. Điểm tương phản nữa là: Hạ huyệt ở sơn địa phải dựa trên nguyên tắc tọa thực triều không, tức sau huyệt phải cao, trước mặt phải rộng rãi. Tại bình địa lại phải toạ không triều mãn, tức sau huyệt phải rộng rãi, trước huyệt có sa, thủy đẹp là tốt. Đó là nguyên tắc cơ bản nhất khi hạ huyệt tại vùng sơn địa hay bình địa. Đương nhiên, khi táng huyệt ở sơn địa thì long, sa nhiều, rất dễ lựa chọn, còn bình địa thì tương đối khó, nên khí lựa chọn nhất định phải nghiên cứu một cách kỹ lưỡng nội dụng của quyển này.



7. Luận về bình dương huyệt

Những điểm quan trọng nhất cần lưu ý khí hạ huyệt ở vùng bình địa bao gồm:

Thứ nhất, thông thường táng huyệt ở bình địa, mộ huyệt tốt nhất là đặt bên trên nước, tức là đặt mộ trên một nơi đất nhô lên, phía dưới là dòng nước chảy qua. Nếu bốn bề có nước bao quanh ở giữa có một gò đất nhô lên thì đây là nơi tốt nhất để hạ huyệt, đó gọi là "Kỳ huyệt"

Thứ hai, sau khi đã định được vị trí hạ huyệt, thì việc cần thiết thứ hai là lập hướng. Sau khi dùng la bàn định vị triều hướng, phải dựa theo thứ tự của 12 phương vị mà lập hướng. Phải chọn được sinh hướng hoặc vượng hướng. Đồng thời còn phải chú ý mấy vấn đề sau: thứ nhất, minh đường ở chính hướng phải cao một chút. Thứ hai, phương vị Lâm quan, Quan dới cũng phải cao một chút, nếu như không có đất cao, thì hướng này phải có phòng ốc, chùa miếu, đình tháp. Nếu đều không có những thứ này thì nhất định phải đắp một gò đất cao để bổ cứu.

Thứ ba, hạ huyệt ở bình địa, long mạch rất khó nhận biết, phải nhờ vào thủy lưu để xác định. Căn cứ vào nguyên lý long thủy tương giao, thủy xuất từ trái sang phải, long mạch cũng xuất từ trái sang phải, thủy từ phải sang trái, long mạch cũng từ phải sang trái. Nơi có hai dòng thủy lưu tương hội chính là nơi lai long kết mạch, đây chính là yếu quyết nhận biết long mạch nơi bình địa. Sau lưng mộ huyệt nơi bình địa nhất định không được có kiến trúc cao lớn, càng không được xây dựng tường chắn. Nếu như xung quanh mộ huyệt không thấy có thủy lưu, thì có thể quan sát lúc trời mưa, phàm nơi nước mưa tụ lại thì có thể xác định là thuỷ.

8. Luận về bình dương địa

Muốn cầu nhân đinh thịnh vượng, phải lập sinh hướng. Sinh phương cao lớn, sinh thủy đến chầu, trước cao sau thấp, huyệt tinh đột khởi, sinh thủy về kho, tất phát nhân đinh.

Muốn cầu đại phú, phải lập vượng hướng. Vượng phương cao lớn, vượng thủy đến chầu, có thể phát phú quý, trước minh đường phải có tụ thủy, cho nên nói: "minh đường giống như lòng bàn tay, chủ đại phú". Trước huyệt phải có án hình cánh cung, cho nên nói: "án nhô hình mu bàn tay, chủ tích tiền tài". Dưới sa phải có nghịch thuỷ (dòng nước chảy ngược), nghịch thủy một thước có thể phát phú, khứ thủy phải về kho, cho nên nói: "phải được phú, tài quy khố", tích tài chính là thủy vậy.

Muốn cầu đại quý, Lâm quan phương phải cao lớn đẹp đẽ, Lâm quan thủy đến chầu, hoặc tụ vật, Trì mã quý, Tạo sơn quý, phía trước có đỉnh núi cao,



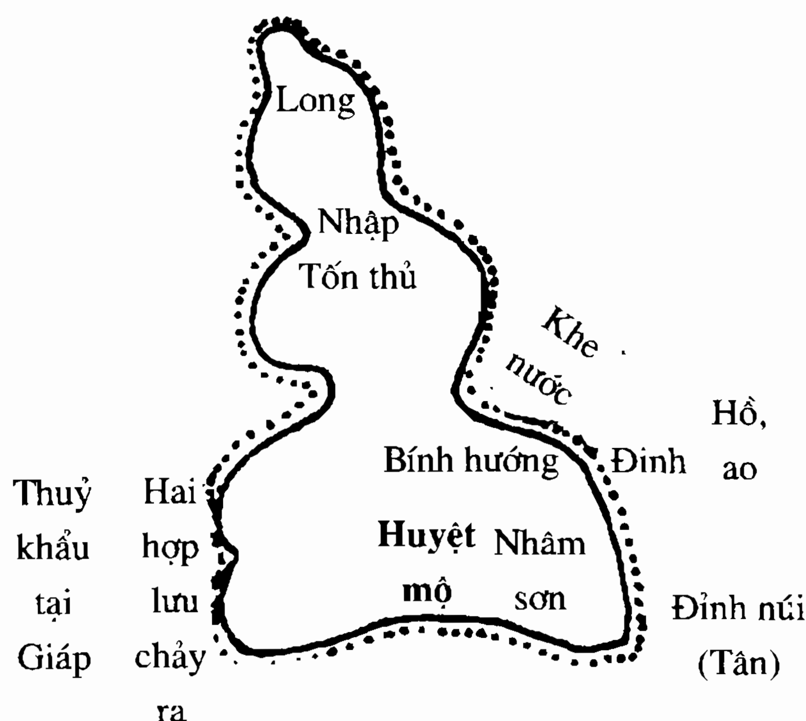
huyệt tinh đột khởi thật cao, nếu đê thủy (thủy thấp yếu) tất vô lực, không phát đại phú. Muốn thỉnh quý nhân phải gặp được Tam cát Lục tú, chủ phát đại quý. Ngoài ra còn phải toạ không triều mãn, thủy không về kho cũng không phát quý.

Muốn cầu thọ cao, khí mạch phải hùng tráng. Trước cao sau thấp, cưỡi trên đại thuỷ. Thủy tức là sơn vậy. Thiên trụ sơn cao thì thọ ngang Bành Tổ. Sau huyệt là thiên trụ, thủy phải quý khố tuyệt. Hoặc phương Càn có ao hồ, hoặc rãng nước, chủ thọ. Nếu tại phương vị Bệnh, Tử có nước chảy tất chủ yểu mệnh. Phải quan sát, thẩm tra cẩn thận.

9. Bình dương Quý nhân lộc mã

Táng huyệt ở bình địa thì Quan lộc chủ yếu thể hiện ở hai hướng Lâm quan và Quan đới phải có đỉnh núi cao. Bình dương và sơn địa không giống nhau, sơn địa phải lấy núi cao là Qúy nhân, ở bình địa phải lấy gò lồi làm Quý nhân. Nếu có sơn thì luận sơn, không có sơn thì luận thủy, thủy trì (ao hồ) chính là sơn phong (đỉnh núi), tiểu cấu (rãnh nước) là Văn bút, nên khảo sát một cách linh hoạt để giải quyết được nỗi lo không có Quý nhân, Lộc mã. Chỉ cần thủy lưu hợp hướng thì vẫn chủ hiển quý, sang giàu.

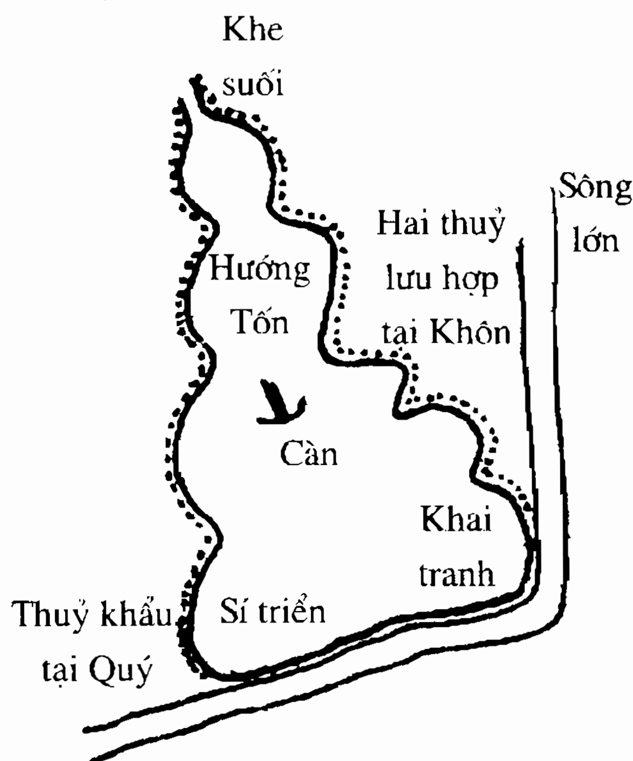
ĐỒ HÌNH TỰ VƯỢNG HƯỚNG LỘC TỒN TIÊN THỦY QUÝ NHÂN PHONG LỘC SƠN HIỆN THỦY PHÁP





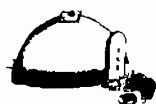
Giáp là phương Thai trong Kim cục. Có thể dùng la bàn đơn giản đối chiếu với đồ hình tức là lập 12 hướng để xác định. Hai thủy lưu hợp lại tại Giáp uốn khúc bao bọc huyệt tinh. Tại Bính, Đinh có khe nước nhỏ lưu động, có thể xem là Bút giá, Tam đài. Tại hướng Tân có ao hồ, có thể xem là đỉnh Quý nhân, tất cả đều hợp hướng, hợp vị, cho nên chủ phú quý.

ĐỒ HÌNH VƯỢNG LONG PHỐI SINH HƯỚNG QUY KHỐ

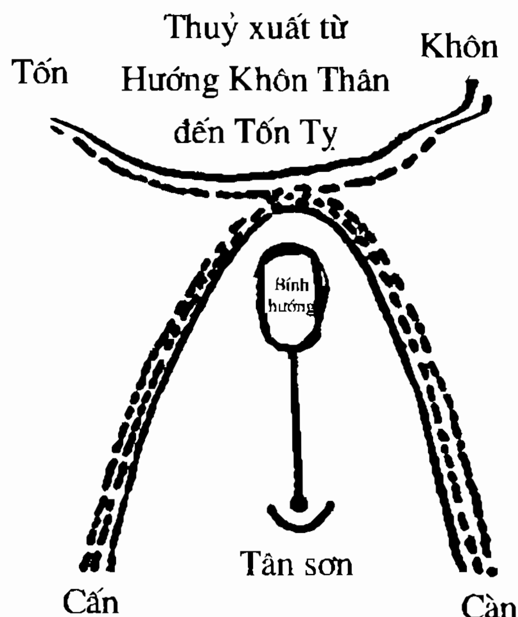


Chủ về nhân đinh thịnh vượng, thọ cao. Cũng có thể dùng la bàn để đối chiếu với đồ hình, rất dễ xác định. Đầu tiên là xác định 12 hướng, Quý là thủy khẩu, Tốn là lai thủy quanh co uốn khúc chảy qua các hướng Đinh, Khôn, Thân, cùng hợp với đại thủy (hợp lưu lớn) cùng quy về kho cũng là cát tướng.





ĐỒ HÌNH BÍNH NGỌ HƯỚNG HOA GIẢ ĐỊA ĐẠI HOÀNG TUYỀN THỦY PHÁP

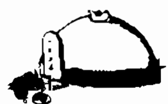


Đây là hình đồ biểu thị một hung huyệt. Lưng huyệt dựa vào Tân sơn, vi phạm nguyên tắc cơ bản của việc táng huyệt tại bình địa là toạ không triều mãn; Thủy lưu xuất phát từ Khôn Thân hướng về phía Tốn Tỵ, xung phá phương vị Lâm quan, cho nên chủ bại tuyệt.

Nếu Lâm huyệt thủy lưu không thể quy về một được, thì phải khiến cho thủy tại sinh, vượng hướng quy về chính khố, các hướng khác không bàn. Ngoài ra, không được để cho thủy lưu xung phạm Thiên canh (phương vị sao Thiên canh), tức trên các phương vị Thìn, Tuất, Sửu, Mùi không được có thủy lưu xung phá hoặc tạp loạn, cũng không được để cho bốn phương vị Tuất, Càn, Chấn, Đoài có thủy lưu chạy thẳng đến miệng huyệt, đây đều là hung tướng.

10. Minh họa bình dương huyệt pháp

Bình dương tạo huyệt dữ sơn phân,
Thời sư vô độ tổng quan môn.
Thiên táng thiên phần tịnh vạn chủng,
Tuyệt sát thiên gia vạn hộ tôn.
Giang hồ hà hải hiệu bình dương,
Phong thủy chân truyền các hữu hành.
Tỵ phong tỵ thủy chân tuyệt địa,
Phong xuy thủy kích thọ đinh trường.



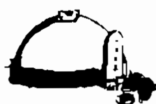
Sơn thuộc âm hề dương thuộc dương,
Cao khởi vi âm đê thị dương.
Sơn lũng tàng phong vi chân huyệt,
Phong xuy thủy kích bần yểu tuyệt.

(Đại ý: Nguyên tắc đặt huyệt ở bình dương khác với ở vùng sơn địa, nếu thầy địa lý không biết phép tắc đó lại chiếu theo nguyên tắc điểm huyệt ở vùng sơn địa tất hung hoạ giáng xuống, con cháu bại tuyệt.ở vùng sông hồ, biển cả gọi là bình dương, phong thủy lại phân thành hai loại, một vùng tránh gió tránh nước là chân huyệt, mọt vùng gió thổi, nước chảy mạnh lại là chân huyệt, con cháu hưng thịnh. Sơn địa thuộc âm bình dương thuộc dương, nơi cao là âm, chỗ thấp là dương. Tại vùng sơn địa tàng phong (kín gió) là chân huyệt, nếu gió thổi, lưu lượng nước cuốn mạnh tất chủ yểu tuyệt).

Bình dương minh đường cao hựu cao,
Kim ngân tích khố mễ thành ngao.
Bình dương huyệt hậu nhất xích đê,
Cá cá nhi tôn hội độc thư.
Bình dương tả hữu lưỡng biên đê,
Huynh đệ lưỡng các tác thượng thư.
Bình dương minh đường đê hựu cao,
Trưởng thứ lưỡng biên túc phú nhiêu.
Bình dương minh đường như chưởng tâm,
Các phòng gia phú đẩu lượng kim.

(Đại ý: Ở miền bình dương Minh đường trước huyệt cao dần lên thì trong nhà vàng bạc, của cải chất thành kho. Phía sau huyệt thấp xuống một thước tất con cháu ham chuyện học hành. Hai bên huyệt mộ đều thấp thì anh em quyền cao chức trọng. Minh đường trước huyệt từ thấp dần cao lên thì dòng họ trên dưới đều phát phú quý. Minh đường hình dạng giống như lòng bàn tay, nhà nhà đều phú quý).

Bình dương minh đường đê hựu đê,
Vàng kim vạn lượng dã hoá khôi.
Bình dương phần hậu cao áp chủng,
Các phòng thoái bại nhân tuyêth chung.
Bình dương tả hữu cao ấp huyệt,
Huynh đệ lưỡng phòng nhân tất tuyệt.
Bình dương hữu đê tả biên cao,



Phùng cao bại tuyệt đê tất nhiêu.
Thủy ngoại cao phú đê bại tuyệt,
Sơn dữ bình nguyên phản phúc suy.

(Đại ý: Ở miền bình dương minh đường trước huyệt thấp dần xuống thì vàng bạc nghìn lượng cũng thành tro. Phía sau huyệt mộ có phần mộ cao chấn áp khiến con cháu bại tuyệt. Hai bên phái trái cao chắn lấp huyệt, trưởng thứ đều tuyệt tự. Nếu bên phải thấp bên trái cao thì huyệt nằm chỗ cao tất bại tuyệt, chỗ thấp lại phú quý. Thủy lưu bên ngoài huyệt nếu tụ chỗ cao tất chủ giàu sang, nếu tụ chỗ thấp thì bại tuyệt).

11. Kỵ long quyết

Phần trên có đề cập đến sự phối hợp âm dương giữa long và thủy, đó cũng chính là sự phối hợp của Kỵ long lập hướng và trái phải xuất thủy lưu. Nếu thủy lưu không tốt sẽ ảnh hưởng rất lớn đến huyệt mộ. Kỵ long (cưỡi long) kết hợp với thủy hướng sẽ tạo thành các thế sau:

Cưỡi Nhâm Bính long, lập Bính Ngọ hướng. Bên phải xuất thủy lưu ở Đinh là Suy phương. Bên trái xuất thủy lưu tại Giáp là Lộc tồn.

Cưỡi Quý Sửu long, lập Đinh Mùi hướng. Bên trái xuất thủy lưu tại Khôn là Mộ hướng. Bên trái xuất thủy lưu tại Tốn là Dưỡng hướng.

Cưỡi Cấn Dần long, lập Khôn Thân hướng. Bên phải xuất thủy lưu tại Canh là Mộc dục. Bên trái xuất thủy lưu tại Đinh là Tá khố.

Cưỡi Giáp Mão long, lập Canh Dậu hướng. Bên phải xuất thủy lưu tại Tân là Suy hướng. Bên Trái xuất thủy lưu tại Bính là Lộc tồn.

Cưỡi ất Thìn long, lập Tân Tuất hướng. Bên phải xuất thủy lưu tại Càn là Tuyệt vị, bên trái xuất thủy lưu tại Khôn là Tuyệt hướng.

Cưỡi Tốn Tỵ long, lập Càn Hợi hướng. Bên phải xuất thủy khẩu tại Nhâm là Mộc dục. Bên trái xuất thủy lưu tại Tân là Tá khố.

Cưỡi Bính Ngọ long, lập Mùi Tý hướng. Bên phải xuất thủy lưu tại Quý là Suy phương. Bên trái xuất thủy lưu tạo Canh là Văn khố.

Cưỡi Đinh Mùi long, lập Quý Sửu hướng. Bên phải xuất thủy lưu tại Cấn là Tuyệt vị. Bên trái xuất thủy lưu tại Càn là Tuyệt hướng.

Cưỡi Khôn Thân long, lập Cấn Dần hướng. bên phải xuất thủy lưu tại Giáp là Mộc dục. Bên trái xuất thủy lưu tại Quý là Tá khố.

Cưỡi Canh Dậu long, lập Giáp Mão hướng. Bên phải xuất lưu thủy tại ất là suy phương. Bên trái xuất thủy lưu tại Nhâm là Văn khố.

Cưỡi Tân Tuất long, lập Ất Thìn hướng. Bên phải xuất thủy tại Tốn là Tuyệt vị. Bên trái xuất thủy lưu tại Cấn là Tuyệt hướng.



Cưỡi Càn Hợi long, lập Tốn Tỵ hướng. Bên phải xuất thủy lưu tại Bính là Mộc dục. Bên trái xuất thủy lưu tại ất là Tá khố.

12. Long quyết

Căn cứ vào la bàn thì có thể trắc định được như sau:

Ất long: Thủy khẩu tại Tân, tại Càn.

Đinh long: Thủy khẩu tại Quý, tại Cấn.

Tân long: Thủy khẩu tại Ất, tại Tốn.

Quý long: Thủy khẩu tại Đinh, tại Khôn.

Ất long đắc Ngọ, nhập thủ tại Cấn.

Đinh long đắc Dậu, nhập thủ tại Tốn.

Tấn long đức Tý, nhập thủ tại Khôn.

Quý long đắc Mão, nhập thủ tại Càn.

Long nhập thủ ở trên là phú quý. Nếu như có sự sai biệt thì sự họa phúc là khác nhau, như: Khảm long tọa Tuất, Cấn long tọa Giáp, Chấn long tọa Dần, Tốn long tọa Mão, Ly long tọa Dậu, Càn long tọa Tý. Long nhập thủ mà biến thì sự cát hung cũng tùy theo sự biến đổi ấy, có thể phạm phải tám sát. Vì vậy, tránh hung gặp cát cần coi trọng việc dùng long.

Long có sinh, vượng, tử, tuyệt, bao quát thành hai phương diện hình tượng và lý khí. Cái gọi là hình tượng sinh vượng tức là long mạch lúc ẩn lúc hiện, khí thế mạnh mẽ. Cái gọi là hình tượng tử, tuyệt tức là long mạch khuyết thiếu, yếu ớt. Cái gọi là lý khí sinh vượng tức chỗ long nhập thủ đầy đặn, tròn trịa. Cái gọi là lý khí tử tuyệt tức là chỗ long nhập thủ phạm hung sát.

Hình tượng đã xác định ra sinh vượng, còn phải dùng ngoại bàn của la kinh để xem dòng thủy của bên trái huyệt, dòng thủy giao hội với chữ nào, hình tượng thuộc cục nào, rồi đối chiếu với ngoại bàn. Nếu như hình tượng và lý khí đều đẹp, mà sa thủy tinh mỹ thì có thể phát phú quý vậy.

Phàm xem đất kết huyệt, dùng ngoại bàn của la kinh xem thủy khẩu. Nếu như giao ở sáu chữ: Tân, Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý là Ất long Hỏa cục. Dùng nội bàn của la kinh, Ất trường sinh tại Bính Ngọ, vượng tại Cấn, Dần, mộ tại Tân, Tuất từ Bính Ngọ nhập thủ là sinh long.

Từ Ất Thìn nhập thủ là Quan đới long, từ Giáp Mão nhập thủ là Lâm quan long, từ Cấn Dần nhập thủ là vượng long. Thế đó đều được coi là lý khí sinh vượng, nếu như phối hợp với hình tượng lại thế minh vượng thì thực đại phát. Từ Nhâm Tý nhập thủ là Bệnh long. Từ Càn hợi nhập thủ là Tử long, từ Canh Dậu nhập thủ là Tuyệt long, ấy là lý khí phạm tử tuyệt, dù cho hình tượng của long có sinh vượng cũng không thể phát được.



13. Tầm long quyết

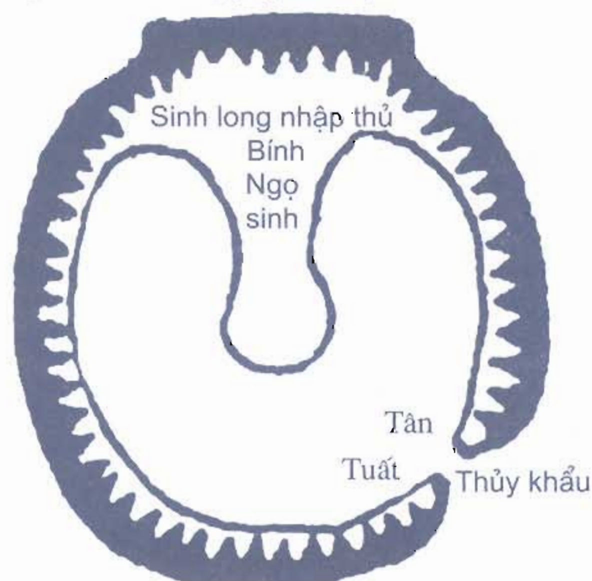
Hỏa cục Ất long sinh vượng, tử tuyệt



Dưới đây là ba hình đồ về Sinh, Vượng, Quan đới long. Nhập thủ hợp hướng, đại địa đại phát, tiểu địa tiểu phát, không ngừng phát đến hai, ba mươi năm. Sau ba mươi năm thì ngưng phát, đó cũng là cái lý của tạo hóa vậy.

Hình đồ 1: Hỏa cục Sinh long nhập thủ

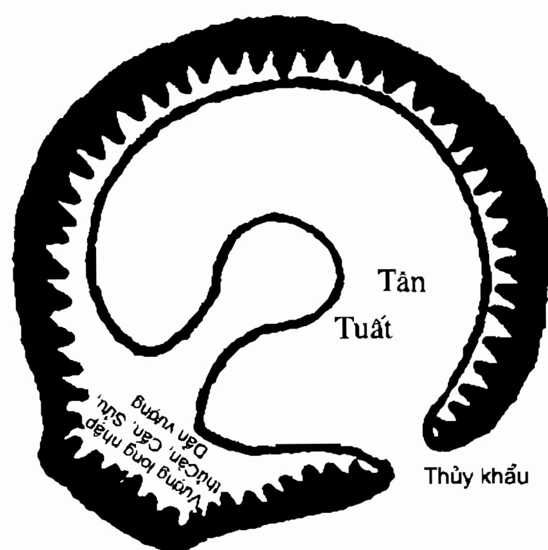
Long từ Bính Ngọ lại, thủy xuất ra Tân Tuất.





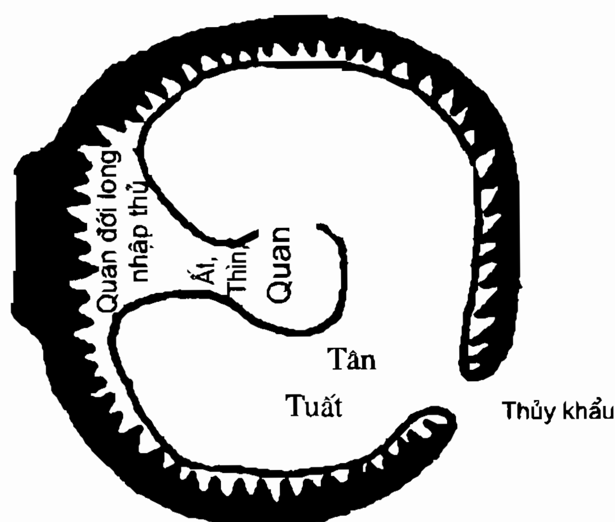
Hình đồ 2: Hỏa cục Vượng long nhập thủ

Long từ Cấn Dần lại, thủy xuất ra từ Tân Tuất.

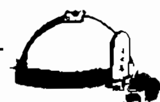


Hình đồ 3: Hỏa cục Quan đới long nhập thủ

Long từ Ất Thìn lại, thủy xuất ra từ Tân Tuất.

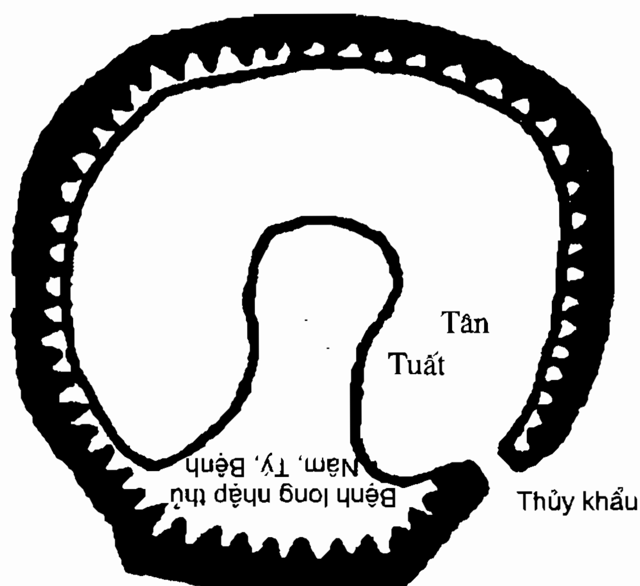


Dưới đây là ba hình đồ Hỏa cục Bệnh, Tử, Tuyệt long. Long nhập thủ tuy tốt, nhưng không phát.



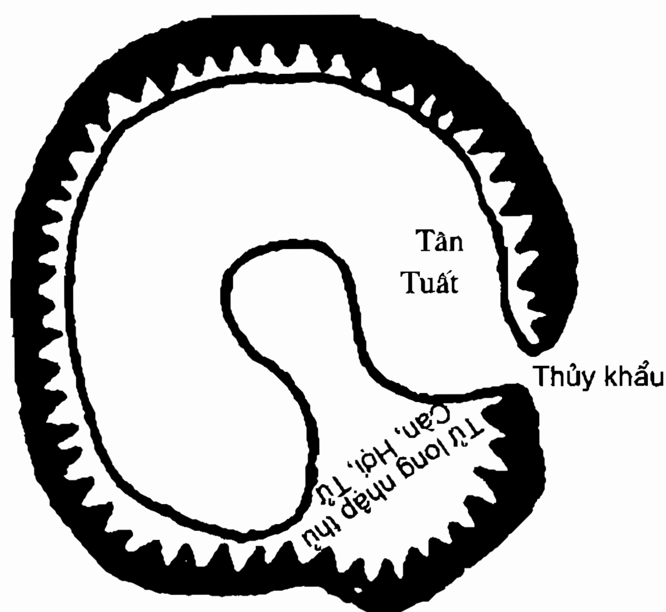
Hình đồ 1: Hỏa cục Bệnh long nhập thủ

Long từ Nhâm Tý lại, thủy xuất ra từ Tân Tuất.



Hình đồ 2: Hỏa cục Tử long nhập thủ

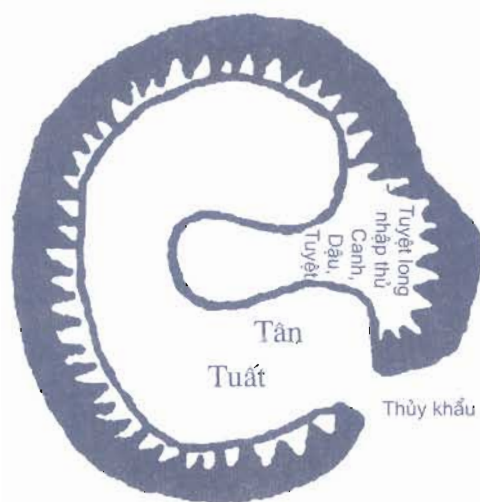
Long từ Càn Hợi lại, thủy xuất ra từ Tân Tuất.





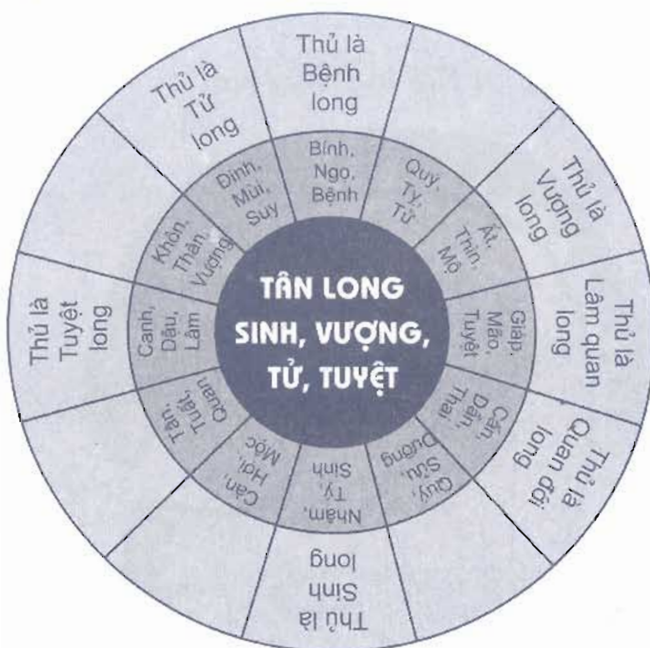
Hình đồ 3: Hỏa cục Tuyệt long nhập thủ

Long từ Canh Dậu lại, thủy xuất ra từ Tân Tuất.



Long có Sinh, Vượng, Tử, Tuyệt. Sinh, Vượng là cát tướng; Tử, Tuyệt là hung tướng. ở trên biểu thị Sinh, Vượng, Tử, Tuyệt của Hỏa cục ất long. Cần dùng ngoại bàn của la kinh để xem thủy khẩu, khủy khẩu ở khoảng Tân, Tuất, Càn Hợi, Nhâm, Tý là Hỏa cục ất long. Dưới đây là hình đồ biểu thị Thủy cục Tân long, Kim cung Đinh long, Mộc cục Quý long.

Thủy cục Tân long sinh vượng tử tuyệt



Phàm xem đất kết huyệt, dùng ngoại bàn của la kinh xem thủy khẩu. Nếu như sáu chữ: Ất, Thìn, Tốn, Tỵ, Bính, Ngọ giao nhau là Thủy cục Tân long. Dùng nội bàn của la kinh để xem, Tân trường Sinh tại Nhâm Tý, Vượng tại

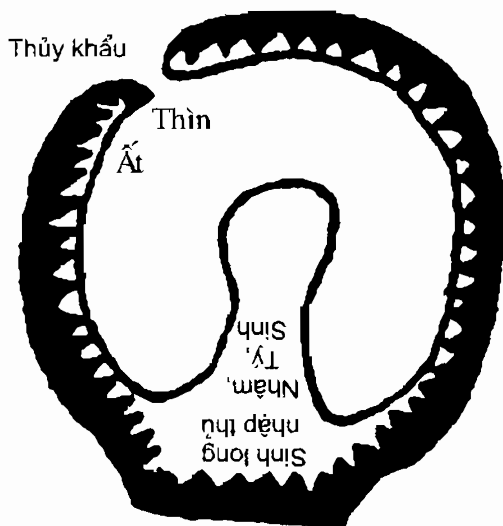


Khôn, Thân, Mộ tại ất, Thìn. Nếu như từ Nhâm Tý nhập thủ, là Sinh long. Tân, Tuất nhập thủ là Quan đới long. Canh, Dậu nhập thủ là Lâm quan long. Khôn, Thân nhập thủ là Vượng long. ấy đều là lý khí sinh vượng, kết hợp với hình tượng long lại càng phát mạnh. Bính, Ngọ nhập thủ là Bệnh long. Tốn tỵ nhập thủ là Tử long. Giáp, Mão nhập thủ là Tuyệt long. ấy là lý khí phạm phải tử tuyệt, dù hình tượng long có sinh vượng thì khó phát vậy.

Dưới đây là ba hình đồ về Sinh, Vượng, Quan đới long. Nhập thủ hợp hướng, đại địa đại phát, tiểu địa tiểu phát, không ngừng phát đến hai, ba mươi năm. Sau ba mươi năm thì ngưng phát vậy.

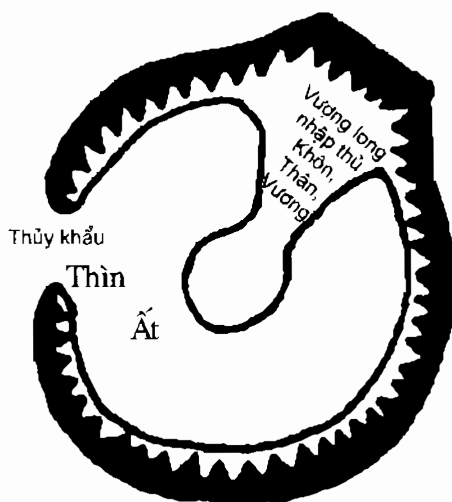
Hình đồ 1: Thủy cục Sinh long nhập thủ

Long từ Nhâm Tý lại, Thủy xuất ra Ất Thìn.



Hình đồ 2: Thủy cục vượng long nhập thủ

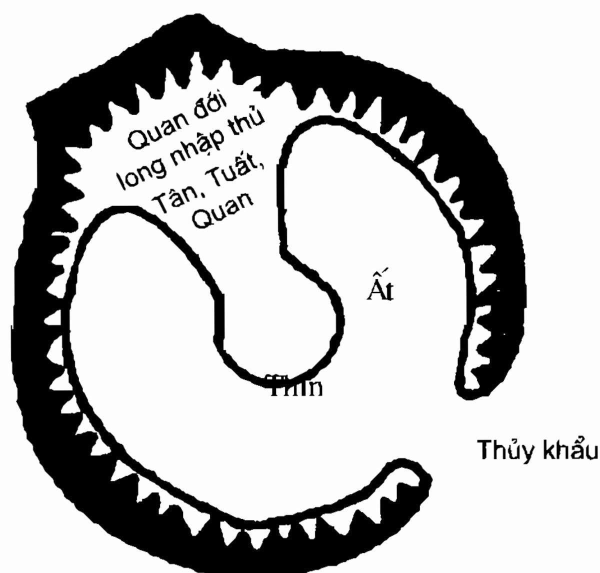
Long từ Khôn Thân lại, Thủy xuất ra Ất Thìn.





Hình đồ 3: Thủy cục Quan đới long nhập thủ

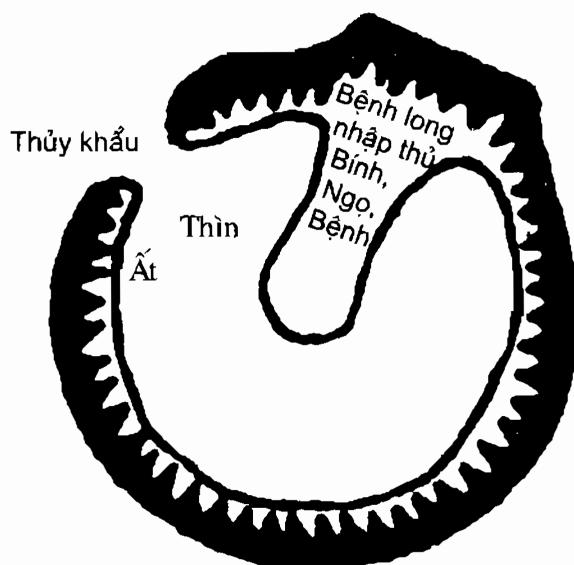
Long từ Tân Tuất lại, Thủy xuất ra Ất Thìn.

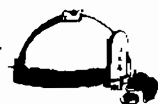


Dưới đây là ba hình đồ Thủy cục Bệnh, Tử, Tuyệt long. Long nhập thủ tuy tốt, nhưng không phát. Nếu như lập hướng có sự sai biệt thì khó tránh được hung. Long đã tử tuyệt hướng lại không tốt, hung lại thêm hung, cho nên nói không phát là vậy.

Hình đồ 1: Thủy cục Bệnh long nhập thủ

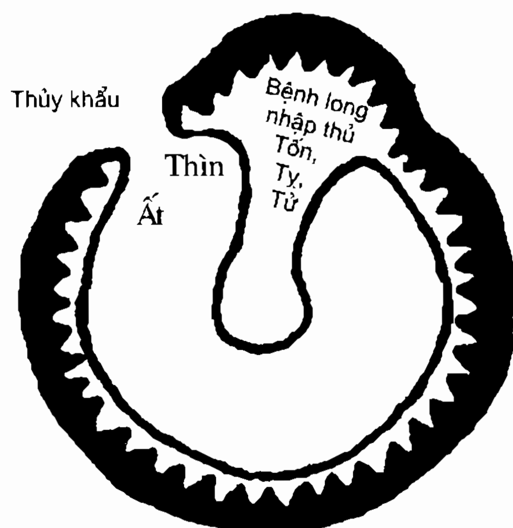
Long từ Bính Ngọ lại, Thủy xuất ra Ất Thìn.





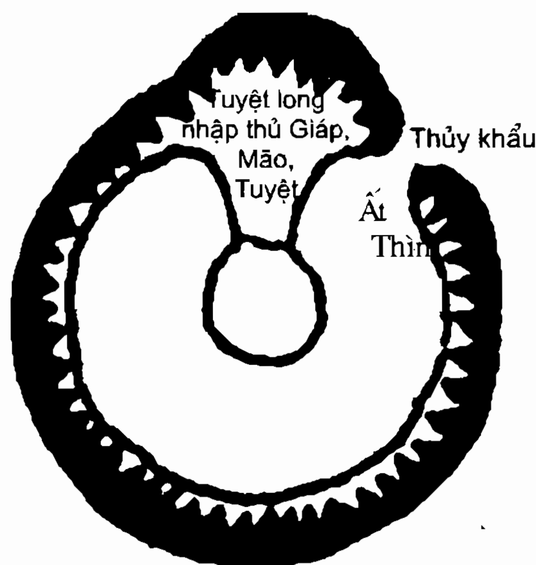
Hình đồ 2: Thủy cục Tử long nhập thủ

Long từ Tốn Tỵ lại, Thủy xuất ra Ất Thìn.



Hình đồ 3: Thủy cục Tuyệt long nhập thủ.

Long từ Giáp Mão lại, Thủy xuất ra Ất Thìn.



Kim cục Đinh long sinh vượng tử tuyệt

Phàm xem đất kết huyệt, dùng ngoại bàn của la kinh, xem thủy khẩu. Nếu như ở sáu chữ: Quý, Sửu, Cấn, Dần, Giáp, Mão giao nhau là Đinh long Kim cục. Dùng nội bàn của la kinh xem, Đinh trường Sinh tại Canh Dậu, Vượng tại Tốn, Tỵ, Mộ tại Quý Sửu. Nếu như Canh Dậu nhập thủ là Sinh long, Đinh, Mùi nhập thủ là Quan đới long, Bính Ngọ nhập thủ là Lâm quan long. Tốn Tỵ Nhập thủ là Vượng long. Ấy là lý khí sinh vượng, lại phối



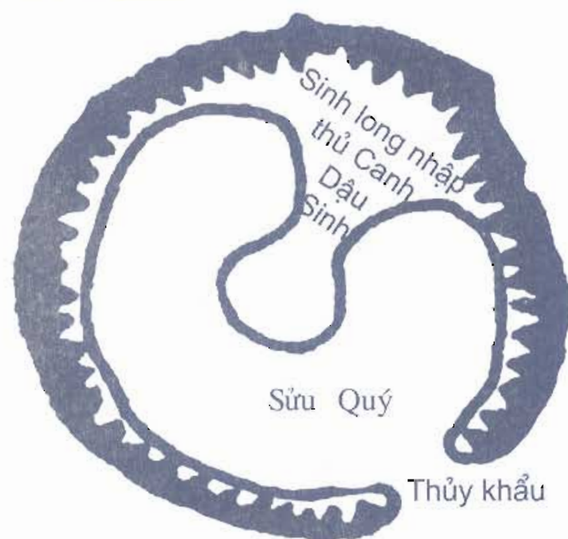
với hình tượng thì càng phát mạnh. Giáp Mão nhập thủ là Bệnh long. Cấn, Dần nhập thủ là Tử long. Ấy là lý khí tử tuyệt, dù hình tượng long có sinh vượng cũng không phát được.



Dưới đây là ba hình đồ về Sinh, Vượng, Quan đới long. Nhập thủ hợp hướng, đại địa đại phát, tiểu địa tiểu phát, không ngừng phát đến hai, ba mươi năm. Sau ba mươi năm thì ngưng phát vậy.

Hình đồ 1: Kim cục Sinh long nhập thủ đồ

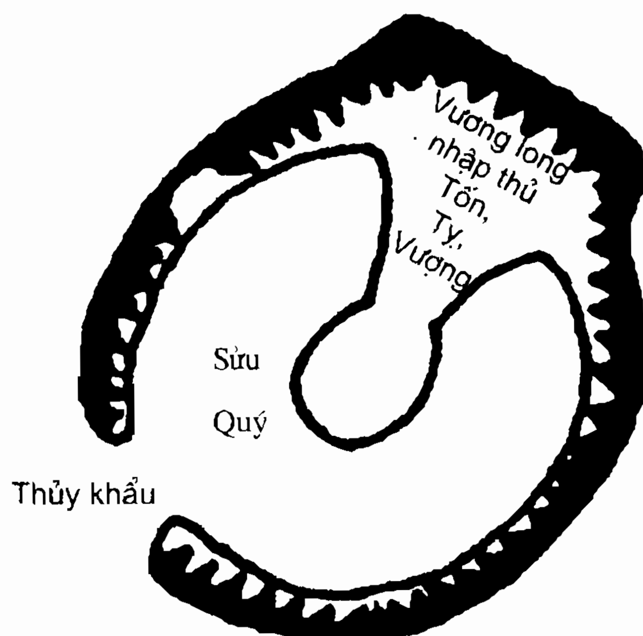
Long từ Canh Dậu lại, Thủy xuất Quý Sửu





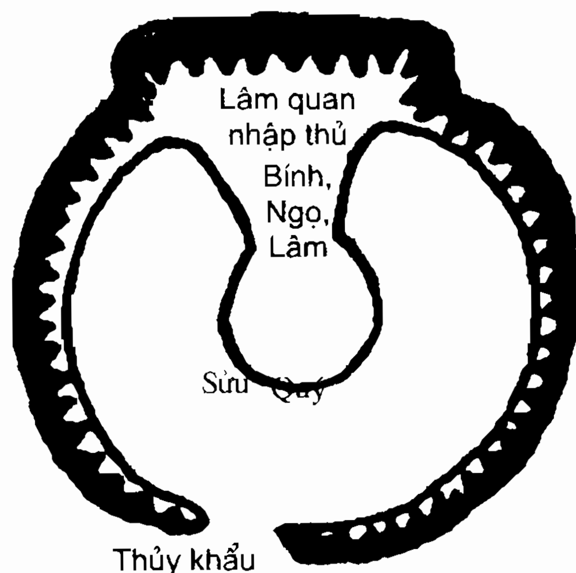
Hình đồ 2: kim cục vượng long nhập thủ

Long từ Tốn Tỵ lại, Thủy xuất ra từ Quý Sửu.



Hình đồ 3: kim cục Lâm quan long nhập thủ

Long từ Bính Ngọ lại, Thủy xuất ra từ Quý Sửu.

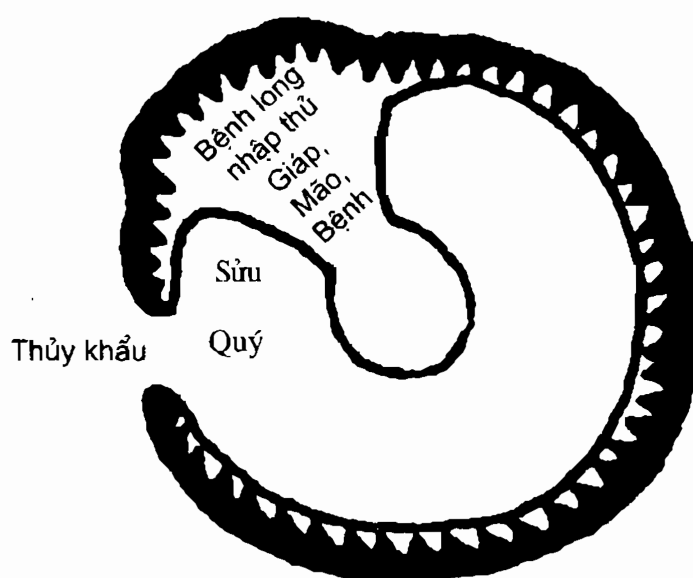


Dưới đây là ba hình đồ Kim cục Bệnh, Tử, Tuyệt long. Long nhập thủ tuy tốt, nhưng không phát, vì không được khí minh vượng. Nếu như lập hướng có sự sai biệt, khó tránh khỏi hung. Long đã tử tuyệt, hướng lại không hợp, hung lại càng thêm hung vậy.



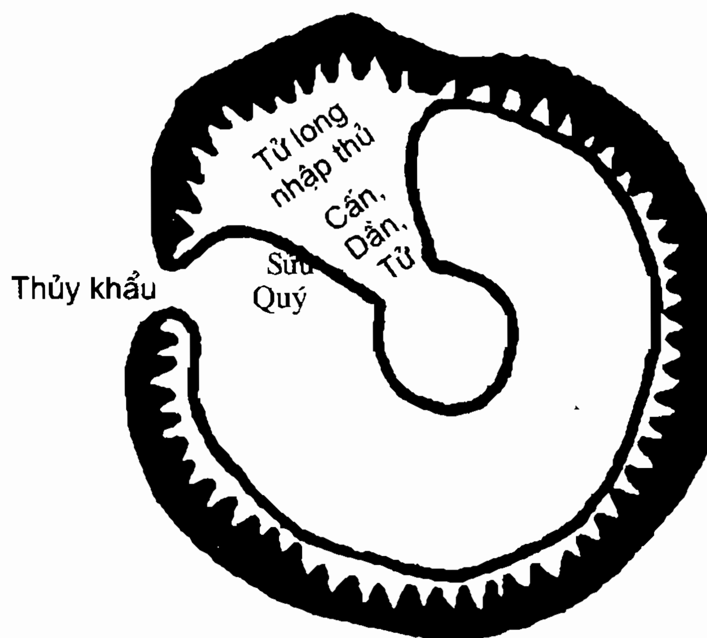
Hình đồ 1: Kim cục Bệnh long nhập thủ

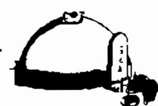
Long từ Giáp Mão lại, Thủy xuất ra từ Quý Sửu.



Hình đồ 2: Kim cục Tử long nhập thủ

Long từ Cấn Dần lại, Thủy xuất ra từ Quý Sửu.





Hình đồ 3: kim cục Tuyệt long nhập thủ

Long từ Cấn Dần lại, Thủy xuất ra từ Quý Sửu.



Mộc cục Quý long sinh vượng tử tuyệt



Phàm xem đất kết huyệt, dùng ngoại bàn của la kinh, xem thủy khẩu. Nếu như ở sáu chữ: Đinh, Mùi, Khôn, Thân, Dần, Dậu giao nhau là Quý long Mộc cục. Dùng nội bàn của la kinh xem, Quý trường sinh tại Giáp Mão, vượng tại Càn, Hợi, mộ tại Đinh, Mùi. Nếu như Giáp Mão nhập thủ là Sinh long. Quý Sửu nhập thủ là Quan đới long, Nhâm Tý nhập thủ là Lâm quan

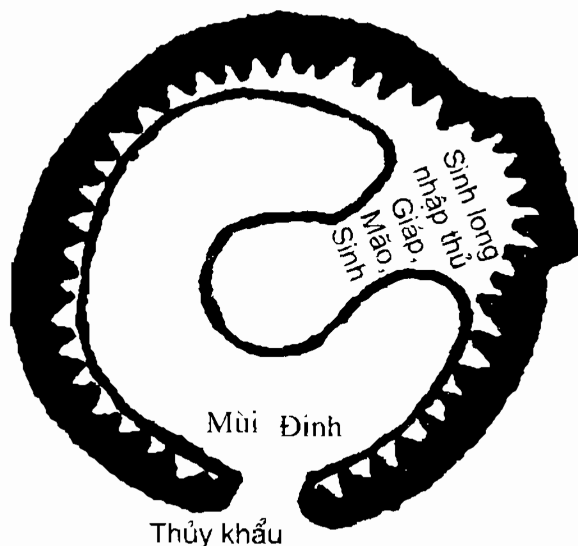


long. Càn, Hợi nhập thủ là Vượng long. Ấy là lý khí sinh vượng, phối với hình tượng long, lại càng phát mạnh. Khôn, Thân nhập thủ là Tử long, Bính, Ngọ nhập thủ là Tuyệt long. Ấy là lý khí phạm tử tuyệt, tuy được hình tượng long sinh vượng, cũng không phát vậy.

Dưới đây là ba hình đồ về Sinh, Vượng, Quan đới long. Nhập thủ hợp hướng, đại địa đại phát, tiểu địa tiểu phát, không ngừng phát đến hai, ba mươi năm. Sau ba mươi năm thì ngưng phát vậy.

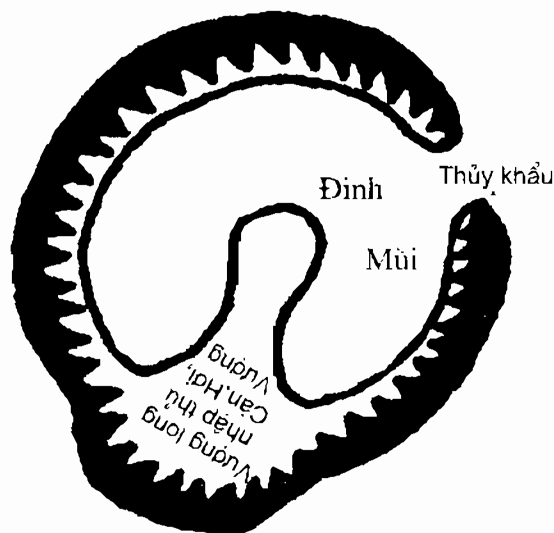
Hình đồ 1: Mộc cục Sinh long nhập thủ

Long từ Giáp Mão lại, Thủy xuất ra từ Đinh Mùi.



Hình đồ 2: Mộc cục Vượng long nhập thủ

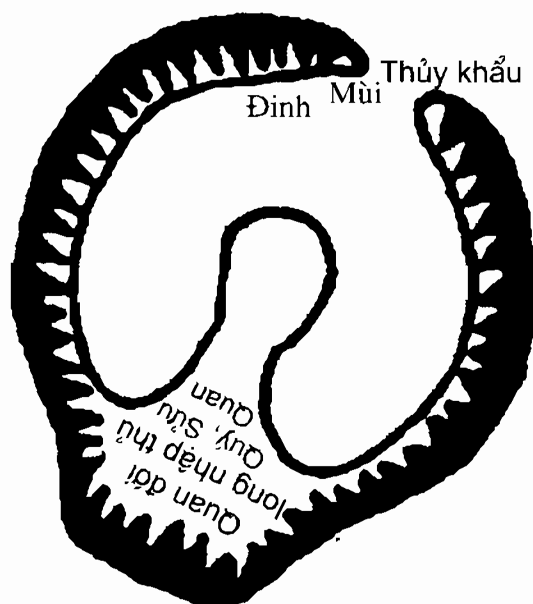
Long từ Càn Hợi lại, Thủy xuất ra từ Đinh Mùi.





Hình đồ 3: Mộc cục Quan đới long nhập thủ

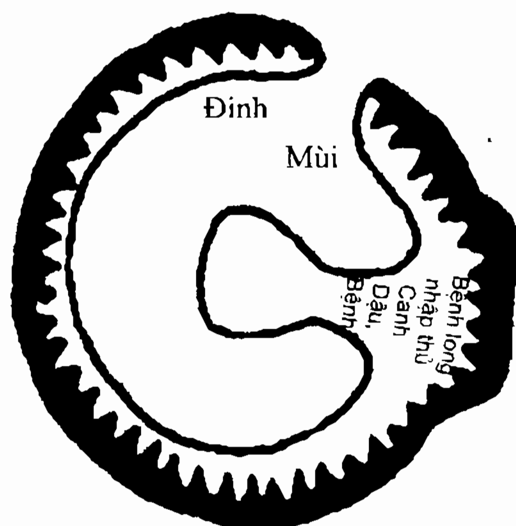
Long từ Quý Sửu lại, Thủy xuất ra từ Đinh Mùi.



Dưới đây là ba hình đồ Hỏa cục Bệnh, Tử, Tuyệt long. Long nhập thủ tuy tốt, nhưng không phát là bởi không có khí sinh vượng. Nếu như lập hướng mà sai thì khó tránh được hung. Long đã tử tuyệt, hướng lại không hợp, hung lại thêm hung vậy.

Hình đồ 1: Mộc cục Bệnh long nhập thủ

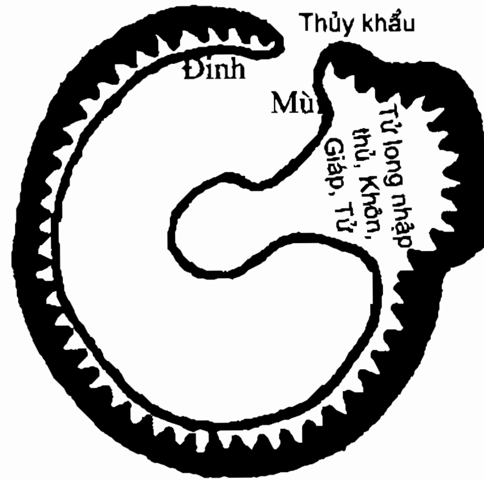
Long từ Canh Dậu lại, Thủy xuất ra từ Đinh Mùi.





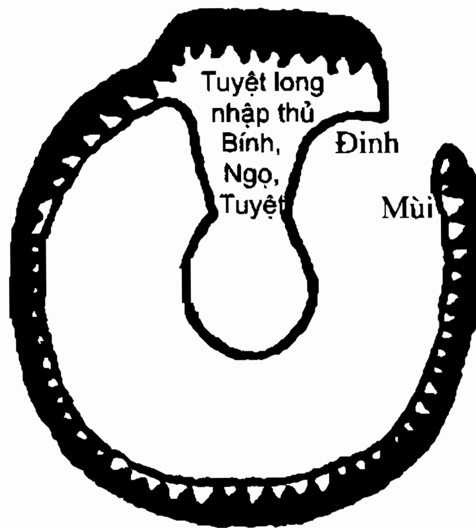
Hình đồ 2: Mộc cục Tử long nhập thủ

Long từ Khôn Thân lại, Thủy xuất ra từ Đinh Mùi



Hình đồ 3: Mộc cục Tuyệt long nhập thủ

Long từ Bính Ngọ lại, Thủy xuất ra từ Đinh Mùi.

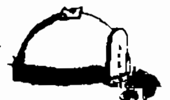


V. LUẬN VỀ HÌNH HUYỆT, SA THỦY

1. Luận về ý nghĩa hình dạng kỳ lạ và hướng của sa

Sa có sa ẩn, sa hiện, có thân, có sơ nhưng cần quan sát kỹ hình dáng và hướng của nó. Sa có hình kỳ quái như hình sừng trâu hoặc răng hổ gọi là thoát lậu. Sa có hình đầu tròn được ví như rồng thiêng ngậm ngọc quý, tướng chầu huyệt mộ.

Sa nằm ở bên trái, bên phải của huyệt trường. Nếu nhìn thấy là sa hiện. Nếu không nhìn thấy là sa ẩn. Sa hướng vào huyệt gọi là thân. Sa quay



lưng vô tình với huyệt gọi là sơ. Phương pháp quan sát sa chỉ cần sa có hướng quay về huyệt, không quay lưng vô tình với huyệt được xem là đẹp.

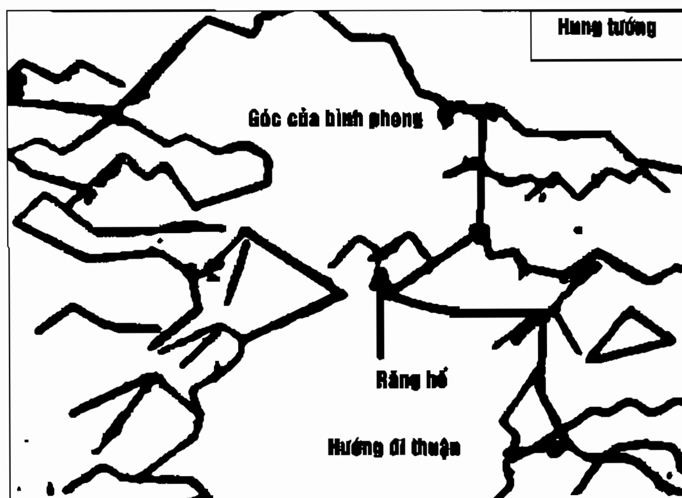
Kỳ: Điểm khác lạ của sa.

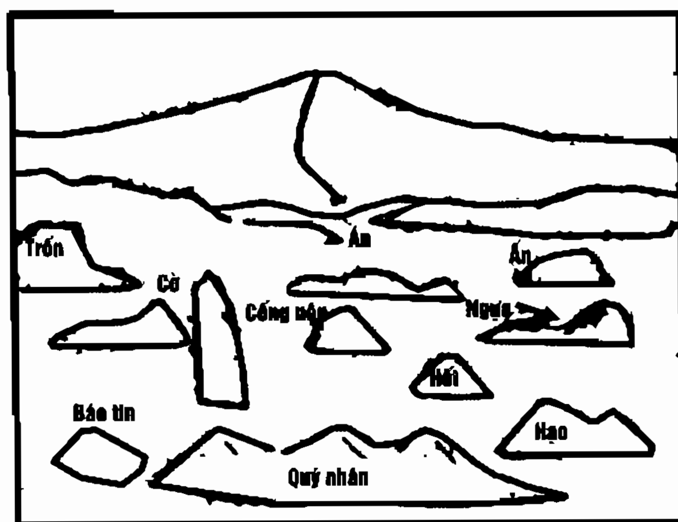
Quái: Nghĩa là xấu xí, kỳ lạ.

Sa nhỏ ở bên trái, bên phải của huyệt trường muôn hình vạn trạng. Vì vậy cần phải có phương pháp xem xét cẩn thận. Nên lựa chọn những sa có dáng đẹp, tròn, ngay ngắn, không nghiêng lệch, vỡ nát và các sa hướng vào huyệt. Những sa có hình dáng kỳ quái, xấu xí thì nên loại bỏ, không sử dụng.

Bên huyệt trường, nếu hình dáng các sa xấu xí, nhọn và sắc như răng hổ, như sừng trâu, thoát lậu mà để lộ hết huyệt ra ngoài gọi là sa tố tụng. Hình dáng như thế không mang ý nghĩa tốt đẹp. Nếu có những dáng sa này thì người trong gia tộc nặng sẽ bị họa tranh chấp, kiện tụng, nhẹ bị vướng vào chuyện thị phi, rắc rối, là sa hung tướng. Nếu sa có đường nước uốn lượn ôm vòng lại một cách hữu tình được xem là cát tướng.

Phần đầu của sa tròn và trơn nhẵn, nơi tiếp giáp với đầu của long mạch, hướng về minh đường như dáng rồng ngậm ngọc triều cống cho huyệt là cát tường.



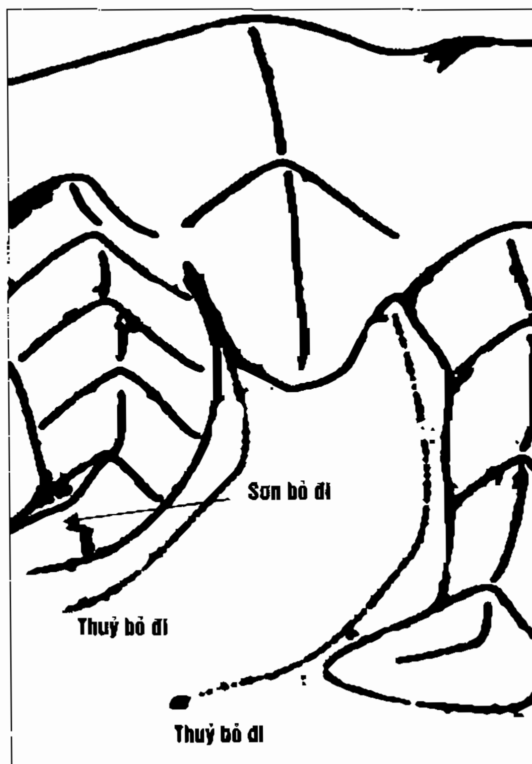




2. Sa thủy quý cần phải đẹp và rõ ràng

Nước chảy nghiêng ngược với hướng núi tất tha hương cầu thực.

Gốc có lớn và bền vững thì cành lá mới sum sê, tốt tươi. Nguồn có sâu thì sông mới chảy dài. Cần chân long để có chính huyệt, cần dòng nước đẹp để sa được rõ ràng. Khi leo núi cao mà thấy dòng nước chảy nghiêng thì thoát quan mất chức. Vào huyệt thấy quần sơn đều quay đi tất phải tha hương.



"Gốc": Chỉ tổ sơn ở phía xa.

"Cành nhánh": Chỉ các chi, nhánh của long được phân chia.

Tổ sơn cao lớn tất phân ra nhiều long mạch vượng. Những nguồn nước sâu thường phân thành những dòng chảy dài và nhanh.

Nếu chân long phát triển một cách đặc biệt, tất có sự phân ra rồi hợp lại. Cần phải sử dụng những phương pháp phù hợp để tìm kiếm chân long, chính huyệt, không nên nhầm lẫn.

Hình thế của sa và thủy đều đẹp, thanh tú, dáng sa tròn, tuyệt đối không có dáng thô, ác, đối với huyệt là hữu tình mới được xem là đất quý. Khi đăng huyệt theo thế nước chảy nghiêng, tất chủ sẽ mất quan chức. Nếu là người dân bình thường tất sẽ bị vướng vào chuyện kiện tụng khiến thân bại danh liệt. Nếu phần đầu của núi hướng ra ngoài mà quay lưng lại với huyệt, đó hoàn toàn là thiếu sự thân tình, chủ về phản bạn và phải rời xa quê hương. Nếu sự quay lưng vô tình đó mà xuất phát từ bên trái tức ứng



vào trưởng phòng. Nếu xuất phát từ bên phải tất ứng vào phòng 3, Dương Công đã từng nói rằng: "Một dòng nước bỏ đi hai dòng nước bỏ đi, các dòng nước đều nhất tề bỏ đi, không quay đầu trở lại, tất chủ sẽ rời xa quê hương, tha phương cầu thực, không thể cứu vãn".

3. Luận về sa sơn cần chú trọng tới hình thế của dòng nước

Nếu thấy văn bút cô độc, mực trong nghiên vẩn đục, giống như bức tường ngăn bước tiến của kẻ sỹ như Khuông Hằng, như Tôn Kính, tài sản bị dòng nước chắn ngang. Ong hút mật ngọt trên hoa, ngọn núi nhỏ tròn trịa, Loa danh ôm ấp sâu kéo. Một năm 9 lần thăng quan tiến chức, tất do dòng nước uốn lượn, gấp khúc 9 lần. Mười năm cũng không được thăng quan tiến chức cũng đều là do hình thế núi sông.



Dựng cầu chắn làm giảm dòng chảy của nước

Đỉnh núi nhô cao và trơ trọi, bên trái, bên phải đều không có núi hộ vệ gọi là núi cô độc. Ngọn núi nhọn mà có thế đẹp được gọi là văn bút. Nước tích tụ trước đường tạo thành nghiên mực. Đường nước chảy nghiêng, nước không trong gọi là mực bị vẩn đục. Khuông Hằng là người thời Hán, do nhà nghèo không có tiền để mua dầu thắp đèn nên đã đục rất nhiều lỗ hổng trên vách nhà mình để lấy ánh sáng từ nhà hàng xóm mà đọc sách. Tôn Kính là người nước Sở, ông đã đóng cửa ngồi trong nhà đọc sách 10 năm không ra ngoài. Ông dùng dây thừng cột tóc của mình vắt qua xà ngang nhà để thức mà đọc sách.



Bốc thị viện dẫn ra hai tấm gương nỗ lực học tập nhưng qua đó cũng nêu lên một lý lẽ rõ ràng rằng: Văn bút tuy có đẹp nhưng cô độc, nước có đọng lại thành nghiên nhưng mực lại vẩn đục thì tuy có chuyên cần hiếu học cũng không thể thành công.

Các sa thủ bên trái và bên phải nằm ngang mà phủ phục quay đầu vào trong huyệt gọi là tài sơn. Không nhất thiết quá coi trọng vào hình thế, mà cần lấy sự ôm ấp, phủ phục làm tốt lành.

"Loa danh": Chỉ một loài ong đất, hình dạng như loài ong bình thường, nhưng có màu xanh. Sâu keo là một loại sâu nhỏ, màu xanh, thường sống trên cây dâu. Ong đất do hay nhầm sâu keo là con của mình nên thường nằm ấp trứng sâu trên cây dâu suốt 7 ngày, lại thêm 7 ngày dưỡng dục sâu non.

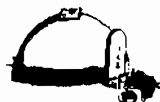
Nếu Thanh long, Bạch hổ ôm vòng, bao bọc quanh một ngọn núi nhỏ là dấu hiệu cho thấy chủ về có con nuôi. Nếu ngọn núi nhỏ ở bên trong không tròn, nhẫn tất người trong gia tộc dễ bị hỏng thai.

"Một năm 9 lần thăng tiến" chỉ sự thăng tiến vô cùng nhanh. Đây là hiệu ứng, là kết quả của dòng nước uốn cong gấp khúc 9 lần. Trong trường hợp suốt 10 năm không được thăng quan tiến chức là do hình thế núi sông không tốt đẹp gây nên. Nếu sơn thủy không có sự ôm vòng, bao bọc thì đường công danh sẽ bị trì trệ, không có bước tiến. Sự trì trệ này cũng là kết quả của hình thế núi sông không tốt đẹp gây ra. Công danh thăng tiến là do huyệt mộ hấp thụ được tinh khí của sơn thủy. Ở đây có sử dụng con số 9 hoặc 10, đó chỉ là con số phiếm định để chỉ số lượng lớn, lặp đi lặp lại nhiều lần, tuyệt nhiên không phải là con số cụ thể, chính xác.

4. Luận về sa thủy không nên quá câu nệ vào phương vị

Nếu thủy uốn khúc hữu tình, dù không hợp với các sao thì vẫn tốt. Nếu thế núi nghiêng lệch, lại thêm phần đỉnh bị vỡ nát, đây là dấu hiệu cho thấy gia chủ bị tuyệt tự. Nguyên nhân là do thủy họa sơn cùng. Gia tộc bại vong đều là do núi đi, nước chảy. Không cần biết sơn thủy ở phương nào, tất cả đều là hung.

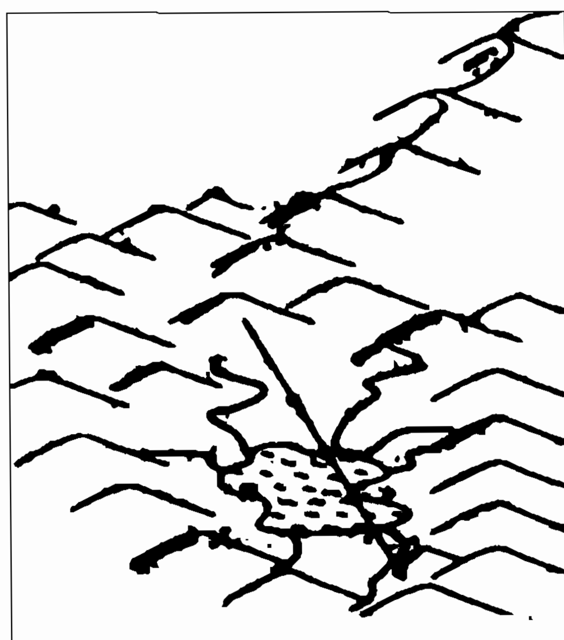
Tinh thần được chia làm ngũ tinh và cửu tinh. Ngũ tinh là Kim tinh, Mộc tinh, Thủy tinh, Hỏa tinh, Thổ tinh. Cửu tinh bao gồm: Tham lang, Cự môn, Lộc tồn, Văn khúc, Liêm trinh, Vũ khúc, Phá quân, Tả phù, Hữu bật. Ngoài ra phương diện thủy pháp lại có các cung là: Trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng. Ngoài ra còn có sự phân chia thành dương thủy (đường nước lộ hẳn ra có thể quan sát được dễ dàng) và âm thủy (dòng nước ẩn tàng trong lòng đất không thể quan sát được). Phần chuyên luận về thủy pháp còn phân chia thủy thành ngự giai, hoàng tuyền và thiên tú. Nếu chỉ có một trong những yếu tố trên thì không đủ căn cứ để đưa ra kết luận. Các thầy địa lý trình độ bình



thường chỉ có thể quan sát và phân biệt sự cát hung ở những mặt riêng của từng yếu tố.

Ví như nói: Phương hướng của ngọn núi này hay của dòng nước này là hợp ở phương vị kia là hung. Dòng nước từ cung này đến là cát, từ cung khác đến là không cát lợi, phương pháp bổ khuyết này là hợp, phương pháp bổ khuyết kia là không hợp... Cần phải chú ý đảm bảo sự hài hoà của tất cả các yếu tố. Nếu đường nước mềm mại, hữu tình nhưng lại không hợp với tinh tú vẫn có thể dùng được, chỉ cần sử dụng phương pháp tu bổ hợp lý. Nếu quá câu nệ, chú trọng vào lý khí mà bỏ đi chân huyệt là điều đáng tiếc.

Nếu thế nước uyển chuyển, uốn khúc chảy đến là vô cùng cát lợi. Sơn và thủy đều lấy hình thế làm chủ. Hình thế của sơn thường có những tiêu chuẩn cụ thể, do vậy dễ nhận biết tốt xấu để quyết định là nên sử dụng hay loại bỏ. Nếu thế núi đâm ngang, nghiêng lệch, hoặc đỉnh bị vỡ nát, không hợp với pháp độ, tinh tú thì cho dù long huyệt có hợp cũng không thể sử dụng.



Các dòng nước tụ lại trường đường. Huyệt trường sinh ra ở giữa hố đen

Phần đầu và phần cuối cùng của nguồn nước thường không thể tụ khí, không thể kết huyệt. Nếu cứ táng vào vị trí như vậy tất gặp họa liên tiếp.

Nếu địa thế rơi vào loại thủy chạy sơn bay tất chủ nhân phải ly hương cầu thực và chết nơi đất khách quê người. Khi lập huyệt mà nhìn thấy dòng nước hay thế núi có hướng nghiêng lệch, ngọn núi bị phá vỡ thì cho dù nó ở phương vị nào cũng là dấu hiệu cho những điềm hung.



Dương Công đã từng nói: "Thế nước chảy gấp, chảy nghiêng, thế núi nhọn và xung vào huyệt thì cho dù có được phương vị cát cũng sẽ bị suy vong". Do vậy, khi lựa chọn đất để kết huyệt không chỉ chú trọng vào Lý khí mà còn phải chú trọng vào Loan đầu.



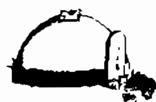
Các núi cao chọc trời xanh, dòng nước uốn lượn chảy vào đường

5. Đỉnh có quý sa tất sẽ có quý ứng

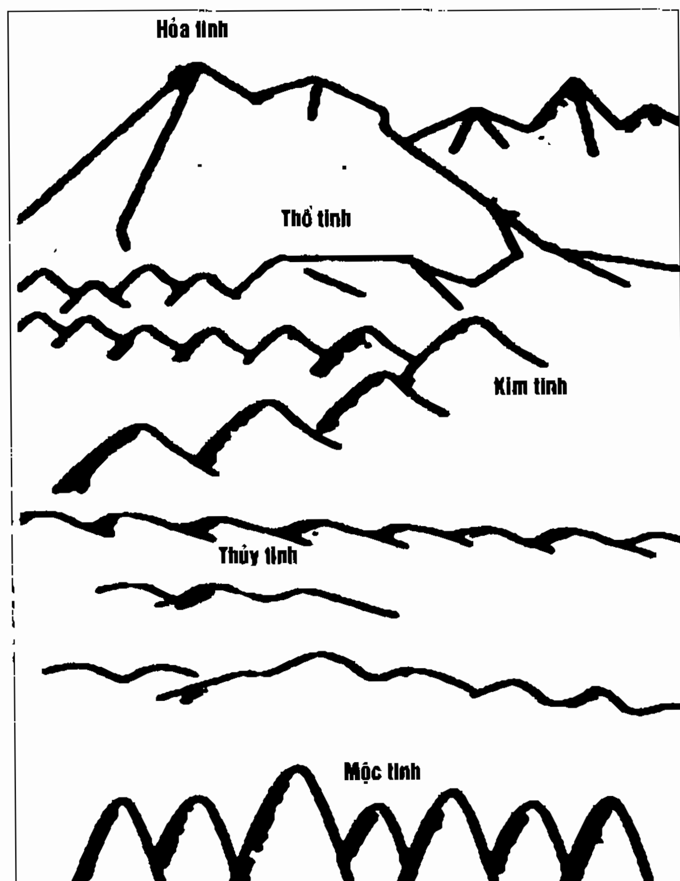
Nha dao giao kiếm tất làm chức tướng soái thống lĩnh ba quân. Cổ giác mai hoa thì được chức tri châu lãnh đạo.

Một sa nhọn ôm ấp, bao quanh được gọi là nha đao. Hai sa nhọn cùng ôm ấp được gọi là giao kiếm. Hai bên thân long có dáng trễ xuống vào vị trí đeo kiếm chính là chỉ hình tượng vị đại tướng quân đánh Đông dẹp Bắc. Núi cao nối tiếp nhau, ở giữa là những núi cao và tròn được gọi là cổ (trống). Nếu các núi ở giữa mà cao, nhọn gọi là giác (cái tù và). Mai hoa là chỉ núi Ngũ Phong cao, tròn và có hình vòng cung. Tri châu tức là quan Thứ sử.

Núi ở trước huyệt có thể nhìn thấy rõ hình thế như nha đao giao kiếm tất trong hàng tử tôn có người làm chức võ sư, thống soái ba quân, đánh Đông dẹp Bắc. Nếu dáng núi có hình mai hoa cổ giác tất chủ về điều khiển binh mã, nhậm chức Thứ sử. Nếu có từ ba đến năm ngọn núi cao đứng xếp hàng ở giữa tất sẽ tạo ra huyệt trường, con cháu sẽ đứng vào hàng quan Thứ sử.



Ngân bình, Trân chú, phúc sánh ngang Thạch Tôn. Ngọc đới, Kim ngư, phú quý như Bùi Độ. Tam thiên phấn đại khiến công tử hồn siêu phách lạc. Bát phách yên hoa khiến các bậc vương tôn say đắm. Nga Mi xuất hiện, nữ nhân có tướng làm quý phi. Núi Kim Cáo nở hoa, nam nhân được làm phò mã. Núi Nam Ngư Đại nếu ở vào vị trí cung Đoài tất làm chức Công khanh. Thiên Mã nằm ở phương Nam thì chức tước công hầu sẽ đến. Đốn Bút sinh ra nhiều văn sỹ. Trác Kỳ sinh ra nhiều tướng quân.



Thạch Tôn là người thời Huệ Đế, Tây Tấn. Trong nhà có vườn Kim Cốc được xem là người vô vùng giàu có.

Những ngọn núi nhỏ, trên nhọn dưới tròn thì được gọi là Ngân bình. Núi non, sơn thủy đều tròn trịa, bằng phẳng như mặt đất thì gọi là Trân chú. Các núi nhỏ trùng trùng điệp điệp, tạo nên thế như những chiếc bình sứ thì chủ sẽ đại phú đại quý.

Mộc tinh bao quanh gọi là Ngọc đới. Kim tinh nhỏ nhắn, đẹp đx thì được gọi là Kim ngư. Những ngọn núi này được thân long mang đến và có thể nhìn thấy ở phía trước của sa thì chủ sẽ xuất đại quý. Bởi vì Kim ngư sa ở bên cạnh huyệt cũng giống như quý nhân được tô điểm thêm nhiều đồ trang sức quý giá. Bùi Độ là người thời Đường Huyền Tông, phú quý, sang trọng



ngang với bậc đế vương, tể tướng. Ông là người thông minh, được phong chức Quốc công.

Các núi ở huyệt trường, ngoại trừ chân long, toàn bộ các núi nhìn thấy được đều là sa. Nếu hình dạng có hình Bình trân thì con cháu nhanh được hưởng phúc, chủ yếu phúc về đường quan trường. Nếu có hình dạng Kim ngư tượng trưng cho quý thì sẽ phát đường phú quý. Những trường hợp ứng nghiệm của sa phú quý khá nhiều.

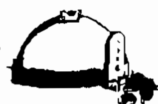
Phấn đại, Yên hoa đều dùng để chỉ những người con gái đẹp, là mỹ nhân chốn khuê các và cũng đồng thời chỉ những người kỹ nữ. Những con số "Tam thiên", "Bát bách" được dùng với ý nghĩa là chỉ số lượng lớn. Núi cao trùng trùng điệp điệp, nối tiếp nhau phía trước, phía sau, vây quanh bốn phía, khiến người tán tụng không ngớt, tựa như hàng nghìn mỹ nhân, hàng trăm kỹ nữ mang vẻ đẹp kiều diễm khiến bao vương tôn công tử phải siêu lòng. Nếu có được hình dáng núi như vậy, tất đời sau sẽ được phú quý. Dương Công đã từng nói: "Lai long, từ xa nhìn lại đã được án triều tiếp đón, bên trái, bên phải vững vàng, nối tiếp nhau trông như hàng ngàn con ngựa đang xông thẳng vào thành. Cung nga, gác thuý, lâu đài mọc lên 3.000 mỹ nhân, 800 kỹ nữ vây quanh, quân sỹ hông mang theo kiếm hô vạn tuế, trên điện ngàn vàng lãnh chức Công khanh, cũng là để chỉ dáng núi này vậy!".

Núi Nga Mi có hình trăng non đầu tháng là Thái âm Kim tinh, chủ sinh mỹ nhân xinh đẹp, tao nhã thanh tú, có thể được vào cung làm quý phi. Đồng thời chủ nhân cũng sinh nhiều con gái. Núi Kim Cáo nở hoa ở giữa lõm xuống hai đầu nhô cao hơn như tượng hình búi tóc người phụ nữ tất hàng nam tử trong gia tộc đều được xếp vào hàng công khanh. Nếu hình núi bị vỡ nát hoặc nghiêng lệch tất chủ dâm tà.

Núi Kim Cáo là Thổ tinh, giữa bằng phẳng và hai bên nhô cao. Nếu có độ cân xứng với núi Nga Mi Kim tinh tất sẽ sinh mỹ nhân mặt hoa mày nguyệt. Nam nhân tất được làm phò mã, sánh đôi cùng công chúa.

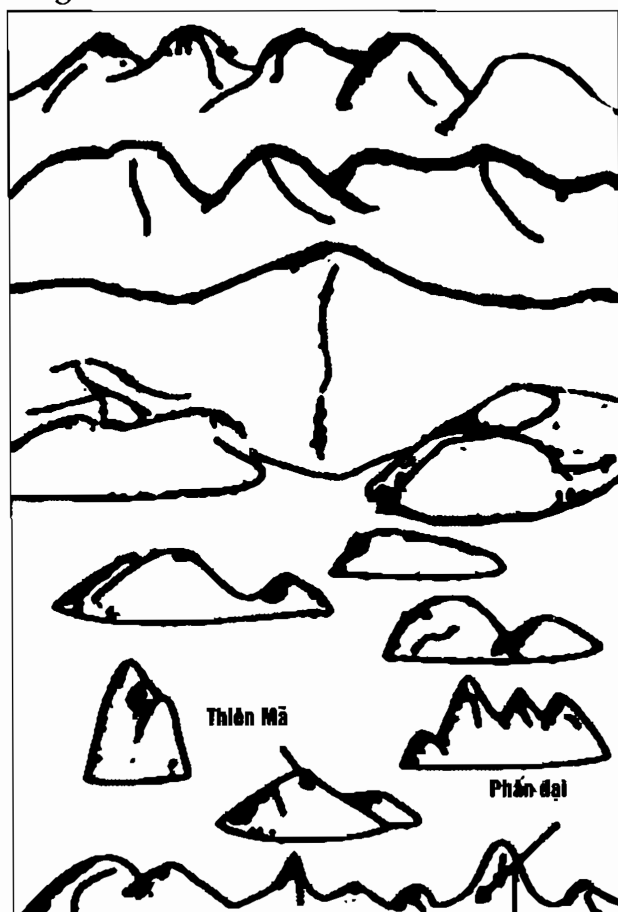
Kim ngư đại tức là Ngư Đại, là đồ trang sức của các quan đại thần thời Đường, Tống. Núi có dáng một đầu nhô cao, một đầu hơi chúc xuống thấp gọi là núi Thiên Mã, hình dáng của nó giống với sa hình Ngư đại. Nếu sa này nằm ở vị trí của Đoài, ở phương Tây gọi là Kim ngư đại, chủ được làm chức Công khanh, con cháu được hưởng phúc ấm. Sa quý lại được vị trí tốt lành thì khí càng quý, càng linh.

Núi Thiên Mã cao sừng sững ở phương Nam gọi là Dịch Mã tinh. Nếu núi nằm ở giữa tường thành thì có phúc làm công hầu, được thăng quan tiến chức. Nếu lại có hình như hai con ngựa chạy song song thì càng linh nghiệm.



Mộc tinh cao chót vót gọi là đốn bút tất sẽ sinh ra bậc hào kiệt, văn thần. Muốn có được công danh quan tước, nhất định phải tìm được đỉnh Văn bút trác tuyệt để kết huyệt.

Hỏa tinh nhọn và cao được gọi là núi Trác kỳ. Dáng núi ngẩng cao đầu mà chân xoè rộng thì tử tôn có thể làm quan võ. Đỉnh núi cao mà chân kéo dài như đang múa gọi là Chiêu quân kỳ. Nếu phần núi bị phân tách ra làm hai chân thì được gọi là Trác kỳ, Hợp kỳ. Nếu thuận theo dòng nước tất sẽ bị suy bại, nếu ngược dòng nước tất sẽ sinh lực, gọi là Tiến kỳ. Ngoài ra còn có các dạng như: Phong sí, Độc cước, Đảo địa. Đây là các núi có đỉnh nhọn thuộc Hỏa và Mộc. Nếu đem thay đổi phần chân núi tất sẽ biến thành hình núi khác. Do vậy cần phải có phương pháp khác để phân biệt. Quý sa sinh ra quý nhân. Núi hình Đốn bút tất sinh ra nhiều văn sỹ. Núi có hình Trác kỳ tất sinh ra võ tướng.



Núi Đốn bút, Trác kỳ, Yên hoa

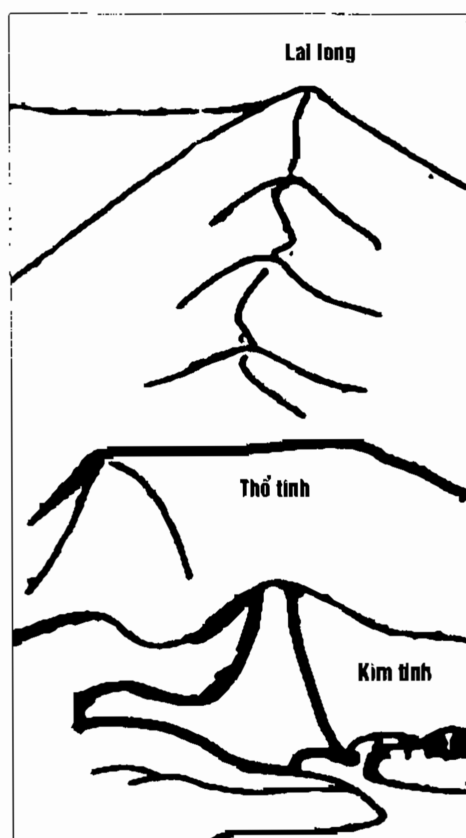
6. Hình thế sa thủy khác nhau sinh ra con người khác nhau

Nội thái, Ngoại khổn văn võ bất đồng. Ngự tọa, Ngự bình đứng vào hàng ngũ Nội thái làm quan Hàn lâm. Đốn thương, Đốn cổ nắm giữ quyền Ngoại khổn. Mang thương, Mang khổ giàu có như Đào, Y. Sinh diệu, Sinh quan phú quý như Vương, Tạ.



Nội Thái tức chỉ quan văn. Ngoại khổn tức chỉ võ tướng. Đỉnh núi nhọn và đẹp có Ấn cáo, Kim bảng, Tịch máo, Văn bút, Thư đài, Ngọc bình, Ngự toạ, tất tử tôn sẽ bước vào hàng ngũ quan văn. Dưới Thái tinh có Tiễn Đại thì chủ trước làm quan võ, sau làm quan văn. Dưới Tướng tinh có Văn Xương thì trước làm quan văn, sau làm quan võ. Muốn biết làm quan văn, quan võ ở vị trí nào, cần phải xem quý phong (đỉnh núi quý) xuất phát ở phương vị nào tất sẽ luận được quan chức ở vị trí đó. Thời cổ có phân ra châu, quận (do vậy có thể dựa vào đó để phán đoán). Không cần quá câu nệ vào 12 cung.

Thời cổ, đất đai phân làm 12 cung, các nước chư hầu đều có tên gọi thống nhất. Ví dụ, dáng hình núi ở phương Tỵ đẹp thì năm Tỵ sẽ sinh ra quý nhân, quản lý vùng đất thuộc phương vị đó.



Thổ cước sinh kim huyệt

Thân của núi cao lớn mà ở giữa khối tinh đỉnh, hai cánh tay dang rộng sang hai bên gọi là Ngự tọa. Nếu núi cao và bằng phẳng gọi là Ngự bình. Núi treo leo, thẳng đứng, nhọn thì gọi là Đồn thương. Đỉnh núi bằng phẳng mà thân tròn thì gọi là Đốn cổ. Thân long có hình Ngự tọa, Ngự bình thì tất trong nhà sẽ có người đứng vào hàng quan văn, có thể đạt tới chức quan Hàn lâm.

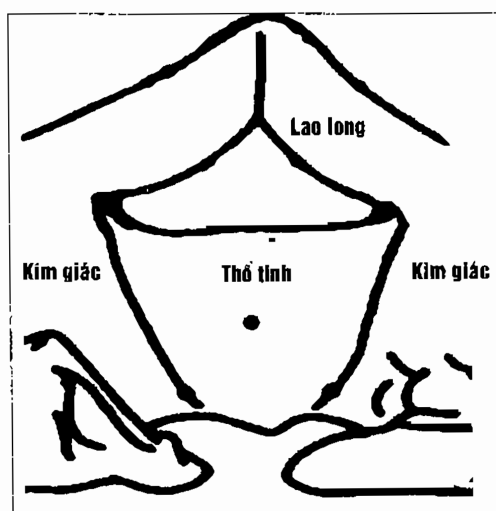


Thân long có hình Đốn thương, Đốn cổ thì có thể làm quan võ, tất có quyền điều binh khiển tướng, trấn áp giặc bên ngoài.

Hình dáng của các núi khác nhau, tất phát vị trí quan tước khác nhau. Những núi có hình dạng Bình toạ, Thương cổ có thể hướng ra phía trước hoặc đỡ ở phía sau, không nhất thiết phải câu nệ ở vị trí trước huyệt hay sau huyệt.

Thân núi cao, lớn, hơi rộng là thương; núi lớn, rộng phần đỉnh núi hơi bằng gọi là khố. Bên ngoài long hổ sa của sơn long có nhiều khí dư, gọi là Diệu khí. Khí dư toả ra từ phía sau triều án gọi là Quan tinh.

Đào chỉ Đào Chu, Y là chỉ Y Đốn, đều là những người giàu có. Vương chỉ Vương Đạo, Tạ chỉ Tạ An. Đó đều là những người tôn quý đời Tấn. Long thân mang Thương khố hoặc nằm bên trái hoặc nằm bên phải lại được Thương khố bảo vệ, chủ tất được phát phú quý mà đạt đến độ giàu có như Đào Chu, Y Đốn. Chỉ có mang theo Thương khố thì mới là quý long. Nếu bên ngoài án sơn sinh Quan tinh, bên ngoài long hổ sinh Diệu khí thì đời sau sẽ phát phú quý mà đạt đến độ sang trọng của Vương Đạo, Tạ An.



Kết huyệt ở hai đầu

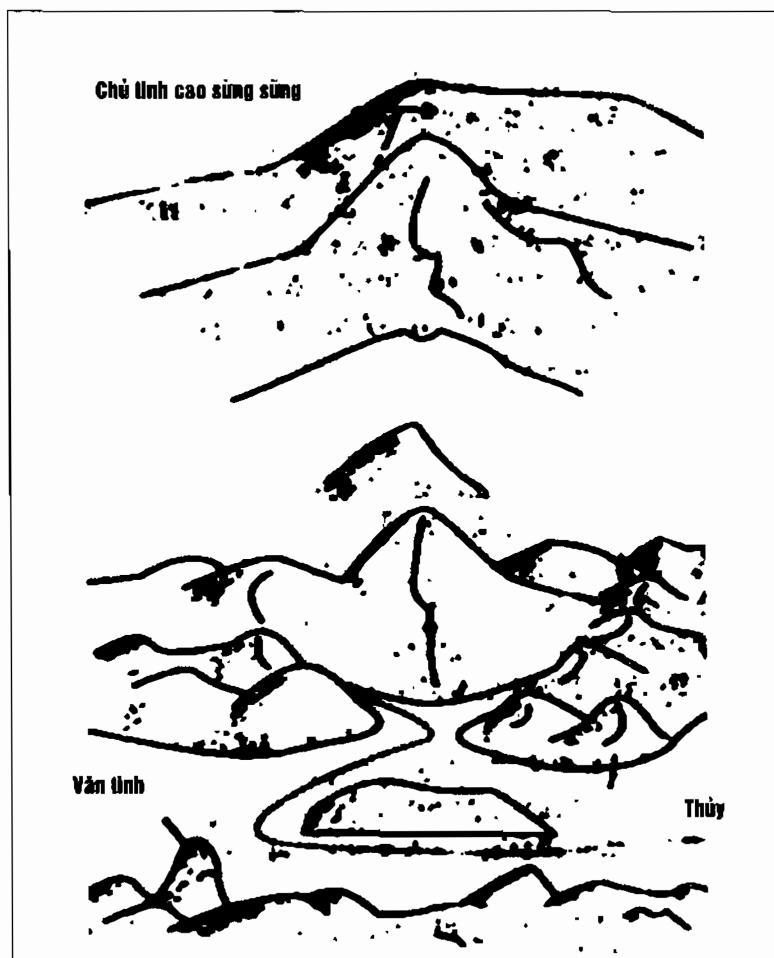
"Quan", "Diệu" đã được giải thích ở trên. Dưới đây chúng ta sẽ tìm hiểu sơ qua tác dụng của Quan và Diệu.

Trong *Diệu thi* có viết: "Thân của long hổ nhọn và đẹp thì thân long sẽ dốc hết quý khí". Nếu long hổ nằm kề sát vào bên trái, bên phải của huyệt thì đó là điềm lành cho chủ nhân đạt được chức quan phẩm vương hầu. Nếu Quan tinh không chiếu, tất khó mà có được công danh. Diệu tinh nên tới mới có được sự cân bằng. Nhiệm vụ của Diệu tinh là khiến cho huyệt trường giữ được thế cân bằng. Nhiệm vụ của Quan tinh là giúp cho người phát phú quý. Nếu như không phải là chân long chính huyệt thì cũng sẽ không có hai



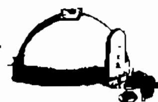
ngôi sao này. Có hai ngôi sao này khiến cho sơn minh tú khí (linh khí đẹp đẽ của núi được thể hiện rõ rệt). Hình thế của núi mang tính đặc thù. Hình dạng của nó cần phải tròn, bằng phẳng, ngay ngắn, không gồ ghề, khúc khuỷu hay nghiêng lệch, tản mát.

Văn tinh thấp thì dễ chết yểu như Nhan Hồi, thiên trụ cao thì thọ như Bành Tổ. Án nổi trên mặt nước tất xuất hiện kỳ tài văn chương. Nước tụ ở thiên tâm thì được phú quý. Cần phải khéo léo, tỉ mỉ quan sát và dụng tâm suy nghĩ.



Thiên trụ cao sừng sững. Văn tinh thấp hãm

Văn tinh chỉ đỉnh Văn bút. Thiên trụ chỉ núi chủ phía sau của huyệt. Không quá quan trọng núi ở phương vị nào được xem là Văn tinh, núi ở phương vị nào là Thiên trụ. Sự ứng nghiệm của sơn thủy không chỉ ở sự phú quý giàu sang, mà còn thể hiện ở mệnh thọ hay yểu. Nếu đỉnh Văn tinh thấp thì đời sau có thể sinh ra người thông minh nhưng thường yểu mệnh, giống như Nhan Hồi, không thể sống qua tuổi 32. Văn tinh quá thấp thường bị nước xung phá, do đó mà không được thọ mệnh.



Núi chủ ở phía sau mộ cao sừng sững tất nhiều người đời sau được thọ cao. Bành Tổ tương truyền là người có tuổi thọ cao nhất trong lịch sử Trung Quốc. Sử sách ghi lại, ông sống tới hơn 800 tuổi. Ở đây mượn hình ảnh của hai người là Nhan Hồi và Bành Tổ để nói lên sự thọ, yểu, nhưng thực chất là để chỉ vị trí cao thấp khuyết hãm của Thiên trụ và Văn tinh.

Đá to, tròn, nhẵn xuất hiện ở trong nước gọi là thạch ấn. Nếu nhìn thấy thạch ấn ở giữa dòng nước thì vô cùng may mắn. Dương Quân Tùng đã từng nói: "Thạch ấn nổi lên mặt nước thì tất sẽ được phú quý, sinh công hầu", cũng chính là để giải thích cho ý này. Ấn nổi trên mặt nước, nhất định sẽ xuất hiện kỳ tài văn chương độc chiếm vị trí khôi nguyên. Hình tượng sa thủy thế nào thì sẽ tạo ra con người tương ứng như vậy. Nếu ấn xuất hiện trên mặt nước có hình thanh tú thì sẽ xuất hiện người nho nhã, giỏi văn chương. Thiên tâm là chỉ trung tâm của minh đường, nước tụ về minh đường, không chảy đi nữa là đại phú đại quý, danh tiếng vang xa. Đó là điều ứng nghiệm được thể hiện rất rõ ràng.

Dương Quân Tùng cũng từng có câu rằng: "Ao hồ tích nước, nước không chảy đi thì ắt sinh phú quý". Đây chính là một trong những phương pháp lập long huyệt sa thủy. Thân long phải thật mà huyệt tình phải ngay ngắn thì tự khắc sa thủy đường cục cũng sẽ may mắn. Nếu long huyệt không thật, huyệt không ngay ngắn thì núi xung quanh cho dù có cao chọc trời, nước không chảy đi cũng sẽ không thấy phú quý ứng nghiệm. Do vậy cũng không tạo được phúc âm cho đời sau.

Cuối cùng, cần phải dựa vào khả năng quan sát của mắt và sự suy xét, phán đoán, dụng tâm khéo léo để tìm long pháp. Sa thủy long huyệt tương ứng, biến hóa liên tục, do vậy cần phải có sự thận trọng, tỉ mỉ trong suy xét và phán đoán mới không để xảy ra sai sót.

7. Ứng nghiệm hình hung của sa thủy

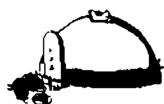
Quyển liêm thủy xuất hiện, con trai thì ở rể, con gái thì làm vợ kế. Núi Nhĩ bút xuất hiện thì chủ tham gia vào việc kiện tụng.

Mặt trước huyệt có dòng nước chảy theo hình chữ bát (八) thì con cháu bất hiếu, ngỗ ngược. Nếu bên ngoài huyệt xuất hiện bao đầu thì nam nữ đều gian dâm.

Hình ngọc ấn vỡ vụn, nếu chủ không bị mù mắt thì cũng tổn thương đến thai. Kim tương cao thấp không đều nhau, không phải là yên bao thì cũng là khôi đại.

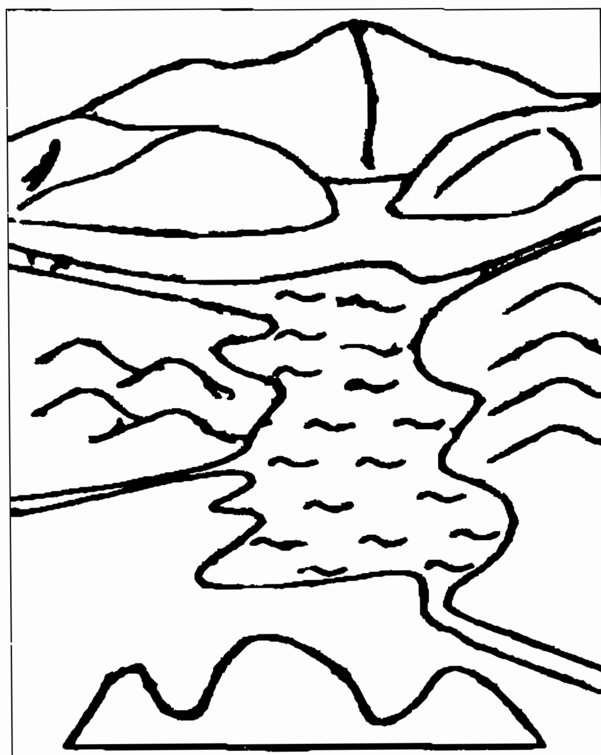
Thám hầu, Trắc diện tất xuất hiện trộm cắp, đạo tặc. Thức lệ, Thuỳ hung, trong nhà gặp chuyện tang tóc, đau thương.

Thi sơn ở tại thủy khẩu thì có người chết đường. Trước mộ có Thũng cước tất mắc bệnh phù thũng.



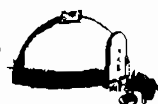
Nước ở phía trước huyệt, từng bậc, từng bậc một chảy như thác đổ. Hình thế của dòng chảy hoàn toàn trái ngược với thế nước ngự nhai thủy. Hình thế này được gọi là quyển liêm thủy. Núi Nhĩ bút phân thành 2 đỉnh nhọn, một bên cao, một bên thấp, hơi nghiêng.

Trong phần này nói về ứng nghiệm về hình thế hung của sơn thủy. Nếu trước hình có quyển liêm Tthủy, chủ tất sinh nhiều con gái, ít con trai. Nam nhân thường yểu mệnh khi còn trẻ tuổi, nữ nhân dễ trở thành quả phụ. Nam nhân thường phải ở rể, nữ nhân thường làm vợ lẽ. Dương Quân Tùng cũng đã chỉ rõ: "Nếu nước có dạng quyển liêm thủy tất ruộng vườn sẽ rơi vào tay người khác". Điều này khá ứng nghiệm.



Núi Nhĩ bút nhọn, trong gia đình xuất hiện người thường xuyên gặp rắc rối vào việc kiện tụng. Hình núi có một đỉnh cao lớn, một đỉnh thấp bé, một bên to sừng sững, một bên nghiêng lệch, tất hai ngòi nhọn của bút sẽ giao nhau thể hiện sự kiện cáo.

Phía trước của huyệt nước phân thành hai nhánh hình chữ bát thì sinh ra con cháu ngỗ ngược, bất hiếu. Cho dù có chân long, chính huyệt và có triều án, tiền án che chắn ở phía trước thì vẫn sinh ra những con người thiếu nghĩa khí và nhiều quả phụ. Nước chảy từ trong khe núi có hình chữ Bát, nếu chảy chậm rãi, uốn lượn là cát; nếu chảy xiết, chảy cuồn cuộn là hung. Nghịch long cần nước chảy đi từ hai bên. Nghịch long cần phải tụ lại với dòng nước nhỏ ở phía sau của long rồi mới chảy đi là cát. Nếu bên ngoài

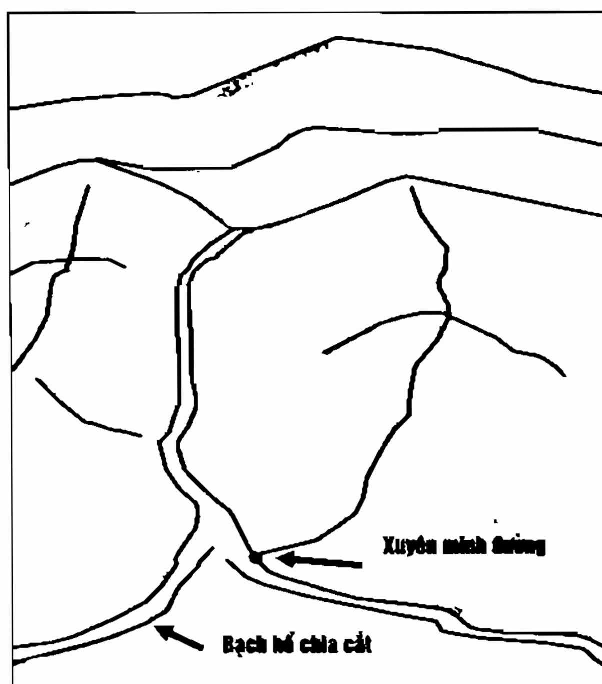


án có các dãy núi ôm ấp lẫn nhau như tình tượng của các vị tướng ôm đầu thì nam nữ đời sau dâm loạn. Nếu các dãy núi có hình cánh tay ôm ấp nhau thì nữ giới đời sau thuộc hạng người phong lưu.

Hòn đá tròn hoặc một núi tròn gọi là Ngọc ấn, nếu có hình vuông thì gọi là Kim tương. Nếu Ngọc ấn bị vỡ nát thì nữ chủ bị nạn mù mắt hoặc bị tổn thương tới thai nhi. Kim tương có một đầu cao, một đầu thấp, hình thế nghiêng lệch thì được gọi là Yên bao hoặc Khôi đại, đời sau dễ bị chết nơi đất khách quê người. Kim tương và Ngọc ấn đều lấy hình thể tròn, trơn nhẵn, ngay ngắn, thanh tú là cát.

Trong quần thể núi, có đỉnh núi hơi nghiêng và nhô lên cao hơn gọi là thám đầu sơn. Nếu ngọn núi đó nhô ra ở vị trí bên hông của dãy núi thì gọi là trắc diện sơn. Nếu xuất hiện hình dạng của hai ngọn núi này tất sẽ sinh ra trộm cắp, đào tường khoét vách, phá hoại.

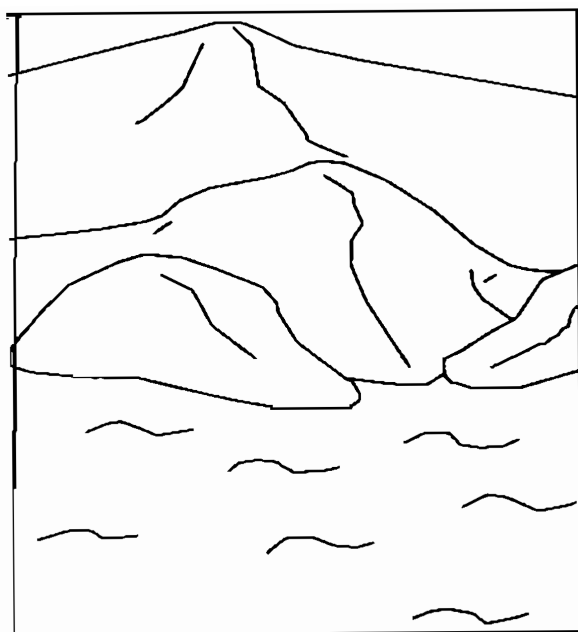
Nếu các sa bên trái, bên phải chèn ép huyệt trường, quan sát kỹ lưỡng, ta sẽ thấy độ cao của sa ngang tầm với tầm mắt và lông mày của huyệt mộ, hình thế như vậy gọi là thức lệ. Nếu độ cao của sa chỉ đến ngang tầm ngực của huyệt, trông như một nắm đấm giáng vào ngực thì gọi là thuỳ hung. Với loại sa thủ như vậy, chủ sẽ yểu mệnh, gặp phải hung họa tang tóc.



Đường võ xuyên tâm, long đứt thủy hung nhất

Ở thủy khẩu có núi hình người gọi là đảo thi sơn, chủ nhân dễ chết nơi đất khách. Nếu có núi hình quả dưa phình ra ở thủy khẩu thì gọi là Thũng cước, con cháu đời sau dễ bị các bệnh phù thũng.





Thủy chia cắt

8. Hình sa ứng nghiệm, đáng quý ở phương pháp linh hoạt

Văn bút, Họa bút khó có thể phân tách. Nha đao, Sát đao không có chỗ khác biệt. Nếu tạo sơn đẹp thì Nha đao hoá thành Sát đao. Núi chủ nghiêng lệch, xấu xí thì Văn bút biến thành Họa bút.

Thương nhọn vốn hung nếu gặp được võ sỹ thì trở thành cát. Phù thi vốn bất định nếu gặp bầy quạ thì lại hóa tốt.

Cổ, địch không phải là thần tiên thì không lấy. Không có đạo khí thì xuất hiện lệch quan. Ấn kiếm, nếu không gặp được thiên sư thì không được dụng.

Có lư hương tất có thầy bói, bà đồng.

Lư hương xuất hiện thì mảnh đất đó sẽ sinh ra nhà toán học, bác sỹ giỏi. Nếu hình mộc tiêu xuất hiện tất sẽ sinh ra dịch bệnh, sinh quả phụ.

Nhìn núi Hồ tăng lễ Phật lại tưởng nhầm là Bái tướng phủ chiên. Nhìn Thi sơn cúi đầu nhầm tưởng Tạ ân lãnh trúc.

Xuất hiện Kiếp sơn là có trộm cắp, đạo tặc. Phán tử bút gặp sát thủy sẽ có sát thương.

Đất ở phía trước của chính huyệt chưa thể phán đoán tốt hay xấu. Một ngọn núi nhỏ đứng dưới chân một ngọn núi lớn thì chưa thể khẳng định đó là Mẹ sinh con, mà cũng có thể là thế Rồng cuộn vờn ngọc, hoặc Mèo thần đùa chuột.

Khi ứng dụng đáng quý nhất là ở cách thức phán đoán và sử dụng linh hoạt, không nên quá câu nệ vào lời răn dạy của người xưa.





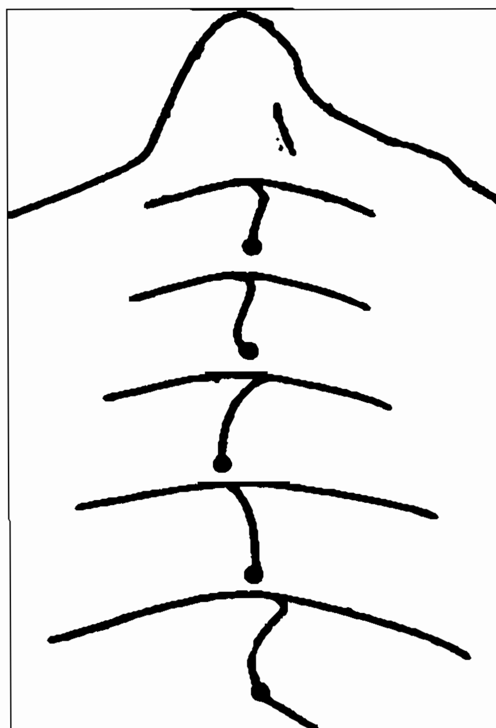
Đỉnh núi nhọn, thẳng và thanh tú, thế núi ngay ngắn gọi là Văn bút. Hình nghiêng, dáng siêu vẹo là Họa bút. Dáng núi sắc, nhọn nhưng có độ vòng, ôm ấp là Nha đao. Dáng núi sắc nhọn mà thẳng đứng là Sát đao. Lai long có sự khác biệt với đồng loại. Núi chủ đẹp, thư thái lại có tháp tùng đi theo bảo vệ thì Sát đao biến thành Nha đao. Nếu lai long nghiêng lệch, mềm yếu thì không thể là quý long. Long không quý thì cho dù có Văn bút cũng biến thành Họa bút.

Phía trước huyệt án sa có hình sắc nhọn như mũi thương tất sẽ hung. Nhưng nếu theo người võ tướng thì sẽ giúp họ có thêm quyền lực, do vậy có thể chuyển hung thành cát.

Hình dạng núi đảo thi giống như xác người nằm chết bên lề đường. Đó là biểu tượng của điềm hung. Nếu gần đó có núi mang hình dạng bầy quạ thì có thể chuyển hung thành cát.

Nếu dáng núi như hình người chết trương, đó là hình thế cực hung, nhất thiết phải tránh.



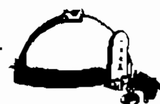


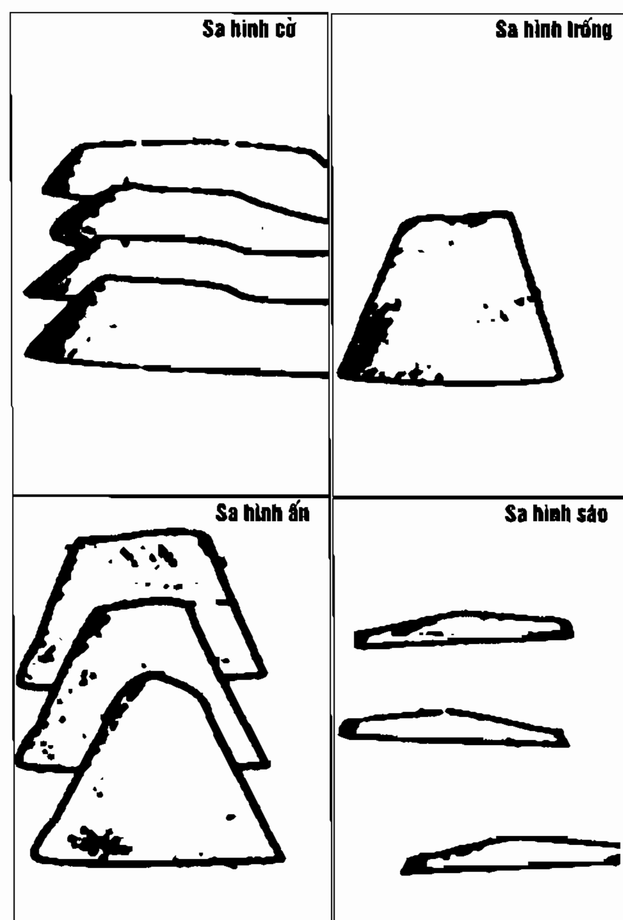
Kỳ thực. theo hình thể để suy đoán, các loài chim, quạ bay đến ăn thịt người chết chỉ là giả tưởng. Nhưng nếu thấy hình thế biểu thị cho điều hung thì tốt nhất nên tránh.

Núi cổ (núi có hình trống) thường tròn và bằng phẳng. Núi địch (núi có hình sáo) thường có dáng nằm ngang và nhỏ. Ấn sơn (núi hình chiếc ấn) thường có dáng tròn và vuông. Núi kiếm và núi lư hương (hình chiếc lư hương) tròn và nhô ra. Cái gọi là khí đạo là chỉ các loại khí cụ như lọng, đỉnh luyện tiên đan... đều chỉ thần tiên, hình sa trùng điệp, đan cài. Nếu không có đạo khí, kháo sơn lại không được đẹp tất sẽ xuất hiện người "xướng ca vô loài". Sa nếu có hình kiếm sẽ được sự giúp đỡ của thiên sư. Nếu có được hình ấn, kiếm nhưng lại có thêm hình núi lư hương thì không có được bậc chân nhân, am hiểu đạo pháp mà chỉ xuất thầy bói, bà đồng.

Từ sự phân biệt trên để suy ra các thể loại hình dạng khác nhau, từ đó có thể kiểm chứng được sự ứng nghiệm của hình thế các sa. Nếu phía tiền án, đất tích lên như hình bậc thang, đó là hình dạng chính xác của hương lư, ở đất như vậy tất sẽ sinh ra thầy bói, bà đồng.

Nếu sa thủ có hình rùa, rắn cúi đầu chào nhau và gặp nhau ở phía trước huyệt mộ mà Dương Công gọi là: "Rùa, rắn gặp nhau ở trước mộ thì vong linh sẽ được siêu thoát lên thượng giới, con cháu đầy đàn. Nêu chỉ có rùa chầu trước huyệt còn rắn thì bỏ đi thì vẫn có thể làm quan to". Đó cũng là một trong những sa tốt.



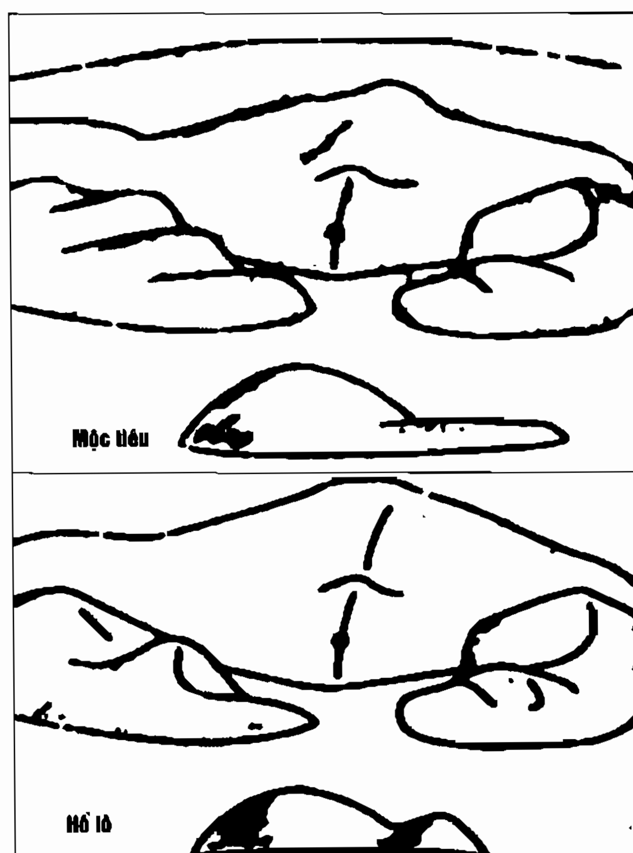


Núi hồ lô có dạng dựng đứng tròn và đẹp. Hình dạng của hồ lô có một đầu to, một đầu nhỏ, ở giữa thắt lại. Núi hồ lô xuất hiện thì đời sau sẽ sản sinh ra nhà toán học hoặc bác sỹ giỏi.

Sa hình mộc tiêu (chiếc muôi bằng gỗ) thường có đầu tròn, đuôi nhọn. Nếu xuất hiện sa hình mộc tiêu (hơn nữa lại có nhiều cái nối tiếp vào nhau), thì đời sau sẽ xuất hiện bệnh dịch kéo dài, gia cảnh tiều tuy, mẹ goá con côi. Nếu chỉ xuất hiện một sa hình mộc tiêu hoặc mộc tiêu thẳng đẹp, hoặc chỉ nhìn thấy phần thân mà không nhìn thấy phần cán của nó thì là sa cát. Chủ được phát phúc.

Núi Bái tướng phủ chiên và núi Hồ tăng lễ Phật có hình dạng tương tự nhau. Tuy nhiên, núi lễ Phật là núi trọc, ngọn núi cao chót vót, hai bên có nhiều đỉnh núi nhô lên. Trong khi núi Bái tướng hình dáng tôn nghiêm, long sơn có quý khí, kết huyệt rõ ràng, triều sơn và án sơn đều ngay ngắn, các sa bên trái, bên phải hữu tình thì đời sau sẽ xuất hiện quý nhân. Nếu nhìn nhầm lẫn hình thế Hồ tăng bái Phật thành hình thế Bái tướng phủ chiên thì thật đáng tiếc. Bởi vì thế núi Hồ tăng bái Phật không thể sản sinh ra quý nhân, mà chỉ có thể sinh ra người tăng đạo nhàn rỗi. Do vậy cần phải quan sát tỉ mỉ, cẩn thận, tránh sự nhầm lẫn.

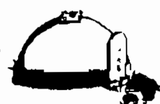


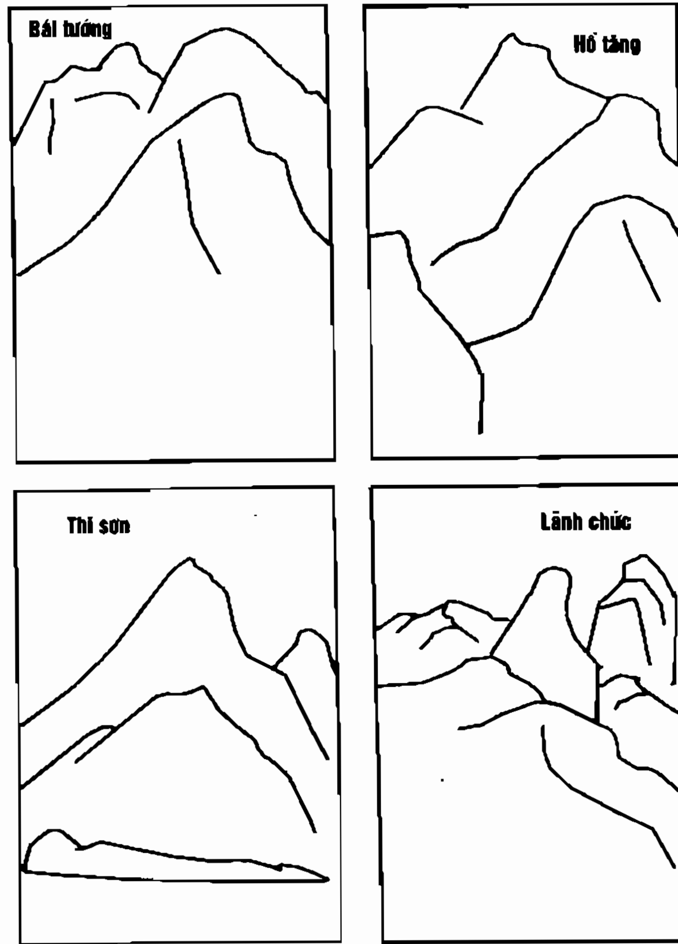


Sa có hình mộc tiêu và hồ lô.

Hình dáng của núi vừa thô, vừa hiểm ác, vừa nghiêng lệch gọi là thi sơn. Núi có hình tròn, đẹp, thanh tú gọi là tạ ân lãnh chức sơn. Dựa vào hình thế mà nói thì núi thi sơn thô, cứng, còn núi tạ ơn lãnh chức có dáng khá mềm mại, thuần phục. Nếu không có sự phân biệt rõ ràng sẽ dẫn đến nhầm lẫn giữa hai ngọn núi này, khiến cho cát, hung lẫn lộn, từ đó khiến người trong nhà hiểu lầm lẫn nhau. Đó là điều tối kỵ nên không thể không cẩn thận trong quan sát. Hình dáng của sa gần giống nhau, nhưng cát hung, phúc họa lại khác nhau rất xa, bái Phật mà lại không chắp tay, bên trọng, bên khinh, phía trước không có chiên thần, hoàn toàn khác với núi bái tướng.

Ở trên đã trình bày các loại sa có hình dạng tương tự nhau, nhưng sự khác biệt về cát hung lại rất lớn. Lấy long huyệt làm tiêu chuẩn để xác định, nếu là chân long chính huyệt thì sa hung cũng sẽ chuyển thành sa cát. Nếu long không quý và huyệt không ngay ngắn thì sa cát cũng biến thành sa hung. Như vậy tất sẽ không có lực để tạo phúc ân cho con cháu. Ở phần này tiếp tục lặp lại việc lấy long làm chủ. Sa là thuộc hạ, là vợ. Sa đi theo long giống như thuộc hạ đi theo chủ nhân, như vợ đi theo chồng. Sự tiến thoái của thủy cũng chính là sự thể hiện tư thế đi của long.

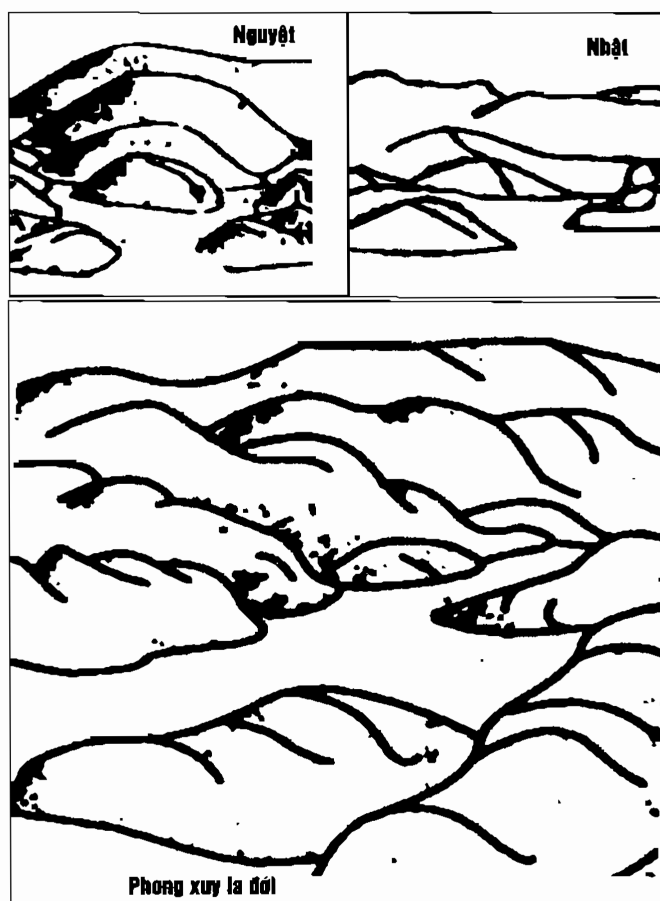




Núi có hình tù ngục và hình tường vân bồng nguyệt (hình đám mây lành nâng mặt trăng, đều là chỉ những sa nhỏ ở xung quanh bao quanh lấy nguyệt trường. Vậy sự khác biệt ở đây là: Nếu các núi xung quanh đều cao, chỉ có huyệt là thấp xuống, các núi sẽ chèn ép huyệt. Huyệt có hình dạng như ngồi ở đáy giếng mà quan sát bầu trời thì gọi là hình núi tù ngục. Nếu các núi ở xung quanh có độ cao thấp san sát nhau và bằng độ cao của huyệt là thế núi có hình gọi là bồng nguyệt. Còn nếu bồng nguyệt, ức hiếp, chèn ép huyệt thì sẽ tạo nên cảnh "Hổ đói ăn thịt dê", thế cục trở nên vô tình. Tường vân là chỉ sa có đầu tròn, đẹp và thanh tú. Bồng nguyệt là chỉ sự bao bọc hữu tình. Cả hai loại hình này cần có sự phân biệt tỉ mỉ, rõ ràng, tinh tế. Hình mềm yếu, nghiêng lệch và phân ra làm hai gọi là phan hoa (cờ hoa), còn hình mềm mại chia thành hai gọi là phong suy la đới (gió thổi dải lụa). Cả hai hình thế này đều có nét tương tự nhau, đó là phần thân được chia làm hai, kéo dài xuống dưới. Nhưng điểm khác biệt của chúng tức phan hoa có long mạch thẳng và dài, hơi chúc xuống mà không thu hợp lại được. Đó là mảnh đất chủ sinh ra những tăng đạo nhàn rỗi ở các đền miếu, chùa chiền.



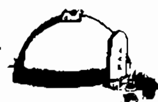
Hình phong suy có độ mềm mại và có phân, có hợp (ở trên phân ra làm hai nhánh, phía dưới lại thu hẹp về một nhánh).



Nhật nguyệt la đới tạo nên cát hung khác nhau

Đỉnh núi cao và nhọn, phân nhánh cao thấp không đều nhau, phần chân núi chân xoè ra gọi là Xuất trận cờ (cờ xuất trận). Nếu phần đầu kỳ có đá thì sẽ thắng trận, giữa cờ có đá thì sẽ thua trận. Nếu chân móng không rõ ràng, hình dạng bị phá nát gọi là quỷ kiếp sơn. Quỷ kiếp là chỉ đỉnh núi nghiêng, vỡ vụn và có đá hình dạng nham nhở, quái ác.

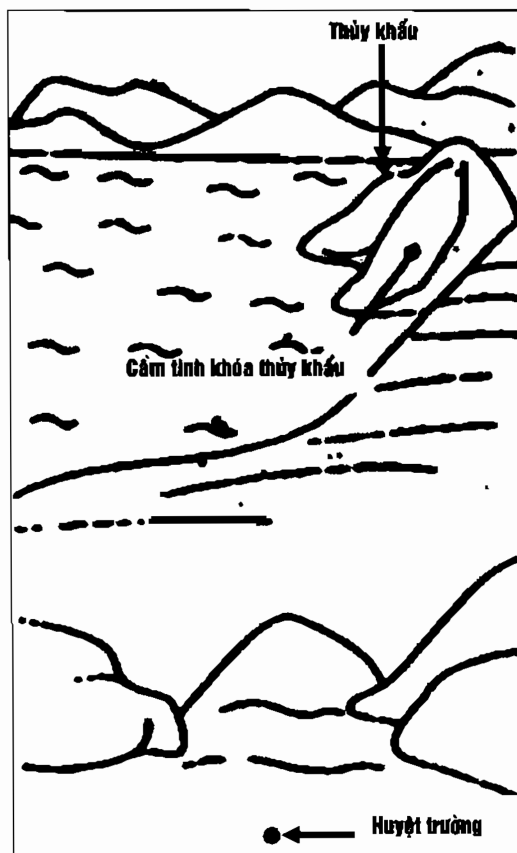
Sát thủy là chỉ nước chảy xiết có dáng xung, đâm thẳng. Đại bút nằm ngang gọi là Phán tử bút (bút xử tội chết). Thuận thủy bút (bút thuận theo dòng nước) thì chủ phá sản và sát thương. Nếu hình dáng bút có thể thu được nước thì tốt. Ứng nghiệm của hung sa là hình dạng của núi như Xuất trận kỳ, nếu gặp phải núi ác (hình thế đỉnh núi tản mất), tất xuất hiện đạo tặc, cướp bóc. Sa có hình dạng Phán tử bút mà không phải là Văn bút, nếu gặp phải sát thủy, chủ tất gặp phải họa sát thương. Sa có hình dạng Xuất trận kỳ, Phán tử bút nếu được chân long chính huyệt thì khi xuất trận tất có được võ tướng xuất hiện, có thể thắng trận. Nếu gặp phải kiếp sơn và



hung thủy tất sẽ bại quân như núi đổ xuống. Cần quan sát kỹ hình sa để đưa ra kết luận chính xác.

Khi xem sa không nên quá câu nệ vào hình dáng của sa mà trước tiên cần nắm bắt hình thế của huyệt. Nếu phía trước của huyệt có những viên đá nhỏ nhô lên thì không thể gọi là cổ mục sa (cỗ mục là mắt người già). Hai chân của núi lớn và duỗi thẳng ra, núi nhỏ nằm dưới chân núi lớn thì cũng không thể lập tức khẳng định đó là núi lậu thai. Muốn xem xét huyệt tình, cần phải xem xét núi kết huyệt có dáng rồng cuộn hay không. Nếu có hình thế rồng cuộn mà phía trước lại có một gò đất nhỏ nổi lên tựa như thế hạt châu thì xem như đó là hình thế rồng đùa ngọc. Nếu phần đầu của long mạch có hình như đầu con mèo thì gò đất nổi lên và đầu long mạch được xem như mèo vờn chuột. Nếu được chân hình của long tất sẽ ứng thành trâm huyệt. Nếu không phải là chân long chính huyệt thì gò đất nhỏ nổi lên đó sẽ tương ứng với cổ mục và lậu thai.

Khi quan sát địa lý tầm long điểm huyệt cần phải dựa vào hành long để định xem long quý tiện. Tiếp theo đó dựa vào sa để đoán định cát hung, quan sát xem sa có ứng nghiệm hay không. Cần phải có sự suy đoán linh hoạt, không nên quá câu nệ vào sách vở tất sẽ thông được đạo lý.





9. Lý thuyết điểm huyệt cần rõ ràng

Vật suy theo loại, huyệt do hình tạo nên.

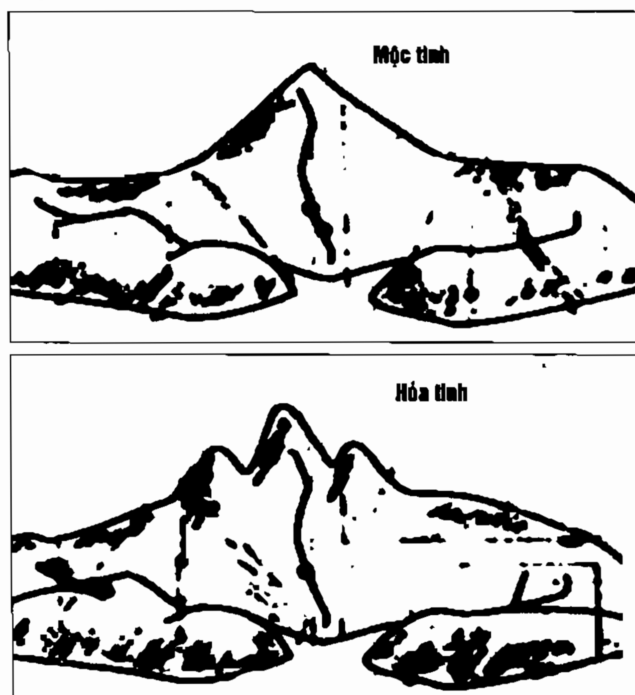
Hổ và sư tử gần giống nhau.

Không phân biệt rõ chim ưng và phượng hoàng, thật giả lẫn lộn, nhầm hươu là ngựa, nhầm giun là rắn.

Mỗi vật thể đều thuộc chủng loại khác nhau, cũng chính là ý "vật suy theo loại". Hình là chỉ hình trong Ngũ hành. Vật là chỉ cầm thú, con người nói chung. Trước hết cần phải hiểu hình thế của Ngũ hành thì mới phán đoán được thế cục. Do núi sông hội tụ, mang các hình dạng khác nhau nên khi quan sát sự vật cần phải có sự tuân theo hình dạng, huyệt tình lại do hình dạng của vật tạo nên, từ đó có thể thấy hình dạng của vật cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xây nhà, dựng mộ.

Hình dạng của Ngũ hành ảnh hưởng tới cách lập huyệt như thế nào? Trước hết cần tìm ra đường mạch khí vận chuyển vào huyệt, nắm bắt huyệt tình. Huyệt là nơi hội tụ sinh khí, có nhiều cách để điểm huyệt như thống kim, huyệt thổ, tương thủy, ấn thủy, kết hợp mai táng theo Đảo trượng pháp. Có như vậy mới không để xảy ra sai sót.

Ngũ tinh kết thành các hình dạng khác nhau, ví dụ như: Kim tinh nhiều, kết hình cầm thú, Mộc tinh nhiều kết hình nhân (người), Thủy tinh nhiều kết hình long, xà (rồng, rắn) Hỏa tinh nhiều kết hình vật, Thổ tinh nhiều kết hình thú. Mỗi hình dạng đều có hình tàng pháp riêng, do vậy cũng có cách đào huyệt khác nhau.



Hình nhân sinh



Kim tinh nhiều nên đào huyệt thủy oa, hình cầm nên đào huyệt ở vị trí cánh, tổ và mào.

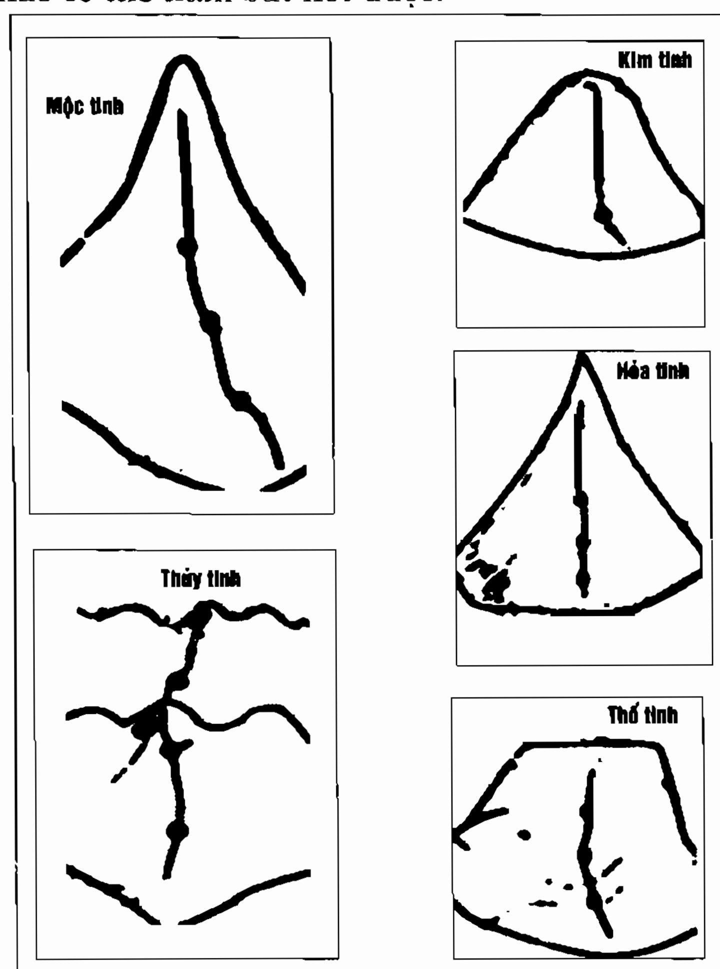
Mộc tinh nhiều nên đào huyệt trực hình, hình người nên đào huyệt ở tim, rốn và sinh thực khí.

Thủy tinh nhiều nên đào huyệt khúc, địa hình long, xà nên đào huyệt ở vị trí mũi, cổ, tai, đầu, đuôi.

Hỏa tinh nhiều nên đào huyệt trực hình, nên đào ở vị trí tim, rốn và sinh thực khí.

Thổ tinh nhiều nên đào huyệt tam giác, hình thú có nhiều bộ phận để lựa chọn như ngực, mũi, đuôi, tai, lưng...

Hình dạng của huyệt vô cùng phong phú nhưng không nằm ngoài hình dạng của Ngũ hành. Hình tượng của huyệt biến hoá vô cùng phức tạp, không có cách nào có thể nắm bắt hết được.



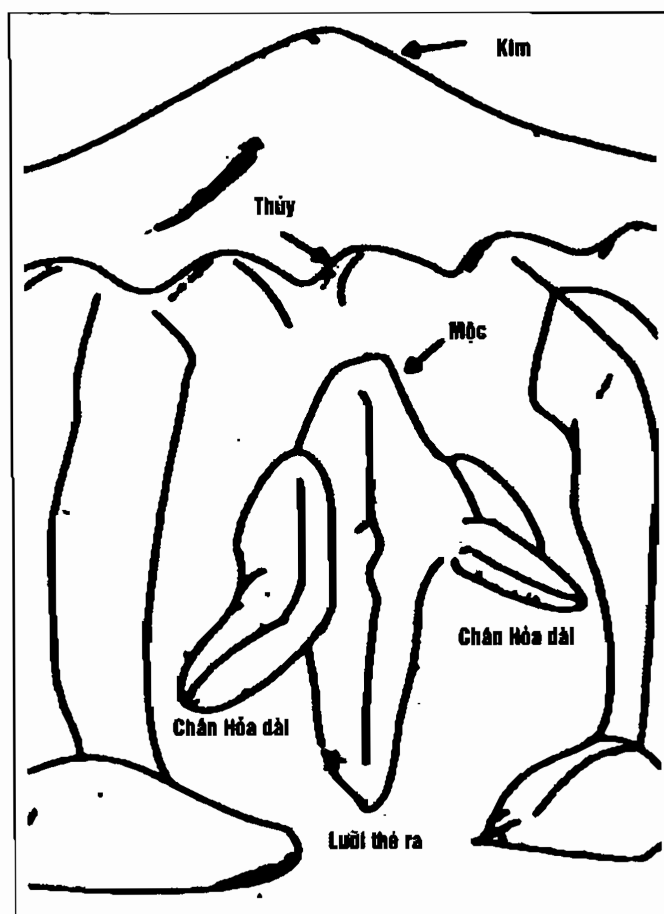
Hình thế huyệt theo Ngũ hành

Dương Quân Tùng từng nói: "Lai long giáng huyệt tự nhiên mà có, hà tất phải xem cầm và thú. Tuy nhiên, huyệt có hình hổ, báo oai phong lẫm liệt



thì đời sau có thể làm chức quan cao". Phú quý, bần tiện đều có nguồn gốc từ huyệt tình do huyệt tình quy định, không phải do huyệt hình của huyệt quy định.

Dựa theo loài để phân biệt cát hung là không hợp pháp độ, cũng là đi ngược với lý lẽ thường tình. Do vậy, không nên coi đây là tiêu chuẩn để xác định thế cục. Chỉ nên xem đó là một phương pháp để tham khảo. Phần dưới đây sẽ chỉ ra một số hình dạng của huyệt để độc giả cùng tham khảo. Nắm vững huyệt hình để tránh tình trạng thật giả lẫn lộn, tưởng hươu là ngựa.



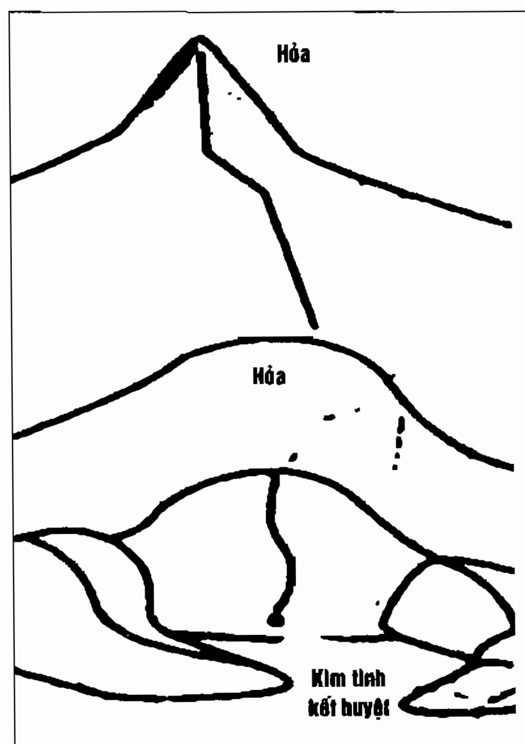
Trước phía sau thành là Thủy tới sinh Mộc

Hình hổ cao lớn, tròn trịa, đẹp hùng vĩ. Hình sư tử có tròn, có vuông, phần lưng cao sừng sững, đỉnh nhô lên ở hai bên. Ở giữa hơi bằng phẳng tất kết huyệt. Phần Kim đỉnh tất kết huyệt ở phần đầu. Huyệt hình sư tử tất thân nhỏ, đầu to. Hình Kim Thủy kết huyệt ở thân của sư tử. Đất vuông vắn thì kết huyệt ở đầu sư tử.

Huyệt trường tuy dựa vào hình thể để đặt tên nhưng lại có rất nhiều hình dạng tương tự nhau. Trên thực tế đó lại không phải là một hình, cần



phải phân biệt thật rõ ràng. Ví như giữa hổ và sư tử đều là loài cầm thú, hình dáng của chúng cũng tương tự nhau. Phượng hoàng và chim ưng đều thuộc loài chim, về cơ bản hình thể của chúng cũng tương tự nhau. Những điểm khác nhau giữa chúng là rất ít. Do vậy cần phải quan sát thật tỉ mỉ để tránh sự lẫn lộn, nhầm lẫn theo kiểu nhìn giun tưởng rắn. Nếu phân biệt không rõ ràng, không phân được thật giả tất sẽ chọn nhầm vị trí.



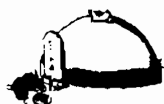
Đầu được vinh hoa, cuối thì ngưng trệ, chậm chạp, Hỏa đến khắc Kim

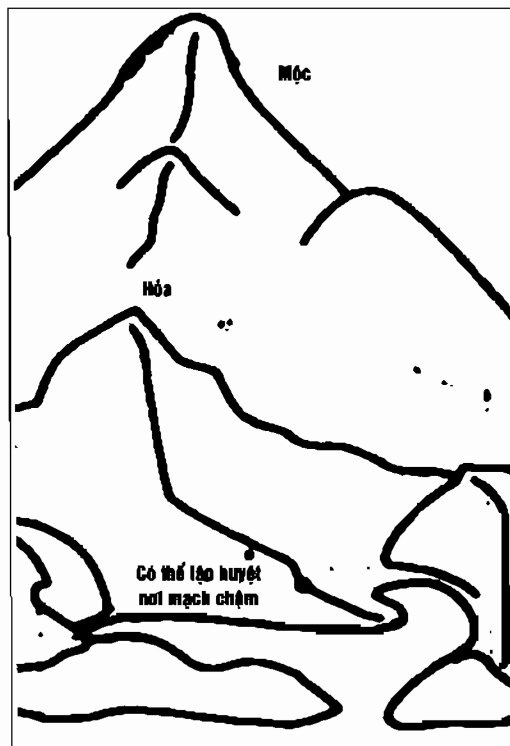
Hình chim ưng, đầu đuôi đều ngắn. Hình chim phượng hoàng đầu đuôi đều dài. Đa số hình các loại cầm (gia cầm) đều là Kim tinh. Tử tôn được phú quý.

Hình hưu đầu bằng, thân gầy. Hình ngựa đầu nhọn, thân béo.

Hình con giun, hình ngắn, hơi cong. Hình rắn, thân dài, uốn lượn.

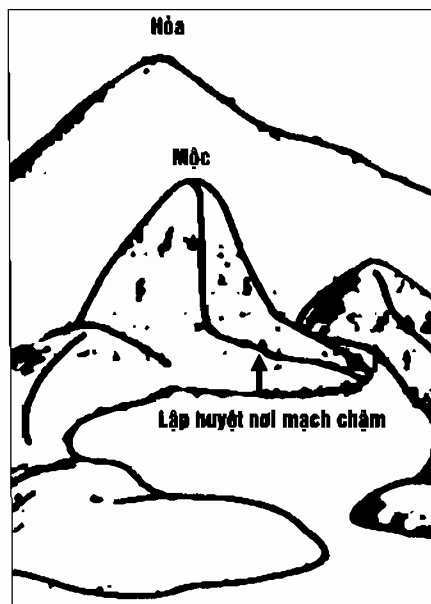
Nếu huyệt có dạng cong như chiếc trâm cài tóc của phụ nữ thì đó không phải là huyệt hình chân Kim mà là hình Mộc tinh cúi đầu. Nếu được bao bọc xung quanh mới là chân huyệt. Loại hình thế này nên đặt táng trên phần lưng thì cát và cũng cần phải tránh gió và khí lạnh. Hình kiếm là hình dạng của Mộc tinh đảo ngược, nó khác với huyệt có hình chiếc trâm cài đầu. Nếu hình thế không có dáng uốn cong thì cần phải có long hổ bao bọc và bảo vệ. Còn hình thế huyệt có dạng như con hươu đã chết thì không phải mảnh đất tốt để chôn cất.





Mộc sinh Hỏa huyệt chủ nhân vừa có phúc vừa đức độ

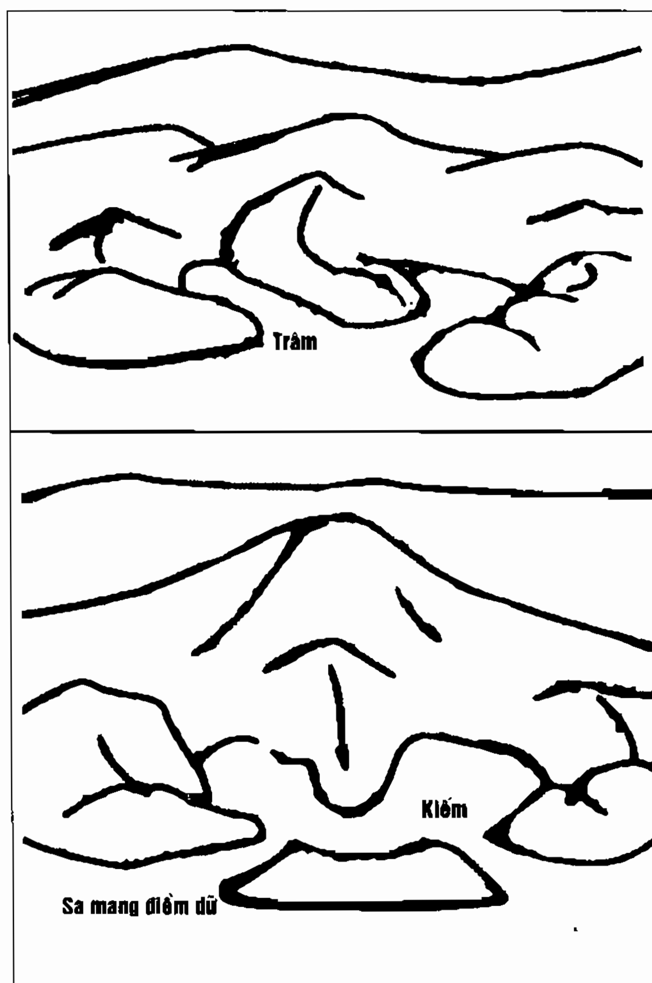
Huyệt tình phải có hộ vệ. Nếu xung quanh không có độ ôm ấp hữu tình thì tốt nhất là không nên dùng. Huyệt có hình chiếc trâm cài tóc, phần sau của long hổ cần phải giao nhau. Chỗ giao nhau đó nên được giấu kín không bị lộ ra. Phần trên tất sẽ khởi đỉnh tinh, phía dưới có chiên thần. Hai bên trái và phải cần khép lại mới có thể kết huyệt.



Bị Kim khắc là huyệt hung



Huyệt hình chiếc trâm nên kết huyệt kiềm (hai bên long hổ khép lại như hai gọng của chiếc kìm). Không nên để nước vào thêm ướt phần đầu của huyệt. Nếu phần đầu của chiếc trâm không được tròn, nhẵn mà bị phá nát, vỡ vụn khiến cho nước thêm vào huyệt thì không nên sử dụng. Nếu cứ táng vị trí như vậy tất sẽ sinh tai họa. Nếu huyệt hình có Mộc tinh đảo địa, thẳng là hình kiếm. Nếu có nhiều sa hình ngang sẽ tạo thành hình chữ "T". Hình dạng như vậy là hung. Nếu hai bên trái, phải ôm khép vào nhau không kín thì sẽ mất đi chân hình. Huyệt hình chiếc trâm, cần được bốn sa bao bọc xung quanh mới có thể mai táng.



Huyệt hình trâm, hình kiếm.

10. Luận về hình của huyệt

Hổ xuống núi không có gì ăn sẽ làm người bị thương. Chó, rắn không được hạn chế thì sẽ làm tổn hại đến bản thân. Nếu gặp phải hình hung ác thì phải di dời.

Ngựa hý nghe thấy tin tức cần thay đổi tư thế. Kinh động đến rắn nằm trong sườn núi vì sợ bị tấn công, chọn thuyền ở bãi trước quý ở chỗ cá bơi ngược dòng nước.



Lá sen không thể tải được vật nặng, dây mướp chỉ có thể cắt xén.

Hình huyệt là bến đỗ, hà cớ ở phải sợ gió? Kết sa bằng phẳng, lập huyệt hình chim ưng thì nên có nước chảy xung quanh.

Ngư quán tiến lên hành hương ở Quyển a. Ưng trận thấp, Tiêu tức lan ra đồng trống.

Hình nhân chôn ở rốn và bụng, nhưng cần giấu ở trong oa hình cầm tốt ở cánh, không nên quá câu nệ là cánh trái hay cánh phải.

Hiểu ý mà không cần diễn đạt bằng lời.

Đỉnh tinh kết huyệt cần cao sừng sững và đỉnh trọc có hình thế như mãnh hổ xuống núi, đang đi tìm mồi. Do vậy, có thể nói đây là thế hổ, tuy nhiên không thể ăn thịt được người. Có được thế như vậy mới có thể chôn cất. Án sơn cần bao bọc, huyệt không lộ ra ngoài thì hổ không thể làm thương được mộ. Nếu gió thổi thốc vào thì sát khí rất nặng, là điềm báo có người sẽ bị thương.

Thế rắn hung ác, sắc nhọn và mang sát khí thì cần di chuyển, lánh nạn để không nhìn thấy sát nữa, nếu không chắc chắn sẽ bị tổn hại.

Điểm huyệt hình con rết nên kết ở trong oa kiềm. Huyệt có hình con chó đang ngủ nên kết ở trong lòng. Đây là những huyệt có hình hung ác, tốt nhất là nên chọn phương pháp di dời.

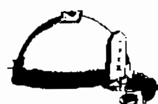
Huyệt có hình thế của hổ nên di dời đến trán có thể ức chế được sát. Huyệt có hình rắn thì nên di dời đến cạnh tai thì tránh được sát khí. Nếu nắm vững được cách di dời thì có thể tránh được hung họa, hơn nữa không làm thương tới long.

Thế núi ngẩng cao đầu và há hốc miệng là hình thế ngựa hý. Một bên cao và một bên nghiêng dốc là hình làm kinh động đến rắn. Nhìn từ phía bên ngoài hình dạng có thể kết huyệt và không thể kết huyệt là tương tự như nhau, cần phải chú ý phân biệt cẩn thận.

Núi tựa như hình ngựa thì mạch đến sẽ thẳng và gấp, thế núi mấp mô, không bằng phẳng và uốn lượn mới có thể kết huyệt. Thế ngựa hý, khi nghe thấy tiếng gió cần phải thay đổi tư thế. Chân long chỉ đi ngang qua vị trí này chứ không phải dừng lại. Do vậy không phải là chân long.

Nhập thủ long mạch khúc khuỷu và nghiêng lệch, nằm ẩn ở phần dốc núi thì không thể kết chân huyệt. Hình kinh xà (làm kinh động rắn) tương tự như tư thế lo sợ bị tấn công. Nếu an táng ở chỗ này thì sao có thể yên tâm? Phía trước, phía sau, bên trái, bên phải có các cành cây chĩa thẳng vào huyệt hình rắn. Đó đều là những yếu tố làm cho rắn sợ hãi.

Huyệt có hình con thuyền nên di chuyển tới địa điểm gần nước. Vì huyệt hình thuyền phải được nước mới phát. Đó chính là cái gọi là chọn thuyền ở bãi trước.



Kết huyệt hình cá đang bơi thì nên là cá bơi ngược dòng nước mới tốt. Bởi vì, khi bơi ngược dòng nước mới thể hiện sức mạnh, có nghĩa là cá đang vượt long môn lao thẳng lên trời. Kết huyệt ngược dòng nước (nghịch thủy) thì thiên môn nên mở rộng.

Lực của đất nhẹ, lực nhẹ thì khí nổi lên, không nên mai táng vào vị trí đó. Nó cũng tương tự như lá sen to nhưng không thể chở được vật nặng.

Hành long thủy tinh uốn lượn, khí mạch nhỏ, lực yếu và khúc khuỷu như thế của dây mướp leo, các nhánh mọc mầm, khai hoa, huyệt tuy nhiều mà không đồng dạng, nhưng vì khí ít nên chỉ hợp cắt xén, tỉa tót, không nên bứt dây leo. Huyệt có hình bến đỗ là bình dương long kết huyệt, mặt đất bằng phẳng như hình lòng bàn tay, không sợ bị gió thổi. Bến đỗ thường có điểm tựa ở phía sau. Đại long, đại mạch thường được nhiều người biết đến. Nếu tìm được chỗ chân khí của long và thủy giao nhau thì đó là nơi quý nhất của bình dương long.

Kết huyệt ẩn tàng dưới đáy của nước hoặc nổi trên mặt nước chính là Thạch cốt băng qua thủy, không nên thấy có nước nổi xung quanh mà bỏ đi vị trí này, kết huyệt bằng, sa hình chim ưng thì bốn bên có nước là cát.

"Ngư quán" tức đàn cá nối đuôi nhau thành một hàng.

"Hành hương" là mồi thơm, cá ngửi thấy nhất định sẽ bơi lại tranh nhau ăn, đó là nơi kết huyệt.

"Quyển" là nơi quanh co, uốn khúc. Nếu các mạch đến thẳng thì không thể kết huyệt. Nên chọn kết huyệt ở chỗ uốn lượn, mềm mại. Nếu như hình thế giống như người ngồi câu cá thì nên chọn chỗ nước uốn khúc để thả mồi. Ở những vị trí như vậy thì kết huyệt mới được tốt.

"Ưng trận": Chỉ bầy chim ưng nối đuôi nhau mà bay.

"Tiêu tức": Chỉ thông tin kết huyệt tồn tại.

Bầy chim ưng nằm phục sát mặt đất phần lớn là ở những nơi đồng không trống trải. Nước ở bốn phía đều đổ dồn về tê khẩu (miệng rốn). Hình thế của la thành hiện lên rõ rệt thì có thể hạ táng. Muốn quan sát huyệt trước tiên cần quan sát lai long và các sa ở bên trái, bên phải, trước và sau huyệt đường cũng như quan sát thế nước và thế cục của đường. Nơi kết huyệt có hình đàn cá chắc chắn có sinh khí ngưng tụ. Nếu có dáng khúc khuỷu, uốn lượn, nước tích tụ giống hình người ngồi câu cá thì chắc chắn là huyệt tốt. Núi giống bầy chim ưng nằm phục thì thông tin "long dừng kết huyệt "lan nhanh ra đồng trống, có thể kết được huyệt tốt.

Hình nhân, có huyệt Tam đình. Huyệt Thượng đình sợ gió thổi, vì gió thổi vào trong huyệt sẽ làm tán hết khí. Bụng và rốn là nơi bao bọc, chứa đựng, lập oa ở đây thì có thể tránh gió; ngoài ra hai bên trái, phải cũng cần



được bao bọc. Oa ẩn sâu trong huyệt không sợ gió thổi tới là cát. Huyệt hình nhân (hình người) đa số là nhọn và thẳng để tránh gió.

Huyệt hình cầm (chim) có thể chôn ở đầu hay đuôi đều tốt. Tuy nhiên, nhất định cần có cánh chim trùm lên nhưng không quá câu nệ là cánh trái hay cánh phải, miễn nhìn thấy có độ phồng lên là được. Kết huyệt cần chọn chỗ khí mạch ngưng tụ, sa thủy bao bọc.

Ý nghĩa của lập huyệt là coi trọng huyệt pháp. Ý nghĩa của huyệt pháp phải là lấy hình huyệt sinh xuất làm chủ. Hình thế của núi sông biến đổi không ngừng, lúc thì tiến lên phía trước, lúc lại lùi về phía sau. Mặc dù đặt tên huyệt dựa vào hình thế như hình người, muông thú, vật... song lập huyệt nên lập ở chỗ sinh khí tích tụ.

Nhận biết huyệt cần phải ngầm hiểu, hiểu ý mà không cần phải diễn tả bằng lời mới là thượng sách.

11. Luận về cát hung của hình tượng và nguyên lý tu sửa tìm chỗ táng

Cái, niêm, ỷ, chàng pháp cần phải tinh tế và cẩn thận khi nhận thức huyệt tinh.

Nuốt, nhổ, chìm, nổi nhất định phải dựa theo táng pháp.

Hình như loạn y (quần áo lẫn lộn), vợ ắt dâm đãng, nữ giới tính hay đố kỵ. Thế nước như chảy tất gia cảnh lụi bại, có người thiệt mạng.

Thế núi như hình người bê thúng tất sinh kẻ ăn mày. Thế núi như hình giơ nắm đấm tất sinh kẻ độc ác.

Thủy phá vỡ Thái âm tất sinh phụ nữ dâm đãng, núi nghiêng, khúc khuỷu tất sinh kẻ phong lưu lạc phố.

Đầu tách thành hai nhánh giống như móng dê thì sinh ra nghịch tử. Não có nhiều nếp gấp giống như sừng trâu thì ắt sinh ra kẻ phạm pháp, bị kết tội tử hình.

Quân tử đứng giữa những kẻ tiểu nhân như hạc đứng giữa bầy gà. Tiểu nhân đứng giữa quân tử như con sâu làm rầu nồi canh.

Trong mân (đá) có ngọc thì có nhiều con trai và vợ lẽ. Cáo mượn uy hổ thì sinh con trai kế thừa.

Nước phá thiên tâm thì không có con trai nối dõi. Có con trai xuất gia thì chắc chắn nước xông tới chân thành. Đỉnh núi nhọn và đẹp, nhưng phần chân núi lại có dáng như bỏ chạy thì không thể kết được huyệt tốt.

Nghìn hình vạn trạng đều ở trong mắt. Tam tài Bát quái vốn ở trong tâm. Đất tốt cũng nằm trong sự quan sát và suy đoán ở bản thân, không nằm ngoài văn tự.

Cái: Nghĩa là che (đậy) lại. Khí tụ ở đỉnh núi gọi là thiên huyệt do mạch đến chậm và kết lỏng lẻo ở tinh thần, nên dùng đến cái pháp để nâng cao



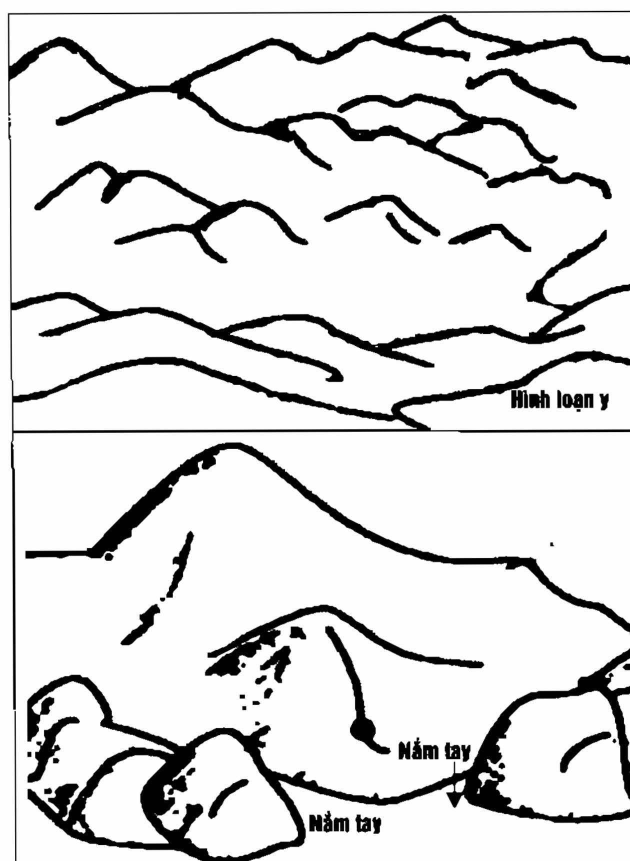
quan tài. Khi táng cần chừa lại phần đỉnh, phía sau cần có chỗ dựa. Không nên táng quá sâu, cũng không nên chọn nơi gió thổi vào. Nếu để gió thổi, sinh khí bị tán tất gây tai họa. Có 3 loại táng pháp cơ bản đó là: Hoa cái, vân cái và bảo cái.

"Niêm": Sơn mạch mạnh mẽ, khí bị dồn xuống chân núi, do vậy lấy nghĩa là kết dính. triều sơn bị dính chặt, kết thành địa huyệt. Có hai cách niêm chủ yếu, đó là hư niêm (dính giả) và thực niêm (dính thật).

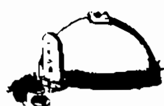
"Ỷ" (dựa vào): Huyệt nghiêng khí tụ ở bên gọi là huyệt long trực cũng có hai cách là: Hư ỷ (nghiêng giả) và thực ỷ (nghiêng thật). Chọn ỷ pháp cần phải hiểu rõ ý nghĩa "nhờ tựa".

Mạch tới thẳng và cứng, kết lỏng lẻo ở bên thì cần sử dụng ỷ pháp đặt quan tài ở sát hai bên trái phải. Sa bên trái ngược dòng nước thì tựa vào sa bên trái, sa bên phải ngược dòng nước thì dựa vào bên phải.

Mạch tới chậm và bình lặng thì nên dùng cái pháp. Núi cao như cúi xuống huyệt, dựa vào hình thế có thể gọi là thiên huyệt. Lai long tới nhanh và gấp thì nên dùng niêm pháp. Núi cao nhưng phần đỉnh bằng phẳng, dựa vào hình thế mà luận thì gọi là địa huyệt. Nếu mạch tới nhanh và thẳng thì dùng ỷ pháp.



Sa ác



Mạch thì có âm có dương, huyệt có nuốt, nhổ, chìm, nổi, âm mạch tới chỗ chôn như nuốt vào trong miệng. Mạch thuần âm xung thẳng vào huyệt như sống gươm, cần phải có hai tầng chiên thần ở dưới mới có thể đặt quan tài, hình thế như vậy gọi là thổ (nhổ ra). Loại hình thế này âm khí co cụm lại ở dưới, mượn khí dương thổi lên mới được sinh ra.

Dương mạch tới trong miệng, mạch thuần dương đến như bàn tay ngửa, cần đặt quan tài xuống dưới chiên thần gọi là thốn (nuốt vào) dương khí tạo huyệt cần phải dựa vào mạch, không thể trống rỗng mà thoát khí.

"Chàng": Khí không nằm ở trên, cũng không nằm ở dưới, ý nghĩa là xung thẳng, mạch đến yếu, tích khí ở giữa có thể kết huyệt ở trung tâm, tự nhiên mạch khí sẽ được ngay ngắn gọi là chàng pháp.

"Thái âm": Chỉ Nga Mi Kim tinh. Nếu nước chảy đến phá vỡ Nga Mi Kim tinh tạo thành hố, tất sẽ xuất hiện phụ nữ dâm đãng. Văn khúc tinh nghiêng lệch trao đảo là hình ảnh của Thủy tinh thể, tất sẽ xuất hiện phụ nữ tham lam, dâm dật, nam giới phong lưu, du đãng.

"Lạc phố": Chỉ Trần Tư Vương Tào Thực gặp thần nữ, ý chỉ tính cách du đãng, phong lưu.



Đầu núi phân làm hai nhánh tức chỉ phần mặt của đỉnh núi có thung lũng dễ sinh ra hình thế gió thổi trong thung lũng. Nếu như có triều sơn lại bị phân chia làm đôi như hình móng chân dê thì tất sinh con cháu ngỗ nghịch bất hiếu, bất đễ.

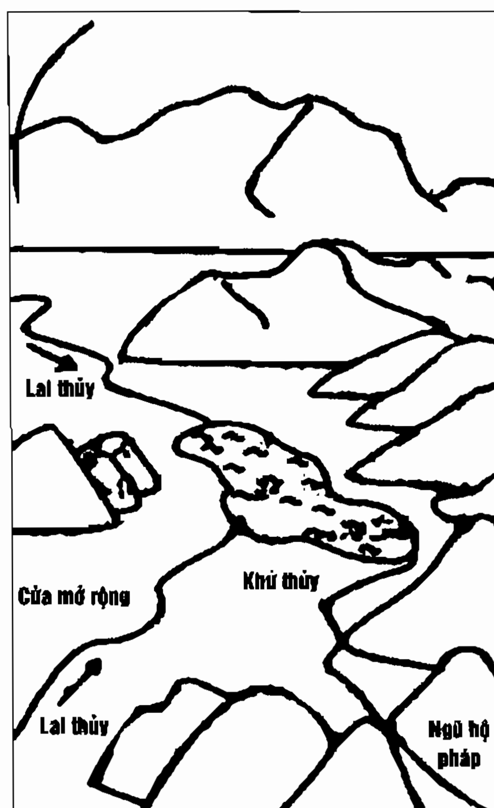
Nếu phần sơn não (não của núi) sinh ra nhiều nếp gấp như sừng con trâu tất sẽ sinh ra kẻ phạm pháp bị kết án tử hình.

Trong sách *Thế tiên* có chép: "Núi có hình giống móng chân con dê tất sinh ác tử (con cháu bất hiếu, ngỗ ngược). Trong *Sa pháp* có chép: "Hình thế



sa như sừng con trâu tất sinh ra kẻ phạm pháp". Có thể thấy, hình thế hung của sa đã sớm được ứng nghiệm từ thời cổ đại.

"Châm": Là chân của Mộc tinh, gò đất tròn như mộ lấy huyền châm làm vị trí của Ngọ, chính Nam. Ở phần này chỉ để cập đến phần hình không đề cập đến phần phương vị. Núi Hiếu Máo có dáng dẹt và nghiêng, hai vai hơi chúc xuống phía trước. Văn bút là sung thiên Hỏa tinh, cư ở chính Nam tất chủ có hỏa hoạn, cần phải cẩn trọng. Nếu hình thế quá gần sẽ tạo thế uy nghiêm. Nếu đẹp và thanh tú, thân thiết thì không có gì trở ngại. Nếu núi Hiếu Mão đến gần vị trí gò đất tròn của huyệt trường, như người quấn khăn ở vị trí giữa mộ thì đó là hình thế hung.



Núi ở bốn xung quanh hỗn loạn, ở giữa có một ngọn núi ngay ngắn, đoan chính, như một con chim hạc đứng cô độc giữa bầy gà, tức như người quân tử lạc bước tới chỗ của bọn tiểu nhân. Ý nghĩa ở đây là chỉ hình thế xuất chúng, ưu tú. Có thể dùng được.

Nếu bốn bên núi đều đẹp, trong đó có một núi có dáng hình thô, ác là hình tượng kẻ tiểu nhân đứng vào chỗ của những người quân tử, như một cây cỏ dại mọc giữa đám cây đay. Không nên dùng mà nên bỏ đi.

"Mân thạch": Tựa như ngọc mà không phải là ngọc thật. Ngọc là loại đá quý nhất trong các loại đá. Các ngọn núi đều ở thế thấp như nhau, trong đó



có một ngọn núi cao nổi trội, dáng hình đẹp, thanh tú (lai long yếu mà sơn tinh kết huyệt đẹp) như ngọc được giấu trong đá. Tuy ngọc được sinh ra trong đá nhưng ngọc lại đẹp lạ thường khác hẳn với đá như vậy gọi là Mẹ nghèo hèn mà sinh ra con giàu sang. Chủ nhân sinh nhiều con với vợ lẽ. Ở đây mượn hình tượng mân ngọc để làm ví dụ so sánh.

Núi chủ hơi yếu, hoàn toàn dựa vào lai long và các núi ở xung quanh để tạo nên tình và thế, cùng dựa vào nhau để tạo thành cục.

Mèo cùng loài với hổ nhưng không có sức mạnh, cáo mượn oai hổ để lấy uy tuy nhiên hai hình tượng này lại hoàn toàn khác nhau. Cáo mượn uy hổ là chỉ thân long uốn lượn, mạnh mẽ, rất có thế nhưng khi đến phần đầu thì chủ tinh mềm yếu, hoàn toàn dựa vào phần sa của phía sau bảo vệ để tránh khí dương từ bên ngoài tràn vào, trợ giúp sinh chủ tinh, như vậy đời sau mới sinh được con trai nối dõi.

Thiên tâm là chỉ huyệt, chân của la thành cũng chính là chân của thủy thành ở trong nội đường. Phàm điểm huyệt tất phải cần sinh khí, khí vốn dĩ không có hình thể, chỉ mượn tạm long mạch để làm thể. Nhìn thấy mạch thì biết đó là khí. Huyệt có mạch khí, trên thì phân, dưới hợp lại mới là chân huyệt, con cháu sẽ đầy đàn.

Nếu nhập thủ không có khí mạch tức trên không có phân và dưới không có hợp khiến cho nước chảy thẳng vào sung phá huyệt, tất huyệt không đủ sinh khí, chủ nhân không có con nối dõi. Thiên tâm không nổi lên, thủy cũng không phân không hợp, thủy chạy đến phá vỡ thiên tâm, đời sau con cháu dễ xuất gia làm hoà thượng.

Long hổ sa thu lại vào trong nội đường không có sa che chắn, nước từ bên ngoài chảy thẳng đến theo thế nước cắt chân, chân thành không vững chắc thì cũng có người xuất gia.

Núi có hình vòm, thoáng nhìn qua tưởng như hữu tình nhưng nếu quan sát kỹ thì lại là núi vô tình. Núi có hướng hơi nghiêng về phía trước như đang cúi chào, nhưng khi quan sát kỹ hình dáng của nó thì lại không phải cúi chào. Làm thế nào để có thể phân biệt núi hữu tình hay vô tình. Núi cúi chào hay không cúi chào?

Trước tiên, nhìn qua hình dạng của đỉnh núi, tuy đỉnh núi nhọn, đẹp, tròn nhẵn nhưng nếu quan sát kỹ phần chân núi, các móng chân của nó có dáng nghiêng như muốn bỏ chạy, muốn lao đi. Đó là dáng không thật lòng với chủ thì không thể kết chân huyệt. Mảnh đất kết huyệt thì bên trái, bên phải đều quay vào; phía trước, phía sau đều hướng về tạo nên thế cục hữu tình mới kết được huyệt lành.

"Tam tài": Chỉ ba huyệt là thiên huyệt, địa huyệt và nhân huyệt. Bát quái chỉ tám phương vị, chỉ hướng tọa của huyệt. Tâm chính là trái tim vậy.



Núi tuy có nghìn hình vạn trạng song điểm mấu chốt nằm ở sự khéo léo quan sát trong mắt của người lựa chọn. Huyệt tuy có sự khác nhau giữa tam tài, Bát quái, lấy sự khéo léo trong tâm ý mà lựa chọn. Muốn được mảnh đất tốt phải chọn đúng vị trí trung tâm (trái tim), tích đức, tích thiện thì mới được lâu dài.

12. Huyệt tinh quý ở sự bảo vệ, che chắn

Dòng nước ngược đến chầu thì không được tán khí ở nội đường, chuyển mình lập huyệt cần hướng đầu từ bên ngoài vào. Đáng quý nhất ở chỗ che chắn, giấu kín, không nên để trống trải. Cách thủy là được bảo vệ, giống như là một kiểu bình phong, nếu án được sinh ra từ thân thì cần phải gấp khúc lại như dạng khuỷu tay.

Đối xử với bạn không bằng với mình. Chọn triều sơn có hình dạng đặc biệt, tìm sự đồng khí không phụ thuộc vào độ dày của sơn long.

Nếu sơn, thủy tới ngược thì thủy nên đến minh đường là cát, không nên chảy hết vào nội đường, vì như vậy tất sẽ bị tiết khí.

Nếu long có thể trở mình thì phần lớn không có long, hổ sinh ra từ thân của huyệt tinh mà nên sinh ra từ phía bên ngoài rồi quay đầu vào bảo vệ huyệt là cát.

Huyệt trường tốt nhất là nên có cục đường kín đáo, thủy khẩu đóng chặt, khí tụ lại trong oa của nội minh đường.

Huyệt trường xấu nhất là có đường cục ảm đạm, hoang tàng, bốn bên của huyệt trống trải, gió thổi thẳng vào trong huyệt, khí bị tiêu tán.

Vốn huyệt không có các sa ôm ốp, bảo vệ, che chắn, nhưng cách thủy có một núi cao là nơi che chắn, tựa như một chiếc bình phong là cát. Bên trong thế cục không có khiếm khuyết là đẹp. Nếu bị thấp, nghiêng là không đẹp, nếu lấy bản thân long, hổ ra làm án sơn thì án sơn nên có hình dạng uốn khúc như khuỷu tay là cát. Khí bên trong đường ẩn khuất trong các góc là cát, khí xộc thẳng ra ngoài là hung.

Đối với khách (sơn) không bằng đối với chủ, cần chọn núi hướng về có hình dạng đặc biệt.

"Đồng khí" là chỉ thanh khí giống nhau. Hai núi được so sánh như chủ và khách, nên đối xử tương đối thân tình. Chủ khách tương xứng, chủ tôn trọng khách, khách quyến luyến chủ, có như vậy thanh và khí mới tương đồng.

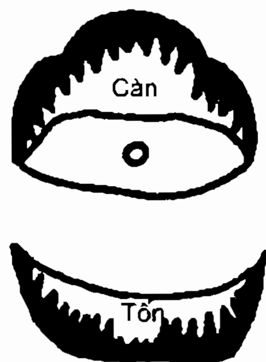
Nếu được sinh ra từ một tổ sơn thì long mạch sẽ có khí giống nhau và song hành bên nhau như huynh đệ, như đế với vương. Khi dừng bước như có quần thần tổ chức yến tiệc chúc mừng, đón chào. Chủ khách gặp nhau vui mừng khôn tả, chỉ nên chú trọng vào cái tình mà không nên quá câu nệ vào sơn long cao hay thấp, lớn hay nhỏ.



Nếu nói về Lý khí, kim khí hành long ở vị trí thủy, hợp thành Kim Thủy tương sinh, tạo nên vượng cục. Hợp với cục Mộc Hỏa, Thủy Mộc, Thổ Kim, Hỏa Thổ đều là Kim khí tương đồng.

13. Huyệt quyết

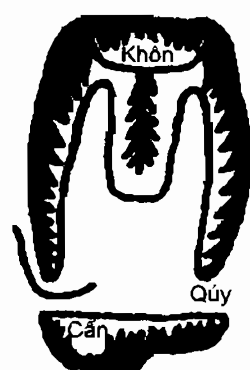
Các nhà phong thủy thường cho rằng tìm long dễ, điểm huyệt khó, hay 3 năm tầm long, 10 năm điểm huyệt. Trên thực tế, chúng ta có thể thấy, nếu cục thế long mạch tốt mà điểm huyệt sai, huyệt mộ không đắc được khí thể, không phát, không có tác dụng cho con cháu. Vậy như thế nào mới tìm được huyệt, ở đây tôi xin giới thiệu sơ cho bạn đọc tham khảo, trước tiên chúng ta phải tìm được thế long mạch kết huyệt, thường thì long mạch hành tận đầu mới kết huyệt, nhưng có lúc ngưng ở giữa đã kết huyệt. Dù là ở long đầu hay ở ngưng ở giữa thì trong cục thế kết huyệt phải có tay long, tay hổ, âm thủy, dương thủy. Điểm huyệt phải dùng la bàn để định các cục Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, định xuất Sinh, Vượng, Tử, Tuyệt long, chọn lấy hướng Sinh, Vượng, bỏ hướng hướng Tử, Tuyệt. Thêm vào đó sa thủy vòng quanh, triều bái, minh đường ở trong. Tiếp đến phải đào đất để xem chất đất tốt hay đẹp, cứ đủ ngũ sắc là tốt (có người xem còn cân đất, đo từ trường...). Cuối cùng bạn còn phải hết sức chú ý tới huyệt hình, huyệt hình phải vuông tròn đoan chính, không nên tạo hình quái dị, nỡ phạm thiên quy, di hại vô cùng.



Lão dương đắc vị

Lão dương chi huyệt tựa phúc chung
Tướng quân đại tòa khước dữ đồng
Chính tọa càn quan vi đắc vị
Tử tôn phú quý liệt tam công

(Đại ý: Tọa Càn, Hơi hướng Tốn, Tỵ. Thủy phải sang trái, Nga Mi làm án sơn. Điểm huyệt này phát quan lớn).

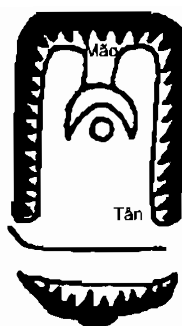


Lão âm huyệt đắc vị

Lão âm huyệt thị kiếm tể hình
Ngoại lai long hổ tấu hợp thành
Nhược hữu thần thân vi đắc vị
Cẩm trường phú quý vượng nhân đinh

(Đại ý: Tọa Khôn hướng Cấn, nước phải sáng trái xuất phương Quý, huyệt vào đó phú quý dài lâu, nhân đinh đại vượng).

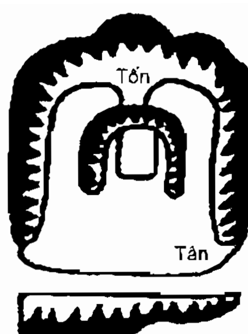




Thái dương huyệt đắc vị

Thái dương kết thuyệt tựa ngưỡng vu
Khai khẩu khai thủ huyệt tâm hư
Tọa vu Giáp Mão vi đắc địa
Tử tôn vĩnh viễn phụng kim ngư

(Đại ý: Tọa chính Đông hướng chính Tây, thủy trái sang phải xuất hướng Tân, điểm huyệt này phú quý song toàn, uy đức uy chấn).



Thái âm huyệt đắc vị

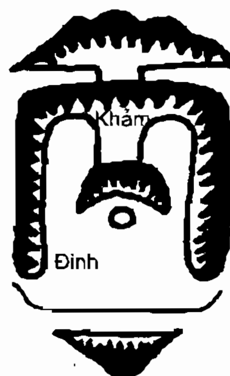
Thái dương huyệt tinh bản thuộc mộc
Chỉ nhân hạ đoạn trung bất túc
Nhược tọa Tốn Tỵ thị bản cung
Tử tôn phú quý đa tài lộc.

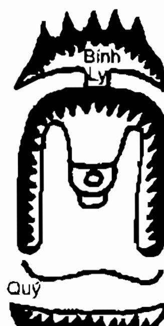
(Đại ý: Tọa Tốn Tỵ hướng Càn Hợi, thủy phải sang trái xuất Tân Tuất, Thiên mã sơn tác án. Điểm huyệt này phú quý song toàn).

Trung dương huyệt đắc vị

Trung dương chi huyệt trung họa trường
Hợp dữ vương tự nhất ban dương
Chính tọa Khảm cung danh đắc vị
Án hữu tiêm phong ký tế lương

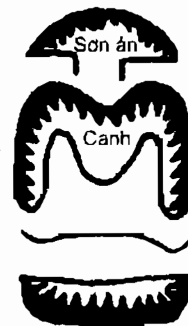
(Đại ý: Tọa Khảm hướng Ly, thủy trái sang phải, xuất phương Đinh Mùi, có ngọn núi nhọn làm án, còn gọi là Ký tế huyệt).





Trung âm huyệt đắc vị

Ly vi trung nữ tức trung âm
Âm huyệt đa thành hỏa tự hình
Ly long đại bái cô chủ quý



Thiếu âm huyệt đắc vị

Thiếu âm Đoài quái bản thuộc Kim
Khai liễu Kim quật hiện nhũ hình
Hựu nhân thượng khuyết thành..



Tất yếu vân thủy áp huyệt tinh

(Đại ý: Tọa Ly hướng Khảm, thủy trái sang phải xuất Quý, phía trước có núi hình mấy nước làm án, huyệt đó phát gấp mà lụi cũng gấp, nên cẩn thận).

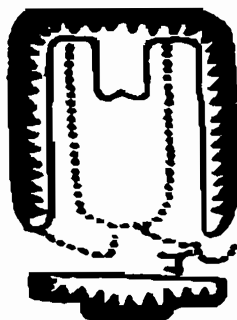
Đắc tọa Canh Dậu phú mãn môn

(Đại ý: Tọa chính Tây, hướng chính Đông, thủy trái sang phải xuất Ất Thìn phương, có án sơn là ngọc xích, huyệt này tài đinh song vượng, đỗ đạt khoa cử).

Thiếu dương huyệt đắc vị

Thổ tinh giác xuất tiểu ngoa hình
Lão âm khai khẩu thiếu dương sinh
Tọa tại Cấn Dần vị đắc vị
Phát phúc phát quý phát nhân đinh

(Đại ý: Cấn là thiếu nam, thuộc Thổ, là kết huyệt. Nếu như tọa ở Cấn Dần, thì đắc địa. Tiến thần ở bên phải, sát khí ở bên trái. Táng vào đầu rồng, bên phải có tiến thần thủy qua minh đường, xuất ra phương Đinh Mùi, trước lại có án Tam thai, nhất định nhân đinh vượng, phú quý song toàn).



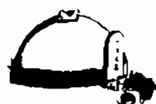
Mộc tinh huyệt

Mộc tinh lệch về phía Đông là kết tinh của sinh khí, kết huyệt tại đây lấy hai phương Đông, Bắc là đắc địa.

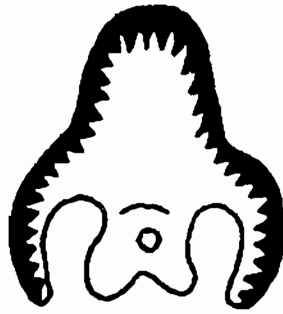
Một là Thiên huyệt, một là Thông môn huyệt, một là Chiếu thiên lạp chúc huyệt. Cả ba huyệt đều phải mạch lạc, rõ ràng trong sạch, nếu đến huyệt trường mà vẫn chưa kết, chỉ có trên đỉnh tụ thành hình tổ chim, dưới chân khí mạch không lưu thông, nhà vây quanh từ bốn phía.



Lập mộc huyệt

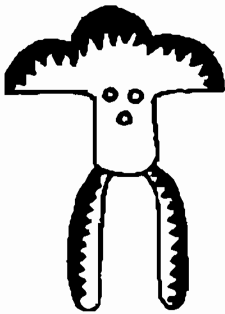


Một là Tề huyệt, một là Thiên ba huyệt, một là Hoa tâm huyệt, một là Tướng quân đại tọa huyệt.

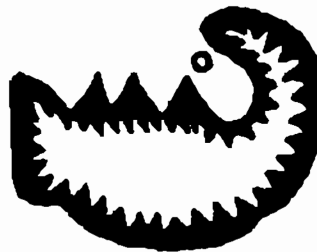


Tọa mộc huyệt

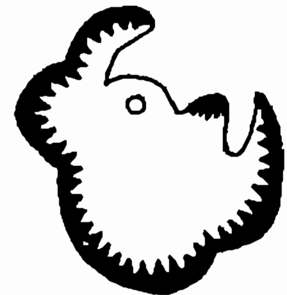
Phàm là huyệt hình bông hoa, quả dừa, thước ngọc, roi ngọc đều là Mộc tinh kết huyệt. Huyệt hình cuống rốn người, nếu có nơi kết hình tổ chim đều có thể đặt xuống.



Ngưỡng diện nhân hình huyệt



Nhãn mộc nhũ huyệt

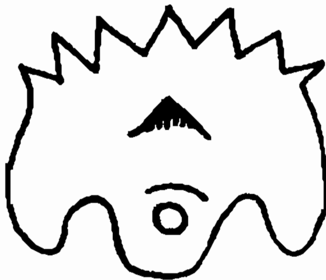


Nhãn mộc quật huyệt

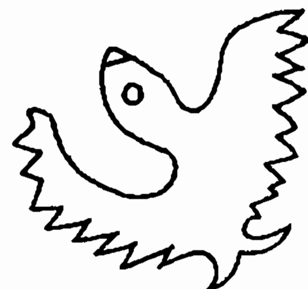
Hỏa tinh huyệt

Hỏa tinh độ nóng lớn, không thể kết huyệt. Nếu có thể thì hoặc phải dùng Kim để cắt Hỏa, hoặc có Thủy, Thổ để chế Hỏa, chỉ cần có thể diệt được Hỏa khí, thì có thể đặt huyệt.

Phàm là huyệt Diệu khí (khí mặt trời), Kỳ thương (cờ pháo), Văn Chương, Nha đao (gươm đao), Phi cầm (chim) đều là Hỏa tinh kết huyệt. Nếu dùng phương pháp chế Hỏa khí thì phát nhanh.

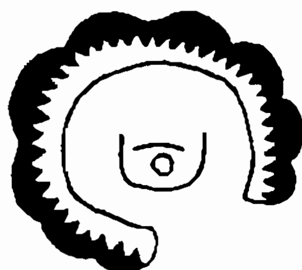


Hình phượng mặt chính

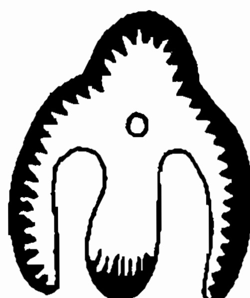


Hình phượng mặt nghiêng





Đăng hoa tiễn yên



Ai kim tiễn yên

Thổ tinh huyệt

Hóa khí của thuần Thổ (đất tinh khiết) không nên kết huyệt. Nếu kết huyệt thì phải dựa vào Kim tinh. Tên là Y tử huyệt.

Phương Thổ khai đại oa:

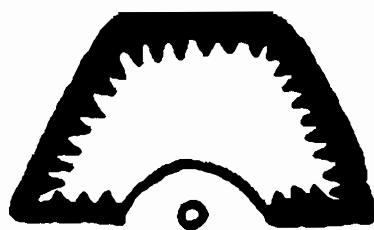
Vô đột hựu vô như.

Trung khước khí đằng đằng

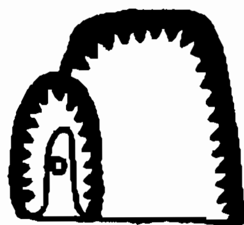
Thi vi Nhân nhục huyệt

(Đại ý: Nếu như huyệt mở hình tổ chim, không nhô lên cũng không lõm xuống ở giữa sinh khí mạnh mẽ là Nhân nhục huyệt (huyệt chiếc đệm).

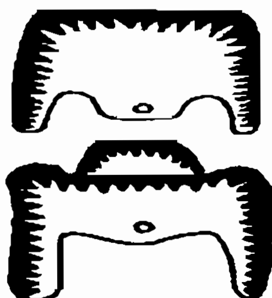
Phàm là hình tượng Thổ tinh như Thương khố (kho lúa), Ngọc bình (bình ngọc), Ngọc án (ánh ngọc) Kim sương (sương vàng) Ngọc ấn (ấn ngọc)... Tất cả đều phải nằm ở trung ương hoặc hai phương Cấn, Thân, không bị khắc chế là đắc địa).



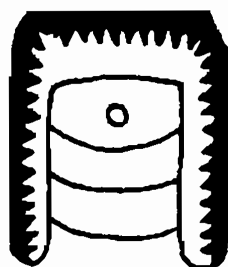
Thổ phúc tàng kim



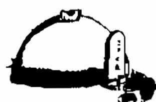
Thổ giác lưu kim



Thổ đầu mộc nhũ



Yên nhục huyệt



Kim tinh huyệt

Kim tinh cứng rắn, tất nơi kết hình tổ chim có thể cắm huyệt, trên gọi là Thiên huyệt, giữa gọi là Nhân huyệt, dưới gọi là Địa huyệt.

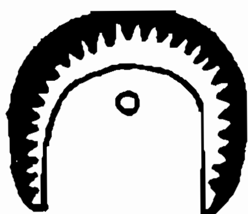
Táng kim phạm cương

Táng Mộc thụ khắc

Táng vu Kim Mộc

Tam gian khả dã

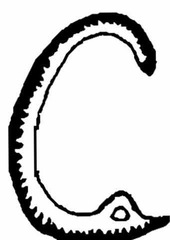
(Đại ý: Táng huyệt vào Kim tinh, tất phạm cương (cứng rắn), táng vào Mộc tinh tất phạm khắc chế, nếu táng vào Kim tinh, Mộc tinh thì huyệt phải đủ ba gian là có thể được).



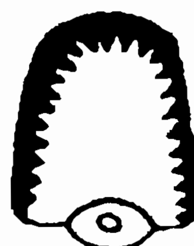
Ngoa huyệt



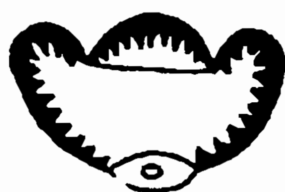
Đính ngoa huyệt



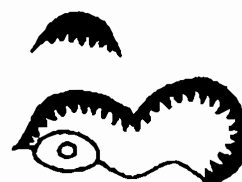
Ngoa trung huyệt



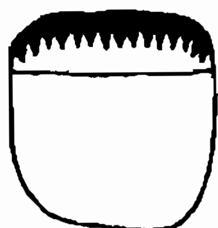
Đê ngoa huyệt



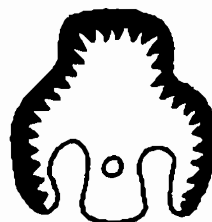
Song hung ngoa huyệt



Nhãn ngoa huyệt



Huyền nguyệt huyệt



Ai kim bàng thủy huyệt



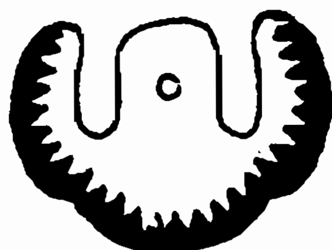
Thủy tinh huyệt

(Thủy tinh yếu ớt, không thể tự kết huyệt được, hoặc phải nhờ vào Kim tinh, hoặc dựa vào mẫu Thổ. Hoạc phải dựa vào Mộc mà kết huyệt. Tên là Y tử huyệt. Lấy phương Tây Bắc làm đắc địa).

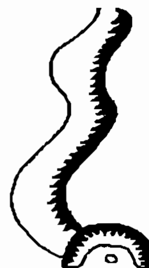
Dĩ mai can khúc chiết vi Thủy

Dĩ Mai hoa vi Thủy bào

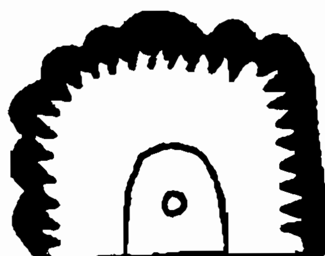
(Đại ý: Lấy cành lá sum suê làm Thủy (nước), lấy hoa mai làm Thủy bào (bóng nước).



Chính thủy thùy nhũ



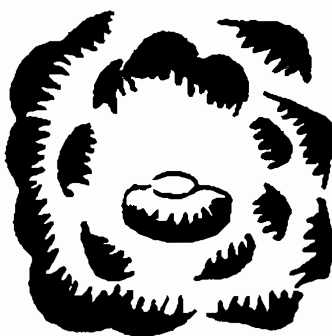
Phi cầm tiên đới



Đãng thủy ngậm châu



Mai hoa huyệt

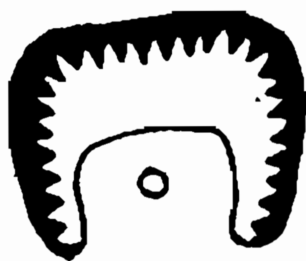


Tường vân phụng nhật

Tổ hợp đồ hình trên là giải thích mối quan hệ giữa phương vị ngũ hành và hình dạng các huyệt mộ trên thực tế, xác định một mộ huyệt, ngoài việc phải chú ý đến các loại nhân tố ra, còn phải tổng hợp nghiên cứu thuộc tính của các nhân tố. Ví dụ: Một tướng huyệt địa là Mộc đứng hoặc Mộc nằm. Bản thân huyệt địa này thuộc Mộc tướng, điều này phải dựa vào hình dạng mộ huyệt ngoài thực tế mà định. Lại dùng la bàn ngũ



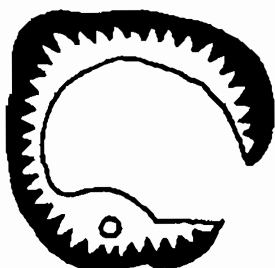
hành, sao cho phương vị ngũ hành trên la bàn tương hợp với huyệt địa (Tức là hợp với Sinh, Vượng của bản cục) thì càng làm huyệt địa lý tưởng. Bốn loại hình tượng còn lại (Hỏa, Thổ, Kim, Thủy) cũng có thể dựa vào lý luận này để xác định).



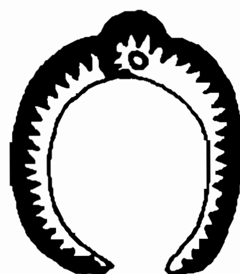
Oa trung huyệt



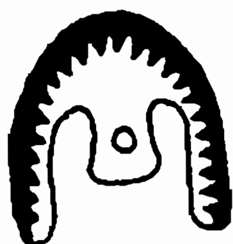
Oa bàng huyệt



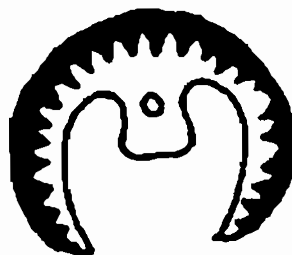
Oa cước huyệt



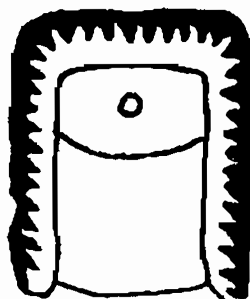
Câu oa huyệt



Nhũ huyệt



Đột huyệt

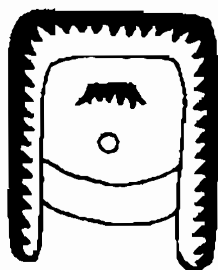


Kiềm huyệt

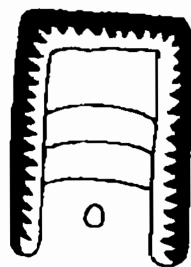
Kiềm huyệt: Phàm kiềm huyệt, đỉnh khí tất túc, hạ tất hữu hợp chiên phương chân. Nhược đỉnh khí bất túc, bất vô hợp chiên, thị lậu tào hỹ, bất khả hạ.

(Đại ý: phàm là Kiềm huyệt thì đỉnh khí đầy đủ, phải hạ ở nơi có hình chóp nón. Nếu đỉnh khí không tốt, không có hình chóp nón, tất mưa móc tụ đọng, không thể đặt huyệt được).

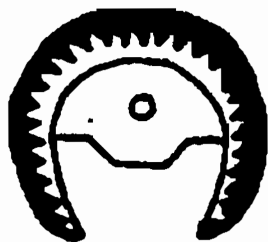




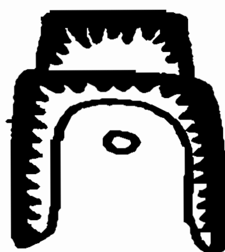
Hàm châu huyệt



Ngọc cân giáp man đầu



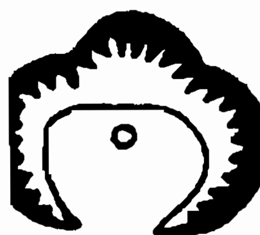
Khai khẩu



Khai thủ



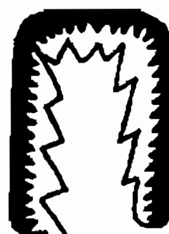
Khai thủ hựu khai khẩu



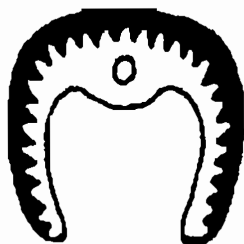
Khai tranh



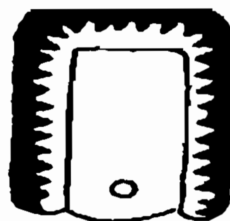
Phi nga triển xí



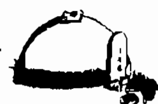
Long hổ bài nha

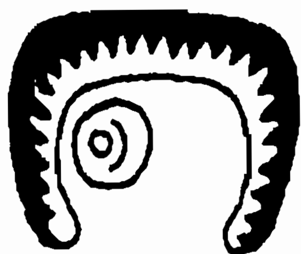


Thốn huyệt

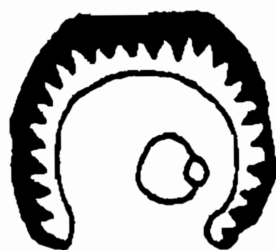


Thổ huyệt

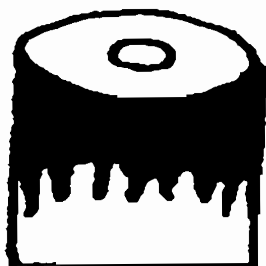




Nhiêu tả giảm hữu

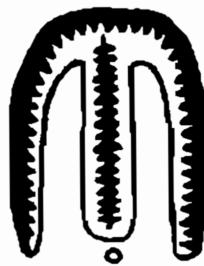


Nhiêu hữu giảm tả



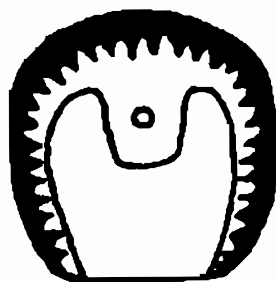
Cái huyệt: Hợp lưỡng thủ trung tích nhi thành vựng, hiện tại cương tích thượng, danh cái huyệt, hựu danh áp sát huyệt, nhiên tất bát phong bất xuy phương chân.

(Đại ý: Là huyệt có mái che đậy giống như xương sườn, còn gọi là áp sát huyệt, phải không cho gió ở tám hướng thổi tới).



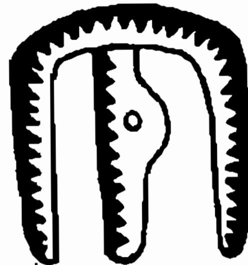
Niêm huyệt: Nhũ thân hữu sát, bất khả huyệt. Huyệt vu nhũ hạ danh niêm huyệt, niêm hữu thực niêm, hư niêm, thoát niêm, phao niêm chi bất đồng.

(Đại ý: Nhũ thân có sát khí, không nên hạ huyệt. Hạ huyệt dưới hình bầu vú gọi là Niêm huyệt, niêm có thực niêm, hư niêm, thoát niêm khác nhau).



Ỷ huyệt: Nhũ trung hữu sát, bất khả thiểm, huyệt tại nhũ huyệt chi hạ, danh ỷ huyệt.

(Đại ý: Trong bầu vú có sát khí, không thể táng mộ, huyệt bên dưới Nhũ huyệt gọi là Ỷ huyệt).



Chàng huyệt: Phàm huyệt giai hữu sát, thử độc tứ thế quân bình, huyệt tại trung tâm danh nhật tràng huyệt. Hựu danh tàng sát chi huyệt.

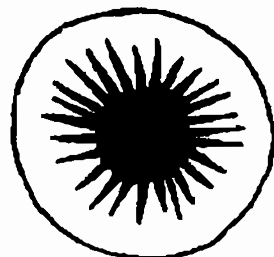
(Đại ý: Phàm là huyệt thì đều có sát khí, trong này có bốn huyệt, huyệt trung tâm là Nhật tràng huyệt. Còn gọi là Tàng sát huyệt).



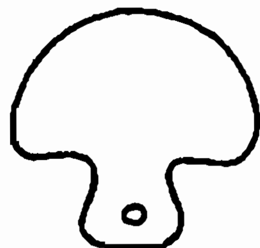
Hung huyệt

- Tử khối:

Vô long vô hổ vô giới thủy,
Ung thũng thô ngoan nhất phiến chiên.
Đơn hàn cô nhược giai toàn kiến,
Hạ hậu quyết định bất bình an.



(Đại ý: Không có long không có hổ cũng không có giới thủy, ẩm ướt. Táng vào đấy con cháu đơn độc, bần hàn, bất an).



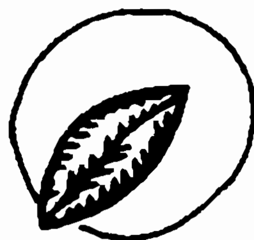
- Thổ thiệt:

Tả hữu giai đoản trung độc trường,
Danh vi thổ thiệt khí bất tàng.
Khí bất tàng hề phong thủy kiếp,
Bất thị gia bại định nhân vong.

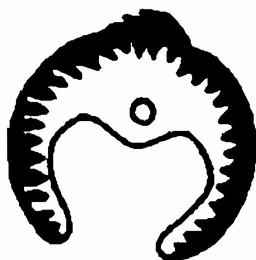
(Đại ý: Hai bên ngắn, trung tâm dài, khí không tụ, hạ táng nơi này con cháu là kiếp đào hoa, gia sản, nhân đinh phá tán).

- Lộ thai:

Tứ diện giai đê trung thổ đôi,
Cao ngang độc thụ bát phong xuy.
Thử thị lộ thai chân hình tượng,
Táng hậu tài tán tử tôn hy.



(Đại ý: Bốn mặt đều thấp, ở giữa cao, gió từ bốn phương thổi lại, táng ở đây con cháu hiếm hoi, tài tán).



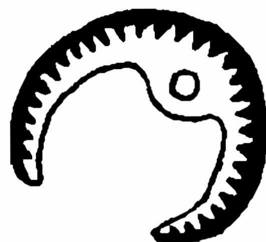
- Bạch hổ chùy hung:

Bạch hổ chùy hung thậm bất tường,
Phụ nhân dâm loạn uế khuê phòng.
Chung hữu khí phẫn hung vong tật,
Mạc nhân long quý loạn khoa trương.

(Đại ý: Đây là thế không cát tường, nếu táng mộ tại đây con cháu sinh dâm loạn, bệnh tật).

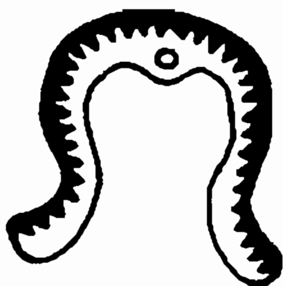
- Thanh long toàn hoài:

Thanh long toàn hoài trưởng tử hung,
Chung triều khí phẫn bất tri bình.
Nhược thị ngoại sa lai nhân nội.
Định chiêu dị tính tác minh lĩnh.



(Đại ý: Thế này bất lợi cho con trưởng, tính cách nóng nảy bất hoà bình, trong nhà nhất định sinh dị tính).





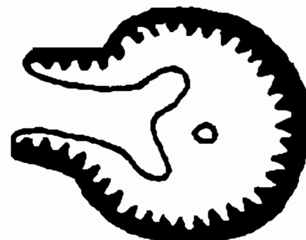
- Bối chủ:

Tả hữu lưỡng biên giai hướng ngoại,
Thử huyệt xuất nhập định đại hung.
Kiện nghịch phản bạn vô luân lý,
Phụ nghĩa vong tư tự phùng mông.

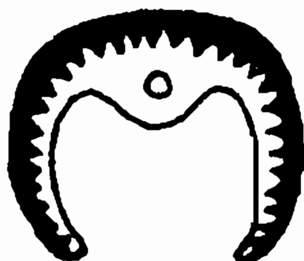
Đại ý: Hai bên đều hướng ra ngoài, hạ táng ở đây nhất định đại hung, con cháu sinh người phản bạn, mất luân lý, ham tài phụ nghĩa.

- Phản trửu:

Long hổ xả duệ thế khoa phi,
Toàn vô cố biến tất khuynh nguy.
Hiếu tranh hiếu đoạt tao hoành họa,
Lệ khí vi yêu mạc vãn hồi.



(Đại ý: Thế long hổ nghiêng lệch, hạ táng gia tư tất khuynh nguy, nhiều tranh chấp).



- Khi chủ:

Huyệt lý vi tiểu long hổ đại,
Tuy nhiên hoàn bão khước vô tình,
Các khứ sinh tâm đa đố tật,
Nô cường chủ nhược thế điêu linh.

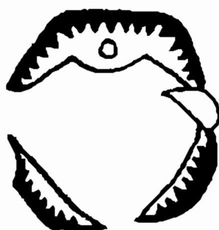
(Đại ý: Lòng huyệt nhỏ, long hổ lớn, tuy thế ôm ấp nhưng vô tình, trong nhà sinh người nhiều đố kỵ, nô cường chủ nhược, gia thế điêu linh).

- Vô phụ:

Lưỡng bạn vi mang chủ độc tôn,
Vô phụ vô hựu thậm điêu linh.
Thiết cận dụng thần dĩ như thử,
Hà vấn long thần dữ thủy thần!



(Đại ý: Hai bên thấp bé giữa cao lớn, thế chênh vênh không chỗ nương tựa, phải tìm Long thần và Thủy thần để hỏi rõ).



- Đoạn cảnh triền đầu:

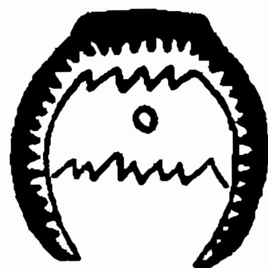
Đoạn cảnh triền đầu thị nhược hà?
Hoặc vi hành lộ tịnh khanh kha.
Bất thị phạm hình định ải tử,
Cấp tu tu bổ bảo an hòa.

(Đại ý: Là thế có đường chạy ngang qua, nhất định có người phải tử vong, phải nhanh chóng cải đổi để được bình an).



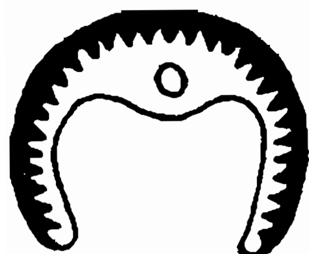
- Vô thực:

Ngoại vọng tinh thể thậm hoàn toàn,
Nội đa kha hám bất kham ngôn.
Vô tham ngoại mỹ loạn thiên hạ,
Bại nhân gia sản phá trang điền.



(Đại ý: Ngoại hình hoàn hảo nhưng bên trong lồ lõm, gồ ghề, táng vào đây trong nhà gia sản phá tán, điền viên cạn kiệt).

- Kình quyền:

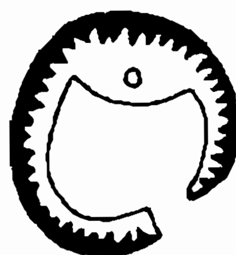


Long hổ tòng lai yếu hữu tình,
Như hà khai sát lưỡng tương tranh,
Huynh đệ tiêu tường thành đại loạn,
Kình quyền vũ tụ bất an ninh.

(Đại ý: Đây là thế hai bên trương tranh nhau, nhiều sát khí, táng vào đây anh em bất hoà tranh chấp, chịu nhiều tai ương).

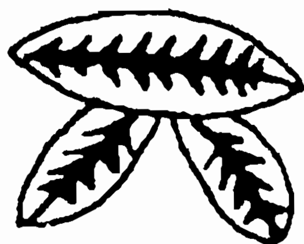
- Tương đấu:

Bạch hổ kình quyền long thao qua,
Nhĩ tranh ngã đoạt khiếm hòa hài.
Nhược bất tao hung định nặc họa.
Manh sư hạ hậu ngộ nhân đa.



(Đại ý: Bạch hổ mạnh mẽ mà Thanh long lại yếu đuối, tranh chấp, bất hòa, táng vào tất không gặp hung thì cũng mắc họa).

- Phúc thể:

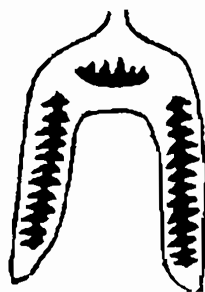


Bất hướng nội hề bất hướng ngoại,
Như nhân bộc địa nhất ban hình.
Ký vô sinh khí khả tầm huyệt,
Thiết vật ngộ hạ thụ cô bần.

(Đại ý: Thế không hướng nội cũng không hướng ngoại, hình thể giống như người gánh đất. Táng vào đây sẽ là huyệt vô sinh khí, con cháu sẽ chịu cô bần).

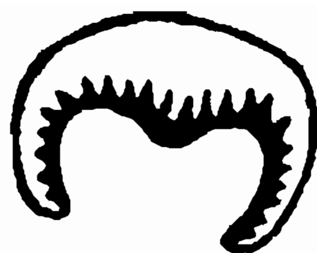
- Long hổ thành cương:

Long hổ lưỡng biên thành đại cương,
Lão sơn na biên hữu huyệt trường?
Thô sát vị trừ âm khí trọng,
Hạ hậu nhân bại hưu gia vong.



(Đại ý: Thanh long, Bạch hổ hai bên tạo thành đồi gò, táng vào đây tổ sát không trừ được, âm khí nặng, đời sau nhân bại gia vong).

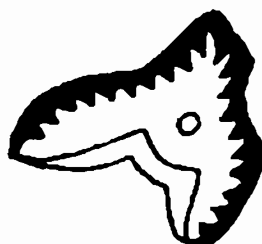




- Tự bão:

Đại thế khán lai tự hoàn bão o,
Lưỡng biên bích lập khước vô tình.
Ngu nhân nhận tác chân long hổ.
Hạ hậu nan miễn thụ cô bần.

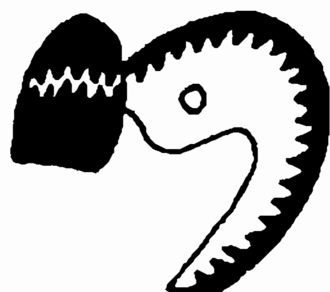
(Đại ý: Thế nhìn giống như ôm ấp, táng vào đời sau khó tránh được cô bần).



- Tà phi:

Nhất biên tự bão nhất biên tà,
Thuận thủy lưu khứ bất cố gia.
Tiên thụ bần cùng hậu chủ tuyệt,
Giá ban hoại huyệt mạc hạ tha.

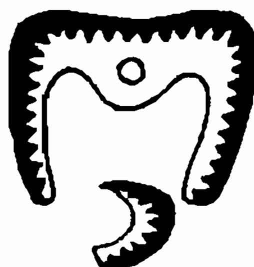
(Đại ý: Một bên tròn đầy một bên tà lệch, thế này không thể hại huyệt, nếu không sẽ nhận nhiều hung hiểm).



- Biên họat biên tử:

Nhất biên quốc hoạt nhất biên sơn,
Thiết mạc nhận tác đơn bị khán,
Long mạch dĩ vãng địa xứ khứ,
Ngu nhân ngộ hạ thụ cơ hàn.

(Đại ý: Đây là thế long mạch đã chạy ra ngoài, nếu táng vào con cháu sẽ chịu nghèo đói, bần hàn).



- Long hàm hổ:

Thanh long hốt khởi dục hàm long,
Thử huyệt tòng lai thị đại hung.
Khinh tổn huyết tài trùng diệt tộc,
Bất dữ giao nha cát lợi đồng.
(Hổ hàm long diệc như thử đoán)

(Đại ý: Thế Thanh long nuốt Bạch hổ, là đại hung, tuyệt đối không nên táng mộ, nếu không sẽ tổn thất huyết tài, vô cùng bất lợi).



- Ngưỡng ngõa:

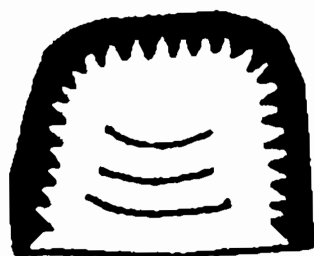
Huyệt hậu không khuyết danh ngưỡng ngõa,
Chân khí bất dung thụ phong xuy.
Động quần mạc tác thiên tài huyệt,
Bất năng trí phú phản chiêu bần.

(Đại ý: Sau huyệt có chỗ khuyết thiếu cũng là thế hung hiểm, không nên táng mộ, nếu không con cháu không những không thể phú quý mà ngược lại phải chịu bần hàn).

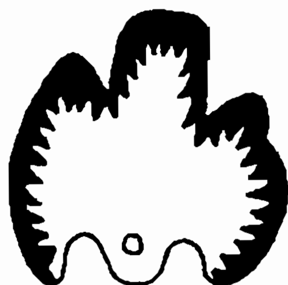


- Băng diện:

Diện thượng hoành sinh mạch sổ điều,
Nhất đoàn chân khí dĩ tiềm tiêu
Nhân hữu ngộ tác dư thần tác,
Chung niên sầu khổ hựu đề hào.



(Đại ý: Trên mặt sinh ra nhiều mạch lộ chạy ngang khiến chân khí tiêu tan hết, thế này cũng không nên táng mộ, nếu không con cháu sẽ sầu khổ, khóc than).



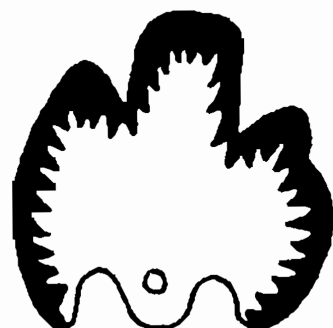
- Xuy thai:

Thai tức tu tri thị lưỡng kiên,
Đơn phạ phong xuy huyệt thụ hàn.
Đa thị phong tật thương nhân khẩu,
Cước chi than hoán thực kham linh.

(Đại ý: Thế giống bào thai bị chia làm hai, táng vào đây con cháu mắc nhiều bệnh tật, tổn thương).

- Phá đầu:

Long hổ quân quân chân thị hảo,
Như hà huyệt thượng phá liễu não?
Ngốc đầu giới lại nhân thọ đoản,
Cấp tu thiên cải miễn phiền não.



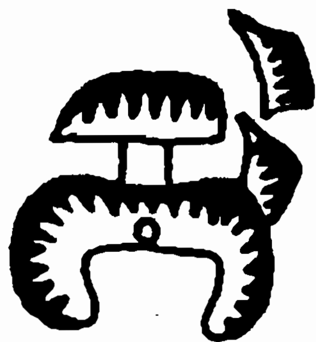
(Đại ý: Thanh long, Bạch hổ đều nhau nếu táng huyệt sẽ thành thế phá đầu, con cháu yểu mệnh phiền não, phải mau mau sửa đổi).

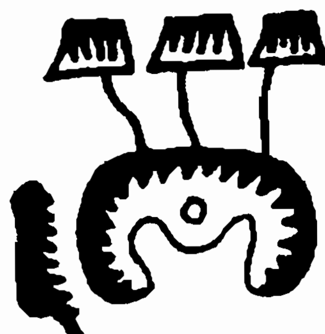
Hoàng long huyệt quyết

Dục thức hoành long khước bất nạn,
Chỉ tại đăng huyệt nhất vọng gian.
Tuy nhiên khai thủ hựu khai khẩu,
Hựu khủng não phong xuy huyệt hàn.
Tất yếu án sơn vi chẩm kháo,
Quỷ diệu sấn thác phương đích đoan.
Quỷ đa hựu khủng tiết chân khí,
Xả duệ diệc thị bất bình an.
Liêu tận sổ đồ minh đại khái,
Phó dữ học nhân tử tế khan.

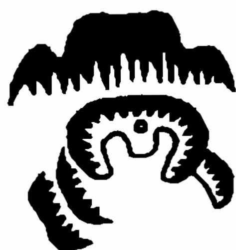


(Đại ý: Thế huyệt Thanh long nằm ngang, tuy có khai thủ và khai khẩu nhưng bị hung phong thổi vào, nhất thiết phải có án sơn bảo hộ, nếu không sẽ thiếu chân khí mà xuất nhiều ma quỷ, con cháu không được sinh sống bình an. Phải xem xét tường tận, cẩn thận mà sửa đổi).

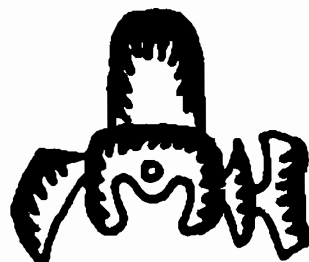




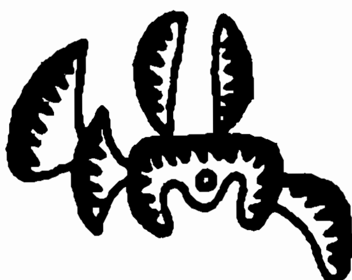
Ngọc chẩm quỷ kháo



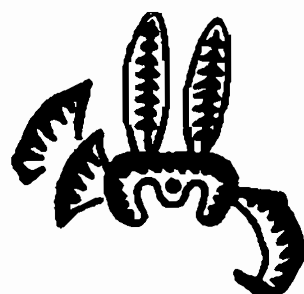
Kháo án



Đơn quỷ



Hiếu thuận quỷ



Song quỷ



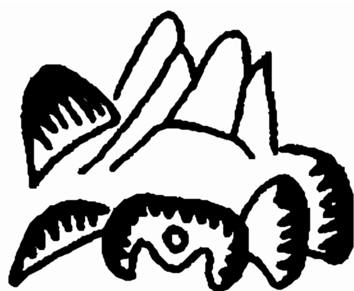
Quỷ đa: Quỷ đa tiết khí, long mạch bất tụ.



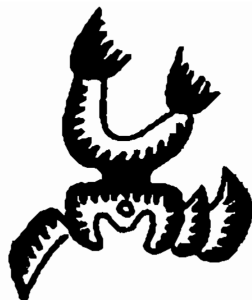


Quỷ cao: Quỷ cao áp huyệt, nhà có kẻ nghịch tặc





Quỷ phá: Quỷ hình phá lạn, chân khí bất kiến.



Đảm duệ: Quỷ hình xả duệ, hựu bại hựu tuyệt.

Phú quý bần tiện huyệt pháp

Dục thức phú quý dữ bần tiện,
Đương vu huyệt trung tử tế biện.
Tiên khán lai thủy tịnh khứ thủy,
Thứ thẩm long hình định đích đoan.

- Phú huyệt:

Thập cá phú huyệt cửu cá oa,
Hoảng như đại đường nhất noãn các.
Bát tứ ao phong đô bất kiến,
Kim thành thủy nhiễu miên cung án.
Tứ duy bát can câu phong doanh,
Thủy tụ thiên tâm cánh hữu tình.
Nhập thủ khí tráng miết cái hình,
Phú tỉ đào chu tắc thượng ông.

- Quý huyệt:

Thập cá quý huyệt cửu cá cao,
Khí độ ngang ngang áp bách liêu.
Kỳ cổ quý nhân phân tả hữu,
Sư tượng cầm tinh đái nha đao.
Miên cung án sơn tề hung hạ,
Lâm quan phong tủng thấu linh tiêu.
Tam cát lục tú tịnh thiên ãm,
Quý như Bùi Đỗ phúc thao thao.

- Bần huyệt:

Thập cá bần huyệt cửu vô quan,
Sa phi thủy trực bất loan hoàn.
Lĩnh ngự tà lưu long hổ phản,



Thai tức dựng dục thụ phong hàn.
Mộc thành lâm đầu tịnh cát cước,
Bá cơ thủy khứ thoái trang điền.
Uổng oanh ngộ phạm chư ban sát,
Thế đại bần hàn tự Phạm Đan.

- Tiện huyệt:

Thập cá tiện huyệt cửu phản cung,
Đào hoa xạ lặc trực tương xung.
Tý Ngọ Mão Dậu vi mộc dục,
Hân quần vũ tụ thám đầu hình.
Cánh hữu bão kiên tà phi loại,
Phiên hoa xả duệ giả công khanh.
Vưu phòng Ly Đoài dữ Tốn vị,
Sa thủy phản bội uế gia thanh.

Huyệt phân thành phú, quý, bần, tiện. Phú quý huyệt phải đầy đủ hai đặc trưng: Thứ nhất, huyệt phải nằm vào nơi sơn hoài thủy bao, như thành sắt như hồ đầm, kiên cố vững chắc không thể công phá được, nhất thiết hung phong không thể thổi qua được. Thứ hai, mộ huyệt phải được xây dựng có khí độ hùng vĩ, đầu đủ hộ vệ hai bên, không thể có thế khách áp chủ. Nếu trước huyệt có án sơn thì nhất thiết không được cao hơn mộ thể.

Bần tiện huyệt chủ yếu biểu hiện ở hình thế, cảnh quan không đẹp, có hình trạnh phản bối, phong độc thổi đến, hấp thu các loại kiếp sát, định vị sai lầm.

- Bát tú tích khố pháp:

Lão dương huyệt: Tốn phương kết huyệt, thủy quy Ất khố, cát.
Lão âm huyệt: Khôn phương kết huyệt, thủy quy Quý khố, cát.
Thái dương huyệt: Đoài phương kết huyệt, thủy quy Tân khố, cát.
Thái âm huyệt: Càn phương kết huyệt, thủy quy Tân khố, cát.
Trung dương huyệt: Ly phương kết huyệt, thủy quy Đinh khố, cát.
Trung âm huyệt: Khảm phương kết huyệt, thủy quy Quý khố, cát.
Thiếu dương huyệt: Cấn phương kết huyệt, thủy quy Tý khố, cát.
Thiếu âm huyệt: Chấn phương kết huyệt, thủy quy Ất khố, cát.

- Thức kỳ hình quái huyệt pháp:

Nơi long mạch kết huyệt không thể hỗn độn tạp nham, đó là lẽ tự nhiên. Ví dụ như hai bên trái, phải huyệt mộ có Long sa, Hổ sa vô tình, hoặc trước có sông suối mà sau lại không có án sơn, hoặc tứ bề gió thổi đều không phải là cát tượng.



Đồng thời người xưa cũng cho rằng đã là quái tượng (những hình tượng kỳ quái) nhất định không phải là cát tượng, Sở dĩ gọi là "Sa chính minh đường, thủy chính huyệt, chân long chân quái huyệt" cũng chính là nói, khí mạch của long có tác dụng như một chiếc chìa khoá mở ra sinh khí cho huyệt vậy. Nơi long kết huyệt nếu có huyệt tinh đỉnh tròn, ngay thẳng là hảo địa. Long mạch có huyệt tinh, đầu long mạch nhập vào nơi khoáng đạt, phì nhiêu. Nếu có đầy đủ các đặc điểm trên thì phải tiến thêm một bước là quan sát xem trước huyệt nếu có án sơn, đất dưới huyệt là đất ngũ sắc, trước huyệt có thủy lưu uyển chuyển bao bọc thì đó đích thực là đất quý để kết huyệt.

- Bát tú Tá khố pháp:

Bát tú Tá khố pháp đầy đủ là âm dương bát huyệt Tá khố tiêu thủy pháp là tám huyệt tốt, có thể lý giải như sau:

Lão dương huyệt: Kết huyệt ở phương Tốn, thủy quy ở Ất khố, cát.

Lão âm huyệt: Kết huyệt ở phương Khôn, thủy quy ở Quý khố, cát.

Thái dương huyệt: Kết huyệt ở phương Đoài, thủy quy ở Tân khố, cát.

Thái âm huyệt: Kết huyệt ở phương Càn, thủy quy ở Tân khố, cát.

Trung dương huyệt: Kết huyệt ở phương Ly, thủy quy ở Đinh khố, cát.

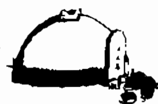
Trung âm huyệt: Kết huyệt ở phương Khảm, thủy quy ở Quý khố, cát.

Thiếu âm huyệt: Kết huyệt ở phương Cấn, thủy quy ở Đinh khố, cát.

Thiếu âm huyệt: Kết huyệt ở phương Chấn, thủy quy ở Ất khố, cát.

14. Sa quyết

Nghiệm địa cát hung tịnh vô tha
Thổ tùy nhi khởi kiến vu sa
Nhân vân thức đắc tu trân thực
Đoạn nhân họa phúc thủy vô sai
Luận sa dĩ hình hữu chí đạo
Cổ nhân sa pháp kỷ vi diệu
Viên tịnh nghênh hướng cát chi tử
Sửu ác chỉ trì khu chi triệu
Ngã diệc lưu tâm sa hữu niên
Hảo sa bất phát hựu hà duyên
Tằng hướng nhân gia phần thượng khán
Đôi quan quý nhân không tự truyền
Thị thùy ngộ đắc cầm ná pháp
Hướng thủ long thân bản cục sát



Tam cát lục tú duy kỳ tường
Hứa tha phú quý tức tiện phát
Nhân thử trước vi "Khán sa kinh"
Sa pháp vu kim thủy đắc chân
Quân nhược bất tín phần đầu thí
Nhất sa đắc vị diệc kinh nhân

Suy đoán đất cát hung không phải ở chỗ nào khác mà chính là từ sa, có nhận thức chính xác về sa thì việc phán đoán họa phúc không thể có sai sót. Luận về sa đầu tiên là ở hình thế, tròn đầy, ngưỡng lên trên là cát, gò đống, nhấp nhô đều là hung. Là cát thì con cháu quan cao chức trọng, phú quý song toàn, là hung thì bần cùng khổ ải, tất cả đều có duyên cớ. Chính vì thế táng mộ phải xem xét kỹ lưỡng hình thế về sa, sa pháp vi diệu và ứng nghiệm chính xác vô cùng.

VI. LUẬN VỀ LA THÀNH, THỦY KHẨU VÀ CÁT HUNG CỦA SƠN THỦY

1. Bàn về thủy khẩu

Núi nhấp nhô, nối tiếp nhau tất sẽ có kỳ tích. Nước uốn khúc uốn mềm mại, ôm ấp là nơi dễ tìm ra thủy khẩu.

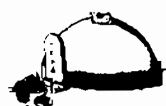
Núi xếp thành vòng trong vòng ngoài, lấp kín cả khoảng không gian trống, nước vòng ngoài ôm ấp nước vòng trong, nước chảy ngang dọc, ôm vòng, nối tiếp, tại những nơi có sơn thủy khép kín như vậy tất gia chủ sẽ được giàu sang phú quý. Địa hình lại thêm được yếu tố rộng rãi, bằng phẳng gia chủ tất phát phúc lâu dài.

Trồng trúc lâu ngày tất mọc thành rừng rậm, thiên quan địa trục có thể ứng nghiệm với tốc độ và cấp độ phát phú quý.

Núi non nhấp nhô, khi lên cao, khi xuống thấp nối tiếp vào nhau. Đất bằng cũng có chỗ lên cao, chỗ lõm xuống tiếp nối vào nhau. Những nơi núi nhọn nhấp nhô nối với nhau thành một dải thường là nơi kết huyệt với nhiều dấu tích kỳ lạ.

Nước chảy về phía trước đường nên lượn vòng, uốn khúc mềm mại, quanh co nối tiếp nhau, quyến luyến không nỡ rời xa. Muốn được như vậy, thủy khẩu ở trên các dãy núi cũng cần có sự giao toả, đau xen với nhau thì sự phát phúc mới được lâu dài.

Khi xem thủy cách cần xem xét xem hai bên bờ có sự đan xen, khép chặt với nhau để giữ khí hay không? Cho dù các dòng nước có uốn lượn trữ tình, dòng nước cứ thuận theo địa hình chảy xuôi xuống chỗ thấp, thủy khẩu không có gì chắn giữ thì khí không thể tụ lại được, thủy khí thoát hết ra



ngoài. Do vậy, thủy khẩu cần phải có núi chắn giữ tạo nên khoá chốt, chắn giữ từ phía trong ra phía ngoài thì huyệt mới có thể ổn định.

Bốn bên của huyệt trường đều có núi non trùng điệp, lớp trong lớp ngoài nối tiếp nhau, lấp hết không gian trống như vậy tự nhiên sẽ được cát lợi. Các núi bên ngoài đan xen vào nhau (Bên ngoài và bên trong của cục đều có các sa nhỏ hộ vệ), các sa nhỏ, thấp hộ vệ như được tiếp thêm nguồn sức mạnh từ khí thế điệp điệp, trùng trùng ở các dãy núi bên ngoài khiến cho nội khí được tụ lại hoàn toàn. Như vậy huyệt kết càng trở nên hoàn mỹ.

Bên ngoài của long thủy lại được nhiều dòng nước đan xen, ôm ấp thì khả năng phát phúc càng lớn và càng được lâu dài.

Triều sơn và án sơn rộng rãi, đường cục bằng phẳng, bốn bên núi non bao quanh, chỉ nhìn thấy các dòng nước mênh mang chảy đến đường cục. Nếu kết huyệt ở đây sẽ là nơi phát phúc lâu dài.

Thế cục của âm trạch cũng như dương trạch, nếu xung quanh cỏ cây khô héo, vàng úa tất chủ nhân bị tổn hao. Nếu cỏ cây xanh tốt, sum sê, mượt mà, trúc mọc thành rừng là tượng trưng cho sự thịnh vượng. Đất lớn lấy đá làm khung xương, lấy đất làm da thịt, lấy nước làm máu huyết, và lấy cây cối làm lông tóc. Xương cốt khoẻ mạnh tất khí sẽ vượng, nhìn vào hình thế bên ngoài tất có thể đoán được nội tình ở bên trong. Do vậy hình thế bên ngoài cũng chính là sự tượng trưng cho yếu tố bên trong vậy.

Thiên quan tức là Thiên môn, tức chỉ thủy khẩu đến.

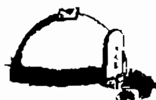
Địa trục tức là chỉ Địa hộ, tức chỉ thủy khẩu đi.

Nếu ở Thiên môn có núi và đá có hình dạng kỳ lạ, Địa hộ có dấu tích của phiến đá lớn chèn ngang thì gia chủ sớm được phát phúc. Nếu những dấu hiệu này đều ở xa thì sự phát phúc sẽ chậm hơn rất nhiều. Thiên môn có thể ngăn chặn các yếu tố bên ngoài khiến ngoại khí không thể thâm nhập vào nội khí. Địa hộ lại có tác dụng làm chậm tốc độ của dòng nước chảy đi, chuyển hồi dòng nước quay về phía đường, tự nhiên khí sẽ vượng, chủ phát tài lộc. Thiên môn có núi, đá có hình thù kỳ lạ sẽ vượng, chủ phát tài lộc. Thiên môn có núi và đá chắn thủy khẩu thì dòng nước ở Địa hộ sẽ tự chuyển trục của mình.

2. Khái quát về la thành, đế đô

Trên thành đỉnh cao sừng sững giống như binh sỹ bảo vệ bên ngoài. Phía trước có nhiều gò đống như đang xếp hàng vái lạy. Đếm số gò đống nổi lên để ước lượng la thành. Nếu không phải là chốn phồn hoa đô hội cũng là mảnh đất gần với bậc đế vương.

"Thành": Là khu vực bốn mặt vây quanh huyệt trường. Trên la thành có nhiều núi cao sừng sững như quân sỹ xếp hàng hộ vệ xung quanh để bảo vệ thành. Phía trước minh đường có nhiều núi thấp đứng xếp hàng, tầng tầng

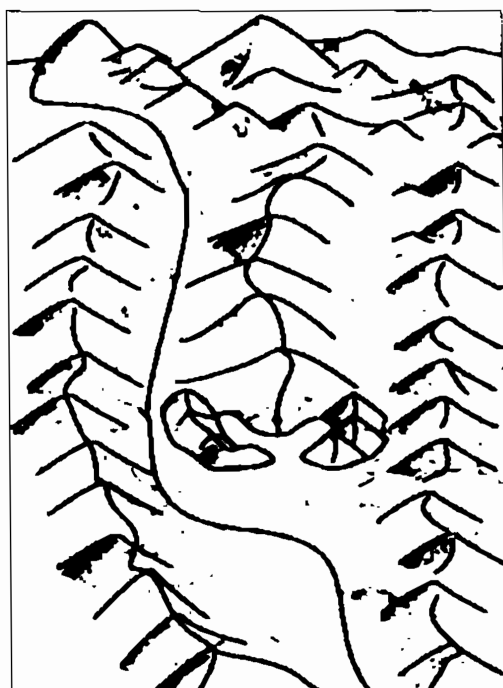


lớp lớp đứng nối tiếp nhau như từng lớp quân sỹ đang xếp hàng hành lễ và bảo vệ huyệt trường. Mảnh đất có địa thế như vậy thì phúc âm sẽ rất lớn.

Ngọn núi nhô lên với dáng hình đẹp đẽ gọi là hoa biểu. Núi nhô lên cao sừng sững che mưa, chắn gió cho huyệt gọi là cản môn. Huyệt mộ có được cản môn che chắn tất sẽ kết huyệt phát phú quý.

Núi có dáng tròn, liền kề và nối tiếp vào nhau gọi là lâu đài. Núi có dáng nhọn mà đẹp gọi là cổ giác, hình dáng tròn và nhọn đan xen nằm phía trên của la thành là mảnh đất phát phú quý.

Sông núi quy tụ, thế cục rộng rãi có thể xây dựng nên đế đô. Thế cục nhỏ hẹp có thể dựng nên những thôn trang hữu tình. Thủy khẩu có hoa biểu cản môn, trên la thành bày ra nhiều lâu đài cổ giác, đông người quần tụ, dòng nước chảy hướng về tổ tông thì sẽ được quốc thái dân an, vua tôi đều quý.



Sơn đến thủy quay về

3. Phiếm luận về sơn và thủy

Nơi có quần sơn quy tụ thường là nơi cát địa, phú quý song hành. Nếu có trăm sông cùng chầu về, nước trong vắt, dòng chảy dài, sơn thủy cân xứng, không hề có sự thiên lệch. Bạch hổ nhường Thanh long, Thanh long nhường Bạch hổ, như vậy sẽ tạo nên địa thế đẹp.

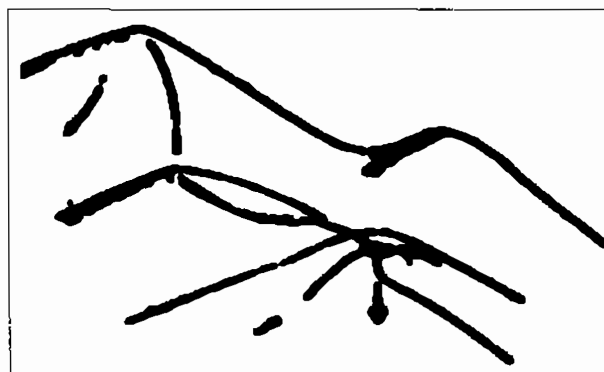
Chúng sơn đều quây quần, hội tụ là nơi hữu tình. Sơn thủy đối xứng nhau, không phân biệt lớn hay nhỏ. Nếu phần lưng của sơn, thủy quay về phía âm trạch hay dương trạch thì là thế vô tình. Nơi có dòng nước chảy theo hướng nghiêng hoặc tán loạn, quay lưng lại với chủ càng là thế vô tình.



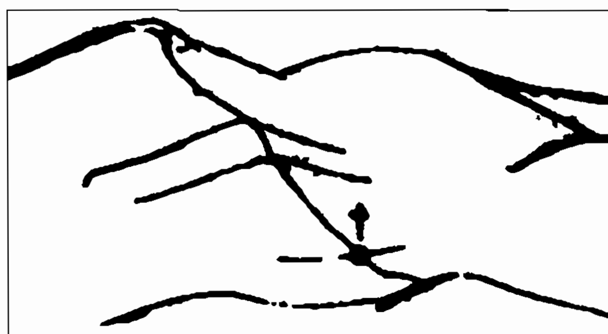
Trăm sông cùng chầu về, tức trăm sông cùng đổ về một nơi rồi sau đó mới tản đi các hướng khác. Do có thủy khẩu nên thế nước chảy không bị tán loạn, nội khí ngưng tụ và ổn định. Nhưng nơi có địa thế như vậy, con người thường cao quý và trường thọ, được hưởng nhiều phú quý, tốt đẹp.

Đường nước quyến luyến không muốn chảy đi, thế núi ôm ấp tạo nên sự đối xứng giữa núi và nước. Núi ôm ấp, phía sau dòng nước uốn quanh thể hiện sự lưu luyến cũng tạo nên thế cân xứng giữa nước và núi. Núi, nước cân xứng tạo nên sự hữu tình. Nếu hình dạng to nhỏ không cân đối tất không mang lại cát lợi.

Long sa và hổ sa ôm ấp hữu tình, hợp với thủy khẩu là yếu tố quan trọng để đánh giá, xem xét huyệt mộ có tốt hay không. Nếu dòng nước chảy đến từ phía bên trái thì hổ sa phải nhượng bộ long sa và hơi ôm vòng để đón đường nước từ bên trái chảy đến. Nếu dòng nước chảy từ bên phải đến thì long sa phải nhượng bộ hổ sa và có độ hơi ôm vòng để có thể đón được dòng nước chảy từ bên phải đến. Hình thế như vậy được xem là hữu tình. Những dòng nước nhỏ chảy đến, không hướng ra bên ngoài mà chảy theo chiều thuận, chạm vào long sa, hổ sa, hướng vào tụ trước huyệt đường.



Chỗ đất trũng huyệt cần phải nhô cao hơn



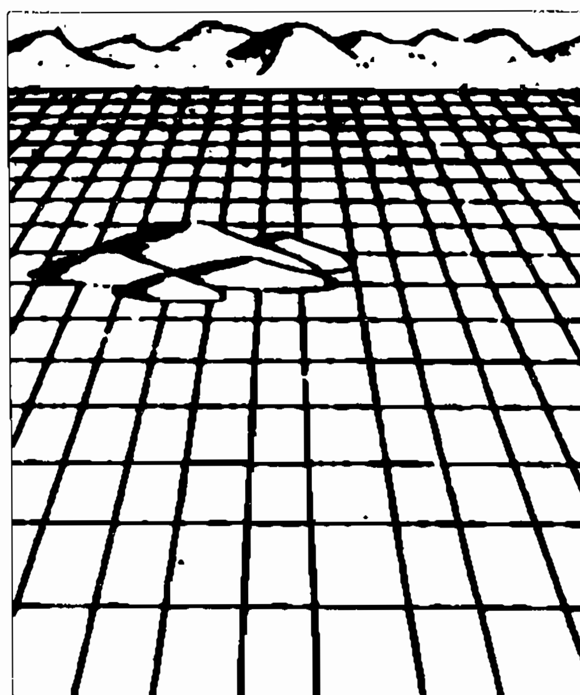
Chỗ đất nhô cao huyệt cần ở vị trí thấp hơn

Quần sơn hội tụ, trăm sông hướng về một thủy khẩu, rồi mới chảy đi các hướng, dạng thủy khẩu như vậy được xem là thủy khẩu la thành. Long sa,



hổ sa ôm ấp, ôm vòng lại để đón dòng nước chảy từ trong đường ra tạo thành tiểu thủy khẩu. Nội cục có hộ sa bảo vệ được gọi là tiểu la thành. Long hổ ôm vòng lấy đường nước gọi là tiểu la thành thứ nhất. Bên ngoài cục có trăm dòng nước chảy về một hướng được gọi là đại thủy khẩu thứ hai.

Địa thế có chỗ lồi lên là dương, chỗ lõm xuống là âm. Trong những chỗ lồi lên có nơi bị lõm xuống gọi là trong dương có âm. Những chỗ địa hình có nơi lõm xuống có chỗ nhỏ lên gọi là trong âm có dương. Dương Công lại chọn những nơi có gò đất cao là âm (Gò đất nổi cao là nơi gió thổi qua bị cản lại nên nhận được nhiều âm, là yếu tố tĩnh nên là âm), còn nơi đất bằng là dương (gió thổi qua không bị vật cản lại nên tiếp tục đi qua, khí không tụ lại là yếu tố động, nên là dương). Những vùng đất bằng đan xen giữa những gò đất cao là âm hấp thụ dương. Ngược lại nũng gò đất nổi lên ở những nơi đất bằng là dương hấp thụ âm. Hai cách giải thích trên tuy về thể chế có sự khác nhau, nhưng về bản chất là thống nhất. Huyệt trường cần có sự hoà hợp âm dương. Trong dương cần có âm, trong âm cần có dương.



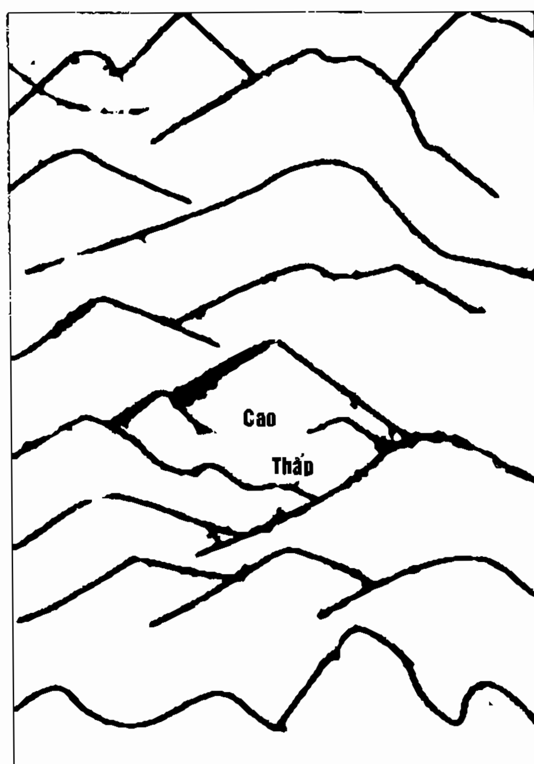
Cùng nguồn là chỉ nơi khởi nguồn của sơn và thủy cùng một chỗ. Nơi bắt đầu của nguồn nước thường có núi cao sừng sừng, hùng vĩ. Kết huyệt ở những nơi đất bằng mà có gò đất nhỏ nổi lên, chỗ này sinh khí hội tụ lâu dài, nếu kết huyệt tình thì lực phát phúc sẽ rất lớn. Nơi bắt đầu của chính long, nơi khe núi khí thường vượng tất sẽ phát đỉnh tinh. Ở nơi đất bằng, có gò đất nổi lên cũng là nơi tụ sinh khí, là long mạch quý. Nếu chọn làm nơi kết huyệt tất sẽ được phú quý vô cùng. Do vậy, mới có nhận định rằng: Những nơi đầu nguồn có núi non hùng vĩ, kết huyệt cũng không mang lại sự tốt đẹp bằng một gò đất nổi lên ở nơi đất bằng.



Nếu bên ngoài cục có núi non trùng điệp, cao vút, có nhiều chỗ tạo thành thế khoá lại, tuy ở khoảng cách khá xa so với huyệt nhưng chỉ cần uốn lượn hình cánh cung mà quay về phía huyệt trường thì tất sẽ phát phúc, khoảng cách càng gần thì lực phát phúc càng lớn. Đây là dạng địa hình vô cùng tôn quý.

Hình thế của các núi cao tuy rất rõ ràng, thế núi đẹp đẽ nhưng dòng nước lại chảy nhanh, gấp và có thế xung xạ, nghe được tiếng nước chảy tức là sinh khí bị khuyếch tán, kết huyệt chỗ này tất sát khí quá nặng, chỉ có thể sử dụng làm nơi thần đàn, vì thần đàn không sợ sát. Âm trạch không nên xây dựng ở chỗ này. Hình thế núi cao không tốt, cho dù la thành, thủy khẩu có tốt cũng không thể dùng được.

Huyệt sâu tức là huyệt nằm sâu trong lòng đất, không phải chỉ ý nghĩa mai táng ở dưới độ sâu lớn. Ở những nơi đầu nguồn sơn, thủy cho dù là thế núi cao hay đất bằng thì cũng nên đặt quan tài xuống vị trí sâu. Huyệt trên núi cao, bên trái, bên phải dù là dãy núi hay một gò đống đơn độc thì cũng cần phải có Thanh long và Bạch hổ bảo vệ để huyệt không bị mưa gió hủy hoại.



Các núi bên ngoài sơn thấp, bao bọc mà bên trong áp sát vào huyệt, vị trí cao

Huyệt kết nơi đất bằng, nếu không có được long, hổ sa thì vẫn cần có sự bảo vệ ở hai bên phải trái của huyệt. Ở hai bên này phải có âm sa (các sa chìm không lộ rõ hình) bao bọc. Những nơi có đặc điểm như vậy thường có chân long, kết huyệt tất sẽ tốt. Trường hợp chỉ có một ngọn núi nhỏ hoặc duy nhất một đỉnh cao cô độc nhô lên, xung quanh đều cô tịch, vắng lặng thì không nên chọn làm nơi kết huyệt. Đó chỉ là giả hình mượn tượng mà thôi.



Khi quan sát la thành, thủy khẩu ở nơi núi cao hay nơi đất bằng cũng không nên thực hiện qua loa, đại khái mà cần phải có sơ đồ phác họa, phải ở trên cao để quan sát nguồn nước. Tận lực dùng mắt để quan sát, kết hợp với dụng tâm để suy xét, phán đoán, tất sẽ hiểu được nguyên lý kết huyệt. Từ đó mà có được sự lựa chọn như ý.

4. Luận về thế đất sụt lở

Đất sụt lở quỷ thần bất ổn, long hổ vô tình tất phải gặp hung. Đất sụt lở thì quỷ thần bất ổn, cây héo tàn tất vượng khí bị suy.

Nguồn nước vẩn đục chảy vào minh đường, khí sẽ theo đó mà suy tán. Đá lộ ra từ trong miệng hổ tất tổn thương đến thân thể. Phía Đông gấp khúc, uốn lượn, phía Tây kéo dài, sợ nhất bên trái lôi, bên phải kéo.

Nếu đất đá ở lai long và núi chủ đột nhiên bị vỡ nát tất long thần bị khắc, tất làm kinh động tới nguyên thần, lực tạo phúc âm sẽ dần dần suy yếu. Thần hồn ở chỗ mai táng đều cảm thấy bất an.

Cây cỏ được sinh khí đầu tiên. Vì thế, nếu cây cỏ bên mộ bị héo tàn tất sinh khí không đủ, vượng khí bị suy, con cháu sẽ bị suy bại.

Nếu trong minh đường, nguồn nước ào ào chảy đi, nội khí cũng theo đó mà bị thổi tán. Trong miệng của Bạch hổ có phiến đá màu trắng lộ ra, trông giống như răng hổ bị lộ tất chủ nhân sẽ bị thương tích. Nếu di chuyển luôn đá trắng này ra xa khỏi miệng Bạch hổ tất không sợ hổ làm tổn thương người. Nguyên nhân là do khoảng cách tương đối xa, lực sát thương không lớn nên không đáng lo ngại.

Phía Đông sa thủ uốn lượn, gấp khúc mà vượt lên phía trước của huyệt. Phía Tây sa thủ duỗi thẳng hình dung như tư thế trái lôi, phải kéo, sông núi vô tình, không thể lập huyệt. Cả hai loại hình thế này đều là long hổ vô tình, sẽ có hại cho con cháu đời sau.

5. Phân biệt cát hung của hình núi, tiếng nước

Nguy lầu tự quan, kỵ nghe tiếng chuông, tiếng trống, cổ mộc dàn trường, sợ sấm sét giáng xuống. Nếu ở trước án có đá hình thù kỳ quái tất gặp họa hung. Cát tinh tọa ở phía sau của long tất có phúc lớn.

Đột nhiên núi sụt lở, tất chuyện gở sẽ sinh. Nghe tiếng nước than khóc tất có chuyện tang thương.

Tiếng nước như tiếng đồ trang sức va vào nhau tất vừa có tài vừa có lộc. Tiếng nước chảy nghe tí tách đều đều từng giọt thì có thể làm quan châu, huyện. Tiếng nước chảy nghe thanh và vui tai thì quý. Nếu tiếng nước nghe bi ai tất gặp chuyện tang thương.

Như vậy, có tiếng nước chảy lại không bằng không nghe thấy tiếng nước chảy giống như vái lạy rõ ràng, minh bạch không bằng vái tay ngầm.

Có đến có đi thì có phúc có họa, có nhanh có chậm cũng vậy. Vì thế cần phải quan sát cẩn thận, tỉ mỉ trước khi lập huyệt.



"Nguy lầu" kỳ thực cũng chính là chùa miếu, chỉ lầu cao vút và hiểm trở. Cổ mộc là chỉ đá, gỗ dùng để lập đàn tràng.

Tạo huyệt cần phải có long hổ hữu tình. Nếu bên cạnh mộ có chùa miếu, kỵ nghe thấy tiếng chuông, tiếng trống. Bởi vì tiếng chuông, tiếng trống có thể làm kinh động đến long thần, khiến long thần bất an. Nếu chùa miếu nằm phía trên long, bên cạnh đường nước tới, tất hung. Nếu nằm trên hoặc bên cạnh đường nước chảy đi thì không gây ra họa.

Cổ mộc vân đàn là nơi ác quỷ, tà ma cư trú, ẩn nấp. Nếu sấm sét đánh xuống tất sẽ làm thương long mạch, chủ sẽ gặp hung. Đá nham thạch có hình thái, thô và hiểm ác như rìu, kiếm, dao. Hơn nữa ở trong án bị liệt vào sa hung sát. Tuy có mang ba loại hình dáng đẹp là nhọn, tròn, vuông thì vẫn mang hung họa. Nếu như thạch cốt nhập cục như hình ngọc chế ấn giám tất là tướng cát. Nếu như sao có hình nhọn, tròn, vuông lại tọa ở phía sau của long tức thân long được phú quý thì phúc khí sẽ tự đến.

Nếu các núi ở phía trước, phía sau, bên trái và bên phải bỗng nhiên bị phá nát tất phát sinh tai họa. Nếu có lúc nghe được tiếng nước chảy như khóc, như than tất gia đình sẽ gặp phải chuyện tang tóc.

Nếu âm thanh tiếng nước chảy như tiếng những đồ trang sức đeo trên người va vào nhau thì tài và lộc đều đến.

Tiếng nước chảy nghe tí tách nghe như nước trong chiếc ấm bằng đồng, từng giọt, từng giọt một nhỏ xuống đều đều tất sẽ nắm quyền quản lý ở châu, quận, là người chăn dắt nhân dân.

Tiếng nước chảy có âm vang như tiếng trống đánh từ xa, tiếng nghe thanh thoát là quý.

Tiếng nước chảy nghe thê lương và vội vã lại nghe như khóc, như than thì họa tất ứng. Tiếng nước chảy có cát, có hung cần phải phân biệt rõ ràng.

Tiếng nước chảy tuy phân ra cát và hung. Nếu nghe thấy tiếng hung thì không bằng nghe thấy nhưng không nhìn thấy nước chảy, hoặc nước đọng lại hoặc nước chảy chậm rãi, hoặc nước chảy không tạo ra âm thanh thì tốt. Nước vốn động, nhưng sự kỳ diệu của nó lại nằm ở tĩnh. Núi là tĩnh nhưng sự kỳ diệu của nó nằm ở tư thế di chuyển, có thể chuyển thành động. Nếu nước chỉ có ở minh đường, thể hiện rõ tư thế vái chào đường hoàng lại không bằng có dòng nước chảy ngược tới ở phía bên ngoài và có sa thủ chắn lại, không để nội khí phát tiết ra ngoài. Khi nội khí không mất nên ám củng (chắp tay vái ngầm) là tốt nhất.

Nước không phát ra âm thanh và chắp tay vái ngầm là tốt; nhất sơn, nhất thủy hữu tình với chủ là cát. Sơn thủy vô tình quay đi là hung. Nửa như muốn bỏ đi, nửa như quyến luyến không muốn rời đi thì vừa có phúc vừa có họa. Chỉ cần sơn thủy bình lặng, thư thái tất có lợi cho chủ. Nếu thế sơn, thủy vội vàng, gấp gáp thì gây họa. Thế nước như muốn nhanh, vừa như chậm thì họa phúc trùng lai.



Sơn thủy có đến, có đi, có vội vàng, có thư thái, do vậy cần quan sát kỹ địa thế, kết hợp với suy xét thấu đáo, cẩn thận, không thể thực hiện qua loa đại khái, để tránh phạm phải sai lầm. Quá trình thẩm long, định huyệt, sát sa, duyệt thủy phải được tiến hành theo trình tự. Muốn xem thế núi và huyệt trường thì trước hết cần phải xem lai long, tiếp đến là xem xét huyệt tình, sau đó quan sát sa thủy xung quanh đường thì mới có thể kết luận nơi kết huyệt có tốt hay không.

6. Luận sơn thủy, lấy hình thế và tính tình làm chủ

Dựa vào phương vị mà thiết lập nên 24 sơn. Phương vị được phân làm 24 nhóm, vốn là để phân biệt Ngũ hành âm dương, có tác dụng để lựa chọn ngày tốt. 36 huyệt, tên huyệt quá nhiều, nếu không cẩn thẩn dễ bị nhầm lẫn, khiến việc di chuyển huyệt nhầm gây ra tai họa.

24 sơn này được phân chia khá cụ thể, chi tiết. Núi ở phương Thân thì gọi là Thân sơn, nhưng thực chất lại không phải là Thân sơn. Do vậy, nếu cho rằng di dời huyệt vào một vị trí tương ứng để tạo ra một thế cục nào đó là sự di dời không hợp lý. Núi phân thành cửu tinh, ngũ tinh. Hình huyệt phân thành huyệt hình người, hình vật, hình cầm thú... Huyệt pháp rất phong phú. Chỉ riêng bàn về "Oa kiềm, nhũ đột" cũng đã đủ phức tạp rồi. Định tên núi, định hình huyệt, ngũ tinh cửu diệu cũng không phải là việc dễ dàng. Do vậy, không nhất thiết phải có tham vọng nắm vững toàn bộ chân tơ kẽ tóc của mọi vấn đề. Ngược lại, tìm hiểu tên gọi của 36 hình huyệt mà vứt bỏ đi nguồn gốc của tinh thể, hô hình gọi tượng mà không hiểu rõ về tên huyệt di dời mộ không hợp với thực tế thì 36 huyệt cũng không còn ý nghĩa gì nữa.

Luận về thủy pháp thường lấy hình thế, tính tình làm chủ, không dựa vào Ngũ hành phương vị. Cách nói Ngũ hành sinh ra 12 cung, chỉ cách vận dụng suy đoán cát hung về cuộc đời một người, nếu vận dụng vào thủy pháp là không hợp lý. Nhưng nếu đem sơn của Ngũ hành để lập mộ lại tương đối chuẩn xác. Hồng phạm Ngũ hành và Ngũ hành là khác nhau, có tương hợp, có mâu thuẫn. Tuy nhiên không thể vứt bỏ Ngũ hành nạp âm của núi.

Người xưa loại bỏ ngoại tộc, giữ lại bản sắc mà loại bỏ những yếu tố, man di. Nếu hiểu sai Hồng phạm Ngũ hành thì cái bị loại bỏ không phải là ngoại tộc mà chính là văn hoá truyền thống.

Giải thích sinh khắc cần phải dựa vào nạp âm sinh khắc của thuyết sơn vận Ngũ hành. Nạp âm khắc mộ vận tất sinh ra họa. Nạp âm sinh mộ vận là phúc. Phúc và họa được phân biệt khá rõ ràng.

Thuyết Tông miếu Ngũ hành và thủy pháp của nó vốn xuất phát từ trong *Táng thư*. Chu tước bắt nguồn từ sinh khí ở nơi chùa, triều ở cực vượng, trạch ở sắp suy, lưu ở lao tù. Nếu đem kết hợp với 12 cung trường sinh (như triều ở cực vượng sắp đạt được ở vị trí đế vương, thăng quan, tiến chức), thì chu tước thì bắt nguồn từ sinh khí, tức là chỉ khí là mẹ của nước, có khí mới có nguồn nước.



"Vị thịnh" chỉ nguồn nước mới phân nhánh, chưa có hố, tức là chưa thịnh. Triều vu thái vượng, chỉ các dòng nước đều chảy dồn về minh đường, khí ở đó cực vượng. Trạch ở tương suy, tức nước chảy dồn lại tất sẽ tụ thành ao. Khi đó thế nước vẫn đang tiếp tục đổ dồn về, nhưng khi nước ao đầy thì phải chảy đi. Vì thế, thế của nó sắp suy. Lưu ở tù tạ tức là chỉ thế nước chảy đi, đến hai đầu của sa thì giao nhau đóng lại, như bị cầm tù, không chảy ra ngoài được đành chảy lùi trở lại, chảy tới chảy lui không dừng, khí nhiều do nước lưu động, nước lưu động tại lưu vực để dưỡng khí, khí và nước tuần hoàn, tương sinh không ngừng.

Nước chảy đến uốn lượn rồi dừng lại mà không chạy thẳng một mạch, nước uốn lượn, ôm ấp, quyến luyến như không muốn rời xa huyệt là hữu tình. Nước chảy đến mà không rõ nơi xuất phát, chỉ biết là nó từ nơi xa đến, nước uốn lượn mà không nhìn thấy sự lưu động, đó chính là hình thế và tính tình của thủy đến và đi trong la thành của huyệt trường, không nhất thiết phải dùng tới 12 cung trường sinh để hoá giải cát hung. Còn nếu như lập ra Ngũ hành đặc biệt khác thì chính là thủy pháp tông miếu đang gây hại không nhỏ đến con người.

Lai Bố Y đã từng nói: "Quái do dựa vào tông miếu mà bị hiểu sai nhiều, không có long xà huyệt thì làm sao hiểu được sự việc". Thủy pháp tông miếu là không thiết thực.

Bốc thị lấy Loan đầu làm chủ, Loan đầu tốt, lại phối hợp với Lý khí, Lý khí lại kết hợp với pháp độ, đó mới là dụng thủy tốt nhất. Chỉ chú trọng vào Lý khí mà không chú ý đến Loan đầu là cách nhìn phiếm diện.

Ngũ hành thủy pháp tông miếu không nên dùng, chỉ nên xem là tài liệu tham khảo để biết được một số khái niệm là đủ.

7. Bàn riêng về cát hung của hình thế nước chảy

Kỵ nước chảy đến thì ngắn mà chảy đi thì dài. Tránh thế nước không bằng phẳng, hoặc nghiêng sang trái hoặc nghiêng sang phải. Lưu thần vội vàng, cho dù nước có uốn lượn thì cũng không phát phúc được lâu dài. Thủy khẩu khoá kín, không có tầng tầng lớp lớp giao nha bao bọc, ôm ấp thì dễ thành công nhưng cũng dễ thất bại.

Nơi huyệt thủy pháp nguồn có nước chảy đến ngắn, nước chảy đi dài thì không thể lập được huyệt tốt. Nước chính là ngoại khí. Đến ngắn mà đi dài tức là "hạ thủ còn quá nương tình", khiến cho nội khí khó tích tụ lại. Nếu là chân long, chính huyệt, xung quanh được bao bọc, ôm ấp, thì có thể dùng phương pháp tu sửa, cắt xén tạo thêm các sa nhỏ để ngăn cản dòng nước chảy đi thì mới có thể làm nơi chôn cất được.

Thủy thần ở trong đường cả hai bên phải bên trái kỵ nhất là đổ nghiêng. Đổ nghiêng bên trái thì cuộn rèm bên trái, đổ nghiêng bên phải thì cuộn



rèm bên phải. Nếu có hiện tượng tiết khí cần phải cẩn thận kẻo lật quan tài. Nếu nước chảy ra hai ngả có hình chữ bát tất trong nhà khó tránh được hung họa, hoặc có người tử vong.

"Lưu thần": Chỉ nước đi. Nước vốn ở trạng thái động, sự kỳ diệu của nước là ở chỗ nước chảy từ từ, thong thả. Nếu nước chảy đi vội vàng, gấp gáp thì khó giữ được hình thế đẹp. Nếu nước chảy vội vàng thì dù có phát phúc cũng phải đợi một thời gian khá lâu, hoặc nếu có phát phúc nhanh chóng thì tốc độ lụi bại cũng nhanh chóng.

Thủy khẩu quý nhất là có nhiều tầng giao nha bao bọc ôm ấp và đóng chặt. Nếu giao nha khép chặt thì bên trong mới tạo ra phú quý và thời gian phát phú quý mới được lâu dài.

Thủy khẩu đóng chặt tới mức không nhìn thấy nước chảy đi là tốt nhất. Nếu như không có tầng tầng, lớp lớp giao nha bao bọc, khiến cho nhìn thấy thủy khẩu và nước chảy đi thì chủ thành công và thất bại đều chóng vánh, dễ thành dễ bại, phát phúc không được lâu dài.

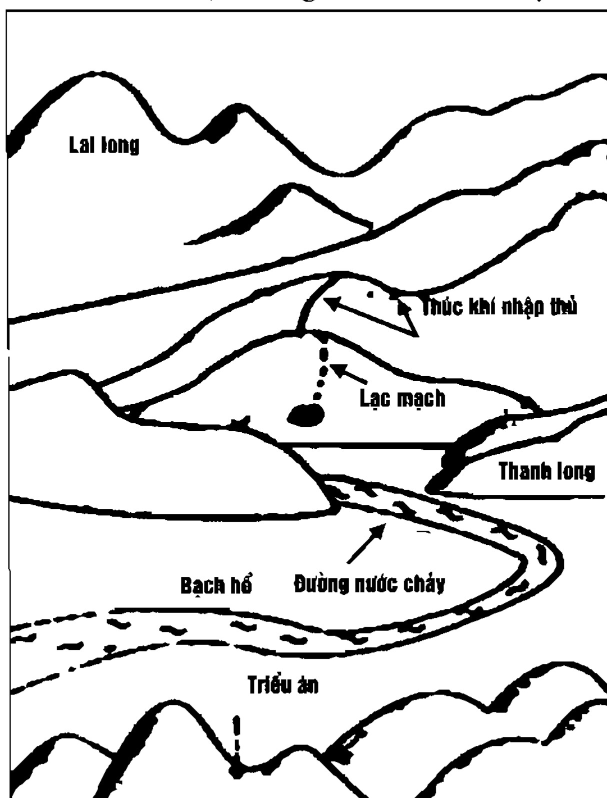
VII. LUẬN VỀ CHÂN LONG QUÝ KHÍ VÀ SỰ ỨNG NGHIỆM

1. Đến và dừng chưa hẳn đã kết huyệt

Tiềm tàng cũng phải quan sát kỹ lưỡng, mà đến đi cũng cần xem xét rõ ràng.

Tiềm tàng là long mạch chỉ nổi lên rất ít, là lúc chưa xuất mạch.

"Đến" là chỉ mạch đã nổi lên, "dừng" là chỗ kết mạch.

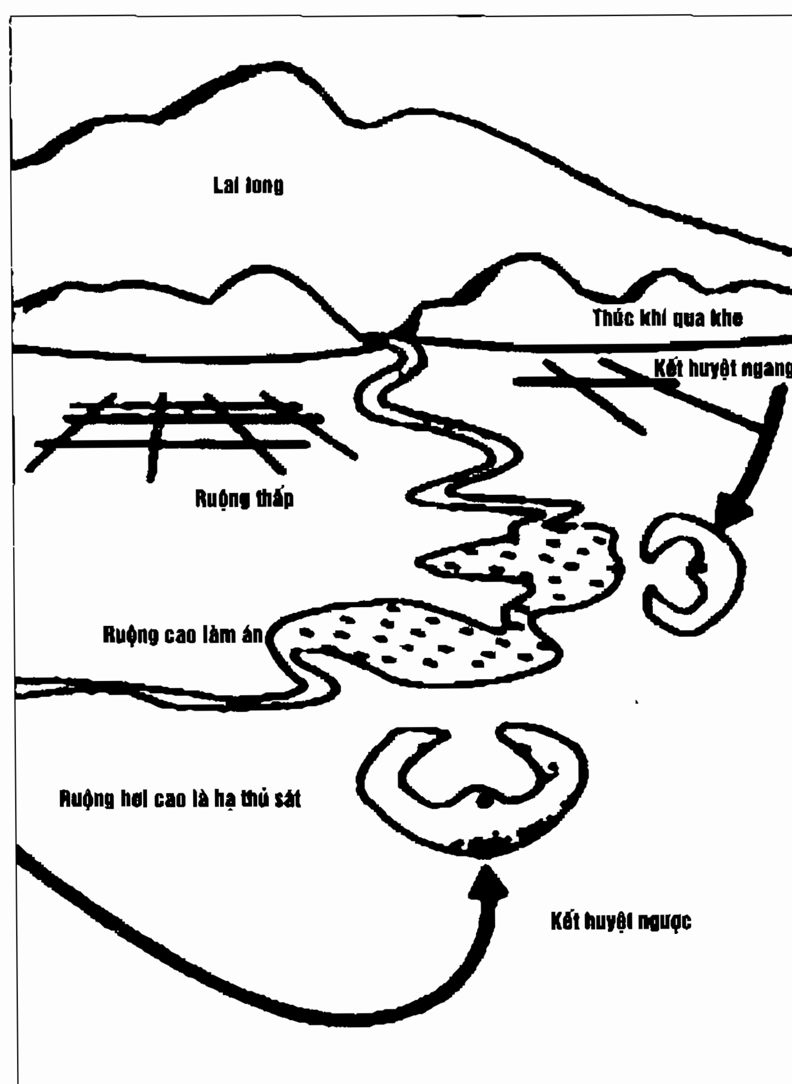




Hình thế của long mạch có 4 hình thức chủ yếu đó là: Sáng tốt, thô tinh, ẩn nấp và giấu kín, sơn long nổi lên mà biến đổi là quý. Long mạch từ to đến nhỏ, từ thô đến tinh, biến đổi hình thế, dừng lại ở chỗ hành long là có thể kết huyệt. Không nhất thiết là phải đợi đến chỗ long dừng hẳn mới kết huyệt. Sơn thủy có phân rồi có hợp, có tụ rồi có tán; long mạch tập kết, ẩn tàng, giấu kín mà không lộ ra, do vậy cần có sự quan sát tinh tế, kỹ lưỡng.

Ở chỗ phân chia các nhánh, lạc mạch cũng dừng lại, nhưng đó không phải là sự dừng thật nên sự kết huyệt cũng chỉ là giả. Vì thế cần có sự quan sát cẩn thận.

Cho dù không có mạch đều cao, nhưng cứ cao hơn mặt đất một tấc là sơn, thấp hơn mặt đất một tấc là thủy, cho nên địa thế phải có chỗ hơi cao lên, vì vậy cần phải quan sát thủy long. Thế đi của long thủy cũng là từ cao xuống thấp. Long khởi lên ở nơi địa thế hơi cao, mà kết ở chỗ nước tụ hoặc chỗ các dòng nước giao nhau.





2. Sơn thủy có phân có hợp, quay mặt không quay lưng là hoàn mỹ

Thủ tiểu thuần nhi di đại tỳ, thị vị quản trung khuy báo.

Tựu chúng hung nhi tầm nhất cát, đãi vưu duyên mộc cầu ngư.

"Tiểu thuần": Đẹp vừa phải.

"Đại tỳ": Nghĩa là bệnh nặng.

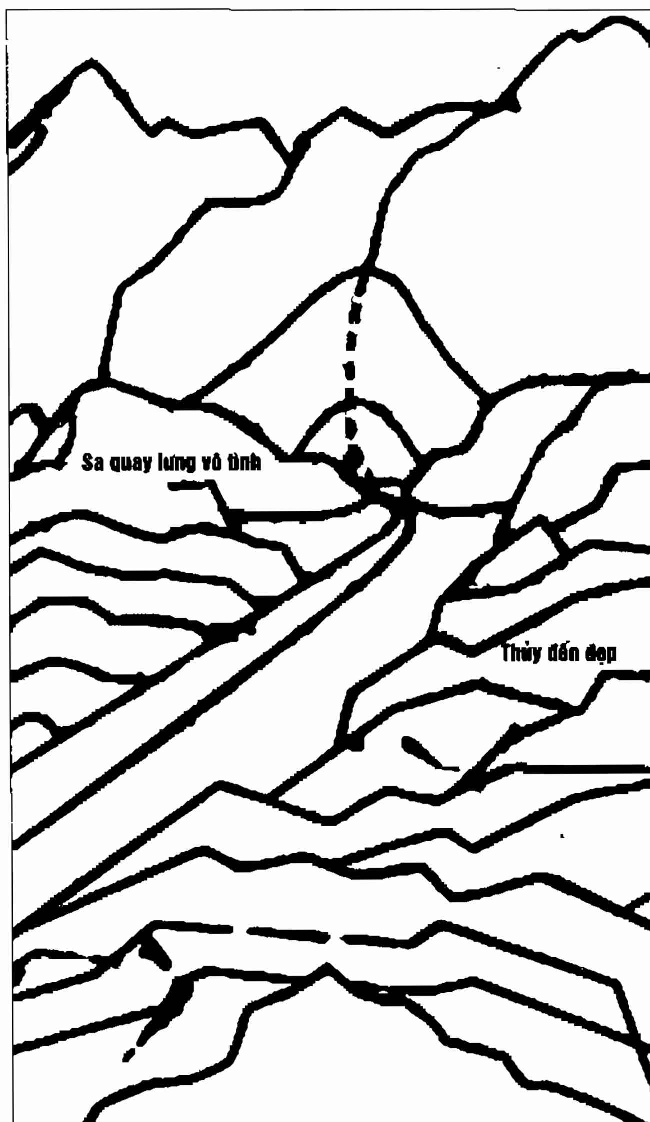
"Quản": Là ống trúc.

"Khuy": Là nhìn trộm.

"Báo": Tên một loài thú có vằn ngang trên lông.

"Chúng hung": Ở đây chỉ sơn thủy đều hung.

"Nhất cát": Là chỉ huyệt tốt.



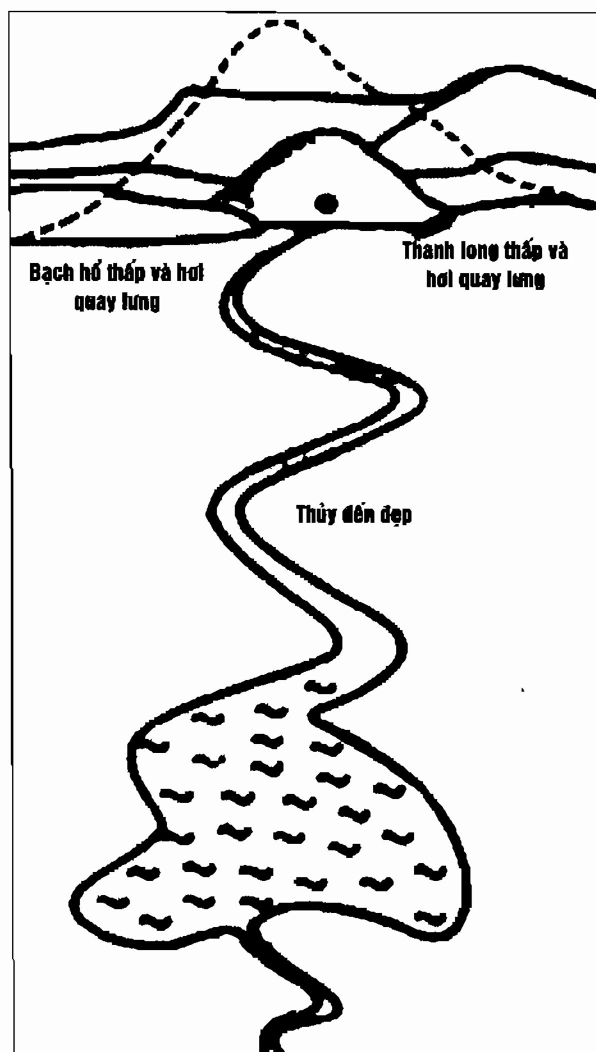
Thủy đến đẹp, long hổ sa thấp và quay lưng, không thể bảo vệ huyệt, huyệt trường bị cô lập, không thể sử dụng



Ý nghĩa của những câu trên là: Nếu chỉ lấy một chi tiết để kết luận huyệt đẹp mà bỏ qua toàn cục, tức thế của sơn thủy thì cho dù được sơn thủy đẹp, sơn tụ, thủy uốn khúc mà không quan tâm đến sự tổn hại về địa thế cũng như chỉ biết đến tiểu tiết mà bỏ qua tổng thể. Sơn thủy đều cát mới có thể kết huyệt. Nếu như sơn thủy đều hung, muốn tìm một chỗ kết huyệt tốt trong những cái hung đó là mạo hiểm. Nó cũng giống như trong dòng nước chảy có một khúc củi nổi lên mà lại men theo khúc củi đó để bắt cá, cá đã không bắt được mà còn vô cùng nguy hiểm.

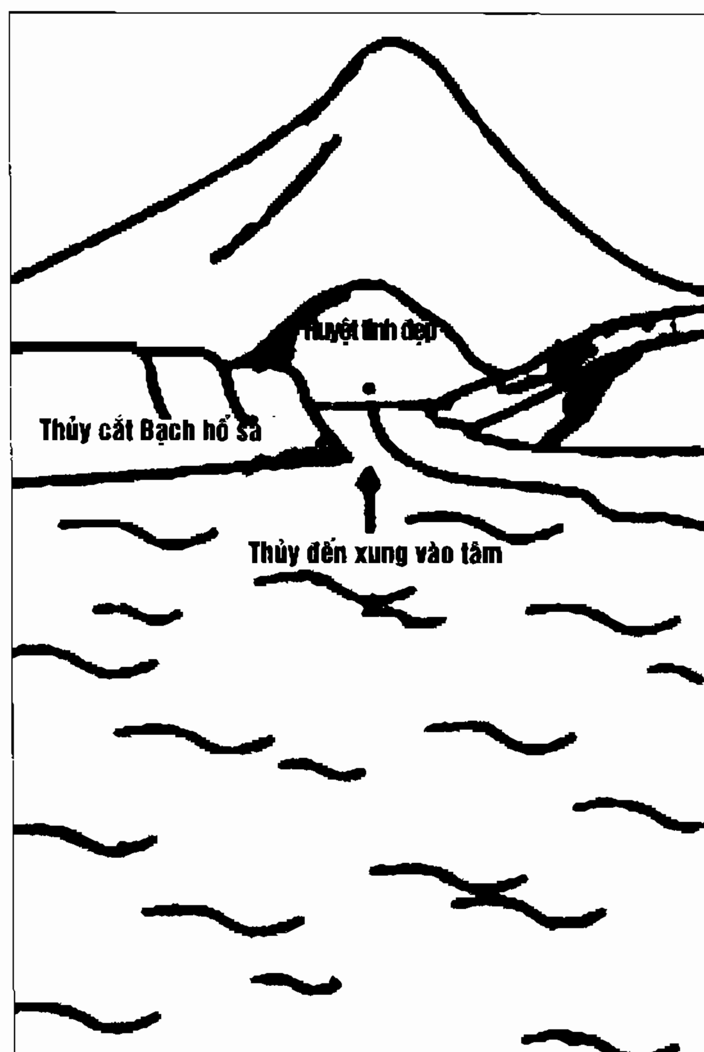
Ngoài ra còn cách hiểu khác: Tiểu thuần tức là tiểu sơn, tiểu thủy quay mặt vào nhau là hữu tình, đại sơn, đại thủy quay lưng bỏ đi, vô tình vô nghĩa. Chỉ biết có tiểu sơn, tiểu thủy là đẹp mà không thấy đại thế hung của đại sơn, đại thủy tất sẽ không được cát lợi. Nếu hình thế của núi sông đều đẹp, sơn tụ thủy uốn khúc thì là vẻ đẹp toàn thiện toàn mỹ.

Quần sơn bị phá nát, huyệt chỉ tiểu cát sơn lại quay lưng nhất định không thể dùng.





Huyệt đẹp, thủy đẹp, long đẹp, thủy hơi phạm vào thế nước cắt chân và xung tâm. Phòng 2, 3 nhanh chóng bị phá bại, không thể dùng.



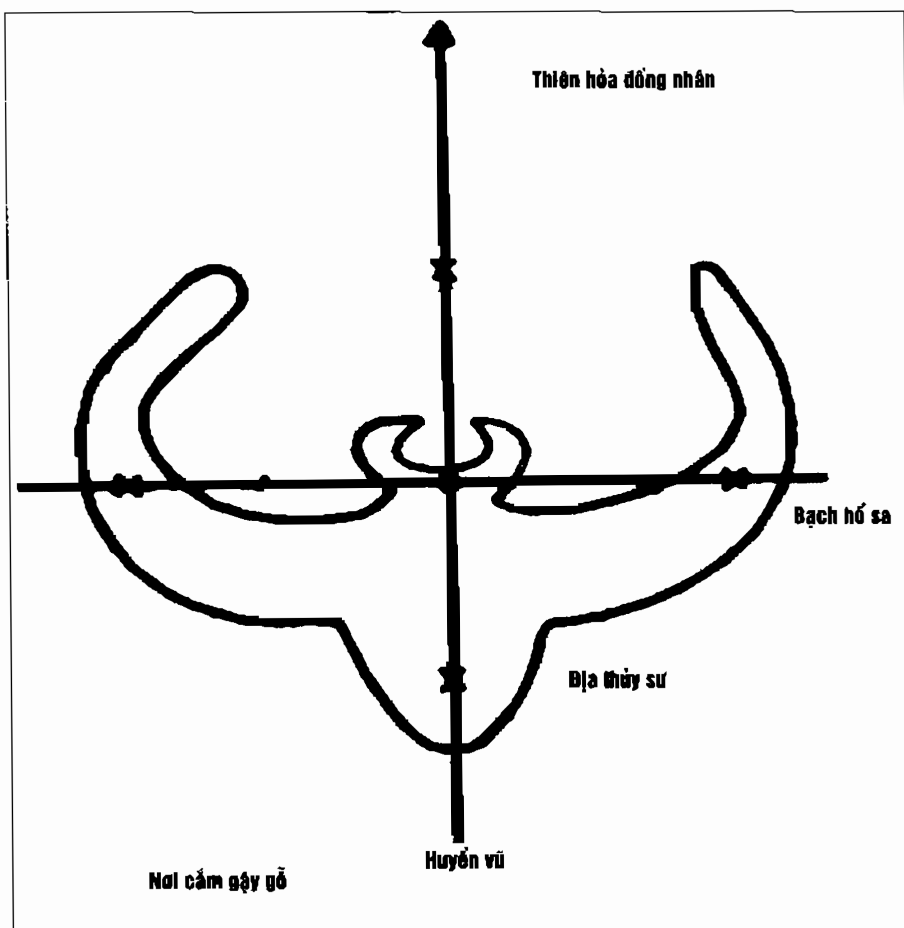
3. Vận dụng Đảo trượng táng pháp để điểm huyệt

Đảo trượng pháp là một bí quyết trong phong thủy, để mai táng nên dùng phương pháp này. Do thế nhập thủ tinh thần lạc mạch của Đảo trượng pháp là phù hợp với tự nhiên, thuận ứng hữu tình, không trái với nguyên lý, khiến cho trên dưới đều phải thuận với môi trường tự nhiên vốn có của nó. Từ đặc điểm sơn thủy nơi xa, có thể dự đoán được nơi phát xuất của nguồn nước, đặt quan tài vào điểm hội tụ của sinh khí, sinh khí có dư, khiến quan tài không bị mất đi mạch thoát khí.

Thịnh hành nhất hiện nay là áp dụng phương pháp bày quẻ (lệ quẻ) để lập tứ ứng (tứ ứng của huyệt trường là tiền Chu tước, hậu Huyền vũ, tả Thanh long, hữu Bạch hổ). Ví dụ như hướng bia mộ là Thiên hỏa đồng nhân, thì dùng 4 thanh gậy gỗ có một đầu tròn, một đầu nhọn, đầu nhọn cắm



xuống mặt đất, đầu tròn thì khoan một lỗ ở giữa, có thể dùng dây xâu gộp các thanh gậy thành 2 nhóm, mỗi nhóm 2 thanh.

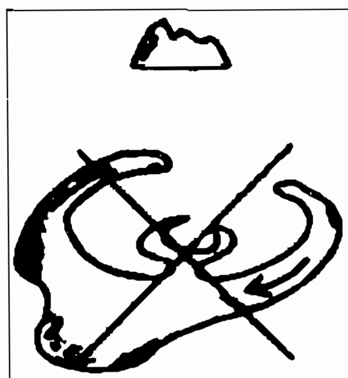


Khi lập huyệt, đứng ở vị trí dự định đặt bia, nhằm thẳng về phía tiền án (sơn hoặc thủy), đo chiều dài đường quẻ định ra ban đầu (ví dụ quẻ Thiên hỏa đồng nhân) cắm một thanh gậy gỗ xuống đất để định vị, rồi cắm nốt thanh gỗ còn lại nơi dự kiến đặt bia mộ (tạo sơn là quẻ Địa thủy sư), dùng dây thừng nối hai thanh gỗ lại với nhau tạo thành một đường thẳng. Cũng dùng phương pháp tương tự để đo chiều dài đường Thanh long sa, tức quẻ Khôn, tiếp tục đo đường Bạch hổ sa. Bên phải của can tức là quẻ Càn, với thanh gậy gỗ của nhóm còn lại cần kéo sợi dây nối trên thanh gỗ của quẻ Càn và quẻ Khôn thành một đường thẳng. Nơi hai sợi dây thừng giao nhau chính là trung tâm huyệt trường, không thể xê dịch lên trước, ra sau, sang trái, sang phải. Huyệt trường nằm ở trung tâm của chữ thập. Bốn mặt đều vuông vức, đăng đối nhau là tốt. Đây là phương pháp bày bố quẻ để định Thiên tâm thập đạo.

Dùng gậy gỗ hoặc phương pháp để xác định huyệt được đặt chính giữa Thiên tâm thập đạo.



Trong phép tìm huyệt Thiên tâm thập đạo, nếu có bất kỳ phương nào hung, có thể di chuyển đường dây khiến cho bốn bên phù hợp với Thiên tâm thập đạo cũng được xem là cát lợi, vốn dĩ huyệt không có thế dựa vào núi, nhưng nếu di chuyển dây thừng, vị trí mới (theo đường kẻ nét đứt trong hình dưới) lại phục hồi được thế dựa vào núi, cũng phù hợp với nguyên lý Thiên tâm thập đạo, tức không hung mà là cát.



Sách *Đồ giải tầm long điểm huyệt* cho rằng, áp dụng phương pháp bày quẻ để luận cát hung, nếu thay đổi vị trí, di chuyển đường dây thừng nối các cọc gỗ trên mặt đất thì dẫn đến mất mạch thoát khí, đang từ chỗ cát phản tác dụng mà biến thành hung. Do vậy, cách dùng lệ quẻ và cách dùng Đảo trượng pháp là trái ngược nhau. Khi dùng trượng pháp, cần phải hiểu rõ nguyên lý của trượng pháp, nếu chỉ biết dùng phương pháp bày quẻ mà không biết cách phối hợp với Đảo trượng pháp, để hai cách dùng này trái ngược nhau là sai. Đương nhiên, nếu chỉ dùng mình phép Đảo trượng pháp mà lại phù hợp với lệ quẻ thì cát càng thêm cát.

Người soạn sách *Đồ giải tầm long điểm huyệt* đã dựa vào thuyết pháp của Dương Quân Tùng đưa ra những điểm quan trọng của Đảo trượng pháp: "Nhận thức rõ về tinh thần (tinh tú), xem tông tích, ghi nhớ giao khâm, minh đường cần thích ứng, tìm huyệt cần phải xem từ nơi xa tít ở xung quanh để hiểu rõ lai lịch, nguồn gốc ranh giới rõ ràng thì mới có thể tìm được huyệt tốt".

Tinh thần là đỉnh tinh phía sau của huyệt trường và nằm sau thúc yết. Giao khâm ở nơi khai khâm, lập minh đường ở phía trước của huyệt. Minh đường là chỉ mảnh đất trống, bằng phẳng ở phía trước của huyệt. Thủy khẩu nằm ở nơi xa tít tắp, nơi giao nhau giữa nước và đất liền ở chỗ xa nhất cũng chính là một điểm không rõ ràng, khi ẩn, khi hiện.

Xác định đường đến của nội khí để từ đó mà quyết định phương pháp đón nhận mạch khí. Có một số phương pháp tiếp mạch sau đây:

Chính mạch tà tiếp, tân mạch chính tiếp, hành mạch trực tiếp, trực mạch khúc tiếp, cấp mạch hoãn tiếp, hoãn mạch môn tiếp, song mạch đoản



tiếp, đơn mạch thực tiếp, tán mạch tụ tiếp, thương mạch náo tiếp, ngạch mạch nhuyễn tiếp, nhuyễn mạch ngạch tiếp, chính mạch trung tiếp, tà mạch trắc tiếp. Quan không được rời khỏi mạch, cao không tránh được gió, thấp không thoát được mạch khí, âm tới dương nhận, dương tới âm nhận, trong thuận lấy nghịch, trong nghịch lấy thuận. Long nhiều thì giảm hổ, hổ nhiều giảm long. Đó là những bí quyết cơ bản của Đảo trượng pháp.

Có tổng cộng khoảng hơn 10 trượng pháp, nếu như có thể dựa vào phương pháp này mà tìm huyệt thì sẽ được linh nghiệm. Nếu tổ tiên được táng vào chỗ linh khí của trời đất thì con cháu sẽ được hưởng phần phúc âm hậu hĩnh. Phương pháp dùng trượng pháp được chỉ rõ dưới đây.

Cầm trượng pháp (gậy gỗ), chỉ vào mạch đến, tìm con đường đến của nội khí và ngoại khí để xác định vị trí đặt quan tài.

Ngoài ra, còn có 16 loại trượng pháp khác. Khi xem cần phải cẩn trọng, suy nghĩ thấu đáo, thì có thể lãnh hội được cách dùng Đảo trượng táng pháp.

Căn cứ vào chú thích: Cách dùng trượng pháp, cầm trượng chỉ vào đường đi của mạch đến để tìm ra nội khí, sau đó xoay người ngược lại để quan sát ngoại khí. Tiếp đó, hướng đầu tròn của quan tài vào đầu nhọn của cây gậy trên cùng một đường thẳng, đảo một trượng. Tiếp tục qua hai bên trái và phải chỗ sa bảo vệ huyệt, đảo một trượng theo chiều ngang, để tạo thành đường chữ thập tức là Thiên tâm thập đạo, có thể dùng vạch vôi trắng vẽ hình chữ thập, làm sao định được vị trí chính xác của phía trên dưới, trước sau, trái phải. Lại cắm thẳng trượng và hình chữ thập, rồi quan sát mạch đến. Nếu mạch đến không quá chậm chạp hay gấp gáp thì định huyệt ở trung tâm. Nếu mạch đến nhanh thì từ trung tâm huyệt bước lên phía trước 1 - 2 thước. Nếu mạch chậm thì lùi về phía sau 1 - 2 thước. Nếu mạch nghiêng qua bên trái thì sát từ phía trượng, tính lệch sang bên trái 1 - 2 thước. Nếu mạch đến theo chiều nghiêng sang bên phải thì hướng sang bên phải 1 - 2 thước. Cần phải xem xét kỹ lưỡng, đo tính cẩn thận thì sẽ không bị sai sót.

Xem phong thủy long điểm huyệt quan trọng nhất là cần phải có Loan đầu. Loan đầu mà tốt, huyệt mới là chân huyệt. Nếu Loan đầu không tốt, thì dù thiên tinh tốt vẫn không được xem là huyệt tốt. Tầm long điểm huyệt chỉ tìm ra một quẻ long đến mà định ra hướng của quẻ. Nếu như vậy mà dùng mình lệ quẻ là sai. Ý nghĩa của tầm long điểm huyệt là chỉ việc điểm huyệt cần phải lấy Loan đầu làm chủ. Nếu chỉ dùng một mình lệ quẻ để điểm huyệt mà định ra cát hung là sai vậy. Nếu hợp cách bày quẻ và Loan đầu lại tốt thì lại càng tốt hơn.



Khi dùng Đảo trượng pháp cần lưu ý một số điểm sau đây:

+ Dùng Đảo trượng pháp nhất định cần biết lai long có chỗ bị mấp mô, lồi lõm, lên xuống, khi đi qua khe mạch và thời đoạn nghỉ ngơi thai nghén, âm dương biến đổi mà cấu tạo nên huyệt trường... phù hợp với nguyên lý trời đất tạo ra vạn vật. Cần phải có minh sư chỉ dạy tận tình mới có thể định được vị trí đặt huyệt.

+ Dùng trượng hoặc dùng cây thánh giá và phải dùng vôi để đánh dấu. Mặt khác, còn phải quan sát trước sau, phải trái để có sự cắt xén, điều chỉnh một cách công phu, tinh tế. Nếu không vận dụng một cách cẩn thận thì không thể thực hiện được phương pháp này.

+ Đảo trượng pháp và lệ quẻ có thể kết hợp

Trong đó, Đảo trượng là dùng phép Loan đầu thập đạo để định vị. Còn lệ quẻ là dùng Lý khí để định vị. Hai phương pháp này có tác dụng khác nhau, nhưng nếu dùng kết hợp cả hai thì càng hiệu quả.

Phong thủy cho rằng, Loan đầu chỉ có một loại, đó là loại chân Loan đầu, nhưng trong học thuyết Lý khí lại cho rằng Loan đầu có nhiều loại như: Tam nguyên, Tam hợp, Cửu tinh..., mỗi loại đều có những đặc điểm riêng biệt, nhưng cũng có những điểm tương đồng. Những quẻ vì danh vì lợi vốn xuất phát (có nguồn gốc) từ phái Giáp. Sau khi sưu tập một số học thuyết của phái Giáp, lại được bổ sung thêm nhiều tên gọi khác nhau, trở thành phái Ất. Về sau, do có quá nhiều người lần lượt tham gia cải biến nên đã có sự sai biệt phương pháp bày quẻ vốn có nguồn gốc từ Hà đồ, Lạc thư. Hà lạc chỉ có một loại, do vậy lệ quẻ cũng chỉ có một dạng. Nếu lý quẻ có sự khác biệt thì hạn chế là do thầy phong thủy. Lý quẻ như vậy thì không thể tin theo mà nghiên cứu được.

Nếu được lý quẻ chân thật thì vô cùng hữu dụng, ngoài ra việc tiêu sa xuất sát, tuyển chọn ngày và định hướng, tầm long điểm huyệt cần có sự phối hợp giữa Loan đầu và Lý khí.

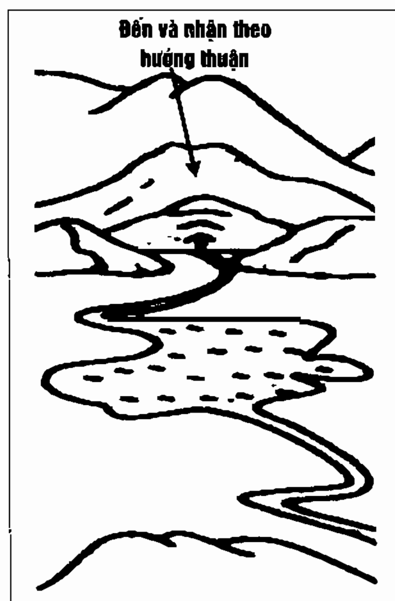
Dưới đây là 16 Đảo trượng táng pháp cổ đại, xin giới thiệu để bạn đọc cùng tham khảo:

+ Thuận trượng pháp:

Huyệt thuận theo lai mạch, lai long đến phải đi qua nhiều đoạn đường gập ghềnh rồi dừng lại. Nhập thư có độ mạnh yếu vừa phải, độ cứng, mềm cũng thích hợp. Khí nhập vào huyệt không quá nhanh cũng không quá chậm, có thể nhận long khí vào mạch. Nhập huyệt phải quanh co, uốn khúc không phải thế xung thẳng. Thế nhập huyệt không nhọn như thanh kiếm. Minh đường ngay ngắn, thủy tụ trong đường. Long hổ sa vừa vặn. Huyệt



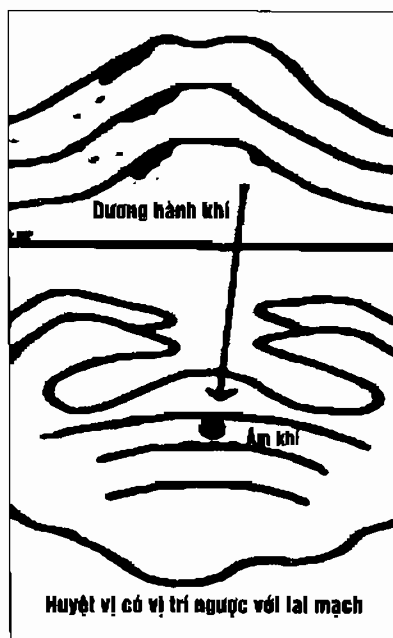
trường nằm ở trung tâm, không nghiêng lệch, như vậy được gọi là chính huyệt, thích hợp là nơi đặt quan tài.



Thuận trượng pháp

+ Nghịch trượng pháp:

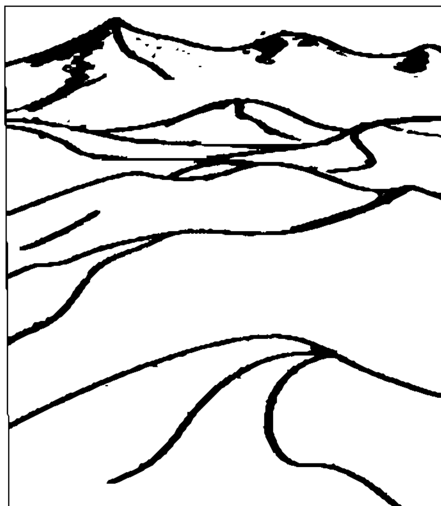
Huyệt có vị trí ngược với đường mạch chạy đến, tổ sơn cao lớn và đẹp đẽ. Lạc mạch nhỏ mịn, quay lưng lại mà không xung thẳng vào huyệt, không tranh chấp địa thế và cũng không chèn ép huyệt. Huyệt lấy tổ sơn làm triều sơn, thế dựa vào nhau mà bảo vệ chủ. Âm hành dương phát, khí đến từ phía đối diện... thì phát phúc nhanh chóng. Nên chôn cất quan tài ở chỗ nghịch trượng.





+ Thúc trượng pháp:

Thúc có nghĩa là thu, rút, co lại. Khí của nhập thủ long mạch tích tụ ở chỗ cao. Chỗ lạc mạch cao thì khí dừng lại. Mạch đến thì dài, nhưng khi dừng lại thì ngắn, tựa hồ như dáng "dọn dẹp chăn để mở tổ". Để tránh sát, huyệt được xây dựng ở huyệt Bách hội trên đỉnh đầu. Tự nhiên, huyệt trên đỉnh đầu sẽ mất đi. Mạch khí dừng lại ở chỗ cao thì cần dùng Thúc trượng pháp.



+ Xuyết trượng pháp:

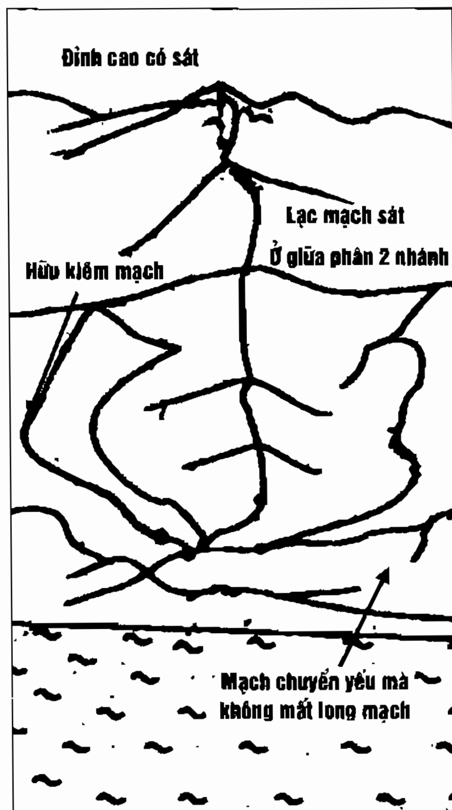
Xuyết có nghĩa là khâu, vá, nối liền. Thế long mạch gấp, lạc mạch dừng lại vội vàng, khí không thích hợp. Chỉ có thể đan kết huyệt can mạch ở chỗ thấp nhất, cũng chính là long mạch kéo dài đến chỗ thấp nhất, long mạch sẽ đến điểm cuối cùng ở một nơi xa. Khi thế long gấp gáp nên dùng xuyết trượng pháp.



+ Khai trượng pháp:

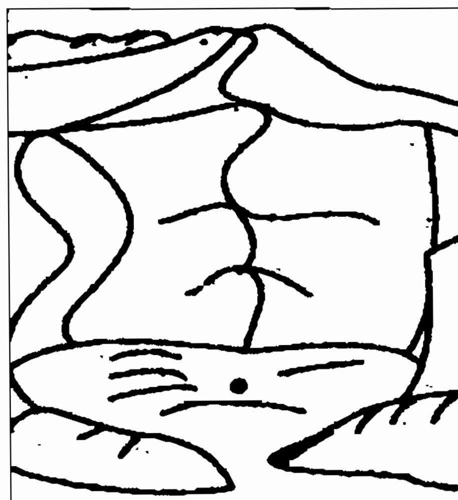
Thế long thẳng tới là mang theo sát. Mạch tất phạm phải sát khí của sao Canh. Cần phải xác định đúng đỉnh của lạc mạch, phân mạch ra hai bên để

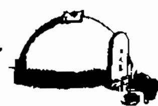
giảm sát khí. Huyệt dựa vào long mạch chuyển từ chỗ có thế mạnh sang chỗ có thế yếu, trước tiên thu khí ở minh đường, hai bên lập huyệt là phù hợp với phép khai trượng pháp.



+ Ly trượng pháp:

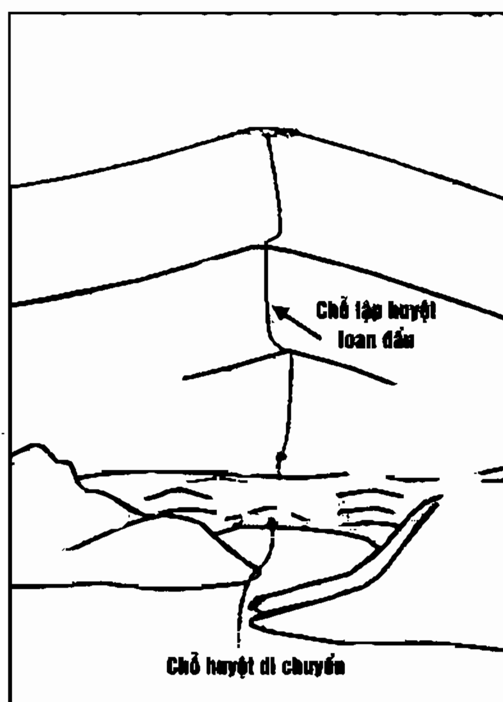
Chủ tinh hùng tráng, long mạch ngừng ngắt nhấp nhô, đứt quãng. Ở chỗ lạc mạch nhập thủ bị đứt quãng mà dừng lại không thể thu được mạch. Sau khi long dừng lại nhô đỉnh tinh phúc, lúc này cần tránh khỏi lai long để kết huyệt. Sau khi thoát ra khỏi địa hình bằng phẳng thì đều cân bằng trước sau phải trái là cát. Lưu ý là không để cho sinh khí lọt ra ngoài.





+ Một trượng pháp:

Một nghĩa là chỉ âm đến dương nhận. Nhập thủ lai mạch gấp gáp. Oa mở, sinh khí bị nhấn chìm xuống dưới đáy. Đảo trượng cũng bị chìm xuống đáy oa, tiếp mạch đến vị trí sâu là chỗ kết huyệt. Chỗ lõm là dương, chỗ lồi lên là âm (vì khí rơi xuống chỗ lõm của oa thì sẽ tích tụ lại, chỗ nhô ra sẽ khiến khí lưu thông gặp trở ngại). Sự phân biệt âm, dương ở đây dựa vào sự động và không động của khí. Thông thường, thế long âm thường đi thẳng đến và khỏe, sau khi nhập thủ mới khai oa và trở thành dương. Đây chính là nguyên lý của âm dương giao hòa. Oa mạch ở vị trí sâu mà huyệt cũng ở dưới đáy, cho nên dùng Một trượng pháp. Nếu ở vị trí quá sâu thì nên dùng thập tự giá đặt trên đỉnh huyệt.

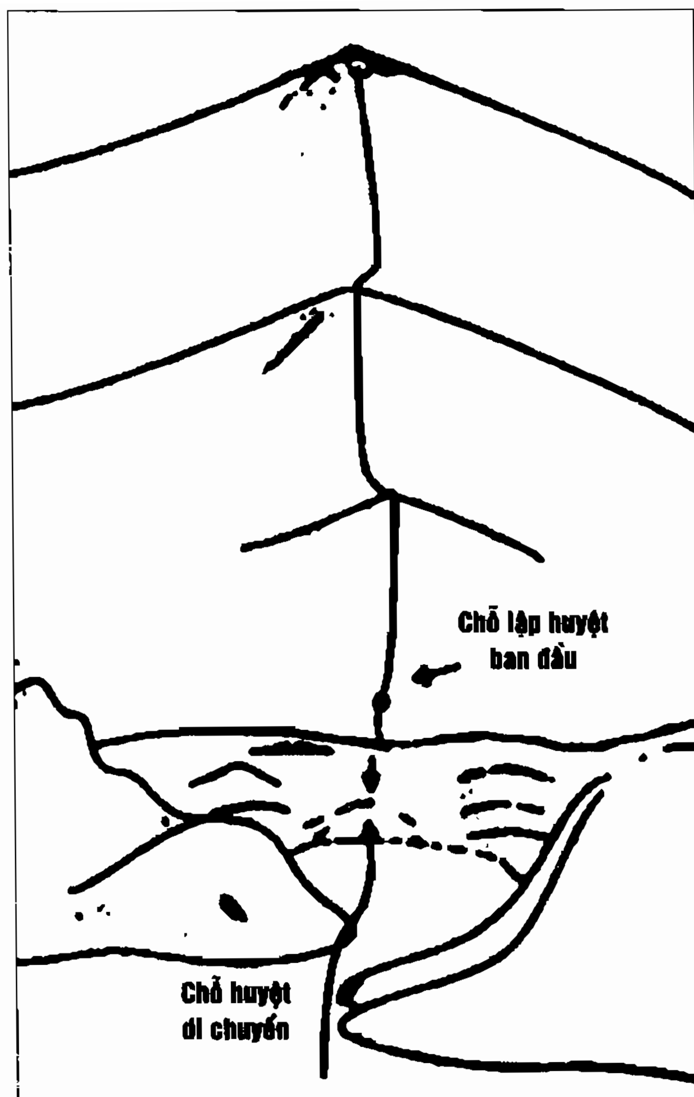


Một trượng pháp

+ Xuyên trượng pháp:

Giống như sợi chỉ luồn qua lỗ kim, mạch nhập thủ từ phía bên. Chỗ đặt quan tài nằm ở vùng giữa eo, lưng chừng của chỗ nhận khí. Cũng có thể mạch nghiêng mà kết thẳng hoặc mạch đến thẳng mà kết ngang, nhưng huyệt trường phải ngay ngắn. Phía trước có triều án, bên trái, bên phải có long hổ bao quanh, ôm ấp. Thủy phải tụ ở trước đường, thế cục này nếu có chủ nghiêng đón, phía trước có quan sa (trước huyệt và giữa án có sa quay đầu triều bái), sau có quỷ sa (hộ sa tích tụ ở giữa án và kháo sơn) thì là thế cục đại cát.

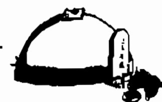


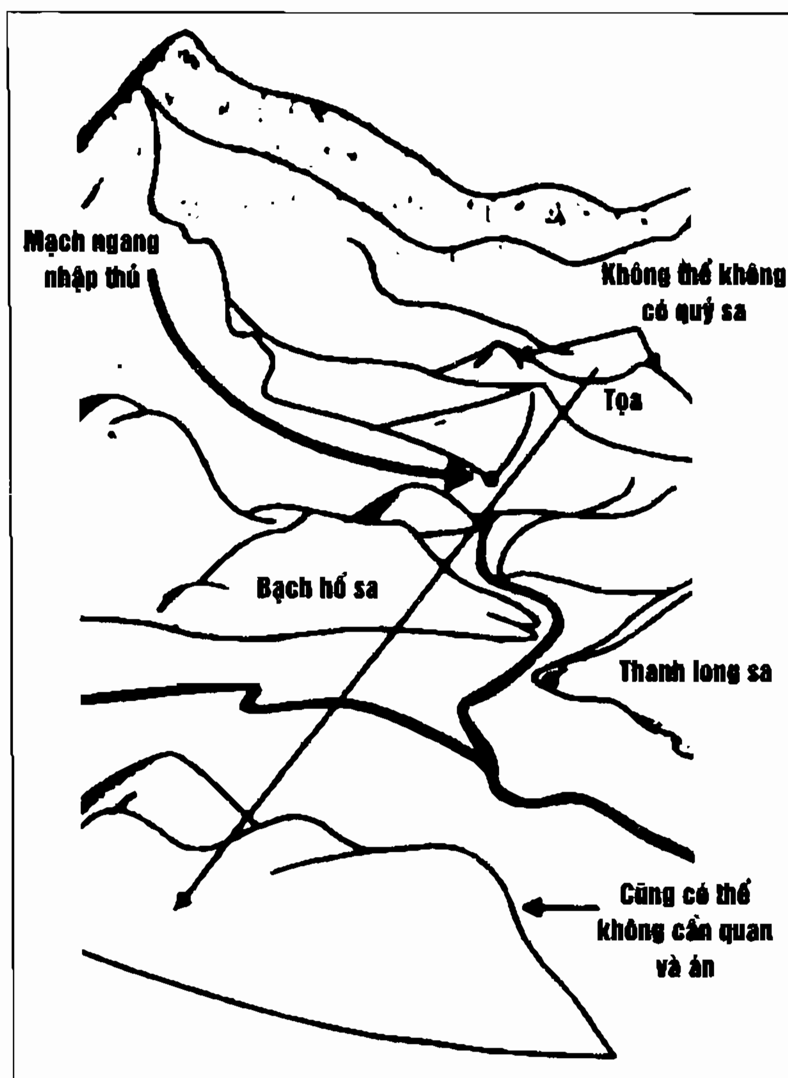


Một trượng pháp

+ Đốn trượng pháp:

Dùng cỏ, đắp thêm đất để tụ sinh khí tạo nên sự phối hợp với toàn cục diện. Các núi xung quanh đều nhỏ bé mà long đến lại cao to thì nơi lạc mạch nhập thủ sẽ bằng phẳng. Tạo huyệt ở trung tâm đường thập tự, nơi có đất đá đổ lên, cần lưu ý phải tạo nên sự phù hợp với Thiên tâm thập đạo của Tứ ứng thì không sợ bị mất đi long khí. Nếu phía sau mà chủ đỉnh tinh cao lớn, đặt phía sau huyệt của lai mạch không hòa hợp với đất đá đầy đặn của chủ tinh thì phải bổ sung thêm đất đá ở hai bên trái và phải vào chỗ đất đá bị lõm xuống, mới có thể phối hợp tạo thành cách cục tốt. Hai cách này là dùng phương pháp bổ sung hoặc chỉnh sửa huyệt tinh hoặc chính huyệt không đủ về độ cao. Thông qua việc tu tạo chỉnh sửa đó khiến hung tinh trở thành cát địa. Chỗ thấp, lõm biến thành cát huyệt.



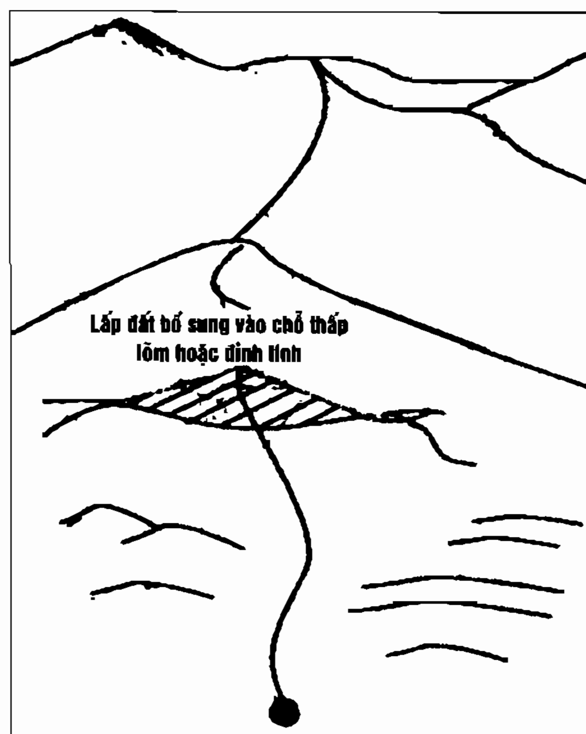


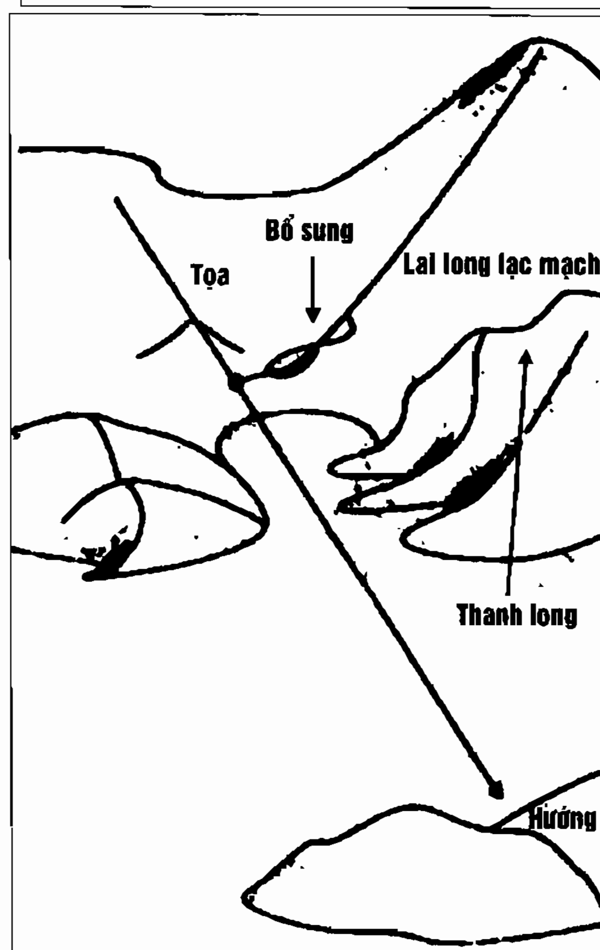
Xuyên trượng pháp

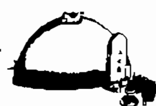
+ Phạm trượng pháp:

Chân long không nhất định phải cao hơn các núi khác. Chỉ cần có chút đặc biệt hơn các núi khác thì được gọi là chân long. Các núi khác đều cao, chân long sẽ thấp. "Phạm" có ý nghĩa là làm tổn thương đến lai mạch, tức là đục mở long mạch chính là huyệt. Các núi đều cao, chỉ có chân long là thấp, thì huyệt trường không thể thấp, tránh chèn ép huyệt ở phía dưới của đỉnh núi (chỗ âm chuyển hóa, sách cổ gọi là nơi nhô lên phía dưới đỉnh núi là tử tôn đầu, tức núi con cháu đã thoát ra khỏi núi cha mẹ). Huyệt trường ở đó yên ổn chắc chắn có quần long phủ phục xung quanh. Chứng huyệt pháp gọi là "thừa Kim" làm huyệt ở trên kháo sơn tiểu Kim tinh, Kim là tài, kháo sơn lấy núi hình Kim là quý, gọi là mở kho báu lấy của cải. Vì vậy phải dùng Phạm trượng pháp.

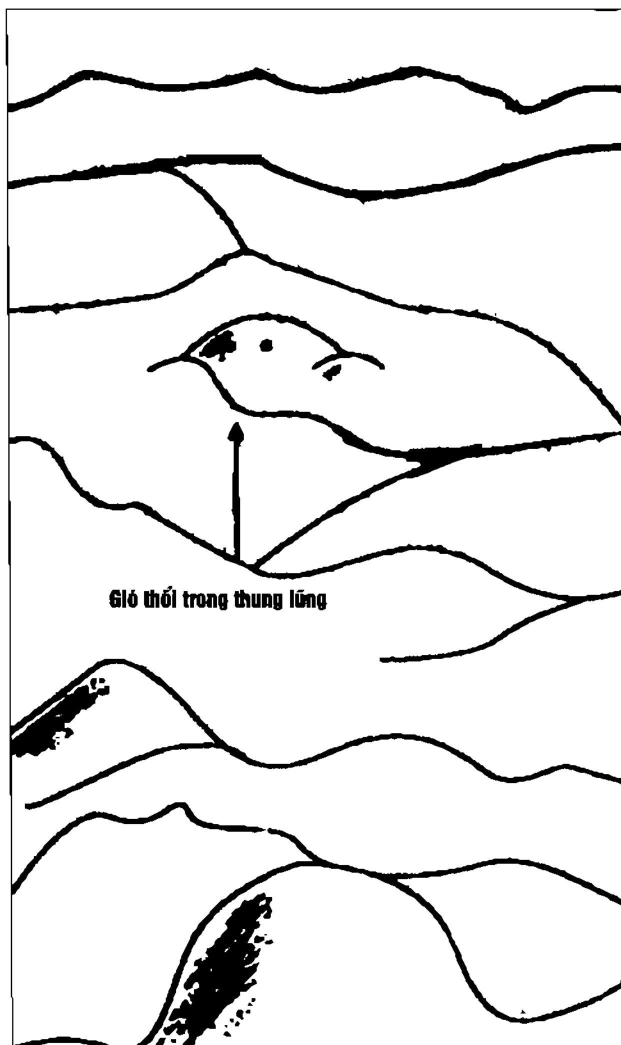



Lấp đất bổ sung vào chỗ thấp
lõm hoặc đỉnh tinh


Bổ sung
Tọa
Lai long lạc mạch
Thanh long
Hướng



Vị trí huyệt nằm trên đỉnh cao, do vậy đáng sợ nhất là thế gió thổi mạnh trên đỉnh núi. Nếu có gió mạnh thì không thể tránh gió và tụ khí, không những không phù hợp với nguyên tắc phong thủy mà còn phải trải qua thời gian dài bị gió làm tổn hại. Đất đá ở trong huyệt biến thành màu đen, thậm chí xương cốt trong huyệt cũng biến thành màu đen. Quan tài và thi thể ở bên trong đều bị xối nước, tổ tiên không được thoải mái trong căn nhà của mình thì sao có thể tạo phúc âm cho con cháu.

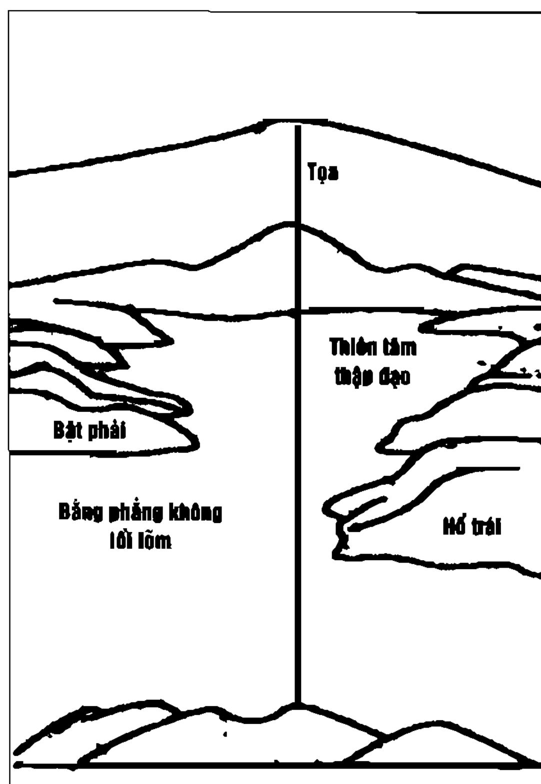


Phạm trượng pháp

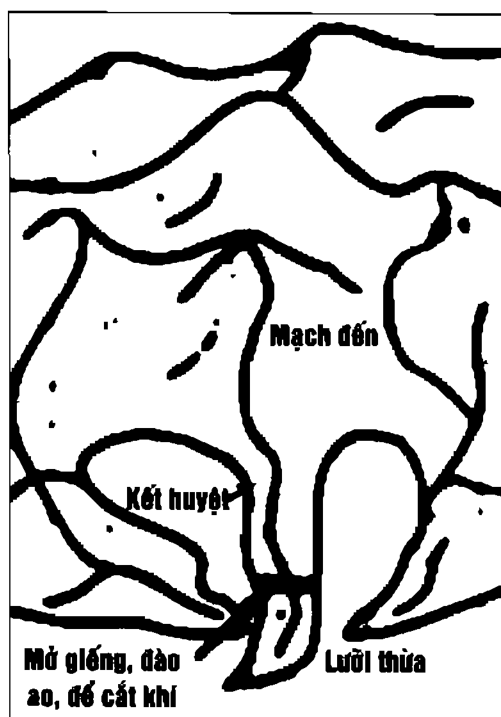
+ Đối trượng pháp:

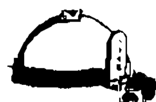
"Đối" có nghĩa Tứ ứng đăng đối, lấy trung tâm huyệt làm chủ, chính long lạc mạch phải ngay ngắn. Hình thể của huyệt phải chỉnh tề, không lồi lõm. Nhập thủ bằng phẳng, nhưng khi chọn tọa độ cần phải lấy Thiên tâm thập đạo làm chuẩn; trái, phải, trước, sau cần tu sửa cho gọn gàng. Do vậy cần phải dùng Đối trượng pháp.

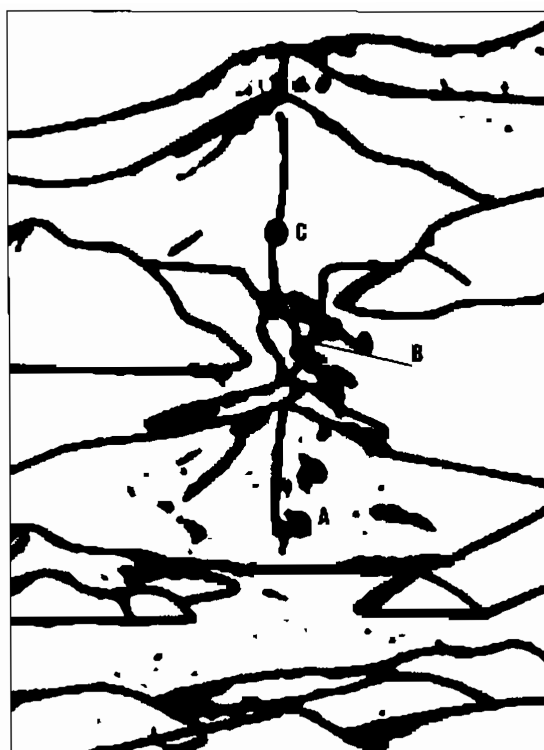




+ Tiệt trượng pháp:







Mạch qua đường có kết huyệt (A), có người tạo dáng. Cho dù huyệt C có thè lưỡi ra cũng không thể cắt khí B vì như vậy sẽ tổn đến đức hạnh

Tiệt nghĩa là cắt bỏ phần khí dư của chiên thần ở trước huyệt, mà chỗ bên trái, bên phải bao bọc không đủ. Những chỗ lưỡi nhô ra đến mang sát, do vậy, cần phải sử dụng Tiệt trượng pháp, cắt bỏ những phần dư ra phía trước án. Nếu như minh đường đẹp, nhưng lại không phải là chỗ kết đẹp cũng có thể dùng Tiệt trượng pháp, gọi là "kỵ long kiếp khí" (cưỡi rồng cướp khí). Nếu mạch đến có mang theo một dòng nước, dòng nước chắn ngang khá dài, nhưng nó chỉ cắt đất mà không cắt khí, cần phải dùng sơn ở bên trái, bên phải bao bọc lại, cắt bỏ dòng nước chảy từ phương Huyền vũ, lập huyệt ở chính giữa. Do vậy, cần phải dùng Tiệt trượng pháp.

+ Thuận kiêm nghịch trượng pháp:

Lai mạch tiếp nhận khí theo hướng thuận, mà đón khí từ trong đường, theo lai long ra. Chính lạc mạch kết huyệt. Có độ hướng lên trên thích hợp, phần chính diện có thủy uốn lượn chạy đến. Chính diện nhận khí, lập huyệt, nên thủy hướng lên trên thì không thể là bên thượng thuận thủy sa, phải dùng hạ nghịch sa để nhận nghịch thủy từ trên xuống. Do vậy, cần phải dùng Thuận kiêm nghịch trượng pháp. Nên lập mạch chính diện thuận đỉnh, còn phần chân mạch là hướng nước ngược, nước đi là hợp.





- Thuận kiêm thúc trượng pháp:

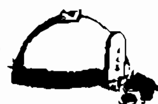
Dùng thuận trượng pháp, nhân khí ở huyệt Bách hội (chỗ cao nhất ở đỉnh đầu, tam oa môn thượng, trung, hạ), sau đó kết huyệt, nhân khí sơn thủy từ phương xa, huyệt trường không ở nơi cao, chỉ cần tàng phong tụ khí, dùng Thăng hỏa pháp, tránh gió thung lũng, cục diện của đường phải ngay ngắn. Nếu huyệt trường có chỗ lún thì có thể nâng cao hoặc hạ thấp huyệt trường. Ngoài ra tam đình để tránh gió mà không bị đổ nát là cát. Cũng có thể dùng cách bổ sung hoặc cắt bớt để bỏ hung tìm cát.

- Nghịch kiêm thuận trượng pháp:

Nghịch kiêm thuận, nghĩa là nhân mạch đến ngược nhưng nhận khí ở đường lại là nhận khí theo hướng thuận của huyệt. Long nằm ở chỗ nhập thủ, lại vươn ra một mạch thì huyệt phải kết ở phía sau lưng (như ngồi ở giữa đỉnh tổ sơn, ngược hướng về phía trước). Tổ sơn trở thành Quỷ tinh giữa kháo sơn, thì phải chú ý chuyển hướng lạc mạch, nên lấy thủy đến và đi đặt giữa án sơn và huyệt trường là đẹp.

- Nghịch kiêm xuyên trượng pháp:

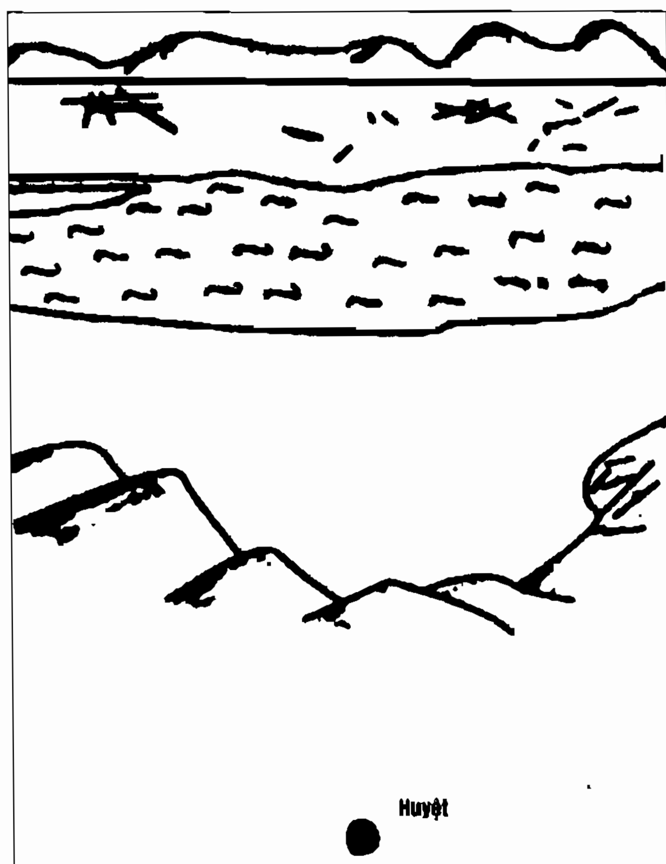
Khác với trượng pháp ở trên, trượng nghịch này chính là đường khí; đón mạch đến ngang, quay đầu và hướng vào tổ sơn, không câu nệ chuyển trái hay chuyển phải, mạch sáng ở một bên, nghịch long xác định cục diện thì cần nhận huyệt ở lưng chừng, có triều án và kháo sơn. Long hổ uyển chuyển bao quanh. Thủy tụ ở trong vì phải dùng nghịch kiêm xuyên trượng pháp.



4. Bình dương không có núi thủy tụ trước đường

Nếu tiền án ly tạp thì cần hồ tích nước. Nếu hậu sơn cheo leo, hiểm trở thì có thể kết huyệt.

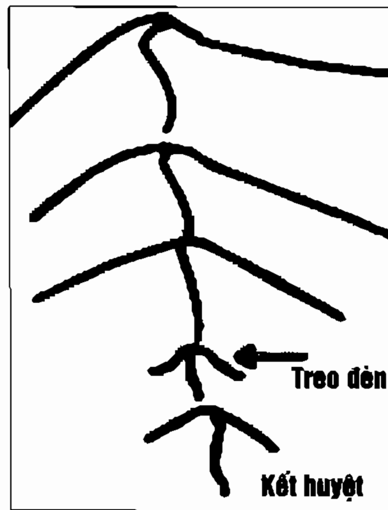
"Ly tạp": Có nghĩa là xa cách và phức tạp, là chỉ phía trước huyệt không có chính án. Trước huyệt là phần đất rất gần với mộ phần. Điểm huyệt cần phải biết sự kỳ diệu của việc cắt xén, chỉnh sửa. Án trước huyệt phải đạt được độ quý. Vậy phải làm sao để đạt được? Án sơn vốn dĩ được dùng để khoá, chặn nước ở trước huyệt để cho nước tích tụ lại, không lại chảy đi, do vậy nước mới có thể dừng lại được. Có thể đào ao, đào giếng để tích nước. Như *Nghi long kinh* viết: "Có hình dáng thật nhưng không có án sơn thì chỉ cần tích tụ nước là được".

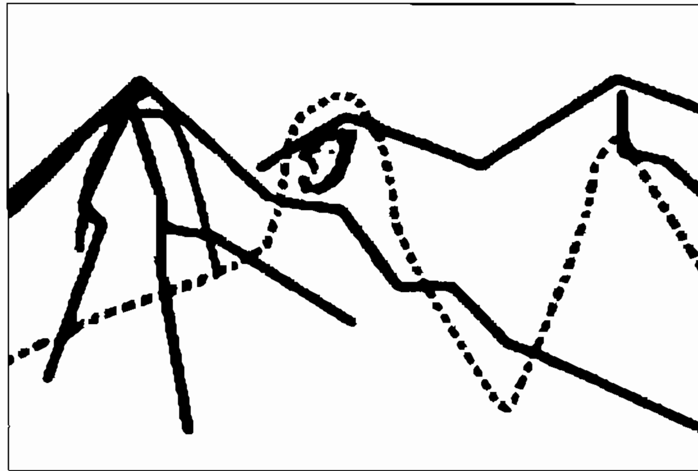


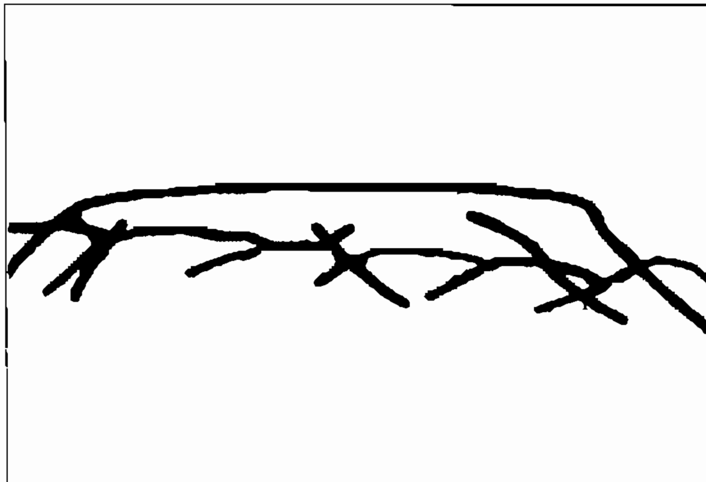
Trước án có tụ nước có thể tu bổ

Dáng của kháo sơn hiểm trở, cheo leo, thế núi đẹp, bằng phẳng và thư thái. Nếu thế núi hiểm trở, cheo leo thì phải ở trên vùng đất bằng phẳng mới có thể treo đèn kết huyệt (khí núi gấp gáp, mà thế núi hung hiểm thì không thể kết huyệt). Khi táng cần phải chọn chỗ hơi nhô lên trong phần đất bị lõm xuống. Thế cục của đường phải đẹp mới có thể kết huyệt.



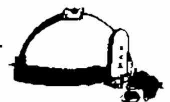






5. Núi cao xung quanh chân long ảnh hưởng tới chức quan cao thấp

Luận về chức quan cao thấp phải dựa vào long pháp. Nếu đỉnh Thiên ất, Thái ất cao đến tận chân mây tất con cháu có thể làm đến chức quan ngự sử. Nếu núi có hình cầm tinh, lại có thêm thủy khẩu thì công danh, thân phận có thể ở vị trí hàn lâm. Nếu có nhiều núi



cao sừng sững thì con cháu có thể đạt đến chức Công khanh. Nếu dòng nước mềm mại, uốn lượn, chảy vào minh đường thì đời sau có thể đạt đến chức Tể tướng. Thế núi hai bên phải, trái có cờ, có trống thì có khả năng phát về võ tướng. Trước và sau mộ có bình phong che chắn tất con cháu có thể xếp vào bậc văn thần tể phụ.

Long (rồng) là linh vật cát tường, biến hoá, kỳ diệu. Do vậy, sự biến hoá của thế núi được ví với sự biến hoá của rồng.

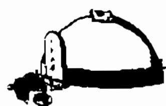
Do sơn xuyên cùng với đại địa hoà hợp kết thành huyệt lành, tạo nên phúc âm cho hậu nhân. Con cháu khi làm quan, chức quan cao thấp tất có thể đoán định được dựa vào long pháp. Nếu quý long, quý sa kết thành quý khí đại cục thì quan phẩm, chức tước sẽ cao. Bởi vì chức quan cao thấp đều dựa vào hình thế của sa thủy quy định. Nếu sa nhỏ, long lớn thì có thể nhìn thấy hết toàn bộ hình thế của sa, nhưng chỉ xem được một phần hình thế của sơn mới là chân long. Hình thế của sa thủy đều bắt nguồn từ chân long, long quý tất sa thủy cũng quý. Long hèn thì sa thủy cũng hèn. Nếu được chân long chính huyệt tự nhiên cũng sẽ được quý khí. Do vậy, sa thủy ảnh hưởng tới chức quan cao thấp cũng chính là nói muốn xem chức tước cao thấp phải dựa vào long pháp.

Thiên ất, Thái ất là chỉ hai đỉnh tinh có hình Mộc và Hỏa (tức là nhọn và thẳng) ở hai bên phía sau của long huyệt. Núi cao sừng sững như muốn chọc thẳng vào mây xanh, phương vị của nó nằm ở phương vị của hai ngọn núi Dị Tân (Tiên Thiên Tân nhập vào Dị Cung), thì long đáng quý. Chủ nhân có thể bước vào hàng quan Ngự sử. Thái ất, Thiên ất quý ở chỗ có sa hộ vệ nếu không có sa hộ vệ thì lực ứng nghiệm sẽ không lớn. Cầm tinh là chỉ vị trí ở giữa thủy khẩu. Đá hay núi ở vị trí này thường có hình dạng rùa, hoặc cá, hoặc chim ưng. Thú tinh cũng dùng để chỉ vị trí ở giữa thủy khẩu nếu đá hay núi ở đó có hình ngựa, trâu, hổ, rồng hay sư tử, voi thì con cháu có thể đạt đến chức quan hàn lâm.

Ở giữa thủy khẩu có núi hoặc đá có hình dạng cầm thú chắn ngang dòng nước thì chủ nhân luôn được quan cao chức trọng. Hình thế quý khí của sa thủy đều xuất phát từ chân long. Dựa vào đó có thể đoán định được phẩm tước cao thấp cho đời sau.

Bên ngoài đường cục nếu nhìn thấy nhiều đỉnh núi cao như chọc tận mây xanh tất con cháu nhiều đời sau đều được hưởng phú quý. Nếu các dãy núi ở phía sau huyệt nhô cao hẳn lên thì con cháu có thể đạt tới chức Công khanh, con cháu nhiều đời sau đều được hưởng phú quý.

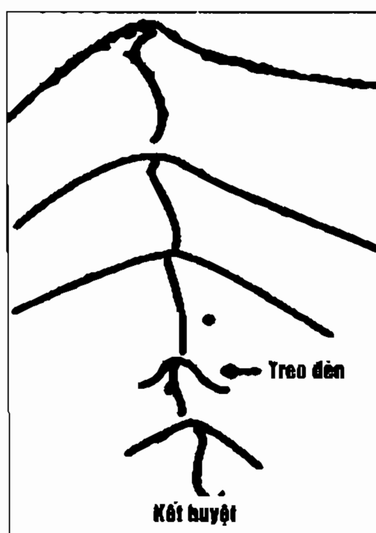
Nếu ngũ tinh có hình bàn tay bao quanh huyệt trường và đâm thẳng lên mây xanh thì con cháu làm quan tới hàng Tam công (xưa không có chức quan ở hàng Tam công, do vậy Tam công là ứng với vị trí quan chức cao nhất). Nếu ở phía trước minh đường nhìn thấy dòng nước uốn lượn mềm



mại, cong vòng chín khúc mà chảy đi là cát. Nếu nước chảy men từ hai bên đổ về minh đường tất con cháu tôn quý, có thể làm quan tới bậc Tể tướng. Dương Công có câu rằng: "Tứ hoành tam trực quá Đông, Tây, cửu khúc phượng hoàng địa"(bốn ngang, ba thẳng qua hướng Đông và hướng Tây, nước uốn lượn chín khúc là mảnh đất phượng hoàng đậu). Tức có ý là: Nếu như thân long không quý, huyệt pháp không thật thì cho dù núi có cao chọc trời, nước có lượn chín khúc thì cũng không phát phú quý.

Trong huyệt trường, tổ long nối tiếp nhau chạy đến, sa bên trái có hình dạng giống như cờ, sa bên phải tượng như là trống. Tạo nên đoàn quân khí thế uy nghiêm, oai hùng. Hình thế này tất chủ sẽ trở thành võ tướng nắm trong tay binh quyền.

Nếu ở phía trước đường có núi làm trướng che chắn, phía sau đường có núi để dựa và chắn gió thì chủ nhân sẽ đứng vào hàng văn nhân tể tướng. Nếu có cả núi cờ, núi trống, long đẹp đẽ hùng vĩ, chủ nhân xuất hàng văn thần nhưng có thể nắm trong tay binh quyền. Dương Công có câu rằng: "Trước có bình phong che chắn, phía sau có kháo sơn để dựa vào, chủ nhân tất đứng vào hàng công hầu khanh tướng trong triều đình. Đây chính là sự ứng nghiệm của hình thế vậy".



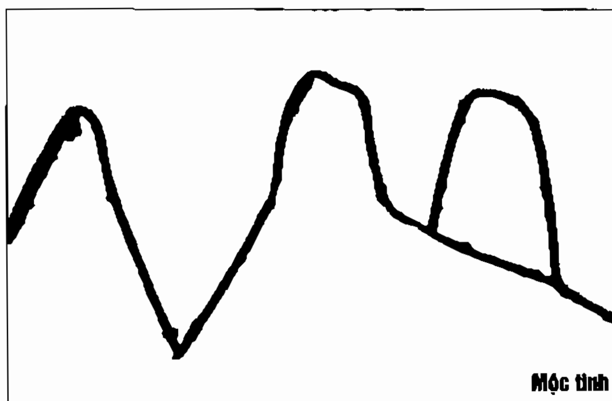
6. Kim tinh xuất thần đồng, Mộc tinh, Hỏa tinh nhọn và đẹp xuất văn thần

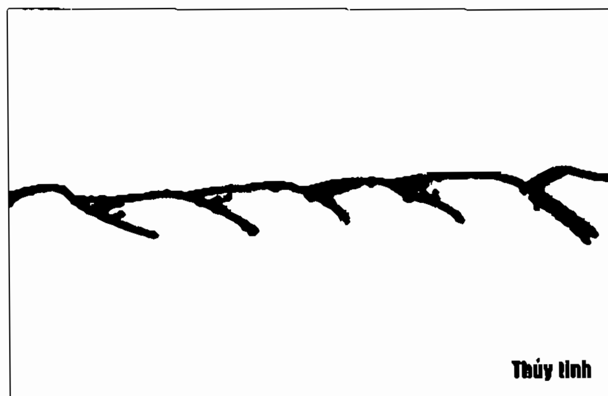
Tê ngưu vọng nguyệt, thanh sam xuất hiện trên thiên cù. Đơn Phượng ngự thư. Văn bút liên quan tới cáo trục. Nhất cử đăng khoa. Tịch mạo gần với ngự bình thì đông cung thị độc.

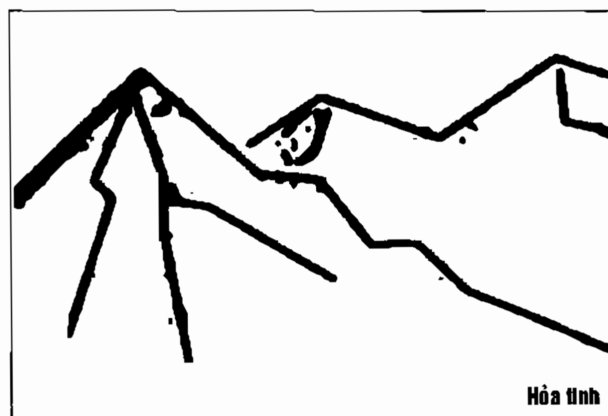
"Nguyệt" là Kim tinh, Kim tinh đẹp và thanh tú thì xuất hiện thần đồng, sớm ghi tên trên bảng vàng.

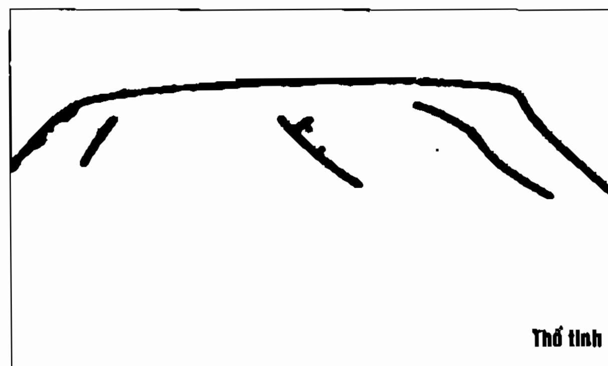
"Thiên cù" là chỉ con đường rộng lớn thênh thang. Nếu có hình thế tê giác và trâu ngắm trăng, lấy Kim tinh làm án sơn, tất có thiếu niên mặc áo xanh đi trên con đường rộng thênh thang, trở thành nhân tài phò giúp triều đình.




Mộc tinh


Thủy tinh


Hỏa tinh


Thổ tinh

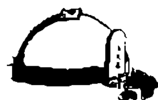


Nếu như ở phía trước huyệt có hình dạng chữ "Văn tinh" kết thành hình chim phượng hoàng xem sách, chủ xuất hiện điềm quý, thấy rõ tất có thiếu niên nhận chiếu chỉ từ triều đình.

Núi mang hình Mộc, Hỏa tinh, đỉnh tinh thường có hình nhọn đẹp. Cáo trục là núi ngang, bằng đỉnh, hai đầu núi hơi nhô lên (gọi là A kế sơn, lai long của huyệt Tiên Nữ và Ngọc Nữ bái đường nổi tiếng Hồng Kông, Trung Quốc cũng có hình dạng tương tự). Đó là hình Mộc tinh bị đảo ngược đầu, không quá dài và quá gầy.

Núi Tịch Mạo (mũ cói, rơm) có phần đầu, vai hơi tròn và có xu hướng rũ xuống, hình dạng hơi giống Kim tinh; phần đầu hơi tròn, dáng rũ xuống và có chân (hình dạng giống như Kim và Thổ tinh đan xen), giống như hình dạng chiếc mũ đội đầu của thời nhà Đường. Đầu cao, tròn, vai xuôi xuống, giống như hình chiếc mũ sắt; đầu tròn, vai xuôi xuống, hình dạng giống như chiếc mũ rộng vành.... Có thể dựa vào hình dạng khác nhau của núi mà có sự suy đoán tương ứng với các sao. Ví như, đỉnh cao lớn, bằng phẳng, ngay ngắn là Thổ tinh.

Nếu ở trước đường có thể nhìn thấy Văn bút, lại được nối liền với các trục thì con cháu sẽ xuất hiện văn nhân, con đường văn khoa rộng mở, được đề tên trên bảng vàng. Nếu ngọn núi Tịch Mão và Ngự Bình gần nhau tất sẽ được làm chức Thị độc dạy dỗ Thái tử Đông cung đọc sách.



Chương bốn

TÁC DỤNG GIÁO DỤC, TẬP TỤC VÀ NGHI LỄ MAI TÁNG

I. TÁC DỤNG GIÁO DỤC CỦA VĂN HÓA MỘ TÁNG

Trong nhiều dân tộc trên thế giới, thì một số dân tộc chưa có chữ viết, nên cũng không có trường học, sự kế thừa về tri thức giáo dục văn hóa của họ chủ yếu là qua cuộc sống hằng ngày. Dân tộc Hán sớm đã có trường học, nhưng ở nông thôn, miền núi giáo dục cũng kém phát triển, vẫn dựa vào cuộc sống thường nhật, phong tục tập quán để tiến hành tuyên truyền phổ cập văn hóa, mai táng là một trong những hoạt động quan trọng đó.

Việc mai táng chứa nhiều chức năng trong đó chức năng giáo dục là điển hình nhất. Mai táng là cơ hội quan trọng để tuyên truyền văn hóa dân tộc, lịch sử gia tộc, công lao của tổ tiên, giáo dục người trong nước, trong gia tộc, trong gia đình đoàn kết phấn đấu và cũng là để tuyên truyền tư tưởng.

Nội dung phần này đề cập đến tác dụng giáo dục của văn hóa mộ táng.

1. Mối quan hệ giữa mai táng và giáo dục

Từ xưa đến nay, việc mai táng đều mang đậm đặc trưng của dân tộc. Trên thực tế hoạt động này cũng là để tiến hành giáo dục tâm lý cho dân tộc, cổ vũ người nội tộc kìm chế văn hóa ngoại tộc, giữ được truyền thống của mình.

Bắt đầu từ thời kỳ đồ đá mới, mộ gia tộc phát triển, nó có tác dụng giáo dục gia tộc đoàn kết, tôn kính tổ tiên, bảo vệ sự tôn nghiêm, gia trưởng của nam giới. Rất nhiều gia tộc quy định, nếu như vi phạm pháp luật thì sẽ bị quan phủ xử trảm, đuổi đến nơi khác, hoặc con cháu phải chịu hình phạt nhất định nào đó thì khi chết không được chôn ở mộ gia tộc. Điều này có tác dụng giáo dục cho con cái phải biết tuân thủ pháp luật. Rất nhiều gia tộc còn quy định những phụ nữ được lấy về mà không sinh con thì sau khi chết không được chôn trong mộ gia tộc. Điều này có tác dụng cổ vũ việc sinh con, cổ vũ đàn ông lấy nhiều vợ, làm hưng vượng gia tộc song nó cũng thể hiện tư tưởng coi rẻ phụ nữ.

Các mộ táng thời Ân Thương đem tuẫn táng và giết rất nhiều nô lệ để hiến tế có tác dụng giáo dục chủ nô lệ nhận thức, tôn trọng, duy trì địa vị và đặc quyền của mình. Và nó cũng có tác dụng giáo dục nô lệ an bài số



phận nô lệ cho chủ nhân, chết làm ma của chủ nhân. Lúc đó một số tướng quân chết trên sa trường thì toàn bộ những nô lệ thuộc về tướng đó sẽ bị tuẫn táng, tập tục này có tác dụng giáo dục nô lệ dù thế nào cũng phải bảo vệ chủ nhân.

Lăng hoàng đế qua các thời đại cao lớn, rộng rãi và trang nghiêm như đình điện, được trang trí bằng hình ảnh các con thú linh thiêng khiến cho quan lại, nhân dân ý thức và thừa nhận vị trí, địa vị cao nhất của các hoàng đế và tiếp nhận sự thống trị của họ.

Mộ Hán thời xưa cực kỳ coi trọng đẳng cấp và lễ chế. Dân thường và quan lại có chế độ mai táng khác nhau. Các quan không cùng cấp bậc cũng có chế độ mai táng khác nhau. Điều này có tác dụng giáo dục bách tính an phận, coi trọng lễ chế, giáo dục quan lại phục tùng cấp trên từ đó mà duy trì sự thống trị.

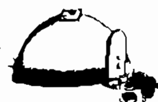
Thời Tần, để cổ vũ binh lính quân đội đã ra quy định, binh sỹ tử trận được đặt mộ ở nơi đất cao (*Chiến quốc sách. Tần sách*), nghĩa là họ sẽ đem chôn những binh sỹ bị chết trên chiến trường ở nghĩa trang lớn nhất của quốc gia, điều này vừa giáo dục người trong nước tôn trọng binh lính, nâng cao địa vị binh lính và cũng cổ vũ binh sỹ không sợ hy sinh, dũng cảm xung trận, đồng thời phá vỡ quan niệm về đẳng cấp cũ.

Những người theo đạo Phật đều áp dụng hình thức hỏa táng, nó có tác dụng giáo dục tăng lữ giữ Phật pháp, Phật quy. Đạo giáo đề xướng làm tang lễ đơn giản có tác dụng giáo dục các tín đồ có tư tưởng hư vô theo đổi việc tu hành đắc đạo thành tiên.

Các tù nhân qua các thời kỳ đều bị áp dụng chế độ mai táng rất tàn khốc, có người còn phải đeo cả gông, xiềng nhập táng, điều này có tác dụng giáo dục bách tính tuân thủ kỷ luật, giáo dục tù nhân chăm chỉ phục dịch.

Trong dân tộc Nộ Hán xưa và một số dân tộc thiểu số thịnh hành tập tục chôn chung vợ chồng nó có tác dụng giáo dục vợ chồng yêu thương nhau, đặc biệt có tác dụng giáo dục vợ tôn trọng, phục tùng chồng, cũng có tác dụng giáo dục con người coi hôn nhân là việc đại sự. Cho đến nay vẫn còn tập tục làm lễ truy điệu cho họ để tác dụng chủ yếu của nó không chỉ là ký thác sự tiếc thương đối với người chết mà còn tuyên truyền phẩm hạnh của người chết, có tác dụng giáo dục.

Thường là người cùng thôn, người trong gia đình, trong tộc người của người chết cũng tham gia làm lễ tang, tham gia lễ truy điệu. Trên thực tế nó có tác dụng giáo dục người trong gia đình và tộc người đoàn kết với nhau.



2. Mai táng và việc giáo dục thanh thiếu niên

Sự giáo dục của mai táng đối với thanh thiếu niên khá quan trọng. Người Hán thời cổ đại rất chú trọng dùng mai táng để giáo dục thế hệ sau. Chế độ ngũ phục không chỉ quy định con cái để tang cho cha mẹ, ông bà, cụ kỵ, tổ tiên, mà còn phải để tang và làm tròn đạo hiếu với anh em họ hàng thuộc chi trên dưới, thậm chí còn phải để tang cho anh em, chị em, mục đích của nó là dựa vào đó để giáo dục thanh thiếu niên kính trên nhường dưới, gìn giữ tốt mối quan hệ với gia tộc và gia đình.

Rất nhiều dân tộc lúc mai táng thì có thầy pháp đọc kinh về lịch sử của tộc người, đọc về những thành tích của tổ tiên để lại hoặc lúc tiễn hồn người chết thì thông qua hồi ức theo thứ tự về con đường di cư mà giới thiệu lịch sử tổ tiên, tán dương tổ tiên, ca tụng anh hùng, đề cập đến vấn đề ngoại giao mà tiến hành giáo dục thanh thiếu niên.

Rất nhiều dân tộc cử hành mai táng rất long trọng đối với những liệt sỹ với ý nghĩa giáo dục thanh thiếu niên dũng cảm chiến đấu.

Lợi dụng mai táng để giáo dục thanh thiếu niên thường là đả thông tư tưởng cho con cháu đời sau. Quan niệm về phong thủy mộ phần ở nhiều dân tộc tại sao có thể lưu hành trong thời gian dài như vậy? Điều quan trọng là nó phù hợp với tâm lý của cả người già và lớp trẻ. Đối với thanh thiếu niên mà nói thì nó xuất phát từ góc độ có lợi cho con cháu đời sau. Con cháu vì tương lai của mình, vì sự phát đạt của gia tộc thường mời người xem phong thủy, tìm mảnh đất may mắn, chọn long mạch, gieo quẻ chọn đất xây mộ thậm chí là rời mộ của tổ tiên. Đối với những người già nó biểu hiện giá trị của bản thân họ . Dù đã chết rồi thì ở góc độ nào đó họ vẫn là người ảnh hưởng đến đời sau. Tập tục này có tác dụng giáo dục thanh thiếu niên tôn trọng người trên.

Trong nhiều dân tộc thiểu số lưu hành việc bốc mộ, thường thì có liên quan đến việc sùng bái xương cốt tổ tiên. Một số dân tộc lấy việc đào mộ làm thủ đoạn để báo thù.

Nền tảng tư tưởng của hành động này cho rằng, mộ tổ tiên có thể đem đến phúc họa cho con cháu. Để bảo vệ xương cốt tổ tiên, phòng tránh kẻ thù phá hoại ở một số dân tộc đã có tập tục bí mật mai táng. Như một dân tộc ở phương Đông thời cổ đại khi có người chết thì lấy vỏ cây thầu dầu bó thi thể lại rồi đốt, sau đó chôn xương trên núi, không phải là người nhà thì không thể biết chỗ chôn. Người Long Gia, người Mèo ở Trung Quốc sau khi có người chết thì người thân khóc theo lời bài hát, sau đó đưa quan tài lên núi, bí mật mai táng (*Càn Long. Quý Châu thông chí*). Bản thân của việc bảo vệ



tro cốt tổ tiên không có giá trị thực dụng nhưng thông qua các hoạt động mang tính, truyền kiếp này làm cho người đời sau hiểu được sự tồn tại vĩnh cửu của linh hồn tổ tiên để tôn trọng và bảo vệ họ.

Người dân tộc Dao ở Bàn Sơn khi vợ con lâm trọng bệnh thì lại cho rằng linh hồn cha mẹ đang tác quái, liền chuẩn bị thịt gà, thịt lợn đã luộc chín, cơm, rượu... và mời thầy cúng đến đón linh hồn cha mẹ về nhà. Thầy pháp liền niệm kinh *Hồi phạn thư*. Nội dung đại khái là: "Mời linh hồn từ âm phủ về với con cháu, hy vọng gia chủ có được tiền tài, người trong nhà được khỏe mạnh, chăn nuôi, trồng trọt đều thuận lợi, có của ăn của để, dù đi đâu cũng gặp may mắn, mọi sự suôn sẻ". Thầy cúng vừa niệm kinh vừa thổi về phía vong hồn. Dân tộc Di ở vùng Sở Hùng, Vân Nam khi cha mẹ mất con cái sẽ lập tức mai táng. Người nhà bị bệnh liền cho là do linh hồn cha mẹ đang quấy nhiễu liền đi đào mộ để moi xương lên, mời thầy pháp dựa vào đó mà xem cát hung. Chức năng thật sự của tập tục này là giáo dục thanh niên thừa nhận địa vị cao nhất của tổ tiên, phải tôn trọng tổ tiên. Dân tộc Mao Nan ở Quảng Tây thịnh hành trong thời gian giỗ chạp ăn chay vì người chết, do đạo sỹ hoặc thầy pháp hoặc trưởng bối đánh trống ca hát tụng công lao của tổ tiên, công đức của người chết và giáo dục người nhà người chết ghi nhớ công ơn của họ, giữ được trung hiếu, tiết nghĩa. Nghi thức đánh bò của người Bố Y cũng dạy cho con cái, dâu rể phải biết hiếu kính cha mẹ. Dân tộc Ngật Lão phân bố ở vùng Vân Nam, Quảng Tây, Quế Châu cũng có tục coi việc bò, ngựa lợn chết là do tổ tiên không có bò ngựa để cưỡi, không có lợn để nuôi nên về bắt, vì thế họ triệu tập toàn bộ gia đình cầu nguyện. Tập tục này giúp cho thanh thiếu niên cảm thấy linh hồn của tổ tiên có sức mạnh không thể kháng cự.

Dân tộc Choang ở Quảng Tây khi cha mẹ chết đi thì phải mời thầy pháp đến khóc tang. Ngoài ca tụng công lao người chết, nói về nỗi khổ của người chết ra còn phải nói đến tình cảm, thái độ của con cháu họ lúc họ còn sống. Dân tộc Nạp Tây ở Điện Huyện, Vân Nam lúc hỏa táng người chết thì thường do một người tuổi cao hơn người chết châm lửa, tập tục này rõ ràng là có tác dụng giáo dục thanh thiếu niên tôn trọng bề trên.

Trong nhiều dân tộc đều thịnh hành những hình thức cầu xin người chết phù hộ cho con cháu sau này. Như người Nạp Mộc Y có phong tục để bạn bè thân thích nhảy múa xung quanh quan tài, người đứng quanh nhìn thì cùng nhau hát để mở đường về âm phủ cho người chết, đồng thời thỉnh cầu họ phù hộ cho con cháu tránh mọi tai ương. Người Lật Túc nếu người già chết thì được coi là chuyện đại sự của toàn thôn. Dù là nhà nào có người già chết



thì toàn thôn ngừng lao động 2 - 3 ngày. Cả thôn ban đêm tụ họp lại một nơi, ai cũng cầm một cây gậy vừa nhảy vừa hát để xua quỷ.

Có một số dân tộc lợi dụng tập tục mai táng để nâng cao địa vị của người già đến mức cực đoan. Như dân tộc Mục Lao ở La Thành, Quảng Tây, trước cải cách dân tộc thì có tục khi cha mẹ chết mà thi thể rỉ nước con cái phải dùng lưỡi để liếm cho sạch nước đó. Lúc di cư, con cái phải nhặt xương cha mẹ, cắn đứt đầu ngón tay, dùng máu để rửa sạch xương rồi mới đặt vào vật đựng hài cốt, điều này gây ra không ít bệnh tật, tai họa cho thế hệ sau. Dân tộc Mèo ở Quý Châu khi cha mẹ chết được hơn một năm thì lại đào mộ mở nắp quan tài lấy xương ra rửa cho sạch trắng rồi lấy túi vải đựng lấy xương chôn tiếp, 1 - 2 năm nữa lại lấy ra để rửa, sau 2 lần mới thôi. Chỉ cần người nhà có bệnh là cho rằng do xương của người chết chưa được rửa sạch. Có dân tộc cha mẹ chết được 3 năm thì lại lấy xương ra rửa, cứ 3 năm 1 lần. Điều này đã phản ánh được truyền thống văn hóa của Trung Quốc coi trọng người chết, coi trọng bảo vệ xương cốt của người quá cố.

3. Mai táng đối với sự giáo dục các bậc cha mẹ và bề trên

Tập tục mai táng của các dân tộc Trung Quốc cũng có tác dụng giáo dục cha mẹ phải làm tròn đạo làm cha làm mẹ, hoàn thành sứ mệnh chăm sóc, dưỡng dục con cái.

Dưới sự chi phối bởi quan niệm về linh hồn, con người cho rằng khi chết rồi vẫn còn phải sống, vẫn còn ăn, mặc, ở, đi lại, vẫn còn cần tiêu tiền mà tất cả những thứ này chủ yếu là đều do con cái đời sau cung cấp, thờ cúng.

Dân tộc Hán từ thời Thương Chu đã phát triển chế độ cúng tế một cách hoàn chỉnh. Lúc đó một số chủ nô lệ quý tộc cúng tế tổ tiên phải dùng đến hàng trăm con cừu, con bò. Điều này trong giáp cốt văn có ghi lại. Trong toàn bộ xã hội phong kiến, dần dần hình thành nhiều tập tục cúng tế theo định kỳ. Thường thì mỗi năm vào ngày sinh, ngày mất của cha mẹ và những ngày lễ tết, ngày Thanh minh, 15 tháng 7 âm lịch đều là ngày tổ chức các hoạt động tế lễ. Nơi ở của người chết ngoài mộ táng ra, sau này còn xuất hiện mô hình phòng ốc được đem tùy táng, lấy trúc và giấy để làm linh phòng. Người chết ngoài áo lúc nhập táng và quần áo được tùy táng ra thì sau này còn có cả quần áo làm bằng giấy được đốt lúc tế lễ. Vật phẩm ngoài thứ người chết ăn, thì nhà thống trị và quý tộc hằng năm thường theo định kỳ giết một con vật nào đó làm vật cúng tế, còn dân thường thì ngoài cúng tế vào các ngày lễ, ngày tết ra thì lúc được ăn món gì ngon đều phải mời vong



linh người thân về cùng hưởng. Thứ người chết dùng thì ngoài một lượng lớn kim ngân và tiền tùy táng ra, sau này còn có thêm tập tục đốt tiền giấy, hằng năm theo định kỳ đốt tiền giấy cho người chết.

Trong một số dân tộc thiểu số, việc giết súc vật và cung cấp lương thực cúng tế tổ tiên theo định kỳ cũng là tập tục phổ biến. Quan niệm phổ biến cho rằng, người sống nếu không định kỳ cúng tế người chết thì người chết ở âm gian có thể bị đói nghèo.

Tập tục này làm con người ý thức được rằng, thiên chức của cha mẹ là dưỡng dục con cái, còn thiên chức của con cái là thờ cúng cha mẹ đã chết. Như trong một bài hát của người Lật Túc cổ: "Người trên thế gian nợ cha mẹ, phải biết lo mai táng và xây mồ mả, cha mẹ nợ con cái, thành gia lập nghiệp". Hai thế hệ trên thực tế là cùng nhau trao đổi, cùng dựa vào nhau. Nên người xưa có câu: "Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại" (Có ba tội bất hiếu, trong đó tọi lớn nhất là không có con nối dõi tông đường). Coi việc sinh con đẻ cái là để kế thừa chăm nom hương khói. Cha mẹ để sau khi chết đi có người thờ cúng thì phải sinh con, nuôi con, giáo dục, dạy dỗ con.

Trong chế độ ngũ phục của dân tộc Hán quy định con cái phải để tang cho mẹ kế 3 năm. Điều này không chỉ giáo dục con cái xem mẹ kế như mẹ ruột, mà quan trọng hơn đó là giáo dục cho mẹ kế phải đối xử với con cái của vợ trước như con của mình, đặc biệt là lúc chồng chết đi rồi thì phải có trách nhiệm và nghĩa vụ nuôi dạy con cái của chồng.

II. TẬP TỤC MAI TÁNG

Các lễ nghi mai táng của các dân tộc Trung Quốc, bất luận là ở thời cổ đại hay hiện đại thì đều có thể chia làm 3 giai đoạn. Thứ nhất là nghi lễ trước đưa tang bao gồm triệu hồn, cáo tang, tắm cho thi thể, thay quần áo, tiễn hồn, dựng quan tài... Rất nhiều người lúc còn sống đã bắt đầu xây mộ, chuẩn bị quan tài cũng có thể xem là giai đoạn này. Giai đoạn hai là nghi thức mai táng, mai táng người chết thường là một bộ lễ nghi hoàn chỉnh. Những dân tộc mai táng một lần khi chôn người chết đồng thời cử hành tang lễ. Với dân tộc có bốc mộ thì thường sau khi chôn người chết được vài năm mới tổ chức tang lễ. Giai đoạn cuối cùng là nghi thức để tang, tảo mộ và giỗ chạp.

Con người từ cổ chí kim luôn cho rằng, nấm nồ là nơi an nghỉ cuối cùng của con người. Thực ra thời kỳ sơ khai con người chưa biết mai táng người chết, rất nhiều dân tộc ở châu Phi, dân tộc Dao của Trung Quốc đều có truyền thống ăn thịt người chết. Người Nhật Bản cổ đại



cũng từng mang cha mẹ già yếu thả vào rừng sâu. Mạnh Tử Tưởng cho rằng: "Người đời trước thường không mai táng người thân của họ khi chết", chỉ đến khi sức sản xuất phát triển đến một mức nhất định, đặc biệt là sau khi xuất hiện quan niệm linh hồn không mất đi, mới xuất hiện khái niệm mộ phần.

Diễn biến và khởi nguồn văn hóa của tập tục mai táng ở thuộc nước này giống với diễn biến và khởi nguồn của các dân tộc Trung Quốc. Nó có quá trình diễn biến, thay đổi chứ không phải phát triển đơn thuần. Khởi nguồn sớm nhất là cuối thời kỳ đồ đá, cách nay khoảng 10.000 năm. Nhưng rất nhiều dân tộc ở Đông Bắc, Tây Bắc, Tây Nam Trung Quốc, mộ phần lại xuất hiện cuối thời đồ đá mới, cách nay khoảng 4.000 - 5.000 năm, thậm chí muộn hơn. Mộ phần đầu tiên giữa các vùng có thể không giống nhau, có thể là mộ đất, mộ cây, mộ nước...

1. Tang pháp và tang thức

Tang pháp là chỉ phương pháp mai táng khác nhau như chôn xuống đất, thả xuống nước, chôn ở núi, hỏa thiêu, thiên táng... Tang thức là chỉ các tư thế mai táng khác nhau như là nằm ngửa, chân tay duỗi thẳng; nằm sấp, để hai tay chéo nhau; nằm nghiêng; chôn đứng, để co chân co tay rồi chôn; chặt chân tay rồi mới chôn... Một số dân tộc cho dù các phương pháp mai táng thống nhất nhưng tư thế mai táng lại rất đa dạng. Như dân tộc Hoa Hạ trước thời Hán thì phương pháp mai táng tương đối thống nhất chủ yếu là chôn xuống đất, còn tư thế chôn lại tương đối phức tạp. Một số dân tộc chú ý đến tư thế chôn thì tư thế tương đối thống nhất nhưng phương pháp mai táng lại đa dạng. Một số dân tộc ở cao nguyên Tây Tạng, cao nguyên Xuyên Tây, cách mai táng chủ yếu là làm cho các chi co lại nhưng cách mai táng đồng thời có chôn xuống đất, đặt xuống nước, hỏa thiêu, thiên táng... Các phương pháp mai táng, tư thế mai táng khác nhau phần nhiều đều phản ánh một quan niệm nhất định, trong đó rất nhiều phương thức có mối liên hệ mật thiết với tôn giáo và các pháp thuật nguyên thủy.

Cùng một phương pháp mai táng, cùng một tư thế mai táng ở các thời đại khác nhau thường có hàm ý khác nhau, dù là cùng một thời đại thì các dân tộc khác nhau hoặc ngay cả cùng một dân tộc mà thuộc vào tầng lớp khác nhau cũng sẽ có hàm nghĩa khác nhau.

Chôn xuống đất trong hệ thống văn hóa Hán và các quan niệm về âm dương, địa phủ, địa ngục... trong văn hóa dân tộc Hán đều là thống nhất. Thế giới âm gian mà thổ táng tượng trưng là thế giới dưới mặt đất. Trong các hầm mộ cổ thường phát hiện các "di sách" chuyên dùng để báo cáo với



âm phủ dưới đất tình hình cơ bản của người chết và vật tùy táng. Như di sách được khai quật trong ngôi mộ số 168 trên núi Phượng Hoàng, Giang Lăng, Hồ Bắc được viết rõ ràng là: "Thông báo với quan lại ở địa phủ...". Nó ghi lại thân phận và ngày tháng năm chôn người chết. Trong cuốn sách *Tân ngũ đại sử. Tấn Cao Tổ. Hoàng hậu Lý thị truyền* đã ghi lại lời trăng trối lúc Lý thị sắp chết: "Khi ta chết đi hãy đem xương ta đến chùa Phạm Dương, không được để ta biến thành quỷ dưới đất". Bà cũng cho rằng, chôn xuống đất có thể sẽ thành quỷ dưới đất. Quan niệm này ở một số vùng nông thôn Trung Quốc đến nay vẫn lưu hành.

Dân tộc Tấn Mễ ở Vân Nam cho rằng, hỏa thiêu có thể giúp cho linh hồn người chết đến với thế giới ánh sáng nên người chết bình thường đều được hỏa táng, còn người độc ác mà chết thì sẽ thổ táng hàm ý là đem linh hồn họ chôn dưới mặt đất để mãi mãi không thể đầu thai. Còn việc chôn trên núi, treo quan tài ở vách núi ở phía Nam thời cổ thì thế giới âm gian mà nó tượng trưng không phải ở dưới đất mà ở trên trời hoặc trên núi (phần sau sẽ nói rõ). Thạch táng phổ biến trong một số bộ phận dân tộc ở Tây Nam, Đông Bắc Trung Quốc thế giới âm gian nó tượng trưng là thế giới trong các tảng đá. Hỏa táng trong Phật giáo thì tượng trưng cho việc lên trời, đến với thế giới cực lạc ở Tây Thiên.

Trong hệ thống di chỉ văn hóa Ngưỡng Thiều hiện đã đào được gần 700 cái vò dùng để chôn người chết. Trẻ con bị chết yểu thì thường được cho vào vò, chum rồi chôn. Các quan tài bằng vò chum này chủ yếu là một cái chum lấy chậu hoặc bát làm nắp đậy. Điều thú vị đó là phần đáy chậu hoặc bát này đều được cố ý khoét một lỗ nhỏ, theo tư liệu dân tộc học, phần trên là nơi ra vào cho linh hồn người chết. Phong tục này phản ánh được tình cảm nhớ thương con của các bậc cha mẹ, hy vọng linh hồn con cái thường xuyên về bên cạnh họ. Theo tập tục của người Hách Triết ở thời cận đại và hiện đại, sau khi trẻ con chết người ta lấy vỏ cây bọc đứa trẻ lại rồi treo lên cành cây. Bộ phận người Dao lại thường lấy chiếu cói gói đứa trẻ chết yểu lại rồi chôn ở sườn núi hoặc dưới giường cha mẹ, có lúc đặt trong làn, đặt cạnh gốc cây, đặt trong rừng để cho nó thối rữa, mục đích là để linh hồn trẻ con bị chết yểu không quay về đòi nợ, khiển trách.

Trong các cách thức mai táng thì phổ biến nhất vẫn là kiểu đặt thi hài nằm ngửa và chân tay duỗi thẳng. Họ cho rằng đó là đại diện cho tư thế người đang nằm ngủ, có hàm ý là người chết yên giấc ngủ ngon. Một số dân tộc lại có cách bốc mả lấy xương, đem hài cốt cho vào trong một cái vò, theo tư thế đang ngồi, có hàm ý để người chết ngồi nhìn và ngẫm chuyện đời. Người Mèo xưa thường phổ biến cách đặt nghiêng đầu người chết sao cho



mặt ngước ra đằng sau với ngụ ý là muốn họ nhìn thấy sự trưởng thành của con cái mình, phù hộ, bảo vệ cho người đời sau. Người Cao Xa cổ đại thường đào huyệt rồi đặt thi thể vào. Một bộ phận người Liêu xưa thường dựng đứng quan tài để chôn, điều này tượng trưng cho tư thế ngồi và đứng lúc còn sống của người quá cố. Một số chi hệ của dân tộc Cao Sơn, Đài Loan thường đào một cái hố tròn sâu dưới giường nằm của họ đặt người chết ngồi hoặc đứng vào trong hố, tượng trưng người chết vẫn được sống cùng với người thân của mình. Họ ăn cơm, nhóm lửa... phần nhiều đều ngồi xổm, nên cũng để người chết được chôn ở tư thế đó. Dân tộc La cổ ở Vân Nam cho rằng, nếu để người chết nằm ngửa để chôn thì sẽ càng hại chết nhiều người nên họ đã để người chết úp mặt nằm nghiêng, hai tay khoanh trước ngực.

Bốc mộ là tập tục tương đối phổ biến ở phương Đông thời cổ đại, ngày nay một số dân tộc ở các quốc gia như Trung Quốc, Việt Nam vẫn còn áp dụng tập tục này. Nguồn gốc của tục bốc mộ có rất nhiều khả năng liên quan đến việc một thị tộc di cư thì moi hài cốt của người trong thị tộc mang theo để mong linh hồn của người chết đi cùng. Một số người thợ săn dân tộc du mục thường xuyên phải di chuyển, cũng có thể do từ thói quen tự nhiên rồi phát triển nó thành một phong tục lễ táng. Cũng có thể người ta cho rằng, máu thịt là những thứ thuộc nhân gian, sau khi nó phân hủy hết thì linh hồn mới được đơn độc đi vào thế giới âm gian của linh hồn. Quan điểm này phù hợp với các tầng lớp nông dân có khái niệm âm gian. Tiếp theo có thể là do nhu cầu bảo vệ hài cốt và vệ sinh môi trường. Có một số khu vực ẩm thấp thi thể dễ bị mục nát, sau một khoảng thời gian thì máu thịt sẽ phân hủy hết chỉ còn xương cốt, xương cốt này được nhặt nhạnh cho vào trong vò sành hoặc đặt vào lăng mộ xây kiên cố, để giữ hài cốt được lâu hơn. Chúng ta đều biết, thi thể sau khi mai táng thì sẽ rất nhanh thối rữa và ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường. Bốc mộ để nhặt xương xây lăng mộ là sản phẩm kết hợp giữa nguyện vọng bảo vệ thi thể với bảo vệ môi trường, đảm bảo sản xuất và các điều kiện kinh tế. Quan điểm này phù hợp với tâm lý của các dân tộc ở phía Nam Trung Quốc. Ba nhân tố trên đối với rất nhiều dân tộc, khu vực có lẽ đều có và không thể phân tách rõ ràng được.

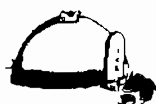
Để chân tay co gập lại chôn là một trong những phương thức mai táng cổ xưa nhất. Di hài của một người thanh niên được phát hiện có niên đại từ giữa thời kỳ đồ đá cũ ở nước Pháp tư thế với tay chân gập lại, nghiêng người, đầu kê lên tay phải giống như tư thế của người đang ngủ. Ở Trung Quốc, để chân tay co lại là một tư thế chôn khá phổ biến. Trong các mộ táng



thời kỳ đồ đá mới ở di chỉ Tăng Bì Nham, Quế Lâm, Quảng Tây, di chỉ Bối Khâu, Nam Ninh, văn hóa Đại Khê ở Vu Sơn, Tứ Xuyên; văn hóa Khuất Gia Linh ở Hồ Bắc, di chỉ ở Lạc Đô, Thanh Hải... đều rất phổ biến kiểu gập tay chân để chôn.

Trong thời kỳ hiện đại, các chi hệ Cao Sơn Đài Loan, Đài Nhã, Tái Hạ, Bố Y, Tào, Bài Loan, Trâu, A Mỹ, Nhã Mỹ, Bi Nam... và nhiều dân tộc ở Tây Nam Trung Quốc như là dân tộc Độc Long, dân tộc Lạc Ba... đều áp dụng cách gấp tay chân để chôn. Cách chôn này rõ ràng là có liên quan đến các ý thức tôn giáo nguyên thủy. Dân tộc Môn Ba huyện Mặc Thoát, Tây Tạng trước cải cách dân tộc vẫn lưu hành cách chôn này, trước khi đưa đi chôn thì thi thể người được gập thành hình như thai nhi, hai tay để chéo trên ngực, con trai thì tay trái áp và ngực, con gái thì tay phải. Đặt thi hài ngồi ở trong nhà và người thân phải túc trực cả ngày trông nom, mời thầy pháp tới niệm kinh, 2 - 3 ngày sau thì đi chôn. Tập tục này không chỉ lưu hành trong thổ táng mà trong hỏa táng, thủy táng cũng có. Đem gập và bó thi thể thành dạng như thai nhi có ý nghĩa là con người ta đến với thế giới như thế nào thì lúc rời khỏi thế giới cũng như thế, còn ý nghĩa khác là để người chết nhanh chóng đầu thai sang kiếp khác.

Thời Ngụy Tấn mộ Vũ Uy Hoàng nương nương ở Vĩnh Tĩnh, Cam Túc cuối thời kỳ đồ đá mới, phụ nữ tùy táng chân tay đều co lại, còn đàn ông thì lại nằm ngửa và duỗi thẳng chân tay. Chỉ cần dựa vào tư thế chôn thì cũng có thể nhận thấy nó tượng trưng cho sự dựa dẫm và phục tùng của người phụ nữ vào nam giới. Dân tộc Nộ ở Vân Nam cho đến thời cận hiện đại phụ nữ chết cũng phải được gấp chân tay lại rồi mai táng. Đây cũng là biểu hiện trọng nam khinh nữ. Vào thời Xuân thu và thời Tần, các chủ nô lệ trong huyệt mộ phần nhiều được nằm ngửa và duỗi thẳng chân tay, còn các nô lệ bị tuẫn táng cùng phần nhiều là chân tay bị co lại. Nô lệ tuẫn táng có tư thế quỳ gối, người lúc đó gọi là "kỵ" tượng trưng cho tư thế đang hầu hạ và chấp hành mệnh lệnh của chủ nhân. Ngoài ra, đây cũng là tư thế mai táng truyền thống của dân tộc Nhung Địch. Từ thời Chiến quốc đến đầu thời Hán, rất nhiều người nước Tần không phải là nô lệ cũng áp dụng tư thế chôn này song dù trong cùng một dân tộc, cùng một thời đại, cùng một tư thế chôn, người ta lại đặt cho nó những ý nghĩa khác nhau. Việc co chân lại để mai táng của dân tộc Độc Long ở Vân Nam là để giúp người chết được yên nghỉ trong tư thế ấm áp. Có dân tộc thực hiện tư thế mai táng buộc thật chặt chân tay người chết và đặt một phiến đá lên mặt họ để tránh việc linh hồn người



chết ra ngoài làm loạn. Thực hiện tư thế mai táng này còn giúp cho việc đào huyệt tiết kiệm sức lực.

2. Táng cụ

Táng cụ là chỉ quan tài, quách và các phụ kiện của nó. Táng cụ là do phong tục mai táng phát triển đến một giai đoạn nhất định thì xuất hiện. Từ tư liệu ngày nay cho thấy, táng cụ sớm nhất của các tác dụng xuất hiện giữa và sau thời kỳ đồ đá mới như quan tài bằng chum thịnh hành trong văn hóa Ngưỡng Thiều. Trong lịch sử, táng cụ của Trung Quốc hết sức phức tạp nhưng cũng có quy luật phải tuân thủ. Đại thể có thể nói, hệ thống phong tục của người Hoa Họa thời xưa tương đối thống nhất, vào cuối thời kỳ đồ đá mới thì mai táng hình thành xu thế lấy quan tài gỗ là chính. Ở các dân tộc thiểu số tình hình tương đối phức tạp. Điều này có mối quan hệ trực tiếp với trình độ sản xuất, điều kiện tự nhiên, văn hóa dân tộc. Dưới đây thông qua một số phương thức mai táng để giới thiệu thêm về các loại táng cụ.

Thụ bì táng

Thụ bì táng là hình thức lấy vỏ cây bọc lấy thi thể rồi mai táng. Phong tục này tương đối nguyên thủy, thời viễn cổ và cá biệt ở một số dân tộc hiện đại từng xuất hiện. *Chu dịch. Hệ từ* viết: "Người xưa lúc mai táng người chết thường mặc cho họ áo thật dày, rồi mai táng ở nơi hoang dã không đậy kín cũng không có cây". Cho thấy, tổ tiên người Hán đã từng có phong tục này. Người Hoàng Khổ Thông ở Vân Nam và người La Hổ ở vùng đất này vào thời cận hiện đại đã từng thịnh hành phong tục trên. Khi có người chết thì thường phải cử vài người (con số ngẫu nhiên) đi chặt cây. Loài cây họ chọn cũng là những loài nhất định. Đầu tiên dùng quả trứng gà để chọn cây, nếu đập trứng lên cây mà trứng vỡ thì chọn cái cây đó, nếu không phải chọn cây khác. Sau khi bóc xong vỏ cây thì đầu tiên dùng vải cũ, lá gói thi thể một lớp, sau đó lấy vỏ cây bọc ngoài, lấy dây mây buộc lại rồi buộc thi thể vào một cây gỗ, sau đó mọi người vác cây gỗ đưa thi hài đến mộ.

Thạch táng

Thạch táng có thể chia thành thạch mộ, thạch quan mộ, lều đá, thạch thất, chi thạch, lũy thạch... Ở đây chỉ giới thiệu số hình thức cơ bản trong đó.

Đại thạch mộ chủ yếu phân bố ở khu vực Tây Nam Trung Quốc cổ đại, là một loại mộ táng của dân tộc thiểu số. Đặc điểm cơ bản của nó là:



Một là, dùng các viên đá lớn xây mộ, loại đá lớn dài đến 2 - 3m. Rộng 1 - 2m, dày 0,5 - 1m. Loại nặng nhất có thể đạt đến 7 tấn.

Hai là, nhiều người được chôn cùng một mộ. Ít nhất thì 7 - 8 người, nhiều thì 10 người thậm chí là hơn 100 người. Khu vực chủ yếu phân bố của nó bao gồm phía Nam Tây Xương, Tứ Xuyên và khu vực Điền Tây, Vân Nam. Thời kỳ thịnh hành là thời Xuân thu đến thời Hán.

Đại thạch mộ ở Xuyên Tây nam và Điền Tây có sự khác biệt.

Đại thạch mộ ở Xuyên Tây Nam có nguồn gốc từ văn hóa nguyên thủy thời đó. Điều này được tập trung thể hiện trong việc truyền thừa văn hóa và quy luật diễn biến mộ thất. Trong di chỉ thời kỳ đồ đá mới ở Lễ Châu, Tây Xương đã từng phát hiện được 21 mộ táng. Đem so những mộ táng này với các mộ táng ở thời kỳ đồ đá mới khác trên toàn quốc thì có 2 điểm đáng được chú ý đó là: Thứ nhất, đều là loại mộ huyệt thẳng đứng hình chữ nhật, huyệt mộ dài 4 - 8m, rộng 0,8 - 1,3m. Thứ hai là, mỗi ngôi mộ có rất nhiều vật tùy táng, hai đầu huyệt mộ thì để một số đồ gốm. Thường có 20 chiếc, nhiều nhất đạt đến 50 chiếc. Hai đặc trưng này đều nói rõ loại mộ táng này là mộ tập thể. Những mộ táng này đều không có di cốt. Cả tầng văn hóa di chỉ cũng không phát hiện một vật đựng xương người hay xương thú, điều đó cho thấy rằng, có thể đất ở vùng này có tính ăn mòn với chất xương. Thông qua sự quan sát lâu dài cuối cùng các chuyên gia cũng đi đến kết luận về chất đất ở đây. Để bảo vệ thi thể, xương cốt người ta đã sáng tạo ra cách mai táng bằng mộ đá đặc biệt này.

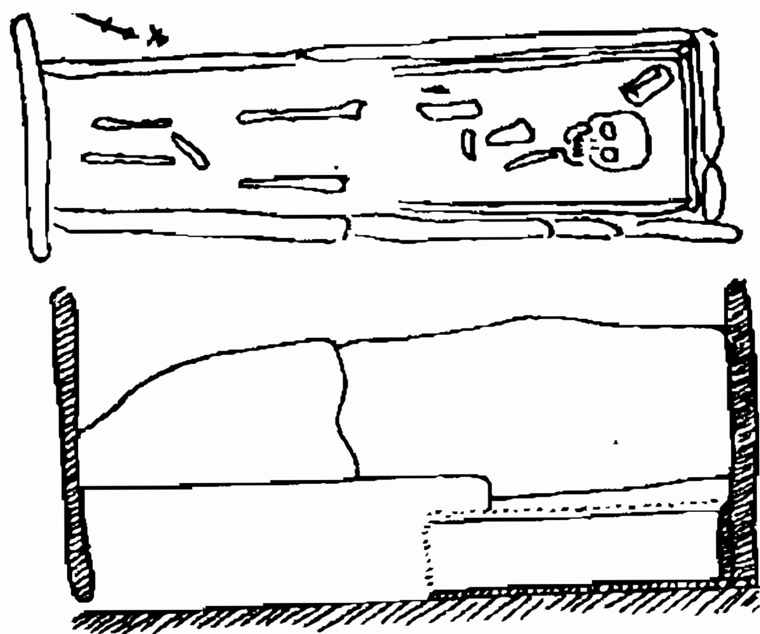
Người ta thường lấy sự sùng bái đá và sùng bái thần đá để giải thích nguyên nhân của mộ đá. Lựa chọn loại đá vừa to, vừa nặng vừa dày để làm mộ thất đầu tiên là do nó có thể phòng việc đất đai ăn mòn xương rất có hiệu quả. Thứ hai, khu vực Tây Xương từ trước tới nay thường có động đất, dùng thành lũy bằng đá, làm mộ thất sao cho không dễ bị xô đổ cũng là một trong những nhân tố quan trọng. Mộ đá lớn thường dài 8 - 9m, rộng 0,8 - 1,5m và thừa kế hình dáng của loại mộ huyệt thời đó. Mộ đá ở Xuyên Tây Nam đều là loại mộ bốc mộ. Sau khi có người chết thì chôn thi thể ở đâu đó, chờ khi thi thể đã mục nát thì đào mộ nhặt xương, trong mộ thì xương được chồng chất lẫn lộn. Ở đây, mộ đá lớn có cửa mộ, có thể mở cửa cho xương vào bất kỳ lúc nào. Trong mộ thường tùy táng các đồ làm bằng đá, đồ gốm, đồng, sắt... nhưng khó có thể phát hiện cái nào thuộc sở hữu của bộ xương nào. Điều này đã phản ánh được đặc trưng cả thị tộc cùng sở hữu tài sản như nhau, đó là công mộ của thị tộc. Kết hợp với các tài liệu đã ghi lại thì những mộ đá lớn này là mộ táng của người Trịnh Đô thời xưa. *Hoa Dương quốc chí.*



Thục chí chép: "Có một người Diễm, mộ không đóng cửa, trong huyệt mộ có bích châu, người khác không được lấy vì lấy đi sẽ không may mắn. Vào khoảng giữa và cuối thời Tây Hán, tổ tiên người Di vốn hoạt động ở Xuyên Tây Bắc di chuyển đến Xuyên Tây Nam, chinh phục người Trịnh Đô lúc lúc bấy giờ nên mộ đá từ đó biến mất.

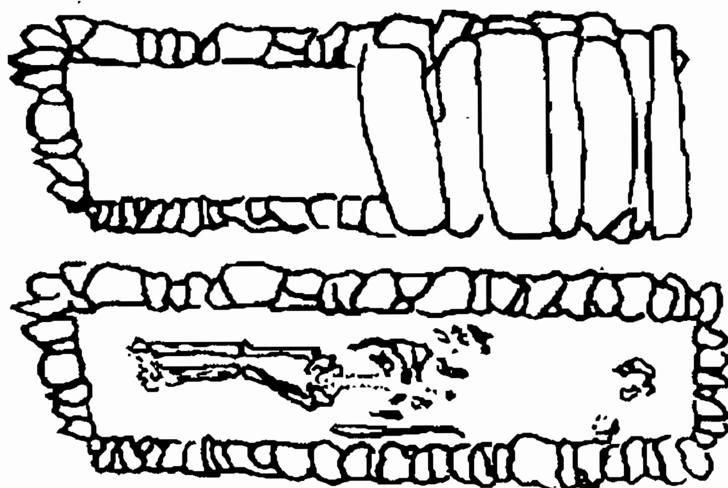
Đem so mộ đá ở Điền Tây và mộ ở Xuyên Nam, thì có mấy điểm đáng được chú ý: Thứ nhất, tập tục mai táng khác nhau, mộ đá lớn ở Điền Tây thường không có cửa mộ, là một lần tống táng. Thứ hai, mộ thất kết cấu khác nhau, mộ đá ở Điền Tây thường đào rãnh trên mặt đất, sau đó xếp các viên đá chồng lên. Có loại trong mộ còn chia làm 2 tầng: Tầng dưới còn tách thành các ngăn. Do ý thức tôn giáo khác nhau, số lượng các bộ xương được chôn trong mộ đá ở Điền Tây thường lấy số 5 làm cơ sở. Mỗi mộ chất 5, 10, 15 bộ xương... Điều này cho thấy, mộ đá ở Điền Tây, Xuyên Nam không có vào cùng một tính chất văn hóa. Dân tộc thuộc mộ đá ở Điền Tây có thể là một chi nhánh của dân tộc Bách Diễm, Bách Việt thời xưa.

Quan tài đá là một cách thức mai táng lưu hành phổ biến trong các dân tộc thiểu số cổ đại của Trung Quốc được phát hiện ở khu vực Tây Bắc, Đông Bắc, vùng ven biển Đông Nam và Tây Nam, thời gian thịnh hành là thời Xuân thu Chiến quốc đến thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh.



Hình thức quan tài đá ở các vùng khác nhau không giống nhau. Quan tài ở khu vực Đông Bắc đầu tiên đào huyệt mộ hình bậc thang ở dốc núi, sau đó đặt một số tấm đá vào trong thành mộ, phần đáy thì lợi dụng đất vốn có, sau khi hạ huyệt thì lấy đá tảng đậy lên.

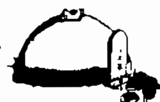
Ở khu vực Tây Nam thường dùng đá tảng tự nhiên hoặc đá tảng được gia công như phiến đá để dựng quan tài đá, khung quan tài, nắp quan tài đều dùng đá tảng. Có loại đáy quan tài còn lót đá tảng. Các thi hài phần nhiều là nằm ngửa, duỗi thẳng chân tay, có số ít là mộ đã được bốc. Vật tùy táng thường lấy đồ sứ là chính, ngoài ra còn có ít đồ làm bằng đồng đen và vật trang sức.



Quan tài đá ở vùng Đông Bắc thời gian tồn tại kéo dài. Loại có thời gian tương đối sớm như sau thời Hồng Sơn Xích Phong, Thổ Cát Lâm Thành tử, Đông Đoàn Sơn, Tao Đạt Câu và Tây Đoàn thì niên đại phổ biến chủ yếu ở thời Xuân thu Chiến quốc.

Đầu những năm 50, ở Tiểu Quan Trang, Đường Sơn, Hà Bắc cũng phát hiện một loại quan tài đá. Thời đại có thể trước thời Chiến quốc. Quan tài đá ở khu vực Tây Nam chủ yếu thịnh hành ở thời Thương Chu đến thời Hán đề cập đến dân tộc tương đối nhiều, nhưng đại thể đều có liên quan đến người Di, người Đê.

Sự xuất hiện của quan tài đá đầu tiên có mối quan hệ với việc con người lúc đó phần nhiều sống ở các ngôi nhà đá. Khu vực thượng lưu sông Mân Giang ở Tây Bắc Tứ Xuyên là một trong những khu vực có mật độ quan tài đá dày đặc nhất. *Thục vương bản ký* chép: "Người ở đây nguyên thủy sống ở trên nhà núi đá ở Mân Giang". *Hoa dương quốc chí. Thục chí* chép: "Lúc nhà Chu suy sụp thì Thục tiên xưng vương. Sau đó chư hầu của Thục thôn tính Thục, xưng vương, lúc chết thì làm quan tài và quách bằng đá. Người trong nước cứ theo tục đó thế là có người chết thì xây quan tài, quách bằng đá". *Hậu hán thư. Tây Nam di liệt truyện* chép: "Người Diễm Long ở Xuyên Tây Bắc đều dựa vào núi để sống, xếp thành nhà để ở. Nhà cao phải cao hơn 10



trượng". Tiếp đó, nó còn liên quan đến việc ở khu vực này có nhiều đá nhưng lại thiếu gỗ. Khu vực được phát hiện quan tài bằng đá thì thường đều là khu vực bán nông nghiệp, bán chăn nuôi. Từ thời hậu Thương đến thời Nguyên Minh thì có dân tộc đã chuyển sang áp dụng hỏa táng song vẫn phải dùng quan tài đá để đựng tro xương. Có một số chi hệ như là dân tộc Gia Tuyến thời cận đại ở Ba Lương Sơn cho tới thời cận hiện đại vẫn thịnh hành làm quan tài đá. Từ vùng Tây Bắc Tứ Xuyên thì ngày nay chưa phát hiện loại mộ táng sớm hơn quan tài bằng đá. Điều này ám thị trước đó con người vẫn chưa ý thức được việc phải mai táng người chết. Chỉ đến khi pháp thuật và tôn giáo nguyên thủy phát triển tới giai đoạn cho rằng linh hồn người chết mãi tồn tại thì con người mới biết cách chôn người chết và đồng thời chôn một lượng lớn vật tùy táng.

Bộ phận người Nhã Mỹ thuộc dân tộc Cao Sơn Đài Loan cho đến nay vẫn có rất nhiều gia đình áp dụng xếp đá mai táng người chết.

Mai táng bằng thuyền độc mộc

Quan tài bằng thuyền độc là một loại táng cụ của dân tộc thiểu số ở phương Đông thời xưa. Họ dùng một cây gỗ đục khoét tạo thành, hình dáng của quan tài giống như con thuyền độc mộc hay một cái máng gỗ, độ dài khoảng 3,5 - 6,5m. Ngày nay đã phát hiện được khu vực có quan tài bằng thuyền, tập trung nhiều nhất ở Thanh Hải, Tứ Xuyên, Phúc Kiến, Quý Châu... Trung Quốc, trong đó ở Tứ Xuyên tập trung nhiều nhất.

Sự xuất hiện của quan tài bằng thuyền bắt đầu từ cuối thời đồ đá mới. Trong di chỉ của văn hóa Tề Gia được phát hiện ở Liễu Loan Lạc Đô, Thanh Hải thì táng cụ của nó rất đặc biệt, đại đa số là quan tài gỗ hình thuyền độc mộc do một cây gỗ tròn khoét thành. Quan tài thuyền ở Tứ Xuyên thịnh hành ở thời Xuân thu Chiến quốc đến thời Tần. Quan tài loại này thời kỳ đầu rất mỏng, đáy có hình vòng cung, mặt cắt ngang có hình bán nguyệt, được hình thành dựa trên mô hình thuyền độc mộc trong hệ thống văn hóa Tây Nam Di. Quan tài thuyền thời kỳ giữa (tương đương với trung kỳ thời Chiến quốc), hai bên mạn thuyền cao, hai đầu bằng, mặt cắt có hình chữ U, có nắp đậy, là loại quan tài chuyên dùng. Quan tài bằng thuyền vào thời kỳ cuối một đầu nhọn, có hình thuyền thuộc hệ thống văn hóa Trung Nguyên, là kết quả của việc người Tần đi vào Ba Thục và chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Nguyên.

Có một quan điểm khác cho rằng, quan tài bằng thuyền có nguồn gốc từ phong tục mai táng của ngư dân, điều này xem ra thiếu căn cứ. Quan tài bằng thuyền được phát hiện ở Tứ Xuyên thì đã có hơn 10 nhóm, có gần 50



mộ táng, các văn vật được khai quật khá nhiều nhưng lại không hề phát hiện được bất kỳ ngư cụ nào (như lưới bắt cá, lưỡi câu). Rõ ràng quan tài thuyền không có mối quan hệ nào với ngư dân. Các quan tài bằng thuyền từ thời kỳ đầu vật tùy táng tương đối phong phú. Như mộ quan tài thuyền ở Tân Đô, Mã Gia khai quật được hơn 200 đồ bằng đồng. Có mộ tùy táng 47 vật bằng đồng đen không hề có một vật của ngư dân. Quan tài thuyền thời kỳ đầu có thể là của các quý tộc thầy pháp. Trong một số chi hệ người Thục sau này võ sỹ cũng áp dụng tập tục trên và có ảnh hưởng đến một số chi hệ người Ba.

Sự xuất hiện và thịnh hành của quan tài bằng thuyền có liên quan đến sự sùng bái tổ tiên. Trong các truyền thuyết có liên quan đến thời viễn cổ của dân tộc ở Tây Nam Trung Quốc, có nơi tổ tiên là do đi thuyền xuôi theo dòng nước mà đến. Người Băng Long ở các vùng Cảnh Mã, Điền Khang, Vân Nam, lấy một cây gỗ thô và to chặt đôi, rồi khoét rỗng thành quan tài, tên của nó có hàm nghĩa là "thuyền". Nó có tượng trưng cho phương tiện giúp linh hồn người chết đến một thế giới khác, qua sông để về với quê cha đất tổ. Lúc khâm niệm thì họ còn đổ ít bột bạc vào miệng người chết có hàm ý là tiền đi thuyền để người chết qua sông. Tập tục và ý nghĩa tương tự cũng tồn tại trong dân tộc Nạp Tây ở Lỗ Điện, Lệ Giang. Theo đường tiễn hồn cho người chết ở dân tộc Nạp Tây, Băng Long có thể biết tổ tiên của họ bắt nguồn từ cao nguyên Xuyên Tây Bắc, bộ phận người Thục cũng bắt nguồn từ cao nguyên Xuyên Tây Bắc. *Hoa Dương quốc chí. Thục chí* chép: "Núi ở hai bờ sông Mân Giang, hai con đường ở phía Tây đồng bằng được gọi là Thiên Bành Môn hoặc Thiên Bành Khuyết" và nói: "Quỷ thần tinh linh thường hay đi qua vùng này". Điều này cũng cho thấy, con đường tiễn hồn của bộ phận người Thục là đi từ đồng bằng Thành Đô, ngược sông Mân Giang lên Hà Cốc mà đến cao nguyên Xuyên Tây Bắc. Quan tài bằng thuyền sinh ra ở bối cảnh này có thể chính là sản vật của quan niệm sùng bái tổ tiên. Ngoài ra, mộ quan tài đá ở Tân Bộ thường được cho rằng, là một trong những mộ táng của hoàng đế Thục là Khai Minh thị. Khai Minh thị là người Kinh, tại sao lại áp dụng tập tục mai táng của người Thục? Kỳ thực phương pháp mai táng của Khai Minh thị cũng như bao người thống trị từ nơi khác đến phục tùng tập tục nơi đến thống trị, là muốn thích ứng văn hóa của vùng đất đó.

Sự biến mất của quan tài bằng thuyền ở Ba Thục trước đây thường được cho rằng, là văn hóa Thổ Chú bị văn hóa Hán dung hòa gây ra. Điều này đương nhiên cũng là một trong những nguyên nhân. Nhưng từ sau thời Tần Hán, cũng chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán, nhiều tập tục khác của dân tộc

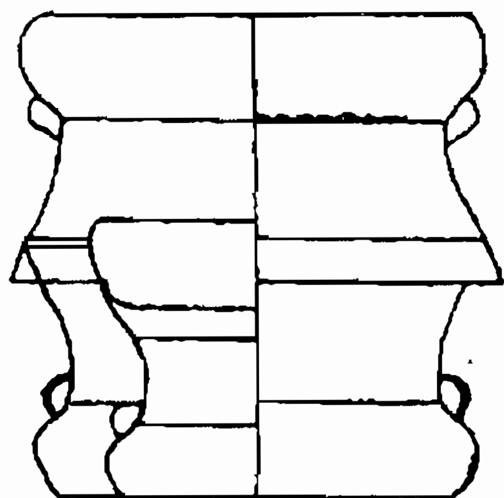


Ba Thục vẫn được gìn giữ mãi tới đời sau. Rõ ràng, sự ảnh hưởng của văn hóa Hán không phải là nguyên nhân cơ bản làm quan tài bằng gỗ biến mất. Nhiều người cho rằng, cuối thời Chiến quốc đến đầu thời Tây Hán thì cùng với sự phát triển nhanh chóng của khu vực Ba Thục, dân số tăng nhanh, ngành chế tạo thuyền, luyện sắt, nghề làm muối phát triển, người dân chặt cây, phát rừng lấy củi, vừa khai khẩn ruộng hoang, mở rộng đất đai, thêm vào đó một lượng gỗ lớn bị vận chuyển đến Quan Trung để xây dựng cung A Phòng đã làm cho nguồn tài nguyên rừng ở Ba Thục cạn kiệt. Đây mới là nguyên nhân căn bản làm quan tài bằng thuyền biến mất.

Trong nhiều dân tộc ở phía Nam Trung Quốc đã từng phát hiện được quan tài treo, phổ biến đây phần nhiều là quan tài hình thuyền, hình cái máng. Trong nhiều dân tộc ở Đông Nam Á và khu vực Thái Bình Dương cũng thường thấy loại táng cụ này. Các dân tộc Ngõa, Băng Long và bộ phận dân tộc La Hô, Cảnh Pha, Ha Nê... ở Vân Nam cho đến nay vẫn giữ được tập tục dùng cả đoạn gỗ thô để làm quan tài thuyền hoặc quan tài hình cái máng.

Mai táng bằng trống đồng, chảo đồng

Mai táng bằng trống đồng là một kiểu mai táng đặc biệt của các dân tộc ở Tây Nam Trung Quốc thời cổ đại, lưu hành của loại táng cụ này ở Quảng Tây, Quý Châu. Thời gian thịnh hành không dài, chủ yếu là ở thời Hán.



Mai táng bằng trống đồng ở Tây Lâm, Quảng Tây được phát hiện năm 1972, huyệt mộ có hình tròn, bên trên có đậy phiến đá to và các viên đá, bên dưới đặt 4 chiếc trống đồng, bên trong đựng hài cốt của ở nam giới, là loại mộ đã bốc một lần. Vật tùy táng có các hoa văn dê núi, hoa văn rồng, phượng, hổ, đồng hồ bằng đồng có nắp... mang đậm dấu ấn khu vực. Trong

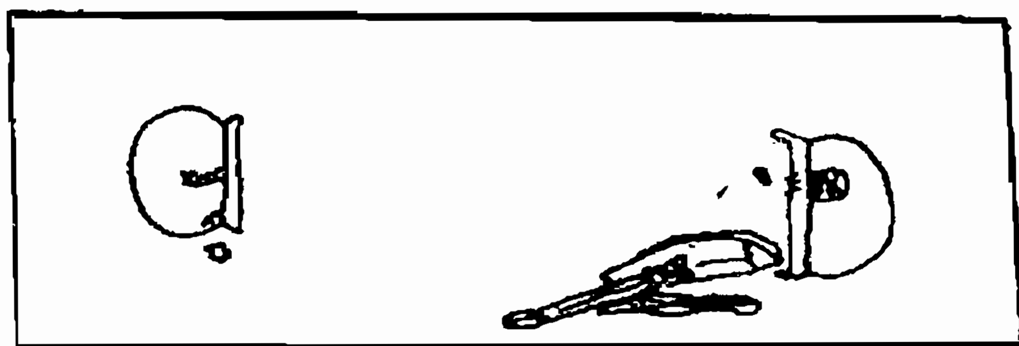


đó còn có cả tượng người cưỡi ngựa, miếng ngọc... mang dấu ấn văn hóa Trung Nguyên. Trong mộ táng trống đồng ở Khả Lạc, Hách Chương, Quý Châu được phát hiện từ năm 1976 đến 1978, trong 168 ngôi của dân tộc Thổ Chú được phát hiện ở vùng đất đó, có 20 ngôi mộ thuộc vào loại mộ dùng trống đồng, chảo đồng, chảo sắt để mai táng. Cách đáy mộ một khoảng người ta đặt một cái trống đồng hoặc chảo, đầu được để trong đó, phần thân được đặt vào giữa đáy. Phần xương đầu do được vật bằng đồng bảo vệ nên bộ phận đầu và răng vẫn còn nguyên, còn những phần khác đều đã bị ăn mòn hết.

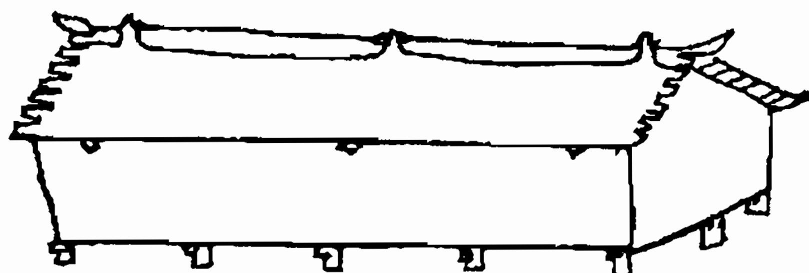
Mai táng bằng trống đồng ở Quảng Tây, Trung Quốc là do người Cú Đĩnh thời cổ khởi đầu. Vào khoảng thời Chiến quốc đến đầu thời Tây Hán, thì người Cú Đĩnh đã từng ở 3 tỉnh Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, kết hợp để xây dựng nhà nước Cú Đĩnh tương đối lớn mạnh. Mộ táng ở Khả Lạc, Hách Chương là mộ của người Dạ Lang thời xưa. Từ Chiến quốc đến đầu thời Tây Hán thì đã từng xây dựng nên nhà nước Dạ Lang tương đối mạnh.

Trống đồng là vật quý của các dân tộc ở Tây Nam Trung Quốc thời cổ đại. Lịch sử ghi lại dân tộc thời đó chỉ cần có 2 - 3 chiếc trống đồng là có thể xưng vương.

Những mộ tùy táng trống đồng, chảo đồng đựng xương, rõ ràng là mộ của quý tộc trong dân tộc vùng đó.



Mai táng bằng quan tài đồng là một kiểu mai táng của các dân tộc ở Tây Nam Trung Quốc thời xưa, được phát hiện ở Vân Nam, Quảng Tây.





Vào năm 1964, người ta phát hiện một ngôi mộ có quan tài bằng đồng, quách bằng gỗ ở Đại Ba Na Tường Vân, Vân Nam, trong phòng khách có dùng một khung xếp gỗ cực lớn, quan tài đồng là kiểu phòng ốc dạng nhà sàn. Ở trên có đỉnh dốc hình chữ Bát, ở dưới có chân, cả quan tài do 7 miếng đồng hợp lại (mỗi mặt một miếng), có thể bẻ gập, trong đó tùy táng một lượng lớn đồ đồng. Theo tính toán thì thời đại này là đầu thời Chiến quốc. Quan tài bằng đồng được phát hiện ở Tây Lâm, Quảng Tây, Trung Quốc năm 1969, vị trí của nó cách mộ có trống đồng ở Tây Lâm chỉ khoảng 20m. Quan tài dài hình chiếc máng, dài khoảng 2m, rộng khoảng 0,66m, cao khoảng 0,68m. Miếng đồng làm quan tài dày khoảng 0,5 - 1,5cm, ở bên ngoài mạ vàng, có khảm hình mặt nạ, chim thú và các hình vẽ mây. Trong quan tài này được tùy táng đồ làm bằng ngọc. Từ táng cụ và vật tùy táng rõ ràng đó là mộ táng của quý tộc cao cấp thời bấy giờ.

Những quý tộc này sử dụng quan tài bằng đồng, có rất nhiều nguyên nhân thứ nhất là có thể bảo vệ xương cốt tốt hơn. Thứ hai là để phô trương tiền của, tăng ý thức về đẳng cấp, để tiện cho việc củng cố địa vị đời sau.

Trong lịch sử Trung Quốc thì đã từng xuất hiện quan tài bằng ngọc, bằng vàng, bằng sành, bằng bát, bằng da, bằng thủy ngân... Dân tộc Bố Lang thời cận hiện đại còn thịnh hành chôn quan tài bằng trúc. Bộ phận dân tộc thiểu số khác còn giữ tập tục mai táng bằng chiếu trúc. Một số dân tộc lúc mai táng người chết vẫn không dùng hoặc ít khi dùng táng cụ, như một số chi hệ dân tộc Tạng, dân tộc Lạp Ba, dân tộc Cao Sơn, Đài Loan.

3. Điềm lành và phương pháp trấn mộ

Điềm lành phương pháp trấn mộ là hai vấn đề có nội hàm văn hóa đậm đà và có mối liên hệ nội tại trong mộ táng của Trung Quốc cổ đại.

Điềm lành là một trong những đề tài tương đối quan trọng và phổ biến trong điêu khắc, hội họa và vật tùy táng của mộ táng. Điềm lành là dấu hiệu của sự may mắn, các hình vẽ trong mộ táng phần nhiều lấy các con linh vật linh thiêng như kỳ lân, sư tử, ngựa, rồng, phượng hoàng, chim loan, thanh long, bạch hổ, chu tước, huyền vũ và các loại đường vân thần bí như mây và khí, các kiến trúc thần bí làm nguyên mẫu. Tác dụng của nó đại thể đều để giúp cho linh hồn người chết nhanh chóng bay lên trời thành tiên hoặc chúc phúc cho con cháu đời sau. Dưới đây là ghi chép về việc dùng hổ để giúp người chết bay lên trời:

"Nếu dùng hổ để giúp người lên trời thì phải ăn chay 7 ngày, vào ngày Canh Dần giữa giờ Tý lập đàn. Cái đàn cầu khấn dưới vuông trên tròn đại diện cho trời đất, vuông 1 trượng 2 thước, tròn 3 thước lấy làm ranh giới, đạo sỹ thắp 7 ngọn đèn, một lư hương, 7 phần thịt hươu, một nắm cỏ bạch



mao, sắp xếp ngay ngắn sau đó thắp hương cầu khấn. Sau khi cầu khấn xong thì phải tập trung tinh thần không được nghĩ ngợi mông lung, phải thở đều, nhẹ, tâm tư phải tập trung. Một con bạch hổ sẽ bay từ phía Tây đến dừng trên đàn, tròn 16 ngày thì ắt sẽ có một con hổ tới đưa linh hồn người chết du ngoạn bầu trời đi tới cả động Thiên Phúc, những linh hồn yêu quái, ngoại đạo sẽ không dám quấy nhiễu, ở bất kỳ nơi đâu người chết cũng có thần bảo vệ (*Đạo tạng. Thái thượng đăng chân tam kiều linh ứng kinh*).

Người sống liệu có thành tiên được không thì rất dễ nghiệm chứng. Cho nên người sống muốn cầu thành tiên thì nghi thức rất phức tạp, thời gian cực dài, đối với vùng đất cũng rất cầu kỳ, đó phải là nơi đất thánh, đất thiêng cho nên cũng không được phổ biến rộng rãi. Còn linh hồn người chết liệu có thể thăng thiên không thì không có cách nào nghiệm chứng được. Vì thế mà các thầy pháp càng dễ lừa bịp, hoạt động và nghi thức của nó đều phổ biến, trào lưu và ảnh hưởng của nó tồn tại từ rất lâu.

Tần Thủy Hoàng lúc đương vị luôn cố gắng tìm mọi cách để có được thuốc trường sinh nhưng cuối cùng cũng vì thế mà chết. Theo ghi chép, trước cửa lăng của ông còn điêu khắc 2 con kỳ lân bằng đá (tập 3 *Tây kinh tạp ký*).

Điêu khắc sư tử từ thời Đông Hán đã bắt đầu thịnh hành. Trước lăng mộ, nơi ở và kiến trúc phủ quan thường gặp hình điêu khắc sư tử. Sư tử đá trước lăng đa số là trên lưng đều mọc cánh, hàm ý của nó là chở chủ mộ bay lên trời hoặc là giống như phương tiện đi lại để chở mộ chủ du ngoạn trên trời.

Từ giữa và sau thời Đông Hán hai bên phía trước mộ của các quan cấp huyện (hoặc cấp cao hơn) đều đặt hai con thú bằng đá. Ví dụ, trước mộ Vũ thị (năm 147 Công nguyên) năm Kiến Hòa triều Nguyên ở huyện Gia Tường, Sơn Đông, trước mộ thái thú Ba Phàn Mẫn (xây năm 205 Công nguyên) niên hiệu Kiến An thứ 10, tại huyện Lư Sơn, Tứ Xuyên đều có tượng bằng đá. Đây là tượng trưng cho chức vị, phẩm cấp và có ý nghĩa tượng trưng cho điềm lành.

Phượng hoàng, chu tước là hai loài chim thần có thể đưa người lên cung tiên theo truyền thuyết. Từ thời Chiến quốc những hình tượng này đã thường xuất hiện trong các đồ vật và các tác phẩm hội họa. Gần đây trên một cái ấn làm bằng đồng xanh được khai quật trong một ngôi mộ đầu thời Chiến quốc ở vùng Thanh Dương, Thành Đô có hình vẽ chim chu tước và kỳ lân rất tinh tế. Sau thời Hán thì tập tục này phổ biến khắp toàn quốc. Thanh long, bạch hổ, chu tước, huyền vũ lúc đầu được gọi chung là tứ tượng, sau này được gọi là "tứ thần". "Tứ tượng" vốn là một khái niệm



trong thiên văn, sau này kết hợp với truyền thuyết, thần thoại mà từ tứ tượng phát triển thành tứ thần. Tứ thần là đề tài thường thấy trong các ngôi mộ thời Hán, cho đến tận thời Minh vẫn không suy tàn. Chim loan là loài chim thần tượng trưng cho thiên hạ thái bình. Trong cuốn *Sơn hải kinh. Tây Sơn kinh* có chép: "Trên núi Nữ Sàng có một loài chim hình dáng như con chim sẻ nhưng có 5 màu, tên gọi là chim loan, khi nhìn thấy nó nghĩa là thiên hạ đang yên lành". *Quách Phác chú* viết: "Người xưa nói loan giống như loài chim, là loài vật mang lại may mắn. Long mã là loài ngựa người, bình thường không thể nhìn thấy, phải vào thời đất nước có vị vua anh minh mới có thể nhìn thấy tượng trưng cho vị minh quân nắm quyền thế ở thời kỳ đó".

Trấn mộ trừ tà tức là dùng một người, một con thú, hoặc vật gì đó để dọa các linh hồn thù địch hoặc dã thú, ác quỷ đến quấy nhiễu chủ mộ. Đây là một nội dung quan trọng trong tập tục mai táng thời cổ đại Trung Quốc. Vào thời đại đồ đá mới cho đến thời Thương Chu, trong mộ táng thường chôn các loại đồ bằng ngọc. Có loại đồ bằng ngọc là pháp khí của thầy pháp, chôn nó vào trong mộ thì có ý nghĩa bảo vệ chủ mộ, chống quỷ, trừ tà. Thời Thương người ta tuẫn táng nô lệ, chó săn, thời Tần Hán chôn cả binh lính, ngựa, vũ khí, đều có ý nghĩa bảo vệ chủ mộ, trừ tà. Bắt đầu từ thời Tây Chu, từ vương thất đến dân thường đều phổ biến nghi thức đeo mặt nạ gấu, nhảy múa trong nghi thức tang táng cũng là để đuổi quỷ trừ tà. Tương truyền vào thời Tần Mục Công có người đào mộ đào được một con thú giống như là con dê, chuẩn bị dâng lên quan, trên đường đi người đó gặp hai đồng tử, họ nói: "Con thú này gọi là áo, thường ăn đầu người chết. Nếu như các ngươi không muốn nó ăn não của người chết thì dùng cành cây hướng về phía Đông Nam của cây Bách cắm lên trên mộ là được". Có thể nói, từ đầu thời Tần thì tập tục trồng cây trên mộ ở Quan Trung, Trung Nguyên đều có ý nghĩa tránh tà, trừ tà.

Trong các ngôi mộ thuộc văn hóa Ba Thục từ thời Chiến quốc đến thời Tây Hán, thường phát hiện rất nhiều các con dấu (triện) bằng đồng được gọi là "ký hiệu Ba Thục". Thường thì trong một ngôi mộ có đến hàng 10 cái để trừ tà. Cuối thời Chiến quốc, nước Thục phổ biến dùng người đá, ngựa đá, tê giác đá để trấn thủy thần. Lúc Lý Băng dựng đô ở Giang Yến thì dùng 3 tượng người bằng đá để đo nước, tượng ngựa đá để đo cát, điêu khắc 5 con tê giác đá đặt ở giữa sông, đều là muốn dùng những thần đá này để trấn áp thủy thần. Thời hậu Hán thì Đạo giáo ra đời ở nước Thục (Tứ Xuyên ngày nay), sau đó nhanh chóng truyền khắp toàn quốc. Trên cơ sở nghệ thuật pháp thuật nguyên thủy như "ký hiệu Ba Thục"... phát triển thành một lượng lớn các chữ triện để trừ tà, thường xuất hiện trong hình



vẽ ở các mộ đá và các mộ khắc đá thời Đông Hán. Đồng thời, ở các vùng Trung Nguyên, Quan Trung... vẫn còn thịnh hành việc chôn các ấn chương để trừ tà như là "Hoàng thần việt chương", "Hoàng thần việt chương, thiên đế thần chi ấn", "Thiên đế sát quỷ chi ấn", "Thiên đế thần sư"... Hoàng Việt là sứ giả của thiên đế trong truyền thuyết của Đạo giáo, thường lo việc liên lạc, giám sát, quản lý các quan ở âm phủ. Người ta đem chôn các ấn chương này vào mộ để phòng việc động chạm đến cửa quan ở âm phủ, tránh dã quỷ quấy nhiễu. Các Âm dương gia, Đạo gia... còn dựa trên cơ sở nền tảng quan niệm lấy tê giác đá trấn tà ở nước Thục tiếp thu thành phần văn hóa Phật giáo ngoại lai đem các con thú đá như sư tử, kỳ lân (còn có cả bò, tê giác) biến thành thú trừ tà. Từ cuối thời Đông Hán việc xuất hiện trước mộ một số quan lại những tượng đá này trở nên phổ biến. Lúc đó còn phổ biến một loại văn trấn mộ, trong mộ, phần nhiều viết trên bình sứ và cũng có loại đóng thành quyển và khắc trên đá. Nội dung của văn tự đại khái đều là giúp người chết thỉnh tội, giải tội. Trong một số mộ lớn ở thời Tây Tấn, ban đầu thường lấy một con thú 4 chân đứng thẳng và một tượng võ sỹ giữ nhiệm vụ trấn mộ trừ tà.

Ở phía Bắc Trung Quốc, tới thời Bắc Ngụy thì người ta dùng hai con thú trấn mộ nằm phục ở hai bên. Cuối thời Bắc Ngụy thì tập tục dùng thú trấn mộ lại biến đổi, một con thú thân thú mặt người, phần nhiều là trong tư thế đang quỳ và các tượng võ sỹ vẫn được lưu giữ sau đó. Ở phía Nam thì lại có tập tục khắc con thú thần trên đá để trừ tà. Các con thú thần lúc đó ngoài sư tử, kỳ lân còn có thiên lộc (giống như hươi) đuôi dài, chỉ có một sừng là để trừ tà, thú hai sừng để phù trợ mộ chủ. Có loài vật trấn mộ hình dáng giống kỳ lân nhưng không có sừng. Vào thời Đường Cao Tông thì tượng thiên vương chân dẫm lên con thú đã cơ bản thay thế võ sỹ, không lâu sau đó lại xuất hiện kiểu thiên vương chân đạp lên tiểu quỷ, đồng thời trong các con thú trấn mộ lại xuất hiện thêm con vật đầu có sừng, lưng mọc cánh hoặc mặt mũi hung dữ, tay nắm rắn, chân đạp lên lưng con thú khác.

Tác dụng thực tế của điềm lành và trừ tà có thể xem xét từ 3 mặt:

- Những con thú thần này đều có hình dáng cao to, khí phách uy nghiêm, đem đặt chúng ở hai bên lăng mộ thì có thể tạo nên một không khí linh thiêng, không thể xâm phạm được, làm cho những người ngoài cảm nhận một cách sâu sắc sự tôn nghiêm của mộ chủ.

- Nó là tiêu chí đánh giá địa vị, đẳng cấp cao quý và cũng là tượng trưng cho tiền tài, của cải của chủ mộ. Đối với người chết và người nhà của họ là sự thỏa mãn về tinh thần và cũng là biện pháp quan trọng để con cái được người đời xưng tụng là đứa con có hiếu, còn quan lại được gọi là trung thần.



- Chúng làm cho con người cảm nhận được đó là kẻ thống trị, dù đã chết đi rồi hay vẫn còn sống thì đều được bảo vệ bởi trời đất và thần linh, làm cho người ta thừa nhận vai trò và thống trị của người này, khuất phục và tuân theo sự thống trị đó.

4. Những cách mai táng của các dân tộc xưa và nay

Phương pháp mai táng của các dân tộc trên thế giới rất đa dạng, mỗi nơi đều có đặc trưng riêng biệt. Ở đây chỉ khuôn hẹp vấn đề ở cách mai táng của Trung Quốc, một đất nước đông dân và nhiều thành phần dân tộc. Nếu như xem phương pháp mai táng ở của dân tộc Hán là chủ lưu của phương pháp mai táng Trung Quốc thì phương pháp mai táng của các dân tộc Trung Quốc giống như khe nước trên núi cao, trên thảo nguyên, trong tiên động... Đại thể có thể thấy, từ thời Tiên Tần, tập tục mai táng của dân tộc Hán đã hấp thụ được nhiều ảnh hưởng từ văn hóa của các dân tộc anh em trong đó có cả tập tục mai táng họ. Từ sau thời Đường Tống đặc biệt là thời Minh Thanh thì các dân tộc anh em cũng đã học được nhiều tập tục đặc sắc trong văn hóa Hán, nhất là tập tục mai táng của văn hóa Hán.

Mai táng được nói đến ở đây bao gồm quan tài treo, nhai mộ, nhai động...

Quan tài treo

Quan tài treo thịnh hành ở phía Nam của Trung Quốc cổ đại. Theo các tư liệu văn hiến, khảo cổ thì nơi phát hiện nó gồm Tứ Xuyên, Vân Nam, Quảng Châu, Hồ Bắc, Hồ Nam, Quảng Tây, Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang, Đài Loan, Giang Tây, Thiểm Tây, Hán Trung, An Huy..., thời đại từ Thương Chu đến thời Minh. Xu thế cơ bản của nó là Đông sớm Tây muộn, và có nguồn gốc từ vùng ven biển Đông Nam hoặc là khu vực trung hạ lưu sông Trường Giang. Trong quan tài bằng thuyền số 1 được phát hiện ở Di Sơn, Phúc Kiến thì có thể dự đoán nó có niên đại cách ngày nay 3.290 - 3930 năm. Khoảng vào thời Thương Chu các vùng đất Công Huyện, Trường Ninh ở Xuyên Tây Nam... cho tới nay vẫn bảo tồn được quan tài treo và chủ yếu là di vật thời Minh. Quan tài treo dần dần được truyền về phía Tây, chủ yếu là do sự truyền bá văn hóa và sự di dân gây ra.

Đặc trưng chủ yếu của quan tài treo đó là mai táng trên vách núi có loại thì lợi dụng các nhai động thiên nhiên hoặc là các bậc đá tự nhiên, các mái đá tự nhiên. Có loại lại dùng công cụ để tạo ra các động bằng ở vách đá, có nơi thì đặt quan tài vào các lỗ hổng xuất hiện trên vách đá. Đây đều là những cách mai táng khác nhau.

Tập tục mai táng này có hàng chục tên gọi khác nhau như là binh thư hạp, tiên nhân táng, tiên thuyền, long thuyền, thiết quan, trầm hương quan, thân gia điện, táng đường...



Các dân tộc áp dụng quan tài treo, thì có liên qua đến khu vực Đông Nam và Bách Việt, ở vùng Tây Nam có liên hệ với người Bach Bộc và dân tộc Dao. Mỗi dân tộc, việc táng người chết bằng quan tài treo lại có một ý nghĩa riêng.

Nhai mộ ở phía Nam và Bắc Trung Quốc đều có nhưng ở phía Nam nhiều hơn. Sự phát triển của nhai mộ có thể chia làm hai giai đoạn: Một là là lợi dụng huyệt mộ tự nhiên trên sườn núi, động núi làm mộ. Ngày nay, nhai mộ được biết sớm nhất là ở mộ táng được phát hiện ở động trên núi, ở bên vách núi Vũ Di, Phúc Kiến vào năm 1978, có niên đại tương đương với thời kỳ đồng đen. Trong nhai động ở Tam Hiệp, Tứ Xuyên cũng đã từng phát hiện mộ táng thời Chiến quốc.

Giai đoạn thứ hai là đục lỗ trên sườn núi để chôn quan tài. Giai đoạn này còn được chia làm hai thời kỳ trước và sau, thời kỳ trước mộ thất tương đối lớn và cầu kỳ, có liên quan đến người Hán, cũng có một số chi hệ của dân tộc thiểu số khác, chủ yếu thịnh hành ở thời Hán và Nam Bắc triều. Thời kỳ sau mộ thất thường nhỏ và đơn giản, thịnh hành ở thời Đường, Tống, Nguyên, chủ yếu là mộ của các dân tộc thiểu số.

Đầu thời Tây Hán, phía Bắc xuất hiện một loại nhai mộ lớn, chủ yếu thịnh hành ở tầng lớp quý tộc cao cấp, quan lại cao cấp. Như lăng hoàng đế Văn Đế ở trên sườn núi Phượng Hoàng ngoại ô thành Tây An. Hà Lăng được núi che khuất, do núi che khuất nên không thấy mộ, đó cũng là nhai mộ. Mộ Vương Lưu Thắng được phát hiện trên núi Thanh Sơn, mộ Lỗ Vương ở Khúc Phụ, Sơn Đông đều thuộc vào nhai mộ. Nhai mộ của họ đều lớn, có nhiều phòng ở trước, khung cảnh phía sau và bên cạnh lăng rất nghiêm trang. Nhưng do hạn chế bởi điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế mà chế độ mai táng này lưu hành ở phía Bắc trong thời gian rất ngắn.

Vào thời Hán, phía Nam Trung Quốc có tập tục lợi dụng các huyệt mộ tự nhiên trên sườn núi để xây mộ, và cũng phát triển thành mộ được đào cẩn thận. Quá trình chuyển biến của nó có liên quan đến sự ảnh hưởng của phương Bắc, phạm vi phân bố tương đối rộng, chỉ có vùng Tây Nam với các huyện, thành phố thuộc khu vực Tứ Xuyên tập trung nhiều nhất. Lúc đó nhai mộ Tứ Xuyên rất phổ biến, ngày nay còn được lưu giữ 20 - 30 vạn cái. Ở huyện, thành phố vùng Lạc Sơn, Nghị Binh, Tam Đài, Bành Sơn, Trường Ninh... có đến hàng vạn nhai mộ. Nhai mộ của các dân tộc ở Tứ Xuyên, ở giai đoạn thứ nhất chủ yếu là mộ của người Ba. Giai đoạn hai chủ yếu là mộ của dân tộc Thổ Chú.

Mộ thất của nhai động ở giai đoạn thứ nhất thì phổ biến cách mặt đất rất cao, thường là từ vài chục đến hàng trăm mét. Mộ thất ở giai đoạn hai



cách mặt đất thấp hơn. Loại thấp có thể là 2 - 3m, còn loại cao có thể là 10 - 20m, có mộ được đục ở trên dốc đồi, có mộ thì nằm trên vách núi, có mộ đơn, có mộ đôi dành cho vợ chồng, có mộ chung cho cả gia tộc. Hình thức mỗi loại một khác, thường là khắc các hình vẽ ở ngoài thành mộ, có mộ còn được khắc tên tuổi của người chết và một số câu có ý nghĩa may mắn. Như 7 động được các nhà khảo cổ phát hiện ở Trường An, trong mộ thất có khắc hình ảnh người đang vui vẻ nhảy múa, có cả hình ảnh rồng phượng, hình ảnh Phục Hy, Nữ Oa, Môn Đình Trưởng, vợ chồng tương kính, hình rồng đang bay, chu tước...

Mộ lớn nhất có có khoảng chục phòng, có thể mai táng từ 20 - 30 bộ quan tài, mộ nhỏ nhất chỉ chứa được một bộ quan tài. Thân phận của mộ chủ cũng phân cao thấp. Trong nhai mộ ở Tứ Xuyên phát hiện các ấn chương của quận thủ, nhưng phần nhiều mộ chủ lúc đó đều là quan lại nhỏ và vừa, các nhà thực nghiệp, thương nhân và phú nông. *Hoa Dương quốc chí. Thục chí* chép: "Các tầng lớp giàu có thì thường có mộ cao và quách bằng sành. Trong nhai mộ rất nhiều quan tài là quan tài bằng sành".

Sự ra đời của nhai mộ có nhiều nguyên nhân. Ở Tứ Xuyên ban đầu nó có liên quan đến quan niệm của người Ba, người Thục, cho rằng con người sau khi chết thì mọc cánh bay lên trời, chứ không ở trong đất làm quỷ. Học thuyết này sau trở thành một trong những cơ sở hình thành học thuyết Hoàng Lão. Khi Văn Đế sắp băng hà đã để lại di huấn: "Hà Lăng ở Sơn Xuyên", vì đó là di huấn nên không được thay đổi. Vị hoàng đế này còn dặn thêm: "Làm Hà Lăng thì đều bằng đồ sành, không được dùng vàng bạc, đồng, thiếc để trang trí". Điều này có liên quan đến học thuyết sùng bái tự nhiên của đạo Hoàng Lão. Từ thời Hán đến thời Nam Bắc triều ở Tứ Xuyên phổ biến nhai mộ, đây không phải là điều ngẫu nhiên. Đầu tiên nó có mối quan hệ với kinh tế ở Tứ Xuyên thời đó phát triển và có xu thế ổn định. Đạo giáo kế thừa và phát triển quan niệm của văn hóa Ba Thục, cho rằng con người sau khi chết thì bay lên trời thành tiên. Mộ thất trong nhai mộ thường cao hơn mặt đất, nó tượng trưng cho sự thăng thiên, chứ không phải đi vào lòng đất. Điều này có thể nhận thấy rõ trong các điêu khắc ở nhai mộ, trong các tên gọi dân gian và các truyền thuyết truyền miệng...

Vào thời kỳ Đường, Tống, Nguyên thì Tứ Xuyên cực kỳ thịnh hành nhai mộ loại nhỏ (tục gọi là Loan đồng tử), mộ thất phần nhiều có hình cái túi nhỏ, dài khoảng 2m, cao thường là 0,7 - 1,4m cá biệt có cái đạt đến 1,7m. Có mộ còn nằm bên sườn dốc cao hoặc ở dốc thoai thoải, loại mộ táng này chủ yếu là mộ táng của người Liêu thuộc hệ thống dân tộc Bách Bộc.



Phía Nam, trong nhai mộ ở Tứ Xuyên ngoài bộ phận dân tộc người Hán ra thì các loại mộ khác chủ yếu là của dân tộc Thổ Chú. Như nhai mộ được phát hiện ở thành cổ huyện Bình Quả, Quảng Tây vào những năm 50, trong một nhai mộ phát hiện 70 - 80 bộ quan tài bằng gỗ, quan tài xếp thành hai hàng từ ngoài cửa động vào, các quan tài xếp chồng lên nhau như hình bậc thang, quan tài dài khoảng 3 thước, chiều ngang khoảng 7 đến 8 thốn trong đó đựng tro xương sau khi hỏa thiêu. Đó là nhai mộ của Quảng Tây. Người Nhã Mỹ, dân tộc Cao Sơn ở Đài Loan thường áp dụng kiểu chôn ở sườn núi với những người chết bất thường và những người có bản chất độc ác lúc còn sống. Ngay cả là thời kỳ nước lớn người ta cũng áp dụng nhai táng đối với người chết, phương pháp chủ yếu là đem thi thể đặt trên đỉnh, sườn núi.

Thiên táng và thủy táng

Thiên táng thủy táng là hai kiểu mai táng thịnh hành ở khu vực cao nguyên Tây Tạng và các vùng lân cận. Tây Tạng cổ đại thường áp dụng thổ táng, thạch táng. Từ thời Tống Nguyên đến nay thì dần dần thịnh hành hỏa táng, thủy táng. Sau khi trong bộ tộc có người chết thì việc áp dụng phương pháp mai táng nào thường do các thầy cúng gieo quẻ chọn lựa.

Đặc trưng của thiên táng thuộc các dân tộc ở Tây Tạng mỗi nơi một khác. Thường là sau khi có người chết thì thầy cúng gieo quẻ chọn lựa áp dụng thiên táng. Sau khi gieo quẻ chọn ngày lành tháng tốt (thường thì không để người chết ở trong nhà quá 7 ngày) thì bắt tay chuẩn bị mai táng. Dùng bò kéo người chết đến nơi hỏa táng, để thi thể nằm ngửa trên đất. Sau đó thầy cúng sẽ niệm kinh, đánh trống, đốt cành cây bách, sau khi khói của cây bách bốc lên ngùn ngụt thì mọi người tập trung lại. Thầy cúng niệm kinh xong thì lấy dao rạch ở phần eo hoặc phần sống lưng người chết một nhát hoặc nhiều nhát, nghĩa là chia thi thể thành mấy phần rồi để cho đàn chim ưng ăn, sau khi đàn chim ưng ăn hết thịt, người ta lại đem bộ xương và đầu lâu của người chết đập nát. Đến khi thi thể được chim ăn hết, đến xương cũng chẳng có nghĩa là người chết đã đi vào thế giới Cực Lạc ở Tây Thiên. Nếu như chim ăn không hết xác tức là người chết lúc còn sống đã phạm tội không thể bay lên trời mà phải vào địa ngục. Khi gặp phải trường hợp này thì người thân của người chết thường phải lần tràng hạt niệm kinh cùng thầy tu, để cầu siêu độ mong vong hồn vượt ra khỏi địa ngục. Dân tộc Dụ Cố ở Cam Túc rất thịnh hành phong tục hỏa táng, thổ táng, thiên táng. Phương pháp thiên táng của họ đó là cởi bỏ áo ngoài của người chết, đặt thi thể lên trên một tảng đá lớn, mời thầy tu đến niệm kinh rồi lập tức rời khỏi đó. Ba ngày sau người thân của người chết đến nơi thiên táng để kiểm tra, nếu như thi thể đã được chim ưng ăn hết thì cho rằng người chết đã bay lên trời, sau đó chọn một viên đá lớn đặt ở



vị trí đó xem như là phần mộ. Nếu như chim ưng chưa ăn hết thịt thì phải mời thầy tu đến để tiếp tục niệm kinh.

Người được thủy táng thì đầu tiên phải mời thầy cúng đến để chọn cách mai táng, chọn ngày và giờ mai táng, lúc mai táng thì đưa thi thể đến bên bờ sông, thầy tu đánh trống, niệm kinh, sau đó mới đẩy thi thể thể xuống sông. Có vùng người ta để thi ngồi gập gối, cúi gập người trong hộp gỗ đưa đến khúc sông nước chảy xiết thì đập vỡ hộp gỗ, nhấn chìm thi thể xuống sông. Có nơi lại trói chặt thi thể lại cho vào trong bao vải hoặc là trong chậu gỗ, mang đến cạnh bờ thì ném đi, có nơi lại đập nát thi thể rồi mới ném xuống sông. Gần đây ở vùng cao nguyên Thanh Tạng và vùng lân cận người ta thường áp dụng thủy táng đối với trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ bị chết.

Ngoài ra, dọc trên hai bên bờ của ao hồ, sông suối ở nhiều khu vực khác nhau đều đã từng thấy các mộ thủy táng có loại hình và quy mô khác nhau. Một số dân tộc áp dụng thủy táng đối với những người chết không bình thường. Dân tộc Hán ở hai bên bờ sông Đại Độ ở Tứ Xuyên thường áp dụng thủy táng với những người mắc bệnh truyền nhiễm mà chết như bệnh hủi. Bộ phận dân tộc Môn Ba ở khu vực Mặc Thoát, Tây Tạng cũng áp dụng thủy táng với cả những người mắc bệnh truyền nhiễm. Dân tộc Tày ở Vân Nam cũng áp dụng thủy táng với những người chết do bạo bệnh, do đẻ khó, chết xấu, trẻ con chết... Từ thời Thanh đến nay, dân tộc ở A Bối, Cam Tư, Tứ Xuyên phần lớn đồng thời áp dụng thiên táng, hỏa táng, thổ táng. Sau khi người chết nên áp dụng cách mai táng nào là do nhà sư quyết định. Nhà sư ngoài tính toán thời tiết ra còn phải cân nhắc tình hình kinh tế của thân nhân người chết, các phương thức thổ táng, thiên táng phần nhiều được các nhà giàu áp dụng, còn nhà nghèo thường theo cách thủy táng.

Hỏa táng

Hỏa táng là một trong những tập tục mai táng cổ xưa nhất của Trung Quốc và có ảnh hưởng lớn nhất với xã hội ngày nay. Nói một cách tổng quát thì sự phát triển của hỏa táng Trung Quốc có thể phân làm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tập tục hỏa táng chủ yếu thịnh hành trong bộ tộc chăn nuôi chu du mục. Từ thời Tiên Tần đã có ghi lại hình thức hỏa táng. *Mặc Tử. Tiết táng hạ* viết: "Ở nước Nghi Đạo phía Tây nước Tần, khi người thân chết thì đi lấy củi về thiêu gọi nó là Đăng Giả. *Tuân Tử. Đại lược phiên* có viết: "Tù binh của Đệ Khương không sợ bị tù đày, gông cùm, mà chỉ sơ sau khi chết không được hỏa thiêu. *Hậu Hán thư. Nan loan Tây Nam di liệt truyện* viết: "Nhiễm Long Di lúc chết thì thiêu thi thể". Những người này đều là dân du mục ở phía Tây Trung Quốc. Sau này, bộ phận dân du mục dần dần chuyển



sang bán nông nghiệp hoặc bán du mục, còn người dân định cư lấy nông nghiệp làm chính thì tập tục mai táng vẫn được bảo lưu.

Vào giai đoạn thứ 2 thì Phật đồ áp dụng hỏa táng. Phật giáo vào cuối thời Đông Hán đã được truyền vào Trung Quốc. Từ tư liệu liên quan để nghiên cứu thì các Phật đồ Trung Quốc áp dụng hỏa táng bắt đầu phát triển từ thời Nam Bắc triều đến thời Đường Ngũ Đại và mở rộng ở thời Tống, Nguyên. Trong các sách cổ của Trung Quốc thì các ghi chép liên quan đến việc các tăng lữ Phật giáo sau khi chết được hỏa thiêu hoặc tự thiêu khi chưa chết rất nhiều. Ngoài Phật tăng hỏa táng ra, rất nhiều giáo đồ Phật giáo cũng áp dụng hỏa táng. Một lượng lớn các tư liệu khảo cổ được phát hiện cho thấy Nam triều trong Đại quốc lễ rất tôn sùng Phật giáo. Thần dân sau khi chết thì thịnh hành áp dụng hỏa táng. Trên mộ hỏa táng của họ hoặc trên tro xương đã hỏa thiêu thì thường phát hiện những lời nguyền bằng chữ Phạn của Phật giáo. Dân tộc Tạng ở Tây Tạng, Thanh Hải, cao nguyên Xuyên Tây ngày nay trong lịch sử đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Đê Khương. Có một số khu vực từ lâu đã thịnh hành hỏa táng. Từ bắt đầu thời Đường thì Phật giáo xâm nhập vào khu vực này và dần dần hình thành nên chi hệ Lạt Ma giáo mang đậm màu sắc địa phương. Lạt Ma giáo cũng thịnh hành hỏa táng. Có một số khu vực hỏa táng là một phương pháp mai táng cao cấp nhất. Thường thì chỉ Phật sống hoặc là có quyền chức cao mới đủ tư cách hỏa táng. Người thường dân không được hỏa táng. Có một số khu vực như là dân tộc Gia Tuyến ở A Bối, Tứ Xuyên từ xưa tới nay phổ biến áp dụng hỏa táng.

Giai đoạn thứ 3, người dân thường dân tộc Hán cũng áp dụng hỏa táng. Lịch sử dân tộc Hán phổ biến áp dụng hỏa táng có thể tìm về thời kỳ Ngũ Đại, Tống, Nguyên, Mông. *Tống sử. Lễ chí* viết: "Người dân ngày nay có phong tục hỏa táng, ở Hà Đông rất nhiều dân chúng áp dụng". Trong cuốn *Đại Nguyên. Thánh chính quốc triều điển chương*, cuốn 3, 30 *Lễ bộ* viết: "Ở Bắc Kinh, khi cha mẹ chết thì con cái thường đặt cha mẹ lên trên đống củi đốt". Hỏa táng thời kỳ đó thường có liên quan đến những nhà nghèo không có tiền hoặc không có đất để mai táng. Có người là do chết ở đất khách quê người đường lại xa, khó có thể mang về quê hương nên phải hỏa thiêu. Trường hợp cá biệt là chết trên chiến trường, việc quân khẩn cấp phải hỏa thiêu. Trong dân gian với một số người chết do bệnh truyền nhiễm, cũng phải hỏa táng. Vào thời kỳ này, Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dẫn, Nam Chu cao tổ Triệu Cấn đều đã từng hạ lệnh cấm hỏa táng. Từ thời Nguyên đến thời Thập ngũ niên (1287 Công nguyên) triều đình đã từng cấm người Hán hỏa thiêu. Thời Minh, Thanh pháp luật cấm hỏa táng, với những người vì



phạm thì áp dụng hình phạt từ đánh 100 trượng "đánh 100 trượng lôi đi diễu 3.000 dặm" đến chặt đầu thị chúng (*Đại minh luật. Lễ luật, Đại Minh luật lệ. Nghi luật*). Để giải quyết vấn đề khó khăn cho những người nghèo không tiền, không đất mai táng thì vua Tống đã từng xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa ở một số nơi. Thời Minh Thanh các nhà thống trị cũng đã từng xây dựng nhiều nghĩa địa. Nhưng đây chỉ là thủ đoạn để che mắt trên danh nghĩa, hoàn toàn không thể thỏa mãn được nhu cầu thực tế của xã hội, hỏa táng vẫn được áp dụng. Từ sau thời Minh thì hình pháp càng nghiêm và việc hỏa táng mất dần.

Tro xương sau khi được hỏa táng có rất nhiều cách để xử lý. Dân chăn nuôi du mục hoặc là đào huyệt chôn hoặc là thả xuống sông suối. Trong các hoạt động khảo cổ ngày nay gần như không thể phát hiện. Từ sau thời Hán, Tần thì mục dân cũng chịu ảnh hưởng bởi tập tục mai táng của nhà Hán. Một số dân chăn nuôi du mục chuyển thành nửa nông nghiệp, nửa du mục hoặc là sống chủ yếu dựa vào nghề nông, đem tro cốt đựng trong chum sứ, bình đá, quan tài gỗ hoặc trong huyệt đá đặt trên sườn núi, hoặc chôn vào trong đất, hoặc đặt trong nhà để thờ cúng. Tro xương của các tăng lữ Phật giáo và các tín đồ thì được để trong chum và chôn ở mộ chung của Phật giáo. Thường thì người Hán sau khi hỏa thiêu xong xử lý tro cốt cũng có rất nhiều cách, có người rắc trên mặt đất, có người đổ ra ao hồ, sông suối, biển cả. Cũng có người cất vào trong chum, quan tài chôn vào đất, mộ đá. Cho tới hôm nay, các phương pháp xử lý khác nhau này gần như vẫn được dùng.

Nhìn chung hơn 2.000 năm nay lại đây trào lưu hỏa táng của Trung Quốc vẫn phát triển, mặc dù các vương triều phong kiến thời Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều đã từng hạ lệnh cấm hỏa táng nhưng xu thế cơ bản của nó vẫn là phát triển ngày càng mở rộng ở mọi dân tộc và tầng lớp. Hỏa táng so với các kiểu mai táng khác đều có sức sống mãnh liệt hơn. Từ góc độ vệ sinh mà nói thì nó có thể giết chết các loại vi khuẩn, có thể phòng thi thể bị thối rữa một cách hiệu quả hoặc phòng các bệnh tật do người chết vì bệnh truyền nhiễm lan truyền. Về mặt kinh tế mà nói thì nó giúp tiết kiệm đất đai và tiền bạc, điều này cực kỳ quan trọng với Trung Quốc, một nước có dân số đông, đất trồng trọt có hạn.

Thụ táng, phong táng, mộc giá táng

Thụ táng, phong táng, mộc giá táng đã từng là những phương pháp mai táng tương đối thịnh hành ở Trung Quốc.

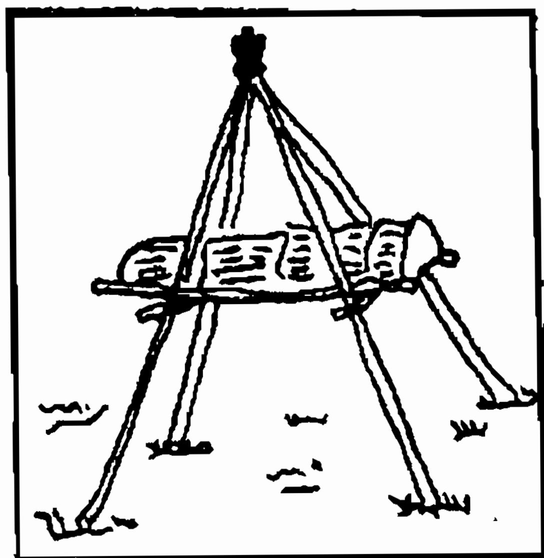
Khu vực Nội Mông và Đông Bắc Trung Quốc là khu vực phân bố chủ yếu của thụ táng và phong táng. Thất Vỹ thời Nam Bắc triều sau khi chết thì đặt thi thể lên cây (*Ngụy thư. Thất Vỹ truyện*). Khất Châu sau khi chết



thì đầu tiên được đặt lên cây, 3 năm sau lại đem đốt để lấy xương (*Bắc sử. Khất Châu truyện*). Khố Mộc Khô sau khi chết thì lấy vải bọc lấy thi thể, treo lên cành cây (*Châu thư. Dị vực chí*). Người Ngạc Luân Xuân thời cận hiện đại sau khi có người chết thì lấy vỏ cây bọc thân thể đặt lên cành cây, chờ khi da thịt đã rữa hết thì mới nhặt xương mai táng. Người Hách Triết khi trẻ con trong nhà chết thì lấy vỏ cây bọc thân thể đặt lên cây. Người Ngạc Ôn Khắc chết thì làm thành giá gỗ trên cành cây rồi đặt thi thể lên. Khu vực này thụ táng còn được gọi là phong táng, lợi dụng sức gió để gió thổi khô thi thể.

Ở phía Nam cũng có áp dụng thụ táng, tương truyền từ thời xa xưa ở khu vực Kinh Thục khi có người chết thì người ta đem đặt thi hài lên cây. Người Yến Mèo ở Đô Quân, Quý Châu vào thời Thanh còn thịnh hành việc lấy dây mây buộc người chết gác lên cây. Dân tộc Dao Đại, Dao Sơn ở Quảng Tây, khi có trẻ con chết thì lấy vỏ cây bọc thi thể đặt vào trong giá treo lên cây.

Mộc giá táng là mai táng bằng cách dựng giá gỗ trên đất, đặt thi thể lên. Một số dân tộc ở nội Mông Cổ thịnh hành phương pháp mai táng này. Họ gọi nó là thiên táng, một số người Ngạc Luân Xuân cũng áp dụng.



Bốc mộ

Bốc mộ còn được gọi là rửa xương, chôn lần thứ hai..., là một loại tập tục mai táng rất thịnh hành ở các quốc gia phương Đông trong đó điển hình được lưu hành ở Việt Nam và Trung Quốc từ xưa đến nay. Phần này đã nhắc đến nhiều phương pháp mai táng như là mộ đá lớn, thụ táng và mai táng tro cốt sau khi hỏa táng... Đều thuộc vào phạm trù mai táng lần thứ hai. Quá trình cơ bản của phương pháp này bao gồm 3 giai đoạn.



Thứ nhất: Chôn rồi nhặt xương, như một số người Hán ở Đài Loan đầu tiên cho người chết vào quan tài mai táng gọi là hung táng hoặc đại táng. Nếu người chết trên 50 tuổi thì 8 - 12 năm sau mở nắp quan tài lấy xương, với người chưa đầy 30 tuổi sau 5 năm chôn thì mở nắp quan tài rửa xương, lúc mở nắp quan tài thì phải mời thầy pháp đến chọn ngày tốt, con cháu phải đến mộ giám sát đồng thời phải mời người hành nghề bốc mộ mở nắp quan tài nhặt xương. Tất cả xương đều phải sắp theo thứ tự đặt vào trong chum. Sau đó tạm thời đặt chum trên vách động hoặc ở bên lề của cuối con đường, hoặc để bên mép cầu và gọi là ký kim. Một thời gian sau mới được tiến hành nghi thức cất táng, chuyển vào trong mộ.

Thời cổ đại để mai táng trong mộ đá lớn phải chôn người chết xuống đất, sau một thời gian nhất định thì lại nhặt xương đặt vào trong mộ đá lớn. *Mặc Tử. Tiết táng hạ* viết: "Sở Tử Nam, người Diên Quốc, khi người thân chết thì chờ cho thịt thối rữa mới lấy xương để mai táng".

Thứ hai: Sau khi hỏa táng nhặt xương. Tục này thịnh hành ở các dân tộc chăn nuôi du mục, sau này chuyển thành phong tục của những người trồng trọt chăn nuôi định cư, hỏa táng giữ được truyền thống của dân du mục. Nhặt xương mai táng là một phong tục bán sinh sau khi họ chuyển qua sống định cư.

Dân tộc áp dụng kiểu mai táng này chủ yếu là dân tộc chịu ảnh hưởng lớn của Phật giáo.

Thứ ba là phong táng, chờ sau khi thể, xác thịt đã mục rữa hết mới nhặt xương, các dân tộc phổ biến áp dụng phương pháp này chủ yếu là các dân tộc ở Đông Bắc và khu vực Nội Mông Trung Quốc.

5. Trường phái mộ phần chủ yếu của Trung Quốc

Huyệt mộ được biết đến sớm nhất xuất hiện vào giữa thời kỳ đồ đá cũ. Theo dấu tích để lại giữa thời kỳ đồ đá cũ ở Pakistan, Pháp, Liên Xô... đều phát hiện thấy những huyệt mộ được mai táng theo một quy tắc nhất định. Mộ phần Trung Quốc được phát hiện sớm nhất là vào cuối thời kỳ đồ đá cũ. Trong số những tài liệu phong phú về khảo cổ của Trung Quốc thì tài liệu về thời kỳ đồ đá mới chiếm tỉ lệ nhiều nhất. Khu vực Hoàng Hà, khu vực Trường Giang, khu vực Đông Nam, khu vực Tây Nam, khu vực Đông Bắc, khu vực Tây Bắc đều có những mộ được phát hiện với số lượng lớn, tổng cộng có đến hàng vạn ngôi. Nội hàm văn hóa và diện mạo xã hội được phản ánh qua mộ phần của các địa phương. Cùng một khu vực, cùng một thời đại, thậm chí mộ phần của các dân tộc khác nhau của cùng một nền văn hóa thì mộ táng cũng có sự khác biệt tương đối lớn. Điều đó khiến chúng ta nhận thức được chế độ xã hội thị tộc thời cổ đại không thể chỉ dùng một



hình thức mà khái quát được. Ở Hà Nam đầu thời kỳ đồ đá mới (5495 trước Công nguyên - 200) có 114 ngôi mộ được phát hiện, đều là các mộ dài, được sắp xếp tập trung, theo quy tắc nhất định, mộ hướng về cùng một phía, chủ yếu là các mộ đơn, có một số là mộ đôi. Điều này cho thấy, thị tộc đã tiến hành quản lý đối với những ngôi mộ chung. Điều đáng chú ý là huyệt mộ của những mộ này độ lớn nhỏ phân biệt (cách biệt khoảng hơn một lần), số lượng trang sức tùy táng cũng khác nhau, một số mộ không có trang sức, đa số có 2 - 7 bộ, số ít lại có tới 20 bộ. Điều này ít nhiều cho thấy các thành viên thị tộc ở nơi đây vẫn chưa thực sự bình đẳng. Theo dấu tích còn để lại thì giữa thời kỳ đồ đá mới (khoảng năm 300 trước Công nguyên - năm 3000 trước Công nguyên) tại các tỉnh như Hà Nam, Thiểm Tây, Sơn Tây, Hà Bắc, Cam Túc, Thanh Hải, Hồ Bắc thì có khoảng hơn 2.000 ngôi mộ, trong đó 2/3 là mộ đất. Tập tục mai táng trong hệ thống văn hóa thời kỳ đó cũng có những nét tương đồng và những nét khác biệt. Điểm tương đồng là đều là mộ đất, đều có những mộ chung của thị tộc, tạo hình của các đồ vật như đồ gốm, hoa văn giống nhau hoặc gần giống nhau, trang sức kèm theo không có giá trị lớn. Điểm khác biệt là, từ cách mai táng cho thấy chủ yếu là mỗi lần mai táng một người, đó là tập tục ở các địa phương như Tây An, còn ở Hoa Dương, thì chủ yếu là mai táng chung. Từ cách đặt hướng mộ cho thấy ở Bắc Thủ Linh, Hoàng Trần... thì dùng mộ chum chung. Người Khương Trại mặc dù cũng tiến hành dùng mộ chum đối với một số trẻ em nhưng đối với đại đa số trẻ em thì vẫn dùng mộ đất, hơn nữa chủ yếu mai táng tại đất mộ chung của thị tộc. Điều này đã phản ánh được tính đa nguyên của văn hóa Ngưỡng Thiều và xu hướng phát triển đa dạng của nó. Trong văn hóa Ngưỡng Thiều vẫn phổ biến mộ chung, chủ yếu là mai táng hai lần, tức là đầu tiên mai táng thi thể ở một nơi, đợi sau khi thi thể phân hủy xong thì lấy xương cốt mang đi mai táng ở phần mộ khác lớn hơn nhiều. Giới học thuật trước đây luôn cho rằng những người được mai táng chung này là mẹ hoặc con gái, anh em và chị em, thích hợp với lý luận tập tục mai táng thị tộc mẫu hệ. Trên thực tế mẹ và con gái, anh em hoặc chị em đều rất khó có thể mất cùng một khoảng thời gian tương đối gần. Họ rất có thể là những người trong cùng một thị tộc và mất trong khoảng thời gian gần nhau. Khi số người trong thị tộc chết đạt số lượng nhất định, họ lại chọn một ngày lễ nhất định nào đó gộp xương cốt của những người quá cố, sau khi tiến hành các lễ nghi thờ cúng cụ thể sẽ thống nhất chôn trong một mộ phần. Mộ đất trong văn hóa Ngưỡng Thiều thông thường không có táng cụ, mà ở một số mộ phần xuất hiện các tấm gỗ có độ dài ngắn rộng hẹp khác nhau đặt xung quanh hài cốt. Đây là tiền đề của tục làm quan tài gỗ cho các mộ phần sau này.



Ở khu vực trung du Trường Giang, thời kỳ văn hóa U Sơn, Tứ Xuyên và văn hóa Đại Khê của Hồ Bắc (4500 trước Công nguyên - 3200 trước Công nguyên) cũng phát hiện hàng trăm huyệt mộ. Mộ ở đây đa phần là mộ đơn, hướng mộ là đầu ngoảnh về phương Bắc, chân hướng phương Nam, chủ yếu là mộ co người và mộ thẳng người.

Rất ít thấy mộ mà thi hài trong đó thân co chân tay thẳng. Mộ của trẻ em và người lớn đều giống nhau, đều được mai táng ở mộ đất chung của một thị tộc. Khi mai táng còn kèm theo công cụ sản xuất, các loại trang sức khác nhau. Điều này cho thấy sự chênh lệch đẳng cấp trong thị tộc thời đó.

Cuối thời đồ đá mới, mộ phần văn hóa Long Sơn (3000 - 2100 trước Công nguyên) tại một số tỉnh như Hà Nam, Thiểm Tây... tập tục mai táng cũng có những biến đổi lớn. Phổ biến vẫn là những mộ đơn có mái, đại đa số đều là mộ không kèm theo trang sức tùy tang. Các biệt ở thôn Hoàng Trần, Hóa Dương xuất hiện mộ chung nam và nữ và một số mộ tròn ở những nơi khác. Trong mỗi mộ có vài người đàn ông và một số trẻ em, họ hoặc là bị chém, hoặc là thân thể dị dạng, hoặc bị đâm, họ có thể là nạn nhân trong chiến tranh thị tộc. Thuộc văn hóa Đại Vấn Khẩu (4300 - 2100 trước Công nguyên) trong số các lăng mộ đã phát hiện mộ chung nam và nữ, có 4 ngôi mộ là mộ mai táng một lần và nam ở bên trái, nữ ở bên phải. Trong văn hóa Tề Gia ở Cam Túc đã phát hiện nhiều mộ chung dựa vào thứ tự thê thiếp để mai táng. Mộ phần thời kỳ này xét một cách nghiêm túc thuộc mộ phần gia tộc. Nó thể hiện sự suy tàn của chế độ thị tộc, cũng thể hiện tính thường xuyên của sự đấu tranh giữa các bộ lạc. Chiến tranh giữa bộ lạc thường giết hại đàn ông, cướp đoạt phụ nữ trẻ và chiếm đoạt tài sản. Nó cũng thể hiện sự thay đổi trong quan hệ hôn nhân gia đình, tức là hôn nhân thay đổi theo chiều hướng một vợ, một chồng, hoặc một chồng nhiều vợ, điều này thể hiện lúc bấy giờ đàn ông có quyền sinh sát đối với phụ nữ.

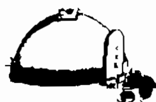
Sau khi bước vào xã hội có giai cấp, phong tục mai táng có những thay đổi lớn. Đặc điểm của thời kỳ đó là mộ phần của những kẻ thống trị thường rất xa hoa và tuẫn táng số lượng lớn nô lệ. Mộ phần của các đế vương ở An Dương rộng khoảng $330m^2$, cộng thêm đường mộ khoảng $180m^2$. Mộ của những quý tộc cao cấp thì đường mộ khoảng hơn $300m^2$. Hình dáng của chúng có hình chữ "A", đường mộ hướng Nam Bắc. Mộ của những quý tộc hạng trung thì không có đường mộ, rộng khoảng $20m^2$. Mộ của những quý tộc bình thường thì rộng chưa đầy $10m^2$. Mộ của thường dân thì rộng khoảng 2 - $4m^2$. Trang sức đi kèm trong mộ của những kẻ thống trị là số lượng lớn đồng thau, ngọc và tuẫn táng theo nhiều người. Phần giữa của mộ huyệt thường đào thêm "eo huyệt" để tuẫn táng người và các đồ vật. Trên phần mộ có xây phòng mái che tiện cho việc thờ cúng, gọi là hậu



đường. Quan tài trong các mộ thường được sơn đỏ, có thể sơn vàng từ một tầng đến vài tầng. Theo cách mai táng này bên trên huyệt mộ ghi rõ thời gian tang lễ diễn ra, tiện cho người đời sau nhận biết lại tránh bị xâm hại khi đào huyệt khác. Trên mộ của thời Trung Nguyên vốn dĩ không có tường đất bao quanh, đến thời kỳ Xuân thu đã tiếp thu kinh nghiệm xây tường đất bao quanh mộ của phương Nam, và cũng duy trì được truyền thống đào huyệt, nên xuất hiện những phần mộ được bao quanh bởi tường đất. Hai chữ "phần mộ" khi đó có sự phân biệt. "Mộ" chỉ phần lấp thi thể, "phần" là chỉ đất vây quanh phía trên mộ. Mức độ cao thấp của "phần" dần trở thành một trong những tiêu chí về đẳng cấp quý tộc. Theo ghi chép, khi hợp táng cho cha mẹ, Khổng Tử đã nói: "Thời cổ mộ không phần, thời nay cũng thế, người ở Đông Tây Nam Bắc cũng thế, Phật giáo cũng thế, thế nên vây quanh có 4 thốn" (*Lễ ký*). Thời Xuân thu Chiến quốc, tầng lớp kẻ thống trị thường được mai táng trong những huyệt mộ "cao lớn như núi, cây nhiều như rừng "*Lã thị Xuân thu. An tử*). Đồng thời với đó, bách tính thông thường thì "không cây không vây", không mai táng đồ đồng mà phổ biến là dùng đồ gốm.

Thời kỳ Tần Hán Trung Quốc bước vào cao trào hậu táng lần thứ hai. Đặc trưng của thời kỳ này là: Không chỉ mộ phần của những kẻ thống trị rất xa xỉ mà đến những thường dân cũng bắt đầu quan tâm đến mai táng, những hình thức mai táng mới không ngừng xuất hiện. Mộ phần của người dân thời Tần rất nhỏ, trang sức kèm theo rất ít nhưng tinh xảo, đại diện chủ yếu trong phong trào hậu táng là đế lăng. Mộ của đế vương thời Thương Chu vẫn gọi là mộ, thời Xuân thu có khi mộ được gọi là khâu (bắt đầu từ Tần Huệ Vương thời Chiến quốc). Sau khi lên ngôi Tần Thủy Hoàng cũng bắt đầu tiến hành xây dựng lăng mộ, chiêu mộ người lao động từ khắp nơi, khi nhiều nhất đã vượt quá 700.000 người, thời gian kéo dài hơn 30 năm. Theo điều tra, lăng của Tần Thủy Hoàng có chia trong và ngoài, ngoài lăng tròn, Nam Bắc cách 2.173m, Đông Tây rộng 974m, phần còn giữ lại tới nay chỉ là phần phía Nam lăng, hiện tại cao 76m, xây bằng đất. Trong mộ tròn ban đầu còn có điện các. Những năm gần đây khu vực quanh mộ tròn còn phát hiện nhiều ngựa đá, đồ gốm thu hút sự quan tâm, chú ý của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

Thời Tần Hán, cách xem phong thủy chọn long mạch cũng dần xuất hiện. Thời Hán là thời đại mà phong tục mai táng có sự biến đổi lớn nhất. Trước đó, bất kể là người chết làm đến cấp bậc gì thì huyệt mộ cũng đặt đứng và có mái che. Đến giữa thời Tây Hán, chủ yếu là theo yêu cầu được chung mộ của vợ chồng, đầu tiên có khu vực trung hạ lưu Hoàng Hà, sau đó những nơi khác cũng thịnh hành mộ ngang có mái. Cách đặt thi hài co chân



lưu hành lâu đời từ xưa đến thời Hán cũng dần chấm dứt Trịnh Huyền Chú chép trong *Hán luật*: "Mộ chư hầu cao 4 trượng". Những điều luật có liên quan được nói tới trong Hán luật rất tỉ mỉ, chỉ tiếc là sau đó cuốn sách này lại thất truyền.

Không chấp hành quy định thì sẽ chịu sự chế ước của pháp luật, như thời Tây Hán, Vũ Nguyên Hầu quy định: "Táng không đúng luật, phải chịu hình phạt"; như thời Minh Đế Đông Hán nếu táng trái quy định sẽ bị cạo đầu...

Vào giữa thời Tây Hán có xuất hiện một loại mộ táng mang tính lưu niệm. Đó là loại mộ đại tướng vệ Thanh, mộ giống như mộ ở Lư Sơn. Mộ của Hoắc Khứ Bệnh thì trước mộ còn đặt tượng con ngựa dẫm lên quân Hung Nô. Ngựa phi, ngựa đang nằm, hổ phục, lợn rừng, con thú quái dị đang ăn dê, người ốm yếu, con bò đang nằm..., tất cả những biểu tượng này đều để kỷ niệm Hoắc Khứ Bệnh dẫn quân đánh thắng Hung Nô và cũng phản ánh được vũ lực và sự mở mang bờ cõi của Hán Vũ Đế.

Bắt đầu từ giữa thời Tây Hán trong giới quý tộc cấp cao còn lưu hành nhân mộ; ở giới quý tộc, quan lại và những người giàu có thì còn thịnh hành mộ bằng gạch lồng ở trong và mộ thật bằng gạch. Trong đó mộ thật bằng gạch là phổ biến nhất và ảnh hưởng cũng sâu sắc nhất. Trong tập tục mộ táng của thời Hán, thay đổi đáng chú ý nhất là lúc đầu người ta vẽ ngoài mộ, đúc khuôn ở ngoài mộ rất nhiều hình vẽ và đề tài nó đề cập đến rất rộng từ truyền thuyết, thần thoại, những câu chuyện lịch sử đến những gì mộ chủ trải qua, gia đình, cuộc sống, chức vụ, lao động... Vẽ các hình ảnh lên trên tường mộ gạch, dùng khuôn in khảm lên thành mộ, lên tường nhai mộ các hình vẽ và dấu ấn, tập tục này cùng với tập tục dùng người để cúng tế đến đời Hán bị bãi bỏ. Thời kỳ này vật tùy táng cũng có một loạt thay đổi cơ bản. Trước đây có tập tục tuẫn táng nô lệ, sau này thay bằng tùy táng thùng gỗ, người bằng đất. Trước đây tùy táng xe và người thật thì cuối thời Tây Hán, thay bằng mô hình gỗ, đất nung. Trước đây chủ yếu tùy táng đồ đồng sau này chủ yếu là đồ gốm, đồ mạ sơn, xuất hiện một loạt đồ tùy táng bằng gốm sứ như đèn, bếp, giường, tranh lợn, tranh ruộng đất...

Ở thời Hán thì một năm sau khi kế vị thì hoàng đế bắt đầu xây lăng mộ cho mình. Lăng được xây dự bị gọi đó là Sơ lăng. Thời Đông Hán gọi là Thọ lăng. Bấy giờ người ta chia đồ cống nạp cho hoàng đế thành ba phần: Một phần dùng để cúng tế tôn miếu, một phần dùng để khách dùng, một phần dùng để xây lăng và mua vật tùy táng (*Tấn thư. Sách lâm truyện*). Các hoàng đế xây dựng lăng mộ tốn kém khó mà tưởng tượng được. Lăng mộ hoàng đế thời Tây Hán tương đối tập trung, 11 hoàng đế thì có 9 lăng nằm ở Hàm Dương ngày nay, còn Xương Lăng thì nằm ở ngoại ô thành phố Tây An. Đỗ Lăng (lăng Tuyên Đế) thì nằm ở ngoại ô phía Đông Nam thành Tây



An. Lăng của Văn Đế là nhai mộ trên sườn núi, các lăng khác đều xây trên mặt đất và có đất dày chất thành gò cao lớn, như là lăng Vũ Đế, Mạo Lăng, cao 16,5m, rộng 240m. Thời Tây Hán vua và hoàng hậu thường hợp táng cùng một vùng đất nhưng không cùng lăng. Lăng hoàng đế ở phía Tây, lăng hoàng hậu ở phía Đông, lúc đó còn xây tẩm điện ở bên cạnh lăng viên. Ngoài lăng hoàng đế ra, cá biệt có lăng Thái thượng hoàng còn được xây viên tẩm. Theo *Tây Hán. Hội yếu thống kê* thì thời Tây Hán có xây tổng cộng 21 viên tẩm. Trong viên tẩm đều có mái, bậc ở Đông, Tây, có thần tọa và các vật dụng hằng ngày như quần áo, mũ... Cung nhân mỗi ngày phải chuẩn bị nước dùng, bày đồ trang điểm, điều chỉnh gối chăn cho ngay ngắn như khi chủ nhân đang còn sống,... Lăng vua thời Tây Hán đều có mộ của các quan lại cao cấp, hiền thần ở bên cạnh, thường là ở phía Đông lăng vua. Phần nhiều lăng ở bên cạnh vua thì mỗi người một mộ, và cả khu vực lăng được trưng cờ. Thời Tây Hán còn lập ra chế độ lăng ấp, lăng này đều áp dụng hậu táng, duy chỉ có theo ghi chép thì lúc chọn đất xây lăng Văn Đế từng dẫn các đại thần đến xem và nói: "Lấy đá Bắc Sơn làm quách rồi dùng sơn quét lên, tòa lăng mộ này sẽ vững chắc và không bao giờ bị đổ". Đại thần Trương Thích Tử lại nói: "Giả như có người muốn vào đó ăn trộm đồ thì dù kiên cố như núi Nam Sơn vẫn có thể có kẽ hở. Giả như trong đó chẳng có đồ gì người ta muốn lấy, dù là không có quách đá cũng không phải lo lắng gì cả". Văn Đế nghe xong tỉnh ngộ nên chuyển sang làm lăng đơn giản (*Hán thư. Sở Nguyên Vương truyện*).

Trong mộ Đông Hán thì bắt đầu thịnh hành phiếu mua đất tượng trưng cho quyền sở hữu đất mộ của người chết. Ở một số vùng trong vật tùy táng còn có cả cây lắc tiền. Điều này đã phản ánh sự ảnh hưởng của tiền bạc, kinh tế đối với tập tục mai táng. Vào thời kỳ này vẻ ngoài của mộ đã có nhiều thay đổi, xuất hiện bia mộ ghi chép tên tuổi và ngày chôn cất, có lợi cho việc nhận biết mộ. Ngoài ra còn xuất hiện cả mộ quyết biểu hiện được thân phận, đẳng cấp của người chết và mộ giống như cung phủ. Thêm vào còn xuất hiện cả tượng các con thú đá đặt trước mộ, chủ yếu là các con thú tượng trưng cho may mắn. Trong mộ thời Đông Hán thường thấy loại văn bản chôn kèm được cuộn tròn đặt trong bình sứ, hoặc khắc trên đá, khắc trên gạch mộ. Nội dung của nó thường viết ngày, tháng, năm mất, lấy danh nghĩa của thiên đế để báo cho Khâu thừa bác mộ về tình hình người chết để miễn tai họa cho người sống, giải tội cho người chết. Lúc đó việc tùy táng người là để thay cho việc lao dịch của người chết ở âm gian.

Thời kỳ đầu Đông Hán vào thời chiến loạn việc lăng hoàng đế phần nhiều bị quấy nhiễu đã giúp cho việc xây lăng ở Tây Hán có những thay đổi. Vì vậy mà Thái Tông (Văn Đế) đã hiểu được phải làm thế nào thì mới bảo



tồn được lăng. Trong 12 lăng thời Đông Hán có 11 lăng tập trung ở gần Lạc Dương, còn Thần Lăng của Hiến Đế cuối Đông Hán thì nằm ở ngoài thành phố Tiêu Tác, Hà Nam. Cuối thời Đông Hán không còn lập ấp lăng, phần nhiều không xây tẩm miếu, chỉ xây cung điện bằng đá trước lăng.

Thời Tam Quốc đến thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều chuyển dần từ hậu táng sang làm tang lễ nhỏ. Nguyên nhân dẫn đến những thay đổi này, trước đây được giới học thuật cho là do điều kiện kinh tế sau một thời chiến loạn kéo dài gây nên. Kinh tế tất nhiên là một trong những nguyên nhân quan trọng, nhưng một phần cũng là do ý thức tôn giáo phát huy tác dụng, thông qua thực tiễn lâu dài thì con người dần ý thức được nguy hại của hậu táng. Từ giữa thời Tây Hán, Dương Vương Tôn đã chỉ ra: "Hậu táng chỉ có ích cho người chết"... Nhưng cho đến nay mọi người đều thấy điều này chẳng khác gì "đem hài cốt đặt ở nơi hoang dã" (*Hán thư*). Sau này Lưu Hướng từng chỉ ra: "Lăng càng cao, miếu càng đẹo thì càng sớm bị khai quật" (*Hán thư. Sở Nguyên Vương truyện*).

Nguy hại đầu tiên của hậu táng là thu hút đạo tặc, dù là được canh phòng nghiêm ngặt ra sao cũng chỉ là tạm thời. Thiên hạ đại loạn thì những lăng này khó tránh khỏi bị đào trộm. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều chiến loạn liên miên thì điều đó càng nổi bật. Mộ táng bị đào trộm không chỉ tổn hại về kinh tế mà mộ bị đào, quan tài bị lật lên, thi thể xương cốt bị đảo lộn thì con cháu đời sau tâm tư khó mà yên ổn. Cách tốt nhất để phòng đào trộm mộ là làm tang nhỏ. Nguy hại thứ hai của hậu táng là lãng phí. Một chiếu lệnh thời Đông Hán chỉ ra: "Ngày nay bách tính lo việc mai táng xa xỉ, người sống dốc hết tài lực vào hầm mộ. Tùy táng đồ vật, giết chết gia súc, phá hoại cuộc sống tích lũy cho đời sau, chỉ vì tùy táng như thế có gì tốt? Xin đức vua hạ lệnh tuyên bố với quận huyện trong nước". (*Hậu Hán thư. Minh Đế ký*). Rất nhiều người lúc còn sống không thể duy trì mức sống cần thiết, lúc bị bệnh không chữa trị chỉ lo tiết kiệm, thậm chí là dốc sạch tiền bạc vào xây mộ. Giống như nhà chính trị gia thời Đông Hán Thôi Mai đã chỉ ra: "Sống chỉ để tích lũy cho việc mai táng, mẹ già đói rét không quan tâm, gia tài cạn kiệt nhưng vẫn cam tâm tình nguyện không oán hận" (*Chính luận*). Quan trọng hơn đó là thời Hán lấy chữ hiếu trị thiên hạ, thể hiện tư tưởng chính trị, người già, các quan lại địa phương chủ yếu dựa vào "tam lão" để nhận chức, làm trạng nguyên chủ yếu dựa vào "hiếu đễ", "lực điền", thậm chí là tên gọi của các đế vương Đông Hán, ngoài Quang Vũ Đế ra đều có chữ hiếu, con cái hậu táng cho cha mẹ trở thành cơ hội để có được chữ hiếu.

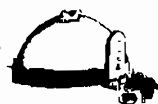
Từ sau thời Ngụy Tấn thì do ảnh hưởng của chiến tranh, xã hội trọng tài chứ không trọng chữ hiếu, chữ hiếu không còn quan trọng nữa, việc



hậu táng cũng mất đi một tầng giá trị. Từ sau thời Đông Hán thì Đạo giáo hưng thịnh, Phật giáo được lưu truyền. Đạo giáo chủ trương làm tang nhỏ, Phật giáo chủ trương hỏa táng, đều chủ trương không hậu táng. Ảnh hưởng của thời kỳ này tương đối lớn. Vào thời Ngụy Tấn Nam Bắc triều thì thế lực của dân tộc thiểu số tiến vào Trung Nguyên. Trong đó nhiều dân tộc còn trở thành kẻ thống trị, những dân tộc này đều chủ trương làm tang nhỏ, ảnh hưởng của nó cũng cực lớn, nhiều nguyên nhân hợp lại đã thúc đẩy việc hậu táng chuyển dần thành làm tang nhỏ. Vào thời Chiến quốc thì một số binh sỹ có ý thức đầu tiên dẫn đầu việc làm tang nhỏ. Vào thời Ngụy Vũ Đế Tào Tháo, Văn Đế Tào Phi đều xây lăng ở gần núi, không có tẩm điện viên ấp thần đạo. Thừa tướng thời Thục Hán Gia Cát Lượng chết thì có để di chúc là chôn ở núi Quân Sơn, vì núi là mộ, mộ chỉ cần vừa đủ quan tài, không cần tùy táng (*Tam quốc chí. Thục thư. Gia Cát Lượng truyện*). Thời kỳ Ngụy Tấn, một số gia đình quý tộc lúc còn sống thì xa xỉ, nô tỳ, a đầu có đến hàng nghìn người thì lúc chết vẫn làm tang nhỏ. Vào thời kỳ này, mộ thất phổ biến đều nhỏ, vật tùy táng ít. Vào thời Nam Bắc triều, để làm mộ giống như phổ địa viên lạc thì phổ biến thêm trưởng mộ đạo, phần đỉnh có giếng trời, có mộ có 3 - 4 cái giếng trời. Một giếng trời tượng trưng mở một viên lạc. Trong mộ thất còn xếp giường, bàn ghế. Về vật tùy táng chủ yếu là các đồ dùng hằng ngày làm bằng gốm. Vào thời kỳ này đã xuất hiện đặt thú trấn mộ, điều này bắt nguồn từ việc người chết lúc còn sống dùng con thú bằng gốm để trừ tà và lúc đó cách thức xây lăng thường là tập trung. Như 36 quần mộ của 6 triều được phát hiện ở Cảng Cam Gia, Nam Kinh...

Tập tục lựa chọn phong thủy, long mạch đã phổ biến và được vua chúa tiếp nhận. Lăng 6 triều ở Nam Kinh đều dựa vào núi đối diện với đồng bằng, chôn ở trên núi, xây dựng trên mặt đất và khắc đá. Trước lăng có thần đạo, cạnh hai bên thần đạo có lập bia đá, trụ đá, người đá, thú đá... Phật giáo lúc này cũng bắt đầu ảnh hưởng đến chế độ xây lăng. Có nơi ở ngoài viên lăng có xây chùa, như lăng Vĩnh Cố của Nguy Văn Minh, thái hậu Bành thị ở núi Đại Đông Phương, Sơn Tây, có loại xây bên sườn núi, có loại mai táng trong chùa như Cao tổ Cao Hoan thời Bắc Tề sau khi chết thì bí mật chôn ở bên chùa Trí Lực Thiên Cung ở Cổ Sơn, Từ Châu. Từ Tần Hán đến Nam Bắc triều thì mộ gia tộc dần thay thế cho mộ thị tộc, cả nước đã khai quật được không ít mộ gia tộc. Thời kỳ này, phương pháp sắp xếp mộ thường theo thứ tự cha con, anh em tùy theo vai vế trên dưới.

Sau đó loại lăng của vua cơ bản đều là kế thừa đời trước. Lăng thời Đường có lăng tích đất, lăng dựa vào núi... Bố cục mặt bằng của lăng giống với bố cục thành Trường An, mộ thất giống như nội cung của hoàng đế. Chế



độ đi cùng lăng vua vào thời Đường đã phát triển thêm một bước như mộ táng cùng Lăng Thiệu Đế thì ngày nay có thể xác định đã có 167 lăng.

Trong pháp luật của thời Đường thì phần nhiều đề cập đến quy định về mai táng phần mộ như:

Nhất phẩm 90 bộ, mộ cao 1 trượng 8 thước. Nhị phẩm 80 bộ, mộ cao 1 trượng 6 thước, tam phẩm 70 bộ, mộ cao 1 trượng 4 thước...; dưới lục phẩm 20 bộ, mộ không được quá 8 thước, trên tứ phẩm thì xây khuyết, trên ngũ phẩm có thể lập thổ hầu, còn lại thì dựa theo luật..."

Khi nhìn thấy lăng mộ, mộ huyệt to nhỏ, cao thấp thế nào thì có thể biết được phẩm cấp, quan vị của mộ chủ. Từ đó có thể thấy quá trình từ sự chuyển biến của thói quen, phong tục cho đến chế độ pháp luật từ sau thời Tống vẫn có mộ hợp táng của vợ chồng, lúc đó Trung Quốc lại bước vào thời kỳ làm táng nhỏ, phần nhiều lưu hành kiểu mộ đã nhỏ, vật tùy táng cũng phổ biến giảm đi. Vào thời Tống Minh, từ thời Hán Tấn về sau đó luôn thuộc vào thời kỳ mà việc tuẫn táng thê thiếp đã đi xuống. Dưới sự đẩy mạnh của giáo dục của lý học và quan niệm phong kiến về trinh tiết thì thêm một lần nữa tuẫn táng trở thành cao trào.

III. LỄ NGHI TRƯỚC KHI MAI TÁNG

Con người đều phải chết, chết là khởi điểm cho hoạt động mai táng. Hoạt động mai táng thời cổ đại, nếu nói là xoay quanh cái chết thì không đúng bằng nói là xoay quanh hoạt động của người sống để triển khai. Dưới sự chi phối của quan điểm linh hồn bất diệt thì con người cho rằng, chết chỉ thuộc về xác thịt, linh hồn không bao giờ chết, nó chỉ chuyển sang một thế giới khác. Chính vì thế xoay quanh vấn đề ăn mặc, ở, đi lại của linh hồn ở thế giới này đã hình thành nên tập tục mai táng đa dạng.

Văn hóa phương Đông lấy chữ trung và chữ hiếu làm trụ cột. Trung lấy hiếu làm đại diện, mọi người dựa vào hiếu để lập nghiệp, người đứng đầu quốc gia dựa vào hiếu để trị thiên hạ. Tiêu chuẩn phổ biến để đo chữ hiếu là thái độ phụng dưỡng, tử táng đối với cha mẹ. Người ta xoay quanh việc tranh đoạt chữ hiếu mà phát triển nên tập tục mai táng phong phú, đa dạng.

1. Thủ tục sau khi người chết tắt thở

Thời cổ đại, đối với từ "chết", với những người khác nhau thì thường có các danh từ chuyên dụng khác nhau. Vua chết gọi là "băng hà", vua các nước chư hầu chết gọi là "hoăng". Đại phu chết gọi là "tốt", binh sỹ chết gọi là "bất lộc", dân thường chết mới gọi là tử (*Lễ ký. Khúc lễ*). Còn có một số từ



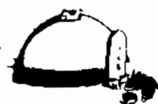
như khí tán, số tận, vật cố, vật hóa, tựu mộc, quy tuyền, phản chân, đăng, hằng hóa, đăng giả, uyên kỳ, khắc nhiên, quy thất, quyên quản, bất húy, đoản triết, thiên hôn, mộng tang, kỳ quý, tinh trụy, sao đổi ngôi, sao rơi, tư, lưu lan, khâu thủ... đều là từ đồng nghĩa với từ chết. Đây đều là những cách nói khác nhau phản ánh sự lý giải khác nhau về cái chết, cũng phản ánh được một đặc trưng quan trọng trong văn hóa Trung Quốc: Chế độ đẳng cấp và quan niệm về lễ nghi thâm nhập sâu sắc vào phạm trù văn hóa này. Ở trên có nói đến những khái niệm băng hà, tệ, túy, bất lộc... và chế độ đẳng cấp là sự phản ánh gián tiếp về quan niệm lễ nghi.

Người sau khi chết, thân phận khác nhau thì thường có tên gọi khác nhau. Cha chết thì gọi là "khảo", tục gọi là "tiên khảo". Sau khi mẹ chết thì gọi là "tỷ", tục gọi là "tiên tỷ". Vợ chết đi thì gọi là "tần", tục gọi là "cố tần". Chết thọ được gọi là "túy", còn chưa già mà chết gọi là "bất lộc".

Văn hóa truyền thống của dân tộc Hán cho rằng, lúc người thân lâm trọng bệnh thì dừng mọi việc hát hò, nhảy múa... để cho bệnh nhân được yên dưỡng.

Trong dân tộc Hán có người lại cho rằng, người chết ở trên giường không may mắn. Nên lúc còn hấp hối phải đưa người đó sang tấm phản gỗ. Tiếng Hán cổ gọi người chết trên giường, trên phản gỗ là "thi", sau khi thi hài được đặt vào quan tài rồi mới gọi là "cữu". Lúc cha mẹ hấp hối thì con cái sẽ tìm về ở cạnh cho tới khi cha mẹ chết và được gọi là "tống trung" và cho rằng, nếu chết đi mà không có người thân đưa tiễn thì linh hồn sẽ không được an nghỉ và có thể nguy hại đến con cháu. Đa số dân tộc Hán có thói quen khi cha mẹ lâm bệnh nặng thì báo tin cho đông đủ con cái. Con cái không đưa tiễn được được cha mẹ thường bị coi là bất hiếu. Tập tục này trong một số dân tộc khác cũng thịnh hành. Người thuộc dân tộc Cao Sơn ở Đài Loan có một số chi hệ cho rằng, nếu chết đi mà không có người thân thích đưa tiễn thì không may mắn. Ngoài ra còn lưu hành việc lúc người chết hấp hối thì đem đặt người đó lên trên đất, nếu chết trong nhà thì phải phá bỏ căn nhà đó xây nhà khác. Dân tộc Tạng ở cao nguyên Xuyên Tây có phong tục lúc người bệnh hấp hối thì mời hòa thượng đến tụng kinh tống khí, hy vọng người ốm mau chết để giảm nhẹ đau đớn.

Người Hán xưa phổ biến dùng một sợi tơ tằm mới hoặc là sợi bông mới đặt lên mũi người sắp chết để kiểm tra. Nếu như sợi tơ tằm hoặc sợi bông không động đậy nữa mới có thể xác định là họ đã chết. Tiếp theo người nhà phải lên chỗ cao nhất của ngôi nhà hoặc là quay về hướng quê hương, tổ tiên



để gọi hồn, hoặc là phất áo khoác, quan phục, mũ quan, khăn mũ... của người chết gọi hồn. Ở nhà sẽ có người dùng một cây gậy chọc một lỗ trên nóc nhà, để tiện cho linh hồn được ra vào. Chết ở quan phủ, cung quan thì cũng phải gọi hồn. Nghi thức này còn được gọi là phục. Sau khi gọi hồn thì phải tiếp tục đặt sợi bông lên trước lỗ mũi người chết và kiểm tra tim mạch, sau đó mới có thể xác định người này đã chết hay chưa. Những nghi thức này trong điều kiện y học, y tế lúc đó thì có lợi cho việc phán đoán người ta đã chết thật chưa hay chỉ bị hôn mê.

Sau khi khóc tang xong thì thường phải tắm rửa cho thi thể. Dân tộc Hán từ thời Tiên Tần đã hình thành tập tục tắm và lấy khăn lau đầu cho người chết (*Lễ ký. Táng đại ký*), tập tục này vẫn được duy trì cho tới ngày nay. Dân tộc Thủy ở Tam Đô, Quý Châu, Trung Quốc có tập tục để con cả rửa mặt, tắm, cạo râu, chải tóc cho cha mẹ. Dân tộc Choang ở Quảng Tây thì chắt nước sắc lá dừa, lá đào, lá gừng để tắm cho người chết. Dân tộc Băng Long ở Vân Nam thì dùng lá ngải cứu ngâm với nước để rửa thi thể, sau đó gọt trọc đầu, mặc quần áo mới cho người chết. Dân tộc Nạp Tây ở Vân Nam thì thịnh hành việc dùng nước sông để rửa thi thể, lúc múc nước thì phải ném một ít tiền mua nước. Người Thái Nhã, dân tộc Cao Sơn, Đài Loan lúc người chết vừa tắt thở thì người thân cận chải tóc, rửa mặt, thay quần áo cho người chết. Người Dao phân bố ở vùng Quế, Tương, Điền, Việt, Nhiệm có người già chết thì con cái phải đến bên bờ sông xin thần sông lấy nước về rửa thi thể. Một số dân tộc như một số chi hệ dân tộc Cao Sơn, Đài Loan lại thịnh hành tập tục khi có người hấp hối thì rửa thân thể, thay quần áo cho họ. Ở vùng Trung Nguyên bắt đầu từ thời Tiên Tần đã tương đối chú ý bảo vệ thi thể. Trong vương thất và phủ chư hầu thường có người phụ trách chế tạo ra loại mâm lớn gọi là di bàn, khi có người chết thì đem di bàn đựng băng đặt dưới giường đặt thi thể để giảm nhiệt độ, phòng thối rữa. Nếu người chết là phụ nữ thì thường thịnh hành dùng băng để rửa thi thể.

Sau khi rửa xong thi thể một số dân tộc còn đặt một ít kim ngân, tài bảo vào trong miệng người chết. Các tư liệu văn hiến, khảo cổ chứng minh, dân tộc Hán vào khoảng đầu Tây Chu đã có tập tục cho người chết ngậm cơm. Thường người ta cho người chết ngậm một viên ngọc to như viên đạn. Với những người làm quan hoặc quý tộc thì phần nhiều được đức vua ban tặng cho châu ngọc để ngậm. Dân tộc Băng Long ở Vân Nam có tập tục cho vụn bạc vào miệng người chết, mục đích là trả tiền đi thuyền để người chết vượt sông về với tổ tiên. Dân tộc Nạp Tây ở Lỗ Điện,



Lệ Giang, người sắp chết được cho 9 hạt gạo vào miệng (đàn bà 7 hạt), cho cả vụn lá chè, bột bạc (một chút bột vụn ở vật bằng bạc hoặc đồ trang trí bằng bạc), thường những thứ này sẽ được chia thành 3 túi nhỏ, có hàm ý khác nhau: Túi thứ nhất là tiền phí qua sông, túi thứ hai là tặng cho hai vị đại tướng gác cung điện của Diêm vương, túi thứ ba là đem tặng cho tổ tiên ba đời của người chết.

Với quần áo mặc cho người chết thì người dân tộc Hán chú trọng nhất. Thường thì nhà nghèo cũng phải may quần áo, giày mũ cho người chết. Người có quyền chức hoặc giàu có thì thường mặc quần áo bông. Vua các nước chư hầu thời Hán còn mặc quần áo thêu sợi vàng hoặc sợi bạc. Quần áo đã dùng để gọi hồn người chết thì đều không được nhập táng.

Sau khi thay quần áo cho người chết thì rất nhiều dân tộc đều thịnh hành đưa người chết nằm lên phản gỗ, dùng một tấm vải màu trắng hoặc đen phủ lên mặt, sau đó đốt một ngọn đèn dầu dưới chân người chết. Vợ con ở trong nhà khóc tang, đồng thời phái người đi báo tang khắp nơi.

Thời xưa cho rằng, thời gian chịu tang thì người trong gia đình nên đọc các sách như *Táng lễ, Tế lễ*... tìm hiểu về các nghi thức tang lễ, lễ nghi. Hầu hết người xưa cho rằng thời gian làm tang thì không được có âm nhạc và nhảy múa.

2. Cáo tang và chạy tang

Trong văn hóa dân tộc Hán xưa thì việc cáo tang có cả một bộ lễ tiết. Thiên tử, hoàng đế chết thì phải bố cáo cho chư hầu và toàn quốc. Chư hầu thường trả ngọc tỷ cho thiên tử (một trong những biểu tượng cho quyền lực). Sau khi biết thiên tử chết thì thường chư hầu phải biểu thị sự tiếc thương và chuẩn bị lễ để phúng viếng. Lễ vật thì có thể tự mình hoặc phái người mang đi. Nếu chư hầu chết phải bố cáo cho các nước láng giềng. Lúc cáo tang cho nước láng giềng thì dùng quả quân bất lộc, tiểu quân bất lộc... Các quốc gia láng giềng thường lập tức phái sứ giả đến dự lễ tang. Nếu trong triều có trọng thần chết thì đầu tiên phải cáo tang cho vua. Quân chủ lập tức ra lệnh cho các ban ngành liên quan làm tang cho họ.

Người xưa cho rằng, sau khi cha mẹ chết thì con cái phải nhanh chóng thông báo cho người thân và láng giềng trong làng, gọi là cáo tang. Có thời kỳ thịnh hành phương pháp nổ pháo để cáo tang. Gần đây thì bắt đầu dùng nhạc hiếu để thông báo tin buồn cho láng giềng. Người Hán xưa cho rằng, sau khi biết tin cha mẹ chết con cái đầu tiên phải khóc để đáp lời người báo. Sau đó hỏi nguyên nhân cái chết. Sau khi hỏi xong lại khóc.



Khóc xong thì phải lập tức về chịu tang (chạy tang). Trên đường về thì nên ăn chay. Thiệu Đế thời Tây Hán chết, Xương Ấp Vương trên đường về chịu tang không ăn chay. Sau này ông được kế vị và cũng vì việc chịu tang không ăn chay mà bị Hoắc Quang phế trừ ngai vị và quy vào một tội. Trên đường về chịu tang còn nhấn mạnh là buổi sáng phải đi lúc còn sao, buổi tối chỉ được nghỉ ngơi lúc nhìn thấy sao. Lúc sắp về đến nhà thì nên hướng về phía thôn làng mà khóc. Nếu là về mai táng quốc vương thì nên nhìn về hướng kinh đô mà khóc. Con cái do bệnh tật, tàn phế, sắp sinh, đang ở cữ... mà không về chịu tang được thì có thể gửi lễ về phúng điếu. Đồng thời, chính quyền thống trị các thời đại nhấn mạnh là lúc đang bận việc quân không được về chịu tang, để duy trì sức chiến đấu cho quân đội. Trong lịch sử có rất nhiều trường hợp do không về chịu tang cha mẹ và bị chê cười. Nhà quân sư, nhà cải cách nổi tiếng thời Chiến quốc Ngô Khởi từng thề là không làm tướng không về quê. Sau này mẹ chết cũng không về chịu tang nên con trai đã tuyệt giao với ông (*Sử ký. Ngô Khởi truyện*).

Nguyên Đế năm thứ 2 thời Tây Hán đã hạ lệnh cho quần thần tiến cử nhân tài, Phú Bình hầu Trương Liệt tiến cử Trần Thang, Trần Thang đang chờ thăng quan nhậm chức, cha chết cũng không về chịu tang. Tư Lệ liền dâng tấu tố cáo Trần Thang và tấu Trương Liệt tiến cử nhầm người. Nguyên Đế liền hạ lệnh cắt bớt 200 hộ của Trương Liệt, hạ lệnh bắt Trần Thang tống vào ngục để luận tội (*Hán thư. Trần Thang truyện*). Quan lại có tang của cha mẹ, mỗi triều đại lại có chế độ khác nhau, chủ yếu thực hiện sống ở cung (đợi nhậm chức) bỏ chức chịu tang. Trong triều có tang của trọng thần thì hoàng đế có quyền hạ lệnh không chịu tang. Cái gọi là việc quốc gia đại sự lớn hơn việc nhà, chữ trung cao hơn chữ hiếu, thể hiện rất rõ ở đây.

Lúc bạn bè đến chịu tang thì con cái người chết phải ra đầu thôn, ra cửa quỳ xuống để nghênh tiếp. Vợ, mẹ chết thì phải cáo tang cho nhà mẹ đẻ, chờ cậu đến kiểm tra thi thể rồi mới được đậy nắp quan tài, tiến hành các hoạt động mai táng khác. Người chạy tang phải mang lễ đến nhà có tang gọi là "bác lễ". Nếu nhà nghèo không có lễ gì mang đến thì có thể giúp sức. Một số gia đình có tang nghèo thì còn phải chờ phúng điếu để làm tang.

Người Ba Nhân xưa nếu nhà có người chết thì người nhà liền đánh trống báo tang, người trong tộc nghe thấy sẽ đến nhảy múa, tiếng hát của họ như tiếng khóc (*Loan thư*, tập 20). Dân tộc Quảng Tây thời cận đại sau khi người già trong tộc người chết thì con cái phải mặc áo có dây vừng trong vòng nửa ngày, đi chân đất hoặc dép cỏ, mặt bôi nhọ nồi, nam trái,



nữ phải cùng rước linh bài đến nhà cậu. Trên đường đi còn phải thắp hương, rắc giấy tiền vàng gọi hồn mẹ quay về nhà cậu, và họ gọi đó là cáo tang. Người nhà người chết phải quỳ bên đường khóc đón người cậu. Người Choang ở Quảng Tây sau khi chết thì lập tức đánh trống và nổ pháo, nổ pháo để làm kinh động cả thôn. Nếu người chết là nữ giới thì phải báo cho bên ngoại, chờ khi người bên ngoại đến kiểm tra thi thể xong mới được khâm niệm. Người Nạp Mộc Y ở Tây Nam Tứ Xuyên thì sau khi cha mẹ tắt thở họ nhờ láng giềng cáo tang, bạn bè thân thích dựa vào điều kiện kinh tế của mình mà mang lương thực, rượu, gia súc đến để khóc tang và cúng lễ. Người dân tộc Bố Y khi có người thân chết thì gia đình có tang phái người đi báo tang cho cậu và người thân. Người Băng Long ở Vân Nam thịnh hành khi đưa người chết vào quan tài thì lấy tiếng súng để thông báo cho người thân. Người Nộ quy định dù là nhà nào nếu có đàn ông chết thì đều phải thổi sáo trúc để thông báo với người trong thôn làng. Đàn ông chưa vợ thì thổi một hồi, người có con cái rồi thì thổi 2 hồi, nếu là người đứng đầu thôn thổi 3 hồi, người làm thầy pháp thổi 4 hồi. Phụ nữ dù là có chồng hay chưa cũng không được thổi sáo để báo tang. Sau khi tiếng sáo đó được cất lên thì người toàn thôn sẽ mang bình rượu nhỏ đi điếu tang uống rượu ly biệt. Dân tộc Bình Đôi ở Nam Bộ, Đài Loan sau khi có người chết thì họ sẽ đánh trống gỗ trước nhà để báo cho cả làng biết.

Một số dân tộc thiểu số còn để người chết ở trong nhà gọi là "đình thi". Người ta thường để thi thể ở trong nhà tạm thời trong 3 ngày làm tang. Dân tộc Nộ ở Vân Nam ở một số nơi thường không khâm niệm người chết ngay, mà để họ ở nơi họ vẫn ngủ, ngày cúng 3 lần, mỗi lần một bát cơm, 3 miếng thịt, 3 ngày sau đem cho tất cả đồ cúng vào túi rồi chôn vào huyệt mộ. Tập tục này có thể phòng được việc có người bị sốc rồi ngất đi hoặc chết lâm sàng bị nhầm là chết thật.

Người Hán xưa chịu tang thì có những cấm kỵ nghiêm khắc về ăn uống rượu thịt.

Trong văn hóa truyền thống còn coi trọng việc láng giềng có tang không được tổ chức lễ hội, trong nhà có tang không múa hát, nghĩa là lúc láng giềng có tang thì không được tổ chức các hoạt động vui chơi, lúc đưa tang thì không được hát tránh làm mất đi không khí nghiêm trang, buồn thương, tình làng xóm. Rõ ràng đám tang có lợi cho việc hòa hợp láng giềng.

3. Nghi lễ mai táng vua

Ở phương Đông thời cổ đại lễ nghi mai táng cho hoàng đế có những tập tục đặc biệt, nó đem lại nhiều thông tin giúp nhận biết về tính chất tập



quyền của văn hóa cổ đại, hình thức biểu hiện của lễ chế cổ đại và chức năng của nó. Ở đây, căn cứ vào *Hậu Hán thư. Lễ nghi chí* ghi chép để giới thiệu về lễ nghi sau khi hoàng đế thời Hán băng hà.

Chế độ của triều Hán, sau khi hoàng đế lâm bệnh thì Thái y nhập cung xem bệnh. Thái y kê đơn thuốc xong thì phải thử thuốc, quần thần, tiểu hoàng môn... đều phải nếm thuốc trước. Lượng thuốc phải là 1 - 20% lượng thuốc hoàng đế uống. Cung khanh, triều thần mỗi ngày theo lệ tiến cung để vấn an tình hình sức khỏe của vua. Thái úy phải dẫn người đến Nam Giao cầu tế, khấn cáo; Tư đồ, Tư không phải lần lượt sai người đến tôn miếu, ngũ nhạc, tứ độc và các vùng của toàn quốc để cầu khấn.

Sau khi hoàng đế băng hà, hoàng hậu sẽ hạ chỉ cho Tam công lo việc mai táng. Tất cả quan thần trong cả nước đều mặc áo tang trắng, đầu quấn khăn trắng, tuyệt đối không được đội mũ, cổng kinh thành luôn đóng kín, đội quân cấm vệ và tướng sỹ túc trực ngày đêm trong cung. Đội cấm vệ và đội quân ngũ hiệu canh gác khắp nơi, các tướng lĩnh có liên quan buộc phải trực thâu đêm. Tam công luôn túc trực quan sát sự biến sắc của long thể. Hoàng hậu, thái tử, hoàng tử buộc phải khóc theo nghi lễ, sau đó tắm rửa cho thi thể của hoàng đế. Tiếp theo lệnh Đông viên dẫn các tỳ nữ đến gắn ngọc lên thi thể hoàng đế, quấn 12 lượt khăn, thêu lên long bào. Dưới long sàng đặt thi thể của hoàng đế có đặt một mâm băng. Trong triều, các quần thần cùng khóc hoàng đế.

Ngay đêm hoàng đế băng hà triều đình sẽ phát ra trúc thiên phú (mỗi bộ phận có 5 mũi tên, dài 5 thốn, có khắc chữ từ 1 đến 5) tới các nước láng giềng. Các huyện lệnh và chư hầu vương khi nhìn thấy trúc thiên phú buộc phải khóc tỏ vẻ thương tiếc tột cùng. Một số địa phương, huyện lệnh phải dẫn dân chúng khóc theo. Theo ghi chép, thời Tây Hán, Tô Vũ tuy bị nhốt trong ngục sau khi Vũ Đế băng hà rất lâu mới biết tin nhưng vẫn khóc thương, đây là điển cố điển hình trong *Hán thư. Tô Vũ truyện*.

Sau khi báo tang sẽ tiến hành khâm niệm theo nghi lễ. Lệnh Đông viên, Lão công chuyển linh cữu (quan tài dùng cho hoàng đế gọi là linh cữu). Trong và ngoài linh cữu sơn màu đỏ, bên trên có ghi ngày, tháng, vẽ chim, rùa, rồng, hổ... sau đó tiến hành nhập quan và đại khâm niệm. Lúc khâm niệm, các quan văn, quan võ đứng đông đủ hai bên. Quần thần đứng quây quần bên linh cữu, các chư hầu vương cùng vào vái lạy trước linh cữu. Hoàng hậu đứng ở phía Đông, công chúa và các phu nhân lần lượt theo địa vị thân phận mà đứng sau hoàng hậu, thái tử và hoàng tử đứng ở phía Đông, Tây. Sau khi mọi người trong hoàng thất và quần thần đã đứng đúng vị trí của mình, người chủ trì sẽ hướng dẫn tất cả cùng



khóc. Sau đó Tam công căn cứ vào lễ nghi phép tắc quyết định vị trí đặt linh cữu, đồng thời cùng lúc đó thái tử, hoàng tử cùng phải khóc theo nghi lễ... Sau tất cả những nghi lễ này, Tam công đọc to *Thượng thư. Cố mệnh*, cuối cùng là nghi lễ kế vị ngôi vua của hoàng tử hoặc thái tử trước linh cữu hoàng đế.

Quần thần ra ngoài cởi bỏ áo tang và thay quan phục bước vào. Thái úy đứng trước linh cữu hoàng đế tuyên bố chiếu thư kế vị. Sau đó quần thần bái lạy thái tử lên ngôi hoàng đế. Các quần thần quỳ trước hoàng đế và cùng đồng thanh hô vạn tuế. Sau đó mới hạ lệnh mở cổng thành, cổng cung, nới lỏng canh gác trong cung. Quần thần lại tiếp tục thay tang phục.

Bước tiếp theo là tang lễ mang tính quốc gia. Các quan viên trong thành và các quan viên chính của các địa phương trên toàn quốc cứ 5 ngày thay nhau vào triều canh gác bên linh hồn hoàng đế. Trong thời gian tang lễ diễn ra, cũng là thời khắc thể hiện rõ nhất cái gọi là "một đời thiên tử một đời quan", chư hầu các địa phương đích thân tới phúng viếng. Điều này cũng có nhiều hạn chế, thường thì khi cáo tang quy định chư hầu, thủ quan không được manh động. Điều này có dụng ý ngăn chặn sự hỗn loạn có thể xảy ra khi vua băng hà.

Thời kỳ Tiên Tần đã thi hành chế độ "thiên tử 7 ngày nhập quan, 7 tháng mới chôn cất" (*Lễ ký. Vương chế*). Sau thời Hán sau khi vua băng hà được vài ngày thì tiến hành mai táng, ví dụ như Văn Đế băng hà 7 ngày thì mai táng, Vũ Đế sau 10 ngày thì mai táng, Minh Đế sau 11 ngày thì mai táng, Chương Đế sau 12 ngày thì mai táng. Không có quy định cụ thể nào ghi rõ ngày mai táng sau khi vua băng hà. Ba ngày từ khi phát tang thì quan lại, bách tính phải dừng tất cả các hoạt động vui chơi. Hai ngày trước khi phát tang các quan lớn nhỏ trong kinh thành mỗi sáng đều phải vào triều khóc thương. Trên đường mai táng buộc phải do Thái giám đưa xe tang, trước xe tang, phải có người chỉ đạo và 12 người khác cầm cờ, chiều dài của lá cờ phải chạm đất, trên lá cờ ghi ngày, tháng, vẽ hình rồng và 4 chữ "Linh cữu thiên tử". Sau xe là người đưa tang, đi trước là hoàng đế vừa lên ngôi, đi sau là các quan trong kinh thành, trước khi vào lăng, Thái úy lại một lần nữa ra hiệu lệnh, quần thần quỳ lạy, sau khi thực hiện hàng loạt các nghi lễ, Thái thường lại mở đầu cho mọi người đồng loạt khóc theo. Sau đó Thái thường hô: "Mai táng!". Xe tang được quấn bởi 6 dải lụa trắng, mỗi dải dài 30 trượng, rộng 7 thốn, mỗi dải do 50 người cùng nhau mang, người mang dải lụa trắng phải là công thần hoặc người trong hoàng thất, 300 người mặc áo đen xếp thành hai hàng ở hai bên. 60 người khác phân thành 6 nhóm lần lượt hát lên diễn ca truyền thống của cung đình. Hoàng đế và các quan viên lần lượt đứng ở bốn phía của lăng mộ. Sau khi xe tang vào



trong lăng, Tư đồ liền phải hô: "Dừng", tiếp đó thái tử đọc điếu văn, đọc xong sẽ khóc. Thái thường mở đầu và các quan cùng khóc theo. Lúc đó, Tư đồ quỳ trước linh cữu hô: "Xin hạ huyệt", linh cữu do các võ sỹ Đông viên đưa xuống xe. Tư đồ hô tiếp: "Xin hạ phòng", các võ sỹ sẽ nâng xe tang vào điện. Tiếp theo các võ sỹ vừa mang táng vừa khóc thương. Quần thần cũng khóc theo. Hoàng đế lại khóc và vái lạy lần nữa rồi đặt một số bảo vật vào điện, cuối cùng mới đóng cửa điện. Sau khi hoàng đế hồi cung thì lệnh cho người phụ trách việc thờ cúng mỗi ngày. Ngoài việc lưu lại người gác lăng còn lưu lại một số cung nhân để làm một số việc mang tính tượng trưng, như khi hoàng đế còn sống từng làm.

4. Phong hiệu và truy điệu

Các quan lại cấp cao của dân tộc Hán thời cổ đại sau khi chết thường do một nhân sỹ có trách nhiệm liên quan luận định những công lao khi còn sống, đánh giá tốt xấu, phong hiệu cho người chết trước khi nhập quan gọi là phong. Chư hầu băng hà thì thái tử đảm nhiệm phong; quân vương chết do quan lễ phong, trọng thần chết do triều đình phong.

Cách phong cổ đại thông thường có quy định cụ thể. Ví dụ, đối với những minh quân nhân nghĩa anh minh, phong hiệu là "Cảnh", điển hình như: Phổ Cảnh Công, Thái Cảnh Công, Lý Cảnh Hầu, Chu Cảnh Vương, thời Chiến quốc có Hàn Cảnh Hầu, thời Tây Hán có Cảnh Đế. Đối với những quân chủ Nam chinh Bắc phạt, phong hiệu là "Hằng". Ví dụ thời Xuân thu có Tề Hằng Công, Chu Hằng Vương, Tống Hằng Công, Trần Hằng Công, Yến Hằng Công, thời Đông Hán có Hằng Đế... Đối với những quân chủ "phẩm hạnh rọi khắp bốn phương" phong hiệu là "Minh". Đối với những người "kế thừa tiền nghiệp" phong hiệu là "Quang". Đối với những người "có công dẹp loạn" phong là "Vũ". Đối với những người "chế định nghi thức" phong là "Chương". Đối với những người "không cương không nhu" phong là "Hòa". Đối với những người khoan dung, hòa hiếu phong là "An". Đối với những người "hòa hiếu phục tùng" phong là "Thuận". Đối với những người "nổi loạn mà không gây tổn thất" phong là "Linh", đối với người thông minh đa trí phong là "Hiến", đối với người "nhỏ tuổi kế vị" phong là "Xung". Đối với người trung chính phong là "Chất" đối với người có công cao phong là "Cao" (Cách phong này có từ thời Tây Hán). Đối với những người "nhân từ với dân" phong là "Hiền", đối với người "yêu thương dân" phong là "Văn". Đối với những người "thánh thiện toàn vẹn" phong là "Tuyên". Đối với những người "hành nghĩa an dân" phong là "Nguyên". Đối với những người "an dân lập chính" phong là "Thành". Đối với những người "cung nhân đoản mệnh" phong là "Chung". Đối với những người "ban bố kỷ



cương" phong là "Bình". Phong hiệu của các đế vương các thời của cùng một vương triều không được trùng lặp. Thời Tây Chu chỉ có đế vương quân chủ, chư hầu, quyền thần sau khi chết mới được phong hiệu. Bắt đầu từ thời Xuân thu, thái tử nước Tần là Thân Thắng (người nước Tần phong là Cung Thái Tử) thì thái tử sau khi chết mới được phong hiệu. Thời Đông Hán xuất hiện cách phong dân gian, ví dụ Dương Hậu người nước Sở ở quê nhà đã từng thu nạp 3.000 đệ tử, thọ 82 tuổi, người dân tôn kính gọi là "Văn ông". Sau khi phong hiệu thì viết lên dải lụa, thời trung cổ gọi là "phong ngọc ấn", mai táng cùng mộ. Tác dụng của nó là bản giám định, tổng kết những việc mà người chết đã làm khi còn sống. Chế độ phong hiệu là một trong những nội dung ít nhiều mang màu sắc dân chủ trong văn hóa Trung Quốc. Điều này thể hiện sự tôn kính đối với những người có công lao to lớn khi còn sống và niềm tin vào sự tồn tại của thần linh. Tần Thủy Hoàng đã từng bãi bỏ chế độ này nhưng đến thời Hán nó lại được phục hồi.

Người xưa thường tiến hành các nghi lễ truy phong chết trước khi mai táng. Các nghi lễ này thường tổ chức cùng với nghi lễ như "mở đường" "tiễn hồn". Nghi lễ truy điệu của dân tộc Hán thời cổ đại thường do trưởng tộc, pháp sư, đạo sỹ chủ trì, thông thường nhấn mạnh việc giới thiệu thành tựu một đời của người chết, hy vọng linh hồn người chết sẽ phù hộ cho con cháu sau này phát đạt. Nhiều nơi trên dân tộc Hán cũng phổ biến việc đưa tiễn linh hồn hoặc đưa linh hồn. Tộc người Nạp Tây sau khi chết, đầu tiên sẽ hỏa thiêu, sau đó mai táng xương cốt, trước khi mai táng phải giết một con trâu, mời thầy cúng niệm kinh. Tộc người Cảnh Pha có tập tục nhảy múa cúng lễ cho người chết, người tham gia có khi lên tới hàng trăm. Khi nhảy múa có bốn chàng trai cởi trần, trên người vẽ các hoa văn đen trắng dùng để ngăn quỷ dữ xâm phạm. Họ vừa nhảy múa vừa khua chiêng gõ trống, có khi còn vung dao hô hét, uy thế nghiêm nghị. Tộc người Ha Nê ở Vân Nam trong thời gian tổ chức tang lễ cho người chết thì người nhà và bạn bè thường thức cho tới khi mai táng xong. Dân tộc mà tiến hành mai táng hai lần thì sau vài năm mới tổ chức lễ tang mang tính chất truy điệu. Tại lưu vực Xương Tây, sau khi cha mẹ mất, đầu tiên là chôn cất thi hài họ ở khu vực ngoài thôn bản. Ba năm sau, khi tổ chức bốc mộ họ mới khua chiêng gõ trống, tụ tập ăn uống.

III. LỄ NGHI SAU MAI TÁNG

Hoạt động mai táng không phải kết thúc ngay sau khi đã chôn xong người chết. Sau khi mai táng người chết thì đại đa số các dân tộc còn tổ chức một số hoạt động, nghi thức để tưởng nhớ người quá cố, như các hoạt



động báo hiếu, để tang, tảo mộ, giỗ chạp... Có thể coi đây là sự tiếp tục của mai táng.

1. Báo hiếu và chế độ ngũ phục

Người Hán xưa sau khi mai táng người chết thì còn phải ở nhà báo hiếu. Vào thời kỳ Tiên Tần, vùng Trung Nguyên đã hình thành chế độ ngũ phục. Chức năng chủ yếu của nó là căn cứ vào mối quan hệ về huyết thống thân thuộc, xác định đẳng cấp của việc chịu tang báo hiếu. Hơn 2.000 năm nay, nhiều chế độ chính trị, kinh tế quan trọng như chế độ quan chức, chế độ đất đai đều diễn ra sự thay đổi to lớn nhưng chế độ ngũ phục thì không có nhiều biến đổi. Điều này nói rõ rằng, tập tục mai táng là một trong những thành tố ổn định nhất trong văn hóa và cũng phản ánh tính quan trọng của chế độ ngũ phục. Trong xã hội phong kiến thì chức năng thực tế của chế độ ngũ phục đều vượt rất xa so với phạm trù mai táng. Nhà nước đặt ra chế độ pháp luật thì đại thể đều dựa vào chế độ ngũ phục. Cùng một tội danh nhưng nếu phạm tội với người ngoài và phạm tội với cha thì tính chất hoàn thành khác nhau. Từ sau thời Tống thì lúc nhận chức nếu như có người thân nằm trong ngũ phục đã nhận chức ở vùng đó thì một trong hai người sẽ phải chuyển đi, điều đến nơi khác.

Thường thì những nhà nghèo khổ thì khi có tang trong chốc lát không thể có được nhiều tang phục với đẳng cấp và quy cách khác nhau. Nhưng cục diện này thay đổi cũng không ảnh hưởng đến chế độ ngũ phục. Từ thời Tiên Tần đến thời Dân quốc nó vẫn luôn được lưu hành rộng rãi. Ngay cả đến hôm nay, một số vùng nông thôn người ta vẫn coi nó là tiêu chuẩn để phán định quan hệ anh em gần xa. Chế độ ngũ phục có thể giữ được lâu dài không suy tàn đầu tiên nó có liên quan đến chức năng xã hội.

Trong văn hóa truyền thống Trung Quốc thì để tang còn được gọi là tác chế. Thời gian để tang gọi tắt là tang trung, chế trung. Trong thời gian này không được hát ca, nhảy múa, không được lấy vợ, nạp thiếp, không được quan hệ tình dục. Các quý tộc thượng tầng ra vào không được đi cửa chính, lúc đi lên đi xuống không đi bậc giữa, con cái thì nên dựng lều ở cạnh mộ cha mẹ để ở. Trong lều không được nói chuyện, không đối đáp, 3 ngày đầu không được ăn, trong vòng 7 ngày chỉ được ăn cháo, 7 ngày sau mới được ăn rau quả. Sau 14 ngày mới được ăn thịt, thường thì trong 3 năm để tang không được uống rượu. Sau 3 năm thì phải tổ chức một nghi thức tế lễ long trọng, sau đó mới đoạn tang. Các vị trọng thần đã từng dâng sớ trình lên Tần Văn Đế và cho rằng nên đưa cái kẻ làm đồi bại phong tục là Tùy Thang Đế đẩy ra biên cương để tránh làm ô nhiễm phong tục Hoa Hạ. Tùy



Thang Đế bấy giờ đang làm thái tử, đang trong thời gian để tang cho Văn Hiến hoàng hậu đã bí mật lệnh bỏ thịt vào ống trúc rồi lấy áo gói lại đưa vào cung và việc này bị người đời sau chê cười. Thời Đông Hán có Triệu Tuyên cư tang hơn 20 năm và danh người con hiếu thảo nổi tiếng khắp nơi nhưng đến khi thái thú Trần Phan Thân đến để triệu kiến liền phát hiện 5 đứa con trai của Triệu Tuyên đều được sinh ra trong thời gian để tang và lập tức Triệu Tuyên bị tống giam trị tội. Trong lịch sử đã từng có nhiều câu chuyện về chữ hiếu làm rung động lòng người. *Lễ ký đàn cung* chép: "Cao Tử Cao để tang, khóc chảy cả máu mắt, 3 năm không cười. *Tả truyện* chép: "Yến Anh để tang cha ở trong lều bằng cỏ, ngủ trên gối cỏ, chỉ ăn cháo, không nói chuyện". Bành thái hậu thời Hậu Ngụy qua đời, con trai là Hiếu Văn Đế 5 ngày không uống một thìa nước, các chư thần khuyên can mới chịu ăn cháo. Thời Chu Vũ Đế, sau khi thái hậu băng hà thì Vũ Đế sống ở lều cỏ, sớm tối dâng cơm, quần thần đến khuyên can 10 ngày sau mới thôi nhưng vẫn mặc áo xô gai để yết triều trong 3 năm. Những tập tục này đem lại quá nhiều trở ngại cho con cháu, có hại cho sức khỏe, có người vì thế mà gầy đến da bọc xương. Sau này những tập tục khắt khe, cổ hủ, không phù hợp dần dần được sửa đổi. Thời Tây Hán Văn Đế đã từng quy định: Sau khi mai táng thì đại công để tang 15 ngày, tiểu công 14 ngày, còn những trường hợp khác 7 ngày nên bỏ (*Hán thư. Văn Đế ký*). Nhưng những quy định này không được duy trì lâu. Hán luật ở thời cuối Tây Hán lại quy định: "Nếu không để tang cha mẹ 3 năm thì không được dự thi" (*Hán thư. Dương Hùng truyện*). Khoảng bắt đầu từ Đường Tống thì sau khi cha chết con trai để tang 1 năm tròn rồi tổ chức ngày giỗ tiểu tường là có thể bỏ đồ tang, lấy vợ, nạp thiếp nhưng trong vòng 3 năm vẫn không được rời nhà đi xa.

Làm tròn chữ hiếu với người chết, trong các dân tộc thịnh hành các phương thức khác nhau. *Bắc sử. Thất Vỹ truyện* chép: "Cha mẹ chết thì con cái về khóc 3 năm". Có thể thấy người Thất Vỹ xưa cũng coi trọng việc con cái phải để tang cha mẹ 3 năm. Duy chỉ có phương thức để tang của họ là không giống người Hán. Trong các dân tộc thời cận hiện đại, tập tục của dân tộc Mục Lao ở La Thành, Quảng Tây thì con dâu và con trai để tang cha mẹ 3 năm. Để tang cho mẹ 9 tháng đến 1 năm, để cho cha 8 tháng đến 1 năm. Mẹ phải mang nặng đẻ đau, nên để tang lâu hơn cha. Dân tộc Dư Cố ở Cam Túc sau khi cha mẹ chết được 19 ngày thì đàn ông không cắt tóc, phụ nữ không chải đầu để biểu thị sự thương tiếc, đau khổ. Dân tộc Mèo đen ở Quý Châu lúc cha mẹ chết thì con cái phải thay nhau trông mộ 1 tháng. Dân tộc Mèo, Mộc Lão cha mẹ chết thì con cả phải ở nhà 19 ngày không rửa mặt,



không được bước ra khỏi nhà, hết thời gian đó thì mời thầy cúng đến làm lễ phóng quỷ, sau đó mới được ra khỏi nhà. Nếu con trai trưởng nghèo quá không thể để tang thì để cháu đích tôn hoặc con thứ thay thế.

2. Nghi lễ tảo mộ

Rất nhiều dân tộc cho đến nay vẫn giữ được theo tập tục mỗi năm theo định kỳ đi tảo mộ, thắp hương. Điều này trên thực tế là sự bảo tồn của chế độ tế lễ thời cổ đại. Ở dân tộc Hán, Mục Lao, Mao Nan, Đồng Ngật Lão, dân tộc Dao, A Xương Trung Quốc đều thịnh hành việc đi tảo mộ dâng hương vào tết Thanh minh.

Dân tộc Thủy ở Quý Châu trong hoạt động Đoạn tiết (tháng 1 đến tháng 2) thì chia làm hai lần tổ chức hoạt động tế lễ tổ tiên. Dân tộc Mèo thịnh hành đi tảo mộ vào tháng 3 hoặc tiết Thanh minh.

Hoạt động tảo mộ của dân tộc Hán có lịch sử từ lâu đời, nội dung rất phong phú. Những người đi tảo mộ theo dân tộc Hán trừ thế hệ sau, người thân của người quá cố ra còn có học sinh, cấp dưới, bạn bè, người hầu..., thường thì các thời đại đều không cho phép người tù đi tảo mộ. Cho đến ngày nay dân tộc Hán vẫn phổ biến giữ được tập tục này. Tảo mộ những người cao quý thì thường đội một mâm cơm thịnh soạn đến trước mộ, cung kính bày ra trước mộ tổ tiên, thắp hương, hóa giấy vàng rồi dập đầu hành lễ, sau đó hoặc là ăn hết đồ ăn trên mộ, hoặc là đội về nhà mới ăn. Những nhà nghèo hơn thì chỉ dâng một vài lễ vật đến trước mộ, nhưng cũng thắp hương, đốt vàng. Những nhà nghèo nữa thì chỉ hóa vàng, đốt tiền hoặc là đắp đất mới lên mộ rồi tiện tay bẻ vài cành lộc non cắm lên trên. Có hoạt động tảo mộ chỉ diễn ra trong thời gian chốc lát, nhưng có nơi phong tục này lại kéo dài đến 3 ngày. Ở Điền Tây thì người Hán tảo mộ phải ở bên mộ 3 ngày.

Người Mục Lao lấy ngày Thanh minh là ngày tảo mộ quan trọng. Trước ngày đó, con cháu dù là ở nơi cách xa vài chục cây số, thậm chí cả trăm cây số thì cũng phải tìm về nhà. Nghi thức tảo mộ của người Túc Mục diễn ra trong khoảng 3 ngày. Vào ngày tết Thanh minh, người trong tộc sẽ cùng nhau bái mộ của tổ tông, sau đó các trưởng bối của gia tộc hoặc người đứng đầu chia rượu thịt cúng tế cho từng gia đình. Tối đến mỗi gia đình đều mở tiệc ăn uống. Ngày hôm sau các gia đình lại chuẩn bị đồ lễ và tối đến tiếp tục mở tiệc ăn uống. Vào ngày thứ 3 trong lễ tảo mộ con cháu trong vòng 5 đời lại tụ tập trước mộ tổ để khấn vái. Sau đó họ lại tổ chức ăn uống. Dân tộc Mao Nan thịnh hành vào sáng sớm tết Thanh minh cùng nhau đi mua bán biểu thị vào ngày này tổ tông và người trong tộc được âm gian thả về. Các đồ được bán ở đây phần nhiều chỉ dùng trong ngày tế lễ hôm đó. Đây là



hoạt động mua bán rất đặc biệt. Khi trời sáng hoạt động này lập tức chấm dứt, tiếp theo người ta tổ chức nghi thức tảo mộ cho tổ tiên. Tiếp đó lại chia ra từng nhà, từng hộ để đi dâng lễ. Dân tộc Đồng vào đêm trước Thanh minh, con cháu thế hệ sau dù gần hay xa, dù là sống ở nơi khác đều phải về đúng giờ. Có các đại gia tộc đông đến hàng trăm người, khi đó các chi trong họ tộc theo tuần tự lớn nhỏ giết lợn, cừu để thiết đãi nhau. Sau cùng cũng dựa vào thứ tự vai vế mà lần lượt ra lễ bái trước mộ. Sau đó, nam nữ quây quần bên nhau ăn uống. Dân tộc Lật Túc ở Vân Nam, người chết tròn một năm thì chọn ngày lành sửa mộ, cứ 3 ngày tảo mộ một lần, sau một năm không tảo mộ nữa. Dân tộc Mèo Long Gia ở Quý Châu mỗi năm đi tảo mộ vào ngày 7 tháng 7.

Một số dân tộc quan niệm sùng bái tổ tiên không sâu sắc nên không hình thành tập tục tảo mộ. Như dân tộc Nộ ở Vân Nam thường chỉ một năm sau khi chôn cất mới ra mộ đắp thêm đất, sau đó không tảo mộ, cũng không thờ cúng trong nhà. Dân tộc Tày sau khi hạ huyệt cho người chết thì con cái không để tang, họ đắp mộ rất thấp, không khấn vái thờ cúng, không tảo mộ vài ngày sau mộ bị trâu, ngựa dẫm bằng thì họ cũng quên luôn cả sự tồn tại của phần mộ. Vì thế rất khó nhìn thấy nơi quy tập phần mộ của dân tộc Tày trong dân gian, chỉ có cá biệt một số người chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán mới có khuôn viên mộ. Người Lật Túc sau khi mai táng người chết xong thường không đi tảo mộ, có người chỉ sau khi chôn người chết được 1 năm hoặc vài năm sau thì dùng đá tảng hoặc phiến đá chồng xếp lên mộ một lần.

3. Nghi lễ tế tổ

Tập tục tế tổ của các dân tộc Trung Quốc mỗi nơi có nét đặc sắc riêng và có sự khác biệt rất lớn.

Về cơ bản, vào thời công xã thị tộc, các dân tộc đã sơ bộ hình thành nên tập tục tế tổ. Dân tộc Ngõa ở vùng Công Cổ, Mãnh Liên, Vân Nam có phong tục dùng thân trúc xây thành nhà lớn trên khu mộ công xã thị tộc. Nhà này cũng là nơi để người trong thị tộc tới thắp hương, cúng bái cho người chết hằng năm. Có thể thấy, hoạt động tế lễ của thị tộc có đối tượng là toàn bộ người chết trong thị tộc.

Cách đây hơn 3.000 năm thì người Ân đã có tập tục tế tổ. Đặc trưng chủ yếu của chế độ tế lễ thời Ân là hiến tế người sống. Có hai trường hợp hiến tế: Một là lúc chôn người chết thì đồng thời giết một số nô lệ để đặt bốn bên mộ hoặc giữa huyệt mộ. Hai là, sau đó giết người để làm lễ tế ở trước mộ hoặc trước miếu tổ tiên.

Trong mộ thất vua Ân còn phát hiện rất nhiều hài cốt với số lượng vài chục đến vài trăm. Thống kê sơ bộ số người bị tuẫn táng, bị giết làm lễ tế



trong quẻ bói khắc trên mai rùa và xương trong các mộ này tổng cộng lên tới 14.197 người. Năm 1976, người ta đã thống kê trong 250 mộ táng ở khu vực Trang Vương Lăng Hầu Gia, phát hiện được hơn 1.930 người bị tuẫn táng, bị giết tế lễ. Thường trong mộ táng cỡ nhỏ và vừa của chủ nô lệ còn có một lượng lớn gia súc như cừu, ngựa bị giết làm vật hiến tế. Bước vào thời Tây Chu thì hiện tượng tuẫn táng, giết người hiến tế giảm đi nhưng hiện tượng này lúc thịnh lúc suy, kéo dài mãi cho tới thời Đường.

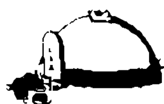
Tập tục tế tổ từ thời Tây Chu đến thời Chiến quốc được chế độ hóa, đẳng cấp hóa. Trong các tài liệu thời Tiên Tần thì thường lấy tôn miếu tượng trưng cho quốc gia và hoạt động tế lễ tôn giáo là những ngày lễ quan trọng của quốc gia. Lúc đó quy định Thiên tử xây 7 miếu: Miếu giữa là miếu Thái tổ, hai bên là tam thiệu tam mục. Chư hầu xây 5 miếu, miếu Thái tổ và nhị thiệu nhị mục. Đại phu xây 3 miếu, Thái tổ miếu và nhất thiệu nhất mục; sỹ phu một miếu, thường dân lập miếu thờ trong nhà.

Hình Trang 164

Một số dân tộc thiểu số thuộc Trung Quốc cổ đại ở quốc gia khác, cũng từng áp dụng chế độ tương tự. Như nước Thục lúc cải cách thì chỉ xây dựng ngũ miếu xanh, đỏ, đen, vàng, trắng. (*Hoa dương quốc chí. Thục chí*). Người Tần tuân theo chế độ cũ của Tây Chu, vẫn xây 7 miếu. Thời Hán vẫn thịnh hành phong trào hậu táng nên việc thờ cúng cầu kỳ. Sau khi Hán Cao Tổ băng hà thì các quận cả nước, các nước chư hầu đều phải xây tổ miếu (*Hán thư. Huệ đế ký*). Đến thời Nguyên Đế thì các vùng lần lượt xây dựng rất nhiều miếu, điều này đã đem lại gánh nặng lớn cho kinh tế xã hội. Vào cuối thời Tây Hán dần dần xuất hiện trào lưu phản đối tế lễ và trào lưu này cuối cùng ảnh hưởng đến chế độ tông miếu của Đông Hán. Từ sau Đông Hán chế độ tông miếu của hoàng thất cũng thay đổi hoặc 7 miếu, hoặc 5 miếu hoặc một hoàng đế một miếu. Có tông miếu còn được xây cạnh lăng hoàng đế, có miếu được xây ở đô thành, cũng có khi tập trung ở một vùng, hoặc nằm rải rác khắp nơi. Chế độ tế lễ mỗi nơi một khác. Vào thời Tiên Tần thì thịnh hành việc hằng ngày tế tổ, cha mẹ, hằng tháng tế cao tổ, tằng tổ một lần, mỗi quý tế tổ tiên ở quy mô lớn hơn. Vào thời Hán ngày nào cũng phải cúng tế ở lăng tẩm hoàng đế, ở tông miếu thì mỗi tháng 1 lần. Việc tế lễ do người trong cung phụ trách, trong nghi lễ phải đủ 4 lần dâng cỗ, lãng phí rất lớn. Thời Đông Hán đến Minh Đế thì tập tục này bị phế bỏ. Việc tế lễ qua các triều đại Trung Quốc có nhiều tên gọi khác nhau, dưới đây xin liệt cử:

Từ: Diễn ra ở thời Tiên Hoàng, hoạt động tế tổ vào mùa xuân hằng năm, thường phải dâng rau hẹ.

Thược: Chỉ hoạt động tế tổ vào mùa hạ hằng năm, tổ chức nhiều ở tháng 4, thường phải dâng lúa mạch.



Thường: Chỉ hoạt động tế tổ vào mùa thu, thường phải dâng gạo mới vừa thu hoạch.

Chưng: Chỉ hoạt động tế tổ tổ chức vào mùa đông (tháng 10) thường phải dâng gạo mới.

Hiệp: Chỉ tế tổ tiên xa gần ở miếu thái tổ, còn được gọi là đại sự, phần nhiều tổ chức sau khi 3 năm để tang. Vào thời Hán còn chỉ hoạt động đại tế 3 năm tổ chức một lần.

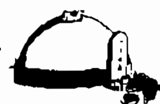
Đế: Hoạt động tế lễ vào mùa hạ hằng năm ở thời Ân. Từ sau thời Tây Chu thì chỉ hoạt động tế lễ thủy tổ. Vào thời Tây Hán chỉ hoạt động tế tổ được tổ chức vào năm thứ 2 sau khi hết thời gian để tang, thời Đông Hán lại chỉ hoạt động đại tế 5 năm một lần.

- Nại tế: Nại là một loại rượu, bắt đầu làm từ tết Nguyên Đán (tháng 1 âm), đến tháng 8 là dùng được. Nại tế từ thời Tây Hán được tổ chức vào Lập thu, các nước chư hầu phải mang vàng đến cống nạp. Thời Vũ Đế (năm 112) triều đình đã từng dựa vào việc dâng rượu không đủ cân, đủ lạng, màu và chất rượu kém mà cùng một lúc bãi vị của 106 người.

- Thời thời hành viên: Chế độ thời Hán, Thừa tướng mỗi quý một lần dẫn các quan viên tham gia thời tế, đồng thời thị sát lăng viên để xử lý các vấn đề liên quan.

Thời Thương thịnh hành việc tế mộ, từ Tây Chu đến Đông Hán thì thịnh hành tế miếu. Thời Đông Hán lại thịnh hành tế mộ, thường tiến hành đồng thời với hoạt động tảo mộ.

Dân tộc Dư phân bố ở 5 tỉnh, hơn 80 huyện như Phúc Kiến, Chiết Giang, Quảng Đông, Giang Tây, An Huy sinh sống phân tán, trong lịch sử họ rất chú ý lưu giữ truyền thống văn hóa của dân tộc mình. Tập tục của dân tộc này là nam tròn 16 tuổi phải tổ chức nghi thức tế tổ, đem hợp lễ thành đinh và lễ tế tổ làm một nghi lễ có quy mô rất lớn, nếu trong nhà anh em đông, thì chỉ cần một người làm lễ, đồng thời nếu cha đã từng tế lễ rồi thì con trai mới được tiến hành tế lễ. Người đã tế tổ trong xã hội của dân tộc này có địa vị xã hội và thân phận hoàn toàn khác biệt với những người chưa từng tế tổ. Lần đầu tiên tế tổ có thể mặc áo màu đỏ, nếu tế lần hai thì mặc áo màu xanh, nâng cao một cấp. Vợ có thể mặc áo xanh váy đỏ, có thể được lấy hiệu là Tây Vương mẫu. Chỉ có người đã từng tế tổ mới có thể được coi là người con có hiếu, khi cha chết thì con trai nếu chưa từng tế tổ không được lo mai táng mà phải chọn người đã từng tế tổ thay thế. Lúc cử hành mai táng thì phải mời người đã từng tế tổ đến mặc áo màu xanh đứng tụng kinh trước thi hài người chết hoặc là nhảy múa trước linh bài tổ tiên. Nếu cuộc sống nhiều rủi ro dân tộc Phổ Mễ ở Vân Nam sẽ tổ chức hoạt động tế tổ để cầu. Lúc tế



tổ thì thường phải gọi tên 3 vị thủy tổ, sau đó, cả gia tộc chia đều đồ cúng để biểu thị có được sự phù hộ của tổ tiên. Thường thì trước khi ăn uống có người để ít đồ ăn vào trong cái giá 3 chân ở hỏa đường hoặc nhỏ vài giọt rượu, trà vào hỏa đường biểu thị sự tôn kính tổ tiên.

Dân tộc Dao phân bố ở Quảng Tây, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Đông, Quý Châu khi xây nhà thì thường cân nhắc thiết kế đáp ứng được nhu cầu tế tổ. Họ mở hai cửa cho phòng chính, bên trái là dương môn, để người sống đi vào, bên phải là âm môn, chỉ khi trong nhà có người chết hoặc làm lễ tế tổ mới được mở, đặc biệt họ đem kết hợp nghi thức tế tổ với nghi thức tế chó làm một. Trước đây, người Dao lấy nhụy hoa làm totem, lúc tế tổ thường bày một cái bàn vuông trước bàn thờ, sau đó bày các đồ cúng lên, chủ nhà sau khi báo cáo với tổ tiên thì liền mô phỏng động tác của chó chui qua gầm bàn. Người dân tộc Đồng Cư ở Quý Châu, Hồ Nam, Quảng Tây vào lúc sắp thu hoạch ngũ cốc thì thường tổ chức một lần tết ăn đồ mới. Đồng thời, láng giềng trong thôn còn phải tổ chức đấu bò, ca hát. Vào tiết Trung Nguyên hằng năm thì cũng là ngày lễ quan trọng để người Đồng tụ tập. Lúc đó, người trong thôn lại tổ chức hội thổi tiêu. Ngoài ra, một số gia tộc còn có ngày tế lễ đặc biệt của gia tộc mình. Người Lật Túc sau khi mai táng người chết xong thường không tảo mộ, mà mỗi năm cũng chỉ làm giỗ cho cha mẹ một lần, rất ít người thờ ông bà, tổ tiên 3 đời trở lên thường không được thờ cúng.

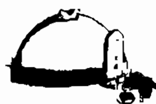
Lần thứ nhất là Sơ bái tổ, bày chỗ ngồi cho tổ tiên ở trung đường, trên đó đặt quần áo, giày dép. Dùng các cống phẩm như rượu, thịt, hoa quả gạo nếp cho vào rang, sau đó đồ chín. Vào ngày hôm sau lại tổ chức tế tổ, lấy gạo nếp từ hôm trước làm tế phẩm. Đồ tế được họ đặt ở trên mâm ngày đêm cúng tế. Một ngày trước ngày Lê Minh thì mỗi gia đình đều để một người già ở nhà túc trực. Còn những người khác thì phải ra ngoài, thường là lên núi nướng đồ ăn và tham gia các hoạt động khác trọn vẹn 1 ngày, khi hoàng hôn mới được về nhà. Mục đích của việc này là để cho linh hồn tổ tiên về nhà đón năm mới được yên ổn. Vào ngày thứ hai, cả gia đình cùng ở nhà để đón tết cùng linh hồn tổ tiên.

Người được tế thường là các thủy tổ mà chủ nhà không nhớ tên, chủ yếu là tổ bối, phụ bối (cấp cao hơn ông tổ). Nửa tháng 7 là tết Đồng Liêm phải cắt quần áo giấy, ô giấy để dâng tổ tiên, mỗi người một bộ. Gia đình chưa lập bàn thờ tổ tiên thì vào các ngày lễ trong năm phải rắc một ít cơm rượu lên đất, đồng thời gọi hồn tổ tiên về, xem đó như đang thờ cúng. Dân tộc Bố Y thì bàn thờ của từng nhà lập ở trung tâm của phòng, căn cứ vào cấp bậc



của bài vị tổ tiên mà đặt một cái bàn lớn trước bàn thờ để tế tổ. Ở đây không được xếp đồ dùng ngoài đồ thờ, phụ nữ không được cho con bú ở đó, trẻ con không được chơi nghịch leo trèo, người ngoài không được tùy tiện chạm vào bất cứ thứ gì trên bàn. Bàn thờ của các gia đình dân tộc Mèo phần nhiều được đặt ở sát bức tường giữa nhà. Có số ít thì đặt ở một bên, cứ mỗi lần có lễ đều phải dâng rượu thịt. Dân tộc Di thường đặt linh bài cha mẹ trong nhà con út.

Người Lật Túc ở Nộ Giang cho rằng, người sau khi chết thì linh hồn có thể lập tức được đầu thai chuyển kiếp hoặc là tiếp tục làm người, hoặc là làm súc vật, gia cầm. Linh hồn đàn ông thông qua 9 lần đầu thai, còn linh hồn phụ nữ thông qua 7 kiếp đầu thai hóa thành mây.



MỤC LỤC

Chương một

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA MỘ TÁNG

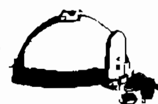


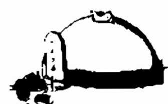
Chương hai

MỘ TÁNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN





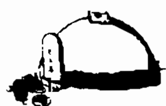






Chương bốn

TÁC DỤNG GIÁO DỤC, TẬP TỤC VÀ NGHI LỄ MAI TÁNG



NHÀ XUẤT BẢN451 THỜI ĐẠI
Nhà B15, Mỹ Đình 1, Từ L455iêm, Hà Nội
Điện thoại: (04) 62874632630

MỘ TÁNG PHONG THỦY TOÀN THƯ

THÁI LUÂN THI
Huy Cổ (*Dịch*)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI VIỆT BẮC

Biên tập: NGÔ HỒNG TÚ
Vẽ bìa: MINH LÂM
Kỹ thuật vi tính: MINH LÂM
Sửa bản in: MINH ĐỨC

In 1.500 cuốn, khổ 19 x 27. Giấy phép xuất bản số 996-2010/CXB/18/02 - 42/TĐ. Cấp ngày 19 tháng 10 năm 2010. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2010.

PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH MINH LÂM



52 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 043. 9 427 393. ĐT/Fax: 043. 9 427 407- 043.9 387 391

Website: nsminhlam.com.vn-Email: nsminhlam@gmail.com



GIÁ: 195.000Đ